

MỤC LỤC

Lời tri ân	i
Các cập nhật mới của bản Kinh Thánh New American Standard Bible bản năm 1995	iii
Lời của tác giả: Tập tài liệu giải kinh này có thể giúp ích gì cho bạn?	iv
Hướng dẫn thói quen đọc Kinh thánh hiệu quả:	
Cuộc tìm kiếm lẽ thật có thể kiếm chứng được của một cá nhân	vi
Giải kinh:	
Giới thiệu thư Ga-la-ti	1
Ga-la-ti đoạn 1	6
Ga-la-ti đoạn 2	22
Ga-la-ti đoạn 3	38
Ga-la-ti đoạn 4	59
Ga-la-ti đoạn 5	76
Ga-la-ti đoạn 6	91
Giới thiệu các thư tín Tê-sa-lô-ni-ca	102
1 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 1	111
1 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 2	127
1 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 3	144
1 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 4	153
1 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 5	167
2 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 1	180
2 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 2	190
2 Tê-sa-lô-ni-ca đoạn 3	206
Phụ lục một : Các định nghĩa ngắn gọn về cấu trúc ngữ pháp tiếng Hy Lạp	214
Phụ lục hai : Phê bình văn bản	223
Phụ lục ba : Các thuật ngữ	226
Phụ lục bốn : Lập trường về tín lý	236

MỤC LỤC CÁC CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT TRONG CÁC THƯ GA-LA-TI VÀ TÊ-SA-LÔ-NI-CA

Đức Chúa Cha, Gal 1:1	9
Thời kỳ này và thời kỳ sắp đến, Gal 1:4	10
Từ “A-men”, Gal 1:5	12
Cách sử dụng từ kép <i>Huper</i> của Phao-lô, Gal 1:13	17
“Lẽ thật” trong thư tín Phao-lô, Gal 2:5.....	26
Gia-cơ, em của Chúa Giêsu, Gal 2:9	28
Ba-na-ba, Gal 2:13	30
Sự công bình, Gal 2:21	34
Sự cần thiết phải bền đỗ, Gal 3:4	41
Sự chuộc tội/Sự cứu rỗi, Gal 3:13	45
Giao ước, Gal 3:15-17	48
Sự vô giá trị và hư không (<i>katargeō</i>), Gal 3:17	50
Các quan điểm của Phao lô về luật Môi-se, Gal 3:19	51
Tê phân biệt chủng tộc, Gal 3:28	55
Cách Phao-lô dùng chữ <i>Kosmos</i> (thế gian), Gal 4:3	62
Ba Ngôi Đức Chúa Trời, Gal 4:4	63
Tấm lòng, Gal 4:6	66
Dạng thức học, hình thức học, Gal 4:24	72
Địa điểm núi Si-na-i, Gal 4:25	73
Sự trông cậy, hy vọng, Gal 5:5	80
Các thói xấu và nét tốt trong Tân Ước, Gal 5:19	85
Vương quốc của Đức Chúa Trời, Gal 5:21	87
Sự khoe mình, Gal 6:4	94
Sự ngợi khen, cầu nguyện và cảm tạ Chúa của Phao lô, Gal 6:18	99
Đức Chúa Cha, I Tê 1:1	113
Tạ ơn, I Tê 1:2	115
Sự cầu thay, I Tê 1:2	118
Sự lựa chọn, I Tê 1:4	121
Sự hoạn nạn, I Tê 1:10	125
Sự dạn dĩ (<i>Parrēsia</i>), I Tê 2:2	129

Không tì vết, vô tội, không chỗ trách được, I Tê 2:10	133
Sự chọn lựa/Sự tiền định và nhu cầu cần yếu của một sự cân bằng về thần học, I Tê 2:12	135
Vương quốc của Đức Chúa Trời, I Tê 2:12	136
Hiện thân của điều ác, I Tê 2:18	140
Sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu bất cứ lúc nào nhưng chưa xảy ra, I Tê 2:19	142
Từ ngữ “Thử nghiệm” trong tiếng Hy Lạp và các ý nghĩa của nó, I Tê 3:5	146
Sự đến lần thứ hai, I Tê 3:13.....	150
Các thánh đồ, I Tê 3:13.....	151
Ý chỉ của Đức Chúa Trời (<i>thelema</i>), I Tê 4:3	155
Sự nên thánh, I Tê 4:3.....	156
Sự giàu có, I Tê 4:12	160
Các thì trong tiếng Hy Lạp diễn tả Sự cứu rỗi, I Tê 5:9	171
Sự gây dựng, I Tê 5:11	172
Các Cơ Đốc Nhân có nên đoán xét lẫn nhau? I Tê 5:21	177
Lửa, II Tê 1:7	185
Sự kêu gọi, II Tê 1:11	188
Danh xưng của Chúa, II Tê 1:12	189
Thể loại văn chương tận thế, các kiến giải văn mạch II Tê 1:1-12	191

*Quyển giải kinh thứ nhất này dành tặng
Henry “Ted”, Eileen Beyer và gia đình
những người đã tin cậy, cầu nguyện, khích lệ và
hỗ trợ tài chính rời rộng qua nhiều năm tháng
giúp cho bộ giải kinh này thực hiện được.*

Tôi muốn tri ân những đồng nghiệp tại trường đại học East Texas Baptist cùng với nhiều người khác đã đọc qua tập sách giải kinh này ở nhiều thời điểm khác nhau trong quá trình biên soạn và đóng góp nhiều ý kiến hữu ích, khích lệ:

FRANKLIN ATKINSON

ROBERT ELLISON

JOHN HARRIS

DAVID KING

JERRY SUMMERS

BRUCE TANKERSLEY

RANDY TRULL

WALLACE WATKINS

Tôi cũng tri ân những người đã đánh máy, ghi chép những ý giải nghĩa này khi chúng được khai triển qua nhiều năm tháng:

BETTYE HUGHES

JODELL LOGAN

LEEANN MALONE

PEGGI POWERS

DORIS SPRABERRY

PEGGY UTLEY

HELEN WHITMIRE

CÁC CẬP NHẬT MỚI TRONG BẢN KINH THÁNH NEW AMERICAN STANDARD BIBLE - NĂM 1995

Để đọc hơn:

Các phân đoạn với tiếng Anh cổ như “thee’s” và “thou’s” vẫn vẫn... đã được cập nhật bằng tiếng Anh hiện đại. Một số chữ hoặc cụm từ có thể gây hiểu lầm vì sự thay đổi ý nghĩa của chúng trong 20 năm trước đã được hiện đại hóa với tiếng Anh hiện hành. Các câu với thứ tự từ và ngữ vựng khó hiểu đã được dịch lại bằng một tiếng Anh trôi chảy hơn. Những câu bắt đầu bằng chữ “Và” đã được dịch lại suông hơn, do nhận biết sự khác biệt về cách hành văn giữa ngôn ngữ cổ và tiếng Anh hiện đại. Nguyên ngữ tiếng Hê-bơ-rơ và Hy-lạp không có các dấu chấm câu như trong tiếng Anh, và trong nhiều trường hợp các dấu chấm câu trong tiếng Anh hiện đại dùng để thay thế chữ “Và” trong nguyên ngữ. Trong một số trường hợp khác, chữ “và” được dịch bằng một số từ khác nhau như “rồi thì” hay “nhưng” tùy theo văn cảnh, khi chữ đó trong nguyên ngữ cho phép cách dịch như vậy.

Chính xác hơn bao giờ hết:

Các nghiên cứu mới nhất về những bản thảo cổ nhất và chính xác nhất của tiếng Hy Lạp trong Tân Ước đã được xem xét lại, và một số đoạn Kinh Văn cũng đã được cập nhật để diễn tả tính trung thực hơn so với nguyên bản. Các đoạn Kinh Văn tương tự nhau đã được đối chiếu và xem xét lại. Các động từ có phạm vi ý nghĩa rộng đã được dịch lại ở một số đoạn Kinh Văn để giải thích rõ hơn ý nghĩa của nó theo văn cảnh.

Và vẫn là NASB:

Bản NASB cập nhật không phải là bản dịch muốn cập nhật chỉ vì muốn thay đổi. Bản NASB nguyên gốc đã qua thử nghiệm của thời gian và những thay đổi được giữ ở mức tối thiểu với sự tôn trọng các tiêu chuẩn được đặt ra bởi NASB (the New American Standard Bible).

Tiếp tục truyền thống:

Bản NASB đã từng được tiếng là bản dịch Kinh Thánh Anh ngữ chuẩn xác nhất. Các bản dịch khác trong những năm gần đây cũng đã tự hào là chính xác và dễ đọc, nhưng những độc giả để ý đến từng chi tiết sẽ tìm thấy những bản dịch này không có sự nhất quán. Đôi khi dịch sát nghĩa, nhưng cũng có khi những bản dịch này lại nhờ đến cách diễn ý từ nguyên bản khiến cho việc dễ đọc không thấy được bao nhiêu nhưng lại thấy mất đi tính trung thực đối với nguyên bản nhiều hơn. Phương cách diễn ý tự nó không phải là một điều xấu; nó có thể và nên làm rõ ý của đoạn Kinh Văn tùy theo cách hiểu và diễn giải của những người dịch. Tuy nhiên, xét cho cùng, cách diễn ý cũng giống như cho rằng diễn giải Kinh Thánh là dịch Kinh Thánh. Bản NASB cập nhật tiếp nối truyền thống là một bản dịch Kinh Thánh trung thực, trình bày điều mà các bản thảo nguyên gốc thật sự trình bày- chứ không đưa ra ý tưởng của người dịch.

Tổ chức Lockman Foundation

LỜI CỦA TÁC GIẢ:

TẬP TÀI LIỆU GIẢI KINH NÀY CÓ THỂ GIÚP ÍCH GÌ CHO BẠN?

Sự giải nghĩa Kinh thánh là một tiến trình mang tính thuộc linh và lý trí nhằm hiểu được các trước giả ngày xưa được linh cảm với mục đích giúp chúng ta hiểu và áp dụng được sứ điệp của Đức Chúa Trời trong thời đại ngày nay.

Tiến trình mang tính thuộc linh là quan trọng nhưng khó có thể định nghĩa. Nó gồm có sự đầu phục và mở lòng ra trước mặt Chúa. Cần phải có một sự khao khát (1) chính Chúa, (2) được biết Ngài, và (3) khao khát được phục vụ Ngài. Tiến trình này cần có sự cầu nguyện, xưng tội và sự bằng lòng thay đổi lối sống của mình. Mặc dù biết rằng Đức Thánh Linh đóng vai trò quan trọng trong tiến trình giải nghĩa, nhưng thật khó hiểu là tại sao cũng là các Cơ đốc nhân chân thật, yêu mến Chúa, nhưng họ lại hiểu Kinh thánh một cách khác nhau.

Tiến trình mang tính lý trí thì dễ diễn tả hơn. Chúng ta phải nhất quán và công bằng đối với mọi bản văn và không được để cho những thành kiến cá nhân hay giáo phái chi phối mình. Chúng ta đều ít nhiều bị ảnh hưởng bởi quá khứ của mình. Không ai là người giải nghĩa Kinh thánh hoàn toàn khách quan và trung dung. Tập tài liệu giải kinh này cung cấp một tiến trình theo lý trí một cách cẩn thận gồm ba nguyên tắc giải nghĩa để giúp chúng ta vượt qua các thành kiến của mình.

Nguyên tắc thứ nhất

Nguyên tắc thứ nhất là để ý đến bối cảnh lịch sử khi sách được viết ra và các dịp tiện mang tính lịch sử đặc biệt liên quan đến tác giả. Tác giả nguyên thủy có một mục đích, một sứ điệp muốn truyền đạt. Bản văn không thể có ý nghĩa khi mà nó chưa bao giờ có đối với tác giả nguyên thủy, từ ngày xưa được thần cảm. Ý định của tác giả đó – chứ không phải nhu cầu thuộc về lịch sử, cảm xúc, văn hóa, cá nhân và giáo phái- chính là chìa khóa. Việc áp dụng là người bạn đi chung với việc giải thích, nhưng sự giải nghĩa thích hợp phải luôn luôn đi trước việc áp dụng. Cần phải nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại rằng mỗi bản Kinh văn đều chỉ có một ý nghĩa và chỉ một mà thôi. Ý nghĩa này là ý nghĩa mà tác giả nguyên thủy đã có ý định truyền đạt cho thời đại của họ dưới sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh. Ý nghĩa duy nhất này có thể có nhiều áp dụng khác nhau cho các văn hóa và tình huống khác nhau. Những áp dụng này phải được nối kết với lẽ thật trọng tâm theo tác giả nguyên thủy. Vì vậy, tập tài liệu này được thiết kế bằng cách cung cấp phần giới thiệu cho mỗi sách trong Kinh thánh.

Nguyên tắc thứ hai

Nguyên tắc thứ hai là xác định các đơn vị ngữ văn. Mỗi sách trong Kinh thánh là một văn bản hợp nhất. Người giải nghĩa không có quyền lấy riêng ra chỉ một khía cạnh của lẽ thật bằng cách bỏ qua các khía cạnh khác. Vì vậy, chúng ta phải cố gắng tìm hiểu mục đích của toàn sách trước khi phân tích các đơn vị ngữ văn riêng lẻ. Các đơn vị riêng lẻ- đoạn, phân đoạn, hay câu- không thể mang ý nghĩa mà tổng thể của sách đó không có. Việc giải nghĩa phải đi từ phương pháp suy diễn từ tổng thể đến phương pháp quy nạp của từng phần. Do đó, tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế bằng cách giúp người học phân tích cấu trúc của mỗi đơn vị ngữ văn theo từng phân đoạn. Mặc dù các phân đoạn và chia đoạn không được thần cảm nhưng nó giúp chúng ta xác định được các ý tưởng theo từng đơn vị.

Giải nghĩa theo cấp độ từng phân đoạn- không phải từng câu, từng vế, từng cụm từ, hay từng chữ- là chìa khóa để lần theo ý nghĩa mà tác giả Kinh thánh đã định. Các phân đoạn dựa vào một chủ đề hợp nhất, thường gọi là chủ đề hay câu chủ đề. Từng chữ, vế, cụm từ, và câu trong các phân đoạn này bằng cách nào đó liên hệ với chủ đề hợp nhất này. Chúng giới hạn chủ đề bàn đến, mở rộng nó, giải thích thêm

hoặc chất vấn nó. Chìa khóa thật sự để đi đến cách giải nghĩa đúng đắn là theo sát ý tưởng của tác giả nguyên thủy trên cơ sở từng phân đoạn một thông qua các đơn vị ngữ văn cấu thành nên toàn bộ sách. Tập tài liệu hướng dẫn này được thiết kế nhằm giúp người học có thể làm được điều này qua việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ hiện đại. Các bản dịch này được chọn ra bởi vì chúng có những lý thuyết khác nhau về cách dịch:

1. Bản Hy Lạp của Hội Kinh thánh Liên hiệp (United Bible Society) là bản hiệu đính lần thứ tư (UBS⁴). Bản dịch này được chia đoạn bởi các học giả phê bình bản văn hiện đại.
2. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch sát nghĩa theo từng chữ dựa trên bản thảo truyền thống gọi là bản Tiêu chuẩn (the Textus Receptus). Các phân đoạn của nó dài hơn so với các bản dịch khác. Các đơn vị dài hơn này giúp người học thấy được các chủ đề mang tính hợp nhất.
3. Bản Hiệu đính Tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ có bổ sung. Nó nằm ở điểm giữa so với hai bản hiện đại sẽ trình bày sau đây. Cách phân chia đoạn của nó giúp góp phần xác định được các chủ đề.
4. Bản Tiếng Anh Ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển được xuất bản bởi Hội Kinh thánh Liên Hiệp (the United Bible Society). Nó cố gắng dịch sao cho người đọc và nói tiếng Anh ngày nay có thể hiểu được bản văn tiếng Hy Lạp. Đặc biệt trong các sách Phúc âm, thông thường nó chia đoạn theo người nói chứ không phải theo chủ đề, cũng giống như bản NIV. Nếu dùng để giải nghĩa, nó không có lợi. Đề ý thấy thật thú vị khi cả hai bản dịch UBS⁴ và TEV đều được xuất bản bởi một cơ quan nhưng cách chia đoạn của nó lại khác nhau.
5. Bản Jerusalem Bible (JB) là một bản dịch tương đương và uyển chuyển dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo. Nó giúp ích rất nhiều cho việc đối chiếu các cách phân đoạn từ quan điểm của Âu châu.
6. Bản in sử dụng trong tập sách này là bản NASB được cập nhật năm 1995, là một bản dịch sát theo từng chữ. Các chú giải từng câu đều theo cách chia đoạn của bản dịch này.

Nguyên tắc thứ ba

Nguyên tắc thứ ba là đọc Kinh thánh qua nhiều bản dịch khác nhau để nắm được tầm ý nghĩa rộng nhất (thuộc lĩnh vực ngữ nghĩa) mà từng chữ hoặc từng cụm từ có thể có. Thông thường một chữ hay một cụm từ tiếng Hy Lạp có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Các bản dịch này cho thấy được những chọn lựa này và giúp xác định và giải thích một số khác biệt trong các bản thảo tiếng Hy Lạp. Những điều này không ảnh hưởng đến tín lý nhưng nó giúp chúng ta trở về với nguyên bản viết bởi các tác giả từ xưa được thần cảm.

Tập tài liệu này cung cấp cho người học một cách tiện lợi để kiểm tra các giải nghĩa của họ. Nó không nhằm đưa ra cách giải nghĩa cuối cùng, nhưng chỉ nhằm cung cấp thông tin và gợi suy nghĩ. Thông thường, các cách giải nghĩa khác giúp chúng ta không quá địa phương cục bộ, quá giáo điều, hay theo tinh thần hệ phái quá mức. Người giải nghĩa cần có một phạm vi giải nghĩa rộng đủ để nhìn nhận sự không rõ ràng mà các bản cổ có thể có. Thật là một cú sốc khi thấy trong vòng các Cơ đốc nhân không có sự đồng ý với nhau trong khi họ đều cho rằng Kinh thánh là nguồn của Lẽ thật.

Các nguyên tắc này đã giúp tôi vượt qua được khá nhiều điều kiện lịch sử quá khứ của cá nhân tôi vì nó đã buộc tôi phải trăn trở với bản văn cổ. Tôi hy vọng nó cũng sẽ là một điều phước hạnh cho quý vị.

Bob Utley

Trường Đại học East Texas Baptist University

Ngày 27 tháng 6 năm 1996

HƯỚNG DẪN THÓI QUEN ĐỌC KINH THÁNH HIỆU QUẢ: CUỘC TÌM KIẾM LỄ THẬT KIẾM CHỨNG ĐƯỢC CỦA CÁ NHÂN

Chúng ta có thể biết lễ thật được không? Nó ở đâu? Làm thế nào để xác minh nó một cách hợp lý? Có một thâm quyền tối hậu hay không? Có những giá trị tuyệt đối hướng dẫn đời sống chúng ta, thế giới chúng ta đang sống hay không? Có ý nghĩa cho cuộc đời này không? Tại sao chúng ta lại ở trên thế giới này? Rồi chúng ta đi đâu? Những câu hỏi này- những câu hỏi mà mọi người có lý trí đều phải suy nghĩ đến- đã ám ảnh các nhà trí thức của nhân loại ngay từ buổi ban đầu (Truyện đạo 1:13-18; 3:9-11). Tôi nhớ lại cuộc tìm kiếm của cá nhân tôi về một trung tâm kết nối tất cả mọi sự cho cuộc đời tôi. Tôi tin Chúa khi còn rất nhỏ, nhờ vào sự làm chứng của những người có vai vế trong gia đình tôi. Khi tôi lớn lên, những câu hỏi về chính tôi và thế giới xung quanh tôi cũng lớn dần. Những câu sáo ngữ xưa cũ trong văn hóa và tôn giáo không đem lại ý nghĩa gì đối với những kinh nghiệm cuộc sống tôi biết đến hoặc từng đối diện. Có lúc tôi cảm thấy rối bời, tìm kiếm, ngóng trông, và cảm thấy vô vọng trước một thế giới quá khắc khổ, lạnh nhạt mà tôi đang sống.

Nhiều người tuyên bố có câu trả lời cho những câu hỏi trên, nhưng sau khi tự nghiên cứu và suy nghĩ lại, tôi thấy những câu trả lời của họ dựa vào (1) các triết lý sống cá nhân, (2) các huyền thoại xa xưa, (3) những kinh nghiệm cá nhân, hay là (4) các ý nghĩ ảnh hưởng bởi tâm lý. Tôi cần một mức độ có thể kiểm chứng được, tôi cần bằng chứng, cần lý luận để có thể đặt lên nó toàn bộ thế giới quan của tôi, một trung tâm kết nối tất cả, một lễ sống cho cuộc đời.

Tôi tìm thấy những điều này qua việc học Kinh thánh. Tôi bắt đầu tìm kiếm những bằng chứng về sự đáng tin cậy của nó, và tôi đã tìm thấy nó trong (1) sự đáng tin cậy về lịch sử của Kinh thánh xác nhận bởi khảo cổ học, (2) sự chính xác của những lời tiên tri trong Cựu ước, (3) sự thống nhất của toàn bộ sứ điệp Thánh Kinh qua hơn 1.600 năm hình thành, và (4) những lời làm chứng cá nhân của những con người mà cuộc đời đã được thay đổi vĩnh viễn bởi tiếp xúc với Kinh thánh. Cơ đốc giáo, một hệ thống hợp nhất trong đức tin và niềm tin, có khả năng đối diện với các câu hỏi hóc búa nhất về cuộc sống của con người. Điều này không những đem lại cho tôi một bộ khung lý trí, nhưng phương diện thực nghiệm của đức tin theo Kinh thánh cũng đã đem lại cho tôi niềm vui và sự vững vàng không lay động trong cảm xúc.

Tôi nghĩ tôi đã tìm thấy được cái trung tâm kết nối mọi sự của đời tôi- Đấng Christ, như đã trình bày trong Kinh thánh. Đó là một kinh nghiệm nóng nảy, một sự giãn xả cảm xúc. Tuy vậy, tôi vẫn còn nhớ đã bị sốc và đau khi tôi bắt đầu thấy ra có quá nhiều sự giải thích cho chỉ một cuốn Kinh thánh này, có khi ngay cả trong cùng một Hội thánh hay cùng một trường phái. Việc xác minh sự thần cảm và đáng tin cậy của Kinh thánh không phải là hết, đó chỉ là sự bắt đầu. Làm thế nào để tôi xác minh hay bác bỏ những sự giải nghĩa khác nhau và kinh chống nhau về những phân đoạn khó trong Kinh thánh bởi những người tuyên bố tin vào thâm quyền và tính đáng tin cậy của nó?

Nhiệm vụ này trở thành mục tiêu của đời tôi và cũng là hành trình đức tin của tôi. Tôi biết rằng đức tin nơi Đấng Christ đã đem lại cho tôi niềm vui và sự bình an không kể xiết. Tâm trí tôi mong tìm thấy được các giá trị tuyệt đối giữa một thế giới theo chủ thuyết tương đối và chủ nghĩa giáo điều trong các hệ thống tôn giáo kinh chống nhau cũng như những sự kiêu căng về hệ phái của mình. Khi tôi đi tìm một phương pháp thích hợp để giải nghĩa các thể loại văn chương xa xưa, tôi ngạc nhiên phát hiện ra những thành kiến của riêng tôi xuất phát từ quá khứ của mình, từ văn hóa, hệ phái và kinh nghiệm riêng của tôi. Tôi đã từng đọc Kinh thánh để củng cố quan điểm riêng của tôi. Tôi đã từng lấy nó làm cơ sở cho những giáo điều đề tấn công người khác trong khi tự trấn an mình về những sự bất an và thiếu hụt của chính mình. Rất đau đớn khi tôi nhận ra những điều này!

Mặc dù tôi không bao giờ có thể hoàn toàn khách quan, nhưng tôi có thể trở nên một người đọc Kinh thánh đúng nghĩa hơn. Tôi có thể hạn chế những thành kiến của mình bằng việc xác định được chúng và công nhận sự hiện diện của chúng. Tôi chưa thể hoàn toàn dứt khỏi những điều này, nhưng tôi đã đối diện với những khiếm khuyết của mình. Người giải nghĩa thường là kẻ thù số một trong nỗ lực đọc Kinh thánh hiệu quả!

Tôi sẽ liệt kê ra một số giả định khi tôi tiếp cận việc học Kinh thánh, để bạn, người đọc, có thể cùng kiểm điểm với tôi:

I. Các giả định

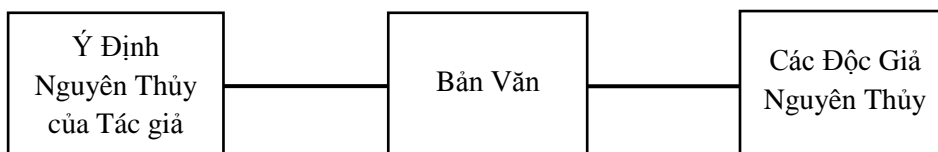
- A. Tôi tin Kinh thánh là sự tự mặc khải duy nhất từ một Đức Chúa Trời chân thật. Vì vậy, nó phải được giải nghĩa trong ánh sáng của ý định từ tác giả nguyên thủy thông qua các trước giả loài người trong bối cảnh lịch sử cụ thể.
- B. Tôi tin Kinh thánh được viết ra cho người bình dân- cho tất cả mọi người! Đức Chúa Trời đã tự hạ xuống để có thể trò chuyện với chúng ta một cách rõ ràng qua một bối cảnh lịch sử và văn hóa nhất định. Chúa không giấu giếm lẽ thật- Ngài muốn chúng ta hiểu biết lẽ thật! Vì vậy, Kinh thánh phải được giải nghĩa trong sự soi sáng của thời kỳ Kinh thánh, chứ không phải của chúng ta. Kinh thánh không nên có những ý nghĩa mà nó chưa từng bao giờ có đối với những người ngày xưa đã đọc hoặc nghe nó lần đầu tiên. Nó có thể dễ hiểu đối với một trí óc con người trung bình và nó sử dụng các loại truyền thông hoặc kỹ thuật bình thường của con người.
- C. Tôi tin Kinh thánh có một sứ điệp và mục đích thống nhất. Nó không tự mâu thuẫn, mặc dù nó có những đoạn khó hiểu hoặc nghịch lý. Vì vậy, người giải nghĩa số một của Kinh thánh là chính Kinh thánh.
- D. Tôi tin mỗi phân đoạn (ngoại trừ các lời tiên tri) có một và chỉ một ý nghĩa mà thôi dựa vào ý định của tác giả nguyên thủy được thần cảm. Mặc dù chúng ta không bao giờ chắc chắn rằng chúng ta biết được đích xác ý định của tác giả, nhưng có nhiều dấu hiệu chỉ về hướng đó:
 1. Thể loại văn chương được chọn để diễn tả sứ điệp đó
 2. Bối cảnh lịch sử hoặc/và trường hợp cụ thể khiến viết lên một cuốn sách nào đó
 3. Bối cảnh ngữ văn của toàn sách cũng như từng đơn vị ngữ văn một
 4. Cách sắp xếp bản văn của những đơn vị ngữ văn khi nó cùng liên hệ đến một sứ điệp tổng thể
 5. Các đặc điểm văn phạm cụ thể dùng để chuyển tải sứ điệp
 6. Những từ ngữ dùng để trình bày sứ điệp

Việc nghiên cứu từng khía cạnh như thế này trở thành đối tượng của việc nghiên cứu từng phân đoạn của chúng ta. Trước khi tôi giải thích phương pháp đọc Kinh thánh hiệu quả, tôi xin phác họa một vài phương pháp không thích hợp đang được sử dụng ngày nay dẫn đến tính muôn màu muôn vẻ trong cách giải nghĩa, là điều rất lại cần phải tránh:

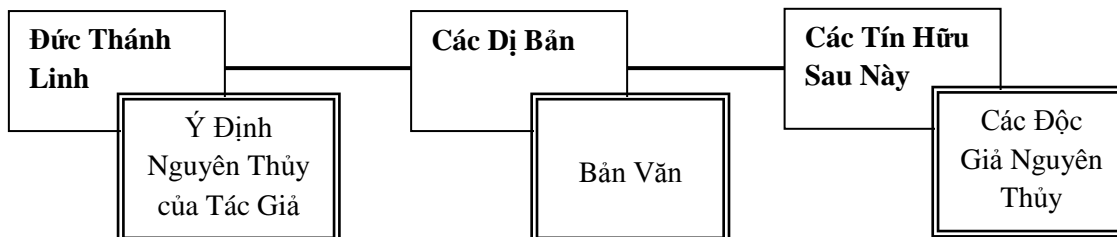
II. Các phương pháp không thích hợp

- A. Lờ đi bối cảnh ngữ văn của các sách trong Kinh thánh và sử dụng các câu, cụm từ, hoặc ngay cả từng từ ngữ riêng lẻ, và kể nó là các lời tuyên bố của lẽ thật nhưng không liên hệ đến ý định hoặc bối cảnh rộng hơn của tác giả. Cách này thường được gọi là “đò bản văn” (proof-texting).
- B. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này bằng cách thay thế nó bằng một bối cảnh lịch sử khác không có hoặc chỉ có rất ít hậu thuẫn từ bản văn.
- C. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của các sách này và đọc nó như một tờ báo địa phương buổi sáng viết cho các Cơ đốc nhân ngày nay.
- D. Làm ngơ bối cảnh lịch sử của sách này bằng cách ngụ ngôn hóa bản văn thành một sứ điệp thuộc về triết lý hay thần học hoàn toàn không liên hệ đến những thính giả ban đầu cũng như ý định nguyên thủy của tác giả.
- E. Làm ngơ sứ điệp nguyên thủy bằng cách thay thế nó bằng một hệ thống thần học riêng của mình, một giáo lý được ưa chuộng, hay một vấn đề đương thời không liên hệ đến mục đích và sứ điệp của tác giả nguyên thủy. Hiện tượng này thường theo sau việc lấy việc đọc Kinh thánh để thiết lập thẩm quyền cho mình. Người ta thường gọi nó là “theo phản ứng của độc giả” (lỗi giải nghĩa “bản văn có ý nghĩa gì đối với tôi”).

Ít nhất có ba yếu tố liên hệ với nhau trong bất cứ một thông tin viết tay nào của con người:



Trong quá khứ có nhiều phương pháp đọc khác nhau tập trung vào chỉ một trong các yếu tố này. Nhưng để thật sự công nhận tính thần cảm đặc biệt của Kinh thánh, biểu đồ được bổ sung sau đây có thể thích hợp hơn:



Thật sự ba yếu tố này cần phải có trong quá trình giải nghĩa. Để kiểm chứng lại tiến trình giải nghĩa này, tôi tập trung vào hai yếu tố đầu: ý định nguyên thủy của tác giả và bản văn. Tôi thật sự có phản ứng với những cách giải nghĩa kiểu lạm dụng mà tôi thường bắt gặp: (1) ngụ ngôn hóa hay thuộc linh hóa các bản văn và (2) kiểu giải nghĩa “theo phản ứng độc giả” (bản văn này có ý nghĩa gì đối với tôi). Sự lạm dụng có thể xảy ra ở cả hai chạng. Chúng ta phải kiểm tra động cơ, thành kiến, phương pháp và cách áp dụng của mình. Nhưng làm thế nào để kiểm tra nếu không có một giới hạn nào, một tiêu chuẩn nào, một đường ranh nào cho việc giải nghĩa? Ý định của tác giả và cấu trúc bản văn cung cấp cho tôi một số tiêu chuẩn để giới hạn phạm vi giải nghĩa hợp lý của bản văn.

III. Các phương pháp khả dĩ dẫn đến việc đọc Kinh thánh có hiệu quả

Tại đây tôi không bàn đến các phương pháp khác nhau để giải nghĩa từng thể loại văn chương nhưng chỉ đưa ra các nguyên tắc giải kinh tổng quát thích hợp cho tất cả các thể loại văn bản. Một cuốn sách rất tốt giúp ích cho việc tiếp cận các thể loại văn chương khác nhau là cuốn *How to Read the Bible for All Its Worth*, của Gordon Fee và Douglas Stuart, xuất bản bởi Nhà Xuất bản Zondervan.

Phương pháp của tôi tập trung đầu tiên vào người đọc, là người để cho Đức Thánh Linh soi sáng lẽ thật Kinh thánh qua bốn chu kỳ đọc cá nhân. Điều này làm cho Đức Thánh Linh, bản văn và người đọc trở nên yếu tố chính, không phải là yếu tố phụ. Điều này cũng bảo vệ người đọc khỏi những ảnh hưởng thái quá từ các nhà giải kinh. Tôi đã từng nghe nhiều người nói: “Kinh thánh làm cho tôi hiểu các sách giải kinh nhiều hơn.” Đây không phải là câu nói hạ thấp giá trị của các phương tiện trợ giúp cho việc nghiên cứu, nhưng đúng hơn là lời khấn nài sử dụng nó một cách đúng thời điểm.

Chúng ta phải có khả năng hỗ trợ những giải nghĩa của mình từ chính bản văn. Năm phương diện sau đây cung cấp ít nhất một sự kiểm chứng có giới hạn:

- (1) Bối cảnh lịch sử
- (2) Bối cảnh văn chương
- (3) Cấu trúc ngữ pháp
- (4) Cách dùng từ ngày nay
- (5) Các phân đoạn song song có liên quan
- (6) Thể loại văn chương

Chúng ta cần có khả năng đưa ra lý lẽ và lập luận ủng hộ cho cách giải thích của mình. Kinh thánh là nguồn duy nhất của chúng ta trên phương diện đức tin và thực hành. Đáng buồn thay, nhiều Cơ đốc nhân thường bắt đồng những điều Kinh thánh dạy hay xác nhận.

Bốn chu kỳ đọc Kinh thánh được thiết kế nhằm cung cấp một số ý cho việc giải nghĩa như sau :

A. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ nhất

1. Đọc qua hết sách trong một lần đọc. Đọc lại lần nữa từ một bản dịch khác, hy vọng đây là một bản dịch theo một triết lý khác
 - a. Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
 - b. Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
 - c. Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
2. Tìm mục đích trọng tâm của toàn bộ sách. Xác định chủ đề chính.
3. Tách (nếu có thể) các đơn vị ngữ văn ra, từng chương, từng đoạn, hay từng câu là những đơn vị phản ánh rõ ràng trọng tâm hay chủ đề chính này.
4. Xác định thể loại văn chương chủ yếu
 - a. Các sách Cựu Ước
 - (1) Văn tường thuật Hy bá lai
 - (2) Văn thơ Hy bá lai (các văn chương khôn ngoan, thi thiên)
 - (3) Lời tiên tri Hy bá lai (văn xuôi, văn vần)
 - (4) Các luật lệ
 - b. Các sách Tân Ước
 - (1) Văn tường thuật (Các sách Phúc âm, Công Vụ)
 - (2) Các ví dụ (Các sách Phúc âm)
 - (3) Thư tín
 - (4) Khải thị

B. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ hai

1. Đọc toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định các chủ đề hay vấn đề chính
2. Lập dàn ý các chủ đề chính và ghi lại một số nội dung chính trong một câu ngắn gọn
3. Kiểm tra lại câu chủ đề và dàn ý tổng quát trong các sách nghiên cứu khác

C. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ ba

1. Đọc toàn bộ sách một lần nữa, cố gắng xác định bối cảnh lịch sử và các dịp tiện đặc biệt làm lý do để viết sách này
2. Liệt kê ra các mục thuộc về lịch sử trong sách đang đọc
 - a. Tác giả
 - b. Thời điểm
 - c. Người nhận
 - d. Lý do cụ thể viết sách này
 - e. Các bối cảnh văn hóa liên hệ đến mục đích của việc viết sách này
 - f. Các đối chiếu trong lịch sử liên quan đến con người và các sự kiện
3. Mở rộng dàn ý bằng cách viết lại thành đoạn văn hoàn chỉnh cho phân đoạn Kinh thánh mà bạn sẽ giải nghĩa. Luôn luôn xác định và lập dàn ý cho các đơn vị ngữ văn. Nó có thể là vài chương hay vài phân đoạn. Cách này giúp bạn theo dõi được lập luận và cách trình bày văn bản của tác giả nguyên thủy.
4. Kiểm tra lại bối cảnh lịch sử từ các sách nghiên cứu khác

D. Chu kỳ đọc Kinh thánh thứ tư

1. Đọc lại đơn vị ngữ văn đang nghiên cứu từ nhiều bản dịch khác
 - a. Dịch sát từng chữ (bản NKJV, NASB, NRSV)
 - b. Dịch tương đương, uyển chuyển (TEV, JB)
 - c. Dịch theo lối diễn ý (Living Bible, Amplified Bible, Bản Diễn Ý)
2. Tìm kiếm các cấu trúc ngữ pháp và văn chương
 - a. Các cụm từ lặp đi lặp lại, Êphêsô 1:6, 12, 13
 - b. Các cấu trúc ngữ pháp lặp đi lặp lại, Rôma 8:31
 - c. Các khái niệm tương phản
3. Liệt kê những mục sau đây
 - a. Các từ ngữ quan trọng

- b. Các từ ngữ bất thường
 - c. Các cấu trúc ngữ pháp quan trọng
 - d. Các từ ngữ, về câu, hay câu văn khó hiểu
4. Tìm các phân đoạn song song tương đương
- a. Tra xem phân đoạn Kinh thánh dạy rõ ràng nhất về chủ đề bạn đang nghiên cứu
 - (1) Các sách “thần học hệ thống”
 - (2) Các Kinh thánh đối chiếu
 - (3) Kinh thánh phù dẫn
 - b. Tìm một cặp nghịch lý (paradoxical pair) trong chủ đề bạn nghiên cứu. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo các cặp biện chứng (dialectical pairs); các mâu thuẫn trong các hệ phái thường đến từ cách dò bản văn (proof-texting) chỉ phân nửa vấn đề được trình bày trong Kinh thánh. Vì toàn bộ Kinh thánh đều được linh cảm, chúng ta phải tìm kiếm sự điệp trọn vẹn của nó để cung cấp một sự cân bằng về Kinh thánh trong cách giải nghĩa của mình.
 - c. Tìm xem các phân đoạn tương đương trong cùng một sách, cùng một tác giả, hay cùng một thể loại văn chương; Kinh thánh tự nó là người giải nghĩa số một bởi vì nó có một Tác giả duy nhất đó là chính Đức Thánh Linh.
5. Dùng sách nghiên cứu kiểm tra lại quan sát của bạn về bối cảnh lịch sử và các dịp tiện
- a. Các Kinh thánh có phần nghiên cứu
 - b. Các tự điển bách khoa Kinh thánh, cầm nang Kinh thánh hay tự điển Kinh thánh
 - c. Các sách nhập môn Kinh thánh
 - d. Các sách giải kinh (trong tiến trình nghiên cứu của bạn đến thời điểm này, bạn nên cho phép cộng đồng đức tin thời quá khứ và hiện tại, tham gia vào việc trợ giúp và chỉnh sửa công trình nghiên cứu cá nhân của bạn).

IV. Phần Áp Dụng Sau Khi Giải Nghĩa

Tại đây chúng ta xoay qua phần áp dụng. Bạn đã dành thì giờ để tìm hiểu bản văn trong bối cảnh nguyên thủy của nó; bây giờ bạn phải áp dụng nó trong cuộc sống của bạn, văn hóa của bạn. Tôi định nghĩa thẩm quyền của Kinh thánh là “nhận biết điều mà tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của ông và áp dụng lẽ thật đó cho thời chúng ta.”

Phần áp dụng phải theo sau phần giải nghĩa ý định nguyên thủy của tác giả cả xét về thời điểm lẫn cách lập luận. Chúng ta không thể áp dụng một phân đoạn Kinh thánh cho thời của chúng ta ngày nay khi chúng ta chưa hiểu nó nói gì cho thời đại của nó! Một phân đoạn Kinh thánh không thể có ý nghĩa khi mà nó chưa bao giờ có từ trước!

Dàn ý chi tiết của bạn, và phần dàn ý viết thành đoạn (chủ kỳ đọc thứ ba) sẽ là người dẫn đường cho bạn. Phần áp dụng phải được rút ra từ cấp phân đoạn chứ không phải từ từng chữ riêng lẻ. Từ ngữ chỉ có nghĩa trong bối cảnh riêng của nó mà thôi. Người được linh cảm duy nhất trong tiến trình giải nghĩa là chính tác giả nguyên thủy. Chúng ta chỉ theo sự dẫn đường của người này dưới sự soi sáng của Đức Thánh Linh. Nhưng sự soi sáng không phải là linh cảm. Để có thể nói, “Đức Chúa Trời có phán như vậy,” chúng ta phải buộc mình theo ý định của tác giả nguyên thủy. Phần áp dụng phải liên hệ cụ thể đến ý tưởng chung của toàn bộ sách, của từng đơn vị ngữ văn và từng ý tưởng phát triển ở cấp phân đoạn. Đừng để các vấn đề của thời đại chúng ta xen vào giải nghĩa Kinh thánh; hãy để tự Kinh thánh nói! Điều này đòi hỏi chúng ta phải rút ra các nguyên tắc từ bản văn. Nếu bản văn hỗ trợ cho nguyên tắc đó, thì điều đó là hợp lý. Thật không hay chút nào vì nhiều khi các nguyên tắc của chúng ta chỉ là ‘của chúng ta,’ mà không phải là của Kinh thánh.

Khi áp dụng Kinh thánh, cần phải nhớ rằng một và chỉ một ý nghĩa duy nhất tương ứng với một phân đoạn Kinh thánh cụ thể (trừ các lời tiên tri). Ý nghĩa nó liên hệ đến ý định của tác giả nguyên thủy khi người này đề cập đến một vấn nạn hay một nhu cầu của thời đại ông ta. Nhiều áp dụng có thể được rút ra từ một ý nghĩa này. Phần áp dụng sẽ dựa vào nhu cầu của người nhận nhưng phải liên hệ đến ý nghĩa của tác giả nguyên thủy.

V. Yếu Tố Thuộc Linh Của Việc Giải Nghĩa

Những phần trước cho đến giờ, tôi bàn đến tiến trình lô-gích trong việc giải nghĩa và áp dụng Kinh thánh. Bây giờ tôi sẽ đề cập ngắn gọn đến phương diện thuộc linh của việc giải nghĩa Kinh thánh. Những mục kiểm tra sau đây đã giúp ích cho tôi:

- A. Cầu xin sự giúp đỡ của Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 1:26-2:16).
- B. Cầu xin Chúa tha tội và tẩy rửa những tội lỗi biết được (I Giăng 1:9).
- C. Cầu xin sự khao khát biết Chúa càng hơn (Thi thiên 19:7-14; 42:1 và tiếp theo; 119: 1 và tiếp theo).
- D. Áp dụng những ý tưởng sâu sắc vào cuộc sống của bạn ngay lập tức
- E. Luôn khiêm nhường và chịu học hỏi

Khó mà giữ được sự quân bình giữa tiến trình lô-gích và sự hướng dẫn thuộc linh của Đức Thánh Linh. Những câu nói sau đây đã giúp tôi giữ được sự quân bình này:

- A. Trích từ sách *Scripture Twisting*, của James Sire, trang 17-18:
“Sự soi sáng đến với trí óc của dân sự Đức Chúa Trời- nó không chỉ đến với những người được tuyển lựa thuộc linh. Không có thành phần bậc thầy trong Cơ đốc giáo theo Kinh thánh, không có những người đặc biệt được soi sáng, không có những người mà tất cả các sự giải thích hợp lý phải thông qua họ. Và vì vậy, mặc dù Đức Thánh Linh ban các ân tứ đặc biệt về sự khôn ngoan, tri thức và phân biệt thuộc linh cho một số người, Ngài không giao cho các Cơ đốc nhân tài năng này quyền làm những người duy nhất có thẩm quyền giải nghĩa Lời của Ngài. Điều này hoàn toàn tùy thuộc vào dân sự của Ngài muốn học, muốn xem xét và phân biệt các vấn đề chiểu theo Kinh thánh là quyền sách đứng làm thẩm quyền ngay cả đối với những người Chúa cho có những khả năng đặc biệt. Tóm lại, giả định mà tôi muốn nêu ra trong toàn bộ tập sách này là Kinh thánh là mặc khải thật của Đức Chúa Trời cho toàn thể nhân loại, Kinh thánh là thẩm quyền tuyệt đối của chúng ta trên tất cả các vấn đề mà nó nói đến, và nó không phải là một điều gì đó hoàn toàn huyền bí nhưng những người bình dân ở mọi văn hóa đều có thể hiểu được.”
- B. Trích từ *Protestant Biblical Interpretation*, của Bernard Ramm, khi nói về Kierkegaard, trang 75:
Theo Kierkegaard việc nghiên cứu Kinh thánh trên phương diện ngữ pháp, từ vựng, và lịch sử là điều cần thiết nhưng đó chỉ là mở đầu cho việc thật sự đọc Kinh thánh. “Để đọc Kinh thánh như là Lời Đức Chúa Trời một người phải đọc nó với tấm lòng nơi cửa miệng, với sự hớn hở trông mong, trong cuộc đối thoại với Đức Chúa Trời. Đọc Kinh thánh một cách vô ý, cẩu thả, theo kiểu học giả hay nhà nghề thì không phải là đọc Lời Đức Chúa Trời. Khi một người đọc Lời Chúa như đọc bức thư tình, người đó đang đọc Lời Đức Chúa Trời.”
- C. Trích từ *The Relevance of the Bible*, của H.H. Rowley, trang 19:
“Không có một sự hiểu biết Kinh thánh đơn thuần theo trí thức nào, cho dù có đầy đủ đến đâu, có thể sở hữu được tất cả các châu báu của nó. Nó không khinh thường những sự hiểu biết này, vì đây là điều cần để có thể hiểu một cách hoàn chỉnh. Nhưng nó phải dẫn đến sự hiểu biết thuộc linh của các châu báu thuộc linh trong sách đó nếu nó muốn trở nên hoàn chỉnh. Và để có thể hiểu các vấn đề thuộc linh như vậy, thì điều gì đó cao hơn sự nhạy bén về tri thức là cần thiết. Các vấn đề thuộc linh được nhận biết theo cách thuộc linh, và mỗi người học Kinh thánh đều cần có thái độ đón nhận thuộc linh, một sự ham thích tìm thấy Chúa dẫn đến việc người đó tự đầu phục Ngài, nếu người đó muốn vượt qua tầm nghiên cứu theo tính chất khoa học của mình để đi đến một sự thừa hưởng giàu có hơn về điều cao quý nhất trong tất cả các sách này.”

VI. Phương Pháp Sử Dụng Trong Tập Sách Đây

Tập Hướng Dẫn Nghiên Cứu Giải Kinh được thiết kế nhằm giúp bạn trong quá trình giải nghĩa Kinh thánh qua các cách sau:

- A. Một dàn ý lịch sử ngắn được giới thiệu ở mỗi sách. Sau khi bạn đã thực hiện “chu kỳ đọc thứ ba” bạn nên kiểm tra lại thông tin này.

- B. Các nhận xét sâu sắc về bối cảnh được trình bày ở đầu mỗi chương. Điều này giúp bạn thấy các đơn vị ngữ văn nối kết nhau như thế nào.
- C. Ở đầu mỗi chương hay ở các đơn vị ngữ văn chính, các phần chia đoạn và tiêu đề được trình bày từ nhiều bản dịch khác nhau:
1. Bản United Bible Society, bản Hy Lạp, hiệu đính lần thứ tư (UBS⁴)
 2. Bản New American Standard Bible, cập nhật năm 1995 (NASB)
 3. Bản New King James Version (NKJV)
 4. Bản New Revised Standard Version (NRSV)
 5. Bản Today's English Version (TEV)
 6. Bản the New Jerusalem Bible (NJB)
- Các cách chia đoạn không được linh cảm. Chúng phải được xác nhận từ bối cảnh của nó. Bằng cách đối chiếu các bản dịch hiện đại từ các lý thuyết dịch và quan điểm thần học khác nhau, chúng ta có thể phân tích được cấu trúc ý tưởng giả định là đúng từ tác giả nguyên thủy. Mỗi phân đoạn có một lẽ thật chính. Điều này còn được gọi là “câu chủ đề” hay “ý tưởng trọng tâm của bản văn.” Ý tưởng hợp nhất này là chìa khóa dẫn đến sự giải nghĩa hợp lý về mặt lịch sử và văn phạm. Không một người nào nên giải nghĩa, giảng hay dạy dựa trên một đơn vị ít hơn là một phân đoạn! Cũng nên nhớ rằng mỗi phân đoạn đều liên hệ đến các phân đoạn xung quanh nó. Điều này giải thích tại sao việc lập dàn ý ở cấp độ phân đoạn cho toàn bộ sách là quan trọng. Chúng ta phải có khả năng theo dõi được sự phát triển ý tưởng một cách lôgic về một chủ đề do tác giả nguyên thủy được sự linh cảm trình bày.
- D. Các chú thích của Bob đi theo phương pháp giải nghĩa theo từng câu. Điều này buộc chúng ta phải đi theo ý tưởng của tác giả nguyên thủy. Các chú thích này cung cấp thông tin thuộc về các lãnh vực sau:
1. Bối cảnh ngữ văn
 2. Các nhận xét sâu sắc về lịch sử và văn hóa
 3. Các thông tin ngữ pháp
 4. Các nghiên cứu theo từ
 5. Các đoạn Kinh thánh tương ứng
- E. Ở một số chỗ trong tập giải nghĩa này, phần bản văn in theo bản New American Standard Version (cập nhật năm 1995) sẽ được bổ sung bằng các bản dịch hiện đại khác:
1. Bản King James mới (NKJV) là bản dịch dựa trên bản thảo Truyền thống gọi là bản Tiêu chuẩn (the Textus Receptus).
 2. Bản Hiệu đính Tiêu chuẩn (the New Revised Standard Version) là bản dịch theo từng chữ được xuất bản bởi National Council of Churches of the Revised Standard Version.
 3. Bản Tiếng Anh Ngày nay (the Today's English Version) là một bản dịch tương đương và uyên chuyên xuất bản bởi American Bible Society.
 4. Bản Jerusalem Bible (JB) là một bản dịch tiếng Anh dựa trên bản dịch tiếng Pháp của Công giáo.
- F. Đối với những người không biết tiếng Hy Lạp, việc đối chiếu các bản dịch Anh ngữ giúp xác định được một số vấn đề trong bản văn:
1. Các dị bản
 2. Cách sử dụng từ
 3. Các bản văn và cấu trúc ngữ pháp khó
 4. Các bản văn không rõ ý
- G. Ở cuối mỗi chương đều có các câu hỏi thảo luận liên quan đến vấn đề, được cung cấp để hướng đến một số vấn đề giải thích chính trong đoạn đó.

GIỚI THIỆU SÁCH GA-LA-TI

DẪN NHẬP

- A. Sách Ga-la-ti là một trong những sự bày tỏ rõ ràng nhất của chân lý tự do, mới mẻ cấp tiến: sự cứu rỗi chỉ bởi ân điển bằng đức tin. Nó thường được gọi là “Bản Tuyên Ngôn Tự Do (Magna Carta) của Cơ-Đốc-Giáo.”
- B. Lá thư này khơi dậy sự bùng cháy của phong trào Cải Chánh Tin Lành.
1. Martin Luther đã tuyên bố “Sách Ga-la-ti là lá thư của tôi. Tôi đính ước với nó, nó như là vợ tôi vậy.”
 2. John Wesley tìm thấy sự bình an vững bền từ bài giảng trong sách Ga-la-ti.
 3. Trong quyển *Study Guide Commentary* của mình ở trang 11, Curtis Vaughan viết “chỉ có một vài quyển sách đạt đến tầm mức ảnh hưởng sâu sắc hơn cho tâm trí con người, tác động mạnh mẽ làm thay đổi dòng chảy lịch sử của nhân loại hay vẫn còn tiếp tục truyền đạt một cách thích ứng cho những nhu cầu sâu thẳm của cuộc sống hiện đại.”
- C. Lá thư này chủ đích hướng về giáo lý cốt lõi là lá thư đầu tiên của Phao-lô, tiền thân của thư Rô-ma cùng với sự khai triển giáo lý sự xưng công bình bằng đức tin, tách biệt khỏi sự chú trọng tuân giữ Luật Pháp của Do Thái Giáo:
1. Sự cứu rỗi không thể tìm được bởi sự kết hợp Luật Pháp và Ân điển.
 2. Sự cứu rỗi phải được tìm thấy hoặc ở trong Luật Pháp hoặc ở trong Ân điển (không thể cả hai cùng lúc).
 3. Trở nên giống như Đấng Christ sẽ theo sau sự cải đạo chân thật.
 4. Cần trọng với chủ nghĩa luật pháp trong Cơ-Đốc-Giáo.
- D. Sự cứu rỗi hoàn toàn miễn phí này, chỉ bởi ân điển bằng đức tin mà thôi, cực kỳ cần thiết trong thời đại của chúng ta bởi vì có sự tái hiện, sức cuốn hút quý quýet của ý thức tôn giáo hướng về chính mình, trông cậy nơi việc làm trong chúng ta. Trong mọi thời đại, chân lý căn bản về tình thương vô điều kiện, xả thân, khởi đầu của Đức Chúa Trời để làm trung gian hoà giải qua sự ăn năn và đức tin hạ mình của con người đều bị thách thức. Không phải các giáo sư giả chối bỏ vị trí trọng tâm của Đấng Christ trong sự cứu rỗi, nhưng họ thêm nhiều thứ vào Ngài. Không phải chúng ta đã thêm cái gì, mà bất cứ cái gì chúng ta cũng đều thêm vào.

TÁC GIẢ

Quyền tác giả của Phao-lô trong lá thư này chưa bao giờ bị nghi vấn, nó hình thành một cột trụ chính trong những tác phẩm của Phao-lô. Sách Ga-la-ti có tính chất cá nhân riêng tư và tự truyện. Nó đầy cảm xúc nhưng cũng lý luận rất chính xác.

THỜI ĐIỂM VÀ NHỮNG NGƯỜI NHẬN THƯ

- A. Có hai khía cạnh thuộc về bối cảnh cần phải được cân nhắc trong mối tương quan lẫn nhau, bởi vì có hai giả thuyết trái ngược nhau trong việc nhận dạng đối tượng nhận thư khiến thay đổi thời điểm xuất hiện của lá thư. Cả hai giả thuyết này đều có lập luận thuyết phục và đều bị giới hạn về bằng chứng Thánh kinh.
- B. Hai giả thuyết
1. Giả thuyết theo truyền thống được hoàn toàn tán đồng cho đến tận thế kỷ thứ mười tám.

- a. Nó được gọi là giả thuyết “Ga-la-ti Miền Bắc”
 - b. Giả thuyết này cho rằng tên gọi Ga-la-ti là nói về nhóm người Ga-la-ti ở vùng cao nguyên Trung Bắc của Thổ Nhĩ Kỳ (xem I Phi-e-rơ 1:1). Nhóm người Ga-la-ti này có tổ tiên là người Celts (tiếng Hy Lạp là *Keltoi*, tiếng Latin là *Gall*) đã xâm chiếm vùng đất này vào khoảng thế kỷ thứ ba trước Chúa. Họ được gọi là “Gallo-Graecians” để phân biệt với những chi tộc ở phía tây Châu Âu. Họ bị vua Pergamum Attalus I chinh phục năm 230 trước Chúa. Tầm ảnh hưởng của nhóm người này giới hạn trong khu vực trung bắc vùng Tiểu Á hay là Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.
 - c. Nếu giả sử nhóm người này là đối tượng nhận thư thì thời điểm của lá thư sẽ là vào khoảng những năm 50 sau Chúa trong chuyến truyền giáo thứ hai hoặc thứ ba của Phao-lô. Những bạn đồng hành với Phao-lô sẽ là Si-la và Ti-mô-thê.
 - d. Một số người cho rằng căn bệnh mà Phao-lô đề cập trong Ga-la-ti 4:13 là sốt rét. Do đó, theo họ Phao-lô đã di chuyển lên vùng cao nguyên phía bắc để tránh vùng đất thấp, đầm lầy, lao sậy dễ gây bệnh sốt rét.
2. Giả thuyết thứ hai được Sir Wm. M. Ramsay đề xướng trong quyển *St. Paul the Traveler and Roman Citizen*, New York: G. P. Putnam’s Sons, 1896.
 - a. Trong khi giả thuyết truyền thống định nghĩa tên gọi Ga-la-ti là một nhóm người, một sắc tộc; thì giả thuyết này cho rằng nó là đơn vị hành chính của chính quyền La mã. Phao-lô dường như thường hay sử dụng tên gọi của những tỉnh trong đế quốc La mã (xem I Cô-rinh-tô 16:19; II Cô-rinh-tô 1:1; 8:1) Tỉnh “Ga-la-ti” trong đế quốc La mã là vùng đất lớn hơn và bao gồm luôn cả khu vực của nhóm người “Ga-la-ti”. Những chi tộc người Celts này ủng hộ đế quốc La mã từ rất sớm và được “tra ơn” với nhiều quyền tự trị, tự quản và thậm chí quyền cai trị trên một lãnh thổ rộng lớn. Nếu đơn vị hành chính rộng lớn này chính là “Ga-la-ti” thì có thể là trong chuyến truyền giáo đầu tiên Phao-lô đã đến những thành phố nằm ở phía nam cũng là địa điểm của những Hội thánh cùng tên như An-ti-ốt trong xứ Bi-si-đi, Ly-trơ, Đet-bơ và Y-cô-ni theo như Công-vụ 13-14.
 - b. Nếu dựa theo giả thuyết “miền nam” này thì thời điểm của sách Ga-la-ti sẽ rất sớm, ngay trước khi Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15. Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem cũng đề cập đến chủ đề giống như sách Ga-la-ti. Giáo hội nghị xảy ra vào khoảng năm 48-49 sau Chúa, lá thư Ga-la-ti có thể được viết trong khoảng thời gian này. Nếu đúng như vậy thì Ga-la-ti là thư tín đầu tiên của Phao-lô trong Tân ước.
 - c. Một số bằng chứng khác của giả thuyết “Ga-la-ti Miền Nam”
 - (1) Tên những bạn đồng hành với Phao-lô không được đề cập, ngoại trừ Ba-na-ba được nhắc đến ba lần (xem 2:1,9,13). Chi tiết này phù hợp với chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô.
 - (2) Có cho biết Tít không phải cắt bì (xem 2:1-5). Chi tiết này chỉ thích hợp với giai đoạn trước Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15.
 - (3) Việc nhắc đến Phi-e-rơ (xem 2:11-14) và vấn nạn trong việc thông công với người ngoại bang cũng chỉ thích hợp trước Giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem.
 - (4) Khi tiền cứu trợ gửi đến Giê-ru-sa-lem, một vài người bạn đồng hành với Phao-lô từ nhiều vùng khác nhau được liệt kê (xem Công-vụ 20:4). Tuy nhiên, không có ai từ vùng bắc xứ Ga-la-ti, mặc dù chúng ta biết rằng những Hội thánh “sắc tộc” Ga-la-ti có dự phần trong sự cứu trợ (xem I Cô-rinh-tô 16:1).

Để có sự trình bày chi tiết những lập luận khác nhau liên quan đến hai giả thuyết này, xin tham khảo sách giải kinh chuyên môn. Mỗi giả thuyết đều có những điểm chính xác. Tại thời điểm này, vẫn chưa có sự nhất trí, nhưng giả thuyết “Ga-la-ti Miền Nam” dường như thích hợp với các sự kiện, chi tiết hơn.

C. Mối liên hệ giữa thư tín Ga-la-ti và sách Công-vụ

1. Phao-lô viếng thăm Giê-ru-sa-lem năm lần đều được Lu-ca ghi lại trong sách Công-vụ
 - a. 9:26-30, sau khi Phao-lô cải đạo

- b. 11:30; 12:25, khi chuyển quà cứu trợ của các Hội thánh ngoại bang
 - c. 15:1-30, dự Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem
 - d. 18:22, trong chuyến thăm viếng ngắn
 - e. 21:15ff, trong một cơ hội trình bày về công tác giữa vòng người ngoại bang.
2. Có hai chuyến viếng thăm Giê-ru-sa-lem được ghi trong sách Ga-la-ti:
 - a. 1:18, sau ba năm
 - b. 2:1, sau mười bốn năm
 3. Chắc hẳn là Công-vụ 9:26 có liên hệ với Ga-la-ti 1:18. Công-vụ 11:30 và 15:1ff là những khung cảnh của những chuyến đi không được ghi lại nhưng lại có đề cập trong Ga-la-ti 2:1.
 4. Có vài sự khác biệt giữa Công-vụ 15 và Ga-la-ti 2, sự khác biệt này có thể là vì:
 - a. Khác biệt quan điểm
 - b. Mục đích khác nhau giữa Lu-ca và Phao-lô
 - c. Ga-la-ti 2 có thể là đã xảy ra lúc nào đó trước khi cuộc hội nghị được mô tả trong Công-vụ 15 nhưng có liên hệ đến hội nghị đó.

D. Trình tự (phỏng đoán) những tác phẩm của Phao-lô theo F. F. Bruce và Murry Harris với một ít điều chỉnh.

	Sách (Thư)	Thời điểm viết	Địa điểm viết	Liên hệ với sách Công-vụ
1.	Ga-la-ti	năm 48	An-ti-ốt (xứ Sy-ri)	14:28; 15:2
2.	I Tê-sa-lô-ni-ca	năm 50	Cô-rinh-tô	18:5
3.	II Tê-sa-lô-ni-ca	năm 50	Cô-rinh-tô	
4.	I Cô-rinh-tô	năm 55	Ê-phê-sô	19:20
5.	II Cô-rinh-tô	năm 56	Ma-xê-đoan	20:2
6.	Rô-ma	năm 57	Cô-rinh-tô	20:3
7-10.	Các thư tín trong tù			
	Cô-lô-se	đầu những năm 60	Rô-ma	
	Ê-phê-sô	đầu những năm 60	Rô-ma	
	Phi-lê-môn	đầu những năm 60	Rô-ma	
	Phi-líp	cuối năm 62-63	Rô-ma	28:30-31
11-13.	Chuyến truyền giáo thứ tư			
	I Ti-mô-thê	năm 63 hay trễ hơn nhưng trước năm 68	Ma-xê-đoan	
	Tít	năm 63 hay trễ hơn nhưng trước năm 68	Ê-phê-sô(?)	
	II Ti-mô-thê	năm 64 hay trễ hơn nhưng trước năm 68	Rô-ma	

MỤC ĐÍCH CỦA THƯ

A. Phao-lô đề cập đến ba điểm khác biệt cần phải lưu ý trong sứ điệp của những giáo sư giả. Những người theo tà giáo này thường được gọi là “những người chủ trương Do Thái hoá” bởi vì họ tin rằng

phải trở thành người Do thái trước rồi mới có thể trở thành Cơ-Đốc Nhân (xem 6:12). Những điều mà Phao-lô quan tâm có liên quan đến những cáo buộc của nhóm người này:

1. Phao-lô không phải là một Sứ-đồ thật sự giống như Mười hai Sứ đồ (xem Công-vụ 1:21-22); do đó ông ở dưới thẩm quyền của Mười hai Sứ đồ hay là ít nhất thẩm quyền của Hội thánh mẹ tại Giê-ru-sa-lem.
 2. Sứ điệp của Phao-lô khác với sứ điệp của họ, vì vậy sứ điệp của ông sai trật. Điều này dường như liên hệ đến khái niệm “sự xung công bình bằng đức tin tách khỏi Luật Pháp.” Các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem vẫn còn rất “Do thái” trong đời sống cá nhân.
 3. Một thành phần của chủ nghĩa tự do đã hiện diện trong một số những Hội thánh này (xem 5:18-6:8). Làm thế nào để lý giải chính xác điều này thì vẫn còn phải bàn cãi. Trong lá thư của Phao-lô, một số người thấy có hai nhóm người được nhắm đến: những người chủ trương Do Thái hoá và Trí tuệ phái (Gnostics) (xem 4:8-11). Tuy nhiên, dường như những câu này liên hệ với tập tục thờ phượng ngoại giáo. Những người Do thái bận tâm về lối sống của người ngoại bang vì vậy Ân điển hoàn toàn miễn phí mà Phao-lô trình bày có liên hệ như thế nào đến việc thờ hình tượng của ngoại giáo và cách sống phóng túng của những người tin theo?
- B. Trong phương diện giáo lý, lá thư này rất giống với lá thư Phao-lô gửi cho người Rô-ma. Hai sách (thư) này chứa đựng những giáo lý chính mà Phao-lô lặp lại và khai triển cho những bối cảnh khác nhau.

DÀN Ý TÓM LƯỢC

- A. Phần mở đầu, 1:1-10
 1. Giới thiệu sách tổng quát
 2. Thời điểm viết sách
- B. Phao-lô bình vực cho chức Sứ đồ của mình, 1:11-2:14
- C. Phao-lô bình vực những lẽ thật về giáo lý trong Phúc âm ông trình bày, 2:15-4:20
- D. Phao-lô bình vực những áp dụng thực tiễn của Phúc âm, 5:1-6:10
- E. Tóm tắt cá nhân và kết luận, 6:11-18

CHU KỶ ĐỌC KINH THÁNH LẦN THỨ NHẤT (xem trang vi)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc toàn bộ sách này một lần. Viết ra chủ đề trọng tâm của cả sách theo lời riêng của bạn.

1. Chủ đề của toàn bộ sách
2. Thể loại văn chương

CHU KỶ ĐỌC KINH THÁNH LẦN HAI (xem trang vi-vii)

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc lại toàn bộ sách này lần thứ hai trong một lần đọc. Lập dàn ý các chủ đề chính và viết một câu để diễn tả mỗi chủ đề.

1. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ nhất
2. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ hai
3. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ ba
4. Chủ đề của đơn vị ngữ văn thứ tư
5. Vân vân...

GA-LA-TI ĐOẠN 1

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI*

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	JB
Lời thăm hỏi 1:1-5	Chào mừng 1:1-5	Lời thăm hỏi 1:1-5	Lời thăm hỏi 1:1-2 1:3 1:4-5	Lời thăm hỏi 1:1-5
Không có Tin Lành nào khác 1:6-9 1:10	Chỉ có một Phúc Âm 1:6-10	Sự bội đạo của người Ga- la-ti 1:6-10	Phúc Âm duy nhất 1:6-9 1:10	Lời cảnh báo 1:6-10
Phao-lô đã trở thành Sứ đồ như thế nào 1:11-12 1:13-17	Sự kêu gọi vào chức vụ Sứ đồ 1:11-17	Sự xác minh của Phao-lô về quyền Sứ đồ của mình 1:11-12 1:13-17	Phao-lô đã trở thành Sứ đồ như thế nào 1:11-12 1:13-14 1:15-19	Sự kêu gọi của Chúa 1:11-24
1:18-24	Liên lạc tại Giê-ru-sa-lem 1:18-24	1:18-24	1:20 1:21-24	

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

* Mặc dù không được linh cảm, việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi ý tưởng nguyên thủy của tác giả. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Hiển nhiên, câu 1-5, 6-10, 11-17, và 18-24 là những đơn vị tư tưởng (những phân đoạn). Mỗi đoạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để cô đọng lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình là bản dịch nào giúp bạn nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Lưu ý cấu trúc của bản TEV câu 1-5 chia thành ba đề tài hay là chủ đề trong khi các bản dịch khác chỉ là một. Cần lưu ý trong câu 6-10, cách bản dịch UBS⁴ và TEV chuyển câu 10 thành một ý độc lập. Những câu tóm tắt cũng khác biệt: UBS⁴, NKJV, và TEV trình bày như thể là ám chỉ đến “Phúc Âm”; nhưng bản NRSV và JB lại hiểu phân đoạn như là “lời cảnh báo” liên hệ đến tà giáo.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm- người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích rõ ràng trong Phụ lục một, hai, và ba.

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Câu 1-5, phần mở đầu của thư gửi người Ga-la-ti, đơn giản chỉ là một câu trong tiếng Hy Lạp.
- B. Không có lời cảm tạ Phao-lô thường sử dụng (xem Rô-ma, I và II Cô-rinh-tô, Ê-phê-sô, Phi-líp, Cô-lô-se, I và II Tê-sa-lô-ni-ca). Chi tiết này phản ánh sự căng thẳng giữa Phao-lô và những Hội thánh được đề cập.
- C. Câu 6-10 thiết lập chủ đề thần học cho cả sách. Có thể nói rằng những câu này chứa đựng tất cả những yếu tố thần học được phát triển sau đó.
- D. Ga-la-ti 1:11-2:21 thành lập nên một phần tiểu sử khi Phao-lô bênh vực cho chức vụ Sứ đồ của mình và cùng với đó là Phúc âm ông rao giảng. Khúc Kinh thánh này rất giống với II Cô-rinh-tô 10-13.
- E. Ga-la-ti 1:11-2:21 được chia thành những phần như sau:
 1. Phao-lô không lệ thuộc vào các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem, 1:11-24.
 2. Phao-lô được Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem thừa nhận, 2:1-10.
 3. Một ví dụ về sự bình đẳng của Phao-lô, 2:11-21.
- F. Phần chính của lá thư chứa đựng trong 1:11-6:10. Nó có thể chia thành những phần như sau:
 1. Phao-lô bênh vực chức vụ Sứ đồ của mình, 1:11-2:14.
 2. Phao-lô bênh vực lẽ thật tín lý trong Phúc Âm mà ông rao giảng, 2:15-4:20.
 3. Phao-lô bênh vực cho những gì được chứa đựng trong Phúc Âm của ông, 5:1-6:10.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

BẢN NASB 1:1-5

¹ Phao-lô, làm sứ đồ, chẳng phải bởi loài người, cũng không nhờ một người nào, bèn là bởi Đức Chúa Jê-sus Christ và Đức Chúa Trời, tức là Cha, Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại, ² cùng hết thấy anh em ở với tôi, gọi cho các Hội thánh ở xứ Ga-la-ti: ³ nguyện xin anh em được ân điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Jê-sus Christ, là Chúa chúng ta, ⁴ là Đấng phó mình vì tội lỗi chúng ta, hầu cho cứu chúng ta khỏi đời ác này, y theo ý muốn Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, ⁵ nguyện Ngài được vinh hiển đời đời vô cùng! A-men.

1:1 “Phao-lô” Sau-lơ người Tạt-sơ được gọi là Phao-lô lần đầu tiên trong Công-vụ 13:9. Chắc hẳn là đa số người Do thái ly hương có một tên Do thái và một tên Hy Lạp. Nếu đúng như vậy, thì tên Sau-lơ là do cha mẹ ông đặt cho ông, nhưng còn tại sao tên “Phao-lô” lại thành linh xuất hiện trong Công-vụ 13? Có thể là (1) những người khác bắt đầu gọi ông bằng tên này hay là (2) ông bắt đầu tự đề cập đến mình là “nhỏ” hay là “thấp hèn”. Tên Hy Lạp, *Paulos* có nghĩa là “nhỏ”. Có vài giả thuyết tìm cách lý giải về nguồn gốc của tên Hy Lạp của Phao-lô: (1) theo lời truyền khẩu từ thế kỷ thứ hai cho rằng Phao-lô thấp, mập, hói đầu, chân vòng kiềng, chân mày đậm và mắt lồi có lẽ là nguồn gốc của tên gọi này dựa theo một sách không được kinh điển xuất xứ từ Tê-sa-lô-ni-ca có tên *Phao-lô và Thekla*, hoặc là (2) từ những khúc Kinh thánh Phao-lô gọi chính mình là “kẻ thấp hèn nhất trong các thánh đồ” bởi vì ông đã bắt bớ Hội thánh trong Công-vụ 9:1-2 (xem I Cô-rinh-tô 15:9; Ê-phê-sô 3:8; I Ti-mô-thê 1:15). Một số người xem “sự thấp hèn” này chính là nguồn gốc của danh hiệu Phao-lô tự chọn. Tuy nhiên, trong một sách như Ga-la-ti, nơi Phao-lô nhấn mạnh tính độc lập và bình đẳng với mười hai Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem, đây là điều dường như không thể xảy ra (xem II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11; 15:10).

▣ **“sứ đồ”** “Sứ-đồ” xuất phát từ động từ Hy Lạp “sai đi” (*apostellō*). Đức Chúa Giê-su chọn mười hai người trong các môn đồ của Ngài ở với Ngài theo một ý nghĩa đặc biệt và gọi họ là “các Sứ-đồ” (xem Lu-ca 6:13). Danh từ này thường được dùng để chỉ Đức Chúa Giê-su được Đức Chúa Cha sai phái (xem Ma-thi-ơ 10:40; 15:24; Mác 9:37; Lu-ca 9:48; Giăng 4:34; 5:24, 30, 36, 37, 38; 6:29, 38, 39, 40, 57; 7:29; 8:42; 10:36; 11:42; 17:3, 8, 18, 21, 23, 25; 20:21). Theo các nguồn tài liệu từ tiếng Do thái, chữ này được dùng để chỉ một người được sai phái như là một đại diện chính thức cho một ai đó, tương tự như là “đại sứ”.

Phao-lô khẳng định chức sứ đồ của mình trong tất cả những lá thư của ông ngoại trừ Phi-líp, I và II Tê-sa-lô-ni-ca và Phi-lê-môn. Phân đoạn giới thiệu này là một trong những sự khẳng định mạnh mẽ nhất trong các lá thư của Phao-lô về chức sứ đồ của ông, vì hoàn cảnh tại các Hội thánh này nơi các giáo sư giả cố gắng bác bỏ Phúc Âm mà Phao-lô rao giảng bằng cách tấn công cá nhân ông.

▣

NASB “không được gọi từ con người hay là đại diện con người”
NKJV “không từ con người hay là bởi con người”
NRSV “không được gọi bởi sự sai phái hay là thẩm quyền con người”
TEV “không đến từ con người hay là các cách thức của con người”
JB “không lệ thuộc vào thẩm quyền hay là sự bổ nhiệm của con người”

Chi tiết này nhấn mạnh một trong những trọng tâm của Phao-lô là chức Sứ đồ của ông đến từ Thần linh chứ không phải có nguồn gốc từ con người. Các giáo sư giả có thể viện dẫn rằng Phao-lô đã nhận lãnh Phúc Âm từ: (1) mười hai Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 9:19-22); hay là (2) từ Hội thánh mẹ, nhưng sau đó đã khôn khéo thay đổi Phúc Âm mà ông đã nhận lãnh. Liên hệ đến điều này thì Phao-lô phải bênh vực chính mình, bởi vì chính Phúc Âm chứ không phải chức vị hay là danh dự của ông bị tấn công (xem II Cô-rinh-tô 10-13).

▣ **“bèn là bởi Đức Chúa Jê-sus Christ và Đức Chúa Trời, tức là Cha”** Lưu ý sự khẳng định mạnh dạn của Phao-lô rằng ông đã nhận lãnh sự khai thị và nội dung Phúc Âm từ chính Đức Chúa Giê-su (xem 1:17). Mặc dù Phao-lô không phù hợp so với tiêu chuẩn của chức Sứ đồ trong Công-vụ 1:21-22, ông tin rằng ông được Chúa kêu gọi để thi hành công tác cụ thể này (Sứ-đồ cho dân ngoại).

“Giê-su” có nghĩa là *Đức Giê-hô-va* giải cứu (xem Ma-thi-ơ 1:21). Trong Tân ước, khi từ này chỉ sử dụng riêng một mình, nó nhấn mạnh đến nhân tính của Đức Chúa Giê-su (xem Ê-phê-sô 4:21). “Christ” là tương đương với chữ Do thái *Mét-si-a* hay là Đấng Được Xức Dầu, nhấn mạnh đến lời hứa trong Cựu Ước về một Đấng sắp đến được linh cảm, được kêu gọi cách đặc biệt đem đến Thời Đại Mới của sự công chính.

“Giê-su Christ” và “Đức Chúa Cha” được liên kết bởi một GIỚI TỪ (PREPOSITION) là cách mà tác giả Tân Ước dùng để khẳng định thần tánh đầy trọn của Đấng Christ; chi tiết này xuất hiện trong cả câu 1 và câu 3 (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1; 3:11; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:2,12; 2:16).

Đức Chúa Trời là Cha, không có nghĩa về giới tính, thể hệ hay là xuất hiện trước theo trình tự; nhưng chỉ quyền lãnh đạo, mối liên hệ giữa những cá nhân với nhau trong gia đình Do thái.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỨC CHÚA CHA

Cựu Ước giới thiệu một hình ảnh quen thuộc gần gũi của Đức Chúa Trời: Đó là hình ảnh người Cha: (1) Quốc gia Do Thái thường được gọi là ‘con’ của Đức Giê-hô-va (Ô-sê 11:1; Ma-la-chi 3:17); (2) ngay cả trước đó trong sách Phục truyền Luật lệ ký thì hình ảnh Đức Chúa Trời là Cha cũng đã được sử dụng (1:31); trong Phục truyền đoạn 32 Y-sơ-ra-ên được gọi là “con cái của Ngài” và Chúa được gọi là “Cha của các người”; (4) hình ảnh này cũng được nêu trong Thi thiên 103: 13 và phát triển thêm trong Thi thiên 68:5 (cha của kẻ mồ côi); và (5) hình ảnh này cũng rất thông dụng trong các sách tiên tri (Ê-sai 1:2; 63:8; Y-sơ-ra-ên là con trai, và Đức Chúa Trời là Cha, 63:16; 64:8; Giê-rê-mi 3:4, 19; 31:9).

Chúa Jê-sus sử dụng tiếng A-ram, có nghĩa là trong nhiều chỗ khi chữ “Cha” xuất hiện trong tiếng Hy Lạp *Pater* thì nó diễn tả chữ *Abba* trong tiếng A-ram (14:36). Những từ ngữ như “Ba” hay “Cha” cho thấy sự thân mật của Chúa Jê-sus với Đức Chúa Cha; Việc Chúa bày tỏ sự thân mật này cho các môn đồ khuyến khích chúng ta cũng nên có mối liên hệ riêng mật thiết với Đức Chúa Cha. Từ “Cha” chỉ được dùng cho Đức Giê-hô-va trong Cựu ước, nhưng Chúa Jê-sus dùng nó thường xuyên và dùng ở nhiều nơi. Khái niệm này là một sự mặc khải quan trọng cho mối liên hệ mới của chúng ta với Đức Chúa Trời qua Chúa Jê-sus Christ (xem Ma-thi-ơ 6:9).

Cần phải ghi nhớ rằng “Cha” là một ẩn dụ về gia đình chứ không có nghĩa chỉ thể hệ hay là hiện diện từ trước. Không có lúc nào mà Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh lại không hiệp một. Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong Ga-la-ti 4:4.

▣ **“Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại”** Phao-lô nhấn mạnh rằng chính Đức Chúa Cha là Đấng đã đem Đức Chúa Giê-su khỏi sự chết. Cả Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con đã ban cho ông Phúc Âm. Phao-lô có thể tuyên bố rằng ông đã được kêu gọi bởi Chúa Phục Sinh trong khi mười hai Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem thì được kêu gọi khi Đức Chúa Giê-su vẫn còn tại thế, nhưng điểm này có thể là diễn giải quá xa khỏi cụm từ.

Trong đa số các phân đoạn Kinh thánh đều cho biết chính Đức Chúa Cha đem Đức Chúa Giê-su khỏi sự chết và bởi đó ban cho Đức Chúa Giê-su sự chứng nhận thiên thượng cho chức vụ của Ngài (xem II Cô-rinh-tô 4:14; Công-vụ 2:24; 3:15; 10:40; Rô-ma 6:4; I Phi-e-rơ 1:21). Trong Rô-ma 8:17 cho biết Đức Thánh Linh là Đấng đem Đức Chúa Giê-su lên khỏi sự chết. Tuy nhiên, trong Giăng 10:17-18, Đức Chúa Con quả quyết rằng chính Ngài đã hy sinh chính mạng sống mình và sau đó nhận lại sự sống một lần nữa (sống lại). Các chi tiết này bày tỏ sự linh động huyền nhiệm giữa công tác của những thân vị của Đức Chúa Trời Ba Ngôi.

1:2 “cùng hết thầy anh em ở với tôi” Thật là tiếc cho những người học Kinh thánh ngày nay vì Phao-lô không kể tên những người bạn đồng hành với ông, vì điều này có thể giúp xác nhận một trong hai giả thuyết liên quan đến đối tượng nhận thư. Giả thuyết Miền Bắc Ga-la-ti tập trung vào sắc tộc Ga-la-ti trong khi giả thuyết Miền Nam Ga-la-ti thì chú trọng vào tình hình chính Ga-la-ti của đế quốc La mã. Phao-lô không đề cập bạn đồng hành của ông là Ba-na-ba (chuyến truyền giáo thứ nhất) hay là Ti-mô-thê và Si-la (chuyến truyền giáo thứ hai). Tên “Ba-na-ba” có xuất hiện ba lần trong sách Ga-la-ti ám chỉ về chuyến truyền giáo thứ nhất và bởi đó, ám chỉ thời điểm xuất hiện sớm.

Phao-lô dùng chữ “anh em” thường xuyên trong thư này (xem 3:15; 4:12; 5:11; 6:18), có lẽ bởi vì sự điệp của ông cho những Hội thánh này rất nghiêm khắc, công khai lên án thậm chí đến mức tranh đấu. Ngoài ra, Phao-lô thường hay giới thiệu chủ đề mới với chữ “các anh em”.

▣ **“gởi cho các Hội thánh ở xứ Ga-la-ti”** Một lần nữa, địa điểm chính xác của những Hội thánh này vẫn không xác định. Một số người quả quyết rằng vị trí ở Miền Bắc Ga-la-ti (xem I Phi-e-rơ 1:1), và xác định thời điểm của thư tín này khoảng giữa những năm 50 sau Chúa. Công-vụ 26:6 và 18:23 được giải nghĩa như là bằng chứng Phao-lô đã giảng đạo tại khu vực này. Một số người khác lý giải rằng Ga-la-ti là một tỉnh của đế quốc La mã, bao trùm một vùng rộng lớn hơn khu vực được đề cập trong Công-vụ 13-14 và do đó ám chỉ đến chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô và Ba-na-ba. Điều này xác định thời điểm của thư Ga-la-ti vào khoảng cuối những năm 40 sau Chúa, có trước chớ không cùng lúc với Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15.

1:3 “nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an” Lời chào thăm thông thường trong thể loại thư từ của người Hy Lạp là chữ *charein*. Phao-lô có điểm đặc trưng là hay đổi chữ *charein* này với một đặc ngữ Cơ-Độc-Giáo phát âm tương tự là *charis* có nghĩa là ân điển. Có nhiều người cho rằng Phao-lô đã liên kết lời chào thăm có nghĩa “ân điển” trong tiếng Hy Lạp với lời chào “bình an” [*shalom*] trong tiếng Do thái. Mặc dù đây là một giả thuyết hấp dẫn, nhưng có lẽ nó đã giảng giải quá nhiều về cụm từ giới thiệu thông thường trong những thư tín của Phao-lô. Về phương diện thần học, có điểm thú vị cần phải lưu ý là ân điển có trước sự bình an.

▣ **“Chúa”** chữ Hy Lạp *kurios* có nghĩa tương tự với chữ Do thái *adon*. Cả hai đều được dùng theo nghĩa “ngài”, “chúa”, “chủ”, “chồng” hay là “Chúa” (xem Sáng-thể Ký 24:9; Xuất Ê-díp-tô Ký 21:4; II Sa-mu-ên 2:7; and Ma-thi-ơ 6:24; Giăng 4:11; 9:36). Tuy nhiên, nó cũng ám chỉ đến Đức Chúa Giê-su như là Đấng được Đức Chúa Trời sai phái, Đấng Mê-ti-si-a (xem Giăng 9:38).

Cách sử dụng chữ này trong Cựu Ước (*adon*) đến từ thái độ lưỡng lự của người Do thái khi phải xưng đến danh hiệu Đức Chúa Trời trong giao ước, Đức Giê-hô-va, là dạng NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE FORM) của động từ “thì, là” trong tiếng Do thái (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 3:14). Họ sợ phạm phải điều răn, “Ngươi chớ lấy danh Giê-hô-va Đức Chúa Trời mà làm chơi” (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7, Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:11). Họ cho rằng khi họ không phát âm chữ này, thì họ không thể phạm điều răn. Do đó, người Do thái thay thế bằng chữ Do thái *adonai*, có ý nghĩa tương tự giống như chữ *Kurios* (Chúa) trong tiếng Hy Lạp. Các tác giả Tân Ước, sử dụng chữ này để mô tả thần tính đầy trọn của Đấng Christ. Cụm từ “Đức Chúa Giê-su là Chúa” là sự xưng nhận đức tin công khai và nghi thức báp-tem của Hội thánh ban đầu (xem Rô-ma 10:9-14).

1:4 Chuỗi những cụm từ này làm sáng tỏ ba khía cạnh chính trong sứ điệp phúc âm của Phao-lô. Phao-lô mở rộng phần giới thiệu để bày tỏ ba điểm quan trọng nhất của công tác và con người Giê-su ở Na-xa-rét. Ba điểm chính này là: (1) sự chết thay của Ngài cho chúng ta (xem Rô-ma 4:25; 5:6,8; I Cô-rinh-tô 15:3; II Cô-rinh-tô 5:14,21); (2) cụm từ chỉ sự khai mở thời đại mới của đấng Mê-ti-si-a ở THỂ ĐỘNG TỪ TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE VERBAL FORM) có nghĩa là “Ngài, chính Ngài, chỉ trong một lần dứt khoát đã đem chúng ta ra khỏi thời kỳ gian ác này. “Gian ác” được đặt ở VỊ TRÍ NHẤN MẠNH (EMPHATIC POSITION) chuyển tải ý “đời gian ác, vô thần” này (xem Giăng 12:31; II Cô-rinh-tô 4:4; Ê-phê-sô 2:2-7). Khái niệm của người Do thái về hai thời kỳ: thời kỳ gian ác trong hiện tại và thời kỳ sắp đến do Đấng Mê-ti-si-a của Đức Chúa Trời đem lại có trình bày trong Ma-thi-ơ 12:32; 13:39; 28:20 và những khúc Kinh thánh khác trong Tân Ước. Dù rằng Đức Chúa Giê-su đã mở ra thời đại mới, nhưng thời đại mới đó vẫn chưa được làm trọn; và (3) Chức vụ của Ngài là vâng phục theo chương trình của Đức Chúa Trời. Ngài đã đến trần gian để chết (xem Sáng-thể Ký 3:15; Ê-sai 53:4,10; Mác 10:45; Giăng 3:16; Công-vụ 2:22-23; 4:27-28; II Ti-mô-thê 1:9; I Phi-e-rơ 1:20 và Khải-huyền 13:8).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỜI NÀY VÀ ĐỜI SẮP ĐẾN

Các tiên tri Cựu ước nhìn tương lai qua sự kéo dài của hiện tại. Đối với họ, tương lai sẽ là sự phục hồi quốc gia Y-sơ-ra-ên trên phương diện địa lý; tuy nhiên họ cũng đã thấy một ngày mới (Ê-sai

65:17; 66:22). Cùng với sự liên tục khước từ Đức Giê-hô-va một cách cố ý của con cái Áp-ra-ham (ngay cả sau thời kỳ lưu đày), thì có một khuynh hướng mới phát triển trong thể loại văn chương tận thế của người Do Thái xuất hiện trong thời kỳ giữa hai giao ước (như các sách Hê-nóc, IV E-xơ-ra, II Ba-rúc). Các tác phẩm này bắt đầu đưa ra sự khác biệt giữa hai thời kỳ: thời kỳ gian ác đời này thống trị bởi Satan, và thời kỳ công bình sắp đến điều khiển bởi Thánh Linh và được mở màn bởi đấng Mết-si-a (thường là một chiến binh dũng mãnh).

Trong khía cạnh thần học này (lai thể học), thì có một sự phát triển rõ ràng. Các nhà thần học gọi đó là “sự mặc khải tiệm tiến” (progressive revelation). Tân ước có khẳng định về thế giới mới có thật trong hai thời kỳ này (thuyết nhị nguyên thời gian) (temporal dualism):

<u>Chúa Jê-sus</u>	<u>Phao-lô</u>	<u>Thư Hê-bơ-rơ</u>
Ma-thi-ơ 12:32	Rô-ma 12:2	1:2
Ma-thi-ơ 13:22, 29	I Cô-rinh-tô 1:20; 2:6,8; 3:18	6:5
	II Cô-rinh-tô 4:4	11:3
	Ga-la-ti 1:4	
Mác 10:30	Ê-phê-sô 1:21; 2:1, 7; 6:12	
	I Ti-mô-thê 6:17	
Lu-ca 16:8	II Ti-mô-thê 4:10	
Lu-ca 18:30	Tít 2:12	
Lu-ca 20:34-35		

Trong thần học Tân ước, hai thời kỳ này của người Do Thái trùng lấp nhau bởi vì những lời tiên báo về hai lần đến của đấng Mết-si-a không được trông chờ và cũng không được chú ý đầy đủ. Sự nhập thể của Chúa Jê-sus đã làm trọn lời tiên tri trong Cựu ước về sự khởi đầu của thời kỳ mới. Tuy nhiên, Cựu ước cũng bày tỏ Ngài đến như một Quan án hay Đấng chinh phục, thế nhưng Ngài đã đến lần đầu tiên như là một người Đầy tớ Khốn khổ (Ê-sai 53), khiêm nhường và nhu mì (Xa-cha-ri 9:9). Ngài sẽ trở lại với quyền phép theo như Cựu ước đã tiên báo (Khải huyền 19). Sự hoàn thành theo hai giai đoạn này khiến Vương quốc của Ngài đã hiện diện (được đăng quang), nhưng sẽ còn đến trong tương lai (chưa hoàn toàn đầy trọn). Đây là sự giằng co của Tân ước về khái niệm đã, nhưng chưa!

1:5 “nguyên Ngài được vinh hiển đời đời vô cùng” Thông thường trong những tác phẩm của Phao-lô, lời chúc tụng Chúa được chia nhỏ xen vào văn mạch bởi vì sự oai nghi của Đức Chúa Trời. Thường thì những đại từ trong các tác phẩm của Phao-lô không rõ ám chỉ cho chủ từ hay là danh từ nào. Trong đa số các trường hợp này, các ĐẠI TỪ SỐ ÍT GIỐNG ĐỰC (MASCULINE SINGULAR PRONOUNS) chỉ về Đức Chúa Cha.

☐ **“vinh hiển”** Trong Cựu Ước, chữ Do thái thông thường nhất chỉ sự vinh hiển là (*kabod*) có nguồn gốc là một từ thương mại, đề cập đến việc sử dụng một cái cân, nó mang ý nghĩa “nặng” hay là “có trọng lượng”. Nguồn gốc này bày tỏ ý nghĩa có trọng lượng, có giá trị. Thông thường thì khái niệm sự sáng, vinh quang (*Shekinah* đám mây vinh quang xuất hiện cùng với dân sự trong thời kỳ lưu lạc nơi đồng vắng) được kết hợp chung với chữ bày tỏ sự oai nghi của Đức Chúa Trời. Chỉ có Ngài là xứng đáng và đáng tôn quý. Chúa quá rạng ngời cho nhân loại sa ngã chiêm ngưỡng. Chỉ qua Đấng Christ thì con người mới có thể thực sự biết Đức Chúa Trời (xem Giê-rê-mi 1:14; Ma-thi-ơ 17:2; Hê-bơ-rơ 1:3).

Chữ “vinh hiển” có vẻ hơi mơ hồ: (1) nó có thể tương tự như sự công chính của Đức Chúa Trời; (2) nó có thể ám chỉ đến sự thánh khiết hay là hoàn hảo của Đức Chúa Trời; (3) nó cũng có thể ám chỉ đến ảnh tượng của Đức Chúa Trời đã dựng nên con người (xem Sáng-thế Ký 1:26-27; 5:1; 9:6) mà sau đó đã bị hư hoại bởi sự nổi loạn của con người (xem Sáng-thế Ký 3:1-22).

▣ “**A-men**” đây là biến thể của chữ “đức tin” tiếng Do thái trong Cựu Ước (*emeth*, xem Ha-ba-cúc 2:4). Từ nguyên của chữ này là “vững vàng” hay là “chắc chắn”. Tuy nhiên, sự thay đổi ẩn ý của chữ này được thừa nhận (xem II Cô-rinh-tô 1:20): được dùng theo cách hình bóng chỉ một ai đó trung tín, trung thành, đáng tin cậy (xem Robert B. Girdlestone, *Synonyms of the Old Testament*, trang 102-106).

CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHỮ ‘AMEN’

I. CỰU ƯỚC

- A. Chữ “Amen” lấy từ chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là lẽ thật (*emeth*) hay tính chân thật (*emun, emunah*), đức tin hay sự thành tín.
- B. Gốc của chữ này lấy từ hình ảnh của một người có thể đứng vững chắc. Đối lập với nó là một người không vững vàng, bị trượt ngã (Phục truyền 28:64-67; 38:16; Thi thiên 40:2; 73:18; Giê-rê-mi 23:12) hay là vấp ngã (Thi thiên 73:2). Từ cách dùng theo nghĩa đen này, từ ngữ này đã phát triển mở rộng theo cách trừu tượng hơn với ý nghĩa thành tín, trung thành, đáng tin cậy (Sáng thế ký 15:16; Ha-ba-cúc 2:4).
- C. Các cách dùng đặc biệt khác:
 1. Một cột trụ, II Các Vua 18:16 (I Ti-mô-thê 3:15)
 2. Sự xác nhận, Xuất Ê-díp-tô ký 17:12
 3. Sự vững chãi, Xuất Ê-díp-tô ký 17:12
 4. Sự vững bền, Ê-sai 33:6; 34:5-7
 5. Sự thật, I Các Vua 10:6; 17:24; 22:16; Châm ngôn 12:22
 6. Sự vững vàng, II Sử ký 20:20; Ê-sai 7:9
 7. Tin cậy (luật pháp) Thi thiên 119:43, 142, 151, 168
- D. Trong Cựu ước, hai từ ngữ Hê-bơ-rơ khác được dùng để chỉ một đức tin sống động:
 1. *Bathach*, tin cậy
 2. *Yra*, kính sợ, kính trọng, thờ phượng (Sáng thế ký 22:12)
- E. Từ ý nghĩa tin cậy hay đáng tin đã phát triển cách dùng trong nghi lễ chỉ sự xác tín một lời nói thật hay đáng tin của một người (Phục truyền 27:15-26; Nê-hê-mi 8:6; Thi thiên 41:13; 70:19; 89:52; 106:48).
- F. Chìa khóa thần học để hiểu ý nghĩa từ ngữ này không nằm ở sự trung thành của con người mà là ở sự thành tín của Đức Chúa Trời (Xuất 34:6; Phục truyền 32:4; Thi thiên 108:4; 115:1; 117:2; 138:2). Niềm hy vọng duy nhất của con người sa ngã là sự trung thành trong giao ước thành tín thương xót của Đức Giê-hô-va và lời hứa của Ngài.
 Những người nhận biết Đức Giê-hô-va sẽ trở nên giống Ngài (Ha-ba-cúc 2:4). Kinh thánh là lịch sử và là quyển sách ghi lại thế nào Chúa phục hồi ảnh tượng của Ngài nơi con người (Sáng thế ký 1:26-27). Sự cứu rỗi phục hồi khả năng con người kết nối mối tương giao mật thiết với Đức Chúa Trời. Đó là lý do tại sao chúng ta được tạo dựng nên.

II. TÂN ƯỚC

- A. Trong Tân ước, cách thông thường sử dụng chữ ‘amen’ là lời kết để xác nhận sự đáng tin cậy của một câu nói trong nghi lễ (I Cô-rinh-tô 14:16; II Cô-rinh-tô 1:20; Khải huyền 1:7; 5:14; 7:12).
- B. Một cách dùng thông thường khác trong Tân ước là để kết thúc lời cầu nguyện (Rô-ma 1:25; 9:5; 11:36; 16:27; Ga-la-ti 1:5; 6:18; Ê-phê-sô 3:21; Phi-líp 4:20; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:18; I Ti-mô-thê 1:17; 6:16; II Ti-mô-thê 4:18).
- C. Chúa Jêsus là người duy nhất sử dụng từ ngữ này (thường là lặp lại) để mở đầu một câu nói quan trọng (Lu-ca 4:24; 12:37; 18:17, 29; 21:32; 23:43).
- D. Từ ngữ này được dùng làm danh hiệu cho Chúa Jêsus trong Khải huyền 3:14 (Có thể là danh hiệu Đức Giê-hô-va trong Ê-sai 65:16).
- E. Khái niệm sự thành tín hay đức tin, sự đáng tin cậy hay tin cậy được diễn tả qua từ ngữ Hy-lạp *pistos* hay *pistis*, là chữ được dịch sang tiếng Anh là tin cậy, đức tin, tin tưởng (trust, faith, believe).

BẢN NASB 1:6-10

⁶ Tôi lấy làm lạ cho anh em đã vội bỏ Đấng gọi anh em bởi ơn Đức Chúa Jêsus Christ, đặng theo tin lành khác. ⁷ Thật chẳng phải có tin lành khác, nhưng có mấy kẻ làm rối trí anh em, và muốn đánh đổ Tin Lành của Đấng Christ. ⁸ Nhưng nếu có ai, hoặc chính chúng tôi, hoặc thiên sứ trên trời, truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành đã truyền cho anh em, thì người ấy đáng bị a-na-them! ⁹ Tôi đã nói rồi, nay lại nói lần nữa: Nếu ai truyền cho anh em một tin lành nào khác với Tin Lành anh em đã nhận, thì người ấy đáng bị a-na-them! ¹⁰ Còn bây giờ, có phải tôi mong người ta ưng chịu tôi hay là Đức Chúa Trời? Hay là tôi muốn đẹp lòng loài người chăng? Ví bằng tôi còn làm cho đẹp lòng loài người, thì tôi chẳng phải là tôi tớ của Đấng Christ.

1:6 “Tôi lấy làm lạ” Thay cho lời cảm tạ thường thấy trong những tác phẩm của Phao-lô. Phao-lô quan sát với sự kinh ngạc rằng những tín hữu Ga-la-ti đã dễ dàng bị các giáo sư giả dẫn dụ khỏi tính chất thuần túy, đơn giản, uy quyền của Phúc âm xưng công bình bằng đức tin.

▣ **“vội”** Có thể có hai nghĩa tại đây: (1) không lâu sau khi họ tin nhận Phúc Âm mà Phao-lô rao giảng, hay là (2) không lâu sau khi các giáo sư giả đến.

▣ **“bỏ”** Động từ này ở THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE) ám chỉ rằng những tín hữu người Ga-la-ti đang trong quá trình xoay bỏ niềm tin. “Xoay khỏi” là một chữ quân sự chỉ sự nổi loạn. Lưu ý đến sự nhấn mạnh khía cạnh cá nhân trong việc xoay khỏi Đức Chúa Trời bằng việc khước từ Phúc Âm mà Phao-lô rao giảng. “Xoay khỏi” có thể là dạng ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE VERBAL FORM) nhưng theo một nghĩa rộng hơn (xem 3:1ff. và 5:7) thì lại ám chỉ THỂ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE FORM). Chi tiết này nhấn mạnh rằng mặc dù các giáo sư giả đã xúi giục sự thay đổi, nhưng chính các tín hữu Ga-la-ti sẵn lòng hưởng ứng.

▣ **“Đấng gọi anh em bởi ơn Đức Chúa Jêsus Christ”** Cụm từ “đã gọi anh em” thường ám chỉ đến Đức Chúa Cha đã làm điều đó (xem Rô-ma 8:30; 9:24; I Cô-rinh-tô 1:9). Đây là điểm quan trọng bởi vì khi thêm vào cụm từ “của Đấng Christ” thì bản văn phát sinh nan đề. Cụm từ này không có trong bản giấy cói P⁴⁶, nhưng lại xuất hiện trong bản giấy cói P⁵¹ cũng như các bản chép tay \aleph , A, B, K và P. Đây có thể là một chi tiết bổ túc để làm sáng tỏ rằng chính Đức Chúa Cha là Đấng kêu gọi chúng ta qua Đấng Christ. Cần phải lập lại chi tiết này: Đức Chúa Trời luôn luôn khởi đầu trong sự cứu rỗi nhân loại (xem Giăng 6:44,65; Rô-ma 9; Ê-phê-sô 1:3-14).

▣ **“đặng theo tin lành khác”** “Khác” [*heteros*] đôi khi được dùng theo nghĩa “một loại khác” (xem II Cô-rinh-tô 11:4). Câu 7 có sử dụng chữ *allos*; nó có thể dịch là “một cái khác nhưng cùng loại trong cùng một bộ.” Tuy nhiên, trong tiếng Hy Lạp Koine, những chữ này trở nên đồng nghĩa và chúng ta không nên quá nhấn mạnh đến sự khác biệt. Theo văn mạch tại đây, rõ ràng Phao-lô sử dụng cả hai từ với mục đích bày tỏ sự khác biệt.

1:7

NASB	“thật ra không phải là một phúc âm khác”
NKJV	“không phải là phúc âm khác”
NRSV	“không phải có một phúc âm khác”
TEV	“không có một phúc âm khác”
JB	“không phải có nhiều hơn một phúc âm”

Không có hai Phúc Âm, dù rằng Phúc Âm chân thật thường bị xuyên tạc. Bản dịch KJV 2:7 thường được giải nghĩa như là ám chỉ đến hai Phúc Âm, một cho người ngoại, một cho người Do thái. Đây là một hàm ý sai lạc, nó có thể là sự phát biểu của các giáo sư giả.



NASB “chỉ có những kẻ xách động anh em”
NKJV “nhưng có những người phá rối anh em”
NRSV “nhưng có những người làm anh em bối rối”
TEV “có những người làm anh em bất an”
JB “chỉ có những kẻ gây rối trong vòng anh em”

“Gây phiền” ám chỉ đến hành động chủ ý giống như sự nổi loạn quân sự. “Các giáo sư giả” trong câu 5:12 ở dạng số nhiều, nhưng có lẽ trong 5:7 và hai lần đề cập trong 5:10 là chỉ người lãnh đạo của nhóm các giáo sư giả này vì ở dạng số ít. Những người này bị gọi là “những người xách động quần chúng” trong 5:12. Nhiều người cho rằng những người Ga-la-ti chủ trương Do Thái hoá đồng nghĩa với những người Pha-ri-si nhập đạo hay là các thầy tế lễ trong Công-vụ 15:1,5,24. Họ nhấn mạnh đến sự cần thiết trở thành người Do thái trước khi có thể trở thành một Cơ-Độc Nhân. Những người chủ trương Do Thái hoá nhấn mạnh Luật Pháp Do thái bày tỏ qua các điểm: (1) sự cần thiết phải làm lễ cắt bì (xem 2:3-4; 5:1; 6:12-15); (2) giữ những ngày lễ đặc biệt (xem 4:10); và (3) có thể là kèm theo việc giữ những luật lệ thực phẩm dẫn đến sự xung đột giữa Phao-lô và Phi-e-rơ (xem 2:11-14). Đây có lẽ cũng là nhóm giáo sư giả được đề cập trong II Cô-rinh-tô 11:26 và II Tê-sa-lô-ni-ca 2:14-16. Nan đề họ gây ra không phải vì họ chối bỏ vị thế trung tâm của Đấng Christ trong sự cứu rỗi, nhưng bởi vì họ đòi hỏi vâng giữ Luật Pháp Môi-se tạo nên sự lẫn lộn giữa ân điển và cố gắng của con người. Giao ước Mới không dựa vào công đức của con người (xem Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-38).



NASB “và muốn biến đổi phúc âm của Đấng Christ”
NKJV, NRSV “và muốn xuyên tạc phúc âm của Đấng Christ”
TEV “và cố gắng thay đổi phúc âm của Đấng Christ”
JB “muốn thay đổi Tin Mừng của Đấng Christ”

“Bóp méo” là nghĩa của chữ “đảo ngược” ở dạng THÌ BẤT ĐỊNH VÔ HẠN (AORIST INFINITIVE) cũng có thể là một chữ quân sự. Mặc dù đạo đức là một yếu tố quan trọng của Phúc Âm, nhưng nó luôn luôn theo sau sự cứu rỗi. Đạo đức không đặt trước sự cứu rỗi như những người chủ trương Do Thái hoá khẳng định (xem Ê-phê-sô 2:8-9 & 10). Phúc âm của Phao-lô là Đấng Christ, và trở nên giống như Đấng Christ; Phúc âm của họ là việc làm công đức (theo Luật Pháp Môi-se) rồi mới đến sự công chính của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ.

1:8 “Nhưng nếu có” đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) với THỂ CÂU KHẢN TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE SUBJUNCTIVE) trình bày một hoàn cảnh có tính giả định (xem II Cô-rinh-tô 11:3-4). Phao-lô quả quyết rằng nếu ngay cả ông hay là một thiên sứ từ trời rao giảng một Phúc âm nào khác thì đáng bị đoán xét và phân cách khỏi Đức Chúa Trời.



NASB “kẻ đó bị nguyên rủa”
NKJV “để kẻ đó bị nguyên rủa”
NRSV “để kẻ đó bị nguyên rủa”
TEV “câu cho kẻ đó bị xử phạt nơi địa ngục”
JB “kẻ đó bị định tội”

“Nguyên rủa” (*anathema*, xem Ma-thi-ơ 18:7; Rô-ma 9:3; I Cô-rinh-tô 12:3; 16:22) có thể phản ánh chữ Do thái *herem* được dùng theo nghĩa công hiến điều gì đó cho Đức Chúa Trời. *Herem* phát sinh từ một ẩn ý tiêu cực của trường hợp thành Giê-ri-cô bị phó cho sự huỷ diệt của Đức Chúa Trời (xem Giô-suê 6-7). Sự rủa sả của Đức Chúa Trời là một hệ quả tự nhiên khi con dân Ngài vi phạm giao ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:11-26). Tuy nhiên, Phao-lô dùng chữ này với chủ ý bày tỏ tính nghiêm trọng của Phúc âm các giáo sư giả này bằng cách phó thác họ cho địa ngục. Trong phương diện cú pháp, câu 8 và 9 là cặp song đôi. Tuy nhiên CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITION SENTENCE)

trong câu 8 bày tỏ một hành động có thể, trong khi đó CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITION SENTENCE) của câu 9 trình bày một hành động chủ định trong hiện tại.

1:9 “Tôi đã nói rồi” đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH SỐ NHIỀU (PERFECT ACTIVE INDICATIVE PLURAL), ám chỉ đến sự giảng và dạy trước đó từ đoàn truyền giáo của Phao-lô.

☐ **“một tin lành nào khác với Tin Lành anh em đã nhận”** động từ “tiếp nhận” ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là một thuật ngữ trong những tác phẩm của các học giả Do thái nằm trong các lời truyền khẩu, ám chỉ rằng Phao-lô đang truyền lại sự răn dạy (xem I Cô-rinh-tô 15:3), nhưng theo văn mạch thì lại có ý nhấn mạnh rằng ông không tiếp nhận lời truyền khẩu từ con người.

Để trở thành một Cơ-Độc Nhân thì người đó phải tiếp nhận và tin nhận Phúc Âm (xem Giảng 1:12). Sự cải đạo Cơ-Độc-Giáo có ba phương diện, đều là quan trọng:

1. Tiếp nhận Đức Chúa Giê-su cách cá nhân
2. Tin nhận những lẽ thật Tân Ước nói về Ngài
3. Sống cuộc đời giống như Ngài

Có một số điều cần phải làm rõ: những điểm trọng yếu trong Phúc âm của Phao-lô đến trực tiếp từ Đức Chúa Giê-su. Phao-lô đã nghiền ngẫm và khai triển các điểm này trong nhiều năm trước khi ông viếng thăm Hội thánh cùng với các lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem (xem Ga-la-ti 1:18; 2:1). Nhưng Phao-lô học hỏi nhiều về những lời phán và việc làm của Đức Chúa Giê-su từ những người đã trực tiếp thấy Ngài: (1) những người ông bắt bớ làm chứng cho ông; (2) ông đã thấy và nghe sự bênh vực của Ê-tiên (xem Công-vụ 7:58); (3) A-na-nia đã làm chứng cho ông (xem Công-vụ 9:10-19); (4) ông đã viếng thăm Phi-e-rơ trong 15 ngày (xem 1:18). Ngoài ra, Phao-lô cũng đã trích dẫn từ nhiều tín điều hay là các bài thánh ca của Hội thánh ban đầu trong những tác phẩm của ông (xem 1:4-5; I Cô-rinh-tô 15:3-4; Ê-phê-sô 5:14; Phi-líp 2:6-11; Cô-lô-se 1:15-20; I Ti-mô-thê 3:16); cũng như đề cập đến những truyền thống Cơ-Độc-Giáo nhiều lần (xem I Cô-rinh-tô 11:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:6). Phao-lô đã nói đến những điểm cụ thể trong ý bảo vệ bởi vì có sự tố cáo từ các giáo sư giả.

1:10 “Còn bây giờ, có phải tôi mong người ta ưng chịu tôi hay là Đức Chúa Trời?” Đây là sự phát triển và tiếp nối của chủ đề khởi đầu từ 1:1. Các lời mạnh mẽ của Phao-lô đối với các giáo sư giả chứng tỏ rằng ông không cố gắng lấy lòng con người mà dường như đây là điểm mà các giáo sư giả vu cáo. Có lẽ Phao-lô đã bị chỉ trích bởi lời tuyên bố ông đã trở nên mọi cách cho mọi người tương tự như trong I Cô-rinh-tô 9:19-27; Công-vụ 21:17-26. Lời tuyên bố này đã bị diễn giải sai lạc: (1) nhân nhượng với văn hoá ngoại giáo hay là (2) ông rao giảng hai sứ điệp Phúc âm, một cho người Do thái và một “dễ nghe” hơn cho người ngoại.

☐ **“Vĩ bằng”** câu 10 là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE) diễn tả ý “ngược lại với sự thật”. Mở rộng thêm, câu này có thể diễn giải như sau: “Nếu tôi vẫn còn cố gắng lấy lòng con người, điều này không đúng, thì tôi không phải là đầy tớ của Đấng Christ, nhưng tôi là đầy tớ Ngài.”

☐ **“tôi còn làm cho đẹp lòng loài người”** đã có nhiều bàn luận về ý nghĩa của chữ “vẫn còn” trong câu này. Liệu chi tiết này có ám chỉ rằng ông chưa từng lấy lòng con người hay đây là lời thú nhận rằng khi còn là người Pha-ri-si nhiệt thành ông đã từng cố gắng lấy lòng con người (những người Pha-ri-si, xem 1:14)?

☐ **“tôi chẳng phải là tôi tớ của Đấng Christ”** Đây là ám chỉ đến sự dạy dỗ của Đấng Christ rằng không ai có thể hầu việc hai người chủ (xem Ma-thi-ơ 6:24). Phao-lô có thể sử dụng chữ “Đầy tớ” để ám chỉ rằng (1) Đức Chúa Giê-su là Chủ và ông là nô lệ của Ngài; hay là (2) một tước hiệu cao trọng có từ trong Cựu Ước được dùng để chỉ về Môi-se (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 34:5; Giô-suê 8:31,33), Giô-suê (xem Giô-suê 24:29; Các Quan Xét 2:8), và Đa-vít (xem II Sa-mu-ên 7:5; lời tựa của Thi-thiên 18).

BẢN NASB 1:11-17

¹¹ Hỡi anh em, tôi nói cho anh em rằng, Tin Lành mà tôi đã truyền, chẳng phải đến từ loài người đâu; ¹² vì tôi không nhận và cũng không học Tin Lành đó với một người nào, nhưng đã nhận lấy bởi sự tỏ ra của Đức Chúa Jê-sus Christ. ¹³ Vả, anh em đã nghe lúc trước tôi theo giáo Giu-đa, cách cư xử của tôi là thế nào, tôi bắt bớ và phá tan Hội thánh của Đức Chúa Trời quá chừng; ¹⁴ tôi tấn tới trong giáo Giu-đa hơn nhiều người cùng tuổi cùng nước với tôi, tôi là người sốt sắng quá đỗi về cựu truyền của tổ phụ tôi. ¹⁵ Nhưng khi Đức Chúa Trời, là Đấng đã để riêng tôi ra từ lúc còn trong lòng mẹ, và lấy ân điển gọi tôi, vui lòng ¹⁶ bày tỏ Con của Ngài ra trong tôi, hầu cho tôi rao truyền Con đó ra trong người ngoại đạo, thì lập tức tôi chẳng bàn với thịt và máu. ¹⁷ Tôi cũng không lên thành Giê-ru-sa-lem, đến cùng những người đã làm sứ đồ trước tôi, song tôi đi qua xứ A-ra-bi; sau rồi trở về thành Đa-mách.

1:11-2:14 Đây là đơn vị ngữ văn mà trong đó Phao-lô bệnh vực cho chức Sứ đồ cùng với Phúc âm ông rao giảng.

1:11

NASB “bởi vì tôi muốn anh em biết rằng”
NKJV “nhưng tôi muốn làm cho anh em rõ”
NRSV “bởi vì tôi muốn cho anh chị em biết rằng”
TEV “để tôi trình bày cho các anh em”
JB “Sự thật là tôi muốn cho các anh em nhận thức điều này”

Bản KJV dịch cụm từ này là “Tôi chứng nhận cho anh em” diễn tả cụm từ này như một thuật ngữ (xem I Cô-rinh-tô 15:1).

1:11-12 “Tin Lành mà tôi đã truyền” Đây là mở đầu cụm từ lặp lại sự phủ nhận đôi trong 1:1. Phao-lô khẳng định rằng sứ điệp của ông không có nguồn gốc từ con người (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; II Phi-e-rơ 1:20-21). Ông còn quả quyết thêm rằng ông không nhận nó từ một người nào, nhưng ông được dạy từ khái tượng từ Đức Chúa Giê-su Christ (xem Ê-phê-sô 3:2-3). Ông kể điều này đến ba lần trong hai câu 11-12.

1:12 “của Đức Chúa Jê-sus Christ” Đây có thể là dạng CHỦ NGỮ SỞ HỮU CÁCH (SUBJECTIVE GENITIVE CASE) nhấn mạnh Đức Chúa Giê-su như là một tác nhân của sự mặc khải hoặc là dạng BỔ NGỮ SỞ HỮU CÁCH (OBJECTIVE GENITIVE CASE) nhấn mạnh Đức Chúa Giê-su như là nội dung của sự mặc khải.

1:13 “Vả, anh em đã nghe lúc trước tôi theo giáo Giu-đa, cách cư xử của tôi là thế nào” Không rõ là những Hội thánh này được nghe như thế nào: (1) nó là kiến thức phổ thông; (2) Phao-lô đã chia xẻ với họ; hay là (3) các giáo sư giả đã có đề cập bóng gió đến cuộc đời trước đây của Phao-lô. “Do Thái Giáo” dường như ám chỉ đến chủ thuyết của những người Pha-ri-si (xem Công-vụ 26:4-5). Sau sự sụp đổ của thành Giê-ru-sa-lem vào năm 70 sau Chúa bởi Titus vị tướng La mã, phe Pha-ri-si chuyển về thành phố Jamnia. Nhóm Sa-đu-xê hoàn toàn bị tiêu diệt và chủ thuyết của nhóm Pha-ri-si phát triển thành Do Thái Giáo hiện đại. Phao-lô đã đề cập vài điều về cuộc đời là người Pha-ri-si nhiệt thành khi xưa trong Phi-líp 3:4-6.



NASB “tôi đã từng bắt bớ quá sức ra sao”
NKJV “tôi đã từng bắt bớ như thế nào”
NRSV “tôi đã bắt bớ tàn bạo”

TEV “tôi đã bắt bớ không thương xót như thế nào”

JB “tôi đã gây nhiều thiệt hại như thế nào”

Thì KHÔNG HOÀN THÀNH được dùng tại đây cũng được dùng trong Công-vụ 9:4, ám chỉ đến những việc làm của Phao-lô được lặp đi lặp lại có đề cập trong Công-vụ 8:1-3; 22:20; và 26:10. Đây cũng là những bối cảnh tổng quát mà trong đó Phao-lô chia xẻ lời làm chứng cá nhân của mình. Riêng cụm từ “quá sức” được sử dụng theo lối nói cường điệu, xem chủ đề đặc biệt bên dưới

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁCH DÙNG TỪ GHÉP ‘HUPER’ CỦA PHAO LÔ

Phao lô có một ưa thích đặc biệt về việc tạo ra các từ mới khi sử dụng GIỚI TỪ *huper* trong tiếng Hy Lạp, có nghĩa là ‘vượt qua’ hay ‘ở trên’. Khi dùng với SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE, ABLATIVE) nó có nghĩa là ‘thay mặt.’ Nó cũng có ý nghĩa “về” hay “liên hệ đến” như chữ *peri* (II Cô-rinh-tô 8:23; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:1). Khi sử dụng với ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE) nó có nghĩa là ‘bên trên,’ ‘vượt qua,’ hay ‘vượt quá’ (xem sách của A.T. Robertson, *A Grammar of the Greek New Testament in the Light of Historical Research*, trang 625-633). Khi Phao lô muốn nhấn mạnh một khái niệm, ông thường sử dụng GIỚI TỪ từ trong một từ ghép.

Sau đây là bảng liệt kê của những cách Phao lô sử dụng GIỚI TỪ này trong các từ ghép:

- A. Hapax legomenon (có nghĩa là “chỉ dùng một lần trong Tân ước”)
1. *Huperakmos*, một người đã qua thời kỳ sung mãn nhất của cuộc đời, I Cô-rinh-tô 7:36
 2. *Huperauxano*, gia tăng nhiều gấp bội, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3
 3. *Huperbaino*, đi quá hay vượt quá, I Tê-sa-lô-ni-ca 4:6
 4. *Huperkeina*, vượt quá, lần sang II Cô-rinh-tô 10:16
 5. *Huperekteina*, vượt quá, II Cô-rinh-tô 10:14
 6. *Huperentugchano*, câu thay, Rô-ma 8:26
 7. *Hupernikao*, chiến thắng dư dật, Rô-ma 8:37
 8. *Huperpleonazo*, dư dật vượt quá, I Ti-mô-thê 1:14
 9. *Huperupsoo*, tôn cao tột bậc, Phi-líp 2:9
 10. *Huperphroneo*, có những ý tưởng cao, Rô-ma 12:3
- B. Từ chỉ dùng trong các thư tín của Phao lô.
1. *Huperaimomai*, tự nâng mình lên, II Cô-rinh-tô 12:7; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:4
 2. *Huperballontos*, vượt mức, không thể đo lường được, II Cô-rinh-tô 11:23; (chỉ có PHÓ TỪ ở đây, nhưng ở dạng ĐỘNG TỪ trong II Cô-rinh-tô 3:10; 9:14; Ê-phê-sô 1:19; 2:7; 3:19)
 3. *Huperbole*, quá mức, một số lượng bất thường, Rô-ma 7:13; I Cô-rinh-tô 12:31; II Cô-rinh-tô 1:8; 4:7,17; 12:7; Ga-la-ti 1:13
 4. *Huperekperissou*, vượt quá mọi sự đo lường, Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:10; 5:13
 5. *Huperlian*, ở mức độ cao nhất, tột bậc, II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11
 6. *Huperoche*, tuyệt vời, nổi bật xuất chúng, I Cô-rinh-tô 2:1; I Ti-mô-thê 2:2
 7. *Huperperisseuo*, đầy dẫy, đầy tràn, Rô-ma 5:20 (TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE), được đầy tràn, đầy dẫy, II Cô-rinh-tô 7:4)
- C. Từ Phao lô dùng và rất hiếm khi được các trước giả Tân ước khác dùng
1. *Huperano*, vượt xa, Ê-phê-sô 1:21; 4:10; and Hê-bơ-rơ 9:5 (dùng chỉ thẩm quyền các thiên thần)
 2. *Huperecho*, tuyệt diệu, Rô-ma 13:1; Phi-líp 2:3; 3:8; 4:7; I Phi-e-rơ 2:13
 3. *Huperephanos*, kiêu căng, Rô-ma 1:30; II Ti-mô-thê 3:2 and Lu-ca 1:51; Gia-cơ 4:6; I Phi-e-rơ 5:5.

Phao lô là một người đầy nhiệt huyết; một khi điều gì hay người nào đó tốt, thì họ hay điều đó rất tốt, và khi điều gì hay người nào đó xấu, thì họ hay điều đó cũng rất xấu. GIỚI TỪ này đã mở đường cho Phao lô bày tỏ những cảm xúc cực độ của mình về tội lỗi, bản ngã, Đấng Christ và Phúc âm.

☐ “**Hội thánh của Đức Chúa Trời**” *Ekklesia* là từ ghép từ hai chữ trong tiếng Hy Lạp “ra khỏi” và “kêu gọi”. Chữ này được sử dụng trong tiếng Hy Lạp Koine để mô tả mọi dạng tập hợp kể cả tập hợp thành phố

(xem Công-vụ 19:32). Hội thánh chọn dùng chữ này bởi vì nó được dùng trong Septuagint là bản dịch tiếng Hy Lạp của Kinh thánh Cựu Ước, thực hiện vào khoảng năm 250 trước Chúa tại thư viện thành phố Alexandria, Ai-cập. Chữ Hy Lạp dịch từ chữ *qahal* được dùng trong cụm từ giao ước “hội chúng của Y-sơ-ra-ên” (xem Dân-số Ký 20:4). Các tác giả Tân Ước quả quyết rằng họ là “những kẻ được gọi ra khỏi cách thiêng liêng” chính là dân sự của Đức Chúa Trời trong thời đại của họ. Họ không xem có sự cắt đứt hoàn toàn nào giữa dân sự của Đức Chúa Trời trong Cựu Ước và chính họ, dân sự của Đức Chúa Trời trong Tân Ước. Chúng ta cần phải khẳng định rằng Hội thánh của Đức Chúa Giê-su Christ chính là dòng dõi thật sự theo Kinh thánh Cựu Ước, chứ không phải Do Thái Giáo hiện đại.

Lưu ý rằng Phao-lô đề cập đến những Hội thánh địa phương trong câu 1:2 và Hội thánh phổ thông trong 1:13. “Hội thánh” được dùng theo ba cách khác nhau trong Tân Ước: (1) các Hội thánh tư gia (xem Rô-ma 16:5); (2) các Hội thánh địa phương trong khu vực (xem 1:2; I Cô-rinh-tô 1:2); và (3) tất cả thân thể của Đấng Christ trên trần gian (1:13; Ma-thi-ơ 16:18; Ê-phê-sô 1:22; 3:21; 5:23-32).

☐ **“bắt bớ và phá tan”** Cụm động từ này ở THÌ KHÔNG HOÀN THÀNH, có nghĩa là hành động lặp lại trong quá khứ.

1:14 “tôi tận tụy trong giáo Giu-đa hơn nhiều người cùng tuổi cùng nước với tôi” Chi tiết này ám chỉ đến những tu sinh Do-Thái-Giáo đồng bạn với Phao-lô tại Giê-ru-sa-lem. Không ai nhiệt thành hơn những sinh viên thần học năm đầu. Sự nhiệt thành cho Luật Pháp Do-Thái-Giáo đã và đang là sự cống hiến và nhiệt thành mà không kèm theo hiểu biết hay chân lý (xem Rô-ma 10:2ff).

☐ **“tôi là người sốt sắng quá đối về cựu truyền của tổ phụ tôi”** Tại đây sử dụng cụm từ “các truyền thống” là thuật ngữ chỉ lời truyền khẩu. Người Do thái tin rằng lời truyền khẩu giống như Cựu Ước, được Đức Chúa Trời ban cho Môi-se trên núi Si-nai. Lời truyền khẩu được cho là vây quanh, bảo vệ và giải thích cho Cựu Ước. Về sau, các lời truyền khẩu trong hai bộ Babylonian và Palestinian Talmuds trở thành luật, biến đổi thành chủ nghĩa hình thức và văn hoá dân gian thay vì mối liên hệ đức tin sống động (xem Ê-sai 29:13; Cô-lô-se 2:16-23; II Ti-mô-thê 3:1-5). Xem ghi chú về các truyền thống trong II Tê-sa-lô-ni-ca 2:15.

1:15

NASB **“nhưng đến khi Đức Chúa Trời”**

NKJV **“nhưng đến đẹp ý Đức Chúa Trời”**

NRSV **“nhưng đến khi Đức Chúa Trời”**

TEV **“nhưng Đức Chúa Trời”**

JB **“sau đó Đức Chúa Trời”**

Trong nhiều bản chép tay cổ xưa đáng tin cậy, thay cho chữ “Đức Chúa Trời”, thì lại sử dụng ĐẠI TỪ GIỐNG ĐỰC (MASCULINE PRONOUN) “Ngài” (xem các bản chép tay P⁴⁶ và B). Chữ *Theos* [Đức Chúa Trời] có xuất hiện trong các bản chép tay 8, A, và D. “Ngài” có thể là từ nguyên gốc và sau đó các nhà chép kinh thêm vào chữ *theos* để làm rõ nghĩa cho đại từ không rõ nghĩa đứng trước đó.

☐ **“là Đấng đã để riêng tôi ra từ lúc còn trong lòng mẹ, và lấy ân điển gọi tôi”** Phao-lô đang ám chỉ đến sự kêu gọi của một số tiên tri trong Cựu Ước, cụ thể là Giê-rê-mi (xem Giê-rê-mi 1:4-5, hay là Đầy tớ của Đức Giê-hô-va trong Ê-sai 49:1,5). Ông cảm nhận sự kêu gọi thiên thượng để bước vào chức vụ. Đây là một cách khác để quả quyết thẩm quyền và chức Sứ đồ của Phao-lô không phải từ con người (xem câu 1, 11-12). Khái niệm được kêu gọi bởi Đức Chúa Trời được nhấn mạnh trong lời chứng cá nhân của Phao-lô (xem Công-vụ 9:1-19; 22:1-16; và 26:9-18). Một số trong những đoạn Kinh thánh đề cập đến việc được tuyển chọn rõ ràng nhất là từ những tác phẩm của Phao-lô (xem Rô-ma 9 và Ê-phê-sô 1).

1:16

NASB, NKJV, JB **“bày tỏ Con Ngài trong tôi”**

NRSV, TEV

“bày tỏ Con Ngài cho tôi”

“Bày tỏ” [*apocaluptō*], được dịch là “tiết lộ” trong câu 12 có nghĩa đơn giản là “một sự chứng nhận rõ ràng” hay là “vén màn”. Dường như điều này xảy ra trên đường Đa-mách. Cụm từ “trong tôi” đã được bàn cãi nhiều. Một số người tin rằng nó có nghĩa Đức Chúa Trời tiết lộ Đức Chúa Giê-su cho Phao-lô trong khi những người khác nghĩ rằng Đức Chúa Trời bày tỏ Đức Chúa Giê-su qua Phao-lô. Cả hai đều đúng. Bản *Revised English Bible* dịch kết hợp cả hai khả năng này (“tiết lộ Con Ngài trong và qua tôi”).

▣ **“hầu cho tôi rao truyền Con đó ra trong người ngoại đạo”** Cụm từ “trong tôi” tương đương với “trong dân ngoại”. Đức Chúa Trời kêu gọi Phao-lô để rao giảng cho người ngoại (xem Công-vụ 9:15; 22:15; 26:16-18; Ga-la-ti 2:9). Chúng ta có được chữ “ethnic” trong Anh ngữ từ chữ “người ngoại đạo” trong tiếng Hy Lạp.

▣

NASB

“tôi lập tức không bàn bạc với thịt và huyết”

NKJV

“tôi lập tức không hội ý với thịt và huyết”

NRSV

“tôi không trao đổi với người nào”

TEV

“tôi không tìm đến bất cứ ai để nhờ hướng dẫn”

JB

“tôi không dừng lại để bàn luận điều này với người nào”

Chi tiết này dường như ám chỉ đến giai đoạn Phao-lô học hỏi riêng trong xứ Á-rập (xem câu 17). Chúng ta không biết chắc là ông học trong bao lâu hay là ông ở tại xứ Á-rập bao lâu. Vùng đất được đề cập có lẽ là vương quốc Nabatean, rất gần với thành phố Đa-mách, về hướng đông nam (xem II Cô-rinh-tô 11:32). Từ câu 18 thì có thể là ông ở tại đó đến ba năm (nhưng không chắc chắn). Mục đích đơn giản Phao-lô đề cập đến điều này (chi tiết này bị lược bỏ trong sách Công-vụ) là để chứng tỏ rằng ông không tiếp nhận Phúc âm từ các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem, hay là được chính thức phê chuẩn bởi Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem, nhưng từ Đức Chúa Trời và bởi Đức Chúa Trời (xem câu 1,11-12).

1:17 “đến cùng những người đã làm sứ đồ trước tôi” Phao-lô chắc hẳn thừa nhận quyền lãnh đạo của mười hai Sứ đồ, nhưng ông khẳng định sự đồng đẳng của mình với họ.

BẢN NASB 1:18-24

¹⁸ Kể đó, mãn ba năm, tôi lên thành Giê-ru-sa-lem, đặng làm quen với Sê-pha, và tôi ở với người mười lăm ngày; ¹⁹ nhưng tôi không thấy một sứ đồ nào khác, trừ ra Gia-cơ là anh em của Chúa. ²⁰ Thật, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi quyết rằng điều tôi viết cho anh em đây chẳng phải là điều dối. ²¹ Sau lại, tôi đi qua các miền thuộc xứ Sy-ri và xứ Si-li-si, ²² bấy giờ tôi còn là kẻ lạ mặt trong các Hội thánh tại xứ Giu-đê, là các hội ở trong Đấng Christ. ²³ chỉ các hội đó có nghe rằng: Người đã bắt bớ chúng ta ngày trước, nay đương truyền đạo mà lúc bấy giờ người cố sức phá. ²⁴ Vậy thì, các hội đó vì có tôi khen ngợi Đức Chúa Trời.

1:18 “Kể đó, mãn ba năm, tôi lên thành Giê-ru-sa-lem” Phao-lô công khai thừa nhận rằng mình đã viếng thăm Giê-ru-sa-lem. Điểm nhấn mạnh của câu này là Phao-lô không có mối liên lạc tại Giê-ru-sa-lem hay là với mười hai Sứ đồ cho đến tận ba năm sau khi ông cải đạo. Sách Công-vụ ghi lại năm lần Phao-lô viếng thăm Giê-ru-sa-lem, nhưng trong sách Ga-la-ti thì chỉ cho biết có hai lần. Thật khó để biết những lần viếng thăm trong sách Ga-la-ti và sách Công-vụ là trùng lặp hay là khác nhau. Đa số tin rằng lần viếng thăm đề cập trong câu 18 cũng chính là lần viếng thăm được ghi lại trong Công-vụ 9:26-30.

▣ **“đặng làm quen với”** Đây là cụm từ Hy Lạp mà từ đó chúng ta có chữ “history” trong Anh ngữ. Phao-lô đã viếng thăm với chủ đích rõ rệt: học hỏi từ Phi-e-rơ những sự dạy dỗ của Đức Chúa Giê-su. Tuy vậy, Phao-lô không ở với Phi-e-rơ trong cả khoảng thời gian đó (xem Công-vụ 9:28-30). Ông đã rao giảng trong vùng này và có lẽ chỉ gặp Phi-e-rơ trong những buổi tối hay là vào ngày Sa-bát. Câu này cũng nhấn

mạnh rằng ông chỉ ghé thăm mười lăm ngày, khoảng thời gian quá ngắn để huấn luyện. Tuy nhiên, từ khía cạnh thần học và các thuật ngữ trong các tác phẩm của Phao-lô, rõ ràng nhất là từ I và II Phi-e-rơ, thì có lẽ Phi-e-rơ đã học từ Phao-lô nhiều hơn là Phao-lô học hỏi nơi Phi-e-rơ.

1:19 “nhưng tôi không thấy một sứ đồ nào khác, trừ ra Gia-cơ là anh em của Chúa” câu văn này trong nguyên ngữ tiếng Hy Lạp rất là tối nghĩa. Theo văn mạch thì ám chỉ rằng Gia-cơ là một sứ đồ, nhưng ý nghĩa thì không chắc chắn. Chữ các sứ đồ có thể ám chỉ đến Phi-e-rơ trong câu 18. Gia-cơ được xem như là một sứ đồ tương tự như Ba-na-ba (xem Công-vụ 14:4, 14); An-trô-ni-cơ và Giu-ni-a (xem Rô-ma 16:7); A-bô-lô (xem II Cô-rinh-tô 4:9); Ép-ba-phô-đích (Phi-líp 2:25); hay là Si-la và Ti-mô-thê (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:6; Công-vụ; 18:5). Gia-cơ được đề cập tại đây là em của Chúa (xem Ma-thi-ơ 13:55; Mác 6:3), để phân biệt với sứ đồ Gia-cơ, là một thành viên trong nhóm ba sứ đồ thân cận với Đức Chúa Giê-su đã từ đạo sớm (xem Công-vụ 12). Trong nhiều thế hệ, Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem chọn một người thân, bà con với Đức Chúa Giê-su làm người lãnh đạo cho họ. Có một vài khúc Kinh thánh (xem Công-vụ 12:17; 15:13; 21:18; I Cô-rinh-tô 15:7; và Gia-cơ 1:1) ám chỉ rằng Gia-cơ là một vị lãnh đạo rất quan trọng trong Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem.

1:20 “Thật, trước mặt Đức Chúa Trời, tôi quyết rằng điều tôi viết cho anh em đây chẳng phải là điều dối” Phao-lô biết rõ sự nghiêm trọng của việc lập lời thề và vẫn cảm thấy cần phải quả quyết sự chân thật của mình bằng một lời thề (xem Rô-ma 9:1; I Ti-mô-thê 2:7). Phao-lô cũng nhờ đến Đức Chúa Trời như là nhân chứng chân thật trong những chỗ khác (xem Rô-ma 1:9; II Cô-rinh-tô 1:23; 4:2; 11:31; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:5, 10). Phao-lô chắc chắn về nguồn gốc và nội dung của sứ điệp ông rao giảng là từ thiên thượng.

1:21 “Sau lại, tôi đi qua các miền thuộc xứ Sy-ri và xứ Si-li-si” Sy-ri và Si-li-si là những tỉnh trong đế quốc Rô-ma, tỉnh Si-li-si nhỏ hơn và không hoàn toàn tự trị (xem Công-vụ 15:41). Đây có thể là lý do nó được đề cập sau, dù rằng theo trình tự thì Phao-lô làm việc Si-li-si trước, trong khu vực thành Tạt-sơ, quê hương của ông. Chi tiết này dường như được đề cập trong Công-vụ 9:30. Giai đoạn Phao-lô ở tại Sy-ri được ghi lại gộp chung với những chi tiết liên quan với thành An-ti-ốt, nằm trong tỉnh Sy-ri của Rô-ma. Chi tiết này được ghi lại trong Công-vụ 11:25-26.

1:22 “bấy giờ tôi còn là kẻ lạ mặt trong các Hội thánh tại xứ Giu-đê” chữ “lạ mặt” trong tiếng Hy Lạp có chung nguồn gốc với chữ “agnostic” trong Anh ngữ. “Kiến thức” [*gnosis*] trong trường hợp này là dạng TIỀN TỔ PHỦ ĐỊNH (ALPHA PRIVITIVE). Điều này hơi ngạc nhiên bởi vì Phao-lô là người bắt bớ Hội thánh nổi tiếng; tuy nhiên không phải mọi Hội thánh đều biết Phao-lô là người đã từng làm việc đó và ông cũng không tìm sự công nhận cho chức vụ của ông từ các Hội thánh trong vùng Pa-léc-tin.

1:23-24 Dù cho Phao-lô không tìm kiếm sự xác nhận từ những Hội thánh người Do thái từ ban đầu, nhưng họ vẫn chứng nhận cho ông (xem câu 24) khi họ nghe về chức vụ của ông giữa vòng người ngoại. Đây lại là một điểm nữa trong lý luận của ông chống lại sự cáo buộc của các giáo sư giả cho rằng ông không có thẩm quyền thích hợp.

☐ **“niềm tin”** Chữ này có nhiều ẩn ý riêng biệt: (1) trong bối cảnh Cựu Ước nó có nghĩa là “sự thành tín” hay là “sự đáng tin”; do đó nó được dùng cho việc chúng ta tin nơi sự thành tín của Đức Chúa Trời; (2) trong việc chúng ta tiếp nhận hay là thừa nhận sự tha thứ miễn phí của Đức Chúa Trời qua Đấng Christ; (3) trong ý nghĩa đời sống trung tín, thánh khiết; hay là (4) trong ý nghĩa tổng quát về đức tin Cơ-Đốc-Giáo hay là chân lý về Đức Chúa Giê-su (xem Công-vụ 6:7 và Giu-đe câu 3 & 20). Trong nhiều khúc Kinh thánh, như II Tê-sa-lô-ni-ca 3:2, thật khó để biết rằng Phao-lô muốn diễn tả ý gì.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Điểm độc đáo trong lời mở đầu của Phao-lô gửi các Hội thánh tại Ga-la-ti là gì?
2. Liệt kê ba cụm từ mô tả thân vị và công tác của Đấng Christ được mô tả trong câu 4.
3. Tại sao Phao-lô lo sợ cho hành động của những Hội thánh tại Ga-la-ti?
4. Các giáo sư giả là ai và nội dung căn bản của sứ điệp của họ là gì?
5. Chữ “đáng nguyên rủa” có nghĩa gì?
6. Phao-lô đã chứng tỏ ông không phải là kẻ chiều lòng người như thế nào?
7. Tại sao điểm nhấn mạnh Phao-lô đã nêu ra ở 1:1, ông lặp lại trong câu 11-12?
8. Các giáo sư giả đã sử dụng cuộc đời trước đây của Phao-lô để chống lại ông như thế nào?
9. Tại sao Phao-lô đi đến xứ Á-rập?
10. Giải thích một số điểm các giáo sư giả cáo buộc chống lại Phao-lô cũng như cách ông trả lời trong 1:10ff.

GA-LA-TI ĐOẠN 2

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Phao-lô được các Sứ đồ khác tiếp nhận 2:1-10	Bảo vệ Phúc Âm 2:1-10	Chức Sứ đồ của Phao-lô được thừa nhận tại Giê-ru-sa-lem 2:1-10	Phao-lô và các Sứ đồ khác 2:1-5 2:6-10	Cuộc gặp mặt tại Giê-ru-sa-lem 2:1-10
Phao-lô khiển trách Phi-e-rơ tại thành An-ti-ốt 2:11-21	Không quay lại với Luật Pháp 2:11-21	Phao-lô khiển trách Phi-e-rơ về sự bất nhất tại thành An-ti-ốt 2:11-14 Tóm lược nguyên tắc 2:15-21	Phao-lô cãi lẽ với Phi-e-rơ 2:11-14 2:15-16 2:17-21	Phi-e-rơ và Phao-lô tại thành An-ti-ốt 2:11-13 2:14 Tin Mừng được Phao-lô rao giảng 2:15-21

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Phần này tiếp nối đơn vị ngữ văn mà Phao-lô bảo vệ chức Sứ đồ của mình từ 1:11 và kéo dài đến 2:14.
- B. Phân đoạn 2:15-21, là khúc Kinh thánh chuyên ý giới thiệu nội dung của Phúc âm mà Phao-lô rao giảng và giải thích tường tận thêm trong chương 3 & 4. Đây là sự bênh vực có tính tự truyện của Phao-lô cho chức Sứ đồ của ông và Phúc âm dựa trên ý chỉ được bày tỏ của Đức Chúa Trời mà không dựa trên truyền thống của con người, ngay cả những truyền thống phát sinh từ mười hai Sứ-đồ và Hội thánh Giê-ru-sa-lem.

- C. Khúc Kinh thánh này nổi tiếng là khó giải nghĩa vì hai lý do:
1. Phân đoạn thứ nhất, các câu 1-10, chứa đựng những cấu trúc ngữ pháp đặc trưng của Phao-lô. Phao-lô khởi đầu với một chủ đề trong các câu 1 và 2, nhưng trong các câu 3-10 ông chia nhỏ chủ đề thành một loạt ba mệnh đề hay câu không đầy đủ. Chủ đề trong các câu 1-2 xuất hiện trở lại trong các câu 6-10. Mặc dù đặc điểm này gây trở ngại trong việc mô tả phương diện ngữ pháp nhưng ý nghĩa tổng quát thì vẫn rõ ràng.
 2. Phần tiếp theo, các câu 11-21, cũng khó giải nghĩa bởi vì không rõ kết cuộc sự tranh luận giữa Phao-lô và Phi-e-rô ra sao. Bản dịch Kinh thánh NRSV, TEV, và JB giới hạn đoạn trích dẫn ở câu 14 trong khi đó bản NASB kết thúc phần trích dẫn ở câu 21. Phao-lô có vẻ như kết luận lời nói với Phi-e-rô trong câu 14 cùng với một tóm lược thần học liên hệ đến những tín hữu Do thái và sự hiểu biết của những người chủ trương Do Thái hoá về vị trí của Luật Pháp bắt đầu từ câu 15 đến câu 21. Phao-lô trả lời một loạt những thắc mắc, cáo buộc và ngộ nhận về ân điển cho không của Đức Chúa Trời trong Phúc Âm mà ông rao giảng trong các câu 15-21. Các câu hỏi này không phải từ Phi-e-rô nhưng từ những người chủ trương Do Thái hoá cùng với những người Pha-ri-si ủng hộ họ. Sự giải đáp của ông cho những câu hỏi này sẽ được khai triển thêm sau đó trong các chương 3 và 4.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 2:1-10

¹ Sau đó mười bốn năm, tôi lại lên thành Giê-ru-sa-lem với Ba-na-ba, có đem Tít cùng đi nữa. ² Tôi vâng theo lời tỏ ra mà lên đó, phô bày Tin Lành mà tôi đã giảng trong người ngoại đạo ra cho anh em; lại phô bày riêng cho những kẻ có danh vọng hơn hết, kéo sự chạy của tôi trước kia và bây giờ hóa ra vô ích chẳng. ³ Dầu Tít, kẻ cùng đi với tôi, là người Gô-réc, cũng không bị ép phải cắt bì. ⁴ Chúng tôi đã làm như vậy, vì có mấy người anh em giả, lèn vào trong vòng chúng tôi, để rình xem sự tự do mà chúng tôi được trong Đức Chúa Jê-sus Christ, đặng bắt chúng tôi làm tôi mọi. ⁵ Chúng tôi không nhường họ một giây phút nào, chối chẳng chịu thuộc dưới quyền họ, hầu cho lẽ thật của Tin Lành được vững bền trong anh em. ⁶ Còn như những kẻ mà người ta tôn trọng lắm, (trước kia là kẻ thể nào, thì chẳng can dự gì với tôi, Đức Chúa Trời không tây vị ai hết), tôi nói, những kẻ đó dầu tôn trọng lắm, cũng chẳng làm cho tôi thêm ích chút nào. ⁷ Trái lại, họ thấy sự giảng Tin Lành cho kẻ không chịu phép cắt bì đã giao cho tôi, cũng như sự giảng Tin Lành cho người chịu phép cắt bì đã giao cho Phi -e-rô vậy, ⁸ vì Đấng đã cảm động trong Phi -e-rô để sai người làm sứ đồ cho những kẻ chịu cắt bì, cũng cảm động trong tôi để sai tôi làm sứ đồ cho dân ngoại, ⁹ và nhận biết ân điển đã ban cho tôi, thì Gia-cơ, Sê-pha, Giảng là những người được tôn như cột trụ, trao tay hữu giao kết với chúng tôi, tức là Ba-na-ba và tôi, hầu cho chúng tôi đi đến cùng dân ngoại, còn các người ấy thì đến cùng những kẻ chịu phép cắt bì. ¹⁰ Các người ấy chỉ dặn dò tôi phải nhớ đến kẻ nghèo nàn, là điều tôi cũng đã ân cần làm lắm.

2:1 “Sau đó mười bốn năm” thời điểm mười bốn năm này là chủ đề của nhiều sự bất đồng ý kiến giữa các học giả. Khoảng thời gian này có thể liên hệ với: (1) sự cải đạo của Phao-lô (xem 1:15-16); hoặc là (2) chuyến viếng thăm Giê-ru-sa-lem lần thứ nhất của ông (xem 1:18). Yếu tố thời gian chỉ quan trọng để chứng tỏ thành thoả có những chuyến viếng thăm và liên lạc với các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem.

☐ **“tôi lại lên thành Giê-ru-sa-lem”** “Một lần nữa” ám chỉ đây là chuyến viếng thăm thứ hai hay là sau đó. Không rõ thời điểm chính xác của chuyến đi này, trong sách Công-vụ có ghi lại năm lần viếng thăm Giê-ru-sa-lem của Phao-lô. Hai lần cuối trong năm lần đó thì quá trễ so với văn mạch tại đây, nhưng trong

số ba lần đầu thì không biết Phao-lô đề cập đến chuyến đi nào. Riêng cá nhân tôi thì tin rằng Ga-la-ti 2 liên hệ với Công-vụ 15 bởi vì trong cả hai đều có Ba-na-ba hiện diện, có cùng chủ đề chính, đều có nêu cả Phi-e-rơ và Gia-cơ. Ngoài sự phỏng đoán của tôi tại đây, thì những học giả danh tiếng khác như F.F. Bruce trong *New International Commentary Series* và trong *Word Biblical Commentary Series* tin rằng Ga-la-ti 2 liên hệ đến chuyến thăm viếng cứu trợ nạn đói được ghi lại trong Công-vụ 11:30. Cụm từ “đi lên thành Giê-ru-sa-lem” được dùng rất tự nhiên theo phương diện thần học. Có dẫn chứng ngược lại trong Công-vụ 11:27 khi họ “đi xuống thành An-ti-ốt”. Giê-ru-sa-lem, bởi vì là một thành phố thánh, nên được xem là “đi lên” dù cho xuất phát từ hướng nào.

▣ **“với Ba-na-ba”** Công-vụ 4:6 cho biết thêm Ba-na-ba thuộc chi phái Lê-vi, có quê quán tại đảo Chíp-rơ, còn có tên là Giô-sép. Các môn đồ đặt biệt danh Ba-na-ba cho ông có nghĩa là “con của sự an ủi”. Ông là người đầu tiên công nhận sự cải đạo của Phao-lô (xem Công-vụ 11:24). Ông rõ ràng là một người lãnh đạo tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 11:22) cũng như Si-la (xem Công-vụ 15:22). Ông đã đến Tạt-sơ và tìm Sau-lơ để giúp đỡ ông với những công tác tại An-ti-ốt (xem Công-vụ 11:19-27). Ông là giáo sĩ bạn đồng hành với Phao-lô trong chuyến truyền giáo thứ nhất (xem I Cô-rinh-tô 9:6).

▣ **“có đem Tít cùng đi nữa”** Tít là trong những người trợ giúp trung thành của Phao-lô (xem II Cô-rinh-tô 8:23). Phao-lô dùng Tít trong những nơi đặc biệt khó khăn như là thành phố Cô-rinh-tô và đảo Co-rét. Ông hoàn toàn là người ngoại bang, chứ không phải là người có dòng máu lai như Ti-mô-thê. Hội thánh Giê-ru-sa-lem đã không bắt buộc Phao-lô phải làm phép cắt bì cho ông (xem Công-vụ 15). Thật ngạc nhiên là Tít không hề được nêu tên trong sách Công-vụ. Sir William Ramsay và A.T. Robertson phỏng đoán rằng Tít chính là anh em của Lu-ca để lý giải cho sự thiếu sót việc đề cập đến Tít, như là sự khiêm tốn vì cùng trong gia đình; tuy nhiên sự phỏng đoán này không được chứng minh. Martin Luther cho rằng Phao-lô đã đem Tít theo với ông đến Giê-ru-sa-lem như là một trường hợp thử nghiệm. Nhiều người khác cho rằng Phao-lô đã đem Tít theo, nhưng rồi không lâu sau đó, ông nhận thấy tầm mức nghiêm trọng từ sai lầm của một số người trong Hội thánh Giê-ru-sa-lem yêu cầu phải cắt bì cho Tít vì ông là người Hy Lạp (so sánh với câu 3).

2:2 “Tôi vâng theo lời tỏ ra mà lên đó” Nếu người nào cho rằng Công-vụ 15 chính là bối cảnh của phân đoạn Kinh thánh này thì Công-vụ 15:2 lại đưa ra một phản chứng. Tuy nhiên, sự bày tỏ được cho rằng đến từ một trong năm tiên tri tại An-ti-ốt, bày tỏ cho Hội thánh; rồi sau đó Hội thánh tại An-ti-ốt mới truyền lại cho Phao-lô cần phải viếng thăm Giê-ru-sa-lem.

▣ **“phô bày Tin Lành mà tôi đã giảng trong người ngoại đạo ra cho anh em”** Cụm từ này rất quan trọng bởi vì mỗi liên hệ của nó với các câu 3-5. Tại sao Phao-lô lại trình bày Phúc âm cho các Sứ-đô? (1) Có phải vì ông muốn họ đồng ý với ông và xác nhận Phúc âm của ông? Hay là (2) Đây là cách ông phản ứng lại với sự hiện diện của các giáo sư giả? Trường hợp thứ hai thích hợp hơn cho phần bổ túc thêm trong các câu 4 và 5.

▣

NASB “nhưng tôi đã có làm cách riêng tư với những người có uy tín”

NKJV “nhưng trong cách cá nhân với những người có uy tín”

NRSV “(dù chỉ trong những gặp gỡ riêng với những người lãnh đạo uy tín)”

TEV “trong cuộc họp kín với những người lãnh đạo”

JB “và tôi đã trình bày cách cá nhân với những vị lãnh đạo”

Khó mà tìm được cuộc họp kín khi đọc Công-vụ 15. Tuy nhiên, trong Công-vụ 15:2b và câu 6 có thể ám chỉ đến cuộc họp với những lãnh đạo cao cấp. Phao-lô đã có thể gặp giới lãnh đạo trước với mục đích là để tìm hiểu chính xác hơn là tiếp xúc với cả hội chúng đã bị những người chủ trương Do Thái hoá (những người đòi hỏi phải trở thành người Do thái trước khi có thể được cứu) xâm nhập. Một số học giả trong những năm gần đây đã có gợi ý, có thể là do sự nhấn mạnh thái quá của những nhà thần học theo

trường phái Tübingen ở Đức, về mối căng thẳng hiện hữu giữa Phao-lô và các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem. Một số người cho rằng ba cụm từ khác thường của Phao-lô dùng có liên quan đến những lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem trong 2:2, câu 6 (hai lần), và câu 9 có chút gì đó khinh thường. Những cụm từ này có thể cho thấy tính cách khinh thường với ba điểm: (1) nhấn mạnh những cố gắng hạ thấp Phao-lô của các giáo sư giả bằng cách quá chú trọng đến mười hai Sứ-đồ, chứ không phải Phao-lô có những căng thẳng cá nhân với các Sứ-đồ; (2) có thể Phao-lô đã thất vọng với một số hành động của các Sứ-đồ trong Công-vụ 8:1 khi mà họ không hoàn toàn nắm bắt được sứ mệnh toàn cầu của Hội thánh, hay là bởi hành động rút lui đáng hổ thẹn của Phi-e-rơ khỏi bàn thông công với những tín hữu người ngoại bang khi có những người từ Giê-ru-sa-lem đến trong Ga-la-ti 2:11-14; hay là (3) có thể những cụm từ này không đề cập đến các Sứ-đồ, nhưng là những lãnh đạo khác của Hội thánh tự xưng có thẩm quyền hay có thể là ám chỉ đến chỉ một số trong các Sứ-đồ.



NASB, TEV “vì sợ rằng tôi có thể đang chạy hay là đã chạy cách vô ích”
NKJV “để cho tôi không chạy hay là đã chạy cách vô ích”
NRSV “để chắc chắn rằng tôi không phải đang chạy, hay đã chạy cách vô ích”
JB “vì sợ rằng đường hướng tôi đang chọn hay đã chọn không được phép”

Cụm từ này rõ ràng không ám chỉ đến việc Phao-lô tìm kiếm sự xác nhận thần học từ những lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem, bởi vì ý đó đối lập với toàn bộ văn mạch. Nhưng tại đây, tính thực tiễn của những công tác truyền giáo cho người ngoại bang đang bị đe dọa và Phao-lô hy vọng và cầu nguyện cho sự chấp thuận mà ông được tiếp nhận sau đó. Phao-lô bày tỏ những nỗi lo tương tự trong những nơi khác (xem I Cô-rinh-tô 15:58 và Phi-líp 2:16).

2:3 “Dầu Tít, kẻ cùng đi với tôi, là người Gò-réc, cũng không bị ép phải cắt bì” Ngay cả với ý nghĩa rõ ràng, vẫn có những câu hỏi nảy sinh: (1) những khác biệt trong các bản chép tay trong câu 5, nơi chữ “không” bị lược bỏ trong nhóm các bản chép tay miền tây, đặc biệt là bản chép tay D; và (2) sự tối nghĩa trong câu 4 đã khiến một số người nói rằng Phao-lô đã làm phép cắt bì Tít, không phải vì bị ép buộc nhưng để bày tỏ quyền tự do của ông. Tuy nhiên, lý luận này làm suy yếu toàn bộ cấu trúc lập luận của Phao-lô. Phao-lô đang ở dưới sự tấn công, dường như từ việc cắt bì Ti-mô-thê (xem Công-vụ 16:3), là người Do thái lai; nhưng Phao-lô không hề dè dặt trong phút chốc, nhường bước trước áp lực đòi hỏi cắt bì cho Tít. Trong thực tế vấn đề tại đây không phải là phép cắt bì (xem Rô-ma 2:28-29 và Ga-la-ti 6:15), nhưng là làm thế nào để con người trở nên xứng đáng với Đức Chúa Trời. Trong sách Ga-la-ti, Phao-lô đối chiếu giữa cách thức trồng cấy nơi việc làm của người Do thái và nhóm những người chủ trương Do Thái hoá với sự trồng cấy nơi ân điển trong Phúc âm của Đức Chúa Giê-su.

2:4

NASB “nhưng điều đó là bởi các anh em giả đã lên vào”
NKJV “nhưng điều này xảy ra là bởi các anh em giả đã xâm nhập”
NRSV “nhưng bởi vì các anh em giả đã xâm nhập”
TEV “đã giả làm anh em và gia nhập”
JB “câu hỏi này nảy sinh chỉ vì có một số không thật sự thuộc về các anh em ngấm lên vào”

Các anh em giả này cũng được đề cập trong các nơi khác (xem Công-vụ 15:1,5; II Cô-rinh-tô 11:13 và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:14-16). Động từ ở thể THỤ ĐỘNG (PASSIVE), ám chỉ rằng họ đã được ai đó đem vào, có thể là (1) những người Do thái chưa tin đạo, (2) nhóm những tín hữu Do thái chủ trương Do Thái hoá, (3) có thể là Sa-tan can thiệp. Chữ “các anh em giả” (*pseudadelphous*) tương tự với từ ghép được dùng trong II Phi-e-rơ 2:1 để làm rõ giới lãnh đạo giả (*pseudoprophetai* và *pseudodidaskaloi*). Cách dùng chữ này trong tiếng Hy Lạp Koine thường là để nhận dạng những kẻ phản bội trong thành phố để cho kẻ thù lên vào và dò thám hệ thống phòng thủ. Một nan đề khác của việc giải nghĩa liên hệ đến địa điểm xảy ra sự phản bội. Có phải những anh em giả đã lên vào: (1) Hội thánh Giê-ru-sa-lem, (2) giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem, hay là (3) Hội thánh An-ti-ốt? Trong những chi tiết vụn vặt của việc giải nghĩa này không thể có sự chắc chắn và do đó xây dựng hệ thống tín lý dựa vào các điểm này là không bảo đảm.

☐ **“để rình xem sự tự do mà chúng tôi được trong Đức Chúa Jêsus Christ, đừng bắt chúng tôi làm tội mọi”** Phao-lô nhấn mạnh về sự tự do tội bực trong Đấng Christ (xem Công-vụ 13:39; Ga-la-ti 5:1,13). Dựa theo bối cảnh, đây là sự tự do khỏi luật pháp và điều luật của Do-Thái-Giáo, một khái niệm được khai triển tiếp trong chương sau. Đây là điều quan trọng cần phải lưu ý rằng chúng ta thật sự được tự do trong Đấng Christ, nhưng sự tự do của chúng ta không có ý cho phép phạm tội (xem Rô-ma 14:1-15:13 và I Cô-rinh-tô 8-10). Sự căng thẳng biện chứng giữa sự tự do và trách nhiệm là đặc tính nội tại của Phúc âm, được trình bày trong việc Phao-lô nhấn mạnh trách nhiệm với Hội thánh tại thành phố Cô-rinh-tô và về sự tự do cho những Hội thánh tại Ga-la-ti. Cả hai đều đúng.

2:5 “Chúng tôi không nhường họ một giây phút nào” “Chúng tôi” ám chỉ về Phao-lô và Ba-na-ba. Họ đã đồng thuận trong sự phản đối việc đòi hỏi tất cả mọi người ngoại bang đều phải cắt bì sau khi nhập đạo. “Không” (bày tỏ ý phủ nhận) xuất hiện trong các bản chép tay P⁴⁶, 8, B, C, D¹, và G. Chữ này chỉ bị lược bỏ trong phần chỉnh sửa của bản chép tay D² trong thế kỷ thứ sáu. Lý do khiến Phao-lô nhấn mạnh đến sự thuận phục lẫn nhau trong Ê-phê-sô 5:21 nhưng lại mạnh mẽ chống lại sự thuận phục trong trường hợp này bởi vì ông tin rằng “những anh em già” không thực sự là các Cơ-Độc Nhân. Phao-lô quả quyết niềm tin của mình: ai cho rằng mình xứng đáng đứng trước mặt Đức Chúa Trời bởi những cố gắng của chính mình thì không phải là Cơ-Độc Nhân thật (xem Ga-la-ti 1:8,9; 5:2-12; Rô-ma 10:2-5; và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:14-16). Câu hỏi quan trọng tại đây là “họ đặt sự tin cậy của họ vào ai: chính họ hay là Đấng Christ?”

☐ **“hầu cho lẽ thật của Tin Lành được vững bền trong anh em”** Đây không phải là một vấn đề nhỏ, lập luận này là nền tảng cho sự tiếp tục giáo vụ cho người ngoại bang. Lẽ thật là một chữ vô cùng quan trọng trong Tân Ước. Xem chủ đề đặc biệt bên dưới.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ‘LẼ THẬT’ TRONG THƯ TÍN PHAO LÔ

Khi sử dụng từ ngữ này và những từ có dạng liên hệ, Phao-lô lấy từ chữ tương đương trong Cựu ước là *emet*, có nghĩa là đáng tin cậy hay thành tín. Trong các tác phẩm Do thái khoảng giữa hai giao ước, chữ này được dùng để diễn tả sự thật đối lập với sự giả dối. Có lẽ sự đối chiếu gần nhất là “Thánh ca Cảm tạ” trong Cuốn Biếm Chết, nơi nó được dùng để chỉ các tín lý được mặc khải. Những thành viên của cộng đồng này trở thành “những người làm chứng cho lẽ thật.”

Phao-lô dùng chữ này để chỉ Tin lành của Chúa Jêsus Christ.

1. Rô-ma 1:18,25; 2:8,20; 3:7; 15:8
2. I Cô-rinh-tô 13:6
3. II Cô-rinh-tô 4:2; 6:7; 11:10; 13:8
4. Ga-la-ti 2:5, 14; 5:7
5. Ê-phê-sô 1:13; 6:14
6. Cô-lô-se 1:5,6
7. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:10,12,13
8. I Ti-mô-thê 2:4; 3:15; 4:3; 6:5
9. II Ti-mô-thê 2:15, 18,25; 3:7, 8; 4:4
10. Tít 1:1,14

Phao-lô cũng sử dụng từ ngữ này để chỉ những điều ông nói là thật

1. Công vụ 26:25
2. Rô-ma 9:1
3. II Cô-rinh-tô 7:14; 12:6
4. Ê-phê-sô 4:25
5. Phi-líp 1:18

6. I Ti-mô-thê 2:7

Ông cũng dùng để chỉ động cơ của ông trong I Cô-rinh-tô 5:8 và lối sống (cũng như cho mọi Cơ đốc nhân) trong Ê-phê-sô 4:24; 5:9; Phi-líp 4:8. Có lúc ông dùng nó cho con người:

1. Đức Chúa Trời, Rô-ma 3:4 (Giăng 3:33; 17:17)
2. Chúa Jê-sus, Ê-phê-sô 4:21 (giống như Giăng 14:6)
3. Những sự làm chứng của Sứ đồ, Tít 1:13
4. Phao lô, II Cô-rinh-tô 6:8

Chỉ có Phao lô dùng dạng động từ (tức là *altheuo*) trong Ga-la-ti 4:16 và Ê-phê-sô 4:15, là những câu chỉ về Tin lành. Muốn nghiên cứu thêm, xin tham khảo sách của Colin Brown (ed), *The New International Dictionary of New Testament Theology*, vol. 3, trang 784-902.

2:6

NASB “nhưng từ những người có uy tín tốt”

NKJV “nhưng từ những người xem như là quan trọng, dù cho họ là ai”

NRSV “và từ những người đáng lẽ là lãnh đạo được công nhận”

TEV “nhưng những người dường như là những lãnh đạo”

JB “những người này là những lãnh đạo được chứng nhận”

Cụm từ này có thể ám chỉ đến: (1) một vài người trong số mười hai Sứ đồ; hay là (2) những lãnh đạo cụ thể trong Hội thánh Giê-ru-sa-lem. Điểm Phao-lô muốn nói là sự chống đối của họ không ảnh hưởng đến việc Đức Chúa Trời kêu gọi, giao phó cũng như Phúc âm. Tuy nhiên, F.F. Bruce trích dẫn Josephus trong *War of the Jews*, 3:453; 4:141,159 để minh chứng rằng chữ “dường như” không phải luôn luôn dùng theo ý miệt thị.

☐ “Đức Chúa Trời không tây vị ai hết” Hình ảnh ẩn dụ về sự phán xét trong Cựu Ước này có ý nghĩa nguyên thủy là “nâng mặt lên” (xem Công-vụ 10:34). Phao-lô đang ám chỉ đến cách những quan tòa xét xử bởi sự thiên vị hay là vị thế đặc biệt của người bị xét xử.

☐

NASB, NRSV “không góp phần gì cho tôi”

NKJV “không thêm gì cho tôi”

TEV “không gợi ý mới gì cho tôi”

JB “không thêm gì cho Tin Mừng tôi rao giảng”

Đây là điểm xác nhận chính cho sự độc lập của cả ông và Phúc âm mà ông rao giảng khỏi thẩm quyền của mười hai Sứ đồ và Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem. Đây không phải là sự hạ thấp mười hai Sứ đồ hay là các lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem nhưng là một sự nhấn mạnh về đặc tính thiêng liêng trong sự kêu gọi và khái tượng của Phao-lô.

2:7 “Trái lại, họ thấy sự giảng Tin Lành cho kẻ không chịu phép cắt bì đã giao cho tôi” Đây là một điểm chính trong những tác phẩm của Phao-lô mà ông tiếp tục phát triển trong văn mạch khởi đầu từ 1:10. Khi những lãnh đạo tại Giê-ru-sa-lem đã gặp và nghe Phao-lô, họ đã xác nhận rằng Đức Chúa Trời đã gọi và chọn lựa ông. “Họ” ám chỉ đến các Sứ-đồ được đề cập trong câu 9. “Tôi đã được giao phó” ở dạng ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE VERBAL FORM), nhấn mạnh đến vị trí tiếp tục của Phao-lô như là người quản lý Phúc âm bởi sự kêu gọi của Đức Chúa Trời và được trang bị bởi Đức Thánh Linh (xem I Cô-rinh-tô 9:17; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; I Ti-mô-thê 1:11; Tít 1:3). Những khúc Kinh thánh khác minh chứng rõ hơn về sự kêu gọi của Phao-lô để làm Sứ-đồ cho người ngoại bang (xem Công-vụ 9:15; và Ga-la-ti 1:16).

▣ “**giao cho Phi-e-rơ vậy**” cách dùng chữ “Phi-e-rơ” trong các câu 7 và 8 thì có chút khác thường trong sách Ga-la-ti, vì ông được gọi là “Sê-pha” trong tiếng A-ram nghĩa là “đá” (xem 1:18; 2:9,11,14). Tuy nhiên, chữ “Phi-e-rơ” dường như là nguyên gốc tại đây, hai tên của Phi-e-rơ là từ đồng nghĩa.

2:8 Đây lại là một phần trong dấu ngoặc đơn ở giữa cấu trúc ngữ pháp phức tạp của các câu 1-10, nó có thể ám chỉ đến cộng đồng theo sắc tộc hay là theo địa lý.

2:9 “**và nhận biết ân điển đã ban cho tôi, thì Gia-cơ, Sê-pha, Giăng là những người được tôn như cột trụ, trao tay hữu giao kết với chúng tôi, tức là Ba-na-ba và tôi**” Những “trụ cột” này là ba vị lãnh đạo Cơ-Đốc-Giáo tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem. Danh hiệu này được dùng liên kết với danh hiệu “các Sứ đồ” bởi Clement of Rome (vào khoảng năm 95 sau Chúa) và Ignatius. Nó cũng được dùng với nghĩa tích cực trong Khải-huyền 3:12. Có thể là trong nguyên thủy, cụm từ này được các học giả Do-Thái-Giáo dùng để chỉ Áp-ra-ham và Môi-se. Phao-lô một lần nữa bảo vệ cho sự xưng nhận của mình rằng ông không chỉ độc lập, nhưng ít nhất là một số trong các Sứ-đồ (Phi-e-rơ và Giăng, là hai người trong số ba môn đồ thân tín của Đức Chúa Giê-su) thừa nhận thẩm quyền Đức Chúa Trời ban cho ông và chúng nhận bằng cách trao tay hữu thông công với Phao-lô. “Gia-cơ” được đề cập tại đây không phải là một trong mười hai Sứ đồ những là em của Đức Chúa Giê-su và là lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 15).

▣ “**Gia-cơ**” Xem chủ đề đặc biệt bên dưới.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIA-CƠ, EM CỦA CHÚA GIÊ-SU

- A. Ông được gọi là “Gia-cơ Công Chính” và sau đó có biệt danh là “đầu gối lạc đà” bởi vì ông thường xuyên quỳ gối cầu nguyện (theo Hegesippus, Eusebius trích dẫn).
- B. Gia-cơ không phải là tín đồ cho đến sau khi Chúa phục sinh (xem Mác 3:21; Giăng 7:5). Đức Chúa Giê-su đã hiện ra với ông cách cá nhân sau khi Chúa phục sinh (xem I Cô-rinh-tô 15:7).
- C. Ông hiện diện với các sứ đồ trên phòng cao (xem Công-vụ 1:14) và chắc cũng hiện diện khi Đức Thánh Linh giáng lâm trong Lễ Ngũ Tuần.
- D. Ông có gia đình (xem I Cô-rinh-tô 9:5).
- E. Phao-lô xem Gia-cơ như là cột trụ của Hội thánh (có thể là sứ đồ, xem Ga-la-ti 1:19) nhưng không thuộc trong số mười hai sứ đồ (xem Ga-la-ti 2:9; Công-vụ 12:17; 15:13ff).
- F. Trong *Antiquities of the Jews*, 20:9:1, Giô-se-phút cho biết Gia-cơ bị ném đá năm 62 sau Chúa theo lệnh của phe Sa-đu-xê trong Toà công luận; trong khi truyền thuyết khác theo Clement of Alexandria hoặc Hegesippus, những tác giả trong thế kỷ thứ hai, thì Gia-cơ bị xô xuống từ vách đền thờ.
- G. Trong nhiều thế hệ sau Đức Chúa Giê-su, một thân nhân, bà con của Đức Chúa Giê-su được cử làm lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem.
- H. Gia-cơ viết sách Gia-cơ trong Tân ước.

2:10 “**Các người ấy chỉ dặn dò tôi phải nhớ đến kẻ nghèo nàn**” Phao-lô giới thiệu khái niệm dâng hiến đặc biệt giúp cho người nghèo tại Giê-ru-sa-lem đầu tiên tại Hội thánh An-ti-ốt (xem Công-vụ 11:27-30). Ông khai triển điều này thành một dự án cho các Hội thánh người ngoại (xem I Cô-rinh-tô 16:1-2; II Cô-rinh-tô 8,9; và Rô-ma 15:25-27). Nếu Ga-la-ti 2 tương đương với Công-vụ 15, thì khó giải thích tại sao những điều quy định khác trong Công-vụ 15:23-29 không được đề cập. Do đó nhiều người xem câu này như là một lập luận để ám chỉ rằng chuyển viếng thăm đang đề cập là trong Công-vụ 11:27-30.

BẢN NASB 2:11-21

¹¹ Nhưng khi Sê-pha đến thành An-ti-ốt, tôi có ngăn can trước mặt người, vì là đáng trách lắm. ¹² Bởi trước lúc mấy kẻ của Gia-cơ sai đi chưa đến, thì người ăn chung với người ngoại; vừa khi họ đã đến thì người lui đứng riêng ra, bởi sợ những kẻ chịu phép cắt bì. ¹³ Các người Giu-đa khác cũng dùng một cách giả dối như vậy, đến nỗi chính Ba-na-ba cũng bị sự giả hình của họ dẫn dụ. ¹⁴ Nhưng khi tôi thấy họ không đi ngay thẳng theo lẽ thật của Tin Lành, thì nói với Sê-pha trước mặt mọi người rằng: nếu anh là người Giu-đa, mà ăn ở theo cách dân ngoại, không theo cách người Giu-đa, thì làm sao anh ép dân ngoại phải theo thói Giu-đa? ¹⁵ Về phần chúng tôi, thì sanh ra là người Giu-đa, không phải là kẻ có tội từ trong dân ngoại. ¹⁶ Dầu vậy, đã biết rằng người ta được xưng công bình, chẳng phải bởi các việc luật pháp đâu, bèn là cậy đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ, nên chính chúng tôi đã tin Đức Chúa Jê-sus Christ, để được xưng công bình bởi đức tin trong Đấng Christ, chớ chẳng bởi các việc luật pháp; vì chẳng có ai được xưng công bình bởi các việc luật pháp. ¹⁷ Nhưng nếu đang khi chúng tôi tìm cách được xưng công bình trong Đấng Christ, mà chính chúng tôi bị nhận là kẻ có tội, vậy thì Đấng Christ chẳng là làm tội của tội lỗi sao? Chẳng hề như vậy! ¹⁸ Thật thế, nếu tôi lập lại điều tôi đã phá hủy, thì tôi sẽ tỏ ra chính tôi là người phạm phép. ¹⁹ Và, bởi luật pháp, tôi đã chết cho luật pháp, để sống cho Đức Chúa Trời. ²⁰ Tôi đã bị đóng đinh vào thập tự giá với Đấng Christ, mà tôi sống, không phải là tôi sống nữa, nhưng Đấng Christ sống trong tôi; nay tôi còn sống trong xác thịt, ấy là tôi sống trong đức tin của Con Đức Chúa Trời, là Đấng đã yêu tôi, và đã phó chính mình Ngài vì tôi. ²¹ Tôi không muốn làm cho ân điển Đức Chúa Trời ra vô ích; vì nếu bởi luật pháp mà được sự công bình, thì Đấng Christ chịu chết là vô ích.

2:11 “Nhưng khi Sê-pha đến thành An-ti-ốt” Không rõ thời điểm Phi-e-rơ thăm viếng An-ti-ốt. Một số học giả đặt chuyến viếng thăm này ngay sau giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem; một số khác thì cho là trước đó. Có vẻ dường như việc đề cập đến chuyến viếng thăm này không theo trình tự. Nó có thể theo sau giáo hội nghị trong Công-vụ 15 làm nổi bật sự thật rằng tất cả những nan đề trong thực tế vẫn chưa được hoàn toàn giải quyết. Tuy nhiên, thật khó tưởng tượng rằng Phi-e-rơ lại hành xử như thế này sau khi chúng nhận Phao-lô cùng với Phúc âm Phao-lô rao giảng tại giáo hội nghị (xem 2:9; Công-vụ 15:6-11), đây lại là một lý lẽ của những ai cho rằng cách hành xử của Phi-e-rơ ám chỉ đến khái tượng trong Công-vụ 11.

▣ **“tôi có ngăn can trước mặt người”** Phao-lô một lần nữa khẳng quyết sự độc lập và đồng quyền của mình với các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem.

▣

NASB “bởi vì ông bị lên án”

NKJV “bởi vì ông đáng bị khiển trách”

NRSV “bởi vì ông tự tố cáo chính mình”

TEV “bởi vì ông rõ ràng sai bậy”

JB “vì ông rõ ràng sai trái”

Đây là ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG THỜI QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH THỂ NÓI TRÁNH (PERIPHRASTIC PLUPERFECT PASSIVE VERB) trình bày một việc đã xảy ra, đã trở thành một vị thế ổn định và đã được thực hiện bởi tác nhân từ bên ngoài. Cấu trúc ngữ pháp này không ám chỉ rằng Phi-e-rơ tiếp tục thái độ này. Cũng cần lưu ý rằng người lãnh đạo của các Sứ-đồ làm một việc sai trật. Các Sứ-đồ được linh cảm để viết Kinh thánh đáng tin cậy và trường tồn nhưng điều này không hề ám chỉ rằng họ vô tội hay là không có những chọn lựa sai lầm trong những lĩnh vực khác.

2:12 “Bởi trước lúc mấy kẻ của Gia-cơ sai đi chưa đến” “mấy người” có thể là những thành viên của Hội thánh Giê-ru-sa-lem, nhưng không rõ những người có thẩm quyền gì hay không. Rõ ràng là họ không phải là những đại diện được Gia-cơ gởi đi, bởi vì Gia-cơ hoàn toàn đồng ý với quan điểm của Phao-lô về những tín hữu người ngoại bang (xem Công-vụ 15:13-21). Có thể những người này từ một nhóm tìm hiểu thực tế đã hành động vượt quá thẩm quyền. Có lẽ họ đến để kiểm chứng sự thi hành những quy định của giáo hội nghị (xem Công-vụ 15:20-21). Họ đã bắt gặp Phi-e-rơ, một tín hữu Do thái, ăn chung với những tín hữu người ngoại bang trực tiếp vi phạm luật truyền khẩu. Phi-e-rơ đã tranh đấu với vấn đề này trước đó (xem Công-vụ 11:1-18). Đây không hề là tiêu tiết kém quan trọng ngay cả trong cuộc đời Đức Chúa Giê-su (xem Ma-thi-ơ 9:11; 11:19; Lu-ca 19:1-10; 15:2; Công-vụ 15:28-29).

▣ **“vừa khi họ đã đến thì người lui đứng riêng ra, bởi sợ những kẻ chịu phép cắt bì”** Ba động từ trong câu 12 ở THÌ KHÔNG HOÀN THÀNH. Động từ thứ nhất cho biết Phi-e-rơ đã thường xuyên ăn với những người tín hữu ngoại bang. Động từ thứ hai và ba nhấn mạnh rằng khi phái đoàn từ Hội thánh Giê-ru-sa-lem đến thì Phi-e-rơ bắt đầu giảm bớt những mối liên hệ xã giao với những tín hữu ngoại bang. Điều này không chỉ là vấn đề cắt bì nhưng là mối liên hệ tổng quát với những tín hữu ngoại bang theo Luật Pháp Môi-se.

2:13 “Các người Giu-đa khác cũng dùng một cách giả dối như vậy, đến nỗi chính Ba-na-ba cũng bị sự giả hình của họ dẫn dụ” nọc độc của những người chủ trương Do Thái hoá tiêm nhiễm làm suy thoái ngay cả những người sùng đạo nhất. Phao-lô rõ ràng thất vọng bởi những hành động của Ba-na-ba. Ba-na-ba đã từng giảng đạo cho người ngoại bang và tranh đấu vì Phúc âm trong Công-vụ 15. Nan đề tại đây không phải là sự tự do của những tín hữu ngoại bang khỏi ràng buộc của Luật Pháp Môi-se, nhưng là những hệ quả của sự tự do này cho những tín hữu Do thái. Liệu Phi-e-rơ và Ba-na-ba có được tự do khước từ lời truyền khẩu được dùng để giải thích Luật Pháp Môi-se?

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BA-NA-BA

I. Thân thế

- A. Sinh tại đảo Chíp-rơ (Công-vụ 4:36)
- B. Thuộc về chi phái of Lê-vi (Công-vụ 4:36)
- C. Biệt danh là “con của sự an ủi” (Công-vụ 4:36; 11:23)
- D. Là một thành viên của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 11:22)
- E. Ông có ân tứ tiên tri và giáo sư (Công-vụ 13:1)
- F. Được gọi là một Sứ đồ (Công-vụ 14:14)

II. Chức vụ

- A. Tại Giê-ru-sa-lem
 1. Bán tài sản và dâng trọn số tiền cho các Sứ đồ để giúp đỡ người nghèo (Công-vụ 4:37)
 2. Lãnh đạo của Hội thánh Giê-ru-sa-lem (Công-vụ 11:22)
- B. Cùng với Phao-lô
 1. Ông là một trong những người đầu tiên tin sự cải đạo của Phao-lô là chân thật (Công-vụ 11:24).
 2. Ông đi đến Tạt-sơ để tìm Phao-lô và đưa Phao-lô đến An-ti-ốt để gây dựng Hội thánh mới tại đó (Công-vụ 11:24-26).
 3. Hội thánh tại An-ti-ốt gởi Ba-na-ba và Sau-lơ đến Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem với số quyền góp giúp người nghèo (Công-vụ 11:29-30).
 4. Ba-na-ba và Phao-lô cùng đi trong chuyến truyền giáo đầu tiên (Công-vụ 13:1-3)
 5. Ba-na-ba là người lãnh đạo nhóm truyền giáo tại đảo Chíp-rơ (quê nhà của ông), nhưng không lâu sau đó quyền lãnh đạo của Phao-lô được ghi nhận (xem Công-vụ 13:13)

6. Họ báo cáo với Hội thánh Giê-ru-sa-lem: họ giải thích và tường trình công tác truyền giáo của họ giữa vòng người ngoại (xem Công-vụ 15).
7. Ba-na-ba và Phao-lô có sự bất đồng đầu tiên là về luật lệ thực phẩm Do thái và về nhóm tín hữu ngoại bang ghi lại trong Ga-la-ti 2:11-14.
8. Ba-na-ba và Phao-lô dự tính chuyển truyền giáo thứ hai, nhưng có một tranh cãi nổ ra liên quan đến người anh em họ của Ba-na-ba, Giăng (Mác) (xem Cô-lô-se 4:10), người đã bỏ dỡ công tác trong chuyến truyền giáo thứ nhất (xem Công-vụ 13:13). Phao-lô từ chối đem ông theo trong chuyến truyền giáo thứ hai, do đó đoàn truyền giáo chia rẽ (xem Công-vụ 15:36-41). Điều này dẫn đến có hai đoàn truyền giáo Ba-na-ba/Giăng (Mác) và Phao-lô/Si-la.

III. Truyền thống Hội thánh (theo Eusebius)

- A. Ba-na-ba là một trong bảy mươi môn đồ được Đức Chúa Giê-su sai phái (xem Lu-ca 10:1-20).
- B. Ông là một Cơ-Đốc-Nhân tử đạo tại quê hương ông, đảo Chip-rơ.
- C. Giáo phụ Tertullian nói rằng Ba-na-ba viết sách Hê-bơ-rơ.
- D. Clement of Alexandria nói rằng Ba-na-ba viết sách Thư Tín của Ba-na-ba (không được kể là kinh điển).

2:14 “lẽ thật của Tin Lành” Xem chủ đề đặc biệt trong 2:5.

▣ **“nói với Sê-pha trước mặt mọi người”** Thông thường các nan đề của Hội thánh cần phải giải quyết cách cá nhân, nhưng các hành động của Phi-e-rơ đụng đến trọng tâm của Phúc âm. Mâu thuẫn này ảnh hưởng toàn thể Hội thánh An-ti-ốt và do đó cần phải trình bày cách công khai và dứt khoát để giải quyết sự chia rẽ trong Hội thánh (xem I Ti-mô-thê 5:20).

▣ **“nếu anh là người Giu-đa”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) được giả định là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả, là mở đầu cho sự tranh luận giữa Phao-lô với Phi-e-rơ. Ga-la-ti 2:15-21 có lẽ là tóm tắt thần học chứ không phải là những lời cụ thể Phao-lô nói với Phi-e-rơ. Việc Phao-lô đòi đầu công khai với Phi-e-rơ về sự giả hình và bất nhất của ông càng chứng tỏ tính độc lập của Phao-lô.

2:15 “Về phần chúng tôi, thì sanh ra là người Giu-đa” hiển nhiên, người Do thái có những ưu điểm tâm linh (xem Rô-ma 3:1,2; 9:4,5). Nhưng những ưu điểm họ có không liên hệ đến sự cứu rỗi nhưng là về sự mặc khải và mối liên hệ với Đức Chúa Trời như là dân sự của Đức Chúa Trời bởi Giao ước cũ. Do đó, trọng điểm của Phúc âm mà Phao-lô rao giảng cho người ngoại bang là sự bình đẳng giữa người Do thái và người ngoại bang trước Đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 2:11-3:13).

▣ **“không phải là kẻ có tội từ trong dân ngoại”** Phao-lô dường như sử dụng một cụm từ có ý miệt thị thông dụng của các học giả Do Thái Giáo và có thể được dùng bởi các giáo sư giả.

2:16 “Dầu vậy, đã biết rằng người ta được xưng công bình, chẳng phải bởi các việc luật pháp đâu, bèn là cậy đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ” câu Kinh thánh này nhấn mạnh đến ba phương diện liên quan đến giáo lý được xưng công bình chỉ bằng đức tin cho tất cả mọi người, mở đầu với “một người” sau đó là “chúng ta” và kết luận với “không một ai”. Sự lặp lại trong ba phương diện có những tác động áp đảo. Chân lý sự xưng công bình bằng đức tin cho cả nhân loại là cốt lõi trong những sự công bố dứt khoát của Phao-lô trong Rô-ma 1-8, được tóm tắt trong Rô-ma 3:21-31. “Xưng công bình” là một thuật ngữ về luật pháp có nghĩa là “được tuyên bố là công bình”. “Công lý” (cũng như “công bình”) ám chỉ đến khái niệm trong Cựu Ước về thước đo bằng cây sậy. Đức Giê-hô-va sử dụng hình bóng này để chỉ đức tính và tiêu chuẩn đạo đức của Ngài. Đức Chúa Trời là tiêu chuẩn cho chuẩn mực tâm linh (xem Ma-

thi-ơ 5:48). Trong Tân Ước, Đức Chúa Trời ban cho chúng ta: (1) sự công chính của Ngài qua sự chết của Đấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 5:21), cùng với (2) sự ăn năn và đức tin từ con người (xem Mác 1:15 và Công-vụ 3:16,19; 20:21).

Sự xưng công bình bằng đức tin được trình bày trong các câu 16 và 17 về địa vị của chúng ta trong Đấng Christ thì hoàn toàn dựa nơi tình thương khởi đầu của Đức Chúa Trời, sự hoàn thành công tác của Đấng Christ và sự thuyết phục của Đức Thánh Linh. Tuy nhiên, điểm nhấn mạnh về đời sống giống như Đấng Christ của chúng ta được trình bày đầy đủ trong câu 21, cho biết địa vị chúng ta phải có kết quả trong một đời sống giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:29; Ga-la-ti 4:19). Phao-lô không hề chối bỏ tầm quan trọng của “việc lành”. Ông chỉ khước từ chúng như là nền tảng cho việc Chúa tiếp nhận chúng ta. Ê-phê-sô 2:8-10 trình bày Phúc Âm của Phao-lô rõ ràng: Ân điển khởi đầu của Đức Chúa Trời, đáp ứng bằng đức tin của con người dẫn đến việc lành. Ngay cả Ga-la-ti 2:20, xem dường như là nhấn mạnh đến sự thánh hoá nhưng theo văn mạch lại minh chứng cho sự chắc chắn và tầm ảnh hưởng của giáo lý sự công bình của Đức Chúa Giê-su được kể cho (ban cho) chúng ta, hoàn toàn tách biệt khỏi lối sống hay là công đức của con người.



NASB, NKJV “**thậm chí chúng tôi cũng đã tin nơi Đức Chúa Giê-su Christ**”

NRSV “**và chúng ta trở nên tin nơi Đức Chúa Giê-su Christ**”

TEV “**chúng ta cũng đã tin nơi Đức Chúa Giê-su Christ**”

JB “**chúng ta đã trở thành những người tin nơi Đức Chúa Giê-su Christ**”

Chữ Hy Lạp *pistis* (danh từ) và *pisteuō* (động từ) được dịch sang tiếng Anh là “tin cậy”, “tin” hay là “đức tin”. Chữ này chứa đựng hai khía cạnh riêng biệt trong mối liên hệ của chúng ta với Đức Chúa Trời: (1) chúng ta đặt lòng tin cậy vào sự đáng tin trong những lời hứa của Đức Chúa Trời và công tác mà Đức Chúa Giê-su đã hoàn thành và (2) chúng ta tin vào sứ điệp về Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, Đấng Christ, sự cứu rỗi, vãn vãn... Vì vậy, chữ này có thể ám chỉ đến sứ điệp Phúc âm hay là sự tin cậy của chúng ta vào một Nhân Vật của Phúc âm. Phúc âm là Nhân Vật để chào đón, sứ điệp để tin cậy và một cuộc đời để sống.

▣ **“Luật Pháp” (hai lần)** Các bản dịch NASB, NKJV, NRSV, TEV, và JB đều sử dụng MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE) hai lần. MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE) không xuất hiện trong bản văn tiếng Hy Lạp nhưng được giả định là có bởi vì Phao-lô tiếp tục sử dụng cụm từ này để chỉ về Luật Pháp Môi-se. Mặc dù trước tiên trong trí ông chỉ có Luật này, dù vậy bất cứ cố gắng nào khác của con người (quy luật đời thường) được dùng làm nền tảng hỗ trợ cho sự công chính của con người trước Đức Chúa Trời đều được bao gồm ở trong mạo từ này.

2:17 “nếu” “Nếu” giới thiệu CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), giả sử là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Phao-lô cùng với những người bạn đồng hành với ông thừa nhận rằng họ là những tội nhân (xem Rô-ma 3:9-18).

▣ **“mà chính chúng tôi bị nhận là kẻ có tội”** Cụm từ này minh chứng cho sự khó khăn trong việc giải nghĩa Kinh thánh. Có một số giả thuyết khai triển: (1) đa số các nhà giải kinh liên kết câu này với Rô-ma 3:23 và cho rằng “Chúng ta, giống như những người ngoại đạo, tất cả đều cần sự công chính của Đức Chúa Trời bởi vì tất cả chúng ta đều đã phạm tội”; (2) một số người liên kết cụm từ này với nghi vấn có tính phủ nhận giáo lý trong Rô-ma 6-8, đó là con người được cứu không liên hệ với những việc làm của họ thì tại sao Đức Chúa Trời lại phán xét con người vì tội lỗi họ phạm?; (3) cụm từ này có thể dàn xếp cho sự bàn luận về Luật Pháp của Phao-lô trong chương 3; cho biết dù chỉ phạm một lần, thuộc bất cứ lãnh vực nào thì cũng tước bỏ khả năng được trở nên công chính trước Đức Chúa Trời bằng cách vâng giữ Luật Pháp. Những người Do thái tin đạo, Phi-e-rơ, Phao-lô, và Ba-na-ba đã vi phạm Luật Pháp khi ăn những thức ăn bị cấm. Quan điểm này liên kết câu 17 với bối cảnh trực tiếp phủ nhận một kết luận là sai dù rằng nó dựa nơi lý lẽ hợp lý; hay là (4) Phao-lô đang ám chỉ rằng người Do thái và người ngoại bang đã trở nên một trong Đấng Christ. Nếu đây không phải là ý muốn của Đức Chúa Trời, thì sự hiệp một này

khiến những tín hữu Do thái trở nên những tội nhân và Đấng Christ đồng lõa với tội lỗi của họ (xem Ê-phê-sô 2:11-3:6).



NASB “vậy thì Đấng Christ là đầu trưởng của tội lỗi? Không thể như vậy”

NRSV “vậy thì Đấng Christ là nô lệ cho tội lỗi”

NKJV “do đó Đấng Christ là đầu trưởng của tội lỗi? Chắc chắn là không”

TEV “liệu điều này có nghĩa là Đấng Christ phục vụ cho tội? Không thể nào”

JB “điều này dẫn đến Đấng Christ căm thù chúng ta phạm tội là điều vô lý”

Dòng lập luận của Phao-lô tiếp tục dù rằng khó theo dõi. Rõ ràng ông đang đáp trả sự cáo buộc hay là sự dạy dỗ của các giáo sư giả, nhưng cụ thể là liên hệ đến vấn đề nào thì không rõ. Những cụm từ khác mà Phao-lô sử dụng như “mong cho nó đừng bao giờ” hay “Đức Chúa Trời ngăn cấm” rất quan trọng trong việc giải nghĩa khúc Kinh thánh này (xem Ga-la-ti 3:21; Rô-ma 6:2). Thông thường Phao-lô sử dụng cấu trúc LỐI MONG MỎI (OPTATIVE) để phủ nhận một kết luận không đúng được dựa theo giả thuyết có giá trị.

2:18 “Thật thế, nếu tôi lập lại điều tôi đã phá hủy, thì tôi sẽ tỏ ra chính tôi là người phạm pháp”

Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả sử là đúng theo quan điểm hay là các chủ đích văn chương của tác giả. Các học giả không khẳng định được Phao-lô đang ám chỉ điều gì cụ thể tại đây. Đây là việc ông rao giảng Phúc âm hay là cuộc đời nhiệt thành với Do Thái Giáo trước đây? Điểm khó hiểu này cũng có trong Rô-ma 7. “Tái xây dựng” và “phá hủy” có thể là những thuật ngữ của các học giả Do thái giáo tương tự như “trời” và “mở” trong Ma-thi-ơ 16:19.

2:19 “Vả, bởi luật pháp, tôi đã chết cho luật pháp” Câu quan trọng này chú trọng về phương diện luật pháp hơn là khía cạnh mầu nhiệm. Theo một ý nghĩa nào đó, khi Đức Chúa Giê-su chết thay cho chúng ta, thì chúng ta đã chết với Ngài (xem II Cô-rinh-tô 5:14-15). Do đó khi xem xét theo khía cạnh liên quan đến sự cứu rỗi, mối liên hệ chính của chúng ta với Luật Pháp đã bị phá vỡ. Chúng ta có thể tự do đến với Đấng Christ. Điểm này tập trung trong các câu 20-21, tương tự như lập luận mà Phao-lô khai triển trong Rô-ma 6:1-7:6.

▣ **“để sống cho Đức Chúa Trời”** Một lần nữa, hai phương diện thần học: địa vị của chúng ta trong Đấng Christ và lối sống bắt buộc giống-như-Đấng-Christ được nhấn mạnh. Lẽ thật nghịch lý này có thể được diễn đạt theo nhiều cách: (1) cách CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE) công bố về địa vị của chúng ta và cách MỆNH LỆNH (IMPERATIVE) đòi hỏi chúng ta phải sống xứng đáng với địa vị của mình; (2) dạng KHÁCH QUAN (OBJECTIVE) chân lý của Phúc âm và CHỦ QUAN (SUBJECTIVE) sống đạo bày tỏ Phúc âm; hay là (3) “chúng ta đã có được rồi” đã được Đức Chúa Trời tiếp nhận trong Đấng Christ nhưng giờ đây “chúng ta phải chạy” bày tỏ lòng biết ơn bằng cách sống cho Đấng Christ. Đây là bản chất đòi của Phúc âm: sự cứu rỗi thì hoàn toàn miễn phí, nhưng cũng đòi hỏi chúng ta trả giá với mọi điều chúng ta có. Cần phải nhắc lại rằng tặng phẩm miễn phí đến trước sự kêu gọi trở nên giống như Đấng Christ. Chúng ta xem như đã chết với tội lỗi để chúng ta có thể hầu việc Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 6:10).

2:20 “Tôi đã bị đóng đinh vào thập tự giá với Đấng Christ” Trong câu văn tiếng Hy Lạp, “với Đấng Christ” được đặt trước để nhấn mạnh ở dạng ĐỘNG TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE VERBAL FORM), ám chỉ một điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ được thực hiện bởi một tác nhân bên ngoài với những kết quả trường tồn. Chi tiết này tập trung vào Rô-ma 6:1-11 và 7:1-6. Phao-lô dùng chữ “đóng đinh” trong Ga-la-ti 5:24 và 6:4, chữ này liên quan đến mối liên hệ của những tín hữu với thế gian sa ngã. Tuy nhiên, điểm nhấn mạnh tại đây dường như là liên hệ của những tín hữu với Luật Pháp. Đây là điểm quan trọng cần ghi nhớ rằng một khi chúng ta đã chết với Đấng Christ, chúng ta sống cho Đức Chúa Trời (xem câu 19; Rô-ma 6:10). Khái niệm này được nhấn mạnh lặp đi, lặp lại (1) trách nhiệm của chúng ta đi theo Chúa (xem I Giăng 1:7) và (2) chúng ta phải tiến bước xứng đáng với tiếng gọi chúng ta đã nhận (xem Ê-phê-sô 4:1; 5:2). Một khi chúng ta nhận biết Đấng Christ qua ơn tha thứ

miễn phí, thì việc sống một cuộc đời của người phục vụ có trách nhiệm rất quan trọng (xem Cô-lô-se 2:12-14, 20; 3:1-4; và II Cô-rinh-tô 5:14-15).

▣ **“nhưng Đấng Christ sống trong tôi”** Đức Chúa Giê-su thường nói rằng Ngài ngự trong các tín hữu (xem Ma-thi-ơ 28:20; Giăng 14:23; Rô-ma 8:10; Cô-lô-se 1:27). Điểm này thường liên hệ với chức vụ của “một Đức Chúa Giê-su khác” là Đức Thánh Linh (xem Rô-ma 8:9,11; I Cô-rinh-tô 3:16; 6:19; II Ti-mô-thê 1:14). Công tác của Đức Thánh Linh mở rộng thêm và tái hiện Đức Chúa Con bên trong những tín hữu (xem Giăng 16:7-15; Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19).

▣ **“tôi sống trong đức tin”** chữ Hy Lạp *pistis* (danh từ) và *pisteuō* (động từ) có thể dịch là “tin cậy”, “tin” hay là “đức tin” chủ yếu nhấn mạnh về sự tin cậy của chúng ta nơi sự đáng tin của Đức Chúa Trời hay là đức tin của chúng ta nơi sự thành tín của Đức Chúa Trời. Đức tin này là bước đáp ứng khởi đầu của chúng ta đối với lời hứa của Đức Chúa Trời, tiếp theo là cứ tiếp tục đi theo những lời hứa này. “Đức tin” được sử dụng theo ba nghĩa trong Tân Ước: (1) sự tin cậy cá nhân; (2) đời sống đáng tin; hay là (3) sự gắn bó với toàn bộ giáo lý Cơ đốc giáo, giống như trong Công-vụ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; Giu-đe 3 và 20.

▣ **“là Đấng đã yêu tôi, và đã phó chính mình Ngài vì tôi”** Đây là trọng điểm của sự đền tội thay (xem Ga-la-ti 1:4; Mác 10:45; Rô-ma 5:6,8,10; Sáng-thể Ký 3:15; Ê-sai 53:4-6).

2:21 “nếu” Đây là phần giới thiệu cho CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là đúng theo quan điểm hay là các chủ đích văn chương của tác giả. Đây là một ví dụ điển hình cho việc dùng cấu trúc ngữ pháp này để nhấn mạnh chân lý trong phần đề. Chỉ có một phương cách để đến với Đức Chúa Trời, không phải bằng Luật Pháp, nhưng bằng đức tin vào công tác mà Đấng Christ đã hoàn tất (xem 3:21). Nếu Luật Pháp có thể đem đến sự cứu rỗi, thì Đấng Christ không cần phải chết.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CÔNG BÌNH

“Sự công bình” là một chủ đề hết sức quan trọng mà mỗi người học Kinh thánh phải đích thân nghiên cứu sâu rộng khái niệm này.

Trong Cựu ước bản tính của Đức Chúa Trời được mô tả là “công minh” hay “công bình.” Từ ngữ từ tiếng Mê-sô-bô-ta-mi này bắt nguồn từ một cây sậy dọc theo sông được dùng như một công cụ trong xây dựng để định đường thẳng theo chiều ngang của các bức tường hoặc các hàng rào. Chúa dùng từ ngữ này để chỉ cách hình bóng về bản tính của Ngài. Ngài là cây thước thẳng mà tất cả mọi sự đều phải căn cứ vào đó để đo. Khái niệm này khẳng định sự công bình của Đức Chúa Trời cũng như quyền đoán xét của Ngài.

Con người được dựng nên theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Sáng thể ký 1:26-27; 5:1, 3; 9:6). Con người được dựng nên để thông công với Đức Chúa Trời. Tất cả mọi tạo vật chỉ như là cảnh nền cho mối tương giao giữa con người và Đức Chúa Trời. Ngài muốn tạo vật tối cao nhất của Ngài là con người biết Ngài, yêu mến Ngài, phục vụ Ngài và trở nên giống như Ngài! Sự trung thành của con người đã được thử nghiệm (Sáng thể ký 3) và cặp vợ chồng đầu tiên đã thất bại tại cuộc thử nghiệm này. Kết quả là mối liên hệ giữa Đức Chúa Trời và con người đã bị gián đoạn (Sáng 3; Rô-ma 5:12-21).

Đức Chúa Trời hứa sẽ hàn gắn và phục hồi lại mối liên hệ này (Sáng 3:15). Ngài thực hiện điều này bằng chính ý định của Ngài và qua chính Con của Ngài. Con người không thể phục hồi lại sự rạn nứt này (Rô-ma 1:18-3:20).

Sau sự sa ngã của loài người, thì bước đầu tiên mà Đức Chúa Trời hướng đến sự phục hồi mối liên hệ là khái niệm giao ước dựa trên sự mời gọi của Ngài và sự đáp ứng bằng sự ăn năn, tin cậy, và

vâng lời của con người. Bởi sự sa ngã, con người không có khả năng làm được điều đúng (Rô-ma 3:21-31; Ga-la-ti 3). Chính Chúa đã phải đích thân khởi xướng việc phục hồi những con người vốn đã không giữ được giao ước. Ngài làm điều này bằng cách:

1. Tuyên bố con người tội lỗi là công bình qua công tác của Đấng Christ (sự công bình theo pháp lý)
2. Ban tặng không sự công bình cho con người qua công tác của Đấng Christ (sự công bình được ban cho)
3. Ban Đức Thánh Linh ngự vào con người để tạo nên sự công bình (công bình về mặt đạo đức) nơi con người.
4. Phục hồi mối liên hệ ở vườn Ê-đen bằng cách phục hồi ảnh tượng của Đức Chúa Trời trong những tín nhân (Sáng-thế-ký 1:26-27) (sự công bình trong mối liên hệ).

Tuy vậy, Chúa đòi hỏi một sự đáp ứng theo giao ước. Chúa ban (cho không) và cung cấp, nhưng con người phải đáp ứng và liên tục đáp ứng qua:

1. Sự ăn năn
2. Đức tin
3. Lối sống vâng phục
4. Sự bền đỗ

Vì vậy, sự công bình là một hành động hỗ trợ trong giao ước giữa Chúa và tạo vật cao quý nhất của Ngài. Nó dựa vào bản tính của Đức Chúa Trời, công tác cứu chuộc của Đấng Christ, và sự vùa giúp của Đức Thánh Linh, mà mỗi cá nhân phải đích thân và liên tục đáp ứng lại một cách thích đáng. Khái niệm này được gọi là “xung công bình bằng đức tin.” Khái niệm này được bày tỏ trong các sách Phúc âm, nhưng những chữ này không có trong các sách Phúc âm. Phao lô là người đầu tiên định nghĩa từ ngữ này và sử dụng tiếng Hy Lạp “sự công bình” trong nhiều dạng khác nhau hơn 100 lần.

Phao lô, vốn là một Ra-bi Do thái, sử dụng chữ Hy Lạp *dikaiousune* theo ý nghĩa của chữ Hê-bơ-rơ *SDQ* lấy từ bản Bảy Mươi, chứ không phải từ văn chương Hy Lạp. Trong các tác phẩm Hy Lạp, chữ này chỉ một ai đó làm theo mong đợi của các Thần thánh hay của xã hội. Trong ý nghĩa tiếng Hê-bơ-rơ nó luôn được dùng trong các từ ngữ thuộc về giao ước. Đức Giê-hô-va là một Đức Chúa Trời công bình và thánh thiện. Ngài muốn dân của Ngài bày tỏ các đức tính của Ngài. Những con người được mua chuộc là những tạo vật mới. Sự mới mẻ này phải có kết quả là một cách sống thánh thiện (khía cạnh của sự xung công bình mà Công giáo La-mã chú trọng). Vì Y-sơ-ra-ên theo chế độ thần quyền nên không có ấn định ranh giới rõ ràng giữa thế tục (các tiêu chuẩn xã hội) và thánh khiết (ý chỉ Đức Chúa Trời). Tiếng Hê-bơ-rơ và tiếng Hy-lạp diễn đạt được sự phân biệt này trong tiếng Anh thì phân định là “công minh” (justice) (liên hệ đến xã hội) và “công bình” (righteousness) (liên hệ đến tôn giáo).

Phúc âm (Tin lành) của Chúa Jêsus là: Con người sa ngã đã được phục hồi mối tương giao với Đức Chúa Trời. Quan điểm có vẻ nghịch lý của Phao lô là: Qua Đấng Christ, Đức Chúa Trời tha bổng cho người có tội. Điều này được hoàn tất qua tình yêu thương, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời; qua đời sống của Đức Chúa Con, sự chết và sống lại của Ngài; và sự thuyết phục, đưa dẫn con người đến với Phúc âm của Đức Thánh Linh. Sự xung công bình là một hành động ban cho như không của Đức Chúa Trời, nhưng nó phải đem lại sự tin kính (lập trường của Augustine bao gồm quan điểm của những nhà Cải chánh chú trọng vào sự ban cho nhưng không và sự nhấn mạnh vào một đời sống yêu thương và trung tín được thay đổi của Công giáo La-mã). Đối với người Cải chánh, từ ngữ “sự công bình của Đức Chúa Trời” là một **SỐ HỮU CÁCH KHÁCH QUAN** (OBJECTIVE GENITIVE) (tức là hành động làm cho con người tội lỗi được Chúa chấp nhận [sự nên thánh theo địa vị]), trong khi đối với người Công giáo nó là một **SỐ HỮU CÁCH CHỦ QUAN** (SUBJECTIVE GENITIVE), tức là nói đến tiến trình trở nên càng giống Chúa hơn (sự nên thánh theo kinh nghiệm tiệm tiến). Trong thực tế, nó là cả hai.

Theo tôi, cả Kinh thánh từ Sáng thế ký 4 đến Khải huyền 20, kỹ thuật về việc Đức Chúa Trời phục hồi lại mối liên hệ tại Ê-đen. Kinh thánh bắt đầu bằng mối tương giao giữa Đức Chúa Trời và

con người trên đất này (Sáng thế ký 1-2) và kết thúc cũng với bối cảnh đó (Khải huyền 21-22). Ảnh tượng và mục đích của Đức Chúa Trời sẽ được phục hồi!

Để dẫn chứng tài liệu về đề tài mới vừa đề cập, xin lưu ý đến những phân đoạn Kinh thánh Tân ước được chọn lọc sau đây minh họa nhóm từ tiếng Hy Lạp.

1. Đức Chúa Trời công bình (thường cặp theo Đức Chúa Trời là Quan án)

- a. Rô-ma 3:26
- b. II Tê-sa-lô-ni-ca 1:5-6
- c. II Ti-mô-thê 4:8
- d. Khải huyền 16:5

2. Đức Chúa Jê-sus công bình

- a. Công-vụ 3:14; 7:52; 22:14 (danh hiệu Mết-si-a)
- b. Ma-thi-ơ 27:19
- c. I Giăng 2:1, 29; 3:7

3. Ý chỉ của Đức Chúa Trời cho tạo vật của Ngài là công bình

- a. Lê-vi-ký 19:2
- b. Ma-thi-ơ 5:48 (5:17-20)

4. Cách Chúa cung ứng và chu cấp sự công bình

- a. Rô-ma 3:21-31
- b. Rô-ma 4
- c. Rô-ma 5:6-11
- d. Ga-la-ti 3:6-14
- e. Được Chúa ban cho
 - i. Rô-ma 3:24; 6:23
 - ii. I Cô-rinh-tô 1:30
 - iii. Ê-phê-sô 2:8-9
- f. Nhận bởi đức tin
 - i. Rô-ma 1:17; 3:22,26; 4:3,5,13; 9:30;10:4,6,10
 - ii. I Cô-rinh-tô 5:21
- g. Qua công tác của Đức Chúa Con
 - i. Rô-ma 5:21-31
 - ii. II Cô-rinh-tô 5:21
 - iii. Phi-líp 2:6-11

5. Ý chỉ của Chúa là những người theo Ngài phải trở nên công bình

- a. Ma-thi-ơ 5:3-48; 7:24-27
- b. Rô-ma 2:13; 5:1-5; 6:1-23
- c. II Cô-rinh-tô 6:14
- d. I Ti-mô-thê 6:11
- e. II Ti-mô-thê 2:22; 3:16
- f. I Giăng 3:7
- g. I Phi-e-rơ 2:24

6. Đức Chúa Trời sẽ phán xét thế gian bằng sự công bình

- a. Công-vụ 17:31
- b. II Ti-mô-thê 4:8

Sự công bình là đặc tính của Đức Chúa Trời, ban cho nhưng không cho con người tội lỗi qua Đấng Christ. Nó là:

- 1. Một sắc lệnh (pháp lệnh)
- 2. Một quà tặng từ Đức Chúa Trời
- 3. Một hành động của Đấng Christ

Nhưng nó cũng là một tiến trình trở nên công bình, một điều phải được theo đuổi cách mãnh liệt

và đều đặn; nó sẽ đi đến tột đỉnh ở lần đến thứ hai của Chúa. Mỗi tương giao với Chúa được phục hồi ở sự cứu rỗi, nhưng cứ phát triển càng hơn cho đến khi mặt gặp mặt với Chúa nơi Thiên đàng hoặc khi qua đời!

Đây là một trích dẫn tốt từ tự điển *Dictionary of Paul and His Letters* của nhà xuất bản IVP:

“Đi xa hơn Luther, Calvin nhấn mạnh đến phương diện tương giao của sự công bình Đức Chúa Trời. Quan điểm của Luther về sự công bình Đức Chúa Trời dường như chứa đựng phương diện tha bổng. Calvin nhấn mạnh đến bản chất kỳ diệu của sự tương thông hay truyền đạt sự công bình Đức Chúa Trời cho chúng ta” (trang 834).

Đối với tôi, mỗi tương giao của một tín nhân đối với Đức Chúa Trời có ba phương diện:

1. Tin lành là một con người (Đông Giáo hội và trọng điểm của Calvin)
2. Tin lành là lẽ thật (trọng điểm của Luther và Augustine)
3. Tin lành là một đời sống được thay đổi (trọng điểm của Công giáo)

Tất cả những điều này đều đúng và phải được cân nhắc chung với nhau để có được một Cơ đốc giáo lành mạnh, đúng đắn, và đúng Kinh thánh. Nếu một ai đó nhấn mạnh quá mức hay chê bai tất cả, thì sẽ có vấn đề.

Chúng ta phải mời Chúa Jêsus vào lòng!

Chúng ta phải tin Tin lành!

Chúng ta phải theo đuổi sự trở nên giống với Đấng Christ!

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao thật khó giải nghĩa chương này?
2. Phao-lô có nói theo cách khinh thường các Sứ-đồ tại Giê-ru-sa-lem trong các câu 2, 6 và 9 hay không?
3. Tại sao hoàn cảnh liên hệ đến Tít lại là vấn đề vô cùng quan trọng liên quan đến giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem?
4. Ai là các giáo sư giả? Họ đã thâm nhập vào những nơi đâu? Mục đích của họ là gì?
5. Tại sao việc Phi-e-rô từ chối ăn chung với người ngoại bang lại đáng lên án theo sự hiểu biết Phúc âm của Phao-lô?
6. Định nghĩa chữ “xung công bình”.
7. Định nghĩa chữ “đức tin”.
8. Các câu 19 và 20 liên hệ như thế nào đến bối cảnh?

GA-LA-TI ĐOẠN 3

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Luật Pháp hay là Đức Tin 3:1-6	Sự xưng công bình bởi Đức Tin 3:1-9	Mời gọi trải nghiệm 3:1-5 Kiểm chứng kinh nghiệm của Áp-ra-ham trong Kinh thánh 3:6-9	Luật Pháp hay là Đức Tin 3:1-5	Sự xưng công bình bởi Đức Tin 3:1-5
3:7-14	Luật Pháp đem đến sự rửa sã 3:10-14	3:10-14	3:10-12 3:13-14	Sự rửa sã bởi Luật Pháp 3:10-14
Luật Pháp và Lời hứa 3:15-20	Lời hứa không đòi đổi 3:15-18 Con cái và dòng dõi 3:19-20	Một bằng chứng từ giao ước với Áp-ra-ham 3:15-18 Mục đích thật của Luật Pháp Môi-se 3:19-20	Luật Pháp và Lời hứa 3:15-18 3:19-20	Luật Pháp không làm vô hiệu Lời hứa 3:15-18 3:19-22
Con cái và nô lệ (3:21-4:7) 3:21-22 3:23-25			Mục đích của Luật Pháp (3:21-4:7) 3:21-22 3:23-25	Sự đến của Đức Tin 3:23-29
3:26-4:7	3:26-4:7	Lời khuyên này về sự bình đẳng trong Lễ Báp-tem 3:27-29	3:26-29	

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phần đoạn 1
2. Phần đoạn 2

3. Phân đoạn 3

4. Văn vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Chương 3 tiếp tục đơn vị ngữ văn khởi đầu từ 2:15-21. Trong chương 3 và 4, Phao-lô khai triển những khía cạnh thần học trong Phúc âm của ông. Dường như những người chủ trương Do Thái hoá đã chỉ trích cá nhân Phao-lô như là một cách thức để công kích sự giảng dạy của ông.
- B. Cấu trúc của chương 3 thì dễ nhận thấy.
1. Trong các câu 1-5, Phao-lô nhắc lại những kinh nghiệm cứu rỗi cá nhân của những tín hữu tại Ga-la-ti. Ông đã dùng lời chứng cá nhân như là chứng cứ cho lẽ thật của Phúc âm trong 1:10-2:21, nhưng giờ đây ông lại dùng những trải nghiệm của chính họ. Phao-lô thực hiện điều này với bốn hay năm câu hỏi có tính cách thuyết phục.
 2. Trong các câu 6-18, Phao-lô khai triển kinh nghiệm của Áp-ra-ham từ Cựu Ước như là một khuôn mẫu tiêu biểu cho trải nghiệm của cá nhân loại trong lĩnh vực cứu rỗi. Ông tập trung đặc biệt vào việc Áp-ra-ham tiếp nhận sự xưng công bình bằng đức tin trước và tách biệt khỏi Luật Pháp Môi-se. Đây là điểm thần học dẫn đến Rô-ma 4.
- C. Phao-lô trích dẫn Cựu Ước năm lần trong các câu 6-18. Những lý do khả dĩ lý giải cho việc sử dụng Cựu Ước một cách bao quát là:
1. Phao-lô muốn những người chủ trương Do Thái hoá và những người Ga-la-ti nhận biết rằng Phúc âm ông rao giảng cũng dựa trên Cựu Ước.
 2. Những người chủ trương Do Thái hoá đã dùng Cựu Ước trong lý lẽ của họ, do đó Phao-lô cũng làm như vậy.
- D. Bởi vì Phao-lô kịch liệt đã kích việc giải nghĩa và áp dụng Luật Pháp cách sai trật của những người chủ trương Do Thái hoá và ông phơi bày mục đích của việc lập Luật Pháp Môi-se (các câu 19-29). Ông thực hiện điều này với hai câu hỏi (câu 19 và 21). Cần phải nhắc lại rằng Phao-lô sử dụng chữ “luật pháp” tại đây theo cách dùng riêng biệt. Phao-lô đang bác bỏ thần học của các giáo sư giả (Luật Pháp là một trong những phương tiện của sự cứu rỗi, xem Rô-ma 4:14). Mỗi người phải quân bình quan điểm về Luật Pháp này với cách Đức Chúa Giê-su dùng chữ “luật pháp” trong Ma-thi-ơ 5:17-21. Luật Pháp là tốt; Luật Pháp đến từ Đức Chúa Trời. Luật Pháp là vĩnh cửu (xem Rô-ma 7:7,12-14).
- E. Luật Pháp Môi-se được nhân cách hóa theo hai ý nghĩa (xem 3:23-25; 4:1) trong thế giới Hy Lạp-La mã:
1. câu 23, “chúng ta bị giam giữ dưới luật pháp” - Luật pháp như là người cai ngục
 2. câu 24, “luật pháp là người giúp đỡ chúng ta” - Luật pháp như là người giám hộ cho trẻ vị thành niên
 3. câu 4:2, “người giám hộ (guardians)” - Người giám hộ cho trẻ từ khi mới sinh đến khi 14 tuổi
 4. câu 4:2, “người giám hộ (trustee)” - Người giám hộ từ cho trẻ từ 14 đến khi 25 tuổi

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

BẢN NASB 3:1-5

¹ Hỡi người Ga-la-ti ngu muội kia, ai lừa dối anh em là người Đức Chúa Jê-sus Christ bày tỏ bị đóng đinh trên thập tự giá? ² Tôi chỉ hỏi anh em một câu này: Ấy là cậy các việc luật pháp hay là bởi nghe và tin mà anh em đã nhận được Đức Thánh Linh? ³ Sao anh em ngu muội dường ấy? Sau khi đã khởi sự nhờ Đức Thánh Linh, nay sao lại cậy xác thịt mà làm cho trọn? Anh em há luống công mà chịu sự khốn khổ dường ấy sao? nếu quả là luống công! ⁵ Đáng ban Đức Thánh Linh cho anh em và làm các phép lạ trong anh em, thì làm bởi các việc luật pháp, hay là bởi đã nghe mà tin?

3:1, 3

NASB, NKJV,

NRSV, TEV

“những người Ga-la-ti ngu dốt kia”

JB

“những người Ga-la-ti mất trí”

Đây là chữ “tâm trí” [*nous*] ở dạng PHỦ ĐỊNH ALPHA (ALPHA PRIVATIVE) nên được dịch là “ngu dốt”. Phao-lô quả quyết cách dứt khoát rằng họ đã không suy nghĩ đến những tai hại từ những sai lạc trong những sự giảng dạy của những người chủ trương Do Thái hoá.

▣ “**ai bùa êm anh em**” Việc sử dụng chữ “kẻ” ĐẠI TỪ SỐ ÍT (SINGULAR PRONOUN) có thể là một phương thức Phao-lô ám chỉ đến một người chính trong các giáo sư giả (xem 5:7,10). Nhưng nhận định này có thể là giải thích quá xa khỏi văn mạch bởi vì trong 5:12 sử dụng ĐẠI TỪ SỐ NHIỀU (PLURAL). “Bùa êm” có thể là ẩn dụ chỉ sự xáo trộn tâm trí, có một số học giả cho rằng trong bối cảnh tại đây nó là ám chỉ đến khái niệm “mắt gian ác” của Cựu Ước (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 15:9; 28:54; Châm-ngôn 23:6; 28:22; Ma-thi-ơ 20:15; Mác 7:22).

▣ “**là người Đức Chúa Jêsu Christ bày tỏ**” Bản giấy cói tiếng Hy Lạp Koine tìm thấy tại Ai-cập (xem Moulton và Milligan, *The Vocabulary of the Greek Testament*) cho biết chữ “bày tỏ” có nghĩa là (1) mô tả rõ ràng; (2) một thông cáo luật pháp chính thức công bố cho công chúng. Ẩn dụ này thường được Phao-lô sử dụng những khi giảng và dạy để làm rõ về thân vị và công tác của Đức Chúa Giê-su Christ. Bằng chứng rõ ràng tại đây là những Hội thánh tại Ga-la-ti đang xây bỏ khỏi sự giảng dạy của Phao-lô và trở lại với Luật Pháp của Do-Thái-Giáo.

▣ “**bị đóng đinh**” Chữ “đóng đinh” ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE) (xem Ma-thi-ơ 28:5; Mác 16:6; I Cô-rinh-tô 1:23; 2:2) ám chỉ rằng Đức Chúa Giê-su vẫn là Đấng bị đóng đinh. Đây có thể là một danh hiệu, “Đấng bị đóng đinh” xem (Ma-thi-ơ 28:5; Mác 16:6; và I Cô-rinh-tô 1:23 có kèm theo mạo từ). Khi chúng ta thấy Chúa, Ngài sẽ vẫn mang những vết khi bị đóng đinh.

3:2 “**anh em đã nhận được Đức Thánh Linh**” Nhận lãnh Đức Thánh Linh không phải là một diễn tiến phụ kèm theo ân điển; nó xảy ra khi một người trở thành Cơ-Độc Nhân (xem Rô-ma 3:14; 8:9). Tại đây, Đức Thánh Linh được xem như một dấu hiệu của thời đại mới được trình bày trong Giê-rê-mi 31:31-34. Từ điểm này của sách Ga-la-ti trở đi, Phao-lô nhắc đến Đức Thánh Linh mười sáu lần.

▣

NASB “bởi việc làm của Luật Pháp, hay là nghe bởi đức tin”

NKJV “bởi việc làm của Luật Pháp, hay là nghe bởi đức tin”

NRSV “bởi làm theo Luật Pháp hay là tin điều đã nghe”

TEV “bởi làm theo đòi hỏi của Luật Pháp, hay là nghe và tin Phúc âm”

JB “bởi vì vâng giữ Luật Pháp mà được nhận lãnh Đức Thánh Linh hay là bởi tin điều đã nghe giảng”

Chữ “đức tin” [*pistis*] được dùng lặp lại trong chương này và được giải nghĩa hay dịch là “đức tin”, “tin cậy” hoặc là “tin nhận”. Khái niệm “tin cậy” và “tin nhận” trong Anh ngữ rất giống nhau (xem 2:26; 3:2, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 22, và 26). Theo bối cảnh tại đây cùng với MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE), chữ này ám chỉ đến lẽ thật Cơ-Độc-Giáo (xem 1:23 và 3:23-25; Giu-đe 3 và 20).

3:3 “**Sao anh em ngu muội dường ấy?**” Tại đây là cùng một chữ giống câu 1.

▣

NASB “**đã khởi đầu bởi Đức Thánh Linh, sao bây giờ anh em lại làm trọn bởi xác thịt**”

NKJV “**đã khởi đầu bởi Đức Thánh Linh, làm thế nào anh em lại được làm trọn bởi xác thịt**”

NRSV “**đã khởi đầu bởi Đức Thánh Linh, sao bây giờ anh em lại kết thúc bởi xác thịt**”

TEV “Anh em đã bắt đầu bởi Thánh Linh của Chúa; sao bây giờ anh em lại muốn hoàn tất bởi sức riêng của mình”

JB “sao anh em đại đột kết cuộc với việc vâng giữ bề ngoài điều anh em đã khởi đầu bởi Đức Thánh Linh”

Cấu trúc ngữ pháp của mệnh đề thứ hai được xem là (1) dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) (NRSV, TEV, JB) hay (2) dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) (NASB, NKJV). Dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) nhấn mạnh những hành động của những người Ga-la-ti, trong khi dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) nhấn mạnh đến tác nhân từ bên ngoài. Dạng TRUNG CẤP (MIDDLE VOICE) thích hợp với bối cảnh tại đây hơn. Những tín hữu Ga-la-ti đã cố gắng làm trọn sự cứu rỗi của mình bằng những việc làm vâng giữ Luật Pháp Môi-se. Cả sự cứu rỗi và trưởng thành của chúng ta có được duy nhất chỉ bởi ân điển bằng đức tin. Hai chữ quan trọng trong cụm từ này còn được sử dụng chung với nhau trong Phi-líp 1:6. Phần còn lại trong lập luận của Phao-lô sẽ chú trọng vào đặc điểm những tín hữu được trọn vẹn và trưởng thành trong Đức Chúa Giê-su Christ. Lời lẽ của Phao-lô trong câu 3 không có ý rằng những tín hữu tự lựa chọn cách sống như thế nào. Sự cứu rỗi là sự đáp ứng với ân điển khởi đầu của Đức Chúa Trời; cũng vậy cuộc đời Cơ-Độc Nhân cũng là sự đáp ứng lại sự hướng dẫn của Đức Thánh Linh bằng sự ăn năn, đức tin và biến đổi mỗi ngày để càng giống với Đấng Christ (xem 5:1-6:10).

3:4

NASB “anh em đã chịu khổ vì quá nhiều điều vô ích”

NKJV “anh em đã chịu khổ vì quá nhiều điều vô ích”

NRSV “anh em đã trải nghiệm quá nhiều điều luống công”

TEV “tất cả trải nghiệm của anh em chẳng ích lợi chi”

JB “tất cả những điều anh em đã tiếp nhận là vô ích”

Chữ “chịu khổ” có thể ám chỉ đến: (1) đau đớn thân thể (chúng ta có những bằng chứng ghi lại về việc những Hội thánh ở vùng phía nam Tiểu Á bị những người Do thái bắt bớ trong Công-vụ 14:2, 5, 19, 22); (2) sự thay đổi đột ngột đầy xúc động trong kinh nghiệm cải đạo.

☐ “nếu quả là luống công” đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Có hai giả thuyết về cụm từ này: (1) nó có thể liên hệ đến 1:16 hoặc là (2) nó có thể liên hệ đến lập luận hỗ trợ của Phao-lô về sự vô ích của việc tin cậy nơi công đức con người theo Luật Pháp Môi-se. Nếu họ quay trở lại với cố gắng của con người thì ân điển của Đấng Christ không giúp ích gì cho họ (xem 4:11; 5:2-4; I Cô-rinh-tô 15:2).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦN THIẾT PHẢI BỀN ĐỖ

Các tín lý Kinh thánh liên quan đến đời sống Cơ đốc nhân rất khó giải thích, bởi vì chúng được trình bày trong những cặp biện chứng rất Đông phương. Những cặp này dường như mâu thuẫn nhau, nhưng chúng đều có nền tảng Kinh thánh. Những Cơ đốc nhân phương Tây thường có khuynh hướng chọn một lẽ thật và bỏ qua hay không xem trọng lẽ thật đối lại. Tôi minh họa như sau:

1. Sự cứu rỗi là một quyết định ban đầu tin cậy nơi Đấng Christ hay là một cam kết trọn đời làm môn đồ của Ngài?
2. Có phải sự cứu rỗi là một sự lựa chọn bởi ân điển từ một Đức Chúa Trời chí cao hay là đáp ứng tin cậy và ăn năn của con người trước một món quà thiêng thượng?
3. Sự cứu rỗi, một khi đã nhận được thì không thể mất được, hay là phải có sự chuyên cần liên tục?

Vấn đề về sự kiên trì đã gây nhiều tranh cãi trong lịch sử Hội thánh. Vấn đề khởi sự từ những phân đoạn rõ ràng mâu thuẫn với nhau trong Tân ước:

1. Các phân đoạn về sự chắc chắn
 - a. Câu nói của Đức Chúa Giê-su (Giăng 6:37; 10:28-29)

- b. Câu nói của Phao-lô (Rô-ma 8:35-39; Ê-phê-sô 1:13; 2:5,8-9; Phi-líp 1:6; 2:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3; II Ti-mô-thê 1:12; 4:18)
 - c. Câu nói của Phi-e-rơ (I Phi-e-rơ 1:4-5)
2. Các phân đoạn về sự cần thiết phải kiên trì
- a. Câu nói của Đức Chúa Giê-su (Ma-thi-ơ 10:22; 13:1-9, 24-30; 24:13; Mác 13:13; Giăng 8:31; 15:4-10; Khải huyền 2:7,17,20; 3:5,12,21)
 - b. Câu nói của Phao-lô (Rô-ma 11:22; I Cô-rinh-tô 15:2; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 1:6; 3:4; 5:4; 6:9; Phi-líp 2:12; 3:18-20; Cô-lô-se 1:23)
 - c. Câu nói của tác giả thư Hê-bơ-rơ (2:1; 3:6,14; 4:14; 6:11)
 - d. Câu nói của Giăng (I Giăng 2:6; II Giăng 9)
 - e. Câu nói của Đức Chúa Cha (Khải huyền 21:7)

Sự cứu rỗi theo Kinh thánh xuất phát từ tình yêu, sự thương xót, và ân điển của Đức Chúa Trời Ba Ngôi chí cao. Không một ai có thể được cứu mà không nhờ vào sự khởi đầu của Đức Thánh Linh (Giăng 6:44,64). Đức Chúa Trời khởi sự và lập kế hoạch, nhưng đòi hỏi con người phải đáp ứng lại bằng đức tin và ăn năn lúc ban đầu và cứ phải tiếp tục. Chúa làm việc với con người trong mỗi liên hệ giao ước. Vì vậy có cả đặc ân và trách nhiệm.

Sự cứu rỗi được ban cho tất cả mọi người. Sự chết của Đức Chúa Giê-su đã giải quyết vấn đề tội lỗi của tạo vật bị sa ngã. Đức Chúa Trời đã ban cho một con đường (cứu rỗi) và Ngài cũng muốn mọi người được dựng nên theo ảnh tượng của Ngài để đáp ứng lại tình yêu và sự ban tặng của Ngài trong Đức Chúa Giê-su.

Nếu bạn muốn đọc thêm về chủ đề này theo quan điểm không thuộc về phái Calvin, thì bạn có thể xem:

1. Dale Moody, *The Word of Truth*, Eerdmans, 1981 (trang 348-365)
2. Howard Marshall, *Kept by the Power of Đức Chúa Trời*, Bethany Fellowship, 1969
3. Robert Shank, *Life in the Son*, Westcott, 1961

Trong lãnh vực này, Kinh Thánh có nói đến hai vấn đề khác biệt: (1) dùng sự bảo đảm chắc chắn (được cứu rỗi) để tự cho phép sống một cuộc đời không kết quả, ích kỷ hoặc (2) khích lệ những người đang chiến đấu với tội lỗi cá nhân và trong mục vụ. Vấn đề ở đây là những nhóm sai lầm đã đi theo sứ điệp sai lầm và xây dựng hệ thống thần học trên một số phân đoạn Kinh thánh giới hạn. Một số Cơ đốc nhân thật sự cần sự điệp về sự cứu rỗi chắc chắn, trong khi một số khác thì cần được cảnh cáo nghiêm minh. Bạn ở trong nhóm nào?

3:5 “Đấng ban Đức Thánh Linh cho anh em” sự ban cho Đức Thánh Linh liên quan đến sự cứu rỗi (xem 3:14; Rô-ma 8:9). Tại đây ĐÔNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE) ở dạng HIỆN TẠI CHỦ ĐỘNG (PRESENT ACTIVE) và cũng còn được dùng để chỉ sự tiếp trợ của Đức Chúa Trời trong II Cô-rinh-tô 9:10. Những cách dùng trước đó của chữ này gợi ý rằng nó có nghĩa “ban cho đầy dẫy” hay là “ban phát miễn phí”.

▣ **“và làm các phép lạ trong anh em”** Đây là ĐÔNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE) có thể chỉ đến tác động liên tục của (1) sự huyền nhiệm trong sự cứu rỗi; (2) những dấu hiệu và phép lạ kèm theo chứng nhận Phúc âm; hoặc là (3) các ân tứ thiêng liêng được bày tỏ giữa các Hội thánh tại Ga-la-ti. Các dịch giả bất đồng về cụm từ này nên dịch là “trong anh em” để chỉ đến những cá nhân hay là “giữa anh em” có ý nói về giữa Hội thánh. Có phải do bởi họ vâng giữ Luật pháp Môi-se mà Đức Chúa Trời ban cho họ mọi phước lành của Ngài cách dư dật? Không! Những phép lạ này là sự xác nhận của Đức Chúa Trời rằng Phúc âm mà họ tiếp nhận bởi ân điển bằng đức tin là chân thật.

BẢN NASB 3:6-9

⁶ Như Áp-ra-ham tin Đức Chúa Trời, thì đã kể là công bình cho người, ⁷ vậy anh em hãy nhận biết rằng những kẻ có đức tin là con cháu thật của Áp-ra-ham. ⁸ Kinh Thánh cũng biết trước rằng Đức Chúa Trời sẽ xưng dân ngoại là công bình bởi đức tin, nên đã rao truyền trước cho Áp-ra-ham tin lành này: Các dân sẽ nhờ người mà được phước. ⁹ Ấy vậy, ai tin thì nấy được phước với Áp-ra-ham, là người có lòng tin.

3:6 “Như Áp-ra-ham” Các câu 6-9 mở rộng ví dụ về Áp-ra-ham là tổ phụ về tâm linh và chủng tộc của quốc gia Do thái. Các giáo sư giả đã có thể dùng Áp-ra-ham làm dẫn chứng cho một người tin nơi Đức Chúa Trời và rồi sau đó chịu phép cắt bì. Chi tiết này lý giải tại sao lập luận của Phao-lô có ghi lại trong Rô-ma 4 lại không được khai triển tại đây. Áp-ra-ham là kiểu mẫu cho việc làm thế nào để cả nhân loại có thể đến với Đức Chúa Trời (xem Sáng-thế Ký 15:6).

☐ **“tin Đức Chúa Trời, thì đã kể là công bình cho người”** Chữ “kể là” ở dạng động từ THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE), là một thuật ngữ thương mại có nghĩa gởi tiền vào một tài khoản của một ai đó (xem Rô-ma 4:3, 9, 22). Xem chủ đề đặc biệt tại 2:21. Sự công chính của Đức Chúa Trời được ban cho Áp-ra-ham bởi vì tình thương của Đức Chúa Trời và đức tin của Áp-ra-ham để rồi Đức Chúa Trời sẽ ban cho ông một dòng dõi (trích dẫn Sáng-thế Ký 15:6 dựa từ bản Septuagint). Phao-lô trích dẫn từ Luật Pháp Môi-se vài lần để củng cố lập luận của mình. Bởi vì các giáo sư giả đã sử dụng Luật Pháp Môi-se để lập luận nên Phao-lô cũng sử dụng cùng một cách thức để chứng tỏ sự sai lạc của họ. Các sách của Môi-se (Sáng-thế Ký đến Phục-truyền Luật-lệ Ký) là phần có thẩm quyền nhất trong Kinh thánh của người Do thái.

3:7 “hãy nhận biết rằng những kẻ có đức tin là con cháu thật của Áp-ra-ham” Câu này là sự đột phá của cả đơn vị ngữ văn tại đây. Lời công bố này gây sốc cho các giáo sư giả có thiên hướng Do-Thái-Giáo (xem 3:14, 29; Rô-ma 2:28-29; 14:16-17). Đây chính là lẽ thật được ám chỉ trong sứ điệp của Giảng Báp-tít (xem Lu-ca 3:8) và đặc biệt là trong lời phán của Đức Chúa Giê-su trong Giảng 8:37-59. Người ta có thể xưng mình là dòng dõi của Áp-ra-ham do họ biết Đấng (mà họ tôn kính) và qua cách họ sống, chứ không dựa nơi dòng dõi tổ tiên họ là ai.

3:8 “Kinh Thánh cũng biết trước rằng Đức Chúa Trời sẽ xưng dân ngoại là công bình bởi đức tin” Thành ngữ này trong tiếng Do thái chứng nhận sự linh cảm trọn vẹn của Cựu Ước. Trong câu này, Kinh thánh được dùng theo phép nhân cách hoá đôi. Sự cứu rỗi cho cả nhân loại mãi mãi là kế hoạch của Đức Chúa Trời (xem Sáng-thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5-6). Chỉ có một Đức Chúa Trời duy nhất và cả nhân loại đã được dựng theo ảnh tượng của Ngài (Sáng-thế Ký 1:26-27; 5:1; 9:6); do đó Ngài yêu thương mọi người (xem Ê-xê-chi-ên 18:32; Giảng 3:16; I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9). Tình thương phổ quát của Đức Chúa Trời bao gồm luôn cả người ngoại bang được bày tỏ rõ ràng trong sách Ê-sai (xem 2:2-4; 45:21-25; 56:1-8; 60:1-3), Giô-na, Giảng 3:16, và Ê-phê-sô 2:11-3:13.

☐ **“Các dân sẽ nhờ người mà được phước”** Tại đây Phao-lô trích dẫn lời hứa của Đức Chúa Trời cho Áp-ra-ham, được ghi lại trong Sáng-thế Ký 12:3; 18:18; 22:18; 26:4. Dạng động từ trong tiếng Do thái có thể là (1) dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE form), “sẽ được ban phước” (xem Sáng-thế Ký 18:18; 28:14) hay là (2) dạng TRUNG CẤP PHẢN THÂN (MIDDLE REFLEXIVE form), “sẽ được ban phước lại” (xem Sáng-thế Ký 22:16-18; 26:4). Tuy nhiên theo bản Septuagint cùng với sự trích dẫn của Phao-lô nó lại ở dạng THỤ ĐỘNG, chứ không phải TRUNG CẤP. Trong khúc kinh văn này, Phao-lô đã kết hợp Sáng-thế Ký 12:3 với 18:18 từ bản Septuagint.

3:9

NASB “tin hữu, người có đức tin được phước với Áp-ra-ham,”

NKJV “người có đức tin được phước như Áp-ra-ham đã tin”

NRSV “ai tin thì cũng được phước giống như Áp-ra-ham là người đã tin”

TEV “Áp-ra-ham đã tin và được phước; do đó mọi người tin cũng được phước như ông”

JB “những ai theo đó bởi đức tin thì nhận lãnh cùng ơn phước giống như Áp-ra-ham, người của đức tin”

Giới từ “*syn*,” có nghĩa là “kết hợp với” bày tỏ sự gắn bó chặt chẽ giữa Áp-ra-ham và tất cả những ai có đức tin nơi Đức Chúa Trời. Sự mô tả Áp-ra-ham là “trung tín” hay là “có lòng tin” nhấn mạnh rằng Áp-ra-ham tin Đức Chúa Trời bằng cách tin cậy nơi lời hứa của Ngài. Đức tin trong Tân Ước cũng có nghĩa tin cậy nơi sự đáng tin cậy của Đức Chúa Trời cùng với những lời hứa của Ngài. Tuy nhiên, cần phải nhớ rằng Áp-ra-ham không có đức tin hoàn hảo. Chính ông cũng đã tìm cách giúp Đức Chúa Trời làm thành lời hứa của Ngài bằng cách có một đứa con theo cách tự nhiên với Aga. Đức tin của con người không hoàn hảo nhưng đối tượng của đức tin đó mới là hoàn hảo.

BẢN NASB 3:10-14

¹⁰ Vì mọi kẻ cậy các việc luật pháp, thì bị rửa sả, bởi có chép rằng: Đáng rửa thay là kẻ không bền đỗ trong mọi sự đã chép ở sách luật, đặng làm theo những sự ấy! ¹¹ Vả lại chẳng hề có ai cậy luật pháp mà được xưng công bình trước mặt Đức Chúa Trời, điều đó là rõ ràng lắm, vì người công bình sẽ sống bởi đức tin. ¹² Vả, luật pháp vốn không phải đồng một thứ với đức tin, nhưng luật pháp có chép rằng: Người nào vâng giữ các điều răn thì sẽ nhờ đó mà sống. ¹³ Đáng Christ đã chuộc chúng ta khỏi sự rửa sả của luật pháp, bởi Ngài đã nên sự rửa sả vì chúng ta, vì có lời chép: Đáng rửa thay là kẻ bị treo trên cây gỗ, ¹⁴ hầu cho phước lành ban cho Áp-ra-ham nhờ Đức Chúa Jêsus Christ mà được rải khắp trên dân ngoại, lại hầu cho chúng ta cậy đức tin mà nhận lãnh Đức Thánh Linh đã hứa cho.

3:10

NASB “vì nhiều việc làm của Luật Pháp bị rửa sả”

NKJV “vì nhiều việc làm của Luật Pháp bị rửa sả”

NRSV “vì những ai dựa vào những việc làm của Luật Pháp thì ở dưới sự rửa sả”

TEV “những ai dựa vào sự vâng giữ Luật Pháp sống dưới sự rửa sả”

JB “những ai dựa vào sự tuân theo Luật Pháp ở dưới sự rửa sả”

Trong bước lập luận tiếp theo, Phao-lô chuyển từ Áp-ra-ham sang những đòi hỏi giáo luật nghiêm ngặt trong Luật Pháp Môi-se. Lập luận này thách thức loại thần học độc hại của những người chủ trương Do Thái hoá. Tin cậy nơi sự tuân giữ Luật Pháp là đặc tính của những người Pha-ri-si trong thời đại của Đức Chúa Giê-su (xem Rô-ma 10:2-5). Phao-lô quả quyết rằng tự cố gắng để đạt được vị thế xứng đáng chỉ là một con đường dẫn đến thảm hoạ (xem 2:16). Phao-lô biết quá rõ đường hướng này! Mặc dù trước tiên Phao-lô đề cập đến Luật Pháp Môi-se, nhưng “luật” được nói đến là nỗ lực thông thường của con người dựa theo những tiêu chuẩn đạo đức từ bên ngoài. Tiêu chuẩn nào không phải là điều quan trọng. Sự thật là nhân loại đã sa ngã nên không thể kể những thành tựu đạo đức của họ là xứng đáng với Đức Chúa Trời. Chúng ta gọi cách thức này là chủ nghĩa tự đạt công chính bởi luật pháp. Nó vẫn tồn tại và phát triển trong vòng những người “có đạo”.

☐ “bởi có chép rằng: Đáng rửa thay là kẻ không bền đỗ trong mọi sự đã chép ở sách luật, đặng làm theo những sự ấy” Chi tiết này ám chỉ Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26 và 28:58ff, chữ “tất cả” không xuất hiện trong Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26, nhưng nó có trong 28:58. Sự rửa sả của Luật Pháp ám chỉ đến trong Giăng 7:49. Nếu một người vi phạm Luật Pháp, ngay cả chỉ một điều thôi, thì vẫn phải chịu sự lên án của Luật Pháp (xem Gia-cơ 2:10; Ga-la-ti 5:3). Luật Pháp Cựu Ước trở thành án tử hình cho cả nhân loại (Cô-lô-se 2:14). Đức Chúa Trời phán “Linh hồn nào phạm tội, linh hồn đó sẽ chết” (xem Ê-xê-chi-ên

18:4,20). Tất cả dòng dõi của A-đam đều đã phạm tội. Luật Pháp được dùng như phương cách để có được vị thế xứng đáng trước Đức Chúa Trời chỉ áp dụng cho những ai chưa hề phạm tội. Từ đây nan đề phát sinh là: Tất cả mọi người đều đã phạm tội và thiếu mất sự vinh hiển của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 3:9-18,22,23; 11:32).

3:11

NASB “vì người công bình sẽ sống bởi đức tin”

NKJV “người công bình sẽ sống bởi đức tin”

NRSV “kẻ công bình sẽ sống bởi đức tin”

TEV “người được kể là công bình bằng đức tin nơi Chúa sẽ được sống”

JB “người công bình tìm được sự sống bởi đức tin”

Tại đây Phao-lô trích dẫn Ha-ba-cúc 2:4 (xem Rô-ma 1:17 và Hê-bơ-rơ 10:38). Thay vì cho đây là một câu tối nghĩa, Ha-ba-cúc 2:4 được hiểu theo nhiều cách như sau: (1) bản Masoretic Text ghi là “người công bình sẽ sống bởi đức tin, sự trung tín;” (2) bản Septuagint thì ghi là “người công bình sẽ sống dựa nơi sự thành tín của (Đức Chúa Trời);” và (3) Phao-lô chú trọng đến sự công chính dựa nơi đức tin vào Đấng Christ thay vì dựa nơi việc làm theo Luật Pháp Môi-se. Có thể có sự ám chỉ ngầm giữa Sáng-thê Ký 15:6 và Ha-ba-cúc 2:4 bởi vì cả hai đều có cùng hai chủ đề chính: đức tin và sự công chính.

3:12

NASB, NKJV “Luật Pháp không phải là đức tin”

NRSV “Luật Pháp không dựa trên đức tin”

TEV “Luật Pháp không phụ thuộc vào đức tin”

JB “Luật Pháp không dựa trên đức tin”

Đây là sự chấp nhận nền tảng. Trong vấn đề về địa vị xứng đáng trước Đức Chúa Trời (được cứu rỗi), phải có lựa chọn là đức tin hoặc là luật pháp, không phải đức tin cùng với luật pháp. Những người chủ trương Do Thái hoá đã chuyển đức tin vào Đức Chúa Trời thành những điều luật từ Đức Chúa Trời. Ngay cả trong Cựu Ước, cá nhân người Do thái cũng chỉ được kể là xứng đáng bằng đức tin cá nhân vào Đức Giê-hô-va. Không hề có việc tất cả mọi người Do thái được kể là xứng đáng trước Đức Chúa Trời bởi vì họ là dòng dõi của Áp-ra-ham.

☐ “**nhưng luật pháp có chép rằng: Người nào vâng giữ các điều răn thì sẽ nhờ đó mà sống**” Trích dẫn này từ Lê-vi Ký 18:5 (xem Rô-ma 10:25), nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thi hành những đòi hỏi của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, Cựu Ước là lịch sử về sự bất năng của con người trong việc thi hành Luật Pháp Cựu Ước. Cựu Ước nhấn mạnh nhu cầu tâm linh của nhân loại sa ngã. Bởi đó một phương cách khác cho sự cứu rỗi được trình bày. Thật vậy, phương cách này mãi mãi là cách thức cứu rỗi của Đức Chúa Trời: không phải bởi cố gắng của con người, nhưng bởi đức tin. Sự cứu rỗi bởi ân điển bằng đức tin là cốt lõi của Giao ước Mới (Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:22-36; Công-vụ 2; Rô-ma 4; Ê-phê-sô 2:8-9).

3:13 “Đấng Christ đã chuộc chúng ta” Tại đây, Phao-lô ám chỉ đến sự chuộc tội thay của Đấng Christ. Ngài đã mua chuộc chúng ta bởi vì chúng ta không thể tự chuộc chính mình (xem Ê-sai 53; Mác 10:45; II Cô-rinh-tô 5:21). Chữ “chuộc lại” hay là “chuộc” có nghĩa là mua lại người nào đó từ kiếp nô lệ hay là bị giam cầm (xem Công-vụ 20:28; I Cô-rinh-tô 6:20; 7:23; I Phi-e-rơ 1:18-19).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CỨU RỖI, CỨU CHUỘC

I. CỰU ƯỚC

A. Có hai thuật ngữ pháp lý chính trong tiếng Hê-bơ-rơ chuyển tải ý nghĩa này:

1. *Gaal*, có nghĩa chính là “giải phóng” bằng một giá trả. Một dạng của thuật ngữ này là

goel được thêm vào khái niệm này để chỉ một người môi giới cá nhân, thường là một thành viên trong gia đình (tức là người chuộc trong gia tộc). Khía cạnh văn hóa về quyền được mua lại các đồ vật, thú vật, đất đai (Lê-vi-ký 25,27), hay bà con (Ru-tơ 4:15; Ê-sai 29:22) được chuyển qua ý nghĩa thần học rằng Chúa giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ê-díp-tô (Xuất Ê-díp-tô ký 6:6; 15:13; Thi thiên 74:2; 77:15; Giê-rê-mi 33:11). Ngài trở thành “người cứu chuộc” (Gióp 19:25; Thi thiên 19:14; 78:35; Châm ngôn 23:1; Ê-sai 41:14; 44:6,24; 47:4; 48:17; 49:7,26; 54:5,8; 59:20; 60:16; 63:16; Giê-rê-mi 50:34).

2. *Padah*, có nghĩa chính là “giải cứu”

- a. Giải cứu con đầu lòng, Xuất Ê-díp-tô ký 13:13,14 và Dân-số-ký 18:15-17
- b. Sự cứu chuộc thuộc thể khác biệt với sự cứu chuộc thuộc linh, Thi thiên 49:7,8,15
- c. Đức Giê-hô-va sẽ cứu chuộc Y-sơ-ra-ên khỏi tội lỗi và sự nổi loạn, Thi thiên 130:7-8

B. Khái niệm thần học bao gồm ba điều liên hệ

1. Có một sự thiếu thốn, cảnh nô lệ, bị phạt tiền, bị giam cầm
 - a. Thể chất
 - b. Xã hội
 - c. Thuộc linh (Thi thiên 103:8)
2. Một giá phải được trả cho sự tự do, phóng thích, và phục hồi.
 - a. Cho quốc gia Do thái (Phục truyền 7:8)
 - b. Cho cá nhân (Gióp 19:25-27; 33:28)
3. Một ai đó phải đứng ra làm người trung gian và người làm ơn. Trong chữ *gaal* thông thường đây là một thành viên trong gia đình hay bà con gần (tức là chữ *goel*).
4. Đức Giê-hô-va thường mô tả chính Ngài bằng những từ ngữ của gia đình
 - a. Cha
 - b. Chồng
 - c. Bà con gần

Sự cứu chuộc được bảo đảm qua hành động riêng của Đức Giê-hô-va; một giá đã được trả, và sự cứu chuộc được thực hiện!

II. TÀN ƯỚC

A. Một số thuật ngữ được dùng để chuyển tải ý nghĩa thần học này.

1. *Agorazo* (I Cô-rinh-tô 6:20; 7:23; II Phi-e-rơ 2:1; Khải huyền 5:9; 14:34). Đây là thuật ngữ thương mại dùng chỉ một giá trả cho điều gì đó. Là những người được mua bằng huyết, chúng ta không còn điều khiển chính đời sống mình. Chúng ta thuộc về Đấng Christ.
2. *Exagorazo* (Ga-la-ti 3:13; 4:5; Ê-phê-sô 5:16; Cô-lô-se 4:5). Đây cũng là thuật ngữ thương mại. Nó bày tỏ sự chết thế của Chúa Jêsus thay cho chúng ta. Chúa Jêsus đã phải gánh chịu “sự rửa sả” mà luật pháp đòi phải thi hành (Luật pháp Môi-se), là điều con người tội lỗi không thể thực hiện được. Ngài đã gánh lấy sự rửa sả đó thay cho hết thảy chúng ta (Phục truyền 21:23). Trong Chúa Jêsus, sự công bình, tình yêu thương của Đức Chúa Trời hòa hợp với nhau để trở thành sự tha thứ, chấp nhận và mở lối!
 3. *Luo*, “giải phóng”
 - a. *Lutron*, “một giá phải trả” (Ma-thi-ơ 20:28; Mác 10:4-5). Đây là những lời đầy năng quyền từ chính miệng Chúa Jêsus liên quan đến mục đích của sự Chúa đến để làm Chúa Cứu thế qua sự trả món nợ tội mà Ngài không phạm (Giăng 1:29).
 - b. *Lutroo*, “tha ra”
 - (1) Cứu chuộc Y-sơ-ra-ên, Lu-ca 24:21
 - (2) Phó chính Ngài để cứu và tẩy sạch một dân tộc, Tít 2:14
 - (3) Làm một người thay thế vô tội, I Phi-e-rơ 1:18-19
 - c. *Lutrosis*, “cứu chuộc, giải cứu, giải phóng”
 - (1) Xa-cha-ri nói tiên tri về Chúa Jêsus, Lu-ca 1:68
 - (2) An-ne ngợi khen Đức Chúa Trời vì Chúa Jêsus, Lu-ca 2:38

(3) Tế lễ tốt hơn, một lần đủ cả của Chúa Jê-sus, Hê-bơ-rơ 9:12

4. *Apolytrosis*

a. Sự cứu chuộc trong sự Trở lại lần thứ hai (Công-vụ 3:19-21)

- (1) Lu-ca 21:28
- (2) Rô-ma 8:23
- (3) Ê-phê-sô 1:14;4:30
- (4) Hê-bơ-rơ 9:15

b. Sự cứu chuộc trong sự chết của Chúa Jê-sus

- (1) Rô-ma 3:24
- (2) I Cô-rinh-tô 1:30
- (3) Ê-phê-sô 1:7
- (4) Cô-lô-se 1:14

5. *Antilytron* (I Ti-mô-thê 2:6). Đây là đoạn quan trọng (giống như Tít 2:14) xác nhận sự chết thế của Chúa Jê-sus trên cây thập tự (Ê-sai 53). Ngài chính là của tế lễ và là của lễ duy nhất có thể được chấp nhận; là Đấng đã chết cho ‘hết thảy’ (mọi người) (Giăng 1:29; 3:16-17; 4:42; I Timô-thê 2:4; 4:10; Tít 2:11; I Phi-e-rơ 3:9; I Giăng 2:2; 4:14).

B. Khái niệm thần học trong Tân ước hàm ý:

1. Con người bị nô lệ cho tội lỗi (Giăng 8:34; Rô-ma 3:10-18; 6:23).
2. Sự nô lệ của con người cho tội lỗi được bày tỏ qua luật Môi se trong Cựu ước (Ga-la-ti 3) và Bài giảng trên núi của Chúa Jê-sus (Ma-thi-ơ 5-7). Thành tích (đạo đức) của con người trở thành bản án tử hình (Cô-lô-se 2:14).
3. Chúa Jê-sus là chiên con vô tội của Đức Chúa Trời đã đến và chết thế cho chúng ta (Giăng 1:29; II Cô-rinh-tô 5:21). Chúng ta đã được chuộc ra khỏi tội lỗi để mà phục vụ Chúa (Rô-ma 6).
4. Cả Đức Giê-hô-va và Chúa Jê-sus được ám chỉ là ‘bà con gần’ đã đứng ra đại diện cho chúng ta. Điều này được diễn tả tiếp tục bằng những hình ảnh thân thuộc trong gia đình (như cha, chồng, con, anh em, bà con gần).
5. Sự cứu chuộc không phải là giá trả cho Sa-tan (thần học của thời Trung cổ), nhưng là sự hòa hợp giữa sự công bình và lời của Chúa với tình yêu nhờ sự cung ứng đầy đủ của Chúa Jê-sus. Tại cây thập tự, sự bình an được phục hồi, sự nổi loạn của con người được tha thứ, hình ảnh Đức Chúa Trời trong con người hoạt động lại với đầy đủ chức năng trong mối tương giao mật thiết.
6. Sự cứu chuộc vẫn còn một phương diện hướng về tương lai (Rô-ma 8:23; Ê-phê-sô 1:14; 4:30): Sự giao thông mật thiết với Ba Ngôi Đức Chúa Trời khi còn tại thế và sự sống lại của thân thể.

▣ **“khỏi sự rửa sả của Luật Pháp, bởi Ngài đã nên sự rửa sả vì chúng ta”** Câu Kinh thánh này trích dẫn từ Phục-truyền Luật-lệ Ký 21:23 được dùng để mô tả một người đã bị giết, sau đó bị treo lên hay là đóng cột xiên người nơi công cộng như là một hành động để làm sỉ nhục giữa công chúng. Không được chôn cất tử tế được lý giải là sự rửa sả từ Đức Chúa Trời (xem Ê-sai 53:4, 10). Đức Chúa Giê-su bị đóng đinh như là một người vô tội chịu hình phạt thay cho những kẻ khác. Việc này có ý nghĩa là Ngài mang lấy sự rửa sả của Luật Pháp trên chính Ngài vì chúng ta (xem II Cô-rinh-tô 5:21). Chân lý này thật vượt quá sự hiểu biết: Chúa đã trở nên sự rửa sả vì chúng ta. Chính Ngài đã làm trọn Luật Pháp, nhưng đã chịu chết dưới sự rửa sả của Luật Pháp vì chúng ta (xem Ê-sai 53) và bởi đó huỷ phá quyền lực của nó (xem Cô-lô-se 2:14).

3:14 Hai MỆNH ĐỀ MỤC ĐÍCH (PURPOSE CLAUSES) trong câu 14 dùng để mô tả mục đích của Đức Chúa Trời khi kêu gọi Áp-ra-ham: (1) Đem người người ngoại vào ân điển mà dân Y-sơ-ra-ên được nhận lãnh qua lời hứa cho Áp-ra-ham (xem Sáng-thể Ký 12:3; Ga-la-ti 3:8-9); và (2) bởi đức tin mà tất cả mọi

người được nhận lãnh Đức Thánh Linh như là dấu chỉ được báo trước của Thời đại Mới. Trải nghiệm của Lễ Ngũ Tuần là dấu hiệu cho các Sứ-đồ biết rằng Thời đại Mới đã lộ dạng. Tiếp nhận Đức Thánh Linh là hình bóng chỉ sự cứu rỗi (xem 3:1; Lu-ca 24:49; Công-vụ 1:4; Rô-ma 8:9).

BẢN NASB 3:15-22

¹⁵ **Hỡi Anh em, tôi nói theo thói quen người ta rằng: Khi một người đã làm tờ giao ước thành rồi, thì không ai có phép được xóa đi hay thêm vào sự gì.** ¹⁶ **Vả, các lời hứa đã được phán cho Áp-ra-ham và cho dòng dõi người không nói: Và cho các dòng dõi người, như chỉ về nhiều người; nhưng nói: Và cho dòng dõi người, như chỉ về một người mà thôi, tức là Đấng Christ.** ¹⁷ **Vậy thì tôi nói rằng: Lời giao ước mà Đức Chúa Trời trước kia đã kết lập thành rồi, thì không có thể bị hủy đi, và lời hứa cũng không có thể bị bỏ đi bởi luật pháp, là sự cách sau bốn trăm ba mươi năm mới có.** ¹⁸ **Vì, nếu cơ nghiệp được ban cho bởi luật pháp, thì không bởi lời hứa nữa. Nhưng Đức Chúa Trời đã dùng lời hứa mà ban cơ nghiệp cho Áp-ra-ham.** ¹⁹ **Vậy thì làm sao có luật pháp? luật pháp đã đặt thêm, vì có những sự phạm phép, cho tới chừng nào người dòng dõi đến, là người mà lời hứa đã hứa cho; luật pháp được ban ra bởi mấy thiên sứ và truyền ra bởi một người trung bảo.** ²⁰ **Vả, người trung bảo chẳng phải là người trung bảo về một bề mà thôi, nhưng Đức Chúa Trời chỉ có một.** ²¹ **Vậy thì luật pháp nghịch cùng lời hứa của Đức Chúa Trời hay sao? chẳng hề như vậy; vì nếu đã ban cho một luật pháp có thể làm cho sống, thì sự công bình chắc bởi luật pháp mà đến.** ²² **Nhưng Kinh Thánh đã nhốt hết thảy mọi sự dưới tội lỗi, hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ mà được ban cho những kẻ tin.**

3:15-17

NASB, NKJV “giao ước của con người”

NRSV “ý muốn của con người”

TEV “giao ước đó”

JB “nếu là một ý muốn”

Phao-lô tiếp tục với lập luận của mình bằng cách dùng những minh họa thông dụng. Ông dùng một chữ trong tiếng Hy Lạp Koine mà có thể được dịch là “chức thư” hay là “di chúc” trong liên hệ đến di sản của một ai đó. Trong tiếng Hy Lạp cổ, chữ này được dịch là “giao ước”. Trong bản Septuagint, chữ này được dùng để chỉ giao ước giữa Đức Chúa Trời và nhân loại. Vì đặc tính nhiều nghĩa này nên Phao-lô dùng hình bóng pháp lý để làm ví dụ về giao ước hay là giao kèo giữa Đức Chúa Trời với Áp-ra-ham và dòng dõi của ông. Giao ước này không thể thay đổi. Cùng một cách lập luận như vậy mà trong Hê-bơ-rơ 9:15-20 cũng sử dụng khái niệm chức thư và di chúc.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GIAO ƯỚC

Không dễ để định nghĩa cho được chữ *berith* (giao ước) trong tiếng Hê-bơ-rơ. Không có một ĐỘNG TỪ tương ứng trong tiếng Hê-bơ-rơ. Toàn bộ các nỗ lực nhằm truy tìm định nghĩa bằng từ nguyên của nó đều không mấy thuyết phục. Tuy nhiên, ý chính hiển nhiên của nó đã buộc các học giả phải xem xét cách sử dụng chữ này để cố gắng tìm ra ý nghĩa hiện dụng của nó.

Giao ước là phương tiện qua đó Đức Chúa Trời làm việc với tạo vật của Ngài là con người. Khái niệm giao ước, hiệp ước, hay sự thỏa thuận rất quan trọng để giúp hiểu được mặc khải của Kinh thánh. Tính căng thẳng giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người được thấy rõ ràng trong khái niệm giao ước. Các giao ước được lập dựa trên bản tính, hành động và mục đích của Đức Chúa Trời.

1. Sự sáng tạo (Sáng-thế-ký 1-2)
2. Sự kêu gọi Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 12)
3. Giao ước với Áp-ra-ham (Sáng-thế-ký 15)
4. Sự bảo toàn và lời hứa đối với Nô-ê (Sáng-thế-ký 6-9)

Tuy nhiên, chính bản chất của giao ước đòi hỏi một sự đáp ứng

1. Bồi đức tin, A-đam phải vâng lời Đức Chúa Trời không ăn cây ở giữa vườn Ê-đen (Sáng-thế-ký 2)
2. Bồi đức tin, Áp-ra-ham phải lìa gia đình theo Chúa và tin có hậu tự trong tương lai (Sáng-thế-ký 12, 15)
3. Bồi đức tin, Nô-ê đóng một chiếc tàu lớn cách xa biển và gom thú vật lại (Sáng-thế-ký 6-9)
4. Bồi đức tin, Môi-se đem dân Y-so-ra-ên ra khỏi Ê-díp-tô và nhận lãnh những chỉ thị cụ thể về cách tổ chức cuộc sống xã hội và tôn giáo cùng với lời hứa lành và dữ cặp theo (Phục truyền 27-28)

Cũng sự căng thẳng này trong mối liên hệ của Đức Chúa Trời với con người được đề cập đến trong “giao ước mới.” Sự gay gắt này được thấy rõ ràng khi so sánh Ê-xê-chi-ên 18 với Ê-xê-chi-ên 36:27-37. Giao ước dựa vào hành động yêu thương của Đức Chúa Trời hay dựa vào sự đáp ứng bắt buộc từ con người? Đây là vấn đề tranh cãi bùng lên giữa Giao ước cũ và mới. Mục tiêu của cả hai giao ước này đều giống nhau: (1) Phục hồi lại mỗi thông công bị cắt đứt trong Sáng-thế-ký 3 và (2) thiết lập một dân tộc công bình phản ảnh bản tính của Đức Chúa Trời.

Giao ước mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 giải quyết tình trạng căng thẳng này bằng cách cắt đi việc làm của con người như một phương tiện để được chấp nhận. Luật pháp của Đức Chúa Trời trở thành một sự mong muốn từ bên trong chứ không phải là việc làm bên ngoài. Mục tiêu của một dân tin kính, công bình vẫn giữ nguyên, nhưng phương pháp thì thay đổi. Chính con người sa ngã đã chứng tỏ họ không đủ năng lực để phản ảnh hình ảnh của Đức Chúa Trời (Rô-ma 3:9-18). Vấn đề không phải ở tại giao ước, nhưng vì tội lỗi và sự yếu đuối của con người (Rô-ma 7; Ga-la-ti 3).

Sự căng thẳng này giữa giao ước có điều kiện và không điều kiện của Cựu ước vẫn giữ nguyên trong Tân ước. Sự cứu rỗi là hoàn toàn miễn phí bởi công tác đã hoàn tất của Chúa Jê-sus Christ, nhưng nó đòi hỏi sự ăn năn và đức tin (lúc ban đầu và tiếp tục sau đó). Nó vừa là sự tuyên bố theo pháp lý vừa là một sự kêu gọi sống giống với Đấng Christ, vừa là lời tuyên bố xác định được chấp nhận, vừa là mạng lệnh phải sống thánh khiết. Người tin Chúa không được cứu bởi việc làm, nhưng được cứu để sống vâng lời (Ê-phê-sô 2:8-10). Lối sống thánh khiết là bằng chứng của sự cứu rỗi, chứ không phải là phương tiện để được cứu.

3:15

NASB “khi đã được phê chuẩn rồi thì không ai có thể bỏ qua hay là thêm vào điều kiện”

NKJV “khi đã được xác nhận thì không ai có thể hủy bỏ hay là bổ sung”

NRSV “một khi khế ước đã được lập thì không ai có thể bổ túc hay là hủy bỏ”

TEV “khi hai người đã đồng ý và ký kết thoả thuận, không ai có thể phá vỡ thoả thuận hay là thêm vào đó điều gì”

JB “đã lập thành văn bản, không ai được phép bỏ qua hay là thêm gì vào đó”

Phao-lô đáp trả sự tuyên bố của những người chủ trương Do Thái hoá rằng Luật Pháp Môi-se thay thế cho lời hứa của Áp-ra-ham. Lời hứa cho Áp-ra-ham trong Sáng-thế Ký 15 có hiệu lực dựa trên cả lời hứa của Đức Chúa Trời và việc dâng tế lễ mà trong đó Áp-ra-ham không bị ràng buộc giao ước gì cả, nhưng chỉ bởi đức tin mà thôi (xem Sáng-thế Ký 15:12-21).

3:16 “các lời hứa” “Các lời hứa” ở dạng SỐ NHIỀU (PLURAL) bởi vì Đức Chúa Trời lặp lại nhiều lần lời hứa của Ngài cho Áp-ra-ham (xem Sáng-thế Ký 12:1-3; 13:14-18; 15:1-5, 12-18; 17:1-14; 22:9-19).

▣ **“hạt giống”** Việc dùng chữ “hạt giống” là một cách chơi chữ dựa trên một thành ngữ thông dụng có nghĩa dòng dõi. Mặc dù có dạng SỐ ÍT (SINGULAR), nhưng về ý nghĩa nó có thể là số ít hay là số nhiều. Trong trường hợp này, Phao-lô dùng chữ này để chỉ về Đức Chúa Giê-su chứ không phải Y-sác, do đó lời hứa của Đức Chúa Trời không liên kết với giao ước của Luật Pháp Môi-se. “Hạt giống” hay là dòng dõi có thể hiểu theo ý nghĩa tổng quát là chỉ những con cái của Đức Chúa Trời bởi đức tin, giống như Áp-ra-ham (xem Rô-ma 2:28-29).

3:17 “luật pháp, là sự cách sau bốn trăm ba mươi năm mới có” Phao-lô đưa ra thêm một lý do để chỉ sự siêu việt trong lời hứa của Áp-ra-ham là nó đã có trước Luật Pháp Môi-se. Đã có nhiều bàn luận về con số bốn trăm ba mươi năm, dường như là không chính xác khi so sánh với những trung dẫn từ Xuất Ê-díp-tô Ký 12:40 cho biết thời gian bị giam cầm tại Ai-cập kéo dài 430 năm. Một số học giả dùng bản dịch Septuagint và bản Ngũ Kinh của người Sa-ma-ri trong Xuất Ê-díp-tô Ký 12:40 bổ sung “và trong đất của người Ca-na-an”. Sáng-thể Ký 15:13 và Công-vụ 7:6 ghi lại rằng dân Y-sơ-ra-ên bị cầm giữ tại Ai-cập trong 400 năm. Tuy nhiên những học giả khác lại quả quyết rằng lời hứa không chỉ dành cho Áp-ra-ham mà thôi, nhưng đã được lặp lại cho tất cả các Tộc phụ và con số năm này đơn giản ám chỉ thời gian giữa lần cuối cùng lời hứa này được lặp lại cho các tộc phụ đến khi Môi-se tiếp nhận Luật Pháp. Theo văn mạch, Phao-lô chỉ chú trọng đến khoảng thời gian dài giữa lời hứa dành cho Áp-ra-ham và thời điểm của Luật Pháp Môi-se, chứ không chú trọng khoảng thời gian đó kéo dài bao lâu.

▣ **“lời hứa cũng không có thể bị bỏ đi”** Chữ này (*katargeō*) được dịch theo nhiều cách nhưng ý nghĩa chính vẫn là khiến một điều gì đó trở nên vô dụng, huỷ bỏ, không thể vận hành, bất năng nhưng không hẳn là biến mất đi hay là bị tiêu hủy.

CHỮ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LÀM RA HƯ KHÔNG VÀ TRÓNG RỖNG (*KATARGEO*)

Chữ “*katargeō*” là một trong những chữ Phao lô rất thích dùng. Ông dùng ít nhất là 25 lần nhưng nó có một tầm ý nghĩa rất rộng.

A. Từ gốc của nó từ chữ *argos* có nghĩa là:

1. Không hoạt động
2. Vô hiệu
3. Không được sử dụng
4. Vô dụng
5. Không vận hành

B. Từ ghép với chữ *kata* được dùng để diễn tả:

1. Tình trạng không hoạt động
2. Sự vô dụng
3. Điều gì đó bị huỷ bỏ
4. Điều gì đó bị bỏ đi
5. Điều gì đó hoàn toàn không chạy được

C. Nó được dùng một lần trong Lu-ca để chỉ một cái cây không kết quả, vì vậy vô dụng (Lu-ca 13:7)

D. Phao lô dùng với nghĩa bóng theo hai cách sau:

1. Chúa làm mất tác dụng (inoperative) của một số điều mà nó gây thù nghịch với con người
 - a. Bản chất tội lỗi của con người - Rô-ma 6:6
 - b. Luật Môi se và lời hứa của Chúa về “hạt giống” - Rô-ma 4:14; Ga-la-ti 3:17; 5:4,11; Ê-phê-sô 2:15
 - c. Các thể lực thần linh - I Cô-rinh-tô 15:24
 - d. “Kẻ nghịch cùng luật pháp” - II Tê-sa-lô-ni-ca 2:8
 - e. Sự chết thuộc thể - I Cô-rinh-tô 15:26; II Ti-mô-thê 1:16 (Hê-bơ-rơ 2:14)
2. Chúa thay cái cũ (luật pháp, thời kỳ) bằng cái mới

- a. Những điều liên hệ đến luật Môi se - Rô-ma 3:3,31; 4:14; II Cô-rinh-tô 3:7,11,13,14
- b. Hình bóng về hôn nhân dùng trong Luật pháp - Rô-ma 7:2,6
- c. Những điều thuộc về đời này - I Cô-rinh-tô 13:8, 10,11
- d. Thân thể này - I Cô-rinh-tô 6:13
- e. Những người lãnh đạo đời này- I Cô-rinh-tô 1:28; 2:6

Từ ngữ này được dịch nhiều cách khác nhau nhưng ý nghĩa chính của nó là làm cho điều gì đó trở nên vô dụng, vô nghĩa, trống rỗng, không hoạt động được, mất quyền lực, nhưng không có nghĩa là không tồn tại, bị hủy diệt, hay tiêu hủy.

3:18

NASB “nhưng Đức Chúa Trời đã ban nó cho Áp-ra-ham bởi phương cách là lời hứa”

NKJV “nhưng Đức Chúa Trời đã ban nó cho Áp-ra-ham bởi lời hứa”

NRSV “nhưng Đức Chúa Trời đã ban nó cho Áp-ra-ham bằng lời hứa”

TEV “Tuy nhiên, bởi vì Đức Chúa Trời đã hứa nên Ngài ban nó cho Áp-ra-ham”

JB “chính xác là trong hình thức lời hứa Đức Chúa Trời ban tặng phẩm cho Áp-ra-ham”

Đây là ĐỘNG TỪ TRUNG CẤP HOÀN THÀNH (PERFECT MIDDLE VERB) nhấn mạnh rằng chính Đức Chúa Trời đã làm một việc trong quá khứ mà những kết quả của nó kéo dài đến trong hiện tại. Nghĩa gốc của chữ “ban cho” là “quà tặng” hay là “ân điển”. Điều này nhấn mạnh đến tính chất cho không trong hành động của Đức Chúa Trời, hoàn toàn dựa nơi bản tính của Ngài thông qua công tác của Đấng Mết-si-a.

3:19

NASB, NRSV “vậy thì tại sao có Luật Pháp”

NKJV “mục đích của Luật Pháp là gì”

TEV “vậy thì mục đích của Luật Pháp là gì”

JB “vậy thì mục đích thêm vào Luật Pháp là gì”

Phao-lô trở lại với cách nói hùng biện giống như trong các câu 1-5. Ông khởi đầu với hai câu hỏi mà qua đó ông cố gắng lý giải mục đích của Luật Pháp Môi-se trong kế hoạch của Đức Chúa Trời (xem câu 19 và 21). Ông tiếp tục sử dụng phương cách tạo sự đối nghịch này là vì trong lý luận trước đó ông đã tấn công quá mạnh mẽ chủ đích của Luật Pháp mà có thể khiến một số độc giả nghĩ rằng Phao-lô cố xúy cho thuyết chống đối luật pháp.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC QUAN ĐIỂM CỦA PHAO-LÔ VỀ LUẬT MÔI SE

- A. Luật pháp là điều tốt lành và đến từ Đức Chúa Trời (Rô-ma 7:12, 16).
- B. Nó không phải là con đường dẫn đến sự công bình để được Đức Chúa Trời chấp nhận (thậm chí nó có thể là một sự rửa sả, Ga-la-ti 3).
- C. Nó vẫn là ý chỉ của Đức Chúa Trời cho người tin Chúa, bởi vì nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời (Phao-lô thường trích Cựu ước để cáo trách hoặc khích lệ người tin Chúa)
- D. Người tin Chúa được cung cấp thông tin từ Cựu ước (Rô-ma 4:23-24; 15:4; I Cô-rinh-tô 10:6,11), nhưng không được cứu bởi Cựu ước (Công vụ 15; Rô-ma 4; Ga-la-ti 3; Hê-bơ-rơ)
- E. Nó thực hiện chức năng trong Giao ước mới đề:
 1. Chỉ tội lỗi (Ga-la-ti 3:15-29)
 2. Hướng dẫn những người được cứu sống trong xã hội
 3. Cung cấp thông tin cho các quyết định đạo đức Cơ đốc

Chính sự chuyển biến lớn thần học này từ sự rửa sả và bị bỏ đi biến nên phước hạnh và vững bền đã gây ra sự khó khăn trong nỗ lực tìm hiểu quan điểm của Phao-lô về Luật Môi-se. Trong cuốn *A Man in Christ*, James Stewart cho thấy cách suy nghĩ và viết đầy nghịch lý của Phao-lô:

“Thông thường chúng ta mong đợi một người nào đó xây dựng một hệ thống tư tưởng và học thuyết sẽ xác định chính xác ý nghĩa của những thuật ngữ mà người đó dùng. Chúng ta mong đợi người này chú tâm vào việc dùng các từ ngữ một cách thật chính xác để trình bày các ý tưởng chủ đạo của mình. Chúng ta đòi hỏi một từ ngữ, một khi đã được người viết sử dụng trong một ý nghĩa đặc biệt, sẽ luôn mang ý nghĩa đó một cách xuyên suốt. Chúng ta sẽ thất vọng khi tìm kiếm điều này nơi Phao-lô. Hầu hết các lỗi diễn tả từ ngữ của ông thay đổi luôn, không cứng ngắt... Ông viết “luật pháp là thánh” “tôi ưa thích luật pháp Đức Chúa Trời theo con người bên trong (Rô-ma 7:12, 22) nhưng rõ ràng có một khía cạnh khác của luật pháp (*nomos*) khiến cho ông nói ở trong một chỗ khác như vậy: “Đấng Christ đã cứu chúng ta khỏi rủa sả của luật pháp (Ga-la-ti 3:13)” (trang 26).

▣ **“luật pháp đã đặt thêm, vì có những sự phạm phép, cho tới chừng nào người dòng dõi đến, là người mà lời hứa đã hứa cho; luật pháp được ban ra bởi mấy thiên sứ và truyền ra bởi một người trung bảo”** Bốn yếu tố liên hệ đến sự sút kém của Luật Pháp so với lời hứa có thể được phân tích tại đây: (1) Nó được thêm vào sau đó; (2) nó làm tăng thêm sự phạm tội; (3) nó chỉ hiện hữu giới hạn cho đến khi Đấng Mết-si-a, “người dòng dõi” đến; và (4) nó đã được ban cho qua một trung gian. Cụm từ “tăng thêm sự vi phạm” cũng còn có thể được giải nghĩa là “giới hạn sự vi phạm”. Cách dịch nghĩa thứ hai có thể là dựa vào cú pháp. Tuy nhiên, theo sự phân tích đầy đủ của Phao-lô trong những chương đầu của sách Rô-ma (xem Rô-ma 3:20; 4:15; 5:20; 7:1), thì Luật Pháp được ban cho để chỉ rõ cho con người biết được tội lỗi của họ. Phi-líp 3:6 và Rô-ma 7:7-11 đưa ra một nghịch lý. Phao-lô cảm nhận rằng ông đã làm trọn tất cả mọi đòi hỏi của Luật Pháp trong cuộc đời mình. Tuy nhiên, sau đó sự thèm khát đã bày tỏ rõ ràng rằng Phao-lô là một tội nhân và cần sự cứu rỗi tâm linh. Quan điểm của các tu sĩ Do-Thái-Giáo về các thiên sứ như là các tác nhân làm trung gian của Luật Pháp có thể thấy qua cách dịch Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:2 trong bản Septuagint. Chi tiết về các thiên sứ liên hệ đến việc ban Luật Pháp cũng được trình bày trong Công-vụ 7:38,53 và Hê-bơ-rơ 2:2; trong quyển *Antiquities of the Jew*, 15:5:3 của Josephus và sách không được kinh điển *Book of Jubilees*, 1:27-29. Có thể theo ý của Phao-lô Thiên sứ của Chúa tiếp tục ở với dân sự nhưng Đức Giê-hô-va thì không (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 23:20-33; 32:34; 33:2).

3:20

NASB “bây giờ người hoà giải không chỉ cho một phía mà thôi; nhưng chỉ có duy nhất một Đức Chúa Trời”

NKJV “bây giờ người hoà giải không chỉ hoà giải cho một phía mà thôi; nhưng chỉ có duy nhất một Đức Chúa Trời”

NRSV “bây giờ người hoà giải liên hệ đến nhiều hơn một phía; nhưng chỉ có duy nhất một Đức Chúa Trời”

TEV “nhưng người liên lạc thì không cần khi chỉ có một người; và Đức Chúa Trời thì là một”

JB “bây giờ chỉ có thể có một trung gian giữa hai phía, mà Đức Chúa Trời thì là một”

Câu này đem đến cho người giải kinh nhiều lãnh vực khác nhau. Theo văn mạch, cách hiểu hiển nhiên sẽ là trình tự ban phát của Luật Pháp là từ Đức Chúa Trời, qua các thiên sứ, đến Môi-se, đến dân sự. Vì vậy lời hứa siêu việt hơn bởi vì nó được ban phát mặt đối mặt giữa hai bên là Đức Chúa Trời và Áp-ra-ham, trong khi đó giao ước Môi-se liên hệ đến bốn bên. Lời hứa không cần phải có sự dàn xếp. Nó cũng có thể ám chỉ đến lời hứa vô điều kiện của Đức Chúa Trời cho Áp-ra-ham trong Sáng-thể Ký 15:12-21. Chỉ có Đức Chúa Trời tham dự trong việc thiết lập lời hứa. Mặc dù sự liên lạc ban đầu của Đức Chúa Trời với Áp-ra-ham là có điều kiện (xem Sáng-thể Ký 12:1), nhưng Phao-lô vẫn sử dụng Sáng-thể Ký 15 để làm rõ lý luận của mình. Giao ước Môi-se là có điều kiện đối với Đức Chúa Trời và nhân loại. Vấn đề ở chỗ là kể từ sau Sự Sa ngã (xem Sáng-thể Ký 3) thì nhân loại không còn khả năng để thi hành phần trách nhiệm của họ trong giao ước. Do đó, lời hứa siêu việt hơn.

3:21 “Vậy thì luật pháp nghịch cùng lời hứa của Đức Chúa Trời hay sao?” Bản văn tiếng Hy Lạp không có MAO TỬ (ARTICLE) đi kèm theo chữ “luật pháp” là cách dùng từ để ám chỉ Luật Pháp Môi-se. Cách dùng chữ “luật pháp” không có MAO TỬ xuất hiện ba lần trong các câu 21 và 4:5. Thông thường chữ “luật pháp” không kèm theo MAO TỬ trong sách Ga-la-ti ám chỉ đến những cố gắng của con người để đạt được ân sủng của Đức Chúa Trời qua những cách thức thi hành điều luật tôn giáo hay tập tục văn hoá thông thường. Điểm chính không phải là theo đường lối nào nhưng phải tin rằng con người không thể đạt được sự chấp nhận đối với một Đức Chúa Trời thánh khiết (xem Ê-phê-sô 2:9). Nên việc nghiên cứu kỹ lưỡng Rô-ma 7 là vô cùng quan trọng.

☐ **“vì nếu đã ban cho một luật pháp”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE) trình bày khái niệm “trái ngược với sự thật”. Một bản dịch mở rộng sẽ có lời văn như sau: “nếu Luật Pháp đã được ban cho có thể đem lại sự sống (điều đã không hề có) thì địa vị xứng đáng có thể đạt được qua Luật Pháp (là điều sai)”. Luật Pháp chưa bao giờ là phương cách để có thể xứng đáng trước Đức Chúa Trời. Đó là sự bày tỏ chân thật từ Đức Chúa Trời (Rô-ma 7:12). Luật Pháp là sự bày tỏ được linh cảm và có giá trị nhưng không phải trong lĩnh vực về địa vị xứng đáng hay là sự cứu rỗi.

☐ **“sự công bình”** Xem chủ đề đặc biệt trong 2:21.

3:22

NASB **“nhưng Kinh thánh đã giam giữ mọi người dưới tội lỗi”**

NKJV **“nhưng Kinh thánh đã nhốt mọi người dưới tội lỗi”**

NRSV **“nhưng Kinh thánh đã giam giữ mọi sự dưới quyền lực của tội lỗi”**

TEV **“nhưng Kinh thánh đã phán cả thế giới ở dưới quyền lực của tội lỗi”**

JB **“Kinh thánh cho biết không có ngoại lệ khi nói rằng tội lỗi cai trị mọi nơi”**

Không rõ Phao-lô đang ám chỉ đến khúc kinh văn nào trong Cựu Ước, dù rằng có thể đó là Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26, đã được nhắc đến trước đó trong Ga-la-ti 2:16; 3:10. Sự sa ngã và bị phân cách (khỏi Đức Chúa Trời) của nhân loại là điểm đầu tiên trong Phúc âm của Phao-lô (xem Rô-ma 3:9-18, 22-23; 11:32). Trong nghĩa đen, chữ được dùng tại đây là “mọi sự” ở dạng TRUNG TÍNH (NEUTER), chứ không phải là “mọi người” ở dạng GIỐNG ĐỰC (MASCULINE). Một số người xem đây là điểm nhấn mạnh về tính hoàn vũ trong sự cứu chuộc của Đấng Christ (xem Rô-ma 8:18-25; Ê-phê-sô 1:22 cùng với cả sách Cô-lô-se với chủ đề là sự cứu chuộc hoàn vũ trong Đấng Christ). Tuy nhiên theo văn mạch ở đây là ám chỉ đến cả nhân loại, kể cả người Do thái, những người chủ trương Do Thái hoá và người ngoại bang.

☐ **“hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong Đức Chúa Jê-sus Christ mà được ban cho những kẻ tin”** Đây là câu tóm tắt cho cả phần phân tích về ân điển và ân huệ của Đức Chúa Trời đến từ lời hứa của Ngài cho Áp-ra-ham và dòng dõi của ông, chứ không bằng công đức hay là việc làm của con người. Lưu ý sự lặp lại của chữ “*pistis*” được dịch là “đức tin” và “tin cậy”.

BẢN NASB 3:23-29

²³ Trước khi đức tin chưa đến, chúng ta bị nhốt dưới sự canh giữ của luật pháp mà chờ đức tin phải bày ra. ²⁴ Ấy vậy, luật pháp đã như thầy giáo dặng dẫn chúng ta đến Đấng Christ, hầu cho chúng ta bởi đức tin mà được xưng công bình. ²⁵ Song khi đức tin đã đến, chúng ta không còn phục dưới thầy giáo ấy nữa. ²⁶ Vì chưng anh em bởi tin Đức Chúa Jê-sus Christ, nên hết thảy đều là con trai của Đức Chúa Trời. ²⁷ Vả, anh em thấy đều chịu phép báp tem trong Đấng Christ, đều mặc lấy Đấng Christ vậy. ²⁸ Tại đây không còn chia ra người Giu-đa hoặc người Gô-réc; không còn người tôi mọi hoặc người tự chủ; không còn đờn ông hoặc đờn bà; vì trong Đức Chúa Jê-sus Christ, anh em thấy đều làm một. ²⁹ Lại nếu anh em thuộc về Đấng Christ, thì anh em là dòng dõi của Áp-ra-ham, tức là kẻ kế tự theo lời hứa.

3:23 “Trước khi đức tin chưa đến” MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE) được sử dụng cùng với “đức tin” để ám chỉ lễ thật Cơ-Độc-Giáo (xem Công-vụ 6:7; 13:8; 14:22; Ga-la-ti 1:23; 6:10; Giu-đe câu 3,20). Tuy nhiên theo văn mạch ở đây là ẩn dụ về thời đại của Phúc âm.



NASB “chúng ta bị giam dưới Luật Pháp, bị nhốt cho đến khi đức tin sau đó được tỏ ra”

NKJV “chúng ta bị canh giữ dưới Luật Pháp, cho đến khi đức tin được bày tỏ ra sau đó”

NRSV “chúng ta đã bị giam và canh giữ dưới luật pháp cho đến khi đức tin được bày tỏ”

TEV “Luật Pháp đã giam chúng ta như những tù nhân, cho đến khi đức tin này được bày tỏ”

JB “chúng ta không được tự do bởi Luật Pháp; chúng ta bị canh giữ cho đến khi đức tin được bày tỏ”

Luật Pháp được mô tả như là người cai ngục lần đầu tiên trong câu 22. Nhân loại bị giữ trong sự bảo vệ cho đến khi Đấng Mết-si-a đến (xem Phi-líp 4:7; I Phi-e-rơ 1:5). Ẩn dụ thứ hai được dùng để mô tả Luật Pháp trong câu 24 khi nó được gọi là người bảo hộ cho chúng ta. Trong xã hội Hy Lạp và Rô-ma chữ này để chỉ người chăm sóc những thiếu niên nam người Hy Lạp hay Rô-ma. Người bảo hộ chịu trách nhiệm sự an ninh, lương thực, chuyên chở và dạy dỗ, do đó chữ “người bảo hộ” có hai ẩn ý: người bảo vệ và người thi hành kỷ luật. Phao-lô phân biệt rõ chủ đích của Luật Pháp trong kế hoạch của Đức Chúa Trời: (1) bày tỏ tội lỗi của chúng ta và (2) như người bảo hộ coi giữ chúng ta cho đến khi ân điển ban cho không của Đấng Christ đến (xem Giăng 1:12; 3:16; Rô-ma 1:16; 10:9-13).

3:24

NASB “Luật Pháp trở nên thầy giáo dẫn chúng ta đến Đấng Christ”

NKJV “Luật Pháp là thầy giáo đem chúng ta đến Đấng Christ”

NRSV “Luật Pháp là người thi hành kỷ luật cho đến khi Đấng Christ đến”

TEV “do đó Luật Pháp kiểm soát chúng ta cho đến khi Đấng Christ đến”

JB “Luật Pháp là người bảo hộ chúng ta cho đến khi Đấng Christ đến”

Có hai cách giải nghĩa khác nhau về CỤM GIỚI TỪ (PREPOSITIONAL PHRASE) “đến Đấng Christ”: (1) đem chúng ta đến với Đấng Christ, theo như bản dịch NASB, NKJV, và NIV; hoặc là (2) cho đến khi Đấng Christ đến như bản dịch NRSV, TEV, và JB.

▣ **“hầu cho chúng ta bởi đức tin mà được xưng công bình”** “Xưng công bình bằng đức tin” là khẩu hiệu nổi tiếng của phong trào Cải Chánh. Luật Pháp có dự phần vào tặng phẩm cho không của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ. Nó cung cấp tiền đề cần thiết cho Phúc âm đó là nhu cầu (cứu rỗi) của chúng ta. Đức tin cứu rỗi luôn luôn có các đặc điểm (1) nhận thức, (2) ý chí, và (3) các yếu tố liên hệ.

3:25 “Song khi đức tin đã đến, chúng ta không còn phục dưới thầy giáo ấy nữa.” Các tín hữu không còn là trẻ em vị thành niên, nhưng họ đã trở nên những người con trưởng thành hưởng trọn quyền thừa kế. Tất cả những điều này diễn ra do bởi ân điển của Đức Chúa Trời, công tác trọn vẹn của Đấng Christ và ăn năn với đức tin là sự đáp ứng của chúng ta.

3:26 “anh em bởi tin Đức Chúa Jêsus Christ, nên hết thầy đều là con trai của Đức Chúa Trời” Cụm từ “là những con trai của Đức Chúa Trời” ám chỉ những ai đã tiếp nhận Đấng Christ bằng đức tin (xem Rô-ma 8:14-17). Câu này không hề ủng hộ cho thuyết phổ quát, cũng giống như Rô-ma 5:18 hay là 11:32, nhưng nó có đề cập đến sự ban cho tổng quát của sự cứu rỗi. “Tất cả” xuất hiện đầu câu văn Hy Lạp để nhấn mạnh.

3:27 “Vả, anh em thầy đều chịu phép báp tem trong Đấng Christ” Đây không phải là sự nhấn mạnh về lễ báp-tem như là một phương tiện của sự cứu rỗi. Nếu chấp nhận nó là phương tiện cứu rỗi là quay lại lập luận của những người chủ trương Do Thái hoá đối với phép cắt bì. Lễ báp-tem Cơ-Độc-Giáo là dấu hiệu bày tỏ việc làm của Đức Thánh Linh mà trước đó trong các câu 2,3,5,14 đã đề cập (xem I Cô-rinh-tô 12:13). Được báp-tem trong, bởi, với Đức Thánh Linh là một ẩn dụ Kinh thánh của việc trở thành một

Cơ-Đốc Nhân. Lễ báp-tem chỉ đơn giản là một cơ hội xưng nhận đức tin nơi Đấng Christ một cách công khai và cũng là một dấu hiệu cấp theo bày tỏ sự thay đổi bên trong. Nếu biến lễ báp-tem bằng nước là một tiền đề cho sự cứu rỗi thì đã trở thành Tân Do Thái Hoá.

▣ “**đều mặc lấy Đấng Christ vậy**” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE INDICATIVE) nhấn mạnh đến một hành động có chủ ý từ chúng ta. Điều này liên hệ đến ý “mặc lấy” (như mặc áo) những tính cách trong gia đình của Đức Chúa Trời. Ấn dụ quần áo này thường được Phao-lô sử dụng (xem Rô-ma 13:14; Ê-phê-sô 4:22,24,25,31; Cô-lô-se 3:10,12,14). Nó có thể ám chỉ đến nghi thức của người Rô-ma khi một bé trai đổi chiếc áo khoác của trẻ em bằng chiếc áo khoác của người lớn và trở thành một công dân có quyền đầy đủ (tương tự như nghi lễ *Bar-Mitzvah* của người Do thái). Nếu đúng vậy thì đây sẽ là biểu tượng cho việc chúng ta trưởng thành và được hưởng trọn quyền thừa kế.

3:28 Những sự phân biệt mà những người chủ trương Do Thái hoá nhấn mạnh nay được hoàn toàn dỡ bỏ trong Đấng Christ. Không còn có bất cứ rào cản nào cho bất cứ ai trở thành Cơ-Đốc-Nhân. Sự ngạo mạn của người Do thái đối với người ngoại bang, nô lệ, và phụ nữ đã hoàn toàn bị hủy bỏ. Các sự phân biệt không thích hợp cho sự cứu rỗi (xem Rô-ma 3:22; I Cô-rinh-tô 12:13; and Cô-lô-se 3:11). Tuy nhiên điều này không có nghĩa là chúng ta không còn là nam giới hay là nữ giới, nô lệ hay là tự do, người Do thái hay là người Hy Lạp. Những sự phân biệt này vẫn tồn tại và có những khúc Kinh thánh nói về sự phân biệt này, nhưng trong lãnh vực trở thành Cơ-Đốc Nhân thì không còn bất cứ rào cản nào. Mỗi một rào cản dựng lên bởi sự tự xưng công chính, nhiệt thành với luật pháp hay là bởi con người sai lệch đều đã bị Đấng Christ phá đổ hoàn toàn. Ha-lê-lu-gia!

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TỆ PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC

I. Giới thiệu

- A. Đây là biểu lộ phổ biến của một nhân loại sa ngã trong mọi xã hội. Đây là bản ngã của con người, bắt người khác chu cấp, phục vụ cho mình. Phân biệt chủng tộc dưới nhiều hình thức là một hiện tượng của xã hội hiện đại, trong khi tinh thần chủ nghĩa dân tộc (hay chủ nghĩa bộ tộc) xuất hiện xa xưa hơn.
- B. Chủ nghĩa dân tộc bắt đầu tại tháp Ba-bêl (Sáng-thế-ký 11) và có nguồn gốc từ ba con trai của Nô-ê để rồi từ những người này mà phát triển thành nhiều chủng tộc (Sáng-thế-ký 10). Tuy nhiên Kinh thánh cho thấy rõ ràng con người chỉ có một nguồn gốc (tức là A-đam và Ê-va, tạo vật đặc biệt của Đức Chúa Trời, Sáng-thế-ký 1-3; Công-vụ 17:24-26).
- C. Phân biệt chủng tộc chỉ là một trong vô số những thành kiến khác. Một số khác như (1) hợm hình về kiến thức; (2) khoe khoang tình trạng xã hội-kinh tế; (3) giữ luật pháp tôn giáo để cho mình là đạo đức; và (4) là hội viên của nhóm chính trị cuồng tín.

II. Tư liệu Kinh thánh

A. Cự ước

1. Sáng-thế-ký 1:27 Cả người nam, người nữ được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời làm cho họ đặc biệt. Điều đó cũng cho thấy giá trị và phẩm cách cá nhân của con người (Giăng 3:16).
2. Sáng-thế-ký 1:11-25 Cụm từ “tùy theo loại...” được lặp đi lặp lại 10 lần. Điều này được sử dụng để hậu thuẫn cho sự phân chia chủng tộc. Tuy nhiên, trong mạch văn này rõ ràng chỉ các thú vật và cây cỏ chứ không nói đến con người.
3. Sáng-thế-ký 9:18-27 Phân đoạn này được dùng để ủng hộ chủng tộc ưu việt. Phải nhớ rằng Đức Chúa Trời không rửa rã Ca-na-an. Cha của anh ta là Nô-ê đã rửa sả anh sau khi tỉnh dậy từ cơn say. Kinh thánh chưa bao giờ ghi rằng Đức Chúa Trời xác nhận lời nguyện

rửa, rửa sả này. Nếu Chúa có làm điều đó thì cũng không ảnh hưởng gì đến chủng tộc da màu. Ca-na-an là tổ phụ của những người sống ở vùng Pa-lét-tin và những hình ảnh trên bức tường của người Ê-díp-tô cho thấy họ không phải là người da đen.

4. Giô-suê 9:23 - Câu này dùng để chứng minh rằng chủng tộc này sẽ làm nô lệ cho chủng tộc kia. Tuy nhiên, người Ga-ba-ôn cũng cùng nguồn gốc với người Do thái.
5. E-xơ-ra 9-10 và Nê-hê-mi 13 - Những đoạn này thường được dùng trong ý nghĩa chủng tộc, nhưng theo mạch văn này cho thấy các hôn nhân này bị lên án không phải bởi vì khác chủng tộc (họ cũng là con cái của con trai Nô-ê, Sáng-thế-ký 10), nhưng vì lý do tôn giáo.

B. Tân ước

1. Các sách Phúc âm

a. Chúa Jê-sus sử dụng vấn đề hiềm thù giữa dân Do thái và Sa-ma-ri một vài lần, cho thấy vấn đề hiềm thù chủng tộc là không xứng hiệp.

- 1) Câu chuyện Người Sa-ma-ri nhân lành (Lu-ca 10:25-37)
- 2) Người đàn bà bên giếng (Giăng 4:4)
- 3) Người phung biết ơn (Lu-ca 17:7-19)

b. Phúc âm dành cho tất cả mọi người

- 1) Giăng 3:16
- 2) Lu-ca 24:46-47
- 3) Hê-bơ-rơ 2:9
- 4) Khải huyền 14:6

c. Vương quốc của Chúa bao gồm toàn thể nhân loại

- 1) Lu-ca 13:29
- 2) Khải huyền 5

2. Công-vụ

a. Công-vụ 10 là phân đoạn nền tảng về tình yêu hoàn vũ của Đức Chúa Trời và sứ điệp hoàn vũ của Phúc âm.

b. Phi-e-rơ bị công kích vì hành động của ông trong Công-vụ 11 và vấn đề này không được giải quyết mãi cho đến Giáo hội nghị tại Giê-ru-sa-lem trong Công-vụ 15. Sự căng thẳng giữa những người Do thái thế kỷ thứ nhất và người ngoại tin đạo rất lớn.

3. Phao lô

a. Không có một rào cản nào trong Đấng Christ

- 1) Ga-la-ti 3:26-28
- 2) Ê-phê-sô 2:11-22
- 3) Cô-lô-se 3:11

b. Đức Chúa Trời không vị nể ai

- 1) Rô-ma 2:11
- 2) Ê-phê-sô 6:9

4. Phi-e-rơ và Gia-cơ

a. Đức Chúa Trời không thiên vị, I Phi-e-rơ 1:17

b. Bởi vì Chúa không thiên vị nên con dân Chúa cũng phải như vậy, Gia-cơ 2:1

5. Giăng

Một trong những câu nói mạnh mẽ nhất về trách nhiệm của các tín nhân là trong I Giăng 4:20

III. Kết luận

A. Phân biệt chủng tộc hay các loại thành kiến, đều hoàn toàn không xứng hiệp với con cái Chúa. Sau đây là câu trích từ Henlee Barnette, người đã phát biểu tại một diễn đàn ở Glorieta, New Mexico trong Hội đồng Christian Life (Christian Life Commission) năm 1964: “Phân biệt chủng tộc là tà giáo, bởi vì nó không đúng với Kinh thánh, không phải là đặc tính Cơ đốc nhân, đừng nói chi đến việc nó không đúng với khoa học.”

B. Vấn đề này cho các Cơ đốc nhân cơ hội để bày tỏ tình yêu giống như Đấng Christ, sự tha thứ

và cảm thông cho một thế giới hư mất. Sự khước từ của Cơ đốc nhân trong lãnh vực này cho thấy sự không trưởng thành và là dịp cho ma quỷ ngăn cản bước tiến đức tin của các tín nhân, sự vững vàng, và sự trưởng thành. Nó cũng có thể làm rào cản cho những người hư mất không thể đến với Đấng Christ được.

- C. Tôi phải làm gì? (Phần này trích từ truyền đơn của Christian Life Commission có tựa là “Liên hệ Chúng tộc”)

TRÊN PHƯƠNG DIỆN CÁ NHÂN

- ★ Tự nhận trách nhiệm giải quyết vấn đề liên quan đến chủng tộc
- ★ Qua sự cầu nguyện, học Kinh thánh, và thông công với những người khác chủng tộc, cố gắng loại bỏ khỏi đời sống những thành kiến về chủng tộc
- ★ Bày tỏ niềm tin của bạn về vấn đề chủng tộc, đặc biệt là ở những nơi mà những người khích động sự hiềm thù chủng tộc không bị ngăn chặn.

TRONG CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH

- ★ Nhận ra tầm quan trọng của ảnh hưởng gia đình trong sự hình thành những thái độ về chủng tộc khác
- ★ Tìm cách phát triển cách nhìn Cơ đốc bằng việc nói về những điều con cái hay cha mẹ nghe biết về vấn đề chủng tộc ở bên ngoài
- ★ Cha mẹ nên cẩn thận làm gương của một tín đồ Cơ đốc khi tiếp xúc với những người khác chủng tộc
- ★ Tìm dịp làm thân với những người khác chủng tộc

TRONG HỘI THÁNH

- ★ Bằng cách nghe giảng dạy về các lễ thật Kinh thánh về vấn đề chủng tộc, Hội thánh được khích lệ sống làm gương cho cả cộng đồng.
- ★ Cần bảo đảm rằng sự thờ phượng, thông công, phục vụ trong nhà thờ được mở ra cho tất cả mọi người. Trong những Hội thánh thời Tân ước cũng không thấy những rào cản chủng tộc nào (Ê-phê-sô 2:11-22; Ga-la-ti 3:26-29).

TRONG CUỘC SỐNG THƯỜNG NGÀY

- ★ Giúp vượt qua tất cả những phân biệt chủng tộc trong thế giới doanh nghiệp
- ★ Làm việc qua các tổ chức cộng đồng đủ loại để bảo đảm quyền lợi và cơ hội công bằng. Nên nhớ rằng chúng ta tấn công việc phân biệt chủng tộc chứ không phải những con người. Mục tiêu là cô vũ sự hiểu biết chứ không phải sự cay cú.
- ★ Nếu thấy thích hợp, hãy thành lập một ủy ban đặc biệt gồm những công dân có quan tâm với mục đích mở ra những phương tiện truyền thông trong cộng đồng để giáo dục quần chúng và có những hành động cụ thể để cải thiện mối quan hệ chủng tộc.
- ★ Ủng hộ các hiến pháp và những nhà lập hiến muốn thông qua luật cải tiến sự công bằng chủng tộc và chống lại những người khai thác sự thành kiến này cho những lợi ích chính trị.
- ★ Khen ngợi các nhân viên thi hành công vụ khi thi hành luật mà không có sự phân biệt chủng tộc
- ★ Tránh bạo động, đề xướng sự tôn trọng luật, làm mọi việc có thể làm được như một công dân Cơ đốc để bảo đảm những cấu trúc luật pháp không trở thành công cụ trong tay những người muốn đẩy mạnh sự phân biệt chủng tộc.
- ★ Làm gương về tinh thần và tâm trí của Đấng Christ trong mọi giao tiếp với con người.

▣ **“vì trong Đức Chúa Jêsus Christ, anh em thấy đều làm một”** Cả nhân loại đã trở nên một trong A-đam (Rô-ma 5:12ff.), tất cả họ cũng có tiềm năng trở nên một trong Đấng Christ (xem Rô-ma 5:18). Rào cản duy nhất là sự ăn năn và đức tin cá nhân trong Đấng Christ (Mác 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21). Sự nhấn mạnh tập thể này rất giống với khái niệm tập thể dân Y-sơ-ra-ên. Chúng ta giờ đây là một đơn vị tập thể mới là Hội thánh (xem Giảng 17; Rô-ma 12:4,5; I Cô-rinh-tô 12:12ff.).

3:29 “nếu” Tại đây chữ “nếu” trình bày một **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE)** được xem như đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả.

▣ **“nếu anh em thuộc về Đấng Christ, thì anh em là dòng dõi của Áp-ra-ham, tức là kẻ kế tự theo lời hứa.”** Không phải cả quốc gia hay là chủng tộc Do thái là dân Y-sơ-ra-ên thuộc linh thực sự (xem 6:16; Rô-ma 2:28-29; 9:6), nhưng tất cả mọi người dân Y-sơ-ra-ên thực sự là bởi đức tin. Do đó, không còn sự phân biệt giữa người Do thái và người ngoại bang mà chỉ còn giữa những người có đức tin nơi Đấng Mết-si-a và những người không có đức tin. Đức Chúa Trời không có sự thiên vị. Chương trình ân sủng phổ quát một lần của Đức Chúa Trời để cứu rỗi nhân loại là sự ăn năn và đức tin nơi Con Ngài đã bị đóng đinh. Những ai đáp ứng bằng đức tin được làm con và kế tự của Đức Chúa Trời. Không còn sự phân biệt theo Cựu Ước giữa người Do thái và người Hy Lạp. Thực tại mới mẻ này cũng ảnh hưởng đến các lời tiên tri theo chủ nghĩa dân tộc và địa lý. Sự phân biệt giữa người Do thái và người ngoại bang đã không còn hiệu lực. Hiện nay chỉ có sự phân chia giữa những người tin (vào Đấng Christ) và người không tin. Không có việc một tác giả Cựu Ước nào đó hay là Đức Chúa Giê-su lại xác nhận các lời tiên tri có khuynh hướng dân tộc cực đoan đối với quốc gia Y-sơ-ra-ên. Pa-léc-tin và Giê-ru-sa-lem không còn là tâm điểm cho các hoạt động của Đức Chúa Trời. Cả thế giới là đất thánh mới. Giê-ru-sa-lem không còn là một thành phố thánh đặc biệt. “Giê-ru-sa-lem mới” (xem Khải-huyền 3:12; 21:2,10) chính là biểu tượng của thiên đàng. Phải cẩn trọng đề phòng với những loại thần học hệ thống tập trung vào hay là phóng đại các lời tiên tri Cựu Ước thành những biến cố cuối cùng trong tương lai có thực trong thế gian này.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. “Nhận lãnh Đức Thánh Linh” có nghĩa là gì?
2. Tại sao Phao-lô sử dụng Áp-ra-ham như là tâm điểm trong lý luận của mình?
3. Chữ “rửa sã” áp dụng cho chúng ta, cho những người chủ trương Do Thái hoá, và cho cả nhân loại như thế nào?
4. Phao-lô viết câu 17 có sai trật về niên đại không? Tại sao có? Tại sao không?
5. Cho biết bốn khía cạnh giải thích lý do khiến cho Luật Pháp lại suy kém hơn so với lời hứa như đã được trình bày trong câu 19.
6. Liệt kê hai mục đích của Đức Chúa Trời cho Luật Pháp trong các câu 23-24.
7. Giải thích những áp dụng của câu 28 trong Hội thánh ngày nay.

GA-LA-TI ĐOẠN 4

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ^d	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Nô lệ và con cái (3:21-4:7) 3:26-4:7	Con cái và dòng dõi (3:21-4:7) 3:26-4:7	Bị làm nô lệ dưới Luật Pháp, sự tự do cho con cái Đức Chúa Trời 4:1-7	Mục đích của Luật Pháp (3:21-4:7) 4:1-5 4:6-7	Con cái của Đức Chúa Trời 4:1-7
Sự lo lắng của Phao-lô dành cho các tín hữu Ga-la-ti 4:8-11	Những sự sợ hãi trong Hội thánh 4:8-20	4:8-11 Lời khuyên nài với các tín hữu Ga-la-ti trong mối liên hệ với Phao-lô	Sự lo lắng của Phao-lô dành cho các tín hữu Ga-la-ti 4:8-11	4:8-11 Sự khuyên nài cá nhân
4:12-20		4:12-20	4:12-16 4:17-20	4:12-20
Ngu ngôn (allegory) về A-ga và Sa-ra 4:21-5:1	Hai giao ước 4:21-31	Bằng chứng cuối cùng 4:21-5:1	Ví dụ về Sa-ra và A-ga 4:21-27 4:28-31	Hai giao ước: A-ga/Sa-ra 4:21-31

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Chương này được chia thành ba phần tách biệt:
1. Các câu 1-11 (hoặc là 1-7) tiếp tục bàn luận đến người ngoại bang cũng là những người có đầy đủ quyền thừa kế của Đức Chúa Trời bằng đức tin (giống như Áp-ra-ham) và không còn là nô lệ theo quan điểm sai lạc của thế gian. Các câu 1-11 cũng nổi bật lên giống như trong Rô-ma 8:1-17.
 2. Các câu 12-20 (hay 8-20) chứa đựng sự cầu viện tới kinh nghiệm cá nhân của Phao-lô.
 3. Các câu 21-31 trình bày ngụ ngôn Cựu Ước dựa theo chuyện hai con trai của Áp-ra-ham.
- B. Phao-lô sử dụng hai ẩn dụ về văn hoá để nhấn mạnh mục đích của Luật Pháp Cựu Ước cùng với những liên hệ của nó cho các tín hữu Tân Ước:
1. Những điều luật trong Luật Pháp Rô-ma về trẻ em và người bảo hộ.
 2. Dạng thức (typology) mà các học giả Do Thái Giáo dùng khi có liên hệ đến cuộc đời của Áp-ra-ham.
- C. Chương này cũng giải thích sâu hơn về mối liên hệ giữa Đức Chúa Giê-xu và Đức Thánh Linh (xem 4:6)
1. Đức Chúa Giê-xu cầu xin Đức Chúa Cha và Ngài ban Đức Thánh Linh
 - a. Đức Chúa Giê-xu sai phái Đức Thánh Linh trong 15:26; 16:7
 - b. Đức Chúa Giê-xu bày tỏ về sự hiệp nhất của Ngài với Đức Chúa Cha, do đó Đức Thánh Linh phán về sự hiệp một của Ngài với cả hai
 2. “Cái khác cùng loại”. Danh xưng chính xác nhất cho Đức Thánh Linh là “Đức Chúa Giê-xu khác”:
 - a. Cả hai đều được ban cho từ Đức Chúa Cha
 - 1) Đức Chúa Con - Ga-la-ti 4:4
 - 2) Đức Thánh Linh - Ga-la-ti 4:6
 - b. Cả hai đều được gọi là “lẽ thật”
 - 1) Đức Chúa Con - Giăng 14:6
 - 2) Đức Thánh Linh - Giăng 14:17; 15:26; 16:13
 - c. Cả hai đều được gọi là “người biện hộ”
 - 1) Đức Chúa Con - I Giăng 2:1
 - 2) Đức Thánh Linh - Giăng 14:16, 26; 15:26; 16:7
 - d. Đức Thánh Linh được gọi bằng danh xưng của Đức Chúa Giê-xu (bản dịch NASB)
 - 1) Công-vụ 16:7 - “Đức Thánh Linh của Đức Chúa Giê-xu”
 - 2) Rô-ma 8:9 - “Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời...Đức Thánh Linh của Đấng Christ”
 - 3) II Cô-rinh-tô 3:17 - “Chúa là Đức Thánh Linh...Đức Thánh Linh của Chúa”
 - 4) II Cô-rinh-tô 3:18 - “Chúa, Đức Thánh Linh”
 - 5) Ga-la-ti 4:6 - “Đức Thánh Linh của Đức Chúa Con”
 - 6) Phi-líp 1:19 - “Đức Thánh Linh của Đức Chúa Giê-xu Christ”
 - 7) I Phi-e-rơ 1:11 - “Đức Thánh Linh của Đấng Christ”
 - e. Cả hai ngụ bên trong những tín hữu
 - 1) Đức Chúa Con - Ma-thi-ơ 28:20; Giăng 14:20, 23; 15:4; 17:23; Rô-ma 8:10; II Cô-rinh-tô 13:5; Ga-la-ti 2:20; Ê-phê-sô 3:17; Cô-lô-se 1:27
 - 2) Đức Thánh Linh - Giăng 14:16-17; Rô-ma 8:11; I Phi-e-rơ 1:11
 - 3) Đức Chúa Cha - Giăng 14:23; 17:23; II Cô-rinh-tô 6:16
 - f. Cả hai được mô tả là thánh khiết
 - 1) Đức Thánh Linh - Lu-ca 1:35
 - 2) Đức Chúa Con - Lu-ca 1:35; 14:26
 3. Các định nghĩa được chấp nhận: “người giúp đỡ”, “người biện hộ,” theo Giăng 14:16, 26; 15:26; 16:7; I Giăng 2:1
 - a. Người biện hộ
 - b. Nguyên cáo

- c. Người an ủi (Đức Chúa Cha ban cho sự an ủi trong II Cô-rinh-tô 1:3-7, có cùng một từ gốc)
4. Trong suốt cả Tân Ước, Đức Thánh Linh thường được nhận dạng bằng những từ ngữ liên hệ đến chữ “Ngài” trong chức vụ của Đức Chúa Con (xem Công-vụ 16:7; Rô-ma 8:9; II Cô-rinh-tô 3:17-18 và Phi-líp 1:19).
- D. Các định nghĩa về Ngũ Ngôn (Allegory) và Dạng Thức Học (Typology) (4:21-31)
1. Ngũ Ngôn tìm kiếm ý nghĩa bị che dấu, sâu xa hơn trong mỗi bản văn. Nó đem vào bản văn những ý nghĩa không hề liên quan đến ý nghĩa chứa ý định của tác giả nguyên thủy, của thời đại ông sống hay chủ đề chính của Kinh thánh cũng như toàn bộ Kinh thánh.
 2. Dạng Thức Học tập trung vào sự hiệp nhất của cả Kinh thánh, dựa vào một Tác giả thiêng liêng và một chương trình thiên thượng. Những điểm tương đồng trong Cựu Ước miêu tả trước các lễ thật Tân Ước. Tự nhiên các điểm tương đồng này nổi bật lên do bởi đọc trọn cả Kinh thánh (xem I Cô-rinh-tô 10:6, 11).

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

BẢN NASB 4:1-7

¹ Và, tôi nói rằng người kẻ tự dẫu là chủ của mọi vật, mà đương còn thơ ấu, thì chẳng khác chi kẻ tôi mọi; ² phải ở dưới quyền kẻ bảo hộ và kẻ coi giữ, cho đến kỳ người cha đã định. ³ Chúng ta cũng như vậy, khi còn thơ ấu, phải phục dưới các lễ thói của thế gian. ⁴ Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn, Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài bởi một người nữ sanh ra, sanh ra dưới luật pháp, ⁵ để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp, và cho chúng ta được làm con nuôi Ngài. ⁶ Lại vì anh em là con, nên Đức Chúa Trời đã sai Thánh Linh của Con Ngài vào lòng chúng ta, kêu rằng: A-ba! Cha! ⁷ Đường ấy, người không phải là tôi mọi nữa, bèn là con; và nếu người là con, thì cũng là kẻ kế tự bởi ơn của Đức Chúa Trời.

4:1

NASB, NKJV “bây giờ tôi nói”

NRSV “điều tôi nói là”

TEV “nhưng để tiếp tục”

JB “để tôi trình bày điểm này bằng một cách khác”

Phao-lô sử dụng một hình thức văn chương thông thường để giới thiệu sự mở rộng chủ đề trước đó (xem 3:17; 5:16).

▣ “**dòng dõi**” Lễ thật trọng yếu được tập trung trong sách Ga-la-ti: Các tín hữu là dòng dõi của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ xem Ga-la-ti 3:7,16,24-26,29. Cũng như Rô-ma 8:17, sự nhân mạnh này lại được tiếp tục trong Ga-la-ti 4:1, 5, 6, 7, 28-31. Con cháu thật của Áp-ra-ham không phải là theo chủng tộc, nhưng là theo thuộc linh (xem Rô-ma 2:28-29; Phi-líp 3:3; Cô-lô-se 2:11). Điều này hạ thấp vị thế của quốc gia Y-sơ-ra-ên trong Cựu Ước.

▣ “**còn thơ ấu**” Đây là chữ Hy Lạp chỉ trẻ sơ sinh, được dùng theo nghĩa: (1) Các em bé thuộc linh hay là (2) các trẻ vị thành niên. Theo văn hoá cổ xưa ở vùng Địa Trung Hải, nghi lễ đánh dấu việc chuyển từ thời niên thiếu sang giai đoạn trưởng thành diễn ra ở nhiều lứa tuổi và là một biến cố văn hoá, tôn giáo quan trọng: (a) Theo văn hoá Do thái, nó diễn ra ở tuổi 13; (b) theo văn hoá Hy Lạp, là tuổi 18; và (c) còn trong văn hoá Rô-ma thường là tuổi 14.

4:2 “phải ở dưới quyền kẻ bảo hộ và kẻ coi giữ” Ga-la-ti 3:22-25 cho biết chúng ta “ở dưới Luật Pháp” được mô tả như là: (1) Người cai ngục giam giữ chúng ta (xem 3:22-23); hay là (2) người chăm sóc cho

trẻ vị thành niên (xem 3:24-25). Tuy nhiên, trong chương 4, ẩn dụ thay đổi thành “người giám hộ” (guardian) hay là “người được uỷ quyền” (trustee). Theo Luật Pháp Rô-ma, những bé trai từ khi mới sinh cho đến 14 tuổi ở dưới sự coi sóc của những người giám hộ (xem 3:23-25). Từ 14 cho đến 25 tuổi, tài sản của chúng do những người được uỷ quyền quản lý (xem 4:2). Phao-lô dùng những từ ngữ chính xác để nói đến những tục lệ của người Rô-ma.

▣ **“cho đến kỳ người cha đã định”** Cụm từ này cung cấp thêm bằng chứng là những người cha Rô-ma có một số quyền hạn trên các con của mình trong giai đoạn chuyển tiếp từ niên thiếu sang trưởng thành. Đây là điểm độc đáo trong Luật Pháp Rô-ma. Nó ám chỉ rằng Đức Chúa Cha chọn thời điểm để Con Ngài đem lại sự trưởng thành cho chúng ta (xem câu 4).

4:3 “khi còn thơ ấu” Đại từ (PRONOUN) “chúng ta” có thể ám chỉ đến: (1) Người Do thái đang ở dưới quyền giám hộ của Luật Pháp Môi-se; (2) người Do thái và người ngoại bang sống trong thời đại cũ trước Phúc âm; hay là (3) người ngoại bang đi theo ngoại giáo với đủ mọi thứ luật lệ và nghi lễ. Theo văn mạch của sách Ga-la-ti đoạn 3 và 4, thì nghĩa thứ 1 thích hợp nhất.

▣

NASB “bị giữ trong vòng nô lệ dưới mọi thứ nền tảng của thế gian”

NKJV “bị giữ trong vòng nô lệ dưới mọi thứ nền tảng của thế gian”

NRSV “bị giữ trong vòng nô lệ dưới mọi thần linh của thế gian”

TEV “làm nô lệ cho những thần linh cai trị vũ trụ”

JB “chúng ta chỉ là nô lệ cho những nguyên tắc căn bản của thế giới này”

Cụm từ này là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG NÓI TRÁNH THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PERIPHERASTIC PLUPERFECT PASSIVE PARTICIPLE). Cấu trúc này nhấn mạnh đến địa vị cố sẵn của chúng ta là những nô lệ. “Những thứ căn bản, sơ đẳng” [*stoicheia*] có ý nghĩa nguyên thủy là “đứng cạnh nhau trên cùng một hàng”. Chữ này có ý nghĩa rất rộng trong thế giới Hy Lạp-La mã trong thời đại của Phao-lô: (1) Khi dạy ABC cho trẻ em tức là dạy dỗ cho trẻ em những điều sơ đẳng trong mọi lãnh vực (xem Hê-bơ-rơ 5:12; 6:1). (2) Các phần tử vật chất căn bản trong vũ trụ: không khí, nước, lửa, đất (xem II Phi-e-rơ 3:10,12), thường được người Hy Lạp tôn làm thần. (3) Các thần linh (xem I Hê-nóc 52:8-9). Đây là lý do tại sao các giáo phụ trong Hội thánh ban đầu giải nghĩa cách dùng chữ này trong Cô-lô-se 2:8,20. Có một ý nghĩa gián tiếp rất gần với nghĩa thứ 3 để chỉ những quyền lực thiêng liêng ở đằng sau các thần linh. Cách dùng thông dụng này có thể đã ảnh hưởng đến sự giải nghĩa Ga-la-ti 4:3,8-10 (các thiên sứ được đề cập trong Cô-lô-se 2:18-20 và Ga-la-ti 3:19). Tuy nhiên trong quyển sách *Christ and the Powers* của Hendrik Berkhof do Herald Press xuất bản thì cho rằng các quyền lực này là các cấu trúc vô nhân tính (như chính trị, dân chủ, giai cấp xã hội, đạo lý xã hội, thể thao, triết học, văn vân...) trong thế giới sa ngã của chúng ta. Chúng nhắm đến mục đích là gom nhân loại lại để tách họ xa khỏi Đức Chúa Trời (xem trang 32). Cách giải nghĩa này thích hợp với những ví dụ Kinh thánh. Phao-lô thiết lập sự song song giữa Luật Pháp như là người chăm sóc trẻ vị thành niên (xem 3:22-4:7) với *stoicheia* như là người chủ nô lệ (xem 4:3).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁCH PHAO-LÔ SỬ DỤNG CHỮ *KOSMOS* (THẾ GIAN)

Phao-lô dùng chữ *kosmos* theo nhiều cách.

1. Tất cả trật tự được tạo dựng (xem Rô-ma 1:20; Ê-phê-sô 1:4; I Cô-rinh-tô 3:22; 8:4,5)
2. Hành tinh này (xem II Cô-rinh-tô 1:17; Ê-phê-sô 1:10; Cô-lô-se 1:20; I Ti-mô-thê 1:15; 3:16; 6:7)
3. Nhân loại (xem 1:27-28; 4:9,13; Rô-ma 3:6,19; 11:15; II Cô-rinh-tô 5:19; Cô-lô-se 1:6)
4. Nhân loại tổ chức và hành động tách biệt khỏi Đức Chúa Trời (xem 1:20-21; 2:12; 3:19; 11:32; Ga-la-ti 4:3; Ê-phê-sô 2:2,12; Phi-líp 2:15; Cô-lô-se 2:8,20-24). Điểm này rất giống

với cách dùng của Giăng (I Giăng 2:15-17)

5. Cấu trúc của thế giới hiện tại (xem 7:29-31; Ga-la-ti 6:14 tương tự như Phi-líp 3:4-9, nơi đây Phao-lô mô tả những cấu trúc theo cách Do thái). Có một vài cách dùng lại trùng lặp lẫn nhau và khó có thể phân loại rõ ràng cho từng cách sử dụng. Cũng giống như nhiều chữ trong tư tưởng của Phao-lô, chữ này cần phải được định nghĩa theo văn mạch cụ thể chứ không thể dựa vào định nghĩa sẵn có. Các thuật ngữ Phao-lô sử dụng rất là uyển chuyển (xem James Stewart's *A Man in Christ*). Phao-lô không có ý định xây dựng thần học hệ thống, ông chỉ rao giảng về Đấng Christ. Ông thay đổi tất cả mọi thứ.

4:4 “Nhưng khi kỳ hạn đã được trọn” Chi tiết này ám chỉ rằng Đức Chúa Trời đang kiểm soát lịch sử và Đấng Christ đã đến theo thời điểm của Đức Chúa Trời (xem Mác 1:15; Ê-phê-sô 1:10; I Ti-mô-thê 2:6; Tít 1:3). Có nhiều nhà giải kinh đã xem các câu này liên hệ đến: (1) Đế quốc Rô-ma yên ổn; (2) hệ thống đường lộ, đường thủy của Rô-ma; (3) ngôn ngữ chung cho cả vùng đất rộng lớn; và (4) về phương diện đạo đức và tôn giáo trong vùng Địa Trung Hải thì có sự tìm kiếm một Đức Chúa Trời chân thật và tìm mối liên hệ với Ngài. Ý nghĩa câu này liên hệ đến câu 2, “cho đến thời điểm được định trước bởi Đức Chúa Cha”. Theo thời điểm của Đức Chúa Trời thì Đấng Christ khởi đầu cho Thời Đại Mới. Trong Đấng Christ thì Giao ước Mới đã đến và Giao Ước Cũ phải qua đi.

☐ **“Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài”** Chữ “sai” dịch từ chữ Hy Lạp *apostellō* mà từ đó chúng ta có chữ “apostle” trong Anh ngữ. Cụm từ này lặp lại trong câu 6 khi Đức Chúa Cha sai phái Đức Thánh Linh. Lưu ý rằng cả ba thân vị của Đức Chúa Trời Ba Ngôi được đề cập trong các câu 4-6. Mặc dù chữ “Đức Chúa Trời Ba Ngôi” không xuất hiện trong Kinh thánh nhưng khái niệm này được lặp đi lặp lại (xem Ma-thi-ơ 3:16-17; 28:19; Giăng 14:26; Công-vụ 2:32-33,38-39; Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10; I Cô-rinh-tô 12:4-6; II Cô-rinh-tô 1:21-22; 13:14; Ga-la-ti 4:4-6; Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; Tít 3:4-6; I Phi-e-rơ 1:2; and Giu-đe 20-21). Việc Đức Chúa Trời đã sai Con Ngài ám chỉ đến sự hiện hữu từ trước của Đức Chúa Con trên thiên đàng, do đó khẳng định thần tính của Đức Chúa Con (xem Giăng 1:1-3, 14, 18; I Cô-rinh-tô 8:6; Phi-líp 2:6; Cô-lô-se 1:15-17; Hê-bơ-rơ 1:2). Sự hiện đến của Đấng Mết-si-a khởi đầu cho Thời Đại Mới của Đấng Mết-si-a, Thời đại của Sự Công Chính.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: BA NGÔI ĐỨC CHÚA TRỜI

Cần phải chú ý vào công tác của cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời. Tertullian là người đầu tiên dùng chữ “Ba ngôi” rồi tiếp tục được phổ biến, mặc dù Kinh Thánh không có dùng từ này.

1. Các sách Phúc âm
 - a. Ma-thi-ơ 3:16-17; 20:19 (và những câu tương ứng)
 - b. Giăng 14:26
2. Công-vụ 2:32-33, 38-39
3. Phao-lô
 - a. Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10
 - b. I Cô-rinh-tô 2:8-10; 12:4-6
 - c. II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14
 - d. Ga-la-ti 4:4-6
 - e. Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6
 - f. I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5
 - g. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
 - h. Tít 3:4-6
4. Phi-e-rơ trong I Phi-e-rơ 1:2

5. Giu-đe trong câu 20,21

Cựu ước cũng có gợi ý về Ba Ngôi

1. Sử dụng số nhiều để chỉ Đức Chúa Trời

- Danh hiệu *Elohim* là số nhiều, nhưng khi dùng cho Đức Chúa Trời nó luôn luôn có động từ ở số ít đi theo.
- Chữ “chúng ta” trong Sáng-thế-ký 1:26-27; 3:22; 11:7
- Chữ “Một” trong kinh *Shema* trong Phục truyền 6:4 ở số nhiều (cũng như trong Sáng-thế-ký 2:24; Ê-xê-chi-ên 37:17)

2. Thiên sứ của Chúa là đại diện thấy được của thần linh

- Sáng-thế-ký 16:7-13; 22:11-15; 31:11,13; 48:15-16
- Xuất Ê-díp-tô ký 3:2,4; 13:21; 14:19
- Các quan xét 2:1; 6:22-23; 13:3-22
- Xa-cha-ri 3:1-2

3. Đức Chúa Trời và Thánh Linh riêng biệt nhau, Sáng-thế-ký 1:1-2; Thi thiên 104:30; Ê-sai 63:9-11; Ê-xê-chi-ên 37:13-14

4. Đức Giê-hô-va (YHWH) và Đấng Mết-si-a (*Adon*) riêng biệt nhau, Thi thiên 45:6-7; 110:1; Xa-cha-ri 2:8-11; 10:9-12

5. Đấng Mết-si-a và Thánh Linh phân biệt với nhau, Xa-cha-ri 12:10

6. Cả ba đều được nói đến trong Ê-sai 48:16; 61:1

Thần tánh của Chúa Jêsus và thân vị Đức Thánh Linh đã gây ra nhiều vấn đề cho những tín hữu nghiêm khắc sống ở thời kỳ đầu vẫn còn theo chủ nghĩa độc thần:

- Tertullian cho rằng Đức Chúa Con ở dưới Đức Chúa Cha
- Origen hạ thấp bản chất thần linh của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh
- Arius không chấp nhận thần tính của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh
- Monarchianism tin vào sự bày tỏ lần lượt của Đức Chúa Trời

Khái niệm Ba Ngôi là một mô thức được phát triển qua lịch sử dưới sự soi sáng của dữ liệu Kinh thánh

- Thần tính đầy đủ của Chúa Jêsus, ngang bằng với Đức Chúa Cha, được xác nhận trong Giáo hội nghị Nicea vào năm 325.
- Thần vị và thần tính đầy đủ của Đức Thánh Linh bằng với Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con được xác nhận trong Giáo hội nghị Constantinople năm 381.
- Giáo lý Ba Ngôi được trình bày đầy đủ trong tác phẩm *De Trinitate* của Augustine

Đúng! Đây là một sự mâu nhiệm. Đường như Tân ước xác nhận một bản thể thần linh với sự thể hiện ba ngôi vị đời đời.

☐ **“bởi một người nữ sanh ra”** Phao-lô nhấn mạnh đến nhân tính trọn vẹn Đức Chúa Giê-xu Christ do có khuynh hướng về phía Trí Huệ phái (có đề cập trong Ê-phê-sô, Cô-lô-se, Các Thư Tín Mục Vụ và I Giăng). Phái này công nhận thần tính của Đức Chúa Giê-xu nhưng từ chối nhân tính của Ngài. Tuy nhiên không đủ chứng cứ để nói tà giáo này ảnh hưởng đến việc viết sách Ga-la-ti (xem câu 3). Cụm từ “được sinh bởi một người nữ” chắc hẳn nhắc những người chủ trương Do Thái hoá về Sáng-thế Ký 3:15 và Ê-sai 7:14. Tác giả của sách Hê-bơ-rơ chọn điểm này làm điểm trọng yếu trong thần học của ông (xem Hê-bơ-rơ 2:14, 17). Một cụm từ giống như vậy cũng nhấn mạnh về nhân tính trọn vẹn nhưng không phạm tội của Đức Chúa Giê-xu được tìm thấy trong Rô-ma 8:3; Phi-líp 2:7. Đức Chúa Giê-xu hoàn toàn là Đức Chúa Trời và cũng hoàn toàn là con người là một chân lý chính yếu của Phúc âm trong Hội thánh ở thế kỷ đầu tiên (xem I Giăng 4:1-6). Sự giáng sinh của Chúa Giê-xu bởi người nữ đồng trình không được nhấn mạnh hay là nhắc đến ngoại trừ những đoạn Kinh thánh về sự giáng sinh của Đức Chúa Giê-xu trong sách Ma-thi-ơ và Lu-ca. Vì việc này có thể khiến cho những người ngoại đạo hiểu lầm và liên tưởng đến những việc làm thần bí của những vị thần trên đỉnh núi Olympus.

▣ **“sinh ra dưới luật pháp”** Chi tiết này bày tỏ Đức Chúa Giê-xu được sinh ra thì đã ở trong truyền thống Do Thái và dưới Luật Pháp Do thái (xem Rô-ma 1:3). Không có MẠO TỬ (ARTICLE) với chữ “Luật Pháp”, nhưng theo văn mạch thì nó phải ám chỉ đến Luật Pháp Môi-se cũng là *stoicheia* (lề thói của thế gian) mà Đức Chúa Giê-xu phục tùng. Đức Chúa Giê-xu cũng phải phục tùng Luật Pháp Rô-ma nữa. Cụm từ này cũng liên hệ đến “sự nguyên rửa của Luật Pháp” trên nhân loại mà Ngài tình nguyện chia sẻ (xem 3:10-13).

4:5 “để chuộc những kẻ ở dưới luật pháp” Chữ “chuộc” được sử dụng trong 3:13 để nói đến việc Đức Chúa Trời chuộc lại: (1) Cả nhân loại khỏi sự nô lệ cho tội lỗi; hay là (2) người Do thái khỏi Luật Pháp Môi-se và người ngoại bang khỏi *stoicheia* qua cuộc đời, cái chết và sự phục sinh của Đấng Christ. Chi tiết này chứng tỏ tình trạng vô phương cứu giúp của nhân loại (xem Rô-ma 1:18-3:31; Ê-phê-sô 2:1-3) và ân điển của Đức Chúa Trời được ban cho dư dật (xem Mác 10:45; Ê-phê-sô 2:4-6). Theo văn mạch tại đây thật khó để phân biệt là Phao-lô đang nói đến Luật Pháp Môi-se, trong 3:19, hay là luật pháp trong ý nghĩa tổng quát về công đức của nhân loại (xem 3:21). Xem chủ đề đặc biệt: Sự Cứu Rỗi, Cứu Chuộc trong 3:13.

▣

NASB, NKJV “để chúng ta có thể được nhận làm con nuôi”

NRSV “để chúng ta có thể được nhận làm con nuôi”

TEV “để chúng ta có thể trở thành con cái của Đức Chúa Trời”

JB “khiến cho chúng ta trở nên có thể được nhận làm con”

Phao-lô tiếp tục bàn luận về những quyền lợi mà các tín hữu nhận được khi trở thành người thừa kế trọn quyền của Áp-ra-ham qua Đấng Christ. Phao-lô sử dụng ẩn dụ trong gia đình “sự nhận làm con” để chỉ sự cứu rỗi của chúng ta trong khi Giăng và Phi-e-rơ thì sử dụng ẩn dụ “sinh lại, tái sinh”. Ẩn dụ “sự nhận làm con” được sử dụng đúng theo văn hoá Rô-ma trong cả hai bối cảnh. Trong Luật Pháp Rô-ma, sự nhận làm con rất phức tạp. Đó là một tiến trình pháp lý kéo dài và tốn kém, một khi đã được thực thi thì việc được nhận làm con đem lại một số quyền lợi đặc biệt: (1) Mọi món nợ được huỷ bỏ; (2) mọi án phạm được miễn trừ; (3) người cha “mới” không được quyền giết kẻ được nhận làm con (khác với nô lệ); và (4) người được nhận làm con không thể bị khước từ quyền thừa kế từ người cha “mới”. Theo thuật ngữ pháp lý Rô-ma, người được nhận làm con hoàn toàn là một người mới. Phao-lô đang ám chỉ đến sự an toàn của những tín hữu trong Đấng Christ được diễn tả bằng thủ tục pháp lý của Luật Pháp Rô-ma (xem Rô-ma 8:15, 23). Khi một người cha công khai nhận một người làm con, người con đó chính thức và vĩnh viễn trở thành người kế tự, thừa kế. Ngoài ra, ẩn dụ này cũng dùng để chỉ nghi lễ chính thức khi một bé trai trở thành người trưởng thành được tổ chức vào ngày 17 tháng Ba hằng năm.

4:6 “Lại vì anh em là con, nên Đức Chúa Trời đã sai Thánh Linh của Con Ngài vào lòng chúng ta”

Tương tự như Rô-ma 8:14-17, Phao-lô lặp lại việc làm ân huệ của Đức Chúa Trời khi ban Con Ngài và Đức Thánh Linh cho chúng ta. Không rõ ý nghĩa chính xác của cụm từ này trong tiếng Hy Lạp. Liệu Đức Thánh Linh có phải là bằng chứng hay là kết quả từ quyền được nhận làm con? “Bởi Con Ngài, chúng ta được nhận làm con” là khẩu hiệu từ phân đoạn Kinh thánh Ga-la-ti 2:15-4:31. Thật thú vị khi thấy Đức Thánh Linh được nói đến rất thường xuyên trong chương 3 khi đề cập đến việc chúng ta trở thành các Cơ-Độc Nhân (xem câu 2,5&14). Giờ đây Ngài được gọi là “Thánh Linh của Con Đức Chúa Trời”. Điều này bày tỏ hai công tác của Đức Thánh Linh: (1) Thuyết phục chúng ta đến với Đấng Christ; và (2) hình thành Đấng Christ trong chúng ta (xem Giăng 16:7-15). Chức vụ của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh luôn luôn được xác nhận là đồng nhất với nhau (xem điểm C trong phần giới thiệu của chương này).

▣ **“lòng”** Xem chủ đề đặc biệt theo sau.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TIM, TẮM LÒNG

Chữ *kardia* trong tiếng Hy Lạp được dùng trong bản Bảy Mươi và trong Tân ước diễn tả ý nghĩa chữ *leb* trong tiếng Hê-bơ-rơ. Nó được dùng trong một số cách sau đây (xin xem Bauer, Arndt, Gingrich and Danker, *A Greek-English Lexicon*, trang 403-404):

1. Trung tâm của một cuộc sống thuộc thể, nhưng trong ẩn dụ thì chỉ về một con người (Công vụ 14:17; II Cô-rinh-tô 3:2-3; Gia-cơ 5:5)
2. Trung tâm của một đời sống thuộc linh (đạo đức)
 - a. Đức Chúa Trời nhìn biết tấm lòng (Lu-ca 16:15; Rô-ma 8:27; I Cô-rinh-tô 14:25; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:4; Khải huyền 2:23)
 - b. Để chỉ đời sống thuộc linh của con người (Ma-thi-ơ 15:18-19; 18:35; Rô-ma 6:17; I Ti-mô-thê 1:5; II Ti-mô-thê 2:22; I Phi-e-rơ 1:22)
3. Trung tâm của sự sống lý trí (tức là tri thức, Ma-thi-ơ 13:15; 24:48; Công vụ 7:23; 16:14; 28:27; Rô-ma 1:21; 10:6; 16:18; II Cô-rinh-tô 4:6; Ê-phê-sô 1:18; 4:18; Gia-cơ 1:26; II Phi-e-rơ 1:19; Khải huyền 18:7; tấm lòng đồng nghĩa với trí óc trong II Cô-rinh-tô 3:14-15 và Phi-líp 4:7)
4. Trung tâm của ý chí (Công vụ 5:4; 11:23; I Cô-rinh-tô 4:5; 7:37; II Cô-rinh-tô 9:7)
5. Trung tâm của tình cảm (Ma-thi-ơ 5:28; Công vụ 2:26,37; 7:54; 21:13; Rô-ma 1:24; II Cô-rinh-tô 2:4:7:3; Ê-phê-sô 6:22; Phi-líp 1:7)
6. Nơi đặc biệt để Đức Thánh Linh hành động (Rô-ma 5:5; II Cô-rinh-tô 1:22; Ga-la-ti 4:6 [Đấng Christ sống trong lòng của chúng ta, Ê-phê-sô 3:17])
7. Tấm lòng là cách nói tượng hình để chỉ toàn bộ một con người (Ma-thi-ơ 22:37, lấy từ Phục truyền 6:5). Những tư tưởng, động cơ, và hành động thuộc về tấm lòng cho thấy rõ ràng thuộc loại người nào. Cựu ước có một số cách sử dụng ẩn tượng về từ ngữ này:
 - a. Sáng thế ký 6:6; 8:21, “Đức Chúa Trời buồn trong lòng” (cũng để ý xem Ô-sê 11:8-9)
 - b. Phục truyền 4:29; 6:5 “bằng cả tấm lòng, cả linh hồn”
 - c. Phục truyền 10:16, “tấm lòng không cắt bì” và Rô-ma 2:29
 - d. Ê-xê-chi-ên 18:31-32, “tấm lòng mới”
 - e. Ê-xê-chi-ên 36:26, “tấm lòng mới” so với “tấm lòng bằng đá”

▣ **“kêu rằng: A-ba! Cha!”** Cụm từ có chữ “cha” trong cả tiếng Hy Lạp và tiếng A-ram. Chữ *Abba* là từ trong tiếng A-ram chỉ mối liên hệ gia đình thân mật giữa con và người cha (xem Mác 14:36; Rô-ma 8:15), rất giống với chữ “Daddy” trong Anh ngữ. Cách thể hiện theo tính cách gia đình tại đây làm nổi bật mối liên hệ thân mật giữa Đức Chúa Giê-xu và Đức Chúa Cha. Bởi sự đáp ứng của chúng ta với sự ban cho của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ mà chúng ta có được mối liên hệ thân mật này với Đức Chúa Cha (xem Rô-ma 8:26-27). Quả thật chúng ta là những người được Chúa nhận làm con.

4:7 “Đường ấy, người không phải là tôi mọi nữa, bèn là con” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Các bản Kinh thánh TEV, NIV dịch là “bởi vì anh em là các con cái”. Đức Thánh Linh cất bỏ tình trạng nô lệ, bị giam cầm và thiết lập quyền làm con cho chúng ta (xem Rô-ma 8:12-17). Điều này bảo đảm cho quyền thừa kế của chúng ta (xem I Phi-e-rơ 1:4-5).

▣ **“của Đức Chúa Trời”** Bản Kinh thánh KJV dịch là “qua Đấng Christ”. Các bản chép tay tiếng Hy Lạp xưa hơn thì dịch là “qua Đức Chúa Trời.” Điều này nhấn mạnh rằng Đức Chúa Trời là tác giả và khởi nguồn của ân điển (xem Giăng 6:44,65 và Ga-la-ti 4:9). Một số bản chép tay có các điểm khác biệt nhưng các bản chép tay P⁴⁶, \aleph , A, B, và C* dịch là “qua Đức Chúa Trời.” Trong tất cả các sự khác biệt thì sự khác biệt này hiếm khi xảy ra và có lẽ là nguồn gốc cho các bản khác.

BẢN NASB 4:8-11

⁸ Xưa kia, anh em chẳng biết Đức Chúa Trời chi hết, thì làm tôi các thần vốn không phải là thần. ⁹ Nhưng hiện nay anh em biết Đức Chúa Trời lại được Đức Chúa Trời biết đến nữa, sao còn trở hướng về lễ thói hèn yếu nghèo nàn đó mà suy phục nữa ư? ¹⁰ anh em hãy còn giữ ngày tháng, mùa, năm ư! ¹¹ Tôi lo cho anh em, e tôi đã làm việc luống công giữa anh em.

4:8 “Xưa kia, anh em chẳng biết Đức Chúa Trời chi hết” Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE PARTICIPLE) nhấn mạnh đến tình trạng đã xác định. Mặc dù một số nhà giải kinh hiện đại đã cố gắng đặt điều này vào bối cảnh Do thái, nhưng quan điểm về người ngoại bang bị chia cách khỏi Đức Chúa Trời thì thích hợp hơn. (xem Ê-phê-sô 2:12-13; Cô-lô-se 1:21). Sự thật là cả nhân loại đều có tiềm năng nhận biết Đức Chúa Trời qua công trình sáng tạo (Thi-thiên 19:1-5 và Rô-ma 1:19-20) cũng như từ nhân chứng đạo đức ở bên trong (xem Rô-ma 2:14-15). Sự hiểu biết này được gọi là sự mặc khải tự nhiên, nhưng Kinh thánh quả quyết rằng cả người Do thái lẫn người ngoại bang đã chối bỏ sự hiểu biết này (xem Rô-ma 3:23). “Biết” được dùng gồm có ý nghĩa trong tiếng Hê-bơ-rơ (giữa cá nhân với nhau, thân mật, liên hệ gia đình) và ý nghĩa trong tiếng Hy Lạp (khả năng nhận thức). Trong câu này ý nghĩa chính là theo tiếng Hy Lạp nhưng trong câu 9 thì lại nhấn mạnh đến ý nghĩa theo tiếng Hê-bơ-rơ.

▣ **“thì làm tôi các thần vốn không phải là thần”** Thờ lạy hình tượng là vô ích và phù phiếm (xem Công-vụ 17:29 và I Cô-rinh-tô 8:4-5). Tuy nhiên, Phao-lô quả quyết rằng phía sau việc thờ lạy hình tượng vô ích này là những hoạt động của ma quỷ (xem I Cô-rinh-tô 10:20; Khải-huyền 9:20). Sự nô lệ của nhân loại đối với ma quỷ bày tỏ qua hành động được kể ra trong I Cô-rinh-tô 12:2. Phao-lô có thể ám chỉ đến một trong những điều sau: (1) Khái niệm *stoicheia* trong các câu 3 và 9; (2) các thần tượng ngoại giáo; (3) các quỷ phía sau của những hình tượng ngoại giáo; hay là (4) Luật Pháp Do-Thái-Giáo mà trong đó luật lệ và nghi lễ đã thay thế Đức Giê-hô-va.

4:9 “Nhưng hiện nay anh em biết Đức Chúa Trời lại được Đức Chúa Trời biết đến nữa” Yếu tố thời gian trong câu 8 đối lập với câu 9. Trong câu 9, Phao-lô dùng một câu hỏi hùng biện mạnh mẽ giống như ông đã làm trong 3:1-5, 19,21, và 4:15. Chữ “biết” (*ginōskō*) trong câu 9 là chữ Hy-Lạp khác được lựa chọn, có lẽ vì nó có nghĩa “liên hệ gắn bó” nhiều hơn là chữ (*oida*) được dùng trong câu 8, mặc dù khó phân biệt được sự khác biệt này trong tiếng Hy Lạp Koine. Trong phương diện thần học, chữ này mang ý nghĩa của tiếng Hê-bơ-rơ về sự hiểu biết như là mối liên hệ hỗ trợ giữa các cá nhân (xem Sáng-thế Ký 4:1; Giê-rê-mi 1:5). Mối liên hệ mới của các tín hữu không dựa trên những kiến thức về Đức Chúa Trời nhưng dựa vào giao ước mới do Đức Chúa Trời khởi xướng qua Đấng Christ cho những ai đã bị xa lánh (xem Ê-phê-sô 2:11-3:13).

▣

NASB “theo cách nào mà anh em trở lại với những điều sơ đẳng và vô giá trị”

NKJV “theo cách nào mà anh em quay lại với sự yếu đuối và tội tàn”

NRSV “theo cách nào mà anh em quay lại với sự yếu đuối và những sự linh thiêng sơ đẳng tội tàn”

TEV “theo cách nào mà anh em quay lại với sự yếu đuối và những thần linh đáng khinh”

JB “sao mà anh em lại muốn quay lại với những điều sơ đẳng như vậy, những thứ không thể làm, cũng không thể ban cho điều gì”

Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) của chữ Hy Lạp bày tỏ khái niệm “ăn năn” (quay lại) của Cựu Ước (*shuv*). Câu này có chữ *stoicheia* giống như trong 4:3. Họ đang chuyển đổi từ sự nô lệ cho ngoại giáo sang sự nô lệ cho Do Thái Giáo vì cho Do Thái Giáo là phương thức cho sự cứu rỗi. Cả Do Thái Giáo lẫn ngoại giáo đều tùy thuộc vào *stoicheia*. Các cấu trúc của thế giới sa ngã này hoàn toàn không đủ sức để đem lại sự cứu rỗi.

4:10 “anh em hãy còn giữ ngày tháng, mùa, năm ư!” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE INDICATIVE) trình bày một hành động liên tục. Trong trường hợp này là việc tuân thủ tỉ mỉ cách riêng tư về tôn giáo có liên hệ đến niên lịch tôn giáo của Do-Thái-Giáo (xem Cô-lô-se 2:16). Những tín hữu Ga-la-ti đang chuyển đổi từ một tôn giáo (ngoại giáo) sang một tôn giáo khác (Do-Thái-Giáo). Nhờ hiểu biết Phúc âm đã giúp cho Phao-lô áp dụng chân lý cho những hoàn cảnh khác nhau. Hoàn cảnh tại các Hội thánh của người Ga-la-ti đòi hỏi Phao-lô phải chống cự lại chủ thuyết duy luật pháp và xung công bình bởi việc làm. Tuy nhiên, trong Rô-ma 14 Phao-lô khuyến cáo các tín hữu vững vàng không đoán xét những tín hữu yếu đuối còn tuân giữ các ngày nhất định (xem 14:5-6). Trong thư gởi các Hội thánh người Ga-la-ti việc quan trọng là nhận thức đúng về Phúc âm, nhưng trong thư Rô-ma thì nó liên hệ đến mối thông công giữa các Cơ-Độc Nhân (xem I Cô-rinh-tô 8,10).

4:11

NASB “tôi lo cho anh em rằng tôi đã khó nhọc vì anh em cách vô ích”

NKJV “tôi lo cho anh em chắc là tôi đã khó nhọc vì anh em cách vô ích”

NRSV “tôi sợ rằng công tác của tôi cho anh em đã uổng phí”

TEV “Tôi lo cho anh em. Lẽ nào tất cả công tác của tôi cho anh em trở nên vô ích”

JB “anh em khiến tôi cảm thấy như đã phí thì giờ cho anh em”

Có một vài bản dịch hiện đại dịch câu này có ý nói đến công khó của Phao-lô giữa vòng các Hội thánh Ga-la-ti (xem bản Jerusalem Bible và Revised English Bible). Tuy nhiên, câu này cũng có thể liên hệ đến sự quan tâm của Phao-lô đến các tín hữu người Ga-la-ti (xem bản TEV). Tại đây có hai khả năng: (1) Phao-lô không nghi ngờ về sự cứu rỗi của các tín hữu nhưng lo nghĩ đến lợi ích của họ qua việc truyền bá Phúc âm, cũng như sống và vui hưởng trong Phúc âm tự do trọn vẹn hoặc là (2) Phao-lô lo sợ khi các tín hữu chối bỏ ân điển để chạy theo việc làm con người (xem 3:4; 5:2-4).

BẢN NASB 4:12-20

¹² Hỡi anh em, tôi xin anh em hãy giống như tôi; vì tôi cũng như anh em. Anh em không làm hại gì cho tôi. ¹³ Anh em biết rằng ấy là đương lúc xác thịt yếu đuối mà tôi truyền Tin Lành cho anh em lần thứ nhất, ¹⁴ vì xác thịt tôi yếu đuối sanh ra sự rên rỉ cho anh em mặc dầu, anh em cũng chẳng khinh tôi, chẳng chối tôi, mà lại tiếp rước tôi như một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời, thật như chính mình Đức Chúa Jê-sus Christ. ¹⁵ Vậy thì sự vui mừng của anh em đã trở nên thế nào? Vì tôi làm chứng cho anh em rằng, lúc bấy giờ, nếu có thể được thì anh em cũng móc con mắt mà cho tôi. ¹⁶ Tôi lấy lẽ thật bảo anh em, lại trở nên kẻ thù nghịch của anh em sao? ¹⁷ Những người đó vì anh em mà sốt sắng, thì không phải là ý tốt; nhưng họ muốn anh em lìa bỏ chúng tôi, hầu cho anh em sốt sắng vì họ. ¹⁸ Có lòng sốt sắng vì điều thiện thì tốt lắm, lúc nào cũng thế, không những khi tôi có mặt giữa anh em. ¹⁹ Hỡi các con, vì các con mà ta lại chịu đau đớn của sự sanh nở, cho đến chừng nào Đấng Christ thành hình trong các con, ²⁰ ta muốn ở cùng các con và thay đổi cách nói; vì về việc các con, ta rất là bối rối khó xử.

4:12 “Hỡi anh em, tôi xin anh em hãy giống như tôi; vì tôi cũng như anh em.” Động từ này ở dạng MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE). Câu này đã được giải nghĩa theo nhiều cách: (1) bản Williams dịch là “nhận lấy quan điểm của tôi”, Phao-lô mời gọi họ tiếp nhận quan điểm của ông về sự xung công bình bởi đức tin bởi vì trước đây ông đã từng đồng tình với khuynh hướng hiện thời của họ xung công bình bởi việc làm (theo Do Thái Giáo); hoặc là (2) một số người cho rằng cụm từ “vì tôi cũng như anh em” là sự ám chỉ đến I Cô-rinh-tô 9:19-23, khi Phao-lô quả quyết rằng ông đã trở nên mọi sự cho mọi người hầu cho ông có thể cứu một vài người. Khi ông ở với người Do thái, ông sống giống như người Do thái. Khi ông ở với người ngoại bang, ông sống giống như người ngoại bang. Nhưng sự thật là ông đã từ bỏ Luật Pháp như là một cách thức của sự cứu rỗi. Phao-lô uyển chuyển, linh động về phương pháp nhưng trung thành với nội

dung sứ điệp. Cụm từ “các anh em” cho biết Phao-lô chuyển sang một đề tài mới. Ngoài ra, bằng cách gọi các tín hữu là “các anh em” Phao-lô làm giảm nhẹ bớt các sự chỉ trích mạnh mẽ trước đó của ông (xem câu 19; 1:11; 3:15).

▣ **“Anh em không làm hại gì cho tôi.”** Có một số người nghĩ rằng cụm từ này hàm ý tiêu cực “trong quá khứ các anh em đã không làm hại tôi điều gì cả, nhưng bây giờ thì có”. Nhưng có một số người khác thì xem đây là một sự bày tỏ tích cực từ tấm lòng cảm kích của Phao-lô đối với sự tiếp nhận ông của các Hội thánh Ga-la-ti cùng với sứ điệp ông rao giảng. Cụm từ này cần phải xem xét chung với các câu 13-15.

4:13 “Anh em biết rằng ấy là đương lúc xác thịt yếu đuối mà tôi truyền Tin Lành cho anh em lần thứ nhất” Sự đề cập đến “lần đầu” ám chỉ có “lần thứ hai” trước khi bức thư này được viết. Tuy nhiên, cụm từ này có thể mang ý thành ngữ có nghĩa “chính thức” giống như tại I Ti-mô-thê 1:13. Phao-lô đã đến các Hội thánh Ga-la-ti: (1) trong giai đoạn để hồi phục sức khoẻ sau cơn bệnh, hay là (2) bởi vì bị bệnh ông phải dừng chuyến hành trình và nghỉ một thời gian. Nguyên do từ: (1) các câu 14-15; (2) cùng với 6:11; và (3) II Cô-rinh-tô 12:1-10 nên cá nhân tôi tin rằng Phao-lô đang ám chỉ đến sự đau đớn trong thân thể ông, “cái giảm xóc trong thịt tôi”. Theo ý tôi kết hợp từ những câu trên dường như đó là một dạng bệnh về mắt mà có thể đã bắt đầu từ trải nghiệm của ông trên đường Đa-mách (xem Công-vụ 9) trở nên trầm trọng do bởi các chứng bệnh khác trong thể kỷ thứ nhất. Sự khiêm thị bán phần của Phao-lô có thể gây ra bởi một dạng viêm mắt.

4:14

NASB “và dù rằng tình trạng thân thể của tôi là một thử thách cho các anh em, các anh em đã không khinh thường hay ghét bỏ tôi”

NKJV “dù cho sự thử thách trên thân thể tôi, các anh em đã không xem thường hay chối bỏ tôi”

NRSV “mặc dù tình trạng của tôi khiến cho anh em bị thử thách, các anh em đã không khinh bỉ hay xem thường tôi”

TEV “nhưng các anh em đã không dè bieu hay từ bỏ tôi ngay cả khi tình trạng của tôi là sự thử thách lớn cho anh em”

JB “anh em không hề bày tỏ dấu hiệu chống đối hay là kinh tởm tôi dù là nhỏ nhất ngay cả khi căn bệnh của tôi là sự thử thách cho anh em”

Có lẽ có nhiều người Do thái và người ngoại bang xem chứng bệnh của Phao-lô là sự phán xét từ Đức Chúa Trời. Sự kiện Phao-lô ở trong ý chỉ của Đức Chúa Trời và bị bệnh khiến chúng ta phải suy xét lại mối liên hệ giữa tội lỗi và bệnh tật (xem Giăng 9; Gióp và Thi-thiên 73). Hai động từ trong câu này gọi lên những hình tượng mạnh mẽ. Động từ thứ nhất có nghĩa là “xem như vô ích”. Động từ thứ hai có nghĩa là “khạc, nhổ nước bọt”. Việc sử dụng động từ thứ hai là nguyên nhân khiến một số người liên hệ chứng bệnh của Phao-lô với sự mê tín trong vùng Cận Đông cổ đại về “con mắt quý” (xem 3:1). Phương pháp chữa trị thần bí là “khạc nhổ” và từ đó tự bảo vệ tránh khỏi bùa ếm của “con mắt quý”, điều này có thể liên hệ đến: (1) một con mắt khác thường; hay là (2) một ánh mắt hoang dại (chứng bệnh động kinh).

▣ **“tiếp rước tôi như một vị thiên sứ của Đức Chúa Trời, thật như chính mình Đức Chúa Jêsu Christ”** Đây là một lời tuyên bố mạnh mẽ. Phao-lô ám chỉ rằng qua ông họ đã tiếp nhận sứ điệp của Đức Chúa Trời một cách thành thật cùng với lòng kính trọng đầy tớ của Đức Chúa Trời đã rao truyền sứ điệp.

4:15

NASB “cảm nhận được phước của anh em đã có bây giờ ở đâu”

NKJV “các ơn phước anh em từng vui hưởng bây giờ ra sao”

NRSV “thiện ý anh em đã cảm nhận bây giờ ra sao”

TEV “Anh em đã rất vui về! Chuyện gì đã xảy ra?”

JB “lòng nhiệt tình của anh em từng có đã ra sao”

Trong câu hỏi bóng bẩy này, Phao-lô muốn biết những thiện cảm mà các tín hữu người Ga-la-ti dành cho ông từ lúc ban đầu đã đi về đâu. Bản dịch Phillips chuyển ý như sau: “Chuyện gì đã xảy đến cho tinh thần tốt lành của các anh em?”

▣ **“nếu có thể được thì anh em cũng móc con mắt mà cho tôi.”** CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI (SECOND CLASS CONDITIONAL SENTENCE) này cần phải được hiểu là, “Nếu anh em đã móc mắt mình (điều anh em không làm), thì anh em cũng đã cho tôi (anh em đã không cho).” Ý này ủng hộ cho giả thuyết rằng “cái giảm xóc trong thân thể” mà Phao-lô đề cập (xem II Cô-rinh-tô 12) là một chứng bệnh mắt.

4:16 “Tôi lấy lẽ thật bảo anh em, lại trở nên kẻ thù nghịch của anh em sao?” Phao-lô đối chiếu sự thay đổi triệt để trong tâm lòng của họ dành cho ông cùng với sự thay đổi của họ đối với Phúc âm.

4:17-18 Có hai khó khăn trong việc giải nghĩa phát sinh từ hai câu 17 và 18: (1) cụm từ “sốt sắng tìm kiếm” và (2) sự mơ hồ của chủ ngữ trong câu 18. Nó ám chỉ đến (1) Phao-lô hay (2) các Hội thánh người Ga-la-ti? Do có mơ hồ trong ý nghĩa nên việc giải nghĩa có tính cách giáo điều là không thích hợp nhưng ý nghĩa tổng quát của khúc Kinh thánh thì không bị ảnh hưởng. Những người chủ trương Do Thái hoá muốn những tín hữu người Ga-la-ti tin theo họ hoàn toàn và cảm phục họ theo như cách mà họ đã dành cho Phao-lô trước đó.

4:17

NASB “Họ sốt sắng tìm anh em”

NKJV “Họ hăng hái lấy lòng anh em”

NRSV “Họ khó nhọc nhiều vì anh em”

TEV “Những người đó bày tỏ sự quan tâm nhiều đến anh em”

JB “Điều đáng trách là trong cách họ cố gắng thu phục anh em”

Theo nghĩa đen, cụm từ này có nghĩa là “họ ghen vì anh em”. Điều này liên quan đến các giáo sư giả, đặc biệt là theo văn mạch của cụm từ tiếp theo “không phải là ý tốt”. “Ghen” có nghĩa gốc là “đốt cháy” gồm có hai ý trong tiếng Hy Lạp Koine: (1) yêu đương nồng cháy của các đôi tình nhân trẻ; và (2) sự thù muốn của người khác. Những tình cảm sốt sắng này biểu lộ ra bằng các “lời đường mật” của các giáo sư giả với các Hội thánh người Ga-la-ti, nhưng việc làm của họ xuất phát từ động cơ ích kỷ cá nhân.

▣

NASB “nhưng họ muốn cô lập anh em để mong anh em sẽ tìm kiếm họ”

NKJV “họ muốn khai trừ anh em, để rồi anh em có thể sốt sắng vì họ”

NRSV “họ muốn khai trừ anh em, để rồi anh em có thể coi trọng họ”

TEV “mọi điều họ muốn là chia cắt tôi khỏi anh em, để rồi anh em sẽ quan tâm đến họ giống như họ đã quan tâm đến anh em”

JB “bằng việc chia cắt tôi khỏi anh em, họ muốn thu phục anh em cho họ”

Các giáo sư giả ghen tị vì các Hội thánh người Ga-la-ti yêu mến Phao-lô (xem câu 13-15). Họ muốn các Hội thánh xa lánh Phao-lô để rồi họ có thể chiếm vị trí của ông. Điều này có thể giải thích câu 18.

4:18 Phao-lô bị sốc bởi những người trước đây rất ân cần, quan tâm đến ông, nhưng bây giờ họ lại hoàn toàn thay đổi thành thù nghịch (xem câu 16). Theo văn mạch của các câu 13-20, cách giải nghĩa này thích hợp nhất.

4:19 “Hỡi các con, vì các con mà ta lại chịu đau đớn của sự sanh nở” Phao-lô thường lấy gia đình để làm ẩn dụ vì ý nghĩa ám cúng, chăm sóc xuất phát từ gia đình. Ông đã tự xưng mình là người cha trong I Cô-rinh-tô 4:15 và I Tê-sa-lô-ni-ca 2:11 và tại đây là một người mẹ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:7). Phao-lô quả quyết rằng ông mới là cha mẹ tâm linh thật sự của các tín hữu người Ga-la-ti, chứ không phải là những người chủ trương Do Thái hoá.

▣ **“cho đến chừng nào Đấng Christ thành hình trong các con”** “Thành hình” [từ gốc trong tiếng Hy Lạp là *morphē*] được dùng theo ý nghĩa y khoa chỉ sự phát triển của bào thai. *Morphē* có thể ám chỉ đến đặc tính của một số điều nào đó vẫn còn kéo dài. Lời văn tại đây ám chỉ đến sự trưởng thành của họ trong Đấng Christ (xem Ê-phê-sô 4:13) hoặc nói theo cách khác là trở nên giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; II Cô-rinh-tô 3:18; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3; I Phi-e-rơ 1:15). Điều này không hề có nghĩa là có hai trải nghiệm khác nhau trong đời sống của Cơ-Độc Nhân là sự cứu rỗi và sự trưởng thành. Chúng ta đều biết rằng sự trưởng thành là một trải nghiệm phát triển liên tục. Phao-lô đã chứng tỏ rằng những động cơ giảng và dạy của ông cho các Hội thánh người Ga-la-ti hoàn toàn khác với các giáo sư giả chỉ thủ lợi cho chính họ.

4:20 “ta muốn ở cùng các con và thay đổi cách nói” Phao-lô mong rằng các tín hữu có thể cảm nhận được sự chăm sóc của “bậc sinh thành” mà ông dành cho họ. Tâm lòng ông dành cho họ nóng cháy, dù các trang giấy dường như lạnh lẽo.

▣

NASB, NRSV “vì Ta bối rối về các con”
NKJV “vì Ta có nhiều lo lắng về các con”
TEV “Ta rất lo lắng vì các con”
JB “Ta không biết tốt nhất là phải làm điều gì”

Chữ Hy Lạp được dịch thành “cách” ở dạng PHỦ ĐỊNH ALPHA (ALPHA PRIVATIVE) có thể được dịch ít nhất theo hai nghĩa: (1) bản Living Bible dịch là “nói thật là Ta không biết phải làm gì nữa” (2) bản dịch Phillips chuyên ngữ như sau “Ta thật sự không biết phải đối xử với các con như thế nào”. Hai cách dịch thành ngữ này bày tỏ sự thất vọng của Phao-lô trong việc cư xử với các Hội thánh người Ga-la-ti.

BẢN NASB 4:21-5:1

²¹ Hãy nói cho tôi, anh em là kẻ ưa phục dưới luật pháp, há không nghe luật pháp sao? ²² Vì có chép rằng Áp-ra-ham có hai con trai: một là con của người nữ tôi mọi, một là con của người nữ tự chủ. ²³ Nhưng con của người nữ tôi mọi sanh ra theo xác thịt, con của người nữ tự chủ sanh ra theo lời hứa. ²⁴ Cả điều đó có một nghĩa bóng: hai người nữ đó tức là hai lời giao ước, một là lời giao ước tại núi Si-na-i, sanh con ra để làm tôi mọi ấy là nàng A-ga. ²⁵ Và, A-ga, ấy là núi Si-na-i, trong xứ A-ra-bi; khác nào như thành Giê-ru-sa-lem bây giờ, thành đó với con cái mình đều làm tôi mọi. ²⁶ Nhưng thành Giê-ru-sa-lem ở trên cao là tự do, và ấy là mẹ chúng ta. ²⁷ Vì có lời chép: Hỡi đờn bà son, ngươi là kẻ chẳng sanh nở chi hết, hãy vui mừng; Ngươi là kẻ chẳng từng chịu đau đớn sanh đẻ, hãy nức lòng mừng rỡ và bật tiếng reo cười, Vì của cải của vợ bị để sẽ đông hơn con cái của người nữ có chồng. ²⁸ Hỡi anh em, về phần chúng ta, chúng ta cũng như Y-sác, là con của lời hứa. ²⁹ Nhưng, như bây giờ, kẻ sanh ra theo xác thịt bắt bớ kẻ sanh ra theo Thánh Linh, thì hiện nay cũng còn là thế ấy. ³⁰ Song Kinh Thánh, có nói gì? Hãy đuổi người nữ tôi mọi và con trai nó; vì con trai của người nữ tôi mọi sẽ không được kế tự với con trai của người nữ tự chủ. ³¹ Ấy vậy, hỡi anh em, chúng ta chẳng phải là con cái của người nữ tôi mọi, bèn là người nữ tự chủ. **5:1** Đấng Christ đã buông tha chúng ta cho được tự do; vậy hãy đứng vững, chớ lại để mình dưới ách tôi mọi nữa.

4:21 “Hãy nói cho tôi, anh em là kẻ ưa phục dưới luật pháp, há không nghe luật pháp sao?” Phao-lô sử dụng các sách của Môi-se để chống lại các điều sai lệch cũng dựa theo Môi-se. Câu này tiếp tục dòng tư tưởng trong câu 7. Các câu 8-20 là lời cầu khẩn cá nhân đầy xúc cảm của Phao-lô. Khái niệm “quyền

làm con” và “quyền thừa kế” trong 4:7 cùng với “dòng dõi” trong 3:15-18 là các tiền vị ngữ của dạng thức học này.

4:22 “Áp-ra-ham có hai con trai” Áp-ra-ham có nhiều hơn hai người con, nhưng lời văn tại đây tạo sự tương phản giữa người con đầu của ông là Ích-ma-ên, được ghi lại trong Sáng-thể Ký 16, và người con thứ hai là Y-sác, được chép trong Sáng-thể Ký 21. Điểm chính yếu của dạng thức này là: một người là con được sinh theo tự nhiên bởi một cô gái nô lệ và một người được sinh bởi vợ ông, một người phụ nữ tự do, theo cách siêu nhiên do lời hứa của Đức Chúa Trời. Điều được nhấn mạnh xuyên suốt văn mạch này ở trong câu 23 là lời hứa của Đức Chúa Trời đối nghịch với cố gắng của con người.

4:23-24 Người Do thái có lẽ chỉ đồng ý với dạng thức Phao-lô trình bày cho đến câu 23. Theo ý nghĩa về cố gắng của con người thì Phao-lô nói rằng người Do thái thật ra lại là dòng dõi của Ích-ma-ên, trong khi Hội thánh mới thật là dòng dõi của Sa-ra bởi vì dựa theo “lời hứa”.

4:24 “nghĩa bóng” Đây không phải là truyện ngụ ngôn được Philo, Clement và Origen sử dụng, nhưng lại là một kiểu dạng thức (typology). Phao-lô xem xét hoàn cảnh hiện thời tương tự như là hai người con của Áp-ra-ham: một người theo lệ thường của xã hội loài người, một người bởi lời hứa thiên thượng. Một người tương ứng với việc chứng tỏ công bình bằng việc làm (Ích-ma-ên), người kia là ân điển cho không (Y-sác). Đối với Phao-lô, Luật Pháp không thể giải cứu nhưng đã trở thành án tử hình cho nhân loại tội lỗi (xem Cô-lô-se 2:14). Chỉ duy nhất trong Đấng Christ mới có thể tìm được sự cứu rỗi. Điều cốt lõi của đức tin Cựu Ước không tìm được trong Luật Pháp Môi-se, nhưng trong đức tin nơi lời hứa cho Áp-ra-ham.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LOẠI HÌNH THỨC HỌC, DẠNG THỨC HỌC

Philo và Hội thánh ban đầu sử dụng phép ngụ ngôn, Phao-lô cũng sử dụng thủ pháp văn chương này nhưng theo cách hoàn toàn khác biệt. Nhóm người trước thì hoàn toàn loại bỏ phớt lờ bối cảnh lịch sử, khai triển những sự giảng dạy hoàn toàn xa lạ với ý định của tác giả nguyên thủy. Phương cách của Phao-lô tốt hơn nên miêu tả được đặc điểm nổi bật, đó là dạng thức học (typology). Phao-lô công nhận bối cảnh lịch sử của sách Sáng-thể Ký cùng với sự thống nhất giữa Giao ước Cũ và Giao ước Mới. Từ đó ông có thể xây dựng được những điểm tương đồng giữa chúng bởi vì cả hai có chung một tác giả là Đức Chúa Trời. Đặc biệt trong văn mạch này, Phao-lô so sánh Giao ước của Áp-ra-ham với Giao ước của Môi-se rồi từ đó rút ra cách áp dụng cho Giao ước Mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 và Tân Ước. Trong đoạn Kinh thánh 4:21-31 có bốn điểm liên kết được rút ra: (1) Hai người mẹ đại diện cho hai gia đình: gia đình trước được tạo ra theo phương cách tự nhiên, gia đình còn lại được hình thành từ lời hứa siêu nhiên; (2) có sự căng thẳng giữa hai người mẹ cùng với con cái của họ, cũng giống như vậy là có sự căng thẳng giữa sứ điệp của nhóm người Do thái hoá và Phúc âm mà Phao-lô rao giảng; (3) cả hai phía đều xưng mình là dòng dõi của Áp-ra-ham, nhưng một là nô lệ của Luật Pháp Môi-se còn phía kia được tự do trong công tác Đấng Christ đã hoàn tất; (4) có hai ngọn núi liên hệ đến hai giao ước khác nhau, núi Si-nai liên hệ với Môi-se còn núi Si-ôn liên hệ với Áp-ra-ham. Núi Si-ôn hay là núi Mô-ri-a là nơi Áp-ra-ham dâng Y-sác như là một của lễ (xem Sáng-thể Ký 22), nơi đó sau này trở thành Giê-ru-sa-lem. Áp-ra-ham trông đợi một thành phố thiên đàng (Ê-bơ-rơ 11:10; 12:22; 13:14, Giê-ru-sa-lem Mới, Ê-sai 40-66) chứ không phải là một thành phố Giê-ru-sa-lem trên trần gian.

Phao-lô có thể dùng dạng thức này bởi vì: (1) các giáo sư giả đã dùng cùng một phương cách để tạo lợi thế cho họ bằng cách xưng mình là dòng dõi thật của Áp-ra-ham. (2) Các giáo sư giả có thể đã dùng một phép ngụ ngôn dựa theo các sách của Môi-se để phô trương thần học giao ước Do thái của mình, do đó Phao-lô viện dẫn đến tổ phụ của đức tin Do thái giáo là Áp-ra-ham; (3) Lý do có thể

khuyến Phao-lô sử dụng dạng thức này là bởi vì Sáng-thế Ký 21:9-10 (được trích dẫn trong câu 30) nói rằng “hãy đuổi đứa con sinh bởi tự nhiên”. Theo phép loại suy của Phao-lô thì điều này ám chỉ đến những người chủ trương Do Thái hoá; (4) Phao-lô cũng có thể sử dụng điều này bởi vì chủ thuyết biệt lập trong Do thái giáo mà các giáo sư giả giảng dạy, đặc biệt là trong thái độ khinh miệt người ngoại bang của họ. Trong dạng thức học của Phao-lô thì người ngoại bang được tiếp nhận còn những người tự tin nơi chủng tộc thì bị Đức Chúa Trời từ bỏ (xem Ma-thi-ơ 8:11-12). (5) Phao-lô có thể sử dụng dạng thức này bởi vì ông nhấn mạnh đến “quyền làm con” và “quyền thừa kế” trong chương 3 & 4. Đây chính là trọng tâm trong lập luận của Phao-lô: Chúng ta được nhận làm con vào trong gia đình của Đức Chúa Trời là bằng đức tin trong Đấng Christ mà thôi, chứ không phải do dòng dõi huyết thống.

4:25 “A-ga, ấy là núi Si-na-i, trong xứ A-ra-bi” Tại đây có hai cách để giải nghĩa chữ “là”: (1) “nó đại diện” hay là (2) có một vài liên hệ thông thường về từ nguyên giữa A-ga và núi Si-nai. Chữ A-ga rất giống với chữ “đá” (là dạng hoán dụ chỉ núi) trong tiếng Do thái. Đa số các nhà giải kinh chọn cách giải nghĩa thứ nhất. A-ga đại diện cho Luật Pháp Môi-se được ban cho tại núi Si-nai do đó chỉ về Do Thái Giáo.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỊA ĐIỂM NÚI SI-NAI

- A. Nếu Môi-se đề cập đến “ba ngày đường” khi ông cầu xin Pha-ra-ôn (3:18; 5:3; 8:27) theo nghĩa đen chứ không phải trong ý ẩn dụ, thì khoảng thời gian đó không đủ để đoàn dân đến địa điểm theo truyền thống tại phía nam của bán đảo Si-nai. Vì lý do đó nên nhiều học giả đặt vị trí của núi Si-nai gần ốc đảo Khadesh-Barnea.
- B. Địa điểm truyền thống được gọi là “Jebel Musa,” trong Đồng Vắng Xin, có nhiều đặc điểm phù hợp
 1. Có vùng đất bằng phẳng rộng lớn trước ngọn núi.
 2. Phục-truyền Luật-lệ Ký 1:2 cho biết hành trình từ núi Si-nai đến Kadesh-Barnea kéo dài mười một ngày.
 3. Tên “Sinai” không phải là chữ Do Thái. Tên này có thể có liên hệ với tên Đồng Vắng Xin để chỉ về một hoang mạc nhỏ có bụi cây. Tên Do Thái cho ngọn núi là Hô-rép (nghĩa là hoang mạc).
 4. Địa điểm truyền thống của núi Si-nai đã được đề cập từ thế kỷ thứ tư. Nó nằm trong “đất Ma-đi-an” vùng đất rộng lớn bao gồm cả bán đảo Si-nai và Ả-rập.
 5. Khoa khảo cổ học gần như đã kiểm chứng được địa điểm của một số thành phố có đề cập trong Xuất Ê-díp-tô Ký (*Elim, Dophkah, Rephidim*) ở miền tây của bán đảo Si-nai.
- C. Người Do Thái chưa bao giờ bày tỏ sự lưu tâm đến vị trí địa lý của núi Si-nai. Người Do Thái tin rằng Đức Chúa Trời đã ban cho họ Luật Pháp và hoàn thành lời hứa của Ngài từ Sáng-thế Ký 15:12-21. “Địa điểm” không phải là điều chính yếu đối với người Do Thái vì vậy họ không hề có dự kiến trở về địa điểm này (không tổ chức những chuyến hành hương hằng năm).
- D. Địa điểm truyền thống của núi Si-nai chỉ được xác định vào khoảng năm 385-388 sau Chúa trong *Pilgrimage of Silvia* (xem *Commentary on the Book of Acts*, của F.F. Bruce, trang 151).
- E. Hiện nay có nhiều phỏng đoán về một vị trí mới nằm đối ngang vịnh Aqaba tại Ả-rập. Địa điểm này gây sự chú ý vì:
 1. Vùng đất Ma-đi-an hoàn toàn thuộc về Ả-rập
 2. Trong Ga-la-ti 4:25, Phao-lô cho biết núi Si-nai thuộc về Ả-rập.
 3. Hình ảnh vệ tinh tiết lộ tuyến đường cổ xưa có bờ đá đắp cao từ Ai-cập dẫn ngang qua bán đảo Si-nai và vịnh Aqaba.
 4. Phần đỉnh cao nhất của địa điểm này bị nhuộm đen (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 19:16,18)
 Hay nói một cách khác, đơn giản là chúng ta không biết địa điểm chính xác.

▣ **“khác nào như thành Giê-ru-sa-lem bây giờ, thành đó với con cái mình đều làm tôi mọi”** Hình ảnh ẩn dụ tại đây là giữa hệ thống Do Thái Giáo hiện thời đặt tâm điểm tại Giê-ru-sa-lem với thành phố thuộc về cõi lai thế sắp đến, Giê-ru-sa-lem Mới. Thành phố này được dựng nên không phải bởi tay người, tồn tại vĩnh viễn trong thiên đàng (xem Hê-bơ-rơ 11:10; 12:22; 13:14 và Khải-huyền 21:2, 10). Lưu ý rằng Phao-lô dùng thành phố Giê-ru-sa-lem “bên trên” để ứng dụng dành cho Hội thánh. Các sách của các sứ đồ viết trong Tân Ước thay đổi trọng điểm của Cựu Ước (người Do thái đối nghịch người Hy Lạp) thành (tín hữu đối nghịch với người không tin). Tân Ước chuyển hướng các lời hứa thuộc về địa lý trong Cựu Ước về xứ Pa-léc-tin thành các lời hứa về thiên đàng (giữa Giê-ru-sa-lem thuộc trần gian với Giê-ru-sa-lem thuộc thiên đàng). Chính sự thay đổi cơ bản về trọng điểm này cho phép hiểu sách Khải Huyền hướng về (1) các tín hữu, chứ không phải người Do thái hay là (2) một vương quốc toàn vũ, chứ không phải là vương quốc Do thái.

4:27 Đây là trích dẫn từ Ê-sai 54:1. Theo văn mạch, nó ám chỉ đến sự phục hồi của thành phố Giê-ru-sa-lem sau thời kỳ bị lưu đày tại Ba-by-lôn. Giê-ru-sa-lem Mới được đề cập cụ thể trong chương 65 và 66. Phao-lô phóng rọi ý nghĩa lai thế này vào trong cấu trúc dạng thức học của mình.

4:28 Các tín hữu trong những Hội thánh tại Ga-la-ti chính là dòng dõi thật của Áp-ra-ham bằng đức tin (xem Rô-ma 2:28-29).

4:29 Phao-lô liên kết mọi người thật sự tin theo Đức Chúa Giê-xu với con cháu thật của Y-sác qua lời hứa của Đức Chúa Trời. Mặc dù Cựu Ước không đề cập cụ thể đến sự bắt bớ, nhưng có đề cập đến thái độ kiêu căng của A-ga đối với sự hiềm muộn của Sa-ra (xem Sáng-thế Ký 16:4-5), cũng như sự bạc đãi của Sa-ra đối với A-ga (xem Sáng-thế Ký 16:6). Các tu sĩ Do-Thái-Giáo giải nghĩa Sáng-thế Ký 21:9 như là Ích-ma-ên chế giễu Sa-ra và con của bà (Y-sác). Bản văn tiếng Do thái dịch là “chơi đùa” hay là “cười nhạo”. Có lẽ Phao-lô đang ám chỉ đến sự thù nghịch giữa người Do thái và người ngoại bang.

4:30 “Song Kinh Thánh, có nói gì? Hãy đuổi người nữ tôi mọi và con trai nó” Đây là trích dẫn từ Sáng-thế Ký 21:9, 10; động từ trong câu là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE) có nghĩa là “đuổi nữ tỳ đi” còn theo bối cảnh của sách Ga-la-ti thì có nghĩa là “tổng cổ những người chủ trương Do Thái hoá”.

4:31 “Áy vạy, hỡi anh em, chúng ta chẳng phải là con cái của người nữ tôi mọi, bèn là người nữ tự chủ.” Đây là lời tóm tắt dòng lý luận của Phao-lô. Chúng ta đặt lòng tin vào Đức Chúa Giê-xu Christ thì trở thành những người thừa kế có đủ quyền lợi theo lời hứa của Áp-ra-ham chứ không phải là những người Y-sơ-ra-ên theo dòng giống hay tự nhiên. Lễ thật này cũng được giải bày trong Rô-ma 9-11.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao Phao-lô tiếp tục nhấn mạnh đến quyền làm con của chúng ta trong Đấng Christ?
2. Ba phương diện được nhấn mạnh trong câu 4 liên hệ thân vị của Đức Chúa Giê-xu là gì?
3. Mối liên hệ giữa hai câu 8-9 với việc chúng ta nhận biết Đức Chúa Trời hay là được biết bởi Đức Chúa Trời là gì?
4. Ý nghĩa của cụm từ “đời ác này” hay chữ “stoicheia” là gì? Xin giải thích.
5. Trong các câu 14-15 “dường như” có bày tỏ “cái giảm trong thân xác” của Phao-lô, điều đó là gì?

6. Tại sao chúng ta cần phải thận trọng với sự giải nghĩa theo cách ngụ ngôn? Nếu Đức Chúa Giê-xu và Phao-lô đã có sử dụng nó, tại sao chúng ta lại không thể?
7. Giải thích bằng chính lời của bạn câu 9 liên hệ như thế nào với các câu 6 và 7.

GA-LA-TI ĐOẠN 5

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
		Bảng chứng cuối cùng		
(4:21-5:1)		(4:21-5:1)		
Sự tự do của Cơ-Đốc Nhân	Sự tự do của Cơ-Đốc Nhân 5:1-6	Bản chất sự tự do của Cơ-Đốc Nhân	Bảo toàn sự tự do của các anh em 5:1	Sự tự do của Cơ-Đốc Nhân 5:1-6
5:2-6		5:2-6	5:2-6	
	Tình yêu thương làm trọn Luật Pháp			
5:7-12	5:7-15	5:7-12	5:7-10 5:11-12	5:7-12
5:13-15		5:13-15	5:13-15	5:13-15 Sự tự do và lòng bác ái
Kết quả của Đức Thánh Linh và các việc làm của xác thịt	Bước đi trong Đức Thánh Linh			Đức Thánh Linh và bản chất con người
5:16-21	5:16-26	5:16-21	5:16-18	5:16-24
5:22-26		5:22-26	5:19-26	5:25-26

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Chương 5 trình bày rõ ràng phần chính yếu trong lập luận của Phao-lô. Những người chủ trương Do Thái hoá chú tâm vào việc tín hữu ngoại bang (không phải gốc Do thái) không thuận phục

theo quan điểm thánh khiết theo luật pháp Môi-se. Vì vậy họ cố gắng áp đặt những điều luật Cựu Ước lên các tín hữu này. Tuy rằng Phao-lô cũng chú trọng đến sự thánh khiết, nhưng ông khẳng định rằng nó không phải là kết quả từ các điều luật nhưng là từ sự thay đổi trong tâm lòng (xem Giê-rê-mi 31:33; Ê-xê-chi-ên 36:26,27). Hoàn toàn chính xác khi nói rằng những người chủ trương Do Thái hoá có đầy đủ mọi yếu tố của sự cứu rỗi chân thật nhưng họ đảo ngược thứ tự của nó. Họ nghĩ rằng hoàn thành bốn phần của con người sẽ dẫn họ đến một địa vị được Đức Chúa Trời chấp nhận. Tuy nhiên, Phúc âm của Đấng Christ đã chịu chết trên cây thập tự cho biết rằng mỗi liên hệ cá nhân với Đấng Christ sẽ dẫn đến một đời sống thánh khiết do lòng biết ơn. Phao-lô cũng chú trọng điểm con cái Đức Chúa Trời phải có đời sống đạo đức, đúng đắn và phục vụ. Chương 5 đề cập đến “mệnh lệnh” đạo đức này.

- B. Đề tài sự tự do được giải bày trong chương 5 có liên quan đến hai sự lạm dụng:
1. Các câu 1-12 giải quyết sự lạm dụng quyền tự do trong phương diện luật pháp, công đức của con người
 2. Các câu 13-15 giải quyết sự lạm dụng quyền tự do của người sống vô luật pháp (chống luật pháp) (xem Rô-ma 14:1-15:13; I Cô-rinh-tô 8; 10:23-33)
- C. Quyền sách này có thể được gọi là sứ điệp ân điển hoàn toàn được ban cho không. Phao-lô hiểu sâu sắc những vấn đề tự nỗ lực của con người. Phúc âm của ông là lời kêu gọi triệt để cho sự tự do, không phải là thứ tự do cho phép sống phóng túng nhưng là thứ tự do của tình yêu dẫn đến sự phục vụ. Hiện nay chúng ta cần phải giữ sự quân bình: Các tín hữu thật sự tự do trong Đấng Christ cũng như được tự do khỏi Luật Pháp nhưng họ được tự do để đáp ứng cách phải lẽ với tình thương ban cho không của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 6). Rô-ma 14:1-15:13 là một ví dụ tuyệt vời của Kinh thánh về sự quân bình giữa quyền tự do và trách nhiệm (cũng như I Cô-rinh-tô 8-10). Chúa ban cho chúng ta năng lực để sống đời sống thánh khiết.
- D. Các câu 16-26 bày tỏ cho chúng ta biết nguồn cội siêu nhiên sự tự do của Cơ-Độc Nhân chính là Đức Thánh Linh. Nếu như sự cứu rỗi là hành động tự do từ tình thương của Đức Chúa Trời như thế nào thì đời sống của Cơ-Độc Nhân cũng giống như vậy. Cũng như các tín hữu phải đầu phục trong sự ăn năn và đức tin trong sự cứu rỗi thế nào, thì họ cũng phải đầu phục trong sự ăn năn và đức tin theo quyền lãnh đạo của Đức Thánh Linh trong đời sống họ thể ấy.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

5:1 “cho được tự do” Cụm từ đầu tiên của câu 5:1 có lẽ đi chung với phân đoạn 4:21-31 hoặc có thể là mở đầu cho một phân đoạn mới. Cụm từ này có thể là một cách chơi chữ dựa trên “người nữ tự do” trong 4:30-31 và “tự do”, “sự tự do” trong câu 5:1. Mục đích của Phúc âm là giải phóng con người khỏi sự rủa sả của Luật Pháp Môi-se để họ có thể tự nguyện đáp ứng lại với Đức Chúa Trời một cách phải lẽ theo cách thức giống như Áp-ra-ham đáp ứng lại lời hứa của Đức Chúa Trời. Do đó, các tín hữu không phải được tự do để phạm tội nhưng được tự do để sống cho Đức Chúa Trời (xem 2:4 & Rô-ma 6, đặc biệt là câu 11).

☐ **“Đấng Christ đã buông tha chúng ta”** Các Cơ-Độc Nhân thật sự được tự do trong Đấng Christ (xem Giăng 8:32, 36; II Cô-rinh-tô 3:17). Như Martin Luther đã tuyên bố: “Cơ-Độc Nhân là người chủ tự do nhất, không phục tùng bất kỳ ai. Cơ-Độc Nhân là người đầy tớ thuận phục nhất, phục vụ tất cả mọi người”.

☐

<p>NASB NKJV</p>	<p>“do đó hãy đứng vững và đừng phục dưới ách nô lệ một lần nữa” “Hãy đứng vững trong sự tự do mà Đấng Christ đã ban cho chúng ta và đừng để vướng mắc vào ách nô lệ một lần nữa”</p>
<p>TEV NRSV, JB</p>	<p>“Hãy đứng vững như người tự do và đừng để chính mình trở thành nô lệ nữa” “Hãy đứng vững bởi đó khước từ sự thuận phục một lần nữa dưới ách nô lệ”</p>

Phao-lô đưa ra hai lời nhắc nhở về sự tự do thật trong Đấng Christ của các tín hữu: (1) họ phải kiên trì (xem Rô-ma 5:2 và I Cô-rinh-tô 16:13); (2) họ không nên quay trở lại những hình thức khác của việc tuân thủ Luật Pháp hay là cố gắng cá nhân. Cả hai lời nhắc nhở này đều ở dạng MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT IMPERATIVES). Tuy nhiên, lời nhắc nhở thứ hai có ĐỘNG TÍNH TỪ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE) thông thường có ý nghĩa là dừng lại ngay một hành động đang diễn ra. Một khúc Kinh thánh tương đương có hình ảnh “ách nô lệ” là trong Công-vụ 15:10. Đức Chúa Giê-xu phán: “Ách của Ngài là nhẹ nhàng” (xem Ma-thi-ơ 11:29-30). Các tu sĩ Do-Thái-Giáo sử dụng hình ảnh “cái ách” như là ẩn dụ cho các quy định bắt buộc của Luật Pháp. Luật Pháp của Đấng Christ thì hoàn toàn khác biệt với luật lệ của Do Thái Giáo hay là công đức con người (xem Gia-cơ 1:25 và 2:8, 12).

BẢN NASB 5:2-12

² Tôi là Phao-lô nói với anh em rằng, nếu anh em chịu làm phép cắt bì, thì Đấng Christ không bỏ ích chi cho anh em hết. ³ Tôi lại rao cho mọi người chịu cắt bì rằng, họ buộc phải vâng giữ trọn cả luật pháp. ⁴ Anh em thấy đều muốn cậy luật pháp cho được xưng công bình, thì đã lìa khỏi Đấng Christ, mất ân điển rồi. ⁵ Về phần chúng ta, ấy là bởi đức tin và nhờ Thánh Linh mà chúng ta được nhận lãnh sự trông cậy của sự công bình. ⁶ Vì trong Đức Chúa Jê-sus Christ, cái điều có giá trị, không phải tại chịu phép cắt bì hoặc không chịu phép cắt bì, nhưng tại đức tin hay làm ra bởi sự yêu thương vậy. ⁷ Anh em chạy giỗi; ai đã ngăn trở anh em đừng không cho vâng phục lẽ thật? ⁸ Sự xui giục đó không phải đến từ Đấng gọi anh em. ⁹ Một ít men làm cho dậy cả đồng bột. ¹⁰ Trong Chúa, tôi đối với anh em có lòng tin cậy này, là anh em chắc không có ý khác; nhưng kẻ làm rối trí anh em, bất luận người nào, sẽ chịu hình phạt về điều đó. ¹¹ Hỡi anh em, về phần tôi, nếu tôi còn giảng phép cắt bì, thì sao tôi còn bị bắt bớ nữa? Sự vấp phạm về thập tự giá há chẳng phải bỏ hết rồi sao? ¹² Nguyên cho kẻ gieo sự rối loạn trong anh em thà họ tự chặt mình là hơn!

5:2

NASB “Chú ý tôi, Phao-lô nói với các anh em”

NKJV “Quả thật là tôi, Phao-lô, nói với anh em”

NRSV “Hãy lắng nghe! Tôi, Phao-lô đang nói với anh em”

TEV “Hãy lắng nghe! Tôi, Phao-lô, nói với anh em điều này”

JB “Chính tôi, Phao-lô là người nói với anh em điều này”

Đây là MỆNH LỆNH CÁCH (IMPERATIVE FORM) của chữ “chú ý” với tính chất mạnh mẽ của ĐẠI TỪ NHÂN XUNG (PERSONAL PRONOUN (*egō*)). Cụm từ “tôi, Phao-lô” bày tỏ sự nhấn mạnh thẩm quyền trong lời nhận xét của Phao-lô.



NASB “rằng nếu anh em nhận phép cắt bì”

NKJV “rằng nếu anh em trở nên người chịu cắt bì”

NRSV “nếu anh em để mình thành người chịu cắt bì”

TEV, JB “nếu anh em để mình chịu cắt bì”

Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) có nghĩa một hành động tiềm tàng, có thể xảy ra. Điều này gợi ý rằng các tín hữu người Ga-la-ti vẫn chưa chịu cắt bì nhưng đang có khuynh hướng thuận phục theo những đòi hỏi mới của những người chủ trương Do Thái hoá để tiếp nhận sự cứu rỗi. Tuy vậy phép cắt bì không phải là vấn đề chính yếu (xem câu 6; I Cô-rinh-tô 7:18-19). Cắt bì chỉ là một khía cạnh của toàn bộ hệ thống những việc làm công đức trong Do-Thái-Giáo. Phao-lô đã cắt bì cho Ti-mô-thê trong Công-vụ 16:3 để ông có thể làm mục sư cho các tín hữu người Do thái. Nhưng Phao-lô cũng nhắc lại rằng sự cắt bì thật là trong tâm lòng (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 10:16; Giê-rê-mi 4:4) chứ không phải trên thân thể (xem Rô-ma 2:28-29). Vấn đề quan trọng không phải

là việc cắt bì nhưng là làm thế nào để một người được đem vào địa vị xứng đáng trước Đức Chúa Trời (xem câu 4).

▣ **“Đấng Christ không bỏ ích chi cho anh em hết”** Phao-lô đưa ra hai phương cách đối nghịch nhau để con người trở nên xứng đáng trước Đức Chúa Trời: (1) Cố gắng của con người; và (2) ân điển cho không. Chủ đề của toàn bộ phân đoạn này là có hai phương cách mà chúng loại trừ lẫn nhau: chọn lấy cố gắng của con người là phủ nhận ân điển cho không, chọn lấy ân điển là loại bỏ cố gắng của con người. Không ai có thể trộn lẫn hai phương cách này như là nền tảng cho sự cứu rỗi giống như Ga-la-ti 3:1-5 đã trình bày rõ ràng.

5:3 “họ buộc phải vâng giữ trọn cả luật pháp” Nếu chúng ta chọn phương cách là cố gắng con người, thì chúng ta phải tuân giữ trọn vẹn Luật Pháp từ tuổi bị bắt buộc phải chịu trách nhiệm đạo đức (*bar-mitzvah*, 13 tuổi cho các bé trai, *bath-mitzvah*, 12 tuổi cho các bé gái) cho đến khi chết (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 27:26; Ga-la-ti 3:10; Gia-cơ 2:10). Kinh thánh quả quyết rằng vì chưa bao giờ có ai làm được điều này (ngoại trừ Đức Chúa Giê-xu), nên tất cả mọi người đều là tội nhân (xem Rô-ma 3:9-18,22-23; 6:23; 5:8 và 11:32).

5:4 “Anh em thấy điều muốn cậy luật pháp cho được xưng công bình” Chủ đề thần học trong chương 3 và 4 là Đức Chúa Trời tiếp nhận chúng ta hoàn toàn chỉ dựa vào bản tính của Ngài và công tác của Đấng Mết-si-a. Đây là cốt lõi của Phúc âm cơ bản, mới mẻ mà Phao-lô rao giảng: sự xưng công bình chỉ bằng đức tin (xem Rô-ma 4-8).

▣

NASB “Anh em đã bị tách rời khỏi Đấng Christ ”

NKJV “Anh em đã trở nên xa rời khỏi Đấng Christ ”

NRSV “Anh em đã tự cắt đứt chính mình khỏi Đấng Christ ”

TEV “đã tự cắt đứt chính mình khỏi Đấng Christ”

JB “anh em đã tự tách biệt chính mình khỏi Đấng Christ ”

Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INDICATIVE) của động từ *katargeō* được dịch theo nhiều cách: (1) trở nên vô ích; (2) trở nên bất lực; (3) dẫn đến không kết quả; (4) không có lợi; (5) trông rỗng; (6) huỷ bỏ; (7) làm cho tàn phế; (8) chấm dứt; (9) huỷ diệt; hay là (10) cắt đứt khỏi. Chữ này được Phao-lô sử dụng hơn hai mươi lần. Xem chủ đề đặc biệt trong 3:17. Có thể xem các ý nghĩa của chữ này trong Ga-la-ti 3:17 (có nghĩa phá bỏ) và 5:11 (hủy bỏ). Nếu một ai đó cố gắng để xứng đáng với Đức Chúa Trời bởi cố gắng của con người, thì người đó đã tự mình cắt đứt khỏi sự xưng công bình nhờ ân điển như là phương thức của sự cứu rỗi (xem 5:12).

▣

NASB, NKJV, JB “anh em đã rút khỏi ân điển”

NRSV “anh em đã rời ra ngoài ân điển”

TEV “Anh em ở ngoài ân điển của Đức Chúa Trời”

Những ai tìm kiếm Đức Chúa Trời bằng cố gắng con người là đã đánh mất phương cách của ân điển ban cho không dựa trên công tác đã được hoàn tất bởi Đấng Mết-si-a. Văn mạch tại đây không hướng đến giải đáp câu hỏi của thần học hiện đại: có thể nào những người đã nhận sự cứu rỗi nhưng sau đó đánh mất nó; nhưng lại chú trọng về việc làm thế nào để con người tìm được sự cứu rỗi. Trong lá thư này, Phao-lô tranh luận với người theo chủ thuyết liên kết Luật pháp với sự cứu rỗi. Ngày này đa số các hình thức tuân giữ Luật Pháp trong vòng Hội thánh liên hệ đến đời sống của Cơ-Độc Nhân (xem Ga-la-ti 3:1-3). Đa số các Cơ-Độc Nhân tuân giữ Luật Pháp tương tự như “các anh em yêu đuối” trong Rô-ma 14:1-15:13. Họ không thể chấp nhận sự tự do và giải phóng của Phúc âm. Họ không trông cậy nơi việc làm của mình để được cứu rỗi, nhưng họ lại cũng nghi ngại trong một cách nào đó họ có thể làm “mất lòng” Đức Chúa Trời. Thái độ này bày tỏ qua sự chỉ trích, phán xét đối với những tín hữu khác. Sự đổ vỡ mỗi thông công xuất hiện trong các Hội thánh người Ga-la-ti ngày xưa vẫn tiếp tục xảy ra trong các Hội thánh ngày nay.

5:5 “Về phần chúng ta, ấy là bởi đức tin và nhờ Thánh Linh” Cụm từ này bày tỏ hai điều kiện cần thiết cho sự cứu rỗi: (1) đáp ứng của con người (xem Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19; 20:21); và (2) sự lôi kéo, thuyết phục của Đức Thánh Linh (xem Giăng 6:44, 65; 16:7-13). Những cụm từ được đặt phía trước trong câu văn tiếng Hy Lạp để bày tỏ sự nhấn mạnh.

▣ **“mà chúng ta được nhận lãnh sự trông cậy của sự công bình”** “Sự trông cậy, hy vọng” thường được sử dụng trong Tân Ước để chỉ sự đến lần thứ hai của Chúa. Sự đến lần thứ hai là thời điểm mà các tín hữu sẽ hoàn toàn được cứu. Tân Ước mô tả sự cứu rỗi của chúng ta như sau: (1) một công tác đã được hoàn thành; (2) địa vị hiện tại; (3) một tiên tri; và (4) sự hoàn tất trong tương lai. Bốn đặc tính này của sự cứu rỗi hỗ trợ cho nhau chứ không loại trừ nhau. Chúng ta đã được cứu, đang được cứu, tiếp tục được cứu và sẽ được cứu trọn vẹn. Khía cạnh tương lai của sự cứu rỗi là sự vinh hiển của các tín hữu khi Chúa đến lần thứ hai (xem I Giăng 3:2). Những khúc Kinh thánh khác mô tả về tương lai của sự cứu rỗi là Rô-ma 8:23; Phi-líp 3:21 và Cô-lô-se 3:3, 4.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ TRÔNG CẬY, HY VỌNG.

Phao-lô thường sử dụng chữ này theo nhiều ý khác biệt nhưng có liên hệ lẫn nhau. Nó thường liên kết với sự hoàn tất đức tin của tín hữu (xem I Ti-mô-thê 1:1). Điều này có thể diễn đạt như sự vinh hiển, sự sống đời đời, sự cứu rỗi sau cùng, sự trở lại lần thứ hai, vân vân... Hoàn tất là chắc chắn, nhưng tính chất thời gian vẫn là tương lai và không biết rõ.

1. Sự đến lần thứ hai (xem Ga-la-ti 5:5; Ê-phê-sô 1:18; 4:4; Tít 2:13)
2. Đức Chúa Giê-su là nguồn hy vọng của chúng ta (xem I Ti-mô-thê 1:1)
3. Tín hữu sẽ phải trình diện trước Đức Chúa Trời (xem Cô-lô-se 1:22-23; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19)
4. Hy vọng đặt nơi thiên đàng (xem Cô-lô-se 1:5)
5. Sự cứu rỗi sau rốt (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13)
6. Vinh quang của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 5:2; II Cô-rinh-tô 3:7-12; Cô-lô-se 1:27)
7. Sự cứu rỗi của người ngoại trong Đấng Christ (xem Cô-lô-se 1:27)
8. Sự bảo đảm cho ơn cứu rỗi (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9)
9. Sự sống đời đời (xem Tít 1:2; 3:7)
10. Sự cứu chuộc của tất cả tạo vật (xem Rô-ma 8:20-22)
11. Hoàn tất của sự nhận làm con (xem Rô-ma 8:23-25)
12. Danh hiệu của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 15:13)
13. Chỉ dẫn của Cựu Ước cho những tín hữu Tân Ước (xem Rô-ma 15:4)

▣ **“sự công bình”** Xem chủ đề đặc biệt ở 2:21.

5:6 Câu này tóm lược chủ đề của sách Ga-la-ti: Chúng ta được xứng đáng trước Đức Chúa Trời bằng đức tin chứ không phải bởi các nghi lễ hay là việc làm của con người như là: phép cắt bì, vâng giữ các luật lệ về thực phẩm hay là đời sống đạo đức. Cụm từ kết luận được hiểu theo nghĩa THỤ ĐỘNG (PASSIVE) hay là TRUNG CẤP (MIDDLE) (Barbara và Timothy Friberg, *Analytical Greek New Testament*, trang 584; Harold K Moulton [ed], *The Analytical Greek Lexicon Revised*, trang 139). Công Giáo La Mã thường giải nghĩa chữ này theo nghĩa THỤ ĐỘNG (PASSIVE) tình yêu là nguồn gốc của đức tin. Tuy nhiên, đa số người Tin Lành hiểu chữ này theo nghĩa TRUNG CẤP (MIDDLE) có nghĩa là do có đức tin mới xuất phát ra tình yêu (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3). Chữ này thường được sử dụng trong Tân Ước theo nghĩa TRUNG CẤP (MIDDLE) (xem Rô-ma 7:5; II Cô-rinh-tô 1:6; Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13, và II Tê-sa-lô-ni-ca 2:7). Đức tin mới thật là điều chính yếu, có trước. Đây chính là câu trả lời của Phao-lô cho các giáo sư giả có đề cập đến lối sống của các người ngoại. Họ đã được tiếp nhận trong Đấng Christ mà không bị đòi công giá nào. Chính tình yêu được Đức Thánh Linh tác động (sau sự cứu rỗi) thiết lập

tiêu chuẩn cho những hành vi đạo đức của những tín hữu và đem đến khả năng để vâng phục. Nó chính là giao ước mới, tấm lòng mới (xem Giê-rê-mi 31:33; Ê-xê-chi-ên 36:26-27).

5:7 “ai” ĐẠI TỪ SỐ ÍT (SINGULAR PRONOUN) được dùng để chỉ giáo sư giả xuất hiện trong câu 7 một lần và hai lần trong câu 10. Tuy nhiên, **DẠNG SỐ NHIỀU (PLURAL FORM)** xuất hiện trong câu 12 có thể là cách sử dụng tổng hợp của **DẠNG SỐ ÍT (SINGULAR)**. Bởi vì trong 3:1 dùng **DẠNG SỐ ÍT (SINGULAR)** nên có thể ám chỉ: (1) Một lãnh đạo tại địa phương tiếp nhận quan điểm của những người Do thái hoá và giờ đây đang lôi kéo Hội thánh theo khuynh hướng đó; hay là (2) một lãnh đạo của những người chủ trương Do Thái hoá có tài thuyết phục từ xa đến.



NASB “Anh em đã chạy tốt; ai đã cản trở anh em vâng phục lẽ thật”

NKJV “Anh em đã chạy tốt; ai đã ngăn trở anh em vâng phục lẽ thật”

NRSV “Anh em đã chạy tốt; ai đã ngăn cản anh em vâng phục lẽ thật”

TEV “Anh em đã làm rất tốt! Ai đã khiến anh em ngừng vâng phục lẽ thật”

JB “Anh em đã khởi đầu cuộc chạy tốt: ai đã khiến anh em ít lưu tâm vâng phục lẽ thật”

Cụm từ “anh em đã chạy tốt” ở dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT ACTIVE INDICATIVE)**. Điều này có nghĩa là đã có một thời gian các Hội thánh đã phát triển tốt trong sự trưởng thành đức tin Cơ-Đốc-Giáo. Động từ “ngăn cản” hay “cản trở” ở dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE)** thường hay có ẩn ý quân sự hay thể thao. Theo ý nghĩa quân sự, chữ này có nghĩa là hành động phá hủy con đường mà quân địch đang tiến đến. Trong ý nghĩa thể thao, chữ này có nghĩa hành động của một người chạy đua; chạy cắt mặt, lấn phía trước một người chạy đua khác (tại đây có ý chỉ các tín hữu Ga-la-ti) khiến cho cả hai đều thua trong cuộc đua. Phao-lô khiến chúng ta chú ý bằng cách chơi chữ giữa hai cụm từ “vâng phục lẽ thật” trong câu 2, và “thuyết phục” trong câu 8. Điều này không ám chỉ rằng những tín hữu người Ga-la-ti không phải chịu trách nhiệm cá nhân, nhưng có ý rằng họ đã bị chi phối, tác động. Xem chủ đề đặc biệt: Chân lý, Lẽ thật trong 2:5.

5:8 “Đấng gọi anh em”. Ý nghĩa của **ĐẠI TỪ (PRONOUN)** đứng đầu câu thường mơ hồ. Giống như trong Ga-la-ti 1:6, cụm từ này luôn luôn được dùng cho sự lựa chọn của Đức Chúa Cha. Xem ghi chú trong I Tê-sa-lô-ni-ca 2:12.

5:9 “Một ít men” Men là một hình ảnh ẩn dụ thông dụng trong Tân Ước (xem Ma-thi-ơ 16:6; I Cô-rinh-tô 5:6). Trong Kinh thánh, men thường được dùng theo ý tiêu cực, mặc dù không phải luôn luôn như vậy (xem Ma-thi-ơ 13:33). Hình ảnh ẩn dụ ở đây có thể dùng để nhấn mạnh sức mạnh thâm thấu của loại giáo lý chứng tỏ công bình bởi việc làm (xem Ma-thi-ơ 16:6,32).

5:10 “tôi đối với anh em có lòng tin cậy này” Đây là dạng **CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE)** ám chỉ rằng từ trong quá khứ đã có, và giờ đây tiếp tục có lòng tin cậy nơi các tín hữu người Ga-la-ti (xem II Cô-rinh-tô 2:3; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:4; Phi-lê-môn câu 21).

▣ **“là anh em chắc không có ý khác”** Xem ghi chú trong 4:12. Tại đây Phao-lô kèm thêm **ĐẠI TỪ** dùng nhấn mạnh (emphatic PRONOUN), *egō*.



NASB “nhưng người quấy rối anh em sẽ bị phán xét, dù cho người đó là ai”

NKJV “nhưng người gây khó khăn cho anh em sẽ bị phán xét, dù cho người đó là ai”

NRSV “nhưng người nào gây bối rối cho anh em sẽ nhận lãnh sự trừng phạt”

TEV “và người đang làm rối loạn anh em, dù cho người đó là ai sẽ bị Đức Chúa Trời trừng phạt”

JB “và bất kỳ ai gây khó khăn cho anh em trong tương lai sẽ bị lên án, không phân biệt ai”

Chúng ta phải chịu trách nhiệm trước Đức Chúa Trời. Sự trừng phạt nghiêm khắc cho những ai dẫn những tín hữu mới tin Chúa đi sai lạc được trình bày trong Ma-thi-ơ 18:6-7.

5:11 “nếu tôi còn giảng phép cắt bì” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Câu này được công nhận là đúng theo cái nhìn của tác giả hoặc là cho mục đích văn chương của ông. Phao-lô đang dùng một cấu trúc ngữ pháp hơi khác lạ để diễn đạt ý “bởi vì họ vẫn còn cáo buộc tôi rao giảng về sự cắt bì”. Điều này có thể đề cập đến: (1) Việc ông cắt bì cho Ti-mô-thê (xem Công-vụ 16:3); cũng như việc ông không cắt bì cho Tít (xem 2:2-5); hay là (2) lời phát biểu của Phao-lô trong I Cô-rinh-tô 7:18-19. Dù cho bối cảnh như thế nào, Phao-lô đang công bố rằng những người chủ trương Do Thái hoá không nhất quán. Bởi vì nếu ông giảng về phép cắt bì thì lẽ ra họ phải nhiệt tình tiếp nhận ông, nhưng họ lại bắt bớ ông. Đó là bằng chứng rõ ràng ông không ủng hộ việc cắt bì cho người ngoại bang.

☐ **“Sự vấp phạm về thập tự giá há chẳng phải bỏ hết rồi sao?”** Chữ *skandalon* được dịch là “vật làm vấp té” hay là “vật cản trở” có nghĩa là “một khúc cây để bẫy và mồi nhử dùng để bắt thú vật” (xem Rô-ma 9:33; I Cô-rinh-tô 1:23). Thập tự giá là một sự xúc phạm đối với những người chủ trương Do Thái hoá vì Thập tự giá ban cho không điều mà chính họ phải cố gắng làm tận lực để đạt được (xem Rô-ma 10:2-5).

☐ **“bỏ hết rồi sao?”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE). Xem chủ đề đặc biệt ở 3:17.

5:12

NASB “Tôi mong là những ai đang gây khó khăn cho anh em tự cắt xẻo họ”

NKJV “Tôi có thể cầu mong cho những ai gây khó khăn cho anh em tự cắt chính họ”

NRSV “Tôi mong những ai làm anh em phiền não sẽ tự thiến lấy họ”

TEV “Tôi mong là người đang gây phiền não trong anh em sẽ đi khỏi; hãy để họ đi và tự thiến mình”

JB “nói với những người đang gây rối loạn trong anh em rằng tôi muốn thấy lưỡi dao cắt”

Cụm từ này được sử dụng theo nghĩa “thiến, hoạn”. Nhờ khoa nghiên cứu lịch sử mà chúng ta biết trong tín ngưỡng của vùng Cybele, thuộc địa phận tỉnh Ga-la-ti, đã thiến tất cả các thầy tu trong đạo giáo của họ. Tại đây Phao-lô đang nói về phép cắt bì theo cách châm biếm thậm xưng (xem Phi-líp 3:2, ông gọi họ là “những con chó”).

BẢN NASB 5:13-15

¹³ Hỡi anh em, anh em đã được gọi đến sự tự do, song chớ lấy sự tự do đó làm dịp cho anh em ăn ở theo tánh xác thịt, nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm đầy tớ lẫn nhau. ¹⁴ Vì cả luật pháp chỉ tóm lại trong một lời này: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình. ¹⁵ Nhưng nếu anh em cắn nuốt nhau, thì hãy giữ, kẻ kẻ này bị diệt mất bởi kẻ khác.

5:13 “anh em đã được gọi đến sự tự do” Từ đây bắt đầu một ý mới trong dòng lý luận. Chữ “anh em” thường đánh dấu sự thay đổi chủ đề. Các câu 1-12 đã giải quyết sự sai lạc của chủ thuyết tuân giữ luật pháp, các câu 13-15 thì giải quyết sự sai lạc của chủ thuyết vô luật pháp. Chúng ta không dùng sự tự do để cho phép chiều theo những dục vọng tội lỗi thuộc bản chất sa ngã của loài người (xem Rô-ma 14:1-15:13).

☐

NASB “chỉ đừng biến sự tự do của anh em thành cơ hội cho xác thịt”

NKJV “chỉ đừng dùng sự tự do như là một cái cơ cho xác thịt”

NRSV “chỉ dùng sử dụng sự tự do của anh em như là một cơ hội cho sự đam mê dục vọng”

TEV “nhưng đừng để sự tự do này trở thành cái cớ cho dục vọng cai trị anh em”

JB “nhưng phải cẩn trọng, kéo sự tự do này sẽ dẫn đến sự thỏa mãn dục vọng”

Chữ “cơ hội” là một từ quân sự chỉ một địa điểm thuận lợi để chuẩn bị cho cuộc tiến công (xem Rô-ma 6:1-14). Một vài bản dịch Kinh thánh Anh ngữ chuyển ngữ chữ “xác thịt” bằng cụm từ “bản chất thấp hèn”. Cách chuyển ngữ này phù hợp với cách dùng chữ “xác thịt” theo văn mạch tại đây như là xu hướng tự nhiên của con người để cuốn xoay theo cái tôi (chính mình) kể từ khi con người sa ngã, như có chép trong Sáng-thế Ký 3. Cũng như thế trong Rô-ma 8:1-11 trình bày hai cực đối lập giữa bản chất của A-đam và cuộc đời được Đức Thánh Linh dẫn dắt.

▣ **“nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm đầy tớ lẫn nhau”** Động từ này ở dạng MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Trước đó, Phao-lô đã quả quyết rằng các tín hữu không nên làm nô lệ một lần nữa cho chủ thuyết duy luật pháp, nhưng giờ đây ông có mạng lệnh để điều này được quân bình (không bị thiên lệch): họ phải làm đầy tớ cho nhau trong tình yêu thương (xem câu 6; Ê-phê-sô 5:21; Phi-líp 2:3-4). Toàn bộ văn mạch là hướng về tập thể, cộng đồng, chứ không phải là cá nhân (xem Gordon D. Fee, *To What End Exegesis?* trang 154-172).

5:14

NASB “bởi vì cả Luật Pháp được làm trọn trong một chữ”

NKJV “bởi vì cả Luật Pháp được làm trọn trong một chữ”

NRSV “bởi vì cả Luật Pháp chỉ tóm lại trong một mạng lệnh duy nhất”

TEV “bởi vì cả Luật Pháp tóm lại trong một mạng lệnh”

JB “bởi vì cả Luật Pháp chỉ tóm tắt lại trong một mạng lệnh duy nhất”

Chân lý này cũng được bày tỏ trong Rô-ma 13:8. Đây là “luật pháp” theo như sự mặc khải ý muốn của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 5:17-20), chứ không phải hệ thống để đạt đến sự cứu rỗi bằng việc làm công đức. Cựu Ước vẫn có những chức năng thích hợp trong Cơ-Độc-Giáo. Đây là trích dẫn từ Lê-vi Ký 19:18 theo bản Septuagint. Đối với các học giả Do Thái Giáo, trích dẫn này (có thể) giữ chức năng như là sự tóm tắt mục đích của Luật Pháp. Chân lý này cũng được Đức Chúa Giê-su dùng theo một cách tương tự trong Ma-thi-ơ 5:43-48; 22:39; Mác 12:29-31 và Lu-ca 10:25-28. Đây là ĐỘNG TỪ THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE VERB) nhấn mạnh cao trào của một hành động trong quá khứ chuyển thành một tình trạng hay điều kiện tiếp diễn. Nó có thể được hiểu là: (1) sự tóm tắt Luật Pháp; hay là (2) sự làm trọn Luật Pháp.

5:15 Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), được công nhận là đúng theo quan điểm hay là cho chủ đích văn chương của tác giả. Câu này sử dụng hình ảnh bạo lực mô tả các thú hoang xâu xé nhau. Đây là hình ảnh về thực tế tệ hại mà các giáo sư giả đã gây ra trong các Hội thánh Ga-la-ti. Cách giải nghĩa này được củng cố bởi lời tuyên bố mạnh mẽ không kém trong câu 26. Đây là một vấn đề của tập thể, chứ không chú trọng vào cá nhân.

BẢN NASB 5:16-24

¹⁶ **Vậy tôi nói rằng: Hãy bước đi theo Thánh Linh, chớ hề làm trọn những điều ưa muốn của xác thịt.** ¹⁷ **Vì xác thịt có những điều ưa muốn trái với của Thánh Linh, Thánh Linh có những điều ưa muốn trái với của xác thịt; hai bên trái nhau dường ấy, nên anh em không làm được điều mình muốn làm.** ¹⁸ **Nhưng, ví bằng anh em nhờ Thánh Linh chỉ dẫn, thì chẳng hề ở dưới luật pháp.** ¹⁹ **Vả, các việc làm của xác thịt là rõ ràng lắm: ấy là gian dâm, ô uế, lòng tuông, ²⁰ thờ hình tượng, phù phép, thù oán, tranh đấu, ghen ghét, buồn giận, cãi lẫy, bất bình, bè đảng, ²¹ ganh gổ, say sưa, mê ăn uống, cùng các sự khác giống như vậy. Tôi nói trước cho anh em, như**

tôi đã nói rồi: hễ ai phạm những việc thể ấy thì không được hưởng nước Đức Chúa Trời.²² Nhưng trái của Thánh Linh, ấy là lòng yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhờn từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ:²³ không có luật pháp nào cấm các sự đó.²⁴ Và, những kẻ thuộc về Đức Chúa Jêsus Christ đã đóng đinh xác thịt với tình dục và dâm dục mình trên thập tự giá rồi.

5:16 “Hãy bước đi theo Thánh Linh” Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE), Phao-lô thúc giục các tín hữu Ga-la-ti sống một đời sống “siêu nhiên, vượt trên tự nhiên” dưới sự kiểm soát liên tục từ Thánh Linh của Đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 4:1,17; 5:2,15-18). Đức Thánh Linh khởi đầu sự cứu rỗi là một ý chính của sách Ga-la-ti. Do đó, câu này có nghĩa là điều gì Đức Thánh Linh khởi đầu (xem 3:3) thì cũng sẽ được Đức Thánh Linh hoàn thành (xem Rô-ma 8:16-25). Chữ “Luật Pháp của Đức Thánh Linh” trong Rô-ma 8:1 có liên quan và ám chỉ đến câu 18 có cùng nghĩa như chữ “Luật Pháp của Đấng Christ” trong I Cô-rinh-tô 9:21 & Gia-cơ 1:25; 2:8,12. Luật yêu thương là hầu việc người khác như chính mình (xem Phi-líp 2:1-4).

▣ **“chớ hề làm trọn những điều ưa muốn của xác thịt”** Đây là dạng phủ định mạnh nhất trong tiếng Hy Lạp Koine kết hợp giữa thể PHỦ ĐỊNH ĐÔI (DOUBLE NEGATIVE) với thể CẦU KHẨN THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST SUBJUNCTIVE) có nghĩa là “không bao giờ dù dưới bất kỳ trường hợp nào”. Dạng phủ định trong câu này được tiếp tục với chữ “chiều theo” là một chữ nhấn mạnh trong tiếng Hy Lạp. Đời sống Cơ-Độc Nhân cùng với sự cứu rỗi đời đời có nguồn gốc siêu nhiên. Những tín hữu không chỉ được kêu gọi để được cứu nhưng còn được gọi để trở nên giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Sự đối lập giữa “xác thịt” và “thần linh” là chủ đề quen thuộc trong các sách của Phao-lô (xem Rô-ma 8:1-11). “Xác thịt” [sarx] được Phao-lô sử dụng theo hai nghĩa: (1) thân thể xác thịt; và (2) bản chất A-đam, sa ngã, tội lỗi. Tại đây rõ ràng Phao-lô sử dụng nghĩa thứ hai.

5:17 Rô-ma 8:1-11 trình bày sự đối lập này giữa hai lối sống. Liên quan đến sự cứu rỗi, Phao-lô đã đưa ra hai phương cách: (1) cố gắng của con người; và (2) ân điển Đức Chúa Trời ban cho không trong Đấng Christ. Sau đó Phao-lô trình bày có hai phương cách để sống đời sống thiện lành: (1) cố gắng con người; và (2) năng lực Đức Chúa Trời ban cho không qua Đức Thánh Linh. Những người chủ trương Do Thái hoá khẳng định cả sự cứu rỗi và đời sống của Cơ-Độc Nhân đều do cố gắng của con người, nhưng Phao-lô thì lại quả quyết cả hai đều là sự ban cho siêu nhiên của Đức Chúa Trời.

5:18 “Nhưng, ví bằng anh em nhờ Thánh Linh chỉ dẫn” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) được công nhận là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Những ai được dẫn dắt bởi Đức Thánh Linh không còn thuận phục dưới Luật Pháp (xem Rô-ma 6:14; 7:4,6). Điều này không ám chỉ rằng các Cơ-Độc Nhân sẽ không phạm tội (xem Rô-ma 7 và I Giăng 2:1), nhưng đời sống của họ không còn tính cách chống nghịch (xem I Giăng 3:6,9).

▣ **“thì chẳng hề ở dưới luật pháp”** Không có MAO TỬ (ARTICLE) đứng trước “luật pháp” trong bản văn tiếng Hy Lạp, do đó chữ này ở đây có hàm ý rộng hơn là chỉ luật lệ trong Do-Thái-Giáo. Luật Pháp trong câu này được hiểu như là phương cách để đến với Đức Chúa Trời. Ở đây tiếp tục bày tỏ sự đối lập giữa hai phương cách để được cứu: tự cố gắng và ân điển ban cho không của Đức Chúa Trời.

5:19 “Vả, các việc làm của xác thịt là rõ ràng lắm” Nhiều nhà giải kinh nhận thấy có các thể loại khác biệt trong danh sách những tội lỗi này. Tuy nhiên, có điểm thống nhất chung dựa trên sự phóng túng, vô độ trong việc thờ lạy của ngoại giáo. Con người bộc lộ bản chất thật qua các hành động và động cơ của họ (xem Ma-thi-ơ 7:16,20; 12:33). Bản dịch KJV thêm vào chữ “ngoại tình” vào danh sách này. Chi tiết này chỉ được xác nhận trong bản chép tay tiếng Hy Lạp D, Codex Bezae, có khoảng vào thể kỷ thứ sáu sau Chúa

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THÓI XẤU VÀ NẾT TỐT TRONG TÂN ƯỚC

Bảng liệt kê những thói xấu và nét tốt thường thấy trong Tân ước. Những điều này thường phản ánh các thói nết của văn hóa (Hy Lạp) và Do thái. Danh sách những thói nết tương phản này được liệt kê sau đây:

	<u>Những thói xấu</u>	<u>Những nét tốt</u>
1. Phao lô	Rô-ma 1:28-32 Rô-ma 13:13 I Cô-rinh-tô 5:9-11 6:10 II Cô-rinh-tô 12:20 Ga-la-ti 5:19-21 Ê-phê-sô 4:25-32 5:3-5 --- Cô-lô-se 3:5,8 ITi-mô-thê 1:9-10 6:4-5 II Ti-mô-thê 2:22a, 23 Tít 1:7, 3:3	--- Rô-ma 2:9-21 --- I Cô-rinh-tô 6:6-9 II Cô-rinh-tô 6:4-10 Ga-la-ti 5:22-23 --- --- Phi-líp 4:8-9 Cô-lô-se 3:12-14 --- --- II Ti-mô-thê 2:22b,24 Tít 1:8-9; 3:1-2
2. Gia-cơ	Gia-cơ 3:15-16	Gia-cơ 3:17-18
3. Phi-e-rơ	I Phi-e-rơ 4:3 II Phi-e-rơ 1:9	I Phi-e-rơ 4:7-11 II Phi-e-rơ 1:5-8
4. Giăng	Khải huyền 21:8; 22:15	---



NASB “vô đạo đức, ô uế”

NKJV “gian dâm, dâm ô”

NRSV “gian dâm, ô uế”

TEV “vô đạo đức, tục tĩu”

JB “gian dâm, khiếm nhã cực độ”

Chữ Hy Lạp đầu tiên [*porneia*] có ý nghĩa nguyên thủy là “gái điếm”, nhưng nó biến thành chữ được dùng cho sự gian dâm theo ý nghĩa tổng quát (xem I Cô-rinh-tô 6:9). Chúng ta có chữ “pornography” trong Anh ngữ từ chữ Hy Lạp này. Chữ thứ hai [*akatharsia*], “ô uế” cũng là từ tổng quát chỉ sự gian dâm, dù rằng nguyên thủy trong Cựu Ước chữ này được dùng theo nghĩa sự ô uế về nghi lễ hay là đạo đức. Phao-lô chủ ý dùng theo ý nghĩa thứ hai.



NASB “nhục dục”

NKJV, NRSV “dâm loạn”

TEV “và những việc làm khiếm nhã”

JB “tính dục vô trách nhiệm”

Điều này ám chỉ đến sự phô trương công khai về những ham muốn tình dục (xem II Cô-rinh-tô 12:21). Hình thức hành động tình dục này không có giới hạn hay là bất cứ hạn chế xã hội nào. Sự thờ phượng của ngoại giáo phô bày tính cách đặc thù bằng những hành động tình dục (giống như các giáo sư già của phái Trí Tuệ Giáo sau đó, xem I Ti-mô-thê 1:10; II Ti-mô-thê 3:6; Tít 3:3).

5:20 “thờ hình tượng” Điều này ám chỉ đến sự thờ phượng bất cứ một thứ gì thay thế cho Đức Chúa Trời (xem I Cô-rinh-tô 10:14; Ê-phê-sô 5:5; Cô-lô-se 3:5; I Phi-e-rơ 4:3). Nó liên hệ đặc biệt đến những hành động thờ lạy các hình tượng hay là các vật thể vô tri vô giác.

▣ **“phù phép”** Đây là chữ Hy Lạp *pharmakia* mà từ đó chúng ta có chữ “pharmacy” trong Anh ngữ. Phép phù thủy, ma thuật có thể liên hệ đến việc sử dụng dược chất để đem lại kinh nghiệm tôn giáo. Sau đó chữ này được dùng để chỉ mọi hình thức ma thuật.

▣

NASB “thù hằn, xung đột, ghen tỵ, nóng giận, bất hoà, chia rẽ, bè đảng”

NKJV “căm ghét, tranh đấu, ghen tỵ, nóng giận, tham vọng cá nhân, chia rẽ, tà giáo”

NRSV “thù địch, tranh chấp, ghen tỵ, nóng giận, tranh cãi, chia rẽ, bè đảng”

TEV “người ta trở nên những kẻ thù và tranh chiến với nhau, họ trở nên ghen tỵ, giận dữ và đầy tham vọng”

JB “hận thù và cãi lộn, ghen tỵ, nóng giận và tranh chấp, bất hoà, bè đảng”

Chuỗi dài này mô tả những thái độ và hành động của con người nóng giận, sa ngã, ích kỷ.

▣ **“thù oán”** Chữ này (*echthra*) mô tả tình trạng thù địch với người khác.

▣ **“tranh đấu”** Chữ này có nghĩa là “tranh chiến để giành cho được”.

▣ **“ghen ghét”** Chữ này (*zēlos*) có thể có cả ẩn ý tích cực và tiêu cực nhưng theo văn mạch tại đây nó có nghĩa là “tự kỷ trung tâm”.

▣ **“buồn giận”** Chữ Hy Lạp này (*thumos*) có nghĩa là cơn giận bùng phát bất thành linh, không kiểm soát.

▣ **“cãi lầy”** Chữ này ám chỉ những xung đột dựa trên việc tìm lợi cho chính mình hay là tham vọng không giới hạn.

▣ **“bất bình, bè đảng”** Hai chữ này đi chung với nhau. Chúng mô tả sự chia rẽ giáo điều nội bộ trong một nhóm lớn, tương tự như các đảng phái chính trị (xem Ti-mô-thê 5:15 và 26). Nó được dùng để mô tả các Hội thánh giống như Hội thánh Cô-rinh-tô (xem I Cô-rinh-tô 1:10-13; 11:19; II Cô-rinh-tô 12:20).

5:21 “ganh gổ” Có một câu ngạn ngữ của Stoic (trường phái Khắc kỷ) phổ thông trong giai đoạn này là “sự ghen tỵ là đau khổ trước sự thịnh vượng của người khác”. Một số bản chép tay tiếng Hy Lạp xưa hơn có thêm vào chữ “những tên sát nhân” sau chữ “ghen tỵ”. Chữ này có trong các bản chép tay A, C, D, G, K và P, nhưng nó lại bị loại bỏ khỏi các bản P⁴⁶, X, và B. Chữ này bị loại bỏ trong các tác phẩm khởi đầu của tà giáo Marcion cũng như các giáo phụ của Hội thánh ban đầu như: Irenaeus, Clement of Alexandria, Origen, Chrysostom, Jerome và Augustine.

▣ **“say sưa, mê ăn uống”** Hai chữ cuối này mô tả sự hoan lạc do say sưa có liên hệ với sự thờ cúng của ngoại giáo (xem I Cô-rinh-tô 6:9).

▣ **“cùng các sự khác giống như vậy”** Câu này cho biết trong danh sách này chỉ đưa ra một số điều tiêu biểu chứ không phải hoàn toàn đầy đủ (xem I Cô-rinh-tô 6:9-10; Ê-phê-sô 5:5). Như một lời cảnh báo, nó có thể khiến các tín hữu Ga-la-ti nhớ lại sự giảng dạy trước đó của Phao-lô. Câu này cùng với I Giăng 5:16 được Giáo hội Công giáo La-mã khai triển thành sự phân biệt giữa tội đạo đức và tội phải chết. Tuy nhiên, cách giải nghĩa này rất mơ hồ, vì các định nghĩa trùng lặp nhau và trong thực tế thì các Cơ-Đốc-Nhân vẫn phạm những tội này. Các câu Kinh thánh này cảnh báo rằng dù cho các Cơ-Đốc-Nhân vẫn được cứu khi phạm những tội này, nhưng nếu đời sống họ bị thống trị hay là tiêu biểu bởi chúng thì họ chưa thực sự được trở thành những tạo vật mới trong Đấng Christ (I Giăng 3:6,9).

▣ “Tôi nói trước cho anh em, như tôi đã nói rồi: **hễ ai phạm những việc thể ấy thì không được hưởng nước Đức Chúa Trời**” “Vương quốc của Đức Chúa Trời” là đề tài của bài giảng đầu tiên cho đến bài giảng cuối cùng của Đức Chúa Giê-xu, cũng như trong nhiều ẩn dụ mà Ngài đã kể. Hiện nay Đức Chúa Trời cai trị trong tâm lòng của con người và một ngày nào đó sẽ thực hiện trọn vẹn trên khắp cả trái đất (xem Ma-thi-ơ 6:10; I Cô-rinh-tô 6:9-10; Ê-phê-sô 5:5).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NƯỚC ĐỨC CHÚA TRỜI

Trong Cựu ước người ta cho rằng Đức Giê-hô-va là Vua của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7; Thi-thiên 10:16; 24:7-9; 29:10; 44:4; 89: 18; 95:3; Ê-sai 43:15; 4:4, 6) và Đấng Mê-ti-si-a là vị Vua lý tưởng (Thi-thiên 2:6). Qua sự giáng sinh của Chúa Jê-sus tại Bết-lê-hem, vương quốc Đức Chúa Trời đã bước vào lịch sử nhân loại đem theo quyền năng và sự cứu rỗi (giao ước mới, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-36). Giảng Báp-tít công bố nước Đức Chúa Trời đã đến gần (Ma-thi-ơ. 3:2; Mác 1:15). Chúa Jê-sus dạy rõ ràng rằng nước Trời ở trong Ngài và trong lời dạy của Ngài (Ma-thi-ơ. 4:17, 23; 9:35; 10:7; 11:11-12; 12:28; 16:19; Mác 12:34; Lu-ca 10:9, 11; 11:20; 12:31-32; 16:16; 17:21). Tuy nhiên, nước Trời cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ. 16:28; 24:14; 26:29; Mác 9:1; Lu-ca 21:31; 22:16, 18).

Trong các sách Tin lành cộng quan Mác và Lu-ca, chúng ta thấy cụm từ “nước Đức Chúa Trời.” Chủ đề thường xuyên này có trong các lời dạy của Chúa Jê-sus bao gồm sự cai trị trong hiện tại của Đức Chúa Trời trong lòng người nghe mà một ngày nào đó sẽ hoàn thành trên cả trái đất. Điều này thể hiện trong lời cầu nguyện của Chúa Jê-sus trong Ma-thi-ơ 6:10. Vì viết cho người Do thái, Ma-thi-ơ muốn dùng cụm từ không đụng đến tên của Đức Chúa Trời (cho nên ông viết là ‘Nước Trời,’ trong khi Mác và Lu-ca viết cho người ngoại, thì dùng cách chỉ định phổ biến cho danh xưng của thần thánh).

Đây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng đầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Jê-sus, cùng với hầu hết các ẩn dụ của Ngài, đều xoay quanh chủ đề này. Nó chỉ quyền cai trị của Đức Chúa Trời trong tâm lòng con người ngay bây giờ. Điều ngạc nhiên là Giảng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ẩn dụ của Chúa Jê-sus thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Giảng “sự sống đời đời” là từ chìa khóa và là ẩn dụ.

Sự căng thẳng liên quan đến chủ đề này xảy ra bởi hai lần đến của Christ. Cựu ước chỉ chú trọng một lần đến của Đấng Mê-ti-si-a của Đức Chúa Trời, Ngài đến trong vinh hiển, chỉ huy quân đội và phán xét. Tân ước cho biết Chúa Jê-sus đến lần đầu làm một Đầy tớ Chịu khổ theo Ê-sai 53 và một vị Vua khiêm nhường theo Xa-cha-ri 9:9. Hai thời kỳ của người Do thái, thời kỳ gian ác và thời kỳ công bình trùng lặp nhau. Chúa Jê-sus đang trị vì trong tâm lòng những người tin Chúa, nhưng một ngày nào đó sẽ cai trị toàn cả cõi sáng tạo. Ngài sẽ đến như Cựu ước đã tiên đoán. Những người tin Chúa sống trong tình trạng “đã rồi” nhưng “chưa” của vương quốc Đức Chúa Trời (xem Gordon D. Fee và Douglas Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 131-134).

5:22 “Nhưng trái của Thánh Linh ấy là” Phao-lô mô tả những cố gắng của con người như những việc làm của xác thịt, nhưng ông cũng mô tả đời sống của Cơ-Độc Nhân như là những trái hay là sản phẩm của Đức Thánh Linh. Do đó, ông phân biệt tôn giáo có tâm điểm xuất phát từ con người với tôn giáo có tâm điểm siêu nhiên. Hiển nhiên, bông trái của Đức Thánh Linh và những ân tứ của Đức Thánh Linh khác nhau. Trong khi những ân tứ thiêng liêng được ban cho mọi tín hữu khi họ nhận sự cứu rỗi (xem I Cô-rinh-tô 12:7,11), thì bông trái là một hình ảnh ẩn dụ khác dùng để mô tả những động cơ, thái độ và cách sống giống như Đức Chúa Giê-xu Christ. Trong khi các ân tứ thiêng liêng được phân phối cho nhiều chức vụ khác nhau trong Hội thánh là thân thể của Đấng Christ, thì bông trái Thánh Linh là những lối sống giống như Đấng Christ khi thực hiện những ân tứ đó. Có thể có trường hợp người được nhận ân tứ hữu dụng nhưng cách sử dụng không bày tỏ Đấng Christ. Do đó, sự tăng trưởng trở nên giống như Đấng Christ sẽ sinh ra những bông trái Đức Thánh Linh rồi bởi những ân tứ Đức Thánh Linh mà dâng sự vinh hiển lên cho Đức Chúa Trời. Cả hai điều này xảy ra bởi được đầy dẫy Đức Thánh Linh (xem Ê-phê-sô 5:18). Trong câu này, thật thú vị khi chữ bông trái ở dạng SỐ ÍT (SINGULAR). Cách sử dụng SỐ ÍT

(SINGULAR) có thể được hiểu theo hai cách: (1) tình yêu là bông trái của Đức Thánh Linh được mô tả bằng nhiều từ khác nhau theo sau; hay là (2) nó là chữ số ít theo nghĩa tập hợp giống như chữ “dòng dõi”.

▣ **“lòng yêu thương”** Đây là chữ *agapē*, một dạng trong tiếng Hy Lạp chỉ tình yêu được Hội thánh đầu tiên dùng theo một cách đặc biệt để chỉ tình thương ban cho của Đức Chúa Trời. Danh từ này không được thông dụng trong văn hoá Hy Lạp. Hội thánh truyền vào chữ này ý nghĩa mới để mô tả tình thương đặc biệt của Đức Chúa Trời. Về phương diện thần học lòng yêu thương tương tự với chữ *hesed* trong Cựu Ước để chỉ tình thương và giao ước thành tín của Đức Chúa Trời.

▣ **“sự vui mừng”** Vui mừng là thái độ sống hân hoan của những người ở trong Đấng Christ bất chấp tình thế, hoàn cảnh (xem Rô-ma 14:17; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6; 5:16; Giu-đe 24).

▣ **“bình an”** Bình an có thể có nghĩa: (1) cảm nhận an ổn của chúng ta do có mối liên hệ với Đấng Christ; (2) thế giới quan của chúng ta dựa trên sự bày tỏ của Đức Chúa Trời chứ không dựa vào hoàn cảnh; hay là (3) sự yên bình trong mối liên hệ của chúng ta với những người khác và đặc biệt là với các tín hữu (xem Giăng 14:27; Rô-ma 5:1; Phi-líp 4:7). Sự bình an với Đức Chúa Trời đem đến sự bình an toàn vẹn cả bên trong lẫn bên ngoài (với các anh chị em bởi giao ước).

▣ **“nhịn nhục”** Kiên trì chịu đựng hết sức ngay cả khi bị khiêu khích, châm chọc. Đây chính là một đức tính của Đức Chúa Cha (xem Rô-ma 2:4; 9:22; I Ti-mô-thê 1:18; I Phi-e-rơ 3:20). Đức Chúa Trời đã kiên nhẫn đối với chúng ta, chúng ta phải kiên nhẫn với những người khác (xem Ê-phê-sô 4:2-3), đặc biệt là các tín hữu (xem 6:10).

▣ **“nhon từ, hiền lành”** “Nhân từ” mô tả không chỉ cuộc đời của Đức Chúa Giê-su, nhưng cả ách của Ngài (xem Ma-thi-ơ 11:30). Hai chữ này đi chung với nhau mô tả thái độ tích cực, cởi mở, tiếp nhận những người khác, đặc biệt là các tín hữu (xem 6:10).

▣ **“trung tín”** *Pistis* được dùng theo ý nghĩa của Cựu Ước là trung thành và đáng tin cậy. Chữ này thường được dùng để nói về Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 3:3). Tại đây nó mô tả mối liên hệ mới của một tín hữu với con người và đặc biệt là với các tín hữu khác.

5:23 “mềm mại” Đôi khi còn được dịch là “nhu mì”, *praotes* được biểu lộ đặc tính bằng tinh thần vâng phục. Chữ này là từ ẩn dụ từ các thú vật đã thuần dưỡng. Hiền lành không được kể vào trong danh sách những đức hạnh của Stoic hay của người Hy Lạp, bởi vì người Hy Lạp xem nó là sự nhu nhược. Đức tính này chỉ có duy nhất trong Cơ-Đốc-Giáo (xem I Cô-rinh-tô 4:21; II Cô-rinh-tô 10:1; Ê-phê-sô 4:2; Cô-lô-se 3:12; I Ti-mô-thê 6:11; II Ti-mô-thê 2:25; Tít 3:2). Nó được dùng cho cả Môi-se (xem Dân-số Ký 12:3) và Đức Chúa Giê-su (xem Ma-thi-ơ 11:29; 21:5).

▣ **“tiết độ”** Đỉnh điểm của danh sách này, tiết độ tiêu biểu cho sự trưởng thành giống như Đấng Christ (xem Công-vụ 24:25; Tít 1:8; II Phi-e-rơ 1:6). Chữ này được sử dụng trong I Cô-rinh-tô 7:9 để chỉ sự kiểm soát ham muốn tình dục và có thể được đề cập tại đây bởi vì danh sách các sự lạm dụng tính dục trong sự thờ phượng của ngoại giáo.

▣ **“không có luật pháp nào cấm các sự đó”** Có một luật mới ở bên trong cuộc đời của tín hữu bày tỏ ra qua đời sống thánh khiết (xem Rô-ma 6:19; Gia-cơ 1:25; 2:8,12). Đây chính là mục đích của giao ước mới (xem Giê-rê-mi 31:31-34 và Ê-xê-chi-ên 36:22-32). Trở nên giống như Đấng Christ là mục đích của Đức Chúa Trời cho mọi Cơ-Đốc Nhân (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4).

5:24 “Vả, những kẻ thuộc về Đức Chúa Jêsus Christ đã đóng đinh xác thịt” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE) trình bày một hành động đã hoàn tất trong quá khứ. Khúc Kinh thánh này cùng với những khúc Kinh thánh khác ám chỉ đến sự hiệp một

huyền nhiệm, có thể được giải nghĩa theo khuôn khổ thần học (xem Rô-ma 6:6). Xuyên suốt sách Ga-la-ti và đặc biệt là trong 2:20, “đóng đinh” được dùng diễn tả tính chất đặc biệt sự liên hệ của chúng ta với Luật Pháp. Một khi chúng ta đã tiếp nhận ân điển ban cho không của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ như là phương cách cứu rỗi duy nhất của chúng ta tất nhiên chúng ta dứt khoát tự mình tách ra khỏi điều ác trong bản chất sa ngã của chúng ta cũng như thế giới sa ngã. Sự đóng đinh trong Ga-la-ti 2:20; 5:24 và 6:14 là hình ảnh ẩn dụ của Kinh thánh để chỉ quyết định cá nhân tự mình tách ra khỏi điều ác. Điều này thường được diễn tả rất đặc biệt là “chết về chính mình”. Đức Chúa Trời đã tạo dựng chúng ta từng cá nhân (xem Thi-thiên 139) để phục vụ Ngài chứ không phải cho chính chúng ta (xem Rô-ma 6). Đời sống mới trong Đấng Christ này có nghĩa là chết đối với đời sống sa ngã, tự kỷ trung tâm của nhân loại sa ngã (xem Rô-ma 6:11; II Cô-rinh-tô 5:14-15; I Giăng 3:16).

☐ **“với tình dục và dâm dục”** Người Hy lập đồng nhất thân thể với nguồn gốc của tội lỗi bởi vì họ không được nhận sự khả thi siêu nhiên về sự sáng tạo vũ trụ và con người (xem Sáng-thế Ký 1-3). Bởi đó dù thân xác có trung tính về mặt đạo đức nhưng bị họ đổ lỗi là nguồn gốc của tội lỗi. Nhờ Phao-lô mà các tín hữu hiểu rằng thân xác trung tính về mặt đạo đức (xem Rô-ma 4:1; 9:3; I Cô-rinh-tô 10:18). Đức Chúa Giê-xu đã có một thân xác con người thật sự (xem Giăng 1:14; Rô-ma 1:3; 9:5). Sự tốt lành hay tội ác phụ thuộc vào việc chúng ta sử dụng thân thể chúng ta như thế nào: phục vụ Đức Chúa Trời hay là phạm tội. Một khi chúng ta đã trở thành các tín hữu, chúng ta phải vứt bỏ khuynh hướng sa ngã, tự kỷ trung tâm mà đầu phục quyền năng của Đức Thánh Linh (xem Rô-ma 7 và I Giăng 2:1).

BẢN NASB 5:25-26

²⁵ Nếu chúng ta nhờ Thánh Linh mà sống, thì cũng hãy bước theo Thánh Linh vậy. ²⁶ Chớ tìm kiếm danh vọng giả dối mà trêu chọc nhau và ghen ghét nhau.

5:25 “Nếu chúng ta nhờ Thánh Linh mà sống, thì cũng hãy bước theo Thánh Linh vậy.” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), được công nhận là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Câu điều kiện này tóm lược toàn bộ phân đoạn Kinh thánh này (xem câu 16; Rô-ma 8:1-11). Bởi vì các tín hữu đã được ban cho ân điển cách nhưng không nên họ phải sống cách xứng hợp (xem Ê-phê-sô 4:1).

5:26 Câu này tương tự như câu 15 cho thấy những hậu quả tệ hại do sự giảng dạy sai lạc của những người chủ trương Do Thái hoá giữa vòng các Hội thánh người Ga-la-ti; nhiều thái độ phá rối xảy ra trong các hội thánh do thiếu vắng sự kiểm soát của Đức Thánh Linh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Lập dàn ý chương 5 trong mối liên hệ với phần còn lại của sách Ga-la-ti.
2. Giải thích sự tự do và nó có ý nghĩa gì với đời sống Cơ-Độc Nhân.
3. Giải thích ý nghĩa theo văn mạch của cụm từ kết thúc câu 4.
4. Làm thế nào Phúc âm đã ban cho chúng ta cách nhưng không lại kiểm soát cách sống của chúng ta?
5. Câu 15 và 26 hàm chứa ý nghĩa nào cho Hội thánh ngày nay?
6. Các câu 19-21 mô tả các Hội thánh tại Ga-la-ti hay là xu hướng thờ lạy ngoại giáo?

7. Các ân tứ Đức Thánh Linh liên hệ như thế nào với bông trái của Đức Thánh Linh?

GA-LA-TI ĐOẠN 6

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Mang lấy gánh nặng cho nhau	Chịu đựng và chia sẻ gánh nặng	Những chi tiết trong việc sử dụng quyền tự do của Cơ-Đốc Nhân	Mang lấy gánh nặng cho nhau	Về sự nhân từ và bền đỗ
6:1-10	6:1-5 Rộng rãi và làm việc lành 6:6-10	6:1-5 6:6 6:7-10	6:1-5 6:6 6:7-10	6:1-5 6:6 6:7-10
Những lời nhắc nhở cuối và chúc phước	Chỉ có vinh hiển nơi Thập tự giá Chúc phước và lời khuyên	Tái bút của Phao-lô	Lời nhắc nhở cuối và chào thăm	Lời kết
6:11-16	6:11-15 6:16-18	6:11-16	6:11-16	6:11-16
6:17		6:17	6:17	6:17-18
6:18		6:18	6:18	

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH

- A. Ga-la-ti 5:1-6:10 trình bày khía cạnh thực tiễn của sự tự do hoàn toàn trong Phúc âm của Đấng Christ mà Phao-lô rao giảng dành cho những tín hữu chỉ nhờ tình yêu và ân điển của Đức Chúa Trời cùng với sự ăn năn và đáp ứng bằng đức tin.

1. Chương 6:1-5 cung cấp cho chúng ta những chỉ dẫn cụ thể phải ứng xử như thế nào với người anh em Cơ-Đốc Nhân phạm tội.
 2. Chương 6:6-10 có hai câu Kinh Thánh được ghi nhớ nhiều nhất trong Tân Ước. Một số người thì cho rằng đây là một loạt những chân lý không liên hệ với nhau. Số khác thì lại xem đây như là một đơn vị ngữ văn liên hệ đến việc sử dụng tiền bạc của những tín hữu.
- B. Ga-la-ti 6:12-16 là tóm tắt ngắn gọn của cả bức thư.
 C. Lời kết vắn tắt của Phao-lô trong 6:17-18 làm gợi nhớ lại thư Ê-phê-sô cũng thiếu phần chào thăm cuối thư. Cần nhớ rằng thư Ga-la-ti được viết gởi cho nhiều Hội Thánh trong cùng một khu vực.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CÁC CỤM TỪ

BẢN NASB 6:1-5

¹ Hỡi anh em, ví bằng có người nào tình cờ phạm lỗi gì, anh em là kẻ có Đức Chúa Trời, hãy lấy lòng mềm mại mà sửa họ lại; chính mình anh em lại phải giữ, e cũng bị đổ dành chẳng. ² Hãy mang lấy gánh nặng cho nhau, như vậy anh em sẽ làm trọn luật pháp của Đấng Christ. ³ Vì, nếu có ai, dầu mình không ra chi hết, mà cũng tưởng mình ra chi ấy là mình dối lấy mình. ⁴ Mỗi người phải thử xét việc làm của mình, thì sự khoe mình chỉ tại mình thôi, chớ chẳng phải tại kẻ khác. ⁵ Vì ai sẽ gánh lấy riêng phần nấy.

6:1 “ví bằng” mở đầu cho CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE) trình bày một hành động tiềm ẩn, có thể xảy ra.

☐ “có người nào tình cờ phạm lỗi” Đây là dạng CÂU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE) có nghĩa đen là “ngạc nhiên” (xem William D. Mounce’s *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament*, trang 393). Cụm từ này ám chỉ đến trách nhiệm cá nhân của chúng ta đối với tội lỗi của mình cũng như những cảm dỗ và cạm bẫy tinh vi của tội lỗi (xem Ê-phê-sô 4:14; 6:10-18). Những người này không có ý định xúc phạm đến ân điển của Đức Chúa Trời nhưng họ đã bị lừa dối.

☐
NASB, NKJV “phạm tội”
NRSV “phạm phép”
TEV “sai phạm”
JB “cư xử không đúng đắn”

Có ít nhất ba thứ tội được đề cập tại đây: (1) Đi theo sự dẫn dụ của các giáo sư giả, điều này có thể ám chỉ đến những người không chống cự nổi trước sự cám dỗ làm phép cắt bì để mong nhờ đó đạt được sự công bình qua Luật Pháp Môi-se. (2) Do có những lời khiển trách mạnh mẽ trong 5:15,26 nên điều này có thể ám chỉ đến những xu hướng phá hoại hiện diện trong các Hội Thánh người Ga-la-ti; hoặc là (3) điều này có thể liên hệ đến sự thờ phượng ngoại giáo quá độ như được miêu tả trong 5:19-21. Những hướng dẫn tiếp theo rất hữu ích để trình bày cho Hội Thánh cách thức phục hồi sự thông công với anh em sa ngã.

☐
NASB, TEV “anh em là kẻ có Đức Chúa Trời”
NKJV “anh em là người thiêng liêng”
NRSV “anh em là người nhận lãnh Đức Thánh Linh”
JB “anh em là người thiêng liêng hơn”

Không nên hiểu sai cụm từ này theo nghĩa “anh em là người vô tội”. Sự trưởng thành tâm linh đã được đề cập trong 5:16-18 & 22-25 có nghĩa là: (1) có tâm trí giống Đấng Christ ; (2) sống bày tỏ bông trái của Đức Thánh Linh; (3) có tấm lòng của người phục vụ; và (4) hầu việc các Cơ-Độc Nhân khác.

▣ **“mà sửa họ lại”** “Sửa lại” ở dạng MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) thường được dùng để xếp lại chỗ gãy xương hay là vá lưới đánh cá (xem Ma-thi-ơ 4:21; Mác 1:19). Điều chính yếu là những người trưởng thành trong Đấng Christ giúp đỡ mọi người khác trong Hội Thánh đạt đến mức độ giống như họ (xem Ê-phê-sô 4:13) và phục hồi những người đã sa ngã (xem II Cô-rinh-tô 13:11). Đây là một mạng lệnh được Phao-lô lập lại. Sự tha thứ và tinh thần không đoán xét là những dấu hiệu đúng theo Kinh Thánh về Cơ-Độc Nhân trưởng thành (xem Ma-thi-ơ 5:7; 6:14-15; 18:35; Lu-ca 6:36-37; Gia-cơ 2:13; 5:9). Thi hành kỷ luật trong Hội thánh cần phải luôn luôn hướng đến sự cứu giúp chứ không phải là sự kết án hận thù (xem II Cô-rinh-tô 2:7; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:15; Gia-cơ 5:19-20). Chúng ta không nên đánh kẻ đã ngã ngựa.

▣ **“chính mình anh em lại phải giữ, e cũng bị đổ dành chẳng”** “Bị đổ dành” [*peirazō*] theo văn mạch tại đây thì có hàm ý là “cắm đố hướng về sự huỷ diệt”. Đây cũng là chữ dung để chỉ ma quỷ cắm đố Đức Chúa Giê-su trong Ma-thi-ơ 4. Một chữ khác cũng dùng cho nghĩa “cắm đố” là [*dokimazō*] được sử dụng hai lần trong câu 4, nhưng chữ này lại có hàm ý là “thử thách hướng đến sự chấp nhận”. Sa-tan sẽ thử thách và cắm đố những tín hữu để huỷ diệt họ. Các tín hữu cần phải canh chừng bảo vệ cả bên trong lẫn bên ngoài (xem I Cô-rinh-tô 10:12; II Cô-rinh-tô 13:5). Xem chủ đề đặc biệt tại I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5.

6:2 “Hãy mang lấy gánh nặng cho nhau” Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Chữ “cho nhau” được đặt tại vị trí nhấn mạnh trong câu văn Hy Lạp. Cách sống của các Cơ-Độc Nhân trưởng thành là nâng đỡ các anh em khác yếu đuối, chưa trưởng thành (xem Rô-ma 14:1; 15:1). Chữ “gánh nặng” được dùng để chỉ khối nặng đặt trên gia súc (xem Ma-thi-ơ 23:4). Trong văn mạch này, nó được sử dụng cách ẩn dụ theo truyền thống truyền khẩu của những người chủ trương Do Thái hoá. Chữ này khác với chữ “gánh nặng” trong câu 5, chỉ ba-lô của người lính.

▣ **“như vậy anh em sẽ làm trọn luật pháp của Đấng Christ”** Luật pháp của Đấng Christ cũng được nhắc đến trong I Cô-rinh-tô 9:21 còn trong Rô-ma 8:2 là “luật pháp của Thánh Linh sự sống đã nhờ Đức Chúa Jêsus Christ”. Luật Pháp của Đấng Christ còn được mô tả theo nhiều cách khác nhau trong Gia-cơ: (1) 1:25, “luật pháp trọn vẹn, là luật pháp đem lại sự tự do”; (2) 2:8, “luật pháp tôn trọng (hoàng gia)” và (3) 2:12, “luật pháp của sự tự do.” Trong khi cái ách của truyền thống truyền khẩu giải nghĩa Luật Pháp Môi-se trở thành gánh nặng cho người Do thái, thì ách của Đấng Christ dễ chịu và nhẹ nhàng (xem Ma-thi-ơ 11:29-30). Cho dù là một cái ách nhưng thật sự nó là trách nhiệm chúng ta phải yêu thương và phục vụ lẫn nhau như những anh chị em trong Đấng Christ .

6:3 “nếu có ai, dầu mình không ra chi hết, mà cũng tưởng mình ra chi” Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) giả định là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Các Cơ-Độc Nhân cần xem xét chính mình để họ có thể liên hệ với những người khác một cách phải lẽ và tránh tự cao. Điều này không có nghĩa là các Cơ-Độc Nhân không phạm tội, nhưng có nghĩa là tội lỗi không cai trị trên đời sống họ (xem I Giăng 3:6, 9). Do đó mà họ có thể giúp đỡ và cầu thay cho những người có đời sống bị cai trị dưới tội lỗi (xem I Cô-rinh-tô 3:18).

▣ **“ấy là mình dối lấy mình”** Động từ này có nghĩa là tự dẫn dụ mình vào sai phạm, chỉ xuất hiện một lần duy nhất trong cả Tân Ước. Hình thức danh từ của nó có xuất hiện trong Tít 1:10. Tự lừa dối mình là tình trạng tệ hại nhất của sự mù lòa tâm linh.

6:4 “Mỗi người phải thử xét việc làm của mình” Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) của chữ “thử nghiệm” hoặc là “cắm đố” (*dokimazō*) với ẩn ý “thử thách để được chấp thuận”. Xem chủ đề đặc biệt trong I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5.

▣ **“thì sự khoe mình chỉ tại mình thôi, chớ chẳng phải tại kẻ khác”** Các tín hữu cần phải thận trọng để không so sánh chính mình với những người khác (xem II Cô-rinh-tô 10:12), đặc biệt là với những người đã không đương đầu nổi với tội lỗi (xem câu 1).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ KHOE MÌNH

Những từ ngữ này *kauchaomai*, *kauchema*, và *kauchesis* trong Tân Ước được Phao lô dùng khoảng 35 lần và chỉ có 2 lần nữa được dùng trong sách Gia-cơ. Nó được sử dụng chủ yếu trong I và II Cô-rinh-tô.

Có hai lẽ thật chính liên quan đến sự khoe mình.

- ★ Xác thật thì không được phép khoe mình trước mặt Đức Chúa Trời (I Cô-rinh-tô 1:29; Ê-phê-sô 2:9)
- ★ Người tin Chúa nên khoe mình trong Chúa (I Cô-rinh-tô 1:31; II Cô-rinh-tô 10:17, ám chỉ đến Giê-rê-mi 9:23-24)

Vì vậy, có những sự khoe mình chính đáng và không chính đáng (ví dụ như kiêu căng)

1. Chính đáng:

- a. Về sự hy vọng vinh quang (Rô-ma 4:2)
- b. Trong Đức Chúa Trời qua Chúa Jê-sus (Rô-ma 5:11)
- c. Về thập tự của Đấng Christ (chủ đề chính của Phao lô, I Cô-rinh-tô 1:17-18; Ga-la-ti 6:14)
- d. Phao lô khoe mình về:
 - (1) Công tác mục vụ mà không có lương dành cho ông (I Cô-rinh-tô 9:15,16; II Cô-rinh-tô 10:12)
 - (2) Thẩm quyền của ông từ Đấng Christ (II Cô-rinh-tô 10:8:12)
 - (3) Ông không khoe khoang trên công lao của những người khác (như một số người ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 10:15)
 - (4) Di sản về chủng tộc (như một số ở Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô 11:17; 12:1,5,6).
 - (5) Các Hội thánh của ông
 - (a) Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 7:4,14; 8:24; 9:2; 11:10)
 - (b) Tê-sa-lô-ni-ca (II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4)
 - (6) Tin cậy vào sự an ủi và giải cứu của Đức Chúa Trời (II Cô-rinh-tô 1:12)

2. Không chính đáng:

- a. Liên quan đến di sản Do thái (Rô-ma 2:17,23; 3:27; Ga-la-ti 6:13)
- b. Một số người ở Hội thánh Cô-rinh-tô khoe khoang:
 - (1) Về con người (I Cô-rinh-tô 3:21)
 - (2) Về sự khôn ngoan (I Cô-rinh-tô 4:7)
 - (3) Về sự tự do (I Cô-rinh-tô 5:6)
- c. Các giáo sư giả tìm cách khoe khoang trong Hội thánh ở Cô-rinh-tô (II Cô-rinh-tô 11:12)

6:5 “Vì ai sẽ gánh lấy riêng phần nấy” Điều này có thể liên hệ đến việc đoán xét của Đấng Christ lúc tận thế hay là lai thế (xem II Cô-rinh-tô 5:10). Mới xem lướt qua dường như câu 2 và 5 mâu thuẫn lẫn nhau, nhưng khi nghiên cứu kỹ lưỡng về từ vựng thì cho thấy hai chữ được dịch là “gánh nặng” và “phần” có những cách sử dụng khác nhau. Chữ trước được dùng trong câu 2 (*baros*) có nghĩa là “khối nặng” trong khi chữ sau trong câu 5 (*phortion*) có nghĩa là cái “ba-lô đầy những dụng cụ cần thiết của người lính”. Các Cơ-Độc Nhân trưởng thành cần phải mang “gánh” trách nhiệm của mình và đôi khi của cả những người khác nữa. Một ví dụ cho điều này có lẽ là trong II Cô-rinh-tô 8:13-14. Cùng một chữ này được Đức Chúa Giê-su dùng trong những hướng dẫn cho các Cơ-Độc Nhân trong Ma-thi-ơ 11:30.

BẢN NASB 6:6-10

⁶ Kẻo nào mà người ta dạy đạo cho, phải lấy trong hết thầy của cải mình mà chia cho người dạy đó. ⁷ Chớ hề dối mình; Đức Chúa Trời không chịu khinh để đâu; vì ai gieo giống chi, lại gặt giống ấy. ⁸ Kẻo gieo cho xác thịt, sẽ bởi xác thịt mà gặt sự hư nát; song kẻo gieo cho Thánh Linh, sẽ bởi Thánh Linh mà gặt sự sống đời đời. ⁹ Chớ mệt nhọc về sự làm lành, vì nếu chúng ta không trễ nải, thì đến kỳ chúng ta sẽ gặt. ¹⁰ Vậy, đương lúc có dịp tiện, hãy làm điều thiện cho mọi người, như là cho anh em chúng ta trong đức tin.

6:6 Câu 6 là một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) liên hệ đến: (1) Các câu 1-5 là lời kêu gọi các Cơ Đốc Nhân trưởng thành giúp đỡ những người yếu đuối; hay là (2) các câu 7-10 là sự mô tả của luật gieo và gặt tâm linh (xem chú thích trong câu 7). Những ai đã được dạy dỗ thì phải có tinh thần trách nhiệm cùng chia sẻ với chức vụ của những người dạy dỗ họ (xem Lu-ca 10:7; Rô-ma 15:27; I Cô-rinh-tô 9:9-14). Đây là nguyên tắc tổng quát, mặc dù cá nhân Phao-lô không nhận tiền thù lao nhưng ông tán thành việc này cho những mục sư khác. Chữ “catechism” trong Anh ngữ có gốc từ chữ Hy Lạp [*katechō*] được dịch là “dạy dỗ” hay là “được dạy dỗ” trong câu này. Giáo sư (“người dạy”) ám chỉ đến (1) ân tứ thiêng liêng dạy dỗ như trong Công-vụ 13:1 và I Cô-rinh-tô 12:28; hoặc là (2) giáo sư trong hội chúng địa phương là người huấn luyện những tân tín hữu và các trẻ em; hoặc là (3) người giảng dạy cho cả hội chúng những lời dạy dỗ của các Sứ-đô mà họ đã áp dụng cho đời sống hằng ngày của mình, tương tự như mục sư, giáo sư trong Ê-phê-sô 4:11. Điều đề cập cuối cùng tương tự như trách nhiệm của các người Lê-vi trong Cựu Ước và sau đó là các thầy thông giáo. Chữ “những điều tốt” không rõ nghĩa, có thể ám chỉ đến những nhu cầu vật chất, nhu cầu tâm linh hay là cả hai. Chân lý hiển nhiên là những ai đã được dạy dỗ thì cần phải biết ơn và đáp lại ơn huệ. Câu này có liên quan như thế nào đến các giáo sư giả thì không rõ. Phao-lô có thể ám chỉ đến chính mình và số dâng hiến của những tín hữu ngoại bang gửi về Giê-ru-sa-lem.

6:7 “Chớ hề dối mình”. Đây là MỆNH LỆNH THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE IMPERATIVE) với TIỀN TỐ PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE PARTICLE) thông thường có nghĩa là ngưng một hành động đang diễn tiến. Họ đã tiếp tục bị lừa gạt.

☐ **“Đức Chúa Trời không chịu khinh để đâu”** Động từ này có nghĩa là khinh thường điều gì đó hoặc là người nào đó. Điều này có thể ám chỉ đến những người được kêu gọi vào chức vụ như là những người đại diện cho Đức Chúa Trời, đó là các giáo sư trong câu 6. Theo nghĩa đó thì miệt thị người phục vụ các Cơ Đốc Nhân là khinh thường Đức Chúa Trời. Trong Ma-thi-ơ 10:42 và 25:40, Chúa Giê-Xu có đề cập đến việc chúng ta nhân danh Chúa mà giúp đỡ những người khác tức là chúng ta làm điều đó cho Ngài. Tại đây cũng là chân lý đó nhưng theo hướng ngược lại. Tuy nhiên, các câu này liên hệ với nhau như thế nào thì không rõ. Đây có thể là câu ngạn ngữ thông thường liên hệ với việc “gieo và gặt” theo nghĩa bóng. Câu này có thể liên kết với các câu 8-10 chứ không phải câu 6. Đây thuộc về lãnh vực đạo đức. Chúng ta vi phạm bổn phận đối với Đức Chúa Trời không nhiều bằng chúng ta vi phạm bổn phận đối với nhau theo luật của Ngài. Cả tín hữu lẫn người không tin cần phải biết rằng chúng ta gặt điều chúng ta gieo. Tội lỗi luôn luôn để lại hậu quả, ngay cả trên đời sống của những tín hữu. Lúa mạch hoang lẫn trong đám ruộng để lại hậu quả quá đắt, cũng vậy ích kỷ gieo ra sẽ nhận lấy hậu quả càng tồi tệ hơn

☐ **“vì ai gieo giống chi”** Đây là một nguyên tắc thuộc linh. Đức Chúa Trời có phẩm chất đạo đức và chúng ta là tạo vật của Ngài cũng có hiểu biết về đạo đức. Căn cứ vào tiêu chuẩn của Đức Chúa Trời thì nhân loại vi phạm bổn phận với nhau. Chúng ta gặt những điều chúng ta gieo. Điều này đúng cho người không tin và cả những tín hữu (nhưng không ảnh hưởng đến sự cứu rỗi của họ) (xem Gióp 34:11; Thi-thiên 28:4; 62:12; Châm-ngôn 24:12; Truyền-đạo 12:14; Giê-rê-mi 17:10; 32:19; Ma-thi-ơ 16:27; 25:31-

46; Rô-ma 2:6; 14:12; I Cô-rinh-tô 3:8; II Cô-rinh-tô 5:10; Ga-la-ti 6:7-10; II Ti-mô-thê 4:14; I Phi-e-rô 1:17; Khải-huyền 2:23; 20:12; 22:12).

6:8 “Kẻ gieo cho xác thịt, sẽ bởi xác thịt mà gặt sự hư nát” Điều này ám chỉ đến hai phương cách cơ bản để được là công bình trước Đức Chúa Trời (xem 5:13, 16-17): công đức con người và ân điển cho không.

▣ **“sự sống đời đời”** Khái niệm đời sống vĩnh cửu trong câu 8 là từ chữ Hy Lạp *zōē*. Nó được dùng riêng bởi Giăng để ám chỉ đời sống phục sinh. Trong câu này nó có cùng nghĩa đó. Các câu 8-10 bày tỏ những hệ quả của việc chúng ta gieo và gặt.

6:9 “Chớ mệt nhọc về sự làm lành” Chữ “mệt nhọc” có nghĩa đen là “thất vọng” hay là “ngã lòng” (xem Lu-ca 18:1; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; II Cô-rinh-tô 4:1, 16). Các Cơ-Độc Nhân thường mệt mỏi về những điều mà họ được kêu gọi thi hành.

▣ **“vì nếu chúng ta không trở nài, thì đến kỳ chúng ta sẽ gặt”** Nên chú ý đến tính chất điều kiện, chứ không phải CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCE). Điều kiện đề cập tại đây là sự đáp ứng liên tục bằng đức tin của chúng ta. Chúng ta cũng phải chú ý đến sự tể trị của Đức Chúa Trời trên đời sống chúng ta. Chúng ta không hiểu tại sao sự việc lại xảy ra, nhưng bởi vì chúng ta tin nơi quyền cai trị của Đức Chúa Trời và các yêu cầu riêng biệt của Phúc âm nên chúng ta định hướng đời sống mình vào con đường phục vụ và tận hiến. Xem chủ đề đặc biệt về Sự Bền Đủ trong 3:4.

6:10 “Vậy, đương lúc có dịp tiện” Các tín hữu cần phải liên tục tận dụng những cơ hội để sống bày tỏ đức tin nơi Đấng Christ (xem Cô-lô-se 4:2-6).

▣ **“hãy làm điều thiện”** Đây là THỂ CẦU KHẨN TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI [PRESENT MIDDLE (deponent) SUBJUNCTIVE]. Phao-lô quả quyết rằng địa vị của chúng ta trước Đức Chúa Trời không đến bởi công đức con người, nhưng đồng thời ông cũng nhấn mạnh rằng một khi chúng ta đã biết Đức Chúa Trời thì chúng ta phải sống một đời sống phục vụ tích cực. Hai chân lý này trình bày trong Ê-phê-sô 2:8-9 và sau đó trong câu 10. Chúng ta không được cứu bởi công đức, nhưng chắc chắn chúng ta được cứu để làm việc lành.

▣ **“cho mọi người, nhứt là cho anh em chúng ta trong đức tin”** Phải để ý đến tình thương chúng ta dành cho mọi người có nghĩa là luôn luôn trong mọi việc làm của chúng ta đều có hướng đến sự truyền giảng Phúc Âm (xem Ma-thi-ơ 28:19-20; Lu-ca 24:47; Giăng 20:31; I Cô-rinh-tô 9:19-23; I Phi-e-rô 3:15). Tuy nhiên, sự chú tâm chính của chúng ta là sự thông công với những thành viên trong gia đình của Đức Chúa Trời. Điều này không có chú trọng đến giáo phái vì chúng ta tiếp nhận một người do lời xưng nhận của họ đã tin vào Đấng Christ. Một khi họ đã tuyên xưng đức tin thì chúng ta phải phục vụ họ như Chúa đã phục vụ chúng ta.

BẢN NASB 6:11-16

¹¹ Hãy xem chính tay tôi viết thư này cho anh em, chữ lớn là dường nào. ¹² Hết thấy những kẻ muốn cho mình đẹp lòng người theo phần xác, ép anh em chịu cắt bì, hầu cho họ khỏi vì thập tự giá của Đấng Christ mà bị bắt bớ đó thôi. ¹³ Vì chính những kẻ đó đã chịu cắt bì, không vâng giữ luật pháp đâu, nhưng họ muốn anh em chịu cắt bì, hầu để khoe mình trong phần xác của anh em. ¹⁴ Còn như tôi, tôi hẳn chẳng khoe mình, trừ ra khoe về thập tự giá của Đức Chúa Jê-sus

Christ chúng ta, bởi thập tự giá ấy, thế gian đối với tôi đã bị đóng đinh, và tôi đối với thế gian cũng vậy! ¹⁵ Vì điều yếu cần, chẳng phải sự chịu cắt bì, hay là sự chẳng chịu cắt bì, bèn là trở nên người mới. ¹⁶ Nguyên xin sự bình an và sự thương xót giáng trên hết thảy những kẻ noi theo mẫu mực này, lại giáng trên dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời nữa!

6:11 “Hãy xem” Đây là THỂ MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẮT ĐỊNH (AORIST ACTIVE IMPERATIVE).

☐ **“chính tay tôi viết thư này cho anh em, chữ lớn là đường nào”** Phao-lô đọc những lá thư của ông cho một người khác ghi chép (xem Rô-ma 16:22). Một số người xem những lời cuối thư do chính Phao-lô viết này là một cách để Phao-lô xác nhận những lá thư đích thực của ông (II Tê-sa-lô-ni-ca 2:2). Nhờ một vài lá thư của Phao-lô mà chúng ta biết rằng chính tay ông viết những lời kết cuối thư (xem I Cô-rinh-tô 16:21; Cô-lô-se 4:18; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:17 & Phi-lê-môn câu 19). Bởi vậy tôi tin rằng “cái giảm xóc trong thân thể” mà Phao-lô đề cập là bệnh viêm mắt, đây là thêm một bằng chứng nữa: Phao-lô phải viết với bàn tay mờ mẫn của người gần như mù, chứ không thể là chữ viết nhỏ, gọn ghẽ thông thường của người thợ ký.

6:12

NASB “những kẻ muốn cho mình đẹp lòng người theo phần xác”

NKJV “nhiều người muốn chứng tỏ theo phần xác”

NRSV “nó chính là những kẻ muốn cho mình đẹp lòng người theo phần xác”

TEV “những kẻ đó muốn phô trương và khoe khoang về những việc bề ngoài”

JB “Nó chỉ là tư lợi”

Những người chủ trương Do Thái hoá thì quan tâm nhiều đến sự phô trương tôn giáo ở bề ngoài (xem Cô-lô-se 2:16-23). Họ muốn có màn trình diễn tôn giáo! Thuyết phục người Ga-la-ti chịu cắt bì sẽ là niềm tự hào vinh dự cho họ (xem câu 13c). Các giáo sư giả muốn được sự chứng nhận từ các tín hữu người Ga-la-ti.

☐ **“ép anh em chịu cắt bì”** Các câu 12-16 là tóm tắt của cả bức thư tập trung vào sự nhấn mạnh sai lạc của các giáo sư giả dựa vào cố gắng của con người như là phương cách để được cứu rỗi hay là để được trưởng thành đầy đủ. Đây là hiềm họa tái diễn trong Hội thánh ngày nay khi các tín hữu đặt để công tác phục vụ, sự năng nổ, lễ nghi, sự tham dự, kiến thức Kinh thánh, sự cầu nguyện hay là bất cứ một luyện tập kỹ luật nào khác làm phương cách để được trọn vẹn trong Đấng Christ. Chân lý quan trọng mà Phao-lô trình bày đó là các tín hữu đã được trọn vẹn trong địa vị trước Đức Chúa Trời là khi họ tin cậy Đức Chúa Giê-su Christ bằng đức tin. Do sự được chấp nhận trọn vẹn này mà các tín hữu từ trong lòng biết ơn Đức Chúa Trời và phục vụ người khác.

☐ **“hầu cho họ khỏi vì thập tự giá của Đấng Christ mà bị bắt bớ đó thôi”** Câu này có thể đề cập đến (1) Sự bắt bớ của người Do thái (xem Công-vụ 13:45,50; 14:2,5,19). Do còn gìn giữ Luật pháp Môi-se nên những người chủ trương Do Thái hoá sẽ không bị xô đuổi dữ dội như khi Phao-lô rao giảng chỉ có ân điển cho không trong Đấng Christ mà thôi. Hoặc là (2) người La mã bắt bớ bởi vì Cơ Đốc Giáo không được công nhận hợp pháp như là Do Thái Giáo. Chúng ta không rõ nhà hội thiết lập nghi thức rửa sả khi nào, nhưng nó là cách thức mà các học giả Do Thái Giáo dùng để đuổi các Cơ-Đốc Nhân ra khỏi nhà hội bởi vì các Cơ Đốc Nhân sẽ không và không thể nói “Đức Chúa Giê-xu bị rửa sả” (xem Giăng 9:22,35; 12:42 & 16:2).

6:13 “Vì chính những kẻ đó đã chịu cắt bì, không vâng giữ luật pháp đâu” Chủ từ của câu này là người nào thì không rõ, có thể là: (1) các giáo sư giả; hay là (2) những người cải đạo “xông xáo” trong các Hội thánh người Ga-la-ti. Ngay cả chính những người lập luận rằng cắt bì là phương cách để được

công bình trước Đức Chúa Trời cũng không thể giữ trọn cả Luật Pháp (xem Rô-ma 2:17-29). Nếu đã vi phạm Luật Pháp (sau tuổi phải chịu trách nhiệm đạo đức) dù chỉ một lần, thì sẽ phải đối diện với lẽ thật trong Gia-cơ 2:10 (và Ga-la-ti 5:3)!

6:14 “Còn như tôi, tôi hẳn chẳng khoe mình, trừ ra khoe về thập tự giá của Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta” Phao-lô cùng nhiều người khác dù đầy nhiệt huyết vẫn cảm biết họ được cứu chuộc khỏi đời sống không ra chi (xem Phi-líp 3:2-16). Khi công đức của con người bị loại bỏ thì sự khoe khoang của con người phải bị loại trừ (xem Giê-rê-mi 9:23-26; Rô-ma 3:27-28; I Cô-rinh-tô 1:26-31). Xem chủ đề đặc biệt: Sự khoe mình trong 6:4.

☐ **“bởi thập tự giá ấy, thế gian đối với tôi đã bị đóng đinh, và tôi đối với thế gian cũng vậy”** Hình bóng này tiếp tục xuyên suốt qua sách Ga-la-ti nhằm nói về cái chết của tín hữu đối với Luật Pháp và trong Đấng Christ họ sống lại với Đức Chúa Trời. Câu này ở dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE) nhấn mạnh đến tình trạng tiếp diễn được hoàn thành bởi tác nhân bên ngoài là Đức Thánh Linh. Hình bóng này cũng được sử dụng trong 2:19, 5:24, và bày tỏ thế nào mà mọi sự trở nên mới khi các tín hữu đồng hóa chính mình với cái chết của Đấng Christ trên thập tự giá. Giờ đây họ được giải phóng khỏi Luật Pháp để sống cho Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 6:10-11, 12-23). Xem chủ đề đặc biệt: “*Kosmos*” trong 4:3.

6:15 “Vì điều yếu cần, chẳng phải sự chịu cắt bì, hay là sự chẳng chịu cắt bì, bèn là trở nên người mới” Phao-lô đã đề cập trước đó rằng cắt bì không phải là điều hệ trọng (xem Ga-la-ti 5:6; Rô-ma 2:28-29; I Cô-rinh-tô 7:18-19). Điều hệ trọng đó là sự cứu rỗi, bởi vì các tín hữu cho dù là người Do thái hay là người ngoại bang nếu họ dùng cố gắng con người để mong được Đức Chúa Trời chấp nhận thì họ đã tự mình tách xa khỏi tặng phẩm hoàn toàn cho không của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-xu Christ. Có hai phương cách để được xứng đáng với Đức Chúa Trời và chúng loại trừ lẫn nhau: (1) Phúc âm của Đấng Christ bởi sự ăn năn và đức tin hoặc là (2) cố gắng con người. Phao-lô lập lại rằng cắt bì hay luật lệ về thực phẩm không phải là điều hệ trọng (xem I Cô-rinh-tô 8; 10:23-26). Nhưng vấn đề ở chỗ làm thế nào để một người có thể đạt đến địa vị công bình xứng đáng với Đức Chúa Trời bằng cách vâng giữ luật pháp cách hoàn toàn trọn vẹn (điều không thể đạt được).

☐ **“bèn là trở nên người mới”** Kết quả là các tín hữu trở thành những người mới trong Đức Chúa Giê-xu Christ. Tất cả mọi sự cũ đã qua đi và mọi sự đều trở nên mới (xem Rô-ma 6:4; II Cô-rinh-tô 5:17; Ê-phê-sô 2:15; 4:24; Cô-lô-se 3:10).

6:16 “Nguyên xin sự bình an và sự thương xót giáng trên hết thảy những kẻ noi theo mẫu mực này” Đây có thể là một trích dẫn phỏng chừng từ Thi-thiên 124:5 và 127:6. Chữ “*canon*” trong Anh ngữ xuất phát từ chữ “*luật*” trong tiếng Hy Lạp (*kanoni*). Chữ này là một thuật ngữ ngành xây dựng để chỉ thước đo bằng cây sậy. Tại đây nó được dùng để ám chỉ Phúc âm (ách hay gánh của Đức Chúa Giê-su, xem 6:2). Cần để ý là các tín hữu không chỉ khẳng định Phúc âm, nhưng họ còn tiếp tục bước đi trong Phúc âm.

☐ **“dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời”** Phao-lô gọi Hội thánh theo ý nghĩa đặc biệt là “dân Y-sơ-ra-ên của Đức Chúa Trời.” Trong các thư tín của mình, ông nhấn mạnh rằng dòng dõi thật của Áp-ra-ham không phải là dòng dõi theo chủng tộc, nhưng là theo đức tin (xem Ga-la-ti 3:7,9,29; Rô-ma 9:6; Phi-líp 3:3). Trong Giăng 8:31-59, Đức Chúa Giê-xu phản bác mạnh mẽ với những người Do thái khi họ nương cậy vào địa vị của họ là dòng dõi Áp-ra-ham.

BẢN NASB 6:17

¹⁷ Ước gì từ nay về sau, chẳng ai làm khó cho tôi, vì trong mình tôi có đốt dấu vết của Đức Chúa Jê-sus vậy.

6:17 “Ước gì từ nay về sau, chẳng ai làm khó cho tôi” Những lời thư này dành cho ai thì không rõ. Phao-lô nhắc đến sự phục vụ Đấng Christ của ông như là một lý do để “*những điều*” đã xảy ra không lặp lại nữa. Nó có thể ám chỉ đến những sự tấn công cá nhân mà các giáo sư giả thực hiện để khiến những tín hữu người Ga-la-ti tách xa khỏi Phúc âm. Nhưng chính những tín hữu người Ga-la-ti này đã cho phép điều này xảy ra!

☐ **“vì trong mình tôi có dấu vết của Đức Chúa Jê-sus”** Khi các giáo sư giả nhấn mạnh phép cắt bì là dấu hiệu của giao ước với Đức Chúa Trời thì Phao-lô xác nhận rằng ông cũng có những dấu tích bề ngoài. Chúng là những dấu tích của những ngược đãi, bắt bớ vì ông rao giảng tin mừng của Đấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 4:7-12; 6:4-6; 11:23-28).

BẢN NASB 6:18

¹⁸ **Hỡi anh em, nguyện xin ân điển của Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta ở với tâm thần anh em! A-men.**

6:18 Đây là một ví dụ về một lời chúc phước ngắn gọn trong thư tín được lưu truyền trong các Hội Thánh (không có những lời chào thăm cá nhân giống như Ê-phê-sô). Chú ý cụm từ “ở với tâm thần anh em” được chuyển dịch từ chữ “*linh*” viết thường chỉ tâm linh con người, chứ không phải Đức Thánh Linh. Tuy nhiên, trong Tân Ước có nhiều trường hợp chữ này được dùng để ám chỉ đến tâm linh con người được Đức Thánh Linh làm mạnh mẽ. Có thể ở đây có nghĩa này.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT:

SỰ NGỢI KHEN, CẦU NGUYỆN VÀ CẢM TẠ ĐỨC CHÚA TRỜI CỦA PHAO-LÔ

Phao-lô là người hay ngợi khen. Ông biết rõ Cựu ước. Mỗi phần trong bốn phần đầu của sách Thi-thiên đều kết thúc với bài chúc tụng Chúa (Thi-thiên 41:13; 72:19; 89:52; 106:48). Ông ngợi khen và chúc tụng Đức Chúa Trời qua nhiều cách khác nhau.

1. Những đoạn mở đầu của các lá thư
 - a. Lời chúc phước và chào thăm ban đầu (Rô-ma 1:7; I Cô-rinh-tô 1:3; II Cô-rinh-tô 1:2)
 - b. Những lời chúc phước mở đầu (*eulogetos*, II Cô-rinh-tô 1:3-4; Ê-phê-sô 1:3-4)
2. Thốt ra lời ngợi khen
 - a. Rô-ma 1:25; 9:5
 - b. II Cô-rinh-tô 11:31
3. Những lời chúc tán Chúa (thể hiện qua cách dùng chữ (1) *doxa* (vinh hiển) và (2) “đời đời”)
 - a. Rô-ma 11:36; 16:25
 - b. Ê-phê-sô 3:20-21
 - c. Phi-líp 4:20
 - d. I Ti-mô-thê 1:17
 - e. II Ti-mô-thê 4:18
4. Cảm tạ (*eucharisteo*)
 - a. Mở đầu các lá thư (Rô-ma 1:8; I Cô-rinh-tô 1:4; II Cô-rinh-tô 1:11; Ê-phê-sô 1:16; Phi-líp 1:3; Cô-lô-se 1:3,12; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; Phi-lê-môn 4; I Ti-mô-thê 1:12; II Ti-mô-thê 1:3)
 - b. Kêu gọi dâng lời cảm tạ (Ê-phê-sô 5:4,20; Phi-líp 4:6; Cô-lô-se 3:15,17; 4:2; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18)
5. Thốt ra lời cảm tạ

- a. Rô-ma 6:17;7:25
 - b. I Cô-rinh-tô 15:57
 - c. II Cô-rinh-tô 2:14;8:16;9:15
 - d. I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
 - e. II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
6. Các lời chúc phước kết thúc
- a. Rô-ma 16:20,24 (?)
 - b. I Cô-rinh-tô 16:24
 - c. II Cô-rinh-tô 13:14
 - d. Ga-la-ti 6:18
 - e. Ê-phê-sô 6:24

Phao-lô hiểu biết Đức Chúa Trời Ba Ngôi cả về phương diện thần học và thực nghiệm. Trong các thư tín của ông, ông bắt đầu với những lời cầu nguyện và ngợi khen. Ngay giữa những lời giải bày đó, ông tự dung thốt lên những tiếng cảm tạ và ngợi khen. Ở cuối những lá thư, ông cũng luôn nhớ đến cầu nguyện, cảm tạ, và ngợi khen Đức Chúa Trời. Các thư tín Phao-lô đượm nhuần những lời cầu nguyện, cảm tạ và ngợi khen. Ông nhận biết Đức Chúa Trời, biết về chính mình, và hiểu biết Phúc âm.

▣ “Amen” Xem chủ đề đặc biệt ở 1:5.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Các hướng dẫn từ Kinh Thánh để gây dựng lại anh em đã sa ngã là gì?
2. Các câu 2 và 5 có mâu thuẫn với nhau không?
3. Câu 6 nói gì về việc các Cơ-Đốc Nhân trợ giúp cho các mục vụ Cơ Đốc Giáo?
4. Diễn tả quy luật gieo và gặt trong Kinh Thánh theo ngôn từ của bạn.
5. Diễn tả hai phương cách dẫn đến sự cứu rỗi mà Kinh Thánh trình bày rõ ràng qua sách Ga-la-ti theo ngôn từ của bạn.
6. Giải thích câu 9 liên hệ với các câu 6 và 7 như thế nào theo ngôn từ của bạn.
7. Nếu cắt bì không phải là điều hệ trọng trong câu 15, tại sao Phao-lô lại quan trọng hóa nó?
8. Việc Hội thánh được gọi là dân Y-sơ-ra-ên thật của Đức Chúa Trời trong câu 16 có nghĩa gì?

NHỮNG LÁ THƯ CỦA PHAO-LÔ
GỬI CHO
CÁC TÍN HỮU TẠI TÊ-SA-LÔ-NI-CA

I TÊ-SA-LÔ-NI-CA VÀ II TÊ-SA-LÔ-NI-CA

GIỚI THIỆU THƯ TÊ-SA-LÔ-NI-CA

A. Tóm tắt sơ lược

1. Các thư Tê-sa-lô-ni-ca cung cấp thêm nữa sự hiểu biết về Phao-lô như là mục sư và nhà truyền giáo. Chúng ta được biết ông đã thành lập Hội thánh trong một thời gian ngắn và tiếp tục cầu thay, quan tâm đến sự tăng trưởng, phát triển và công tác mục vụ của Hội thánh này.
2. Chúng ta thấy ông trung tín rao giảng Phúc âm, quan tâm đến những tân tín hữu, quở trách họ, khen ngợi họ, hướng dẫn họ, khuyến khích họ, dạy dỗ họ, yêu thương họ và ngay cả xả thân vì họ. Ông cảm động về sự tiến bộ của họ vào thời điểm này, nhưng cũng không hài lòng mức độ tăng trưởng của họ.
3. Trong hai thư tín này, chúng ta gặp lại một đầy tớ của Đấng Christ đầy yêu thương, nhiệt tình và một Hội thánh nhỏ, sốt sắng, đang phát triển. Cả hai đều trung tín và được Đức Chúa Trời sử dụng, cả hai đều phục vụ lẫn nhau theo cách của Đấng Christ mà giữa vòng con dân Chúa hiếm khi có được như vậy.

B. Thành phố Tê-sa-lô-ni-ca

1. Lịch sử vắn tắt của Tê-sa-lô-ni-ca
 - a. Tê-sa-lô-ni-ca nằm phía đầu vịnh Thermaic. Tê-sa-lô-ni-ca là thành phố ven biển trên Via Ignatia (đường liên quốc gia) là con đường La mã chính đi từ hướng đông của Rô-ma. Thành phố này là một cảng biển, nhưng cũng rất gần với đồng bằng duyên hải trù phú có nước đầy đủ. Ba ưu điểm này khiến Tê-sa-lô-ni-ca trở thành một trung tâm thương mại và chính trị lớn nhất và quan trọng nhất trong xứ Ma-xê-đoan.
 - b. Tê-sa-lô-ni-ca lúc đầu được đặt tên là Therma, xuất phát từ suối nước nóng trong vùng. Một sử gia xa xưa, trưởng lão Pliny có nói đến Therma cũng như với Tê-sa-lô-ni-ca. Nếu đúng như vậy, Therma bị vây quanh và bị sát nhập vào Tê-sa-lô-ni-ca (Leon Morris, *The First and Second Epistles to the Thessalonians*, Grand Rapids: Wm. B. Eerdmans Publishing Company, 1991, trang 11). Tuy vậy, đa số sử gia cho rằng Cassander, một trong những tướng của A-léc-xan-đơ Đại Đế, đã đổi tên Therma là Tê-sa-lô-ni-ca vào năm 315 TC theo tên của con gái vua Phi-líp xứ Ma-xê-đoan, là em cùng cha khác mẹ và cũng là vợ của A-léc-xan-đơ. (Strabo VII Fragment 21). Trong những thế kỷ đầu tiên truyền bá Cơ-Đốc-Giáo, Tê-sa-lô-ni-ca có biệt danh “thành phố chính thống” vì có những đặc điểm Cơ-Đốc-Giáo. (Dean Farrar, *The Life and Work of St. Phao-lô*, New York: Cassell and Company, Limited, 1904, trang 364). Hiện nay Tê-sa-lô-ni-ca được biết đến dưới tên Salonika và vẫn là thành phố quan trọng của Hy Lạp.
 - c. Cũng giống như Cô-rinh-tô, Tê-sa-lô-ni-ca là thành phố quốc tế gồm nhiều dân tộc từ khắp các nơi đến cư trú.
 - (1) Những người Germanic hoang dã từ phương bắc đến sống nơi này cũng đem theo nền văn hóa và tín ngưỡng ngoại giáo (tôn giáo phẩm thần).
 - (2) Những người Hy Lạp đến từ xứ A-chai ở phía nam và từ những đảo thuộc biển Aegean mang đến sự tinh tế và triết học.
 - (3) Người La mã từ phía tây cũng định cư tại đây. Đa số họ là những quân nhân đã giải ngũ và họ đem đến sự giàu có, ý chí và sức mạnh chính trị.
 - (4) Cuối cùng, có khoảng một phần ba dân số thành phố là người Do Thái đến từ phương đông. Họ đem theo đạo lý, niềm tin độc thần và những định kiến quốc gia.

- d. Tê-sa-lô-ni-ca với dân số khoảng 200.000 người xứng đáng là một thành phố quốc tế. Là một trung tâm sức khỏe và an dưỡng với những suối nước nóng nhưng nó cũng là một trung tâm thương mại có hải cảng, có những đồng bằng phì nhiêu và một vị trí gần với đường Ignatian.
- e. Là thành phố lớn nhất của xứ Ma-xê-đoan, Tê-sa-lô-ni-ca cũng là trung tâm chính trị của xứ Ma-xê-đoan. Là thủ phủ của một tỉnh La mã và là nơi sinh sống của nhiều công dân La mã (đa số là quân nhân giải ngũ), Tê-sa-lô-ni-ca trở thành một thành phố tự do. Tê-sa-lô-ni-ca không phải nộp thuế và được cai trị theo luật pháp La mã vì đa số người Tê-sa-lô-ni-ca là công dân La mã. Do đó những quan cai trị Tê-sa-lô-ni-ca được gọi là “politarch”. Danh hiệu này không xuất hiện nơi nào khác, nhưng nó lại được lưu giữ và khắc trên Khải Hoàn Môn Vardar Gate ở Tê-sa-lô-ni-ca (Farrar, trang 371n.).
2. Những sự kiện đưa dẫn Phao-lô đến Tê-sa-lô-ni-ca
- a. Có nhiều sự kiện dẫn Phao-lô đến Tê-sa-lô-ni-ca, nhưng phía sau những hoàn cảnh là tiếng gọi trực tiếp, cụ thể của Đức Chúa Trời. Trước đó Phao-lô không dự định tiến vào lục địa Châu Âu. Lòng mong ước của ông trong chuyến truyền giáo thứ hai này là thăm viếng những Hội thánh trong vùng Tiểu Á mà ông đã thành lập trong chuyến truyền giáo đầu tiên, rồi sau đó đi tiếp về hướng đông. Tuy nhiên đến lúc để đi về hướng đông bắc thì Đức Chúa Trời bắt đầu đóng những cánh cửa. Kết cuộc là trong khải tượng, Phao-lô thấy người Ma-xê-đoan (xem Công-vụ 16:6-10). Có hai việc xảy ra sau đó: thứ nhất, lục địa Châu Âu được truyền giảng và thứ hai, do hoàn cảnh tại Ma-xê-đoan mà Phao-lô bắt đầu viết những thư tín. (Thomas Carter, *Life and Letters of Phao-lô*, Nashville: Cokesbury Press, 1921, p. 112).
- b. Những hoàn cảnh cụ thể đã dẫn Phao-lô đến Tê-sa-lô-ni-ca
- (1) Phao-lô đến Phi-líp là một thành phố nhỏ và không có nhà hội. Công tác của ông tại đây bị ngăn trở bởi những người chủ của cô đầy tớ bị quỷ ám xui giục nói tiên tri và bởi hội đồng thành phố. Phao-lô bị đánh, bị lăng nhục nhưng sau đó lại có một Hội thánh được thành lập tại đây. Do bị hình phạt và bị chống đối nên bắt buộc Phao-lô phải ra đi sớm hơn ông muốn.
 - (2) Rời khỏi đó ông đã đi đâu? Ông đi ngang qua Amphipolis và Apollonia, cả hai thành phố này cũng không có nhà hội.
 - (3) Ông đến Tê-sa-lô-ni-ca là thành phố lớn nhất trong vùng và có một nhà hội. Phương cách của Phao-lô là trước tiên nên đến với những người Do Thái trong vùng. Ông thực hiện cách thức này bởi vì :
 - a) Họ có hiểu biết về Cựu ước;
 - b) Trong nhà hội có cơ hội để giảng và dạy;
 - c) Địa vị của họ là tuyển dân giao ước của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 10:6; 15:24; Rô-ma 1:16-17; 9-11);
 - d) Đức Chúa Giê-xu đã bày tỏ chính Ngài cho họ trước rồi sau đó cho cả thế giới, vì vậy Phao-lô cũng làm theo kiểu mẫu của Đấng Christ.
3. Những bạn đồng hành của Phao-lô
- a. Phao-lô được Si-la và Ti-mô-thê tháp tùng tại Tê-sa-lô-ni-ca. Lu-ca ở với Phao-lô tại Phi-líp và ông tiếp tục ở lại đó. Chúng ta biết được chi tiết này qua đại từ “chúng tôi” và “họ” trong phân đoạn Công-vụ 16 và 17. Lu-ca xưng “chúng tôi” khi ở tại Phi-líp, nhưng lại sử dụng “họ” khi di chuyển đến Tê-sa-lô-ni-ca.
- b. Si-la hay Sin-vanh được Phao-lô chọn đi với ông trong chuyến truyền giáo thứ hai sau khi Ba-na-ba và Giăng (Mác) quay trở lại đảo Chíp-rô.
- (1) Ông được nhắc đến lần đầu tiên trong Kinh thánh (Công-vụ 15:22), lúc đó ông được gọi là người lãnh đạo trong số những anh em tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem
 - (2) Ông cũng là một tiên tri (xem Công-vụ 15:32).
 - (3) Ông cũng là một công dân La mã giống như Phao-lô (xem Công-vụ 16:37).
 - (4) Ông và Giu-đe Ba-sa-ba được Hội thánh Giê-ru-sa-lem gửi đến An-ti-ốt để xem xét tình hình (xem Công-vụ 15:22, 30-35).

- (5) Phao-lô khen ngợi ông trong II Cô-rinh-tô 1:19 và nhắc đến ông trong một vài thư tín khác.
- (6) Về sau, ông được xác nhận ở với Phi-e-rơ và viết I Phi-e-rơ (xem I Phi-e-rơ 5:12).
- (7) Cả Phao-lô và Phi-e-rơ đều gọi ông là Sin-vanh, trong khi Lu-ca gọi ông là Si-la.
- c. Ti-mô-thê là người đồng hành và cũng là người đồng công với Phao-lô
- (1) Phao-lô gặp ông tại Lít-trơ là nơi ông đã tin đạo trong chuyến truyền giáo lần thứ nhất.
- (2) Ti-mô-thê có cha là người Hy Lạp, mẹ là người Do Thái. Phao-lô muốn dùng ông trong việc truyền giảng cho người ngoại bang.
- (3) Phao-lô đã làm phép cắt bì cho ông để ông có thể làm việc với người Do Thái.
- (4) Ti-mô-thê được nhắc đến với lời khen ngợi trong: II Cô-rinh-tô, Cô-lô-se, I và II Tê-sa-lô-ni-ca và Phi-lê-môn.
- (5) Phao-lô gọi ông là “người con trong chức vụ” (xem I Ti-mô-thê 1:2; II Ti-mô-thê 1:2; Tít 1:4).
- (6) Giọng văn chung của Phao-lô trong những bức thư của ông ám chỉ Ti-mô-thê là người trẻ tuổi và nhút nhát. Tuy vậy, Phao-lô rất tin tưởng và kỳ vọng nơi ông (xem Công-vụ 19:27; I Cô-rinh-tô 4:17; Phi-líp 2:19).
- d. Trong phần liệt kê những người đồng hành với Phao-lô, có đề cập đến hai người đã đến Tê-sa-lô-ni-ca và tiếp tục tháp tùng với Phao-lô sau đó. Họ là: A-ri-tạc (Công-vụ 19:29; 20:4; 27:2) và Sê-cun-đu (Công-vụ 20:4). Cũng như Ê-ma cũng có thể đến từ Tê-sa-lô-ni-ca (Phi-lê-mô 24; II Ti-mô-thê 4:10).
4. Chức vụ của Phao-lô tại thành phố Tê-sa-lô-ni-ca
- a. Tại Tê-sa-lô-ni-ca Phao-lô vẫn theo cách thức thông thường của ông: trước tiên đến với người Do Thái rồi sau đó đến với người ngoại bang. Phao-lô giảng tại nhà hội trong ba ngày Sa-bát. Sứ điệp của ông là “Đức Chúa Giê-xu là Đấng Mết-si-a”. Ông trung dẫn Cựu ước để chứng tỏ rằng Đấng Mết-si-a phải chịu khốn khổ (xem Sáng-thế Ký 3:15; Ê-sai 53) chứ không phải là lãnh tụ chính trị. Phao-lô cũng nhấn mạnh đến sự phục sinh và sự cứu rỗi ban cho mọi người. Đức Chúa Giê-xu đã bày tỏ rõ ràng Đấng Mết-si-a của lời hứa có thể cứu rỗi tất cả nhân loại.
- b. Đáp ứng lại với sứ điệp này gồm có một vài người Do Thái, nhiều người ngoại bang có lòng tin kính và cũng có nhiều người phụ nữ quyền quý tiếp nhận Đức Chúa Giê-xu là Đấng cứu rỗi, là Đức Chúa Trời. Việc phân tích những nhóm người nhập đạo này rất ý nghĩa cho việc nghiên cứu những thư tín Phao-lô gửi cho Hội thánh này sau đó.
- c. Người ngoại chiêm đa số trong Hội thánh cho thấy việc không đề cập đến Cựu ước trong cả hai thư Tê-sa-lô-ni-ca. Họ đã sẵn lòng tiếp nhận Đức Chúa Giê-xu là Đấng Cứu Rỗi và là Đức Chúa Trời với nhiều lý do :
- (1) Tôn giáo truyền thống của họ là sự mê tín bất năng. Tê-sa-lô-ni-ca nằm ngay tại chân núi Olympus và tất cả mọi người đều biết sự linh thiêng của nó chỉ là vô giá trị.
- (2) Phúc âm dành cho tất cả mọi người.
- (3) Cơ-Độc-Giáo không chứa đựng tính độc quyền của chủ nghĩa dân tộc Do Thái. Do Thái Giáo đã thu hút nhiều người vì đặc tính độc thần và những đạo lý cao đẹp; nhưng nó cũng xua đuổi không ít người bởi những nghi lễ gâý “dị ứng” (như phép cắt bì) cùng với thành kiến cố hữu về chủng tộc và quốc gia của họ.
- d. Do tài năng sẵn có của những phụ nữ làm cho họ có quyền lựa chọn tôn giáo nên có nhiều phụ nữ quyền quý tiếp nhận Cơ-Độc-Giáo. Nữ giới có được nhiều tự do tại Ma-xê-đoan và vùng Tiểu Á hơn những nơi khác trong thế giới Hy Lạp-La mã (Sir Wm. M. Ramsay, *St. Phao-lô the Traveller and Roman Citizen*, New York: G. P. Putnam’s Sons, 1896, trang 227). Tuy nhiên giới phụ nữ nghèo dù được tự do nhưng vẫn còn ở dưới sự mê tín và thờ đa thần (Ramsay, trang 229).
- e. Có nhiều người thấy vài chi tiết khó hiểu trong khoảng thời gian Phao-lô ở tại Tê-sa-lô-ni-ca:
- (1) Công-vụ 17:2 cho biết Phao-lô giảng tại nhà hội trong ba ngày Sa-bát khi ở Tê-sa-lô-ni-ca.

- (2) I Tê-sa-lô-ni-ca 2:7-11 lại nói rằng Phao-lô làm việc. Đây là nghề may lều trại hay có một số người gợi ý rằng làm nghề có liên quan đến da thuộc.
 - (3) Phi-líp 4:16 xác nhận Phao-lô ở lại Tê-sa-lô-ni-ca lâu hơn vì ông có nhận ít nhất hai lần tiền tiếp trợ từ Hội thánh Phi-líp khi ông còn ở đó. Khoảng cách giữa hai thành phố này là khoảng 100 dặm. Một số người cho rằng Phao-lô ở lại khoảng hai, ba tháng và trong khoảng thời gian đó có ba ngày Sa-bát giảng cho người Do Thái (Shepard, trang 165).
 - (4) Sự khác biệt trong việc tường trình những người nhập đạo trong Công-vụ 17:4 và I Tê-sa-lô-ni-ca 1:9 và 2:4 lại hỗ trợ cho quan điểm này: Điểm khác biệt chính trong các lần trình bày là những người ngoại bang từ bỏ thần tượng. Họ được đề cập trong sách Công-vụ là những người ngoại bang đã hoàn toàn gia nhập Do-Thái-Giáo và từ bỏ thần tượng trước đó. Bản văn tại đây ám chỉ rằng Phao-lô có thể đã có mục vụ cho người ngoại rộng lớn hơn là cho người Do Thái.
 - (5) Không rõ mục vụ rộng lớn hình thành khi nào, vì Phao-lô luôn luôn đến với người Do Thái trước. Sau khi họ đã khước từ sứ điệp, ông mới hướng đến người ngoại. Khi người ngoại đáp ứng lại Phúc âm với số lượng đông đảo thì những người Do Thái ganh tị và tiên hành con bạo động trong giới hạ lưu của thành phố.
- f. Bởi vì cuộc náo loạn mà Phao-lô rời khỏi nhà của Gia-sôn rồi cùng với Ti-mô-thê và Si-la đi khỏi đó; hay ít nhất là họ vắng mặt khi đám đông xông vào nhà Gia-sôn để truy bắt. Những quan cai trị bắt Gia-sôn đóng tiền chuộc để vẫn hồi an ninh. Đây là lý do khiến Phao-lô phải rời khỏi thành phố trong đêm và đến Bê-rê. Tuy nhiên, Hội thánh vẫn tiếp tục làm chứng về Đấng Christ mặc dù có nhiều sự chống đối.

QUYỀN TÁC GIẢ

- A. I Tê-sa-lô-ni-ca. Chỉ có các phương pháp phê bình hiện đại mới đặt những nghi vấn về quyền tác giả của Phao-lô và tính xác thực của thư I Tê-sa-lô-ni-ca, nhưng các kết luận đó không thuyết phục nhiều học giả. I Tê-sa-lô-ni-ca được liệt kê trong kinh điển của Marcion (năm 140 sau Chúa) và trong một phần của bản thảo Muratorian (năm 200 sau Chúa). Cả hai liệt kê những sách Tân Ước kinh điển được lưu truyền tại Rô-ma. Irenaeus trích dẫn bằng cách kể tên I Tê-sa-lô-ni-ca—ông viết vào khoảng năm 180 sau Chúa.
- B. II Tê-sa-lô-ni-ca.
 1. Thư II Tê-sa-lô-ni-ca không phải luôn luôn được tiếp nhận như những tác phẩm của Phao-lô và bị chỉ trích dựa vào những điểm sau:
 - a. Vốn từ vựng của thư khiến nảy sinh nan đề. Thư có nhiều chữ không xuất hiện trong những tác phẩm khác của Phao-lô.
 - b. “Phong cách của thư bị đóng khuôn và đôi khi có hình thức khác thường” (Heard, trang 186).
 - c. Quan điểm về lai thế học trong hai thư dường như không đồng nhất.
 - d. Thư II Tê-sa-lô-ni-ca trình bày một quan điểm đặc biệt về kẻ chống nghịch Đấng Christ trong Tân Ước. Do đó một số người kết luận rằng Phao-lô không thể là tác giả.
 2. Tính xác thực của thư II Tê-sa-lô-ni-ca dựa trên những căn cứ:
 - a. Polycarp, Ignatius, và Justin xác nhận thư;
 - b. Kinh điển của phái Marcion có bao gồm thư;
 - c. Mảnh Muratorian liệt kê thư;
 - d. Irenaeus kể tên và trích dẫn thư;
 - e. Từ vựng, văn phong và thần học theo phong cách của Phao-lô giống như I Tê-sa-lô-ni-ca.
- C. So sánh hai thư
 1. Hai thư rất giống nhau không chỉ trong ý tưởng nhưng cả trong cách hành văn. Nếu không tính đến phần mở đầu và kết luận, thì phần còn lại của hai thư giống nhau đến khoảng một phần ba.
 2. Giọng văn tổng quát của thư II Tê-sa-lô-ni-ca lạnh lùng và hình thức hơn nên có khác biệt với thư thứ nhất. Tuy nhiên điều này cũng dễ hiểu khi thấy những hoàn cảnh cảm động có liên hệ đến việc viết lá thư đầu tiên còn trong lá thư thứ hai liên hệ đến những nan đề nảy sinh.

D. Thứ tự của hai lá thư

1. F. W. Manson có trình bày một giả thuyết cần lưu ý, nó dựa trên những ghi chú của Johannes Weiss. Những ghi chú này cho rằng thứ tự của hai thư bị đảo ngược. Những lý do là:
 - a. Có những sự bất bớ và khó khăn quá lớn trong II Tê-sa-lô-ni-ca, nhưng trong thư I Tê-sa-lô-ni-ca thì chúng đã là quá khứ;
 - b. Trong II Tê-sa-lô-ni-ca, những rắc rối bên trong được nói đến như là mới bộc lộ nên tác giả của thư cũng chỉ mới vừa biết. Trong khi đó trong thư I Tê-sa-lô-ni-ca thì những tình huống đã là quen thuộc đối với những ai có liên quan;
 - c. Lời tuyên bố rằng “những tín hữu người Tê-sa-lô-ni-ca không cần phải được dạy dỗ về thời và kỳ” (I Tê-sa-lô-ni-ca 5:1) thì rất thích hợp, từ đó cho thấy họ đã quen thuộc với II Tê-sa-lô-ni-ca 2;
 - d. Cách dùng từ “Giờ đây, về việc...” trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:9, 13; 5:1, thì giống như trong I Cô-rinh-tô 7:1,25; 8:1; 12:1; 16:1,12, là những chỗ mà tác giả đang hỏi âm để trả lời những điểm được nêu ra trong lá thư đã gửi cho ông trước đó. Manson cho rằng những hỏi âm có thể liên hệ đến những câu hỏi cụ thể nảy sinh từ trong những điều được nêu ra trong II Tê-sa-lô-ni-ca
2. Một vài giả thuyết có thể phản biện lý luận này:
 - a. Những vấn nạn mà Phao-lô chú ý trong I Tê-sa-lô-ni-ca càng tăng thêm và sâu đậm hơn trong II Tê-sa-lô-ni-ca;
 - b. Trong II Tê-sa-lô-ni-ca có những đoạn đề cập đến một lá thư Phao-lô gửi (2:2, 15; 3:17). Nếu chúng ta giả định rằng lá thư này không phải là I Tê-sa-lô-ni-ca, thì chúng ta gặp phải nan đề liên quan đến một lá thư bị thất lạc.
 - c. Sự gợi nhớ cá nhân là một phần rất quan trọng trong lá thư thứ nhất thì lại thiếu vắng trong lá thư thứ hai. Đây là điều tự nhiên vì lá thư thứ hai là tiếp theo sau lá thư thứ nhất.
 - d. Giọng văn trong những lá thư có vẻ gượng ép, không được tự nhiên nếu thứ tự của hai lá thư bị đảo ngược.

XÁC ĐỊNH THỜI ĐIỂM CỦA THƯ

A. Thời điểm của những lá thư gửi các tín hữu tại thành phố Tê-sa-lô-ni-ca là một trong những thời điểm mà chúng ta biết chắc chắn nhất trong số những lá thư của Phao-lô. Nó được ghi lại rằng trong khi Phao-lô ở “thành phố Cô-rinh-tô, ông đã bị bắt giam và giải đến trước Ga-li-ô, quan tổng trấn xứ A-chai.” Một bản khắc trên bia đá được phát hiện tại Delphi trả lời câu hỏi liên quan đến Hoàng đế Claudius bởi chính quan tổng trấn Ga-li-ô này. Bản bia đá này được định thời điểm vào năm thứ mười hai của thẩm quyền xét xử của Hoàng đế và sau lần xung vương thứ hai mươi sáu của ông. Năm thứ mười hai là từ ngày 25 tháng giêng năm 52 sau Chúa đến ngày 24 tháng giêng năm 53 sau Chúa. Chúng ta không biết thời điểm của lần xung vương thứ hai mươi sáu của Hoàng đế là khi nào, nhưng lần thứ hai mươi bảy là trước ngày 1 tháng tám năm 52 sau Chúa. Quyết định của Claudius bổ nhiệm Ga-li-ô chắc hẳn trong nửa đầu của năm 52 sau Chúa. Các quan tổng trấn thường nhận nhiệm sở trong đầu mùa hè và giữ chức vụ trong một năm. Do đó, dường như Ga-li-ô bắt đầu nhận nhiệm sở vào đầu mùa hè năm 51 (Morris, trang 15).

B. Việc định ngày căn cứ theo nhiệm sở của quan tổng trấn không hoàn toàn giải tỏa hết mọi nan đề liên quan đến thời điểm của các thư gửi tín hữu tại thành phố Tê-sa-lô-ni-ca. Phao-lô đã ở thành phố Cô-rinh-tô trong 18 tháng (Công-vụ 18:11) nhưng vào thời điểm nào ông phải trình diện trước quan tổng trấn Ga-li-ô thì không biết. Đa số các nhà giải kinh định thời điểm cho I và II Tê-sa-lô-ni-ca vào năm 50-51 sau Chúa

C. Các trình tự thời gian của những lá thư Phao-lô viết được trích từ công trình của F.F. Bruce và Murry Harris với một số thay đổi nhỏ.

<u>Sách</u>	<u>Thời điểm</u>	<u>Nơi viết</u>	<u>Liên hệ đến sách Công Vụ</u>
1. Ga-la-ti	Năm 48	An-ti-ốt thuộc Sy-ri	14:28; 15:2
2. I Tê-sa-lô-ni-ca	Năm 50	Cô-rinh-tô	18 :5
3. II Tê-sa-lô-ni-ca	Năm 50	Cô-rinh-tô	
4. I Cô-rinh-tô	Năm 55	Ê-phê-sô	19 :20
5. II Cô-rinh-tô	Năm 56	Ma-xê-đoan	20 :2
6. Rô-ma	Năm 57	Cô-rinh-tô	20 :3
7-10. Các Thư Tín Trong Tủ			
Cô-lô-se	Đầu những năm 60		
Ê-phê-sô	Đầu những năm 60	Rô-ma	
Phi-lê-môn	Đầu những năm 60		
Phi-líp	Cuối những năm 62-63		28:30-31
11-13. Hành Trình Truyền	Giáo Thứ Tư		
I Ti-mô-thê	Năm 63 (hay sau đó nhưng trước năm 68)	Ma-xê-đoan	
Tít	Năm 63 (hay sau đó nhưng trước năm 68)	Ê-phê-sô (không rõ?)	
II Ti-mô-thê	Năm 64 (hay sau đó nhưng trước năm 68)	Rô-ma	

NHỮNG SỰ KIỆN LIÊN QUAN ĐẾN NHỮNG LÁ THƯ TÊ-SA-LÔ-NI-CA

A. Những sự kiện dẫn đến việc Phao-lô viết những lá thư gửi tín hữu tại Tê-sa-lô-ni-ca thì phức tạp và đan xen với nhau. Có những điểm khác biệt cụ thể cần phải lưu ý, đặc biệt là liên quan đến hoàn cảnh tự nhiên và tình huống cảm động. Phao-lô bị buộc phải rời khỏi những tín hữu mới tại Tê-sa-lô-ni-ca bởi vì người Do thái đã xúi giục đám đông mê tín, thờ đa thần trong thành phố gây náo loạn tại nhà của Gia-sôn để tìm bắt Phao-lô và những đồng bạn của ông. Sau khi giải trình trước quan trấn thủ, Gia-sôn cùng với những Cơ Đốc Nhân khác bị buộc phải đóng tiền để đảm bảo được bình an. Khi Phao-lô nghe việc này, ông biết rằng ông phải ra đi, rời khỏi Hội thánh mới thành lập còn non nớt này. Từ đó, Phao-lô đi đến Bê-rê với Ti-mô-thê và Si-la. Ti-mô-thê dường như ở lại lúc đầu (xem Công-vụ 17:10) rồi sau đó mới cùng với Si-la đi đến A-thên (xem Công-vụ 17:15). Trong lúc đầu, sự tiếp đón thành thật của người Do thái tại Bê-rê thật là tốt lành cho Phao-lô trong khi phải đối diện với sự chống đối mạnh mẽ của người Do thái trước đó. Tuy nhiên, điều này không kéo dài lâu. Những người Do thái từ Tê-sa-lô-ni-ca đi xuống Bê-rê và bắt đầu gây khó khăn. Do đó, Phao-lô lại phải ra đi một lần nữa.

B. Lần này, Phao-lô đến A-thên nơi đó ông gặp sự tiếp đón lạnh nhạt, không hưởng ứng. Ông trở thành một sự mới lạ, khác thường đối với những triết gia. Trải nghiệm của Phao-lô trong xứ Ma-xê-đoan có điểm đặc biệt là bị bắt bớ và chống đối. Ông bị đánh, lột trần và truy đuổi khỏi thành trong đêm. Những học giả chế giễu ông, những người ngoại đạo cùng với nhiều người đồng hương khinh ghét ông (xem II Cô-rinh-tô 4:7-11; 6:4-10; 11:23-29).

C. Phao-lô đã bị buộc phải rời khỏi Hội thánh đầy triển vọng tại Tê-sa-lô-ni-ca vào thời điểm quan trọng. Họ vẫn còn non nớt trong đức tin và đang đối diện với những sự đau đớn và bắt bớ. Phao-lô không thể chịu thêm nỗi đau tinh thần này. Lo lắng về những tín hữu non trẻ này, nên trên đường từ Bê-rê đến A-thên Phao-lô đã gửi Ti-mô-thê và Si-la về lại những Hội thánh người Ma-xê-đoan mới thành lập này. Ti-mô-thê đến Tê-sa-lô-ni-ca. Nhiều người cho rằng ông đã ở lại và lo mục vụ tại đây trong khoảng sáu tháng đến một năm. Hội thánh rất cần có một ai đó để dạy dỗ, an ủi và nâng đỡ họ.

Chính Ti-mô-thê cũng chỉ là một tín hữu mới tin đạo chưa lâu. Ông trở thành một tín hữu trong chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô, nhưng ông cũng chỉ mới gia nhập với Phao-lô từ khi Phao-lô đến Lít-tơ trong chuyến truyền giáo thứ hai. Ti-mô-thê còn mới mẻ trong chức vụ nhưng Phao-lô rất tin cậy ông. Đây là công tác đầu tiên của Ti-mô-thê như là một người đại diện chính thức của Phao-lô.

D. Phao-lô làm việc tại A-thên một mình rất chán nản và suy sụp tinh thần bởi vì không nhận được tin tức từ xứ Ma-xê-đoan cùng với nỗi lo không ngót cho các Cơ-Đốc Nhân mới tại đó. Ông đặc biệt lưu tâm đến Hội thánh Ê-sa-lô-ni-ca. Có thể nào một Hội thánh được thành lập trong một thời gian ngắn như vậy trong một hoàn cảnh khó khăn như thế lại có thể tồn tại? (Carter, trang 115) Thêm vào đó, ông không nhận được tin tức nào từ Ti-mô-thê và Si-la trong một thời gian (sáu tháng đến một năm, mặc dù có một số người cho rằng chỉ khoảng một hay hai tháng) (Farrar, trang 369). Đây là tâm trạng của Phao-lô khi ông đến thành phố Cô-rinh-tô

E. Tại thành phố Cô-rinh-tô có hai điều xảy đến đã khích lệ Phao-lô rất nhiều.

1. Khái tượng có nhiều người thuộc về Đức Chúa Trời ở tại thành phố Cô-rinh-tô sẽ đáp ứng với Phúc âm (Công-vụ 18:9-10).
2. Ti-mô-thê và Si-la đến và đem theo nhiều tin mừng (Công-vụ 18:5). Chính những tin tức từ Ê-sa-lô-ni-ca mà Ti-mô-thê kể lại khiến Phao-lô viết thư gửi cho họ khi ông ở thành phố Cô-rinh-tô. Phao-lô đang hồi âm trả lời những câu hỏi của Hội thánh về tín lý và những vấn đề thực tiễn khác.

F. II Ê-sa-lô-ni-ca được viết không lâu sau I Ê-sa-lô-ni-ca bởi vì nó (thư I Ê-sa-lô-ni-ca) không đạt được hết những điều mà Phao-lô kỳ vọng. Ông còn biết thêm một số nan đề khác nảy sinh. Nhiều học giả tin rằng thư II Ê-sa-lô-ni-ca được viết khoảng sáu tháng sau thư I Ê-sa-lô-ni-ca.

MỤC ĐÍCH CỦA THƯ

A. Các lá thư gửi những tín hữu tại thành phố Ê-sa-lô-ni-ca có ba mục đích:

1. Chia sẻ sự vui mừng và cảm tạ Đức Chúa Trời của Phao-lô về sự tin kính và đời sống giống như Đấng Christ của những người Ê-sa-lô-ni-ca ngay giữa sự bất bớ.
2. Đáp trả sự chỉ trích Phao-lô về động cơ và nhân cách của ông.
3. Bàn luận về sự trở lại của Chúa. Điều chính yếu lúc tận thế trong sự giảng dạy của Phao-lô tạo nên hai câu hỏi trong suy nghĩ của các tín hữu Ê-sa-lô-ni-ca:
 - a. Điều gì xảy đến cho những tín hữu qua đời trước khi Chúa trở lại?
 - b. Điều gì xảy đến cho những tín hữu trong hội chúng không chịu làm việc và chỉ ngồi đó để chờ đợi sự trở lại của Chúa. (Barclay, trang 21-22).

B. Đa số những điểm trên có thể giải thích được vì Ê-sa-lô-ni-ca là một Hội thánh non trẻ và đầy nhiệt huyết. Do hoàn cảnh nên họ không được đào tạo và rèn luyện đầy đủ. Những nan đề này cho thấy những những điều có thể dự đoán từ một Hội thánh trong hoàn cảnh như vậy: những tín hữu mới, yếu đuối, nhút nhát, vô dụng, suy tưởng viễn vông và không có hướng đi.

C. Nguyên do để có II Ê-sa-lô-ni-ca là: “Nó đơn giản chỉ là một đơn thuốc thứ hai cho cùng một cơn bệnh được thực hiện sau khi phát hiện rằng có một số triệu chứng “ương ngành” không thuyên giảm sau sự chữa trị lần đầu.” (Walker, trang 2968)

MỤC LỤC TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

Barclay, William. *The Letters and the Revelation. The New Testament* quyển thứ 2. New York: Collins, 1969.

- Carter, Thomas. *Life and Letters of Paul*. Nashville: Cokesbury Press, 1921.
- Farrar, Dean. *The Life and Work of St. Paul*. New York: Cassell và Company, Limited, 1904.
- Heard, Richard. *An Introduction to the New Testament*. New York: Harper và Row Publishers, 1950.
- Metzger, Bruce Manning. *The New Testament: Its Background, Growth and Content*. Nashville: Abingdon Press, 1965.
- Manson, T. W. *Studies in the Gospels and Epistles*. Philadelphia: Westminster, 1962.
- Morris, Leon. *The First and Second Epistles to the Thessalonians*. Grand Rapids: Eerdmans, 1991.
- Ramsay, W. M. *St. Paul the Traveller and Roman Citizen*. New York: G. P. Putnam's Sons, 1896.
- Shepard, J. W. *The Life and Letters of Paul*. Grand Rapids: Wm. B. Eerdmans Publishing Company, 1950.
- Walker, R. H. *The International Standard Bible Encyclopedia*. Vol. V. N. D.

DÀN Ý

- A. Chào mừng, 1:1
- B. Lời cầu nguyện cảm tạ, 1:2-4
- C. Những kỷ niệm (hồi tưởng) 1:5-2:16
1. Sự đáp ứng của tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca với sự rao giảng lúc đầu, 1:5-10
 2. Sự rao giảng Phúc âm tại thành phố Tê-sa-lô-ni-ca, 2:1-16
 - a. Động cơ trong sáng của đoàn truyền giáo, 2:1-6a
 - b. Sự khước từ tiếp trợ của đoàn truyền giáo, 2:6b-9
 - c. Thái độ không thể chê trách của đoàn truyền giáo, 2:10-12
 - d. Sứ điệp của đoàn truyền giáo từ Lời của Đức Chúa Trời, 2:13
 - e. Sự bất bố, 2:14-16
- D. Mối liên hệ của Phao-lô với những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca, 2:17-3:13
1. Lòng mong ước được quay trở lại của ông, 2:17,18
 2. Niềm vui của Phao-lô về tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca, 2:19, 20
 3. Công vụ của Ti-mô-thê, 3:1-5
 4. Báo cáo của Ti-mô-thê, 3:6-8
 5. Sự thỏa lòng của Phao-lô, 3:9, 10
 6. Lời cầu nguyện của Phao-lô, 3:11-13
- E. Sự khuyên dạy về nếp sống của Cơ-Độc Nhân, 4:1-12
1. Tổng quát, 4:1-2
 2. Trong sáng trong tính dục, 4:3-8
 3. Tình thương anh em, 4:9-10
 4. Tự mình kiếm sống, 4:11-12
- F. Những vấn đề liên hệ với sự Chúa trở lại lần thứ hai, 4:13-5:11
1. Về những tín hữu qua đời trước khi Chúa trở lại lần thứ hai, 4:13-18
 2. Thời điểm Chúa trở lại, 5:1-3
 3. Con cái của ban ngày, 5:4-11
- G. Lời khuyên dạy chung, 5:12-22
- H. Kết luận, 5:23-28

* Lá thư này không có bố cục chặt chẽ chia thành phần tín lý và phần thực hành như hầu hết những lá thư khác của Phao-lô. Nếu áp dụng theo khuôn mẫu chung thì sự phân tích của Phao-lô về Sự đến lần thứ

hai của Chúa trong 4:17-18 phải là phần thực hành, chứ không phải là phần tín lý. Sự đến lần thứ hai không chỉ là một giáo lý được xác nhận, nhưng còn là một nếp sống chờ đợi sự trở lại bất cứ lúc nào của Chúa.

I TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 1

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Lời chào thăm	Lời chào mừng	Lời chào mừng	Lời chào mừng	Người nhận thư
1:1	1:1	1:1	1:1	
Đức tin và gương mẫu của người Tê-sa- lô-ni-ca	Gương tốt của họ	Tạ ơn	Tình thương và đức tin của người Tê-sa-lô-ni- ca	Lời tạ ơn và khen ngợi
1:2-10	1:2-10	1:2-10	1:2-10	1:2-10

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÁC CÂU 1-10

- A. Câu 1 là câu mẫu trong thư từ ở thế kỷ thứ nhất. Phao-lô biến nó trở nên riêng biệt cho Cơ Đốc Giáo bằng cách thay thế chữ Hy Lạp “chào mừng” bằng chữ “ân điển” phát âm tương tự (*charein* với *charis*).
- B. Các câu 2-10 làm thành một lời cầu nguyện dài tạ ơn Đức Chúa Trời về những tín hữu tại Tê-sa-lô-ni-ca:
 1. Các câu 2-5 mô tả công tác chứng đạo của Phao-lô.
 2. Các câu 6-9 tường thuật sự đáp ứng của những người Tê-sa-lô-ni-ca.
- C. Đức Chúa Trời Ba Ngôi được bày tỏ trong câu 2-5. Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong Ga-la-ti 4:4.

* Mặc dù không được linh cảm, việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi ý tưởng nguyên thủy của tác giả. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi đoạn có một chủ đề,

một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để cô đọng lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình là bản dịch nào giúp bạn nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm, người đọc không có quyền thay đổi hay bổ sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích rõ ràng trong Phụ lục một, hai, và ba.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 1:1

¹ Phao-lô, Sin-vanh và Ti-mô-thê gửi cho Hội-thánh ở thành Tê-sa-lô-ni-ca, Hội trong Đức Chúa Trời, là Cha, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta: nguyên xin ân điển và sự bình an ban cho anh em!

1:1 “Phao-lô” Sau-lơ người Tạt-sơ được gọi là Phao-lô lần đầu tiên trong Công-vụ 13:9. Chắc hẳn là đa số người Do thái ly hương có một tên Do thái và một tên Hy Lạp. Nếu đúng như vậy, thì tên Sau-lơ là do cha mẹ ông đặt cho ông, nhưng còn tại sao tên “Phao-lô” lại thịnh hành xuất hiện trong Công-vụ 13? Có thể là (1) những người khác bắt đầu gọi ông bằng tên này hay là (2) ông bắt đầu tự đề cập đến mình là “nhỏ” hay là “thấp hèn”. Tên Hy Lạp, *Paulos* có nghĩa là “nhỏ”. Có vài giả thuyết tìm cách lý giải về nguồn gốc của tên Hy Lạp của Phao-lô: (1) Theo lời truyền khẩu từ thế kỷ thứ hai cho rằng Phao-lô thấp, mập, hói đầu, chân vòng kiềng, chân mày đậm và mắt lồi có lẽ là nguồn gốc của tên gọi này dựa theo một sách không được kể là kinh điển (ngoại kinh) xuất xứ từ Tê-sa-lô-ni-ca có tên *Phao-lô* và *Thekla*, hoặc là (2) từ những khúc Kinh thánh Phao-lô gọi chính mình là “kẻ thấp hèn nhất trong các thánh đồ” bởi vì ông đã bắt bớ Hội thánh trong Công-vụ 9:1-2 (xem I Cô-rinh-tô 15:9; Ê-phê-sô 3:8; I Ti-mô-thê 1:15). Một số người xem “sự thấp hèn” này chính là nguồn gốc của danh hiệu Phao-lô tự chọn. Tuy nhiên trong thư Ga-la-ti Phao-lô nhấn mạnh sự độc lập và bình đẳng của ông với mười hai Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem, do vậy quan điểm này dường như khó có thể chấp nhận (xem II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11; 15:10).

Nên để ý: Phao-lô không đề cập chức Sứ đồ của mình trong phần giới thiệu gửi đến Hội thánh người Tê-sa-lô-ni-ca. Trong số các Hội thánh của Phao-lô, thì Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca và Hội thánh Phi-líp là hai Hội thánh ủng hộ ông nhất.

▣ **“Si-vanh”** Đây là tên La-mã của ông. Giống như Phao-lô, ông là một công dân La-mã (xem Công-vụ 16:37). Lu-ca thì lại luôn luôn gọi ông là “Si-la.” Ông là một tiên tri được ơn và là một thành viên được kính trọng của Hội thánh Giê-ru-sa-lem giống như Ba-na-ba (xem Công-vụ 15:22,27,32; I Phi-e-rô 5:12). Ông thay thế cho Ba-na-ba làm người cộng tác với Phao-lô trong chuyên truyền giáo thứ hai và thứ ba.

▣ **“Ti-mô-thê”** Ông là người tin đạo tại Lít-tơ trong chuyên truyền giáo thứ nhất của Phao-lô. Ti-mô-thê trở thành một thành viên của đoàn trong chuyên truyền giáo thứ hai của Phao-lô (xem Công-vụ 16:1-3) thay thế cho Giăng (Mác). Xem phần giới thiệu mục B. 3 để có sự miêu tả đầy đủ hơn.

▣ **“Tê-sa-lô-ni-ca”** Công-vụ 17:1-9 trình bày cuộc gặp gỡ của Phao-lô với những người này.

▣ **“Hội thánh”** *Ekklesia* có nghĩa là “những kẻ được gọi ra khỏi.” Trong nguyên thủy, nó có nghĩa là cuộc nhóm họp của thành phố trong xã hội Hy Lạp (xem Công-vụ 19:32). Trong bản Septuagint là bản

dịch Cựu Ước sang tiếng Hy Lạp đã dùng chữ này để chuyển ngữ chữ Hê-bơ-rơ *qahal* có nghĩa là “hội chúng.” Hội thánh ban đầu xem chính mình là hội chúng theo giao ước Mết-si-a của Y-sơ-ra-ên.

▣ **“là Cha, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, Chúa chúng ta”** Đức Chúa Trời và Đức Chúa Giê-xu được kết hợp theo cách thức của cú pháp bởi một giới từ xác nhận cho cả hai (xem 3:11; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:2, 12; 2:16). Các tác giả Tân Ước sử dụng phương cách này để xác nhận thần tính của Đấng Christ về phương diện thần học. Bằng một cách khác, họ gán những danh hiệu và chức năng của Đức Giê-hô-va trong Cựu Ước cho Giê-xu người Na-xa-rét (trong Xuất Ê-díp-tô Ký dùng chữ Chúa “Lord”).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐỨC CHÚA CHA

Cựu Ước giới thiệu một hình ảnh quen thuộc gắn gũi của Đức Chúa Trời đó là hình ảnh người Cha: (1) quốc gia Do Thái thường được gọi là ‘con’ của Đức Giê-hô-va (Ô-sê 11:1; Ma-la-chi 3:17); (2) ngay cả trước đó trong sách Phục truyền Luật lệ ký hình ảnh Đức Chúa Trời là Cha cũng đã được sử dụng (1:31); trong Phục truyền đoạn 32 Y-sơ-ra-ên được gọi là “con cái của Ngài” và Chúa được gọi là “Cha của các người”; (4) hình ảnh này cũng được nêu trong Thi thiên 103: 13 và phát triển thêm trong Thi thiên 68:5 (cha của kẻ mồ côi); và (5) hình ảnh này cũng rất thông dụng trong các sách tiên tri (Ê-sai 1:2; 63:8; Y-sơ-ra-ên là con trai, và Đức Chúa Trời là Cha, 63:16; 64:8; Giê-rê-mi 3:4, 19; 31:9).

Chúa Giê-xu sử dụng tiếng A-ram, có nghĩa là trong nhiều chỗ khi chữ “Cha” xuất hiện trong tiếng Hy Lạp, *Pater*, thì nó diễn tả chữ *Abba* trong tiếng A-ram (14:36). Những từ ngữ như “Ba” hay “Cha” cho thấy sự thân mật của Chúa Giê-xu với Cha; Việc Chúa bày tỏ sự thân mật này cho các môn đồ thấy nhằm khuyến khích chúng ta cũng nên có mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Cha. Từ “Cha” chỉ được dùng cho Đức Giê-hô-va trong Cựu ước, nhưng Chúa Giê-xu dùng nó rất thường và dùng ở nhiều nơi. Khái niệm này là một sự mặc khải quan trọng cho mối liên hệ mới của chúng ta với Đức Chúa Trời qua Chúa Giê-xu Christ (Ma-thi-ơ 6:9).

Cần phải ghi nhớ rằng Đức Chúa Cha là hình bóng chỉ về gia đình, chứ không phải là thể hệ hay là đã hiện diện trước. Không có một lúc nào mà Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con, và Đức Thánh Linh lại không hiệp một và chung một bản thể. Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong Ga-la-ti 4:4.

▣ **“Chúa”** Đức Chúa Trời tiết lộ danh hiệu giao ước của Ngài cho Môi-se trong Xuất Ê-díp-tô Ký 3:1-Đức Giê-hô-va. Nó là dạng NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE FORM) của động từ, “thì, là.” Người Do thái không dám nói Danh thánh vì sợ phạm luật lấy Danh thánh làm chơi trong Mười Điều Răn (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7; Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:11). Do đó khi đọc Kinh Thánh, họ thay thế bằng một chữ khác: *Adon* có nghĩa là “chồng, chủ hay là chúa.” Đây là nguyên nhân các bản dịch Anh ngữ chuyển ngữ chữ Đức Giê-hô-va bằng chữ CHÚA viết hoa (LORD). Các tác giả Tân Ước gọi Đức Chúa Giê-xu là “Chúa” (từ chữ *kurios*) tất nhiên xưng nhận thần tính của Đức Chúa Giê-xu. Sự xưng nhận này về sau trở thành nghi thức báp-tem của Hội thánh lúc ban đầu, “Giê-xu là Chúa” (xem Rô-ma 10:9-13; Phi-líp 2:6-11).

▣ **“Giê-xu”** Danh hiệu này có nghĩa là “Đức Giê-hô-va giải cứu” (xem Ma-thi-ơ 1:21), tương đương với tên “Giô-suê” trong Cựu Ước. “Giê-xu” xuất phát từ chữ cứu rỗi (*hosea*) trong tiếng Hê-bơ-rơ được đặt làm tiếp vĩ ngữ (suffixed) cho danh hiệu giao ước của Đức Chúa Trời (Đức Giê-hô-va).

▣ **“Đấng Christ”** Đây là chữ được dịch từ chữ “Đấng Được Xức Dầu” (*mashiach*) trong tiếng Hê-bơ-rơ. Chữ này ám chỉ đến việc được Đức Thánh Linh ban quyền năng và trang bị cách đặc biệt để thi hành

công tác do Đức Giê-hô-va sai phái. Đây là chữ Hê-bơ-rơ dùng để chỉ “Đấng Mê-ti-a” là Đấng được Đức Chúa Trời biệt riêng, hứa ban và đang đến (xem Lu-ca 2:11,26; 3:15; 4:41; 9:20; 22:67; 23:2,35,39; 24:26,46).

▣ **“ân điển”** Phao-lô đã đổi lời chào thăm thông thường *charein* thành *charis* [ân điển] để làm thành lời chào thăm dành riêng cho Cơ-Đốc Nhân và chứa đựng ý nghĩa thần học. Ân điển luôn luôn đi trước sự bình an.

▣ **“bình an”** Chữ này mang ý nghĩa lời chào trong tiếng Hê-bơ-rơ *shalom*. Cụm từ “ân điển và bình an” có thể có ý định kết hợp lại lời chào mừng theo phong tục của cả người Hy Lạp và người Do thái. Bản Kinh Thánh King James thêm vào sau chữ “bình an” cụm từ quen thuộc trong những thư tín của Phao-lô “từ Đức Chúa Trời, Cha chúng ta và Đức Chúa Giê-xu Christ” đã có trong II Tê-sa-lô-ni-ca 1:1. Cụm từ này không xuất hiện trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp chữ in B, F, hoặc G; nhưng nó xuất hiện trong các bản chép tay K và A. Trong bản chép tay D, cụm từ này cũng có xuất hiện với một chút thay đổi. Cụm từ này có thể là chú thích bên lề của các nhà chép kinh lấy ra từ II Tê-sa-lô-ni-ca 1:1.

BẢN NASB 1:2-10

² Chúng tôi hằng vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời, thường nhắc đến anh em trong khi cầu nguyện; ³ vì trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha, chúng tôi nhớ mãi về công việc của đức tin anh em, công lao của lòng yêu thương anh em, sự bền đỗ về sự trông cậy của anh em trong Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta; ⁴ bởi anh em được Đức Chúa Trời yêu dấu, chúng tôi biết anh em là kẻ được lựa chọn. ⁵ Vả, đạo Tin Lành chúng tôi đã rao truyền cho anh em, không những bằng lời nói thôi, lại cũng bằng quyền phép, Đức Thánh Linh và sức mạnh của sự tin quyết nữa. Vì anh em biết rõ cách chúng tôi ở giữa anh em và lòng yêu thương đối với anh em là thế nào. ⁶ Anh em cũng đã bắt chước tôi và bắt chước Chúa, lấy sự vui vẻ của Đức Thánh Linh mà tiếp nhận đạo giữa lúc nhiều sự khốn khó, ⁷ đến nỗi anh em trở nên gương tốt cho hết thầy tín đồ ở xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai. ⁸ Vì đạo Chúa không những từ nơi anh em vang ra trong xứ Ma-xê-đoan và A-chai thôi đâu, nhưng đức tin mà anh em có trong Đức Chúa Trời đã đồn khắp mọi nơi, đến nỗi chúng tôi không cần phải nói đến nữa. ⁹ Vả, mọi người đều thuật lại thế nào anh em đã tiếp đãi chúng tôi, và thế nào đã trở lại cùng Đức Chúa Trời, bỏ hình tượng đấng thờ Đức Chúa Trời hằng sống và chân thật, ¹⁰ đặng chờ đợi Con Ngài từ trên trời, là Đức Chúa Jê-sus mà Ngài đã khiến từ kẻ chết sống lại, tức là Đấng giải cứu chúng ta khỏi cơn thịnh nộ ngày sau.

1:2 “Chúng tôi” Đại từ này ám chỉ Phao-lô, Si-la và Ti-mô-thê (đoàn truyền giáo gồm những tín hữu Do thái). Phao-lô đã sử dụng ĐẠI TỪ SỐ NHIỀU (PLURAL PRONOUN) trong I Tê-sa-lô-ni-ca thường xuyên hơn những thư tín khác.

▣ **“tạ ơn Đức Chúa Trời”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) ám chỉ đến một hành động liên tục. Tinh thần tạ ơn bộc lộ qua cả bức thư (xem 2:13; 3:9). Phao-lô đã có một mối liên hệ tuyệt vời với Hội thánh này cũng như Hội thánh tại Phi-líp. Lời cầu nguyện mở đầu của Phao-lô không chỉ là ước muốn theo phong cách văn hóa Hy Lạp, nhưng còn phác thảo những chủ đề thần học của ông.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: TẠ ƠN

I. Giới thiệu

A. Đây là thái độ thích hợp của tín hữu hướng về Đức Chúa Trời:

1. Đây là nguồn gốc của sự ca ngợi Đức Chúa Trời qua Đấng Christ của chúng ta.
 - a. II Cô-rinh-tô 2:14
 - b. II Cô-rinh-tô 9:15
 - c. Cô-lô-se 3:17
2. Đây là động cơ để hầu việc đúng đắn, I Cô-rinh-tô 1:4
3. Đây là chủ đề tiếp tục trên thiên đàng
 - a. Khải Huyền 4:9
 - b. Khải Huyền 7:12
 - c. Khải Huyền 11:17
4. Đây là chủ đề tiếp tục của các tín hữu
 - a. Cô-lô-se 2:7
 - b. Cô-lô-se 3:17
 - c. Cô-lô-se 4:2

II. Tài liệu Kinh Thánh

A. Cựu Ước

1. Hai từ chính:
 - a. *yadah*, có nghĩa là ca ngợi
 - b. *todah*, có nghĩa là tạ ơn. Chữ này thường được dùng chỉ sự dâng hiến của lễ (xem II Sử ký 29:31; 33:16)
2. Đa-vít đã chỉ định những người Lê-vi tuyển chọn để ca ngợi và cảm tạ Đức Chúa Trời. Điều này được tiếp tục duy trì bởi Sa-lô-môn, Ê-xê-chia, và Nê-hê-mi:
 - a. I Sử ký 16:4,7,41
 - b. I Sử ký 23:30
 - c. I Sử ký 25:3
 - d. II Sử ký 5:13
 - e. II Sử ký 7:6
 - f. II Sử ký 31:2
 - g. Nê-hê-mi 11:12
 - h. Nê-hê-mi 12:24,27,31,38,46
3. Thi-thiên là bộ sưu tập những lời ca ngợi và cảm tạ của Y-sơ-ra-ên:
 - a. Tạ ơn Đức Giê-hô-va về sự thành tín theo giao ước của Ngài
 - (1) Thi-thiên 107:8 [chữ *hesed*]
 - (2) Thi-thiên 103:1ff
 - (3) Thi-thiên 138:2 [chữ *hesed*]
 - b. Tạ ơn là một phần trong nghi lễ tại Đền thờ
 - (1) Thi-thiên 95:2
 - (2) Thi-thiên 100:4
 - c. Sự tạ ơn được kèm theo với của lễ
 - (1) Thi-thiên 26:7
 - (2) Thi-thiên 122:4
 - d. Tạ ơn về những việc làm của Đức Giê-hô-va
 - (1) Giải cứu khỏi kẻ thù
 - (a) Thi-thiên 7:17
 - (b) Thi-thiên 18:49
 - (c) Thi-thiên 28:7

- (d) Thi-thiên 35:18
- (e) Thi-thiên 44:8
- (f) Thi-thiên 54:6
- (g) Thi-thiên 79:13
- (h) Thi-thiên 118:1,21,29
- (i) Thi-thiên 138:1
- (2) Giải cứu khỏi ngục tù (theo nghĩa hình bóng), Thi-thiên 142:7
- (3) Giải cứu khỏi cái chết
 - (a) Thi-thiên 30:4,12
 - (b) Thi-thiên 86:12-13
 - (c) Ê-sai 38:18-19
- (4) Ngài hạ kẻ gian ác xuống và tôn cao người công chính
 - (a) Thi-thiên 52:9
 - (b) Thi-thiên 75:1
 - (c) Thi-thiên 92:1
 - (d) Thi-thiên 140:13
- (5) Ngài tha thứ
 - (a) Thi-thiên 30:4
 - (b) Ê-sai 12:1
- (6) Ngài tiếp trợ cho dân sự Ngài
 - (a) Thi-thiên 106:1ff
 - (b) Thi-thiên 111:1
 - (c) Thi-thiên 136:1,26
 - (d) Thi-thiên 145:10
 - (e) Giê-rê-mi 33:11

B. Tân Ước

1. Những chữ chính được dùng để cảm tạ, tạ ơn (theo một số trích dẫn)
 - a. *eucharisteō* (xem I Cô-rinh-tô 1:4,14; 10:30; 11:24; 14:17,18; Cô-lô-se 1:3,12; 3:17)
 - b. *eucharistos* (xem Cô-lô-se 3:15)
 - c. *eucharistia* (xem I Cô-rinh-tô 14:16; II Cô-rinh-tô 4:15; 9:11,12; Cô-lô-se 2:7; 4:2)
 - d. *charis* (xem I Cô-rinh-tô 15:57; II Cô-rinh-tô 2:14; 8:16; 9:15; I Phi-e-rơ 2:19)
2. Gương mẫu của Đức Chúa Giê-xu
 - a. Ngài tạ ơn về thức ăn:
 - (1) Lu-ca 22:17,19 (I Cô-rinh-tô 11:24)
 - (2) Giăng 6:11,23
 - b. Ngài cảm tạ cho lời cầu xin được trả lời, Giăng 11:41
3. Những gương mẫu khác về sự tạ ơn
 - a. Vì Đấng Christ là quà tặng từ Đức Chúa Trời, II Cô-rinh-tô 9:15
 - b. Về thức ăn
 - (1) Công-vụ 27:35
 - (2) Rô-ma 14:6
 - (3) I Cô-rinh-tô 10:30; 11:24
 - (4) I Ti-mô-thê 4:3-4
 - c. Về sự chữa lành, Lu-ca 17:16
 - d. Về sự bình an, Công-vụ 24:2-3
 - e. Được giải cứu khỏi nguy hiểm
 - (1) Công-vụ 27:35
 - (2) Công-vụ 28:15
 - f. Trong mọi hoàn cảnh, Phi-líp 4:6

- g. Cho mọi người, đặc biệt là các trưởng lão, I Ti-mô-thê 2:1
4. Những khía cạnh khác của sự tạ ơn
- Nó là ý muốn của Đức Chúa Trời dành cho mọi tín hữu, I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18
 - Nó là dấu hiệu của đời sống được đầy dẫy Đức Thánh Linh, Ê-phê-sô 5:20
 - Bỏ qua sự tạ ơn là tội
 - Lu-ca 17:16
 - Rô-ma 1:21
 - Nó là thuốc giải độc dành cho tội lỗi, Ê-phê-sô 5:4
5. Sự tạ ơn của Phao-lô
- Lời tạ ơn Chúa về phước lành trên Hội thánh
 - Về sự công bố Phúc âm
 - Rô-ma 1:8
 - Cô-lô-se 1:3-4
 - Ê-phê-sô 1:15-16
 - I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2
 - Về sự ban phát ân điển
 - I Cô-rinh-tô 1:4
 - II Cô-rinh-tô 1:11; 4:15
 - Về sự tiếp nhận Phúc âm, I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
 - Về mối thông công trong việc truyền bá Phúc âm, Phi-líp 1:3-5
 - Về sự tăng trưởng trong ân điển, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3
 - Về sự hiểu biết việc được lựa chọn, II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13
 - Về những phước lành thiêng liêng, Cô-lô-se 1:12; 3:15
 - Về việc tự nguyện ban cho, II Cô-rinh-tô 9:11-12
 - Về niềm vui với những tín hữu mới, I Tê-sa-lô-ni-ca 3:9
 - Lời tạ ơn cá nhân
 - Được là một tín hữu, Cô-lô-se 1:12
 - Được giải cứu khỏi xiềng xích của tội lỗi, Rô-ma 7:25; II Cô-rinh-tô 2:14
 - Về công lao hy sinh của những tín hữu khác, Rô-ma 16:4; II Cô-rinh-tô 8:16
 - Về một số việc không xảy ra, I Cô-rinh-tô 1:14
 - Về ân tứ thiêng liêng cá nhân, I Cô-rinh-tô 14:18
 - Về sự tăng trưởng tâm linh của những bạn hữu, Phi-lê-môn 4-5
 - Về sức mạnh thuộc thể để hầu việc, I Ti-mô-thê 1:12

III. Kết luận

- Tạ ơn là sự đáp ứng chính đáng của chúng ta với Đức Chúa Trời khi chúng ta được cứu. Nó bày tỏ ra không chỉ bằng lời nói nhưng còn qua lối sống cảm tạ.
- Tạ ơn trong mọi sự là mục đích của đời sống trưởng thành trong sự chăm sóc của Đức Chúa Trời (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:13-18).
- Tạ ơn là chủ đề lặp đi lặp lại trong cả Cựu Ước và Tân Ước. Nó có phải là chủ đích đời sống bạn không?

▣ **“nhắc đến anh em”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE) ám chỉ một quyết định có chủ đích của Phao-lô để tiếp tục cầu nguyện. Cấu trúc cú pháp lời cầu nguyện của Phao-lô có thể được thấy qua ba mệnh đề phụ: (1) gây sự chú ý (câu 2); (2) liên tục giữ trong tâm trí (câu 3); và (3) nhận biết (câu 4).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ CẦU THAY

I. Giới thiệu

- A. Sự cầu nguyện là quan trọng vì Đức Chúa Giê-xu đã làm gương
 - 1. Lời cầu nguyện riêng, Mác 1:35; Lu-ca 3:21; 6:12; 9:29; 22:29-46
 - 2. Dẹp sạch đền thờ, Ma-thi-ơ 21:13; Mác 11:17; Lu-ca 19:46
 - 3. Lời cầu nguyện mẫu, Ma-thi-ơ 6:5-13; Lu-ca 11:2-4
- B. Cầu nguyện là thực hiện hành động thấy được về niềm tin chúng ta nơi một Đức Chúa Trời hay chăm sóc, quan tâm đến cá nhân, Đấng đang hiện diện, sẵn sàng và có thể hành động thay cho chúng ta và những người khác
- C. Đức Chúa Trời đích thân tự giới hạn chính Ngài để đáp lại lời cầu nguyện của con cái Ngài trong nhiều lãnh vực (Gia-cơ 4:2)
- D. Mục đích chính yếu của sự cầu nguyện là tương giao và dành thì giờ với Ba Ngôi Đức Chúa Trời.
- E. Tầm bao quát của sự cầu nguyện là bất cứ điều gì, bất cứ ai có liên quan đến người tin Chúa. Chúng ta có thể cầu nguyện một lần, rồi tin, hay là cầu nguyện nhiều lần lặp đi lặp lại khi tư tưởng và sự lo âu lại đến.
- F. Sự cầu nguyện bao gồm một số yếu tố sau:
 - 1. Ngợi khen và chúc tụng Ba Ngôi Đức Chúa Trời
 - 2. Cảm tạ Chúa về sự hiện diện, mối tương giao và sự chu cấp của Ngài
 - 3. Xưng tội, trong quá khứ và hiện tại
 - 4. Cầu xin những nhu cầu hay những mong ước chúng ta cảm biết được
 - 5. Cầu thay dâng lên những nhu cầu của người khác trước mặt Cha
- G. Sự cầu thay là một huyền nhiệm. Đức Chúa Trời yêu thương người mà chúng ta cầu thay còn hơn cả chúng ta, thế nhưng sự cầu thay của chúng ta lại thường đem đến sự thay đổi, sự đáp ứng, hay nhu cầu không những trong chính chúng ta, mà cũng đem đến trong họ nữa.

II. Các dữ liệu trong Kinh thánh

A. Cự ước

1. Những ví dụ về sự cầu thay:

- a. Áp-ra-ham nài xin cho Sô-đôm, Sáng-thế-ký 18:22 và tiếp sau
 - b. Môi-se cầu nguyện cho dân Y-sơ-ra-ên
 - (1) Xuất Ê-đíp-tô ký 5:22-23
 - (2) Xuất Ê-đíp-tô ký 32:31 và tiếp sau
 - (3) Phục truyền 5:5
 - (4) Phục truyền 9:18, 25 và tiếp sau
 - c. Sa-mu-ên cầu nguyện cho Y-sơ-ra-ên:
 - (1) I Sa-mu-ên 7:5-6, 8-9
 - (2) I Sa-mu-ên 12:16-23
 - (3) I Sa-mu-ên 15:11
 - d. Đa-vít cầu nguyện cho con, II Sa-mu-ên 12:16-18
2. Đức Chúa Trời tìm kiếm những người cầu thay, Ê-sai 59:16
3. Tội lỗi biết được nhưng không xưng ra hay thái độ không ăn năn ảnh hưởng đến sự cầu nguyện
- a. Thi thiên 66:1
 - b. Châm ngôn 28:9
 - c. Ê-sai 59:1-2; 64:7

B. Tân ước

- 1. Công tác cầu thay của Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh:

- a. Đức Chúa Giê-su
 - (1) Rô-ma 8:34
 - (2) Hê-bơ-rơ 7:25
 - (3) I Giăng 2:1
- b. Đức Thánh Linh, Rô-ma 8:26-27
- 2. Mục vụ cầu thay của Phao-lô
 - a. Cầu thay cho người Do Thái
 - (1) Rô-ma 9:1 và tiếp sau
 - (2) Rô-ma 10:1
 - b. Cầu thay cho các Hội thánh
 - (1) Rô-ma 1:9
 - (2) Ê-phê-sô 1:16
 - (3) Phi-líp 1:3-4, 9
 - (4) Cô-lô-se 1:3, 9
 - (5) I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-3
 - (6) II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11
 - (7) II Ti-mô-thê 1:3
 - (8) Phi-líp 4
 - c. Phao-lô xin các Hội thánh cầu nguyện cho ông
 - (1) Rô-ma 15:30
 - (2) II Cô-rinh-tô 1:11
 - (3) Ê-phê-sô 6:19
 - (4) Cô-lô-se 4:3
 - (5) I Tê-sa-lô-ni-ca 5:25
 - (6) II Tê-sa-lô-ni-ca 3:1
- 3. Mục vụ cầu thay của Hội thánh:
 - a. Cầu thay cho nhau:
 - (1) Ê-phê-sô 6:18
 - (2) I Ti-mô-thê 2:1
 - (3) Gia-cơ 5:16
 - b. Cầu nguyện cho các thành phần đặc biệt:
 - (1) Cho kẻ thù, Ma-thi-ơ 5:44
 - (2) Cho những người làm công việc Chúa, Hê-bơ-rơ 13:18
 - (3) Cho nhà cầm quyền, I Ti-mô-thê 2:2
 - (4) Cho người bệnh, Gia-cơ 5:13-16
 - (5) Cho những người sa ngã, I Giăng 5:16
 - c. Cầu nguyện cho mọi người, I Ti-mô-thê 2:1
- III. Cản trở những lời cầu nguyện được nhận:
 - A. Mối liên hệ của người tin Chúa với Chúa và với Đức Thánh Linh
 - 1. Ở trong Ngài, Giăng 15:7
 - 2. Trong danh Ngài, Giăng 14:13,14; 15:16; 16:23-24
 - 3. Trong Đức Thánh Linh, Ê-phê-sô 6:18; Giu-đe 20
 - 4. Theo ý chỉ của Đức Chúa Trời, Ma-thi-ơ 6:10; I Giăng 3:22; 5:14-15
 - B. Động cơ của người cầu nguyện
 - 1. Không giao động, Ma-thi-ơ 21:22; Gia-cơ 1:6-7
 - 2. Khiêm nhường và ăn năn, Lu-ca 18:9-14
 - 3. Cầu xin sai lầm, Gia-cơ 4:3
 - 4. Ích kỷ, Gia-cơ 4:2-3

C. Các khía cạnh khác trong đời sống người cầu nguyện

1. Trung kiên

- a. Lu-ca 18:1-8
- b. Cô-lô-se 4:2
- c. Gia-cơ 5:16

2. Cúi cầu xin

- a. Ma-thi-ơ 7:7-8
- b. Lu-ca 11:5-13
- c. Gia-cơ 1:5

3. Xích mích trong gia đình, I Phi-e-rơ 3:7

4. Được giải phóng khỏi tội lỗi biết được

- a. Thi thiên 66:18
- b. Châm ngôn 28:9
- c. Ê-sai 59:1-2
- d. Ê-sai 64:7

IV. Kết luận thần học:

- A. Quả là một đặc ân! Quả là một cơ hội! Thật là một nhiệm vụ và một trách nhiệm!
- B. Đức Chúa Giê-xu là gương mẫu cho chúng ta. Chúa Thánh Linh là người hướng dẫn chúng ta. Đức Chúa Cha đang mong đợi chúng ta.
- C. Nó có thể thay đổi bạn, gia đình bạn, bạn bè của bạn và thế giới.

1:3 “nhớ mãi” Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE). Chi tiết này bày tỏ sự quan tâm mạnh mẽ, liên tục của Phao-lô đối với những tín hữu này. Ông thường nghĩ đến và cảm tạ Đức Chúa Trời về họ



NASB, NRSV “**công việc của đức tin anh em, công lao của lòng yêu thương anh em, sự bền đỗ về sự trông cậy của anh em**”

NKJV “**việc làm của đức tin anh em, công việc của lòng yêu thương anh em, sự nhẫn nại trông cậy của anh em**”

TEV “**anh em đã thực hành đức tin như thế nào, vì tình yêu thương mà anh em đã làm việc nhọc nhằn ra sao và niềm hy vọng của anh em trong Đức Chúa Giê-su Christ vững vàng như thế nào**”

JB “**đức tin anh em bày tỏ trong việc làm, hành động vì tình thương, và bền đỗ trong hy vọng**”

Mỗi cụm từ trong số ba cụm từ trên là cấu trúc ngữ pháp quả quyết rằng việc làm được sinh ra bởi đức tin, công lao được sinh ra bởi lòng yêu thương, và sự kiên nhẫn được phát sinh từ hy vọng. Tâm điểm cho việc nhắc đến là những tín hữu trung tín hành động. Đức tin luôn luôn là sự đáp ứng lại những việc làm khởi đầu từ Đức Chúa Trời. Những đặc điểm này tạo thành nền tảng căn bản cho sự tạ ơn Đức Chúa Trời của Phao-lô. Trong Ê-phê-sô 2:8-10, ân điển và đức tin liên hệ với việc làm. Ba từ này (đức tin, hy vọng, và tình thương) thường được liên kết với nhau trong Tân Ước (xem Rô-ma 5:2-5; I Cô-rinh-tô 13:13; Ga-la-ti 5:5-6; Cô-lô-se 1:4-5; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8; Hê-bơ-rơ 6:10-12; 10:22-24; I Phi-e-rơ 1:21-22). Thứ tự thì thường lại khác biệt. “Đức tin,” trong văn mạch tại đây, không ám chỉ đến giáo lý (xem Giu-đe 3 & 20), nhưng là chỉ về sự tin cậy cá nhân (xem câu 8).

▣ “**công lao**” “Công lao” là một chữ có tính chất mạnh mẽ. Cơ Đốc Giáo chủ động chứ không thụ động (xem I Cô-rinh-tô 15:58).

▣ **“bền đỗ”** Đây cũng không phải là một khái niệm thụ động, nhưng là chủ động, tình nguyện, kiên trì chịu đựng đối diện với những thử thách (xem Lu-ca 21:19; Rô-ma 5:3-4). Chữ này có nghĩa là nhận biết một nhu cầu và sau đó tình nguyện giúp chia sẻ đáp ứng nhu cầu cho đến khi nào vẫn còn cần (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4).

▣ **“hy vọng...trong sự hiện diện của Chúa chúng ta”** Chi tiết này đề cập đến *parousia* sự đến lần thứ hai là chủ đề chính của lá thư này (xem 1:10; 3:13; 4:13-5:11; 5:32; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7,10). Nên lưu ý ở mỗi chương đều kết thúc với sự bàn luận về chủ đề này. “Hy vọng” không có hàm ý nghi ngờ “có thể” hay “có lẽ” như trong Anh ngữ, nhưng chỉ sự trông đợi một sự kiện không rõ về yếu tố thời gian. Xem chủ đề đặc biệt: Hy vọng trong Ga-la-ti 5:5.

1:4 “biết” Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLES) thứ ba liên hệ với lời cầu nguyện của Phao-lô trong câu 2.

▣ **“được Đức Chúa Trời yêu mến”** Trong nghĩa đen, cụm từ này là “những người thánh được yêu mến”, đây là cụm từ ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE) mà theo ý nghĩa thần học thì có liên kết với sự được lựa chọn của các tín hữu (xem Ê-phê-sô 1:4-5). Cụm từ này quả quyết rằng các tín hữu vẫn tiếp tục ở trong địa vị là “người được yêu mến”. Tác nhân của tình yêu thương chính là Đức Chúa Trời. Tính từ “được yêu mến” (*agapētos*) thường được sử dụng chỉ tình thương của Đức Chúa Trời dành cho Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 3:17; 12:18; 17:5; Ê-phê-sô 1:6). Tính từ này dần dần được dùng để chỉ người tin cậy Ngài bằng đức tin và hiện đang được Đức Chúa Cha yêu thương (xem Rô-ma 1:7; Cô-lô-se 3:12; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13).

▣

NASB “anh em là sự tuyển chọn của Ngài”

NKJV “sự tuyển chọn anh em bởi Chúa”

NRSV “rằng Ngài đã chọn anh em”

TEV “Chúa...đã chọn anh em”

JB “rằng anh em đã được chọn”

Dù rằng trong cụm từ này không xuất hiện động từ (chỉ có cụm danh từ “sự chọn lựa của anh em”) nhưng tác nhân của hành động là Đức Chúa Trời được thể hiện ở dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) trong động từ trước đó mà Đức Chúa Trời được đề cập cụ thể. Đây là cách xác định về phương diện thần học sự thiết yếu phải có tình yêu khởi đầu và sự lựa chọn của Đức Chúa Trời (xem Giăng 6:44,65). Sự chọn lựa của Đức Chúa Trời được xác nhận bởi những việc làm quyền năng của Ngài bày tỏ trong câu 5.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LỰA CHỌN

Sự lựa chọn là một tín lý tuyệt diệu. Tuy nhiên, nó không thúc đẩy hướng về sự thiên vị, nhưng hướng đến việc trở thành một kênh dẫn, một công cụ hay phương tiện để đem sự cứu rỗi đến cho người khác. Trong Cựu ước từ ngữ này chủ yếu được dùng để chỉ sự phục vụ nhưng trong Tân ước nó được dùng chủ yếu cho sự cứu rỗi dẫn đến sự phục vụ. Kinh thánh chưa bao giờ hòa giải điều dường như mâu thuẫn giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người, nhưng Kinh thánh đều khẳng định cả hai điều này. Một ví dụ rõ ràng về sự căng thẳng trong Kinh thánh là trong Rô-ma 9 về quyền lựa chọn tối thượng của Đức Chúa Trời và Rô-ma 10 về sự đáp ứng thích hợp của con người (10:11,13).

Chìa khóa giải quyết căng thẳng thần học này có thể được tìm thấy trong Ê-phê-sô 1:4. Chúa Giê-xu là người được Đức Chúa Trời chọn và cả nhân loại đều có tiềm năng được chọn qua Ngài (Karl Barth). Chúa Giê-xu là câu trả lời “chấp nhận” của Đức Chúa Trời cho nhu cầu thiết yếu của con

người sa ngã (Karl Barth). Ê-phê-sô 1:4 cũng giúp làm rõ vấn đề này bằng cách khẳng định rằng mục đích của sự tiền định không chỉ là thiên đàng, nhưng là sự thánh khiết (sự giống với Đấng Christ). Chúng ta thường bị cuốn hút bởi những ích lợi của Phúc âm mà lơ đi những trách nhiệm từ chính Phúc âm. Sự kêu gọi (lựa chọn) của Đức Chúa Trời là cho lúc này cũng như cho cõi đời đời.

Các tín lý tham dự vào mỗi liên hệ với các lẽ thật khác, chứ không phải là những lẽ thật đơn độc không liên hệ với nhau. Một hình ảnh khá lý thú là sự so sánh giữa một dây ngân hà và một vì sao. Đức Chúa Trời trình bày lẽ thật theo cách thức Đông phương, chứ không phải Tây phương. Chúng ta không được lấy đi sự căng thẳng gây ra bởi những cặp biện chứng (đối ngược) về lẽ thật mang tính tín lý (Một Đức Chúa Trời siêu vượt ngược lại với một Đức Chúa Trời nội tại. Vài thí dụ: Sự cứu rỗi chắc chắn đối nghịch lại sự bèn đỗ, Chúa Giê-xu ngang bằng với Đức Chúa Cha ngược lại với Chúa Giê-xu phục tùng Đức Chúa Cha, sự tự do của Cơ đốc nhân đối nghịch lại với trách nhiệm của Cơ đốc nhân bị ràng buộc trong giao ước... vân vân...).

Khái niệm thần học về “sự giao ước” làm thống nhất quyền chủ tể của Đức Chúa Trời (là Đấng luôn khởi đầu và hoạch định) với sự đáp ứng bắt buộc phải có lúc ban đầu, tiếp tục ăn năn, đức tin của con người (Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19;20:21). Nên cẩn thận khi dùng Kinh thánh để chứng minh chỉ một mặt của nghịch lý này mà xem thường mặt còn lại. Nên thận trọng khi bạn chỉ công nhận những tín lý hoặc hệ thống thần học mà bạn ưa thích !

1:5

NASB, NKJV “không những bằng lời nói thôi”

NRSV “đến cho anh em không chỉ trong lời nói thôi”

TEV “không chỉ bằng lời nói thôi”

JB “nó đã đến cho anh em không chỉ như lời nói”

Không chỉ là một khái niệm trừu tượng, Phúc âm đã thay đổi đời sống của những tín hữu (xem Rô-ma 1:16; Gia-cơ 2:14-26). Điều này vẫn đúng cho sự rao giảng Phúc âm ngày nay. Không chỉ là giáo lý chính xác, sự thánh khiết còn là mục tiêu (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Phúc âm là (1) một người để chào đón, (2) lẽ thật về con người đó để tin nhận, và (3) là đời sống bắt chước theo con người đó. Cả ba điểm đều quan trọng.

▣ **“trong quyền năng và trong Đức Thánh Linh”** Có ba điểm liên hệ với nhau chứng nhận sự lựa chọn của Đức Chúa Trời:

1. Phúc âm đã đến trong lời phán
2. Phúc âm đã đến trong quyền năng
3. Phúc âm đã đến qua Đức Thánh Linh

Điều này ám chỉ đến (1) điều đã xảy đến cách cá nhân cho những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca hay là (2) việc Đức Chúa Trời thi hành qua Phao-lô (xem Rô-ma 8:15-16). Đã có nhiều sự chứng nhận mạnh mẽ cho lẽ thật và quyền năng thiêng liêng của Phúc âm qua sự rao giảng và dạy dỗ của Phao-lô.

▣ **“với đầy tin quyết”** Chi tiết này có thể ám chỉ đến sự rao giảng của Phao-lô hay là sự đáp ứng lại Phúc âm của tín hữu tại Tê-sa-lô-ni-ca.

▣ **“Vì anh em biết rõ cách chúng tôi ở giữa anh em là thế nào”** Phao-lô đang so sánh sự khác biệt giữa cách đoàn truyền giáo và ông đã làm việc giữa vòng những tín hữu tại Tê-sa-lô-ni-ca (xem 2:10) với những người được đề cập trong 2:3-6. Lưu ý sự khác biệt trong chương 2:

Phao-lô

Ở giữa nhiều chống đối
Không sai lầm
Không có sự bất khiết
Không lừa gạt
Không lấy lòng người
Không nịnh hót
Không có tham lam
Không tìm sự vinh hiển
Dịu dàng như người mẹ
Có tình cảm thương mến sâu đậm
Rao truyền Phúc âm

Những người khác

sai lầm
không tinh sạch
Lừa gạt
Lấy lòng con người
Dùng lời xu nịnh
Tham lam
Tìm kiếm vinh hiển

Phao-lô đang mô tả các giáo sư giả cùng với những kẻ phá rối giữa vòng những người Do thái (xem ví dụ Công-vụ 17:5).

1:6 “Anh em cũng đã” Đây là sự nhấn mạnh tương phản với đại từ “chúng tôi” trong câu 2-5.



NASB, NRSV “Anh em cũng đã bắt chước tôi và bắt chước Chúa”

NKJV “và anh em đã trở thành người tin theo chúng tôi và Chúa”

TEV “Anh em đã bắt chước chúng tôi và Chúa”

JB “và anh em đã bị dẫn đến trở thành người bắt chước chúng tôi và Chúa”

Chữ “người bắt chước” đến từ Anh ngữ có nghĩa là “nhại lại, lặp lại” (xem khái niệm và chữ Hy Lạp trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6; 2:14; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:7,9; I Cô-rinh-tô 4:16; 11:1; Ga-la-ti 4:12; Phi-líp 3:17; 4:9). Trở nên giống như Đấng Christ là mục đích của Đức Chúa Trời cho mọi tín hữu (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Hình ảnh của Đức Chúa Trời trong nhân loại được phục hồi (xem Lê-vi Ký 11:44; 19:2; Ma-thi-ơ 5:48; Ê-phê-sô 1:4; 5:1).



NASB, NKJV “đã tiếp nhận lời”

NRSV “anh em đã tiếp nhận lời”

TEV “anh em đã tiếp nhận sứ điệp”

JB “anh em đã nhận lấy Phúc âm”

Chữ này có hàm ý “tiếp đón như khách mời” (xem Ma-thi-ơ 10: 40-41; 18:5) hay là “tiếp nhận một sứ điệp” (xem II Cô-rinh-tô 11:4; Gia-cơ 1:21). Đây là dạng ĐỘNG TÍNH TỬ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE (deponent) PARTICIPLE). Con người cần phải đáp ứng lại tình yêu của Đức Chúa Trời được ban cho qua công tác mà Đấng Christ đã hoàn tất bằng sự ăn năn và đức tin (xem Mác 1:15; Giăng 1:12, 3:16; Công-vụ 20:21; Rô-ma 10:9-13). Sự cứu rỗi vừa là một sứ điệp (lẽ thật tín lý) vừa là một con người (tiếp xúc nơi đời sống này). Chúng ta tiếp nhận sứ điệp Phúc âm và trở nên bạn hữu với Đức Chúa Giê-xu. Chúng ta cần phải hoàn toàn tin cậy cả hai. Điều này kết quả trong một đời sống mới, tin kính và thánh khiết.



NASB “giữa nhiều hoạn nạn”

NKJV “giữa nhiều đau khổ”

NRSV “dù cho bị bắt bớ”

TEV “dù cho anh em chịu nhiều đau khổ”

JB “sự chống đối lớn xung quanh anh em”

Nghĩa đen chữ này là “áp bức” (xem Giăng 16:33; Công-vụ 14:22; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4,6). Trở nên một Cơ-Độc Nhân không đảm bảo tránh khỏi căng thẳng, nhưng hoàn toàn ngược lại (xem Giăng 15:18-

19; Rô-ma 8:17; I Phi-e-rơ 3:13-17; 4:12-19). Công-vụ 17 mô tả một số những bắt bớ mà Phao-lô (xem II Cô-rinh-tô 4:7-12; 6:3-10; 11:23-28) và Hội thánh này đã trải nghiệm.

▣ **“với sự vui mừng của Đức Thánh Linh”** Niềm vui này được ban cho bởi Đức Thánh Linh thì thật hoàn toàn và trọn vẹn đến nỗi nó vẫn hiện diện mà đứng vững giữa những nỗi đau và sự bắt bớ lớn. Đây là niềm vui không bị chi phối bởi hoàn cảnh (xem Rô-ma 5:2-5; II Cô-rinh-tô 7:4; I Phi-e-rơ 4:13).

1:7 “anh em trở thành gương cho tất cả tín hữu” Trong một phương diện nào đó, thì đây là cách nói cường điệu, nhưng trong những nơi khác thì rất sát theo nghĩa đen. Niềm vui và sự bền đỗ của những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca ở dưới sự thử thách hỗ trợ thêm vào việc nâng đỡ lớn dành cho những tín hữu khác. Cũng như thế, sự khôn khéo của Gióp, các tiên tri (xem Ma-thi-ơ 5:10,12), Đấng Mết-si-a, và các Sứ-đồ ảnh hưởng đến những tín hữu về sau. Thông thường, những lời chứng quyền năng nhất của tín hữu là trong giai đoạn thử thách, đau đớn và bắt bớ.

▣ **“trong xứ Ma-xê-đoan và xứ A-chai”** Đây là những tỉnh Rô-ma. A-chai được xác định vị trí trong nước Hy-Lạp ngày nay. Ma-xê-đoan là một tiểu bang của Hy-Lạp dù có liên hệ về văn hóa và kinh tế nhưng độc lập về chính trị.

1:8 “vang ra” Trong nghĩa đen, chữ này có nghĩa là “thổi kèn” hay là “tiếng sấm vang rền”. Chữ này có dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE) ám chỉ rằng bởi niềm vui của họ giữa cơn thử thách thì Phúc âm “được đồn ra và vẫn tiếp tục vang ra.” Chúng ta có chữ “echo” trong Anh ngữ từ chữ Hy Lạp này. Các câu 8-10 gộp thành chỉ một câu trong nguyên ngữ tiếng Hy Lạp.

▣ **“đã đồn khắp mọi nơi”** Đây là ẩn dụ phóng đại (hyperbole) tương tự giống như trong câu 2 (xem Rô-ma 1:8). Kinh thánh là quyển sách Đông phương thường hay sử dụng ngôn ngữ tượng hình. Do đó, chúng ta cần phải cẩn thận với cách giải thích theo nghĩa đen của tây phương.

▣

NASB **“đến nỗi chúng tôi không cần phải nói đến nữa”**

NKJV **“đến nỗi chúng tôi không cần phải nói đến nữa”**

NRSV **“đến nỗi chúng tôi không cần phải nói đến nữa”**

TEV **“không có gì để chúng tôi cần phải nói”**

JB **“Chúng tôi không cần phải nói với người khác về điều đó”**

Đây là một cụm từ tối nghĩa, nhiều bản dịch thêm “đức tin” từ mệnh đề trước đó. Cụm từ này không hẳn phải có nghĩa là các tín hữu đã hiểu tất cả mọi điều về giáo lý Cơ Đốc Giáo hay là đề cập về sự khôn khéo của họ. Nhưng đời sống của họ chứng tỏ Phúc âm thật sự đâm rễ trong lòng và tâm trí của họ. Đức Thánh Linh sẽ giải bày những điều căn bản của Phúc âm cho mọi tấm lòng tiếp nhận.

1:9 “đã trở lại cùng Đức Chúa Trời, bỏ hình tượng” Điều này ám chỉ đến sự ăn năn của họ khỏi sự thờ hình tượng. Phúc âm là cả sự tiêu cực và tích cực, ăn năn và đức tin (xem Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19; 20:21). Có cả sự “xoay khỏi” và sự “quay lại với”.

▣ **“đặng thờ”** Trong nghĩa đen, chữ này có nghĩa là “như một nô lệ”. Đây là dạng NGUYÊN THỂ THÌ HIỆN TẠI (PRESENT INFINITIVE). Họ đã xoay khỏi (THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST) mang hàm ý quá khứ) hình tượng và tiếp tục hầu việc Đức Chúa Trời Chân Thật, Hằng Sống (xem Rô-ma 6:1-11). Điều này mô tả Đức Chúa Trời như vị vua và những người theo Ngài như những đầy tớ. Theo nghĩa này chúng ta là những đầy tớ, nhưng theo một nghĩa khác chúng ta là con cái của Đức Chúa Trời.

▣ **“Đức Chúa Trời hằng sống và chân thật”** Tại đây nhắc lại danh hiệu giao ước của Đức Chúa Trời, Đức Giê-hô-va (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 3:14). Danh hiệu này đến từ dạng NGUYÊN NHÂN

(CAUSATIVE) của động từ “thì, là” trong tiếng Hê-bơ-rơ. Chỉ Giê-hô-va mới thật sự là Đức Chúa Trời duy nhất, sống động và hằng hữu. Đây là nền tảng Kinh Thánh của thuyết độc thần (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 4:35,39; 6:4; Ê-sai 45:5,6,18,21-22; 47:8,10).

1:10 “đặng chờ đợi Con Ngài từ trên trời” Đây lại là một dạng NGUYÊN THỂ THÌ HIỆN TẠI (PRESENT INFINITIVE). Họ tiếp tục hầu việc (xem câu 9) Đức Chúa Trời và chờ đợi sự trở lại của Đấng Christ. Phao-lô tiếp tục nhấn mạnh về sự đến lần thứ hai như là chủ đề thần học chính của thư. Mọi chương đều kết thúc với chủ đề này (xem 1:10; 2:19; 3:13; 4:13-18; 5:23).

☐ **“là Đức Chúa Jêsus mà Ngài đã khiến từ kẻ chết sống lại”** Đây là sự xác nhận Đức Chúa Cha chấp thuận cái chết thay thế của Đức Chúa Con (xem I Cô-rinh-tô 15). Cả ba thân vị của Đức Chúa Trời Ba Ngôi đều hành động trong sự phục sinh của Đấng Christ: Đức Chúa Cha—Công-vụ 2:24; 3:15; 4:10; 5:30; 10:40; 13:30, 33, 34, 37; 17:31; Đức Thánh Linh—Rô-ma 8:11 và Đức Chúa Con—Giăng 2:19-22; 10:17-18. Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong Ga-la-ti 4:4.

☐ **“giải cứu chúng ta”** Đây là dạng ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) PARTICIPLE) ám chỉ đến việc Đức Chúa Giê-xu tiếp tục hành động vì có chúng ta. Sự đắc thắng là tiếp diễn (xem Rô-ma 8:31-39). Ngài liên tục cầu thay cho chúng ta (xem I Giăng 2:1; Hê-bơ-rơ 7:25; 9:24).

☐ **“khởi con thịnh nộ ngày sau.”** Đối với một số người, sự đến lần thứ hai của Đức Chúa Giê-xu là niềm hy vọng lớn của họ, nhưng với những người khác thì đó lại là sự hư mất đời đời. Những tín hữu sẽ trải nghiệm sự bất bớ và áp bức của người Do thái và những người ngoại đạo, nhưng họ sẽ không bao giờ phải gánh chịu cơn giận của Đức Chúa Trời (xem 5:9). Con giận của Đức Chúa Trời đang đến (ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE [deponent] PARTICIPLE)) trên những ai khước từ Đấng Christ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:16; Ma-thi-ơ 25; Rô-ma 1-2). Chử cơn giận phải được hiểu theo cách thức tương tự như loài người cũng như cụm từ “tình thương của Đức Chúa Trời.” Phần kết thúc mỗi chương trong I Tê-sa-lô-ni-ca đều ám chỉ Sự đến lần thứ hai rất rõ ràng (xem 1:10; 2:19; 3:13; 4:13-18; 5:23). Các tác giả Tân Ước xem thời gian và lịch sử theo thể giới quan về ngày đoán xét và ban thưởng sắp đến. Cả Tân Ước là về lai thế học (tận thế luận) (xem *How to Read the Bible For All Its Worth* của Fee và Stuart, trang 131-134).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ HOẠN NẠN

Cần có một sự phân biệt về thần học giữa cách Phao-lô dùng từ ngữ này (*thlipsis*) và cách của Giăng:

1. Cách sử dụng của Phao-lô (cũng phản ánh cách của Chúa Giê-xu):

a. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác có mặt trong thế giới sa ngã:

- (1) Ma-thi-ơ 13:21
- (2) Rô-ma 5:3
- (3) I Cô-rinh-tô 7:28
- (4) II Cô-rinh-tô 7:4
- (5) Ê-phê-sô 3:13

b. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác gây ra bởi những người không tin Chúa:

- (1) Rô-ma 5:3; 8:35; 12:12
- (2) II Cô-rinh-tô 1:4,8; 6:4; 7:4; 8:2,13
- (3) Ê-phê-sô 3:13
- (4) Phi-líp 4:14

- (5) I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6
- (6) II Tê-sa-lô-ni-ca 1:4
- c. Các nan đề, sự chịu khổ, điều ác trong thời kỳ cuối cùng
 - (1) Ma-thi-ơ 24:21,29
 - (2) Mác 13:19,24
 - (3) II Tê-sa-lô-ni-ca 1:6
- 2. Cách sử dụng của Giăng:
 - a. Giăng có một sự phân biệt rõ ràng giữa *thlipsis* và *orge* hay *thumos* (con thịnh nộ) trong Khải huyền. *Thlipsis* là điều những người không tin Chúa gây cho các tín nhân và *orge* là điều Chúa làm đối với những người không tin Ngài.
 - (1) *Thlipsis*, Khải huyền 1:9; 2:9-10, 22; 7:14
 - (2) *Orge*- Khải huyền 6:16-17; 11:18; 16:19; 19:15
 - (3) *Thumos*- Khải huyền 12:12; 14:8, 10,19; 15:2,7; 16:1; 18:3
 - b. Giăng cũng dùng từ ngữ này trong Phúc âm Giăng để phản ánh các vấn nạn người tin Chúa gặp phải trong mỗi thời kỳ- Giăng 16:33.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao Phao-lô không khẳng định chức Sứ đồ của mình trong thư này?
2. Có điểm quan trọng nào trong câu 1?
3. Tại sao đức tin, hy vọng và tình thương thường được nhắc đến chung với nhau trong Tân Ước?
4. Sự lựa chọn liên kết với hành động của những tín hữu như thế nào?
5. Tại sao các Cơ-Độc Nhân chịu khổ? Sự đến lần thứ hai đề cập đến với vấn đề chịu khổ như thế nào?

I TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 2

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chức vụ của Phao-lô ở Tê-sa-lô-ni-ca 2:1-12	Tư cách của Phao-lô 2:1-12	Cách sống và công việc của Phao-lô 2:1-8 2:9-12	Công tác của Phao-lô tại Tê-sa-lô-ni-ca 2:1-9 2:10-12	Giương mắt của Phao-lô tại Tê-sa-lô-ni-ca 2:1 2:2-6 2:7-12
	Sự biến đổi của họ			Đức tin và sự kiên nhẫn của tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca
2:13-16	2:13-16	2:13-16	2:13-16	2:13-16
Lòng mong ước của Phao-lô thăm viếng Hội thánh một lần nữa (2:17-3:13) 2:17-20	Mong mỗi được gặp họ 2:17-20	Lòng yêu mến của Phao-lô dành cho các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca (2:17-3:13) 2:17-20	Lòng mong ước của Phao-lô thăm viếng họ một lần nữa (2:17-3:13) 2:17-20	Sự lo lắng của Phao-lô 2:17-20

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phần đoạn 1
2. Phần đoạn 2
3. Phần đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÁC CÂU 1-13

- A. Chương này cho thấy sự chống đối ngày càng tăng thêm của người Do Thái với Hội thánh tại Tê-sa-lô-ni-ca (xem Công-vụ 17:1-9).

- B. Chương này trình bày đầy đủ về phẩm chất của một người mục sư chân chính. Phao-lô trình bày những tính chất này theo ba cặp đối lập: trước tiên là theo phương diện tiêu cực, rồi sau đó theo phương diện tích cực (câu 3-7). Phao-lô bênh vực cho sứ điệp, phương cách và động cơ của ông.
- C. Các câu 10-12 là tóm lược của các câu 1-9.
- D. Chương này thể hiện sự lộn xộn giữa các bản dịch Anh ngữ về cách chia câu, đoạn bản văn tiếng Hy Lạp giữa:
1. Các câu 6-7.
 2. Các câu 11-12.
- E. Trong các câu 14-16, Phao-lô có vượt ra khỏi chủ đề để bàn luận về hoàn cảnh hiện tại của ông tại thành phố Cô-rinh-tô và tóm tắt những trải nghiệm đầu tiên của ông về sự chống đối của người Do Thái. Các câu này là những nhận định tiêu cực nhất của Phao-lô về người Do thái (ngoại trừ trong Rô-ma 9-11).

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 2:1-12

¹ Hỡi anh em, chính anh em biết rõ rằng chúng tôi đã đến nơi anh em, ấy chẳng phải là vô ích đâu; ² nhưng sau khi bị đau đớn và sỉ nhục tại thành Phi-líp, như anh em đã biết, thì chúng tôi trông cậy Đức Chúa Trời, cứ rao truyền đạo Tin Lành của Đức Chúa Trời cách dạn dĩ giữa con đại chiến. ³ Vì sự giảng đạo của chúng tôi chẳng phải bởi sự sai lầm, hoặc ý không thanh sạch, cũng chẳng dùng điều gian dối. ⁴ Nhưng vì Đức Chúa Trời đã xét chúng tôi là xứng đáng giao cho việc giảng Tin Lành, nên chúng tôi cứ nói, không phải để đẹp lòng loài người, nhưng để đẹp lòng Đức Chúa Trời, là Đấng dò xét lòng chúng tôi. ⁵ Vả, anh em có biết, chúng tôi không hề dùng những lời đua nịnh, cũng không hề bởi lòng tự lợi mà làm, có Đức Chúa Trời chứng cho. ⁶ Dẫu rằng chúng tôi có thể bắt anh em tôn trọng chúng tôi, vì là sứ đồ của Đấng Christ, song cũng chẳng cầu vinh hiển đến từ loài người, hoặc từ nơi anh em, hoặc từ nơi kẻ khác. ⁷ Nhưng chúng tôi đã ăn ở nhu mì giữa anh em, như một người vú săn sóc chính con mình cách dịu dàng vậy. ⁸ Vậy, vì lòng rất yêu thương của chúng tôi đối với anh em, nên ước ao ban cho anh em, không những Tin Lành Đức Chúa Trời thôi đâu, song cả đến chính sự sống chúng tôi nữa, bởi anh em đã trở nên thiết nghĩa với chúng tôi là bao. ⁹ Hỡi anh em, anh em còn nhớ công lao, khó nhọc của chúng tôi; ấy là trong khi chúng tôi giảng Tin Lành cho anh em, lại cũng làm việc cả ngày lẫn đêm, để cho khỏi lụy đến một người nào trong anh em hết. ¹⁰ Anh em làm chứng, Đức Chúa Trời cũng làm chứng rằng cách ăn ở của chúng tôi đối với anh em có lòng tin, thật là thánh sạch, công bình, không chỗ trách được. ¹¹ Anh em cũng biết rằng chúng tôi đối đãi với mỗi người trong anh em, như cha đối với con, ¹² khuyên lơn, yên ủi, và nài xin anh em ăn ở một cách xứng đáng với Đức Chúa Trời, là Đấng gọi anh em đến nước Ngài và sự vinh hiển Ngài.

2:1 “chính anh em biết rõ rằng,” Phao-lô nhắc đến trải nghiệm của các Cơ-Độc Nhân người Tê-sa-lô-ni-ca thường xuyên đến nỗi cụm từ này trở nên một đặc tính của lá thư này (xem 1:5; 2:1, 2, 5, 11). Các cụm từ tương tự trong câu 9, “anh em nhớ lại” và câu 10, “anh em là nhân chứng”.



NASB, NKJV,

NRSV

“chúng tôi đã đến nơi anh em, ấy chẳng phải là vô ích đâu”

TEV

“rằng việc chúng tôi ghé thăm anh em không phải là sự thất bại”

JB

“rằng việc chúng tôi ghé thăm anh em được chứng tỏ không phải là vô ích”

Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE). Nó có thể có nghĩa là: (1) không phải là “không kết quả” (xem I Cô-rinh-tô 15:10,58); hoặc là (2) không phải là “trắng tay” (xem Mác 12:2). Hội thánh vẫn tiếp tục bất chấp sự chống đối hung hăng của người Do Thái cũng giống như các Hội thánh trong xứ Giu-đê đã trải nghiệm sự phản nộ của người Do Thái (xem câu 13-16).

2:2 “nhưng” Đây là LIÊN TỪ PHẢN NGHĨA (ADVERSATIVE CONJUNCTION) rất mạnh (*alla*, xem câu 4 [hai lần], 7, 8) nhấn mạnh sự tương phản.

▣ “**nhưng sau khi bị ngược đãi và sỉ nhục tại thành Phi-líp**” Phao-lô bắt đầu liên hệ tới khốn khổ ông chịu vì Phúc âm (xem Công-vụ 16:11-48 và I Cô-rinh-tô 4:9-13; II Cô-rinh-tô 4:8-12; 6:4-10; 11:24-27).



NASB “ngược đãi”

NKJV “bị đối xử tàn tệ”

NRSV “bị ngược đãi cách đáng hổ thẹn”

TEV “bị sỉ nhục”

JB “bị sỉ nhục thậm tệ”

Chi tiết này chỉ sự ngược đãi cả thể xác và tinh thần.



NASB “chúng tôi trông cậy Đức Chúa Trời, cứ rao truyền đạo Tin Lành của Đức Chúa Trời ”

NKJV “chúng tôi trông cậy Chúa mà rao giảng cho anh em Phúc âm của Ngài”

NRSV “chúng tôi có sự dạn dĩ trong Chúa của chúng ta để công bố cho anh em Phúc âm của Ngài”

TEV “Dấu vậy Chúa đã ban cho chúng tôi sự dạn dĩ để nói với anh em về Tin Mừng đến từ Chúa,”

JB “chính Chúa chúng ta đã ban cho chúng tôi sự can đảm để công bố Tin Mừng của Ngài dành cho anh em”

Xem chủ đề đặc biệt bên dưới.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ DẠN DĨ (*PARRĒSIA*)

Chữ Hy Lạp này là từ ghép giữa “tất cả” (*pan*) với “diễn thuyết” (*rhēsis*). Sự tự do và dạn dĩ rao giảng thường có nghĩa bao hàm của sự dạn dĩ trước sự chống đối hay là xua đuổi (xem Giăng 7:13; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:2).

Trong các tác phẩm của Giăng (xuất hiện 13 lần) chữ này thường có ẩn ý là một sự công bố công khai (xem Giăng 7:4, cũng như trong các thư tín của Phao-lô xem Cô-lô-se 2:15). Tuy nhiên, đôi khi từ này chỉ có nghĩa đơn giản là “rõ ràng” (xem Giăng 10:24; 11:14; 16:25,29).

Trong sách Công-vụ, các Sứ đồ rao giảng sứ điệp về Đức Chúa Giê-xu trong cùng một cách thức như Đức Chúa Giê-xu đã nói về Đức Chúa Cha cùng với những kế hoạch và lời hứa của Ngài (xem Công-vụ 2:29; 4:13,29,31; 9:27-28; 13:46; 14:3; 18:26; 19:8; 26:26; 28:31). Phao-lô nhờ cầu thay cho ông để ông có thể dạn dĩ rao giảng Phúc âm (xem Ê-phê-sô 6:19; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:2) và sống Phúc âm (xem Phi-líp 1:20).

Sự hy vọng về đời sau trong Đấng Christ của Phao-lô đem lại cho ông sự dạn dĩ và tự tin để rao giảng Phúc âm trong thời kỳ tội lỗi hiện nay (xem II Cô-rinh-tô 3:11-12). Ông cũng có sự tự tin rằng những người tin theo Đức Chúa Giê-xu sẽ hành động cách phải lẽ (xem II Cô-rinh-tô 7:4).

Còn có thêm một khía cạnh nữa của chữ này. Người Do thái sử dụng nó theo một ý đặc biệt chỉ sự dạn dĩ trong Đấng Christ đề đến với Đức Chúa Trời và tương giao với Ngài (xem Hê-bơ-rơ 3:6; 4:16; 10:19,35). Những tín hữu đã được chấp nhận hoàn toàn và được mời gọi bước vào mối liên hệ mật thiết với Đức Chúa Cha qua Đức Chúa Con.

▣ **“giữa nhiều chống đối”** Đây là chữ dùng trong thể thao hay quân sự nói đến việc dùng tay đánh nhau thô bạo (xem Phi-líp 1:30; Cô-lô-se 2:1). Chữ Hy Lạp này du nhập vào Anh ngữ thành chữ “agony.”

2:3

NASB, NKJV “sự khuyên lơn”

NRSV, TEV “sự khuyên nài”

NJB “sự khích lệ”

Chữ này có chung từ nguyên (*paraklēsis*) được dùng chỉ Đức Thánh Linh (*paraklētos*) trong Giăng 14:16, 26; 15:26 và 16:7 và chỉ Đức Chúa Giê-xu trong I Giăng 2:1, chỗ này được dịch là “Đấng an ủi”, “Đấng bênh vực” hay là “Đấng cứu giúp”. Xem chú thích đầy đủ trong 3:7.

▣

NASB “chẳng phải bởi sự sai lầm”

NKJV “chẳng đến bởi sự lừa gạt”

NRSV “chẳng ra từ sự lừa gạt”

TEV “không dựa trên sự sai lạc”

JB “bởi vì chúng ta bị lừa”

Planēs là chữ Hy Lạp có nghĩa “hành tinh” ám chỉ đến những nguồn sáng trên trời (các hành tinh, các sao chổi, các sao băng) không đi theo cách thức thông thường của cả chòm sao. Do đó, chúng được gọi là “những kẻ lạc lối” được khai triển theo nghĩa ẩn dụ chỉ sự sai lầm.

▣

NASB “không tinh sạch”

NKJV “đơ bẩn”

NRSV, TEV “động cơ bất khiết”

JB “vô đạo đức”

Chữ này ám chỉ đến sự buông thả tình dục (xem 4:7; Rô-ma 1:24; Ga-la-ti 5:19; Ê-phê-sô 5:3; Cô-lô-se 3:5). Cần phải nhớ rằng sự thờ phượng trong ngoại giáo thường bao gồm những hành vi tình dục. Phao-lô có thể đã bị những người Do thái theo chủ nghĩa duy luật pháp cáo buộc ông tán thành sự buông thả đạo đức vì họ hiểu sai ý nghĩa sự xưng công bình bởi đức tin.

▣

NASB “bởi cách lừa gạt”

NKJV “nó không phải là thủ đoạn lừa gạt ai”

NRSV “hoặc là mảnh khốc”

TEV “chúng tôi không tìm cách lừa gạt ai”

JB “hay là cố gắng gạt gẫm ai”

Hai chữ còn lại trong câu 3 nói lên động cơ của Phao-lô, nhưng cụm từ này ám chỉ đến cả một môi trường lừa gạt (xem Ê-phê-sô 4:14). “Lường gạt” trong nguyên thủy có nghĩa là “dùng mồi nhử để bắt” (xem Ma-thi-ơ 26:4; Mác 7:22; 14:1) nhưng về sau chuyển thành một ẩn dụ chỉ sự lừa đảo kiếm lợi (xem II Cô-rinh-tô 4:2 ám chỉ đến II Cô-rinh-tô 2:17). Phao-lô hay bị cáo buộc là tham lam (xem câu 5).

2:4 “Đức Chúa Trời đã xét chúng tôi là xứng đáng” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE INDICATIVE) có hàm ý chỉ sự thử nghiệm hướng đến chấp thuận (*dokimazō*). Ý “chấp thuận” tại đây thường có nghĩa là thử nghiệm đồng tiền để biết thật hay giả. Đoàn truyền giáo đã và tiếp tục được Đức Chúa Trời thử nghiệm và rồi chấp thuận. Xem chủ đề đặc biệt: chữ thử nghiệm trong tiếng Hy Lạp cùng với những từ có nghĩa gần giống với nó trong 3:5.

☐ **“giao cho”** Đây là dạng NGUYÊN MẪU THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INFINITIVE). Chữ này có chung từ nguyên (*pisteuō*) với chữ “đức tin,” “tin tưởng,” hay là “tin cậy.” Ý nghĩa căn bản của chữ này là giao phó một điều gì đó cho một người khác (xem I Cô-rinh-tô 9:17; Ga-la-ti 2:7; I Ti-mô-thê 1:11; Tít 1:3). Các tín hữu là những người quản lý của Phúc âm (xem I Cô-rinh-tô 4:1-2; I Phi-e-rơ 4:10).

☐ **“nên chúng tôi cứ nói,”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE). Các tín hữu cần phải chia xê tin mừng mà họ đã được nhận (xem Cô-lô-se 4:2-6; I Phi-e-rơ 3:15) với sự dạn dĩ (xem câu 2).

☐ **“không phải để đẹp lòng loài người, nhưng để đẹp lòng Đức Chúa Trời”** (xem 2:6; Ga-la-ti 1:10).

☐ **“là Đấng dò xét lòng chúng tôi”** Chi tiết này thể hiện cách sử dụng “trái tim, tấm lòng” trong tiếng Hê-bơ-rơ theo ý nghĩa nói đến trọn vẹn cả con người. Đức Chúa Trời biết động cơ của chúng ta (xem I Sa-mu-ên 16:7; Thi-thiên 7:9; 26:2; 44:21; 139:1,23; Châm-ngôn 21:2; Giê-rê-mi 11:20; 12:3; 17:10; Luca 16:15; Công-vụ 1:24; 15:8; Rô-ma 8:27). Xem chủ đề đặc biệt: Tấm lòng trong Ga-la-ti 4:6.

2:5 “chúng tôi không hề dùng những lời dua nịnh” Chữ này chỉ sự dùng thủ đoạn do động cơ lừa dối. Những người chống đối Phao-lô, đặc biệt là tại thành phố Cô-rinh-tô (Phao-lô đang ở thành phố Cô-rinh-tô khi ông viết lá thư này), thường hay cáo buộc ông có động cơ lừa dối giống như những người Do thái ở tại đây (Tê-sa-lô-ni-ca).

☐ **“cũng không hề bởi lòng tư lợi mà làm”** Phao-lô đã thường bị cáo buộc là tham lam hoặc lợi dụng thời cơ, bởi vì có thể đó là đặc tính của những giáo sư lưu động người Hy Lạp (xem Công-vụ 20:33). Cũng vì lý do đó mà ông không thường xuyên nhận tiền từ những Hội thánh mà ông đang phục vụ. Nhưng sau này ông có nhận sự giúp đỡ từ Hội thánh Phi-líp (hai lần, xem Phi-líp 4:16) và Tê-sa-lô-ni-ca.

☐ **“có Đức Chúa Trời chứng cho”** Phao-lô đang thề có Đức Chúa Trời là nhân chứng (xem 2:10; Rô-ma 1:9; I Cô-rinh-tô 1:23; 11:31; Ga-la-ti 1:19; Phi-líp 2:25).

2:6 “vì là sứ đồ của Đấng Christ” Chi tiết này bao gồm luôn cả Si-la và Ti-mô-thê. Điểm này minh họa cách sử dụng rộng rãi của từ này. Trong I Cô-rinh-tô 12:28 và Ê-phê-sô 4:11, “các Sứ đồ” được đề cập như là ân tứ thiêng liêng tiếp diễn trong Hội thánh. Một vài thí dụ: (1) Ba-na-ba (xem Công-vụ 14:4,14); (2) An-trô-ni-cơ và Giu-ni-a (xem Rô-ma 16:6-7); (3) A-bô-lô (xem I Cô-rinh-tô 4:6); và (4) Gia-cơ Công Chính (xem Ga-la-ti 1:19). Không rõ ân tứ tiếp diễn này liên hệ với khía cạnh nào trong chức vụ: (1) mở hội thánh; (2) truyền giảng; (3) lãnh đạo khu vực; hay là (4) ?. Chữ này liên kết với các tiên tri, các thầy giảng và các mục sư, giáo sư trong Ê-phê-sô 4:11. Tất cả mọi người truyền giảng Phúc âm với sự chú trọng vào những công việc khác nhau.

☐ Một số bản dịch Anh ngữ đặt cụm từ này trong câu 6 và những cụm từ khác vào câu 7.

NASB, 2:6 “chúng tôi đã có thể áp đặt thẩm quyền của mình”

NKJV, 2:6 “chúng tôi đã có thể đòi hỏi”

NRSV, 2:7 “chúng tôi đã có thể đòi hỏi”

TEV, 2:7 “chúng tôi đã có thể đòi hỏi”

JB, 2:7 “chúng tôi đã có thể áp đặt chúng tôi trên anh em với trọn thẩm quyền”

Theo nghĩa đen, cụm từ được dịch là “với trọng lượng, ảnh hưởng”. Ý nghĩa theo chủ ý của tác giả có thể là (1) thẩm quyền của chức sứ đồ; (2) danh dự của chức sứ đồ; hay là (3) bù đắp tài chánh (xem I Cô-rinh-tô 9:3-14; II Cô-rinh-tô 11:7-11).

2:7 “Nhưng chúng tôi đã ăn ở nhu mì giữa anh em” Có một điểm khác biệt trong bản chép tay tiếng Hy Lạp giữa cách dùng chữ (1) “trẻ sơ sinh” (*nēpios*, xem MSS P⁶⁵, 8, B, C, D, F, G) và (2) “điều dàng” (*ēpios*, xem MSS 8^c, A, C², D²). Hai chữ này chỉ khác nhau ký tự đầu tiên. Nếu chỉ dựa hoàn toàn theo bản văn thì trường hợp 1 thích hợp hơn; nhưng nếu dựa theo văn mạch thì lại là trường hợp 2 (chi tiết này có thể cho thấy sự thay đổi có chủ ý của nhà chép kinh). Origen và Augustine tin rằng Phao-lô nói với những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca trong ngôn ngữ trẻ em để họ có thể hiểu. Phao-lô sử dụng cách nói của bậc cha mẹ trong các câu 7, 8 và 11. Ông xem chính mình như là cha mẹ thuộc linh của họ.

☐ **“như một người vú săn sóc chính con mình cách điều dàng vậy”** Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Động từ tại đây theo nghĩa đen là “làm ấm” và thường được dùng cho chim mẹ sưởi ấm chim con (xem Ê-phê-sô 5:29). Nó là ẩn dụ cho hình ảnh cho bú sữa. Cũng giống như Đức Chúa Giê-xu (xem Ma-thi-ơ 23:37) Phao-lô mô tả tình thương của ông dành cho các tín hữu qua những từ ngữ mang hình ảnh nữ tính (cũng như Đức Giê-hô-va xem trong Xuất Ê-díp-tô Ký 19:4; Ê-sai 66:13; Ô-sê 11:4; và Đức Thánh Linh trong Sáng-thế Ký 1:2).

2:8

NASB “vì lòng rất yêu thương của chúng tôi đối với anh em”

NKJV “bởi lòng thương nhớ anh em”

NRSV “do đó chúng tôi lo cho anh em thật nhiều”

TEV “bởi vì tình thương của chúng tôi dành cho anh em”

JB “chúng tôi cảm thấy như muốn dành trọn chính mà che chở cho anh em”

Chữ Hy Lạp *homeiromai* không xuất hiện nơi nào khác trong cả Tân Ước. Trong bản Septuagint, nó được dùng ở Gióp 3:21. Trong văn chương Hy Lạp, chữ này diễn tả cảm xúc mạnh mẽ liên hệ đến tình cảm nhớ thương sâu đậm của cha mẹ đối với những đứa con đã chết.

☐ **“nên ước ao ban cho anh em, không những Tin Lành Đức Chúa Trời thôi đâu, song cả đến chính sự sống chúng tôi nữa, bởi anh em đã trở nên thiết nghĩa với chúng tôi là bao”** Chi tiết này cho thấy sự cao quý của việc phục vụ cũng như tình thương Sứ-đồ. Sự phục vụ không phải là điều gì đó mà chúng ta làm nhưng là cả cuộc đời của chúng ta ở trong đó.

2:9 “công lao, khó nhọc của chúng tôi” Đây là hai chữ đồng nghĩa gắn kết với nhau (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 3:8 và II Cô-rinh-tô 11:27). Xã hội Hy Lạp quy định việc làm lao động chỉ dành cho nô lệ. Phao-lô là người Do Thái nên tôn trọng lao động tay chân. Ông thường hay khuyên lơn về điều đó đặc biệt là trong thư hồi âm này cho người Tê-sa-lô-ni-ca, bởi vì trong nhóm tín hữu này có một số người bỏ việc làm để chờ đợi sự đến lần thứ hai của Chúa (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 3:6-15).

☐ **“lại cũng làm việc cả đêm lẫn ngày”** Mọi thầy thông giáo đều có một nghề, một cách để sinh sống (xem Công-vụ 18:3). Phao-lô không nhận thù lao cho chức vụ của ông để tránh lời cáo buộc rằng ông tham lam (xem 2:5). “Đêm và ngày” cho thấy cách tính thời gian của người Do Thái, một ngày bắt đầu lúc chạng vạng tối (xem Sáng-thế Ký 1:5,8,13,19,23, 21). Phao-lô đã làm nghề da và may lều trại ban ngày và vào buổi tối ông rao giảng Phúc âm. Chức vụ đòi hỏi sự khó nhọc!

2:10 “Anh em làm chứng, Đức Chúa Trời cũng làm chứng” Đây là cách diễn tả lời thề mà Phao-lô dùng để quả quyết sự chân thật trong lời nói và hành động của mình. Đức Chúa Trời là nhân chứng cho lời thề trong câu 5 xác nhận cũng như những tín hữu tại Tê-sa-lô-ni-ca.

▣ “rằng cách ăn ở của chúng tôi đối với anh em có lòng tin, thật là thánh sạch, công bình, không chỗ trách được” Có một số người trong Hội thánh, trong cộng đồng hoặc là những người từ bên ngoài đã nghi vấn về động cơ của Phao-lô. Ông đã phải luôn luôn bênh vực cho động cơ của mình.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: KHÔNG TÌ VẾT, VÔ TỘI, KHÔNG CHỖ TRÁCH ĐƯỢC

A. Lời mở đầu

1. Đây là khái niệm mô tả tình trạng nguyên thủy của con người (trong Vườn Ê-đen tại Sáng thế Ký 1).
2. Tội lỗi cùng với sự phản loạn đã hủy hoại mối liên hệ hoàn hảo này (xem Sáng thế Ký 3).
3. Loài người (cả nam và nữ) đều khát khao được phục hồi trở lại mối liên hệ với Đức Chúa Trời bởi vì họ được dựng nên theo hình ảnh của Ngài (xem Sáng thế Ký 1:26-27).
4. Đức Chúa Trời đã đối xử với nhân loại tội lỗi theo những cách:
 - a. Những lãnh đạo tin kính (như Áp-ra-ham, Môi-se, Ê-sai)
 - b. Hệ thống tế lễ (xem Lê-vi Ký 1-7)
 - c. Những gương mẫu tin kính (như Nô-ê, Gióp)
5. Trên hết mọi sự Đức Chúa Trời ban Đấng Mết-si-a
 - a. Như là sự giải bày trọn vẹn về chính Ngài.
 - b. Như là một sinh tế toàn hảo để chuộc tội
6. Những Cơ Đốc Nhân được tạo dựng không tìm vết
 - a. Theo phương diện pháp lý phải nhờ vào sự xưng công chính của Đấng Christ
 - b. Tiến trình tăng trưởng qua công tác của Đức Thánh Linh.
 - c. Mục tiêu của Cơ Đốc Giáo là trở nên giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; Ê-phê-sô 1:4). Thực tế là phục hồi lại hình ảnh của Đức Chúa Trời đã bị đánh mất qua sự sa ngã của A-đam và Ê-va
7. Thiên đàng là sự phục hồi lại mối liên hệ hoàn hảo trong vườn Ê-đen. Thiên đàng là thành Giê-ru-sa-lem mới từ Đức Chúa Trời hiện xuống (xem Khải huyền 21:2) trái đất đã được thanh tẩy (xem II Phi-e-rơ 3:10). Kinh Thánh khởi đầu và kết thúc cùng một chủ đề:
 - a. Mối liên hệ cá nhân mật thiết với Đức Chúa Trời
 - b. Trong bối cảnh của một khu vườn (Sáng thế Ký 1-2 và Khải huyền 21-22)
 - c. Sự hiện diện và tình bè bạn của những loài sinh vật, theo lời tiên tri (xem Ê-sai 11:6-9)

B. Cựu Ước

1. Có rất nhiều chữ Hê-bơ-rơ khác nhau dùng để diễn tả khái niệm hoàn hảo, không tìm vết, vô tội nên khó mà có thể liệt kê cũng như trình bày tất cả những mối tương quan giữa chúng.
2. Những từ chính dùng chỉ khái niệm hoàn hảo, không phạm lỗi, vô tội (dựa theo Robert B. Girdlestone trong quyển *Synonyms of the Old Testament*, trang 94-99):
 - a. *shalom*
 - b. *thamam*
 - c. *calah*
3. Bản Septuagint (là bản Kinh Thánh của Hội Thánh ban đầu) chuyển dịch những khái niệm này thành những thuật ngữ trong tiếng Hy Lạp Koine được dùng trong Tân Ước.
4. Chữ chính (chìa khóa) trong khái niệm này có liên hệ với hệ thống dâng sinh tế.
 - a. *amōmos* (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 29:1; Lê-vi Ký 1:3,10; 3:1,6,9; Dân số Ký 6:14; Thi Thiên 26:1,11)
 - b. *amiantos* và *aspilus* cũng theo nghĩa của sự thờ phượng

C. Tân Ước

1. Khái niệm luật pháp
 - a. Nghĩa theo luật thờ phượng Do Thái được dịch bằng chữ *amōmos* (xem Ê-phê-sô 5:27; Phi-líp 2:15; I Phi-e-rơ 1:19)
 - b. Nghĩa theo luật pháp Hy Lạp (xem I Cô-rinh-tô 1:8; Cô-lô-se 1:22)
2. Đấng Christ là Đấng vô tội, không tì vết (*amōmos*) (xem Hê-bơ-rơ 9:14; I Phi-e-rơ 1:19)
3. Những người tin theo Đấng Christ phải bắt chước giống như Ngài (*amōmos*) (xem Ê-phê-sô 1:4; 5:27; Phi-líp 2:15; Cô-lô-se 1:22; II Phi-e-rơ 3:14; Giu-đe 24; Khải huyền 14:5)
4. Khái niệm này cũng được dùng cho những lãnh đạo Hội Thánh
 - a. *anegklētos*, “không chỗ trách được” (xem I Ti-mô-thê 3:10; Tít 1:6-7)
 - b. *anepileptos*, “vượt qua sự chỉ trích” hay “không chỗ phê phán” (xem I Ti-mô-thê 3:2; 5:7; 6:14; Tít 2:8)
5. Khái niệm “không vậy bản” (*amiantos*) được dùng cho
 - a. Chính Đấng Christ (xem Hê-bơ-rơ 7:26)
 - b. Sự kế thừa của Cơ Đốc Nhân (xem I Phi-e-rơ 1:4)
6. Khái niệm “trọn vẹn” hay là “đầy đủ” (*holoklēria*) (xem Công-vụ các Sứ-đồ 3:16; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23; Gia-cơ 1:4)
7. Khái niệm “không sai phạm”, vô tội được diễn tả bởi chữ *amemptos* (xem Lu-ca 1:6; Phi-líp 2:15; 3:6; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:10; 3:13; 5:23)
8. Khái niệm “không để bị quở trách” được diễn tả bởi chữ *amōmētos* (xem I Phi-e-rơ 3:14)
9. Khái niệm “không vết”, “không tì vết” thường được sử dụng trong những khúc Kinh Thánh có một trong hai chữ trên (xem I Ti-mô-thê 6:14; Gia-cơ 1:27; I Phi-e-rơ 1:19; II Phi-e-rơ 3:14)

D. Số lượng những chữ trong tiếng Hê-bơ-rơ và Hy Lạp dùng để diễn tả khái niệm này cho thấy tầm mức quan trọng của nó. Đức Chúa Trời đã cung cấp mọi thứ cần thiết cho chúng ta qua Đấng Christ và giờ đây Ngài kêu gọi chúng ta trở nên giống như Ngài.

Trên phương diện địa vị và luật pháp, những tín hữu được tuyên bố là “xứng đáng”, “công chính” và “không chỗ trách được” do công lao của Đấng Christ. Hiện nay những tín hữu có được địa vị của mình, vậy hãy “bước đi trong sự sáng cũng như Ngài là sự sáng” (xem I Giăng 1:7) và “bước đi xứng đáng với sự kêu gọi” (xem Ê-phê-sô 4:1,17; 5:2,15). Đức Chúa Giê-xu đã phục hồi lại hình ảnh của Đức Chúa Trời. Từ đây mỗi liên hệ thân mật với Chúa trở nên hiện thực, nhưng cần phải nhớ rằng Đức Chúa Trời muốn dân sự Ngài phải phản ảnh mỹ đức của Ngài, giống như Con Ngài đã làm. Chúng ta được kêu gọi không điều gì khác hơn là cho sự thánh khiết của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 5:20,48). Sự thánh khiết không chỉ theo pháp lý mà còn phải có trong đời sống hiện hữu này.

2:11 “khuyên lơn” xem ghi chú trong câu 3. Lưu ý đến ba ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLES) (cả ba đều bắt đầu với tiếp đầu ngữ *para*) mô tả công việc rao giảng của Phao-lô: (1) “thúc giục” THÌ HIỆN TẠI CHỦ ĐỘNG (PRESENT ACTIVE); (2) “khuyến khích” THÌ HIỆN TẠI TRUNG CẤP [biến cách] (PRESENT MIDDLE [deponent]) và (3) “khuyên nài” THÌ HIỆN TẠI TRUNG CẤP [biến cách] (PRESENT MIDDLE [deponent]).

2:12 “ăn ở một cách xứng đáng” Đây là dạng THÌ HIỆN TẠI NGUYÊN THỂ (PRESENT INFINITIVE). Ăn dụn này ám chỉ đến cách sống tiếp diễn trong chúng ta phải phản ảnh Chúa chúng ta (xem Cô-lô-se 1:10; 2:6; Ê-phê-sô 2:10; 4:1,17; 5:2, 15). Cần lưu ý ở cuối câu 12: những tín hữu được gọi để chia sẻ và phản ảnh sự vinh hiển của Đức Chúa Trời.

▣ **“là Đấng gọi anh em”** Tại đây có sự khác biệt giữa các bản chép tay tiếng Hy Lạp về THÌ (TENSE) của cụm từ này: (1) các bản chép tay κ và A dùng THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST) giống như Ga-la-ti 1:6,

cách sử dụng này nhấn mạnh đến sự kêu gọi khởi đầu của Đức Chúa Trời. (2) các bản chép tay B, D, F, G, H, K, L, và P dùng THÌ HIỆN TẠI (PRESENT) nhấn mạnh đến sự liên tục kêu gọi đến sự thánh khiết của Đức Chúa Trời (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Cần lưu ý về sự quân bình thần học giữa Đức Chúa Trời là Đấng kêu gọi và những tín hữu là người phải làm theo cách xứng đáng (xem Phi-líp 2:11-12). Những hệ phái thường chỉ chú trọng đến một trong hai phương diện (tiền định hay là ý chí tự do của con người). Đức Chúa Trời đối xử với chúng ta trong mối liên hệ giao ước. Cả sự kêu gọi của Ngài và sự đáp ứng phải có của chúng ta (lúc khởi đầu và tiếp diễn) đều cần thiết.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ LỰA CHỌN/TIỀN ĐỊNH VÀ SỰ CẦN THIẾT CÂN BẰNG THẦN HỌC

Sự lựa chọn là một tín lý tuyệt diệu. Tuy nhiên, nó không thúc đẩy hướng về sự thiên vị, nhưng hướng đến việc trở thành một kênh dẫn, một công cụ hay phương tiện để đem sự cứu rỗi đến cho người khác. Trong Cựu ước từ ngữ này chủ yếu được dùng để chỉ sự phục vụ nhưng trong Tân ước nó được dùng chủ yếu cho sự cứu rỗi rồi dẫn đến sự phục vụ. Kinh thánh chưa bao giờ hòa giải điều dường như mâu thuẫn giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người, nhưng Kinh thánh đều khẳng định cả hai điều này. Một ví dụ rõ ràng về sự căng thẳng trong Kinh thánh là trong Rô-ma 9 về quyền lựa chọn tối thượng của Đức Chúa Trời và Rô-ma 10 về sự đáp ứng thích hợp của con người (10:11,13).

Chìa khóa giải quyết căng thẳng thần học này có thể được tìm thấy trong Ê-phê-sô 1:4. Chúa Giê-xu là người được Đức Chúa Trời chọn và cả nhân loại đều có tiềm năng được chọn qua Ngài (Karl Barth). Chúa Giê-xu là câu trả lời “chấp nhận” của Đức Chúa Trời để đáp lại cho nhu cầu thiết yếu của con người sa ngã (Karl Barth). Ê-phê-sô 1:4 cũng giúp làm rõ vấn đề này bằng cách khẳng định rằng mục đích của sự tiền định không chỉ là thiên đàng, nhưng là sự thánh khiết (sự giống với Đấng Christ). Chúng ta thường bị cuốn hút bởi những ích lợi của Phúc âm mà lơ đi những trách nhiệm từ chính Phúc âm. Sự kêu gọi (lựa chọn) của Đức Chúa Trời là cho lúc này cũng như cho cõi đời đời.

Các tín lý tham dự vào mối liên hệ với các lẽ thật khác, chứ không phải là những lẽ thật đơn độc không liên hệ với nhau. Một hình ảnh khá lý thú là sự so sánh giữa một dây ngân hà và một vì sao. Đức Chúa Trời trình bày lẽ thật theo cách thức Đông phương, chứ không phải Tây phương. Chúng ta không được lấy đi sự căng thẳng gây ra bởi những cặp biện chứng (đối ngược) về lẽ thật mang tính tín lý (Một Đức Chúa Trời siêu vượt ngược lại với một Đức Chúa Trời nội tại. Vài thí dụ: Sự cứu rỗi chắc chắn đối nghịch lại sự bèn đỗ, Chúa Giê-xu ngang bằng với Đức Chúa Cha ngược lại với Chúa Giê-xu phục tùng Đức Chúa Cha, sự tự do của Cơ đốc nhân đối nghịch lại với trách nhiệm của Cơ đốc nhân bị ràng buộc theo giao ước... vân vân...).

Khái niệm thần học về “sự giao ước” làm thống nhất quyền chủ tể của Đức Chúa Trời (là Đấng luôn khởi đầu và hoạch định) với sự đáp ứng bắt buộc phải có lúc ban đầu, tiếp tục ăn năn, đức tin của con người (Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19;20:21). Nên cẩn thận khi dùng Kinh thánh để chứng minh chỉ một mặt của nghịch lý này mà xem thường mặt còn lại! Nên thận trọng khi bạn chỉ công nhận những tín lý hoặc hệ thống thần học mà bạn ưa thích !

▣ **“nước Ngài”** Phao-lô ít khi sử dụng chữ này. Điều này ám chỉ đến sự cai trị của Đức Chúa Trời trên các tín hữu trong hiện tại và một ngày nào đó trong tương lai sẽ bao gồm trọn vẹn trên cả trái đất (xem Ma-thi-ơ 6:10). Đây là chủ đề chính trong sự giảng và dạy của Đức Chúa Giê-xu. Điều này cho thấy sự căng thẳng “đã rồi” nhưng “vẫn chưa đến” trong khoảng thời gian giữa Sự giảng sinh nhập thể và Sự đến lần thứ hai của Chúa Giê-xu (xem *How to Read the Bible For All Its Worth* của Fee và Stuart, trang 131-134).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: NƯỚC ĐỨC CHÚA TRỜI

Trong Cựu ước người ta cho rằng Đức Giê-hô-va là Vua của Y-sơ-ra-ên (I Sa-mu-ên 8:7; Thi-thiên 10:16; 24:7-9; 29:10; 44:4; 89: 18; 95:3; Ê-sai 43:15; 4:4, 6) và Đấng Mết-si-a là vị Vua lý tưởng (Thi-thiên 2:6). Qua sự giáng sinh của Chúa Giê-xu tại Bết-lê-hem, vương quốc Đức Chúa Trời đã bước vào lịch sử nhân loại đem theo quyền năng và sự cứu rỗi (giao ước mới, Giê-rê-mi 31:31-34; Ê-xê-chi-ên 36:27-36). Giảng Báp-tít công bố nước Đức Chúa Trời đã đến gần (Ma-thi-ơ. 3:2; Mác 1:15). Chúa Giê-xu dạy rõ ràng rằng nước Trời ở trong Ngài và trong lời dạy của Ngài (Ma-thi-ơ. 4:17, 23; 9:35; 10:7; 11:11-12; 12:28; 16:19; Mác 12:34; Lu-ca 10:9, 11; 11:20; 12:31-32; 16:16; 17:21). Tuy nhiên, nước Trời cũng ở trong tương lai (Ma-thi-ơ. 16:28; 24:14; 26:29; Mác 9:1; Lu-ca 21:31; 22:16, 18).

Trong các sách Tin lành cộng quan Mác và Lu-ca, chúng ta thấy cụm từ “nước Đức Chúa Trời.” Chủ đề thường xuyên này trong các lời dạy của Chúa Giê-xu bao gồm sự cai trị trong hiện tại của Đức Chúa Trời trong tâm lòng của con người mà trong một ngày nào đó sẽ hoàn tất trên cả trái đất. Điều này thể hiện trong lời cầu nguyện của Chúa Giê-xu trong Ma-thi-ơ 6:10. Vì viết cho người Do thái, Ma-thi-ơ muốn dùng cụm từ không đụng đến tên của Đức Chúa Trời (cho nên ông viết là ‘Nước Trời,’ trong khi Mác và Lu-ca viết cho người ngoại, thì dùng cách chỉ định phổ biến cho danh xưng của thần linh).

Đây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng đầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Giê-xu, và hầu hết các ẩn dụ của Ngài, đều xoay quanh chủ đề này. Nó chỉ quyền cai trị của Đức Chúa Trời trong tâm lòng con người ngay bây giờ! Điều ngạc nhiên là Giảng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ẩn dụ của Chúa Giê-xu thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Giảng “sự sống đời đời” là từ chìa khóa và là hình ảnh chính.

Sự căng thẳng liên quan đến chủ đề này xảy ra bởi hai lần đến của Christ. Cựu ước chỉ chú trọng đến một lần đến của Đấng Mết-si-a của Đức Chúa Trời- lần đến trong huy hoàng kèm theo sự phán xét và binh đao- nhưng Tân ước cho biết Chúa Giê-xu đến lần đầu làm một Đầy tớ Chịu khổ trong Ê-sai 53 và một vị Vua khiêm nhường trong Xa-cha-ri 9:9. Hai thời kỳ của người Do thái, thời kỳ gian ác và thời kỳ công bình, trùng lặp nhau. Chúa Giê-xu đang trị vì trong tâm lòng những người tin Chúa, nhưng một ngày nào đó sẽ cai trị toàn cả cõi sáng tạo. Ngài sẽ đến như Cựu ước đã tiên đoán! Những người tin Chúa sống trong tình trạng “đã rồi” nhưng “chưa” của vương quốc Đức Chúa Trời (xem Gordon D. Fee và Douglas Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 131-134).

☐ “và sự vinh hiển Ngài” Xem chú thích đầy đủ trong Ga-la-ti 1:5.

BẢN NASB 2:13-16

¹³ Bởi vậy, chúng tôi tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi về sự anh em tiếp nhận lời của Đức Chúa Trời mà chúng tôi đã truyền cho, không coi như lời của loài người, bèn coi như lời của Đức Chúa Trời, vì thật là lời Đức Chúa Trời, cũng hành động trong anh em có lòng tin. ¹⁴ Hỡi anh em, anh em thật đã trở nên người bất chước các hội thánh của Đức Chúa Trời tại xứ Giu-đê, là các Hội thánh trong Đức Chúa Jê-sus Christ: anh em đã chịu khổ bởi người Giu-đa, ¹⁵ là người đã giết Đức Chúa Jê-sus và các Đấng tiên tri, đã bắt bớ chúng tôi; làm trái ý Đức Chúa Trời và thù nghịch với mọi người nữa, ¹⁶ ngăn trở chúng tôi giảng dạy dân ngoại cho được cứu, lại hằng đầy dẫy cái lượng tội lỗi mình. Nhưng cơn thịnh nộ của Đức Chúa Trời sau hết đã đến trên họ.

2:13 “chúng tôi tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE), nó có thể ám chỉ đến 1:2-10. Điểm này thể hiện cách viết và đời sống cầu nguyện liên tục của Phao-lô (xem 1:2; 5:17-18). Xem chủ đề đặc biệt: Sự tạ ơn trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2.

▣ **“tiếp nhận”** Đây là dạng ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE PARTICIPLE). Chi tiết này bày tỏ tính cần thiết của sự đáp ứng cá nhân. Chỗ này ám chỉ đến sứ điệp. Trong Giăng 1:12, chữ này chỉ đến thân vị của Đấng Christ. Trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:1 chữ này lại nói đến lối sống. Phúc âm chú trọng vào ba điểm: (1) mối liên hệ cá nhân, (2) lẽ thật tín lý, và (3) cách sống giống như Đấng Christ. Tín hữu cần phải có sự đáp ứng với cả ba để được sự tăng trưởng.

▣ **“tiếp nhận...coi như”** Các từ đồng nghĩa này trình bày sự cần thiết phải sự đáp ứng từ con người với Phúc âm. Nhân loại sa ngã cần phải ăn năn và tin nhận Phúc âm (xem Mác 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21), rồi tiếp tục ăn năn, tin cậy và sống theo Phúc âm. Chữ đầu là từ ghép trong Giăng 1:12. Chữ sau có nghĩa là tiếp đón ai đó như một người khách. Trong văn mạch tại đây một người nào đó cần phải chào đón Phúc âm. Tân Ước mô tả Phúc âm vừa là một con người vừa là một sứ điệp.

▣ **“lời của Đức Chúa Trời”** Sự rao giảng của Phao-lô (sứ điệp của Phúc âm) là khai thị được linh cảm bởi Đức Chúa Trời (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; II Ti-mô-thê 3:15-17; I Phi-e-rơ 1:23-25; II Phi-e-rơ 1:20-21; 3:15-16). Điều này không ám chỉ đến Kinh thánh nhưng là sự công bố, giảng dạy của Sứ đồ. Tân Ước chỉ ghi lại một phần được chọn lựa trong sứ điệp của các Sứ-đồ.

▣

NASB “lời Đức Chúa Trời, cũng hành động trong anh em có lòng tin”

NKJV “lời Đức Chúa Trời, cũng hành động cách linh nghiệm trong người có lòng tin”

NRSV “lời Đức Chúa Trời, cũng hành động trong anh em là những tín hữu”

TEV “như là sứ điệp của Chúa, thật đúng như vậy. Vì Đức Chúa Trời hành động trong người tin Ngài”

JB “sứ điệp của Chúa...nó vẫn là quyền năng sống động giữa những người có lòng tin”

Đây là dạng CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE INDICATIVE) (xem Phi-líp 2:13). “Hành động, tác động” là chữ Phao-lô yêu thích, nó có liên hệ gần gũi với chữ “năng lực” trong Anh ngữ. Phao-lô nhân cách hóa Phúc âm như là “một người” đang tiếp tục thêm năng lực cho các tín hữu. Có thể điều này bày tỏ cách hiểu về quyền năng trong lời nói của Cựu Ước ở trong Sáng-thể Ký 1 và Ê-sai 55:11 (cũng như trong Giăng 1:1).

▣ **“trong anh em những người tin”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE). Một lần nữa, điểm chính yếu là sự tin cậy liên tục. Phúc âm không phải là một sản phẩm (một vé lên thiên đàng, một hợp đồng bảo hiểm), nhưng là một mối liên hệ cá nhân càng tăng trưởng thêm với Đức Chúa Cha qua Đức Chúa Con.

2:14 “các hội thánh” Chữ này dịch theo nghĩa đen là “những kẻ được gọi ra.” Bản Septuagint cũng diễn đạt cùng ý đó như là “hội chúng của Y-sơ-ra-ên.” Hội thánh ban đầu xem chính mình như là sự tiếp nối của dân sự Đức Chúa Trời trong Cựu Ước. Nên lưu ý: họ được gọi là “các Hội thánh của Đức Chúa Trời.”

▣ **“trong Đức Chúa Giê-xu Christ”** Cụm từ này thuộc ĐỊNH VỊ CÁCH (LOCATIVE OF SPHERE CASE), có nghĩa là “trong” hay là “được bao phủ bởi” khí quyển, hay giống như là cá trong nước. Đây là một cách diễn tả thông thường trong những tác phẩm của Phao-lô để nói lên sự liên hiệp của chúng ta với Đức Chúa Giê-xu. Chúng ta sống, hành động và hiện hữu trong Ngài. Một ví dụ về cách Phao-lô sử dụng dạng này là trong Ê-phê-sô 1:3-14: (1) “trong Đấng Christ” 1:3,10,12; (2) “trong Ngài” 1:4,7,9,10,13 (hai lần); (3) “trong Đấng được yêu mến” 1:6.

▣ **“trong xứ Giu-đê”** Các Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca đang trải nghiệm sự bắt bớ của người Do Thái giống như các Hội thánh trong xứ Giu-đê (xem Ma-thi-ơ 5:10-12).

▣ **“anh em cũng chịu đựng cùng một nỗi khổ khổ”** Thường thường có sự phản ứng lại của thế giới La Mã đối với sứ điệp Cơ Đốc Giáo là sự bắt bớ (xem I Phi-e-rơ 4:12-16), bởi vì tính chất độc nhất (không có cái nào khác) của sứ điệp (cứu rỗi) (xem Giăng 14:6).

▣ **“bởi tay của người đồng xứ”** Trong văn mạch này ám chỉ đến sự bắt bớ từ những người Do thái trong cộng đồng người Do thái ly hương. Cũng giống như Phao-lô lúc này đang ở tại thành phố Cô-rinh-tô cũng phải đương đầu với sự chống đối giống như vậy.

2:15 “là người đã giết Đức Chúa Jê-sus” Người Do thái không dùng chính tay họ để giết Đức Chúa Giê-xu, nhưng họ có trách nhiệm với cái chết của Ngài (xem Ma-thi-ơ 21:33-46; Công-vụ 2:23).

▣ **“và các Đấng tiên tri”** Dân sự của Đức Chúa Trời không muốn nghe sứ điệp của Ngài, vì vậy nên họ thủ tiêu phát ngôn viên của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 23:31,37; Công-vụ 7:52).

▣ **“đã bắt bớ chúng tôi (lôi ra ngoài)”** Chi tiết này có thể liên hệ đến (1) sự bảo lãnh của Gia-sôn (xem Công-vụ 17:5-9) hay là (2) kinh nghiệm chung trong chức vụ của Phao-lô (xem Công-vụ).

▣

NASB “họ không làm Chúa hài lòng”

NKJV “họ không làm Chúa hài lòng”

NRSV “họ làm Chúa buồn lòng”

TEV “họ làm buồn lòng Chúa dường nào”

JB “hành động trong một cách không làm hài lòng Chúa”

Người Do thái đã nghĩ rằng những hành động của họ là theo ý muốn của Đức Chúa Trời để bảo vệ cho giao ước của Ngài với Môi-se. Họ tin rằng họ là các đầy tớ của Ngài và đang bảo vệ niềm tin chống lại các giáo sư giả. Thảm thương thay, chính họ mới là các giáo sư giả !.

▣ **“và thù nghịch với mọi người nữa”** Thái độ thù địch được đề cập tại đây có nguồn gốc từ định kiến và kiêu căng chủng tộc của người Do Thái. Họ đã chối từ Đấng Mết-si-a và Phúc âm của Ngài (xem Giăng 3:16; Ê-phê-sô 2:11-2:13).

2:16 “ngăn trở chúng tôi giảng dạy dân ngoại” Điều này cho thấy trải nghiệm của Phao-lô tại thành phố Cô-rinh-tô đang khi ông đang viết thư I Tê-sa-lô-ni-ca. Những câu này là những lời phàn nàn mạnh mẽ nhất của Phao-lô đối với người Do thái (xem Rô-ma 9-11).

▣ **“cho được cứu”** Đây là thể CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE). Đức Chúa Trời muốn cứu mọi người được dựng theo hình ảnh của Ngài (xem Sáng-thể Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5-6; Ê-xê-chi-ên 18:23,32; Giăng 3:16; I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9). Nhưng họ phải ăn năn và tin Đấng Christ (xem Mác 1:15; Công-vụ 3:16,19; 20:21).

▣

NASB “lại hằng đầy dẫy cái lượng tội lỗi mình”

NKJV “lại đầy trọn tội lỗi của họ”

NRSV “họ cứ hằng làm đầy tội lỗi của mình”

TEV “Đây là sự đầy trọn mới nhất trong tội mà họ luôn luôn phạm”

JB “Họ không bao giờ dừng lại việc cố gắng hoàn tất những tội lỗi họ đã khởi đầu”

Phao-lô có thể đã trích thuật ngữ này từ: (1) Cựu Ước bởi vì Sáng-thể Ký 15:16 của bản Septuagint có sử dụng cùng một cụm từ Hy Lạp như vậy; hay là (2) từ lời phán của Đức Chúa Giê-xu trong Ma-thi-ơ

23:32 liên hệ đến sách ghi lại những hành vi mọi người (xem Đa-ni-ên 7:10; Khải-huyền 20:12 và Thi-thiên 56:8; 139:16; Ê-sai 65:6; Ma-la-chi 3:16). Đức Chúa Trời ghi nhớ những việc làm tội lỗi của con người và họ sẽ phải khai trình (nhận lãnh sự xét xử) (xem Ma-thi-ơ 25-26; Khải-huyền 20:11-15).

▣ **“Nhưng con thịnh nộ của Đức Chúa Trời sau hết đã đến trên họ”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE). Câu này dường như liên hệ với sự mù lòa tâm linh (sự cứng cõi) ở trên dân Y-sơ-ra-ên (tiêu biểu trong ẩn dụ của Chúa Giê-xu kể trong Mác 12:1-12 [cũng như trong Ma-thi-ơ 21:33-46 và Lu-ca 20:9-19] và được trình bày cụ thể trong Rô-ma 11:7,25; II Cô-rinh-tô 3:14). Con giận của Đức Chúa Trời là trong hiện tại và cả tương lai (trong trần gian và trong cõi lai thế).

▣
NASB “cực điểm”
NKJV “cực điểm”
NRSV, TEV,
JB “cuối cùng”

Cụm từ này có thể được dịch theo nhiều cách, do đó hãy so sánh bản Kinh Thánh của bạn để có thể nắm bắt đầy đủ những cách có thể dịch. Cách chuyển ngữ cơ bản gồm có: (1) xem xét lại và tổng kết đầy đủ; (2) nhìn hướng đến cái tốt cùng; hay là (3) được dùng theo cách của hệ thống những ngôn ngữ Semitic cho ý “đầy trọn.” Đây là sự miêu tả kinh khiếp về cơn giận của Đức Chúa Trời.

BẢN NASB 2:17-20

¹⁷ Hỡi anh em, về phần chúng tôi, đã xa cách anh em ít lâu nay, thân tuy cách nhưng lòng không cách, chúng tôi đã nôn nả biết bao, tìm phương để thỏa lòng ao ước, lại thấy mặt anh em.
¹⁸ Vì vậy, đã hai lần, chúng tôi, nhứt là tôi, Phao-lô, muốn đi đến cùng anh em; nhưng quỷ Sa-tan đã ngăn trở chúng tôi. ¹⁹ Vì sự trông cậy, vui mừng và mآo triệu thiên vinh hiển của chúng tôi là gì, há chẳng phải là anh em cũng được đứng trước mặt Đức Chúa Jê-sus chúng ta trong khi Ngài đến sao? ²⁰ Phải, anh em thật là sự vinh hiển và vui mừng của chúng tôi vậy.

2:17

NASB, NKJV “đã xa cách anh em ít lâu nay”
NRSV “chúng tôi trở nên như trẻ mồ côi bởi vì xa cách khỏi anh em.”
TEV “chúng tôi bị xa cách khỏi anh em”
JB “chúng tôi đã bị xa cách khỏi anh em”

Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE PARTICIPLE). Cả tiểu đoạn này đầy ngôn ngữ cảm xúc. Chi tiết này tiếp tục những ẩn dụ về việc nuôi dạy con cái trong câu 7 và 11. Chữ này có nghĩa đen là “bị trở thành mồ côi” do tác nhân từ bên ngoài.

Có thể những người tố cáo Phao-lô phát biểu và nói bóng gió rằng việc ông nhanh chóng ra đi và vắng mặt lâu ngày chứng tỏ ông không thật sự quan tâm đến họ. Phao-lô bác bỏ điều này trong 2:17-20 và 3:6.

▣ **“nôn nả biết bao”** Chữ này thường được chuyển ngữ là “ham muốn nhục dục” theo nghĩa xấu, nhưng ít khi thấy nó được dùng theo nghĩa tích cực như ở đây.

2:18 “muốn đi đến cùng anh em —” Mọi chương trình của Phao-lô điều không tiến triển (xem Rô-ma 1:13; 15:22).

▣ **“Satan”** Quyền lực tội lỗi đang hành động trong thế giới của chúng ta, tìm cách phá hoại những kế hoạch và ý định của Đức Chúa Trời qua những phương cách: (1) hệ thống sa ngã trong thế giới, (2) ma quỷ, và (3) nhân loại sa ngã (xem Ê-phê-sô 2:2-3 và Gia-cơ 4). Chúng ta thấy Sa-tan trong Cựu Ước theo Gióp 1-2 và Xa-cha-ri 3 như là một đầy tớ của Đức Giê-hô-va. Trong Tân Ước, thì ma quỷ là kẻ thù (xem Rô-ma 16:20; I Cô-rinh-tô 5:5,7; 7:5; II Cô-rinh-tô 2:11; 11:14; 12:7) nhưng vẫn ở dưới sự kiểm soát của Đức Chúa Trời. Có một thảo luận về việc Kinh Thánh mô tả hành động ma quỷ càng lúc càng dữ dội, xem trong quyển *Old Testament Theology*, của A.B. Davidson, trang 300-306.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: HIỆN THÂN CỦA ĐIỀU ÁC

Đây là một chủ đề khó, vì một số lý do:

1. Kinh thánh Cựu ước không bày tỏ một kẻ thù đầu tiên của điều thiện, nhưng là một tội tớ của Đức Giê-hô-va, kẻ đã đưa ra một lựa chọn khác cho con người và tố cáo sự không công bình của họ.
2. Khái niệm hiện thân của một kẻ thù của Đức Chúa Trời phát triển trong các văn chương xuất hiện khoảng giữa hai giao ước (không thuộc kinh điển) dưới ảnh hưởng của tôn giáo Ba-tư (Zoroastrianism). Điều này đến lượt nó lại ảnh hưởng lớn trên Do thái giáo.
3. Tân ước phát triển một số chủ đề Cựu ước một cách rất thẳng thắn nhưng có chọn lọc.

Nếu chúng ta tiếp cận vấn đề về điều ác từ cái nhìn của thần học Thánh kinh (mỗi sách hoặc trước giả hoặc thể loại được nghiên cứu và sắp xếp riêng biệt), thì sẽ thấy có rất nhiều quan điểm về điều ác.

Tuy nhiên, nếu tiếp cận nó từ các tài liệu không phải là Kinh thánh hoặc các tài liệu thêm vào Kinh thánh từ các tôn giáo của thế giới hoặc tôn giáo Đông phương, thì chúng ta sẽ thấy sự phát triển Tân ước hầu hết bị bao trùm trong thuyết nhị nguyên của Ba-tư (Persian) và thuyết thông linh (spiritism) của thế giới Hy Lạp-La mã.

Nếu chúng ta chấp nhận thẩm quyền thiêng liêng của Kinh thánh, thì sự phát triển trong Tân ước phải được xem như một sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation). Người Cơ đốc phải cảnh giác, không để cho những truyền thống dân gian của người Do thái hay các tác phẩm văn chương phương Tây (như Dante, Milton) định nghĩa thay cho họ các ý niệm Kinh thánh. Rõ ràng rằng có một sự huyền bí và không rõ ràng trong lãnh vực khải thị này. Chúa quyết định không bày tỏ ra mọi khía cạnh của điều ác, xuất xứ, mục đích của nó, nhưng Ngài đã bày tỏ cho chúng ta biết rằng nó đã bị đánh bại!

Trong Cựu ước chữ Sa-tan hay kẻ kiện cáo có lẽ liên quan đến ba nhóm riêng biệt:

1. Những kẻ kiện cáo là con người (I Sa-mu-ên 29:4; II Sa-mu-ên 19:22; I Các vua 11:14, 23, 25; Thi-thiên 109:6)
2. Những kẻ kiện cáo là thiên sứ (Dân số ký 22:22-23; Xa-cha-ri 3:1)
3. Những kẻ kiện cáo là ma quỷ (I Sử ký 21:1; I Các Vua 22:21; Xa-cha-ri 13:2)

Chỉ có sau này trong thời kỳ giữa hai giao ước thì con rắn trong Sáng thế ký 3 mới được cho là Sa-tan (Sách khôn ngoan 2:23-24; II Hê-nóc 31:3), và mãi sau này điều này mới trở thành một cách giải thích của các thầy ra-bi (*Sot* 9b và *Sanh.* 29a). Các “con trai của Đức Chúa Trời” trong Sáng thế ký 6 trở thành các thiên sứ trong I Hê-nóc 54:6. Tôi đề cập đến điều này, không phải để khẳng định tính chính xác về mặt thần học của nó, nhưng chỉ để cho thấy tiến trình phát triển của nó. Khi vào trong Tân ước thì các hành động trong Cựu ước này thường được gán cho thiên thần ác, điều ác được nhân cách hóa (Sa tan) trong II Cô-rinh-tô 11:3; Khải huyền 12:9.

Nguồn gốc điều ác được nhân cách hóa thật khó, thậm chí không thể xác định rõ ràng được (tùy theo quan điểm của bạn) từ Cựu ước. Nguyên do là bởi tính độc thần rất mạnh của Y-sơ-ra-ên (I Các Vua 22:20-22; Truyền đạo 7:14; Ê-sai 45:7; A-mốt 3:6). Mọi nguyên nhân đều thuộc về Đức Giê-hô-va để chỉ sự độc nhất và cao cả nhất của Ngài (Ê-sai 43:11; 44:6, 8, 24; 45:5-6, 14, 18, 21, 22).

Một số nguồn thông tin có được thường tập trung vào (1) Gióp 1-2 ở đây Sa-tan là một trong những “con trai Đức Chúa Trời” (tức là thiên thần) hoặc là (2) Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28 là nơi các vua

kiêu căng vùng Cận đông (Ba-by-lôn và Ty-ơ) được dùng để minh họa sự kiêu ngạo của Sa-tan (I Ti-mô-thê 3:6). Tôi có những cảm xúc lẫn lộn về cách tiếp cận này. Ê-xê-chi-ên dùng hình ảnh Vườn Ê-đen không những cho vua của Ty-ơ là Sa-tan (Ê-xê-chi-ên 28:12-16), nhưng ông cũng dùng hình ảnh này cho Vua của Ai-cập để chỉ cây biết điều thiện và điều ác (Ê-xê-chi-ên 31). Tuy vậy, Ê-sai 14, đặc biệt là câu 12-14, dường như mô tả sự nổi loạn của các thiên thần qua sự kiêu ngạo. Nếu Đức Chúa Trời muốn bày tỏ cho chúng ta biết bản chất và xuất xứ đặc biệt của Sa-tan qua những câu này, thì Ngài đã đặt nó ở một chỗ không rõ ràng và đề cập đến một cách rất gián tiếp. Chúng ta cần phải cảnh giác không theo xu hướng của thần học hệ thống gom góp một số câu ít ỏi, lờ mờ từ cả hai giao ước, các tác giả, sách vở, các thể loại văn chương khác nhau và kết hợp chúng lại thành những miếng xếp hình có vẻ thiêng liêng và được ráp lại không rõ ràng

Học giả Alfred Edersheim (*The Life and Times of Jesus the Messiah*, tập 2, phụ lục XIII [trang 748-763] và XVI [trang 770-776]) cho rằng Do thái giáo đã bị ảnh hưởng quá mức của thuyết nhị nguyên Ba-tư và các suy đoán về ma quỷ. Các thầy ra-bi không phải là nguồn đáng tin cậy trong lãnh vực này. Chúa Jê-sus đã hoàn toàn tách xa khỏi các lời dạy của các thầy ra-bi trong các nhà hội. Tôi nghĩ rằng khái niệm trung gian và chống đối của các thiên thần theo các thầy ra-bi qua việc ban luật Môi-se trên núi Si-nai đã mở đường cho khái niệm cho rằng trong giới thiên thần có một kẻ thù của Đức Giê-hô-va và con người. Hai vị thần cao cả của thuyết nhị nguyên của người I-ran (Zoroastrian) là *Ahkiman* và *Ormaza*, thiện và ác, và thuyết nhị nguyên này đã phát triển thành quan điểm nhị nguyên có giới hạn trong Do thái giáo giữa Đức Giê-hô-va và Sa-tan.

Chắc chắn là có một sự mặc khải tiệm tiến trong Tân ước về sự phát triển của khái niệm điều ác, nhưng không quá chi tiết như các thầy ra-bi tuyên bố. Một ví dụ điển hình cho sự khác biệt này là “cuộc chiến trên thiên đàng.” Sự sa ngã của Sa-tan cũng chỉ là một điều cần phải có theo cách lô-gích, nhưng chúng ta không có các chi tiết của sự kiện này. Ngay cả những điều được cho biết thì chỉ được thấy qua bức màn của thể loại văn chương Khải tượng (apocalyptic genre) (Khải huyền 12:4, 7, 12-13). Mặc dù Sa-tan bị đánh bại và bị đẩy xuống trần gian này, nó vẫn có chức năng như một đày tớ của Đức Giê-hô-va (Ma-thi-ơ 4:1; Lu-ca 22:31-32; I Cô-rinh-tô 5:5; I Ti-mô-thê 1:20). Chúng ta phải ngăn chặn sự tò mò của chúng ta trong lãnh vực này. Có một quyền lực hiện thân của sự cám dỗ và gian ác, nhưng cũng có một và chỉ một Đức Chúa Trời và con người phải chịu trách nhiệm đối với những điều mình chọn lựa. Có một trận chiến thuộc linh cả trước và sau sự cứu rỗi. Sự chiến thắng chỉ có thể đến và tồn tại trong và qua Đức Chúa Trời Ba ngôi. Sự ác đã bị đánh bại và sẽ bị loại bỏ!

▣ **“đã ngăn trở”** Đây là một từ quân sự dùng để chỉ sự phá hoại đường và cầu trước sự tiến công của quân thù. Có sự tranh chiến tâm linh thật sự (xem Ê-phê-sô 4:14; 6:10-18). Có thể bệnh tật thân thể cũng gây ra nan đề chứ không phải do Sa-tan (xem I Cô-rinh-tô 12). Phao-lô đã nhìn cuộc đời mình trong cả khía cạnh thiêng liêng lẫn thuộc thể.

2:19 Biểu hiệu đúng đắn cho chức Sứ đồ của Phao-lô là sự thành công trong chức vụ của ông giữa vòng người ngoại bang (xem câu 20).

▣ **“sự trông cậy”** Xem chủ đề đặc biệt trong Ga-la-ti 5:5.

▣

NASB “không thể sánh với (dành cho anh em)”

NKJV “không thể sánh với (dành cho anh em)”

NRSV “không phải anh em”

TEV “Chính anh em—anh em không kém gì so với những người khác”

JB “Anh em là”

Vấn đề của cụm từ này là nó liên hệ như thế nào đến tình cảm và sự yêu thương của Phao-dành cho Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca khi so sánh với những Hội thánh người ngoại bang khác. Họ có đặc biệt nào không? Bản dịch TEV chuyển ngữ “anh em, không thua kém gì so với những người khác” có thể diễn đạt ý của cụm từ này. Theo ý nghĩa thì chính những tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca là nhân chứng hùng hồn cho Phao-lô là sứ đồ của dân ngoại do công tác hiệu quả của ông. Giống như Phao-lô đã bắt chước theo Đức Chúa Giê-xu, những tín hữu này bắt chước theo Phao-lô là chứng cứ bên ngoài của tấm lòng và tâm linh tươi mới của họ. (Giao ước Mới).

▣ “trong khi Ngài đến?” Chữ Hy Lạp “*Parousia*,” có nghĩa đen là “sự hiện diện,” và được mở rộng thêm nghĩa hình bóng là “sự đến.” Đây là lần đầu tiên nó được trong Tân Ước (xem 2:19; 3:13; 4:15; 5:23; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:1,8-9; I Cô-rinh-tô 15:23). Chữ này đã được dùng trong văn chương thể tục ở thế kỷ thứ nhất để chỉ sự thăm viếng của một vị vua. Hội thánh lại dùng nó theo một nghĩa chuyên biệt để chỉ Sự đến lần thứ hai của Chúa. Đức Chúa Giê-xu đến lần thứ hai là sự trọng điểm thần học của I & II Tê-sa-lô-ni-ca. Mỗi chương của I Tê-sa-lô-ni-ca đều kết thúc với điểm này (xem 1:10; 2:19; 3:13; 4:13-18; 5:23).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ TRỞ LẠI CỦA ĐỨC CHÚA GIÊ-XU BẤT CỨ LÚC NÀO NHƯNG CHƯA XẢY RA (NGHỊCH LÝ TÂN ƯỚC)

- A. Những khúc Kinh Thánh về lai thế trong Tân Ước phản ánh cái nhìn tiên tri trong Cựu Ước cho thấy có những sự kiện xảy ra đồng thời với việc tận thế.
- B. Ma-thi-ơ 24, Mác 13, và Lu-ca 21 rất khó để giải nghĩa bởi vì chúng đề cập đến cùng lúc nhiều câu hỏi.
 1. Khi nào thì Đền thờ bị tàn phá
 2. Dấu hiệu báo trước sự trở lại của Đấng Mết-si-a là gì?
 3. Khi nào thì đời này sẽ chấm dứt (xem Ma-thi-ơ 24:3)?
- C. Thể loại của những khúc Kinh Thánh về lai thế trong Tân Ước thường là sự phối hợp tận thế với ngôn từ tiên tri có tính biểu tượng cao xa và có dụng ý không cho biết rõ ràng.
- D. Một vài khúc Kinh Thánh trong Tân Ước (xem Ma-thi-ơ 24, Mác 13, Lu-ca 17 và 21, I và II Tê-sa-lô-ni-ca và Khải huyền) bàn luận về Sự đến lần thứ hai của Chúa. Những khúc Kinh Thánh này nhấn mạnh:
 1. Không biết thời điểm chính xác của sự kiện, nhưng sự kiện là chắc chắn.
 2. Chúng ta có thể biết về thời kỳ tổng quát, nhưng không phải là thời điểm cụ thể của sự kiện
 3. Nó sẽ xảy đến thình lình và không biết trước.
 4. Chúng ta cần phải sẵn sàng, cầu nguyện và trung tín trong các trách nhiệm được giao phó.
- E. Có sự căng thẳng đối ngược với nhau trong thần học giữa (1) sự trở lại bất kỳ lúc nào (không biết trước) (xem Lu-ca 12:40,46; 21:36; Ma-thi-ơ 24:27,44) với (2) việc có một số sự kiện trong lịch sử phải xảy ra (biết được).
- F. Tân Ước nói có một số sự kiện phải xảy đến trước Sự đến lần thứ hai.
 1. Phúc âm được rao giảng khắp đất (xem Ma-thi-ơ 24:14; Mác 13:10)
 2. Sự bội đạo lớn (xem Ma-thi-ơ 24:10-13, 21; I Ti-mô-thê 4:1; II Ti-mô-thê 3:1ff.; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3)
 3. “Người của tội lỗi” hiện ra (xem Đa-ni-ên 7:23-26; 9:24-27; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3)
 4. Việc (người) ngăn trở công việc ác bị cất đi (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 2:6-7)
 5. Sự phục hồi dân Do Thái (xem Xa-cha-ri 12:10; Rô-ma 11)
- G. Lu-ca 17:26-37 không tương đồng với khúc Kinh Thánh trong Mác, nhưng vẫn có một phần thuộc Cộng quan tương đồng trong Ma-thi-ơ 24:37-44.

2:20

NASB, NKJV,

NRSV

TEV, JB

“sự vinh hiển của chúng tôi”

“sự tự hào của chúng tôi”

Đây là cách dùng chữ vinh hiển theo nghĩa tự hào (hãnh diện). Chữ này không liên hệ với sự vinh hiển trong thần học được dùng để mô tả Đức Chúa Trời (xem câu 12).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Ai đang công kích Phao-lô?. Tại sao?
2. Tại sao Phao-lô nhất định từ chối nhận thù lao cho việc ông rao giảng?
3. Tại sao Phao-lô lại nêu lên vấn đề chống đối Phúc âm của người Do Thái?
4. Câu 16 muốn nói đến điều gì theo ý định của Đức Chúa Trời đối với quốc gia Do Thái?
5. Tại sao các câu 17 - 20 lại rất cảm động?

I TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 3

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Mong ước của Phao-lô thăm Hội thánh một lần nữa (2:17-3:13)	Sự quan tâm đến đức tin của các tín hữu	Lòng thương mến của Phao-lô dành cho tín hữu người Tê-sa-lô-ni-ca (2:17-3:13)	Mong ước của Phao-lô thăm Hội thánh một lần nữa (2:17-3:13)	Sứ mạng của Ti-mô-thê đến Tê-sa-lô-ni-ca
3:1-5	3:1-5 Được an ủi từ Ti-mô-thê	3:1-5	3:1-5	3:1-5 Phao-lô cảm tạ Đức Chúa Trời về tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca
3:6-10	3:6-10 Lời cầu nguyện cho Hội thánh	3:6-10	3:6-10	3:6-10
3:11-13	3:11-13	3:11-13	3:11-13	3:11-13

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

DÀN Ý TÓM LƯỢC CHƯƠNG 3

- A. Do lo nghĩ nhiều nên Phao-lô cử Ti-mô-thê đến với các tín hữu, 3:1-5
- B. Ti-mô-thê trở về với tin mừng, 3:6-10
- C. Lời cầu nguyện của Phao-lô dành cho Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca, 3:11-13

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 3:1-10

¹ Vì không thể chờ đợi được nữa, nên chúng tôi thà đành ở lại một mình tại A-thên, ² và sai Ti-mô-thê, là anh em chúng tôi, tôi tớ của Đức Chúa Trời, kẻ giúp việc đạo Tin Lành của Đấng Christ, đến cùng anh em, để khiến anh em được vững vàng và giục lòng anh em trong đức tin, ³ hầu cho không một người nào trong anh em bị rúng động bởi những sự khốn khó đường ấy; vì anh em tự biết rằng ấy đó là điều đã định trước cho chúng ta. ⁴ Lại khi ở cùng anh em, chúng tôi đã nói trước rằng sẽ có sự khốn khó phải chịu, điều đó xảy đến rồi, và anh em đã biết rõ. ⁵ Vậy, không thể đợi lâu hơn nữa, nên tôi đã sai Ti-mô-thê đi, để cho biết đức tin anh em ra làm sao, e rằng kẻ cám dỗ đã cám dỗ anh em, mà công phu của chúng tôi trở nên vô ích chẳng. ⁶ Nhưng Ti-mô-thê ở nơi anh em mới trở về đây, có thuật cho chúng tôi tin tốt về đức tin cùng lòng yêu thương của anh em. Người lại nói rằng anh em thường tưởng nhớ chúng tôi, và ao ước gặp chúng tôi, cũng như chính chúng tôi ước ao gặp anh em vậy. ⁷ Hỡi anh em, như vậy thì ở giữa mọi sự gian nan khốn khó của chúng tôi, anh em đã lấy đức tin mình mà làm một cố yên ủi cho chúng tôi đó. ⁸ Vì hiện nay chúng tôi sống, là tại anh em đứng vững trong Chúa. ⁹ Chúng tôi làm thể nào dâng đủ tạ ơn Đức Chúa Trời về anh em, vì chúng tôi bởi cố anh em được đầy lòng vui vẻ ở trước mặt Đức Chúa Trời chúng tôi? ¹⁰ Đêm ngày chúng tôi cố sức nài xin Ngài cho phép chúng tôi lại gặp anh em, và gia thêm cho đức tin anh em điều chi còn kém.

3:1 “không thể chờ đợi được nữa” Phao-lô đã lo lắng cho Hội thánh này, được sinh ra trong cơn bất bớ (xem 2:17-20) và phải sớm tự lo liệu. Tâm lòng của người mục sư khiến ông không thể an tâm (xem câu 5).

☐ **“thà đành ở lại”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE) được dùng để chỉ (1) một đứa trẻ rời cha mẹ, Ê-phê-sô 5:31 (cũng có thể là một hình ảnh khác về cha mẹ giống như trong 2:7,11,17) hay là (2) cái chết của người phối ngẫu (xem Mác 12:19). Phao-lô thương mến sâu đậm Hội thánh này.

☐ **“một mình tại A-thên”** Đây là trung tâm học thức của thế giới Hy Lạp. Phao-lô có bệnh về mắt (đối chiếu với II Cô-rinh-tô 12:7, Ga-la-ti 4:15 và 6:11) nên gặp phải nhiều khó khăn khi ở một mình, đặc biệt là ở một nơi xa lạ như A-thên. Chữ “một mình” ở dạng SỐ NHIỀU (PLURAL), không rõ chữ này muốn nói lên điều gì. Công-vụ 18:5 ám chỉ rằng cả Si-la và Ti-mô-thê đều được sai đi. Câu này có thể là chìa khóa cho cách sử dụng đại từ “chúng tôi” của Phao-lô trong cách viết thư, dầu rằng nó ám chỉ đến riêng cá nhân ông.

3:2

NASB “tôi tớ của Đức Chúa Trời, kẻ giúp việc đạo Tin Lành của Đấng Christ”

NKJV “người hầu việc Chúa và là bạn đồng lao trong Phúc âm của Đấng Christ với chúng tôi”

NRSV “người cùng làm việc với Đức Chúa Trời rao giảng Phúc âm của Đấng Christ”

TEV “người hầu việc Chúa với chúng tôi rao giảng Tin Mừng về Đấng Christ”

JB “kẻ giúp việc cho Đức Chúa Trời rao truyền Tin Mừng của Đấng Christ”

Những cụm từ này ám chỉ về Ti-mô-thê. Trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp có khác nhau: bản chép tay B dùng chữ “người đồng công” trong khi bản chép tay 8 và A dùng chữ “mục sư.” Chữ này ám chỉ đến sự phục vụ hèn hạ của một người nô lệ. Đa số các bản dịch hiện đại dựa theo bản chép tay B. Có thể đã có một người chép kinh bị sốc khi Phao-lô gọi Ti-mô-thê là “người đồng công của Đức Chúa Trời.” Câu này có công dụng như một lá thư giới thiệu Ti-mô-thê (xem Công-vụ 18:27; Rô-ma 16:1; II Cô-rinh-tô 8:18-24; III Giăng 9, 10).

▣ “**để khiến anh em được vãng vàng và giục lòng anh em trong đức tin**” Phao-lô lo lắng về Hội thánh mới mẻ lại bị bắt bớ này (xem 1:6; 2:14; 3:3).

3:3 “hầu cho không một người nào trong anh em bị rúng động bởi những sự khốn khó đường ấy”
Đây là nơi duy nhất trong Tân Ước sử dụng chữ “bị lay động”. Nghĩa nguyên thủy của chữ này ám chỉ một con chó ngoắc (vẫy) đuôi. Tiếng Hy Lạp cổ điển (Homer) dùng nó theo ý “tâng bốc, nịnh bợ.” Ý này có thể liên hệ với 2:1 hay là 3:5. Đức tin chân thật thì bền đỗ (xem Ma-thi-ơ 13:1-23; Ga-la-ti 6:9; Khải-huyền 2:2-3,7,11,17,19,26; 3:5,8,10,11,12,21).

▣ “**đó là điều đã định trước cho chúng ta**” Đây là dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE (deponent) INDICATIVE)). Dạng thụ động (PASSIVE VOICE) ám chỉ rằng chính Đức Chúa Trời là tác nhân hành động. Nó không liên quan gì với quan điểm của ngoại giáo về số mệnh hay là thuyết định mệnh của Hội giáo. Đau khổ là điều bình thường đối với những tín hữu còn sống ở thế giới sa ngã này (xem câu 4; Ma-thi-ơ 5:10-12; John 15:18, 20; 16:33; Công-vụ 14:22; Rô-ma 8:17 II Cô-rinh-tô 4:7-11; 11:23-27; II Ti-mô-thê 3:12; I Phi-e-rơ 2:21; 4:12-16). Chịu khổ là một phương cách cho sự trưởng thành tâm linh (xem Hê-bơ-rơ 5:8).

3:4 “chúng tôi đã nói trước rằng” Đây là THÌ CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT TENSE) chỉ một hành động lặp lại trong quá khứ. Phao-lô chắc hẳn đã cảnh cáo họ nhiều lần. Ông đã biết điều này từ sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu và kinh nghiệm cá nhân. Giờ đây thì họ cũng biết qua từng trải của họ.

▣

NASB “chúng ta sẽ phải chịu sự khốn khó”

NKJV “chúng ta sẽ chịu khổ”

NRSV “chúng ta sẽ bị bắt bớ”

TEV “rằng chúng ta đang bị bắt bớ”

JB “chúng ta phải chờ đợi nhận lãnh sự bắt bớ”

Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) với NGUYÊN THỂ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE INFINITIVE). Bản dịch Williams có ghi chú “hình ảnh một xe chờ hàng hóa bị vỡ nát do sức nặng hàng hóa.”

3:5 “đức tin của anh em” Chữ này có thể được sử dụng ở đây theo nghĩa của Cựu Ước chỉ “sự thành tín.” Liệu họ có thật sự trung thành theo sự tuyên xưng đức tin của họ không?

▣ “**e rằng kẻ cám dỗ đã cám dỗ anh em**” Một thế lực của kẻ gian ác (*ho peirazōn*) đang hành động trong thế giới và cuộc đời của chúng ta (xem 2:18). Chữ Hy Lạp này được dịch là “cám dỗ” (*peirazō*) với ẩn ý “cám dỗ dẫn đến sự hủy diệt,” ngược lại với hàm ý “được chấp thuận” (*dokimazō*) trong 2:4. Xem chủ đề đặc biệt trong 2:18.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CHỮ “THỬ NGHIỆM” TRONG TIẾNG HY LẠP VÀ NHỮNG CHỮ GẦN NGHĨA

Có hai từ Hy Lạp mang ý nghĩa thử nghiệm có mục đích với một người nào đó.

A. *Dokimazo, dokimion, dokimasia*

Đây là thuật ngữ của những nhà luyện kim dùng để thử nghiệm tính xác thực của một vật (nghĩa bóng, của một người) bằng lửa. Lửa làm lộ ra kim khí thật bằng cách đốt cháy đi (tẩy đi) những cặn bã. Tiến trình vật lý này trở nên một thành ngữ rất hiệu quả để chỉ sự thử nghiệm của Chúa, của Sa tan hoặc những nguyên nhân khác để thử nghiệm con người. Từ ngữ này được dùng với ý nghĩa tích cực hướng tiến đến sự chấp nhận.

Nó được dùng trong Tân Ước nói về sự thử nghiệm:

1. Con bò, Lu-ca 14:19
2. Chính chúng ta, I Cô-rinh-tô 11:28
3. Đức tin, Gia-cơ 1:3
4. Ngay cả chính Chúa, Hê-bơ-rơ 3:9

Kết quả của những cuộc thử nghiệm này được cho là tích cực (Rô-ma 1:28; 14:22; 16:10; II Cô-rinh-tô 10:18; 13:3; Phi-líp 2:27; I Phi-e-rơ 1:7). Vì vậy, từ ngữ này chuyển tải ý nghĩa một người được thử nghiệm và cho thấy là:

1. Xứng đáng
2. Tốt
3. Thật
4. Có giá trị
5. Đáng tôn trọng

B. *Peirazo, peirasmos*

Từ ngữ này có ý nghĩa thử thách với mục đích tìm ra cái sai hoặc để từ chối. Nó thường được dùng với cảm dỗ của Chúa Giê-su Giê-xu trong đồng vắng.

1. Nó mang ý nghĩa tìm cách để giải bày Chúa (Ma-thi-ơ 4:1; 16:1; 19:3; 22:18, 35; Mác 1:13; Lu-ca 4:2; 10:25; Hê-bơ-rơ 2:18).
2. Chữ này được dùng làm danh hiệu cho Sa-tan trong Ma-thi-ơ 4:3; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5.
3. Chúa Giê-su dung chữ này (trong dạng từ ghép *ekpeirazo*) khi nói: “không được thử Chúa” (Ma-thi-ơ 4:7; Lu-ca 4:12; I Cô-rinh-tô 10:9). Nó nói lên một toan tính làm một việc gì đó mà thất bại (Công-vụ 9:20; 20:21; Hê-bơ-rơ 11:29). Chữ này được dùng khi nói đến những cảm dỗ và thử thách cho người tin Chúa (I Cô-rinh-tô 7:5; 10:9, 13; Ga-la-ti 6:1; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:5; Hê-bơ-rơ 2:18; Gia-cơ 1:2, 13,14; I Phi-e-rơ 4:12; II Phi-e-rơ 2:9).

☐ **“mà công lao của chúng tôi trở nên vô ích”** Cách sử dụng LỐI NÓI (MOODS) trong câu này có ý nghĩa quan trọng. CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE) là lối nói chỉ về cái hiện thực được dùng cho Sa-tan, nhưng GIẢ ĐỊNH (SUBJUNCTIVE) là lối nói chỉ sự bất ngờ được dùng chỉ công khó của Phao-lô. Điểm này có thể liên hệ đến 2:1. Có một câu hỏi ở đây: ‘Trở nên vô ích’ có liên quan với sự biến đổi cá nhân hay là với việc thành lập Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca đang hoạt động theo các chức năng khác nhau?’ Tôi nghĩ rằng ý thứ hai thích hợp với văn mạch hơn, dù rằng có thể là Phao-lô không phân biệt rành mạch như vậy.

3:6 “tin mừng” Tân Ước sử dụng chữ Hy Lạp ở đây chỉ có một lần là không theo nghĩa chỉ về Phúc âm của Đấng Christ. Tin tức về sự tin kính trong Hội thánh này là “tin vui” cho Phao-lô.

☐ **“đức tin cùng lòng yêu thương của anh em”** Cụm từ này có thể có một vài ý nghĩa (xem 1:3). Nó có thể ám chỉ đến: (1) giáo lý chân chính và sự yêu thương quan tâm lẫn nhau; hay là (2) sự trung tín và lòng yêu mến Đức Chúa Trời.

☐ **“trông nhớ chúng tôi, và ao ước gặp chúng tôi, cũng như chính chúng tôi ước ao gặp anh em vậy”** Chi tiết này cho thấy cho dù có sự bất bớ hay có các giáo sư giả đến cũng không làm cho Hội thánh này có sự xa cách, cay đắng nghịch cùng Phao-lô.

3:7 “giữa mọi sự gian nan khốn khó của chúng tôi” Những nan đề của Phao-lô khi ở tại thành phố Cô-rinh-tô được liệt kê trong I Cô-rinh-tô 4:9-13; II Cô-rinh-tô 4:8-12; 6:4-10 và 11:24-27.

☐ **“chúng tôi được yên ủi”** Phao-lô thường hay sử dụng từ ghép này (“với” và “gọi”). Nó có một vài nghĩa:

1. Thúc giục, khuyến khích, nâng đỡ (xem 2:3,11; 4:1; 5:14; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:12)

2. An ủi (xem 2:11; 3:2; 4:18; 5:11; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:17)
3. Dạng danh từ của chữ này (*paraclētos*) được dùng cho cả chức vụ giúp đỡ của Đức Thánh Linh (xem Giăng 14:16,26; 15:26; 16:7) và của Đức Chúa Con (xem I Giăng 2:1)

3:8 “Vi hiện nay chúng tôi sống” Phao-lô đang dùng nghĩa bóng trong ngôn ngữ để nói rằng ông được giải tỏa khỏi căng thẳng nhờ tin vui từ Hội thánh.

▣ **“là tại anh em đứng vững trong Chúa”** Đây là câu điều kiện trong tiếng Hy Lạp, kết hợp giữa điều kiện bậc một và bậc ba, do đó càng thêm tính ngẫu nhiên trong lời nói của Phao-lô. Ông thừa nhận rằng họ sẽ đứng vững cho ông thấy (xem 2:1 và 3:5). “Đứng vững” liên hệ đến địa vị của chúng ta trong Đấng Christ. Kinh thánh trình bày sự cứu rỗi của chúng ta trong từng cặp lễ thật đầy căng thẳng: (1) nó là sự ban cho không trong Đấng Christ, nhưng (2) nó cũng phải trả giá, phải tiếp tục tiến triển và được thấy qua những lựa chọn trong nếp sống của chúng ta. Cả hai phương diện này đều đúng, nhưng câu Kinh Thánh tại đây nhấn mạnh đến lễ thật thứ nhất (xem Rô-ma 5:2; I Cô-rinh-tô 15:1 và Ê-phê-sô 6:11, 13).

3:9-10 Đây là một câu hỏi có tính thuyết phục dẫn đến lời cầu nguyện trong các câu 11-13 để kết thúc phần nữa đầu lá thư của Phao-lô.

3:10 “đêm và ngày” Đêm đi trước ngày là cách tính thời gian của người Do Thái (xem ghi chú trong 2:9). Chi tiết này cho thấy đời sống cầu nguyện liên tục của Phao-lô (xem 1:2; 2:12; II Ti-mô-thê 1:3).

▣

NASB “cố sức nài xin”

NKJV “kêu cầu quá mức”

NRSV “chúng tôi cố sức nài xin”

TEV “chúng tôi cầu xin Ngài với trọn cả tâm lòng chúng tôi”

JB “chúng tôi đang cố sức cầu xin”

TRẠNG TỪ (ADVERB) “cố sức”(nài xin) là một từ ghép ba chữ thể hiện cảm xúc rất mạnh (*huper + ek + perissou*) (xem Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:10; 5:13). Phao-lô đã lo lắng và cầu nguyện cho những Hội thánh mới này (xem II Cô-rinh-tô 11:28). Xem chủ đề đặc biệt: Cách dùng từ ghép *Huper* của Phao-lô trong Ga-la-ti 1:13.

▣

NASB “gia thêm cho đức tin anh em điều chi còn thiếu sót”

NKJV “làm trọn sự thiếu xót trong đức tin anh em”

NRSV “khôi phục lại điều còn thiếu trong đức tin của anh em”

TEV “bổ sung điều cần trong đức tin của anh em”

JB “làm đầy những kém thiếu trong đức tin của anh em”

Họ có lòng tin nhưng vẫn chưa được chín chắn trong sự hiểu biết nên có sự hiểu sai về Sự đến lần thứ hai của Chúa. Đây là cách dùng chữ đức tin (1) theo nghĩa giáo lý (xem 4:13-5:11) hoặc là (2) nhấn mạnh nhiều đến lối sống, “điều còn thiếu” chắc hẳn là trong phương diện đạo đức (xem 4:1-12). Phao-lô thường sử dụng chữ đức tin (*pistis/pisteuō*) này trong hai lá thư (xem 1:3,8; 3:2,5,6,7,10; 5:8; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3,4,11; 3:2), nhưng đặc biệt là trong văn mạch tại đây.

BẢN NASB 3:11-13

¹¹ Nguyên xin chính Đức Chúa Trời Cha chúng ta, và Đức Chúa Jê-sus, Chúa chúng ta, dẫn chúng tôi đến cùng anh em! ¹² Lại nguyên xin Chúa làm cho anh em thêm và đầy lòng yêu thương đối với nhau cùng đối với mọi người, cùng như lòng yêu thương của chúng tôi đối với anh em vậy, ¹³ hầu cho lòng anh em được vũng vàng, và thánh sạch không trách được trước mặt Đức Chúa Trời, là Cha chúng ta, khi Đức Chúa Jê-sus chúng ta sẽ đến với hết thầy thánh đồ Ngài!

3:11-13 Đây là sự trình bày nguyện vọng trong tiếng Hy Lạp. Lời cầu nguyện này gồm ba DẠNG ĐỘNG TỪ LỐI MONG MỎI (OPTATIVE VERBAL FORMS) ít khi thấy: “trực tiếp” (câu 11), “tăng thêm” (câu 12) và “đầy đầy” (câu 12). LỐI MONG MỎI (OPTATIVE MOOD) là cách nói thường được dùng trong các lời cầu nguyện.

3:11 “xin...dẫn” Đây là dạng động từ ở LỐI MONG MỎI SỐ ÍT CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE SINGULAR OPTATIVE) hiếm gặp và chỉ được dùng trong một vài lời cầu nguyện trong Tân Ước (xem 5:23; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:16; 3:5, 16 và trong Rô-ma 15:5-6,13). Phải để ý đến động từ ở SỐ ÍT (SINGULAR) mặc dù nó liên hệ đến cả Đức Chúa Cha và Đức Chúa Giê-xu Christ. Đây là cách mà các tác giả Tân Ước dùng để xác nhận thần tính của Giê-xu người Na-xa-rét (xem 1:1; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:16). Một điểm khác trong phương diện thần học: Vì Sa-tan đã ngăn cản Phao-lô đến với các tín hữu như được ghi lại trong 2:18 nên Phao-lô cầu xin Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con mở đường (bằng phẳng, thẳng; xem Lu-ca 1:79) cho ông đến thăm họ.

▣ **“Đức Chúa Cha”** Xem chủ đề đặc biệt trong Ga-la-ti 1:1.

3:12-13 Phao-lô đã cầu nguyện cho chính mình trong câu 11 nhưng ở đây sự nài xin của ông dành cho Hội thánh tại Tê-sa-lô-ni-ca. Ông đã cầu nguyện cho tình thương giữa họ với nhau và tất cả mọi người (xem Ê-phê-sô 6:18). Ông cũng đã cầu nguyện cho sự nên thánh của những tín hữu (xem câu 13; Ê-phê-sô 1:4). Ý muốn của Đức Chúa Trời cho mọi tín hữu là được trở nên giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19).

3:12 “đối với mọi người” Tình yêu của Đức Chúa Trời rộng lớn dành cho cả thế gian (xem Giăng 1:29; 3:16; I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9). Tình yêu của chúng ta là những người biết Ngài cũng phải giống như thế.

3:13 “tấm lòng” Xem chủ đề đặc biệt trong Ga-la-ti 4:6.

▣

NASB	“thánh sạch không trách được”
NKJV	“thánh sạch không trách được”
NRSV, JB	“ở trong sự thánh khiết mà nhờ đó anh em được thánh sạch không chỗ trách được”
TEV	“hoàn toàn và thánh khiết”

Sự thánh khiết vừa là được ban cho và là một trách nhiệm (cách CHỈ ĐỊNH INDICATIVE và cách MỆNH LỆNH IMPERATIVE). Nó là đặc tính của một người vượt qua khỏi mọi quả trách và không có lời tố cáo nào chống lại họ (xem Ê-phê-sô 5:27). Đặc điểm này khiến Sa-tan không có cơ để chỉ trích (xem Rô-ma 8:31,32,33). Ý muốn của Đức Chúa Trời cho mọi tín hữu là được trở nên thánh khiết như Đấng Christ (xem 4:3; Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4). Xem ghi chú trong II Tê-sa-lô-ni-ca 4:3. Tham khảo thêm Chủ Đề Đặc Biệt: Không chỗ trách được trong 2:10 và Sự thánh hóa trong 4:3.

▣ **“trong sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu, Chúa chúng ta”** Điều này cho thấy sự quan tâm liên tục của Phao-lô đến những biến cố vào thời kỳ cuối cùng (xem 2:19; 4:15-17; cũng như II Tê-sa-lô-ni-ca 2). Mọi liên hệ cụ thể giữa những diễn biến của Sự đến lần thứ hai như: sự cất lên không trung (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18), ngôi đoán xét của Đấng Christ (xem II Cô-rinh-tô 5:10), và tòa phán xét trắng (xem Ma-thi-ơ 25 và Khải-huyền 20) không rõ ràng cụ thể. Phao-lô không phải là một nhà thần học hệ thống. Xem chủ đề đặc biệt bên dưới.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ ĐẾN LẦN THỨ HAI

Theo nghĩa đen đây là chữ “*Parousia*,” có nghĩa là “sự hiện diện” và được dùng cho sự viếng thăm hoàng tộc. Những chữ khác trong Tân Ước cũng dùng cho Sự đến lần thứ hai là (1) *epiphaneia*, “hiện ra đối diện”; (2) *apokalupis*, “mở màn”; và (3) “ngày của Chúa” cùng với những “dị bản” của cụm từ này.

Cả Tân Ước được ghi chép trong thế giới quan của Cựu Ước khẳng định rằng

1. một thời kỳ hiện tại độc ác, nổi loạn
2. một giai đoạn công chính sắp đến
3. nó được đem đến bởi Đức Thánh Linh thông qua công tác của Đấng Mết-si-a (Đấng Được Xức Dầu)

Giả định thần học của khái niệm tiệm tiến là cần thiết bởi vì các tác giả Tân Ước hơi điều chỉnh sự trông đợi của Y-sơ-ra-ên. Thay cho sự hiện đến của Đấng Mết-si-a theo khái niệm quân sự, chủ trọng chủ nghĩa dân tộc (Do thái) là hai sự hiện đến. Sự đến thứ nhất là khái niệm thần linh nhập thể trong sự giáng sinh của Giê-su người Na-xa-rét. Ngài đã đến không như một vị tướng hay là một quan án nhưng lại là một “đầy tớ khốn khổ” theo như Ê-sai 53, là một kỵ sĩ hiền lành cỡi lừa con (không phải là một ngựa chiến hay là một con la dành cho vua), giống như trong Xa-cha-ri 9:9. Sự đến thứ nhất mở đầu cho một kỷ nguyên mới của Đấng Mết-si-a. Trong một phương diện thì Nước Trời đã đến, nhưng dĩ nhiên trong khía cạnh còn lại thì nó vẫn còn ở xa chưa trọn vẹn. Sự “căng thẳng” giữa hai sự hiện đến của Đấng Mết-si-a này, mà trong một ý nghĩa nào đó, chính là sự chồng lấp giữa hai thời đại mà Do-Thái-Giáo theo Cựu Ước không thấy hay ít nhất là không rõ. Trong thực tế, hai lần hiện đến này nhấn mạnh cam kết cứu chuộc cả nhân loại của Đức Giê-hô-va (xem Sáng-thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5; sự giảng dạy của các tiên tri, đặc biệt là Ê-sai và Giô-na).

Hội thánh không chờ đợi sự làm trọn của lời tiên tri trong Cựu Ước bởi vì đa số các lời tiên tri đề cập về sự đến lần thứ nhất (xem *How to Read the Bible For All Its Worth*, trang 165-166). Các tín hữu trông chờ sự trở lại vinh hiển của Vua của các Vua, Chúa của các Chúa, sự hoàn thành lịch sử được trông đợi cho thời đại mới của sự công chính dưới đất cũng như trên trời (xem Ma-thi-ơ 6:10). Những sự trình bày của Cựu Ước không phải là không chính xác, nhưng không đầy đủ. Ngài sẽ đến một lần nữa theo như các tiên tri đã tiên báo trong năng quyền của Đức Giê-hô-va.

Sự đến lần thứ hai không phải là một thuật ngữ Kinh thánh, nhưng khái niệm này định hình thế giới quan và khuôn khổ cho cả Tân Ước. Đức Chúa Trời sẽ làm ngay thẳng lại mọi sự. Sự tương giao giữa Đức Chúa Trời và nhân loại được dựng theo hình ảnh của Ngài được phục hồi. Tội ác sẽ bị xét xử và cất đi. Ý chỉ của Đức Chúa Trời sẽ không thể thất bại.

▣ **“các thánh của Ngài”** “Các thánh” (những người thánh) có thể là: (1) những thiên sứ sẽ theo cùng với Đức Chúa Giê-xu (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:2-3; Xa-cha-ri 14:5; Ma-thi-ơ 16:27; 25:31; Mác 8:38; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7; Khải-huyền 19:4); hay là (2) dân sự của Ngài, những thánh đồ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:14-16). Phao-lô không bao giờ gọi các thiên sứ là “các thánh” hay là “các người thánh” có lẽ giải quyết vấn đề giải nghĩa. Có thể cả các thiên sứ lẫn các thánh sẽ cùng trở lại với Chúa trong đám mây. Những tín hữu trong Hội thánh này không biết chắc là các tín hữu đã qua đời sẽ được dự phần trong những sự kiện của ngày tận thế không. Các thánh đồ là “những người thánh” theo nghĩa đen đã được gọi đến sự thánh

kiết (xem 4:3) bởi đấng Thánh (xem I Phi-e-rơ 1:15). Mục tiêu của Cơ Đốc Giáo là “sự thánh khiết” ngay bây giờ (xem Ê-phê-sô 1:4), chứ không phải trên thiên đàng sau khi chúng ta chết.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC THÁNH ĐỒ

Đây là danh từ Hy Lạp tương đương từ tiếng Do Thái *kadash*, có nghĩa căn bản là đặt ai, vật gì, hay nơi nào riêng biệt ra cho Đức Giê-hô-va sử dụng mà thôi. Nó chuyển tải khái niệm “vật thánh, người thánh” từ tiếng Anh. Chính YHWH tách biệt khỏi con người bởi bản chất của Ngài (Thần đời đời không được ai khác tạo dựng nên) và bản tính của Ngài (thiện mỹ hoàn toàn). Ngài là tiêu chuẩn để dựa vào đó mọi điều khác được đo lường hay phân xử. Ngài là Đấng siêu việt, Đấng Thánh Có Một, Đấng Thánh Độc Nhất.

Đức Chúa Trời tạo dựng con người để tương giao với Ngài, nhưng sự sa ngã (Sáng thế ký 3) đã dựng lên rào cản về mối liên hệ và về phương diện đạo đức giữa một Đức Chúa Trời Thánh khiết và con người tội lỗi, Ngài đã quyết định phục hồi lại tạo vật có lương tâm của Ngài; vì vậy, Ngài gọi dân của Ngài là dân “thánh” (Lê-vi-ký 11:44; 19:2; 20:7, 26; 21:8). Bởi mối liên hệ bằng đức tin với YHWH, dân Ngài chẳng những được trở thành dân thánh bởi vị trí của họ trong Ngài qua giao ước, nhưng cũng được gọi để sống đời sống thánh khiết (Ma-thi-ơ 5:48).

Lối sống thánh khiết này có thể có được bởi vì các người tin đã được chấp nhận hoàn toàn và được tha thứ mọi tội lỗi qua cuộc đời và công tác của Chúa Giê-xu cũng như sự hiện diện của Đức Thánh Linh trong tâm trí của họ. Điều này tạo nên một tình huống nghịch lý:

1. Trở nên thánh bởi sự thánh khiết của Đấng Christ ban cho
2. Được kêu gọi sống thánh khiết bởi sự hiện diện của Đức Thánh Linh

Các tín nhân là “những thánh đồ” (*hagioi*) là bởi vì có sự hiện diện (1) của ý chỉ Đấng Thánh (Đức Chúa Cha) trong đời sống chúng ta; (2) công tác của Đấng Thánh (Đức Chúa Con); và (3) sự hiện diện của Đức Thánh Linh.

Tân ước luôn dùng chữ các thánh ở SỐ NHIỀU (ngoại trừ Phi-líp 4:12, nhưng bối cảnh cũng làm cho nó trở thành SỐ NHIỀU). Được cứu cũng có nghĩa là được trở thành một thành viên của một gia đình, một thân thể, một ngôi nhà. Đức tin theo Kinh thánh bắt đầu với một sự tiếp nhận cách cá nhân nhưng tuôn ra thành một mối liên hệ tập thể. Mỗi người chúng ta có những ân tứ khác nhau (I Cô-rinh-tô 12:11) góp phần cho sức khỏe, sự lớn mạnh, và tình trạng chung của thân thể Đấng Christ tức là Hội thánh (I Cô-rinh-tô 12:7). Chúng ta được Chúa cứu để phục vụ. Sự thánh khiết là một đặc tính của gia đình này.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao Phao-lô khi ở một mình gặp phải nhiều trở ngại?
2. Liệt kê những ý nghĩa khác biệt của chữ “đức tin.”
3. Có phải hoạn nạn là việc bình thường cho những tín hữu? Tại sao?

4. Sự thánh hóa chỉ là một sự kiện khởi đầu hay là một tiến trình tiếp tục?
5. Câu 5 ám chỉ đến sự cứu rỗi hay là sự kết quả của một người? Câu 2:1 và 3:5 liên hệ với ẩn dụ về những loại đất (xem Ma-thi-ơ 13:1-23) như thế nào?

I TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 4

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Đời sống đẹp lòng Chúa 4:1-8	Nài xin hiệp một 4:1-8	Thúc giục sống tinh sạch 4:1-8	Đời sống ca ngợi Chúa 4:1-8	Sống trong sự thánh khiết và nhân đức 4:1-2 4:3-8
4:9-12	Đời sống trong trật tự và tình thân anh em 4:9-12	4:9-12	4:9-12	4:9-12
Sự trở lại của Chúa (4:13-5:11) 4:13-14 4:15-18	Niềm an ủi trong sự trở lại của Đấng Christ 4:13-18	Những thắc mắc về sự trở lại của Chúa (4:13-5:11) 4:13-18	Sự trở lại của Chúa 4:13-14 4:15-18	Kẻ chết và người sống vào thời điểm Chúa trở lại 4:13-18

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

DÀN Ý MỞ RỘNG CÁC CÂU 1-12

- A. Lời nhận xét mở đầu, 1-2
- B. Cảnh cáo về sự dâm dục, 3-8
 1. Giữ mình thánh khiết, 3a
 2. Tránh xa khỏi sự vô luân về tình dục, 3b
 3. Tự kèm chế trong tình dục, 4-5

4. Hành động tình dục phải lẽ bằng cách không lạm dụng tình dục của người kia.

C. Các lời khuyên lớn khác cho các Cơ-Độc Nhân, 9-12

1. Các Cơ-Độc Nhân phải yêu mến lẫn nhau, 9-10
2. Sống càng tốt hơn, 10b
3. Sống đời sống yên lặng, 11a
4. Chăm nom việc nhà riêng, 11b
5. Tự chính mình lao động, 11c
6. Để có thể trở nên nhân chứng cho người bị hư mất, 12

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 4:1-8

¹ **Vả lại, hồi anh em, anh em đã học nơi chúng tôi phải đi đứng (ăn ở) cách nào cho đẹp ý Đức Chúa Trời, và điều đó anh em đã làm rồi, thì chúng tôi như Đức Chúa Jê-sus xin và cầu anh em phải đi luôn theo đường ấy càng ngày càng tới.** ² **Anh em biết rõ chúng tôi đã bởi Đức Chúa Jê-sus mà truyền cho anh em những điều răn nào.** ³ **Vì ý muốn Đức Chúa Trời, ấy là khiến anh em nên thánh: tức là phải lánh sự ô ướ, ⁴ mỗi người phải biết giữ thân mình cho thánh sạch và tôn trọng, ⁵ chẳng bao giờ sa vào tình dục luông tuông như người ngoại đạo, là kẻ không nhìn biết Đức Chúa Trời.** ⁶ **Chớ có ai phỉnh phờ anh em mình, hay là làm hại anh em bất kỳ việc gì, vì Chúa là Đấng báo oán những sự đó, như chúng tôi đã nói trước cùng anh em và đã làm chứng.** ⁷ **Bởi chúng Đức Chúa Trời chẳng gọi chúng ta đến sự ô ướ đâu, bèn là sự nên thánh vậy.** ⁸ **Cho nên ai khinh bỏ điều chúng tôi nói, thì không phải khinh bỏ người ta đâu bèn là khinh bỏ Đức Chúa Trời, là Đấng đã ban Thánh Linh của Ngài trong anh em.**

4:1 “Vả lại” Cụm từ này có nghĩa đen là “những việc còn lại.” Cụm từ này khởi đầu cho phân đoạn gồm những sự dạy dỗ thực tiễn của Phao-lô. Hầu hết những lá thư của Phao-lô đều có thể chia thành phần tín lý và phần thực hành dù rằng trong trường hợp thư I Tê-sa-lô-ni-ca thì khó có thể làm điều này. Phao-lô sử dụng cụm từ để giới thiệu chủ đề chính cuối cùng cho phần kết luận chứ không phải là mở đầu (ví dụ II Cô-rinh-tô 13:11; Ê-phê-sô 6:10; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:1).

▣ **“anh em”** Phao-lô thường hay sử dụng chữ này để bắt đầu một chủ đề mới (xem 1:4; 2:1,9,14,17; 3:7; 4:1,10,13; 5:1,4,12, 14,25,26,27; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; 2:1,13,15; 3:1,6,13).

▣ **“xin và cầu”** Tại đây Phao-lô dùng những dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) để nhấn mạnh tính liên tục của hành động và để giảm nhẹ những mạng lệnh của Sứ-đồ (xem 4:2,11; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:4,6,10,12).

▣ **“anh em đã học nơi chúng tôi”** Đây là dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE) chỉ về thời điểm Phao-lô còn ở chung với các tín hữu. Chữ Hy Lạp này có nghĩa “tiếp nhận những sự dạy dỗ từ người khác theo truyền thống” (xem 2:13; I Cô-rinh-tô 15:1). Phao-lô không chỉ dạy họ làm sao để được cứu mà người đã được cứu phải sống như thế nào.

▣ **“phải đi đứng (ăn ở) cách nào”** Đây là THÌ HIỆN TẠI NGUYÊN THỂ (PRESENT INFINITIVE). “Đi” được Kinh thánh dùng để làm hình bóng chỉ nếp sống đức tin (xem 2:12; Ê-phê-sô 2:10; 4:1,17; 5:2,15; Cô-lô-se 1:10; 2:6). Cơ Đốc Giáo lúc ban đầu được gọi là “Con Đường” (xem Công-vụ 9:2;

19:9,23; 22:4; 24:14,22; 18:25-26). Chi tiết này nói lên nếp sống tin cậy bền đỗ. Thái độ đáp ứng ban đầu của chúng ta với sự ăn năn và đức tin cần phải được tiếp nối với sự vâng phục liên tục và bền đỗ.

▣ **“cho đẹp ý Đức Chúa Trời”** Ý muốn của Đức Chúa Trời dành cho con cái của Ngài không chỉ là thiên đàng sau khi qua đời, nhưng còn phải trở nên giống như Đấng Christ trong hiện tại (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19; Ê-phê-sô 1:4; 2:10; I Phi-e-rơ 1:15).

▣

NASB “(như anh em thực sự đi đứng)”

NKJV [lược bỏ]

NRSV “(giống như anh em đang làm)”

TEV “Đây là, dĩ nhiên, cách anh em đang sống”

JB “giống như cách anh em đang sống”

Có một vấn đề trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp liên hệ với cụm từ này. Cụm từ này không có trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp D^c, K, L, và bản văn Textus Receptus. Nhưng nó lại xuất hiện trong các bản chép tay κ , A, B, D*, F, G và cũng như trong các bản dịch Syriac, Coptic, và Vulgate. Thật là ngạc nhiên khi các bản chép tay xưa hơn lại có cụm từ này nhưng các bản về sau thì lại không. Chi tiết này ám chỉ rằng nó đã không cố ý bị lược bỏ. Cụm từ này có CÁCH NÓI (MOOD) hoặc là HIỆN TẠI CHỈ ĐỊNH (PRESENT INDICATIVE) hay là MỆNH LỆNH (IMPERATIVE). Có thể nó là cách CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE) để xác nhận sự tin chắc của Phao-lô về nếp sống của các tín hữu giống như Đấng Christ (xem NASB, NRSV, TEV, và JB).

▣ **“càng ngày càng tới.”** Họ đang tăng trưởng tốt, nhưng Phao-lô thúc đẩy họ đến sự thánh khiết hơn nữa (xem câu 10).

4:2

NASB, NKJV “mệnh lệnh”

NRSV, JB,

TEV “hướng dẫn”

Đây là một thuật ngữ quân sự hiếm gặp để chỉ mệnh lệnh được truyền xuống qua các cấp bậc (xem I Ti-mô-thê 1:5, 18).

▣ **“đã bởi (thẩm quyền) Đức Chúa Giê-xu”** Những lời này không phải là ý nghĩ riêng của Phao-lô nhưng là những sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu. Thẩm quyền trong chức vụ sứ đồ của Phao-lô dựa vào thẩm quyền của Đức Chúa Giê-xu (xem câu 8).

4:3-6 Đây chỉ là một câu trong tiếng Hy Lạp

4:3 “vì đây là ý muốn Đức Chúa Trời” Tại đây không có MẠO TỬ (ARTICLE) nên có nghĩa là một trong những ý định của Đức Chúa Trời (xem Ê-phê-sô 5:17) sau sự cứu rỗi (xem Giăng 6:40).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: Ý MUỐN CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

TIN LÀNH CỘNG QUAN

- Làm theo ý muốn Đức Chúa Trời là điều thiết yếu (7:21)
- Làm theo ý muốn Đức Chúa Trời khiến chúng ta trở nên anh em với Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 12:5; Mác 3:35)
- Chúa không muốn cho một ai chết mất (Ma-thi-ơ 18:14; I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9)
- Đòi Gô-gô-tha là ý chỉ của Cha cho Chúa Giê-xu (Ma-thi-ơ 26:42; Lu-ca 22:42)

PHÚC ÂM GIĂNG

- Chúa Giê-xu đến để làm theo ý muốn của Đức Chúa Trời (4:34; 5:30; 6:38)
- Để làm cho sống lại nơi ngày sau rớt những người mà Cha đã giao cho Con (6:39)
- Để mọi người đều tin nơi Con (6:29, 40)
- Lời cầu nguyện được nhậm liên quan đến sự làm theo ý muốn Đức Chúa Trời (9:31 và I Giăng 5:14)

THƯ TÍN PHAO-LÔ

- Sự trưởng thành và sự phục vụ của tất cả những người tin Chúa (Rô-ma 12:1-2)
- Người tin Chúa được giải cứu khỏi đời ác này (Ga-la-ti 1:4)
- Ý chỉ của Đức Chúa Trời là kế hoạch cứu chuộc (Ê-phê-sô 1:5, 9, 11)
- Người tin Chúa kinh nghiệm và sống cuộc sống đầy dẫy Thánh Linh (Ê-phê-sô 5:17)
- Người tin Chúa tràn đầy sự hiểu biết Đức Chúa Trời (Cô-lô-se 1:9)
- Người tin Chúa được làm cho trọn vẹn và hoàn toàn (Cô-lô-se 4:12)
- Người tin Chúa được nên thánh (I Tê-sa-lô-ni-ca 4:3)
- Người tin Chúa dâng lời tạ ơn trong mọi sự (I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18)

THƯ PHIERO

- Người tin Chúa làm điều phải (vâng phục bậc cầm quyền) và vì vậy làm câm miệng những người ngu dại (I Phi-e-rơ 2:15)
- Người tin Chúa chịu khổ (I Phi-e-rơ 3:17; 4:19)
- Người tin Chúa không sống cuộc sống tư kỷ (I Phi-e-rơ 4:2)

THƯ GIĂNG

- Người tin Chúa còn lại đời đời (I Giăng 2:17)
- Người tin Chúa cần thiết cho lời cầu nguyện được nhậm (I Giăng 5:14)

▣ **“anh em nên thánh”** Chữ này có cùng chung một từ nguyên với chữ “thánh khiết” và “các thánh”. Giống như việc xưng công bình, sự thánh hóa là hành động khởi đầu và xây ra ngay tức thì của ân điển (xem I Cô-rinh-tô 1:2,30; 6:11). Trong phương diện địa vị, các tín hữu ở trong Đấng Christ. Tuy nhiên, điều này cần phải được phát triển thành đức tính trong lối sống là sự thánh hóa tiếp diễn (xem câu 7; 3:13; Rô-ma 6:19-23). Ý muốn của Đức Chúa Trời cho tất cả mọi Cơ-Độc Nhân là trở nên giống như Đấng Christ.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ NÊN THÁNH

Kinh thánh Tân ước khẳng định rằng khi tội nhân quay lại với Chúa Giê-xu bằng sự ăn năn và đức tin, thì họ lập tức được xưng công bình và được nên thánh. Đây là vị trí mới của họ trong Đấng Christ. Sự công bình của Ngài đã được ban cho họ (Rô-ma 4). Họ được tuyên bố là công bình và thánh sạch (hành động theo luật pháp của Đức Chúa Trời).

Nhưng Tân ước cũng khuyến khích các tín nhân phải sống thánh khiết hay là phải nên thánh. Theo phương diện thần học, đây là một địa vị có được qua công tác đã hoàn tất của Chúa Giê-xu, và cũng là một sự kêu gọi trở nên giống Đấng Christ trong thái độ và hành động trong nếp sống hằng ngày. Sự cứu rỗi là một món quà miễn phí, như vậy sự nên thánh là một lối sống phải chịu mất nhiều thứ (phải trả giá).

Đáp ứng ban đầu	Tiến trình giống với Đấng Christ
Công-vụ 20:23; 26:18	Rô-ma 6:19
Rô-ma 15:16	II Cô-rinh-tô 7:1
I Cô-rinh-tô 1:2-3; 6:11	I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13; 4:3-4,7; 5:23
II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13	I Ti-mô-thê 2:15
Hê-bơ-rơ 2:11; 10:10,14; 13:12	II Ti-mô-thê 2:21
I Phi-e-rơ 1:1	Hê-bơ-rơ 12:14
	I Phi-e-rơ 1:15-16



NASB, NKJV “thân mình”

NRSV “thân thể mình”

TEV “vợ”

JB “thân thể thuộc về mình”

Cụm từ này có thể ám chỉ đến “chính thân thể mình” hay là “vợ mình.” Theodore of Mopsuestia, Augustine, các học giả Do Thái Giáo, I Phi-e-rơ 3:7, và bản Septuagint giải nghĩa cụm từ này theo nghĩa “vợ.” Nhưng các giáo phụ trong Hội thánh ban đầu giải nghĩa chữ này là “thân thể” và cách giải nghĩa này thích hợp nhất với văn mạch (xem bản NIV). Trong II Cô-rinh-tô 4:7 cái chậu được sử dụng theo nghĩa của chữ “thân thể”.

▣ **“trong sự thánh sạch và tôn trọng”** Sự nhận biết Đức Chúa Giê-xu thay đổi lối sống của một người. Các tín hữu chỉ là những người quản lý nên phải phụ thuộc vào ý muốn từ một người khác. Ý muốn của Đức Chúa Trời là dùng mọi tín hữu để bày tỏ quyền năng biến đổi của Ngài cho thể gian hư mất.

4:5 “chẳng bao giờ sa vào tình dục lương tuồng” Chi tiết này ám chỉ đến việc không thể tự kiềm chế tình dục của nhân loại sa ngã (sự thờ phượng ngoại giáo). Tiết độ là một đặc tính của đời sống được đầy đầy Đức Thánh Linh và được Ngài dẫn dắt (xem Ga-la-ti 5:23).

▣ **“giống như người ngoại đạo”** Trong nghĩa đen là “các quốc gia.” Tuy nhiên, ở đây nó không ám chỉ đến những người không phải là Do thái nhưng đến những người không phải là Cơ-Đốc Nhân. Lối sống của những người theo ngoại giáo trong thời Phao-lô rất là sa đọa, vô đạo đức.

▣ **“là kẻ không nhìn biết Đức Chúa Trời”** Chi tiết này không loại bỏ “mặc khải thiên nhiên” (xem Thi-thiên 19:1-6 và Rô-ma 1-2) nhưng nói đến trải nghiệm cá nhân (xem Ga-la-ti 4:8-9). Trong Cựu Ước, chữ “biết” có hàm ý chỉ mối liên hệ cá nhân mật thiết (xem Sáng-thể Ký4:1; Giê-rê-mi 1:5).

4:6 “xâm phạm” Chữ này có nghĩa là “đi vượt qua những rào cản.”

▣ **“phỉnh dối”** Chữ này có nghĩa là “lợi dụng .”

▣ **“anh em mình”** Điều này có thể ám chỉ việc sử dụng sự tự do tình dục với một gia đình tín hữu khác (xem câu 9). Nhưng chữ “anh em” trong văn mạch này có thể ám chỉ đến một người nào khác, tương tự như “người lân cận, hàng xóm” (xem câu 12).

▣ **“về việc này”** Đây là dạng MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE) và do đó nó ám chỉ đến câu 3-5.

☐ **“vì Chúa là Đấng báo oán những sự đó”** Chi tiết này đề cập đến sự báo trả công bằng trong cả hiện tại (xem Rô-ma 1:24,26,28) và lai thế (xem Ma-thi-ơ 25:31ff.). Đức Giê-hô-va là một Đức Chúa Trời thiện lành (xem Ga-la-ti 6:7.) Trong các câu 6, 7a và 8a, trình bày ba lý do khác nhau tại sao những tín hữu phải sống đời sống thánh khiết.

☐ **“như chúng tôi đã nói trước cùng anh em và đã làm chứng (cảnh báo)”** Đây là một lời phát biểu mạnh mẽ liên hệ với sự trong sạch về tính dục (xem Hê-bơ-rơ 13:4). Xem chủ đề đặc biệt: Cách sử dụng từ ghép *Huper* của Phao-lô trong Ga-la-ti 1:13.

4:7 “Chúa...đã gọi” Đức Chúa Trời luôn luôn khởi đầu (xem Giăng 6:44,65) trong cả sự cứu rỗi và sự thánh hóa.

4:8 “Cho nên ai khinh bỏ điều chúng tôi nói, thì không phải khinh bỏ người ta đâu bèn là khinh bỏ Đức Chúa Trời” Nghĩa đen tại đây là “đánh giá là kém giá trị.” Phao-lô quả quyết rằng những mạng lệnh cho cách sống cũng đi kèm với lễ thật của Phúc âm. Đây là những lễ thật của Đức Chúa Trời chứ không phải của Phao-lô, 2:13; 3:1-2.

☐ **“là Đấng đã ban Thánh Linh của Ngài trong anh em”** Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE). Chi tiết này ám chỉ đến việc Đức Thánh Linh ở trong anh em như là một việc khởi đầu và kinh nghiệm diễn tiến (xem Rô-ma 8:9-10; I Giăng 3:24). Cùng với sự phục sinh là lời hứa về việc Chúa ở với anh em. Cả Ba Ngôi Đức Chúa Trời đều tham dự trong tất cả các sự kiện cứu chuộc. Các tín hữu được (1) Đức Thánh Linh (xem Rô-ma 8:9-10); (2) Đức Chúa Con (xem Ma-thi-ơ 28:20; Cô-lô-se 1:27); và (3) Đức Chúa Cha (xem Giăng 14:23) ở với.

BẢN NASB 4:9-12

⁹ Còn như sự anh em yêu thương nhau, về điều đó, không cần viết cho anh em, vì chính anh em đã học nơi Đức Chúa Trời, phải yêu thương nhau; ¹⁰ và đối với mọi anh em khác, trong cả xứ Ma-xê-đoan, cũng làm như vậy. Nhưng, hỡi anh em, chúng tôi khuyên anh em hằng tỏ lòng yêu thương đó thêm mãi, ¹¹ ráng tập ăn ở cho yên lặng, săn sóc việc riêng mình, lấy chính tay mình làm lụng, như chúng tôi đã dặn bảo anh em, ¹² hầu cho ăn ở với người ngoại cách ngay thẳng, và không thiếu chi hết.

4:9

NASB “tình thương anh em”

NKJV “tình thương anh em”

NRSV “tình thương của anh chị em”

TEV “tình thương của những tín hữu”

JB “tình thương anh em chúng ta”

Đây là chữ Hy Lạp, *philadelphia*. Chữ này ám chỉ đến tình thương dành cho những ai có phần trong giao ước. Đây như là câu song đối với tình thương dành cho người hư mất trong câu 12 (xem 3:12).

☐ **“về điều đó, không cần viết cho anh em”** Đây là sự công nhận lịch thiệp dành cho các tín hữu của Phao-lô và đồng thời khuyên khích họ cố gắng hơn (xem câu 10c). Chi tiết này không ám chỉ đến những vấn đề liên hệ đến tín lý (như Sự đến lần thứ hai của Chúa), nhưng là về lối sống đạo đức thực tiễn.

☐ **“vì chính anh em đã học nơi Đức Chúa Trời”** Đây là THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE). Đức Thánh Linh tiếp tục ở với và tiếp tục dạy dỗ anh em (xem 5:1; Giăng 14:26; 16:13; II Cô-rinh-tô 9:1; I Giăng 2:20,27). Đó là một dấu hiệu của Giao ước Mới (xem Giê-rê-mi 31:33-34). Chữ Hy Lạp

theodidaktoi có nghĩa là “Đức Chúa Trời đã dạy dỗ” (xem Giăng 6:45) và nó là bổ ngữ cho cụm từ “yêu thương nhau” (xem Giăng 13:34; 15:12,17; I Giăng 2:7-8; 3:11,23; II Giăng 5).

4:10 “(anh em) cũng làm như vậy” Đây lại là một động từ THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE) hàm ý chỉ hành động tiếp diễn (xem câu 17). Phao-lô xác nhận tình thương của các tín hữu, nhưng ông thách thức họ bày tỏ tình thương càng thêm nữa (giống như cách Phao-lô đã hành động qua nếp sống tinh sạch, câu 1).

▣ **“thêm mãi”** Việc họ đang làm là tốt, nhưng cần phải tiếp tục nhiều thêm nữa (xem câu 1). Tình thương là đặc tính trời vượt của Đức Chúa Trời. Chúng ta không bao giờ yêu thương đủ (xem 3:12).

4:11

NASB “chọn tham vọng sống đời bình lặng”

NKJV “rằng anh em cũng khao khát sống đời bình lặng”

NRSV “khao khát sống đời sống im lặng”

TEV “chọn cách sống im lặng làm mục đích đời sống”

JB “chúng tôi khuyên anh em tăng tiến nhiều thêm và chú trọng về lối sống bình lặng”

Câu 11 là một loạt bốn THÌ HIỆN TẠI NGUYÊN THỂ (PRESENT INFINITIVE) được dùng như những MỆNH LỆNH (IMPERATIVE), những mạng lệnh phải tiếp tục hành động. Đây có thể là sự khuyên lơn họ kiên nhẫn giữ nếp sống bình thường trong khi trông chờ Sự đến lần thứ hai của Chúa (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 3:10-12). Không phải là “hãy chuẩn bị đi” nhưng “hãy cứ sống trong sự sẵn sàng và trung tín” là sứ điệp của Tân Ước về chủ đề này.

▣ **“lấy chính tay mình làm lụng”** Cần nhớ lại nguyên do để viết lá thư này là khi có một số người trong Hội thánh hiểu sai sự dạy dỗ của Phao-lô về sự đến lần thứ hai của Chúa nên họ không chịu làm việc mà chỉ trông chờ sự trở lại của Đấng Christ (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 2:1-4 và 3:6-15). Trong văn hóa Hy Lạp, lao động tay chân bị cho là công việc chỉ dành riêng cho nô lệ. Nhưng theo văn hóa Do Thái thì tất cả mọi người kể cả các tu sĩ Do Thái Giáo đều cần có một nghề như là một phương tiện để tự sinh sống (xem Công-vụ 20:35; I Cô-rinh-tô 4:17).

▣ **“như chúng tôi đã dặn bảo anh em”** Đây là một từ ngữ mạnh mẽ dùng để “ra lệnh” (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 3:4,6,10,12).

4:12

NASB, NRSV “rằng anh em sẽ đối xử cách phải lẽ với những người ngoài”

NKJV “rằng anh em sẽ đi đứng cách phải lẽ với những kẻ bên ngoài”

TEV “bằng cách này anh em sẽ chinh phục được sự tôn trọng của những người không phải là tín hữu”

JB “nhờ đó anh em được xem là tôn trọng bởi những người ngoài hội thánh”

Người thế gian đang quan sát, còn chúng ta là những nhân chứng (xem Ma-thi-ơ 5:13-16; Cô-lô-se 4:5; I Ti-mô-thê 3:7; 5:14; 6:1; Tít 2:5).

▣

NASB “không thiếu thốn”

NKJV “rằng anh em không thiếu thốn điều gì”

NRSV “và không phải phụ thuộc vào ai”

TEV “và sẽ không phải phụ thuộc vào ai cho mọi điều anh em cần”

JB “dù rằng anh em không phải dựa vào chúng”

Dường như các Cơ-Đốc Nhân không chịu làm việc lại trông chờ các tín hữu khác chu cấp cho họ mọi điều họ cần. Các tín hữu sử dụng những điều họ có để cung cấp cho những nhu cầu cần thiết trong đại gia

đình Cơ Đốc Giáo (xem II Cô-rinh-tô 8-9; Ê-phê-sô 4:28) nhưng không dành cho những người không chịu làm việc.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: SỰ GIÀU CÓ

- I. Quan điểm chung của Cựu Ước
 - A. Đức Chúa Trời là chủ của mọi vật
 - 1. Sáng-thể Ký 1-2
 - 2. I Sứ ký 29:11
 - 3. Thi-thiên 24:1; 50:12; 89:11
 - 4. Ê-sai 66:2
 - B. Con người là những đầy tớ quản lý của cái theo mục đích của Đức Chúa Trời
 - 1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 8:11-20
 - 2. Lê-vi Ký 19:9-18
 - 3. Gióp 31:16-33
 - 4. Ê-sai 58:6-10
 - C. Của cải là một phần của sự thờ phượng
 - 1. Hai thứ phân mười
 - a. Dân số Ký 18:21-29; Phục-truyền Luật-lệ Ký 12:6-7; 14:22-27
 - b. Phục-truyền Luật-lệ Ký 14:28-29; 26:12-15
 - 2. Châm-ngôn 3:9
 - D. Của cải được xem là món quà từ Đức Chúa Trời do trung thành giữ giao ước
 - 1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 27-28
 - 2. Châm-ngôn 3:10; 8:20-21; 10:22; 15:6
 - E. Cảnh cáo đối với tìm giàu có mà làm tổn hại cho người khác (bóc lột)
 - 1. Châm-ngôn 21:6
 - 2. Giê-rê-mi 5:26-29
 - 3. Ô-sê 12:6-8
 - 4. Mi-chê 6:9-12
 - F. Giàu có không phải là tội lỗi trừ khi đặt nó ưu tiên hàng đầu
 - 1. Thi-thiên 52:7; 62:10; 73:3-9
 - 2. Châm-ngôn 11:28; 23:4-5; 27:24; 28:20-22
 - 3. Gióp 31:24-28
- II. Quan điểm khác biệt của sách Châm-ngôn
 - A. Sự giàu có được đặt trong phương diện cố gắng cá nhân
 - 1. Lên án sự lười biếng—Châm-ngôn 6:6-11; 10:4-5,26; 12:24,27; 13:4; 15:19; 18:9; 19:15,24; 20:4,13; 21:25; 22:13; 24:30-34; 26:13-16
 - 2. Tán thành sự siêng năng—Châm-ngôn 12:11,14; 13:11
 - B. Nghèo đói nghịch với giàu được dùng để mô tả sự công chính đối nghịch với gian ác—Châm-ngôn 10:1ff; 11:27-28; 13:7; 15:16-17; 28:6,19-20
 - C. Sự khôn ngoan (nhận biết Đức Chúa Trời và lời Ngài, sống theo sự hiểu biết này) là tốt hơn sự giàu có—Châm-ngôn 3:13-15; 8:9-11,18-21; 13:18
 - D. Những sự cảnh báo và khuyên can
 - 1. Cảnh báo
 - a. Cảnh giác việc bảo lãnh nợ cho người lân cận—Châm-ngôn 6:1-5; 11:15; 17:18; 20:16; 22:26-27; 27:13
 - b. Cảnh giác với việc làm giàu bằng những phương tiện tội lỗi—Châm-ngôn 1:19; 10:2,15; 11:1; 13:11; 16:11; 20:10,23; 21:6; 22:16,22; 28:8
 - c. Cảnh giác với việc vay mượn—Châm-ngôn 22:7
 - d. Cảnh giác với sự phù du của sự giàu có—Châm-ngôn 23:4-5

- e. Của cải sẽ không giúp gì trong ngày phán xét—Châm-ngôn 11:4
 - f. Của cải đem đến nhiều “bạn hữu”—Châm-ngôn 14:20; 19:4
2. Khuyến can
- a. Khuyến rộng rãi—Châm-ngôn 11:24-26; 14:31; 17:5; 19:17; 22:9,22-23; 23:10-11; 28:27
 - b. Sự công chính tốt hơn của cải—Châm-ngôn 16:8; 28:6,8,20-22
 - c. Cầu xin cho nhu cầu, chứ không phải sự thừa thãi—Châm-ngôn 30:7-9
 - d. Giúp đỡ người nghèo là cho Đức Chúa Trời—Châm-ngôn 14:31

III. Quan điểm của Tân Ước

A. Đức Chúa Giê-xu

1. Của cải tạo nên một cám dỗ đặc biệt khiến tin cậy nơi chính mình và nguồn tài lực của mình thay vì tin cậy nơi Đức Chúa Trời và nguồn chu cấp của Ngài
 - a. Ma-thi-ơ 6:24; 13:22; 19:23
 - b. Mác 10:23-31
 - c. Lu-ca 12:15-21,33-34
 - d. Khải Huyền 3:17-19
2. Đức Chúa Trời sẽ chu cấp những nhu cầu vật chất của chúng ta
 - a. Ma-thi-ơ 6:19-34
 - b. Lu-ca 12:29-32
3. Gieo liên quan với gặt (tâm linh cũng như vật chất)
 - a. Mác 4:24
 - b. Lu-ca 6:36-38
 - c. Ma-thi-ơ 6:14; 18:35
4. Sự ăn năn tác động đến sự giàu có
 - a. Lu-ca 19:2-10
 - b. Lê-vi Ký 5:16
5. Bóc lột về kinh tế bị lên án
 - a. Ma-thi-ơ 23:25
 - b. Mác 12:38-40
6. Sự phán xét cuối cùng có liên quan đến cách chúng ta sử dụng của cải—Ma-thi-ơ 25:31-46

B. Phao-lô

1. Quan điểm thực tế giống như Châm-ngôn (làm việc)
 - a. Ê-phê-sô 4:28
 - b. I Tê-sa-lô-ni-ca 4:11-12
 - c. II Tê-sa-lô-ni-ca 3:8,11-12
 - d. I Ti-mô-thê 5:8
2. Quan điểm thiêng liêng giống như Đức Chúa Giê-xu (vật chất không lâu dài, thỏa lòng)
 - a. I Ti-mô-thê 6:6-10 (sự thỏa lòng)
 - b. Philippians 4:11-12 (sự thỏa lòng)
 - c. Hê-bơ-rơ 13:5 (sự thỏa lòng)
 - d. I Ti-mô-thê 6:17-19 (rộng rãi và tin cậy nơi Đức Chúa Trời, không giàu có)
 - e. I Cô-rinh-tô 7:30-31 (biến đổi mọi vật)

IV. Kết luận

- A. Không có hệ thống thần học liên hệ đến của cải trong Kinh Thánh.
- B. Không có khúc Kinh Thánh dứt khoát về đề tài này. Do đó, những hiểu biết phải thu lượm từ nhiều khúc Kinh Thánh khác nhau. Phải thận trọng, đừng áp đặt quan điểm của riêng mình vào trong những khúc Kinh Thánh riêng biệt này.
- C. Châm-ngôn, được viết bởi những nhà thông thái (sages), có quan điểm khác hơn so với những thể loại khác trong Kinh Thánh. Châm-ngôn chú trọng vào cá nhân và thực hành. Nó

quân binh và cần phải được quân binh với những khúc Kinh Thánh khác (xem Giê-rê-mi 18:18).

- D. Thời đại của chúng ta cần phải phân tích những quan điểm và những hành động liên hệ đến của cải theo sự soi sáng của Kinh Thánh. Sự ưu tiên của chúng ta sẽ đặt sai chỗ nếu chúng ta để chủ nghĩa tư bản hay là chủ nghĩa cộng sản làm người dẫn đường cho chúng ta. Tại sao và bằng cách nào mà con người đạt đến mục đích quan trọng hơn là họ đã tích trữ nhiều được bao nhiêu.
- E. Sự tích trữ của cải cần phải được quân binh với sự thờ phượng thật và sự quản lý đầy trách nhiệm (xem II Cô-rinh-tô 8-9).

BẢN NASB 4:13-18

¹³ Hỡi anh em, chúng tôi chẳng muốn anh em không biết về phần người đã ngủ, hầu cho anh em chớ buồn rầu như người khác không có sự trông cậy. ¹⁴ Vì nếu chúng ta tin Đức Chúa Jê-sus đã chết và sống lại, thì cũng vậy, Đức Chúa Trời sẽ đem những kẻ ngủ trong Đức Chúa Jê-sus cùng đến với Ngài. ¹⁵ Vả, nầy là điều chúng tôi nhờ lời Chúa mà rao bảo cho anh em: chúng ta là kẻ sống, còn ở lại cho đến kỳ Chúa đến, thì không lên trước những người đã ngủ rồi. ¹⁶ Vì sẽ có tiếng kêu lớn và tiếng của thiên sứ lớn cùng tiếng kèn của Đức Chúa Trời, thì chính mình Chúa ở trên trời giáng xuống; bấy giờ những kẻ chết trong Đấng Christ, sẽ sống lại trước hết. ¹⁷ Kế đến chúng ta là kẻ sống, mà còn ở lại, sẽ cùng nhau đều được cất lên với những người ấy giữa đám mây, tại nơi không trung mà gặp Chúa, như vậy chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn. ¹⁸ Thế thì, anh em hãy dùng lời đó mà yên ủi nhau.

4:13 “chúng tôi chẳng muốn anh em không biết” Đây là cụm từ thường gặp trong những tác phẩm của Phao-lô (xem Rô-ma 1:13; 11:25; I Cô-rinh-tô 10:1; 12:1; II Cô-rinh-tô 1:8). Thông thường nó giới thiệu một lời quan trọng, tương tự như khi Đức Chúa Giê-xu sử dụng chữ “quả thật, quả thật.” Sự hiểu biết về lẽ thật của Cơ Đốc Giáo (giáo lý và thế giới quan) đem đến cho những tín hữu sự vững tâm trong thế giới sa ngã.

▣ **“về”** Ti-mô-thê có thể đã trình bày lại cho Phao-lô một số câu hỏi của Hội thánh về Sự đến lần thứ hai của Chúa: (1) Còn những tín hữu đã chết thì sẽ như thế nào? Họ có được dự phần vào trong những sự kiện tận thế hay không? và (2) Có thể nào các tín hữu bị bất ngờ khi Chúa trở lại và không kịp chuẩn bị cho những sự kiện tận thế hay không? Phao-lô thường hay sử dụng giới từ “về, còn” để giới thiệu câu trả lời của ông cho những thắc mắc của Hội thánh tại Cô-rinh-tô (xem I Cô-rinh-tô 7:1; 8:1; 12:1; cũng như I Tê-sa-lô-ni-ca 1:9,13; 5:1).

▣
NASB “những người đã ngủ”
NKJV “những người đã ngủ”
NRSV, TEV,
JB “những kẻ đã chết”

Tại đây có sự khác biệt giữa các bản chép tay Hy Lạp: (1) một số bản chép tay dùng ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI (PRESENT PARTICIPLE) như: κ , A, và B, (2) các bản khác dùng ĐỘNG TÍNH TỪ HOÀN THÀNH (PERFECT PARTICIPLE) như: D, F, G, K, và L. Các nhà chép kinh có thể đã chuyển đổi thì HIỆN TẠI trong nguyên thủy ra thì HOÀN THÀNH theo như cách dùng trong Ma-thi-ơ 27:52 và I Cô-rinh-tô 15:20. Đức Chúa Giê-xu đã sử dụng ngôn ngữ hình bóng “giác ngủ” trong Cựu Ước để chỉ sự chết

(xem Sáng-thế Ký 47:30; II Sa-mu-ên 7:12; I Các Vua 22:40; tham khảo trong Tân Ước: Ma-thi-ơ 27:52; Giăng 11:11-13; Công-vụ 7:60; 13:26; I Cô-rinh-tô 7:39; 11:30; 15:18; II Phi-e-rơ 3:4). Chữ “cemetery” trong tiếng Anh phát xuất từ chữ Hy Lạp này. Chữ này không ám chỉ đến học thuyết về “các linh hồn ngủ” chờ đợi trong vô ý thức cho đến ngày được sống lại. Tân Ước nói rằng khi đó cũng như lúc trước cũng có sự nhận thức trong tương giao nhưng có giới hạn (xem Lu-ca 16:19-31; 23:43; II Cô-rinh-tô 5:8; Phi-líp 1:23).

▣ **“hầu cho anh em chớ buồn rầu như người khác không có sự trông cậy”** Động từ “đau buồn” ở THỂ CẦU KHẢN THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE SUBJUNCTIVE) (xem Ê-phê-sô 2:12). Các tín hữu không nên tiếp tục đau buồn do cái chết ở trần gian bởi vì chúng ta biết các lẽ thật của Phúc âm: (1) Đức Chúa Giê-xu đã chết cho chúng ta; (2) Đức Thánh Linh là Đấng đã khiến Ngài sống lại cũng sẽ khiến chúng ta sống lại; (3) Chúa đang trở lại đón chúng ta; và (4) chúng ta chết thì ở với Ngài. Thế giới ngoại giáo thiếu mất sự an ủi trước cái chết. Socrates đã nói, “Phải chi có được một vài lời của thần thánh để dựa vào đó chúng ta ít nguy hiểm nhưng an toàn hơn mà giương buồm ra đi trên một chiếc tàu chắc chắn hơn.” Xem chủ đề đặc biệt: Hy vọng trong Ga-la-ti 5:5.

4:14 “nếu” Đây là câu ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL) giả định là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả.

▣ **“chúng ta tin”** Đây là động từ thần học quan trọng (CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE)) nói về việc nhân loại đặt đức tin nơi Đấng Christ. Động từ Hy Lạp *pisteuō* này được chuyển ngữ sang tiếng Anh là “đức tin,” “tin cậy,” hay là “tin.” Sự tin cậy cá nhân này được mô tả trong Tân Ước bằng cách sử dụng tất cả những thì thông dụng của động từ trong tiếng Hy Lạp:

1. AORIST (THÌ BẤT ĐỊNH, chỉ hành động trong quá khứ), Công-vụ 15:11; Rô-ma 8:24; II Ti-mô-thê 1:9; Tít 3:5
2. PRESENT (THÌ HIỆN TẠI, chỉ hành động tiếp diễn), I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2; II Cô-rinh-tô 2:15; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:14
3. PERFECT (THÌ HOÀN THÀNH, chỉ hành động trong quá khứ tiến đến sự hoàn thành theo một diễn tiến), Ê-phê-sô 2:5,8
4. FUTURE (THÌ TƯƠNG LAI), Rô-ma 5:9,10; 10:9; 13:11; I Cô-rinh-tô 3:15; Phi-líp 1:28; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9; Hê-bơ-rơ 1:14; 9:28

Nó là một quyết định khởi đầu và tiếp theo là làm môn đệ qua nếp sống hằng ngày mà sẽ đến một ngày được hoàn tất trong thân thể đời đời và được gặp mặt đối mặt với Đức Chúa Trời Ba Ngôi (xem I Giăng 3:2). Tiến trình thần học này có thể thấy trong Rô-ma 8:29-30: từ sự lựa chọn, đến sự xưng công bình, sự thánh hóa, và sự vinh hiển.

▣ **“Đức Chúa Jê-sus đã chết và sống lại”** Cả hai đều là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE INDICATIVE) trình bày những dữ kiện lịch sử. Những lẽ thật Phúc âm này là nền tảng cho sự hy vọng của những tín hữu: (1) sự chuộc tội (chết thay) (xem Ê-sai 53; Mác 10:45; II Cô-rinh-tô 5:21) và (2) sự phục sinh thân thể đời đời (xem 1:10; I Cô-rinh-tô 15).

▣ **“Đức Chúa Trời sẽ đem...đến với Ngài”** Đây là một cụm từ khó giải thích bởi vì động từ (*agō*) có nhiều nghĩa (mang đến, hướng dẫn, dẫn đi, dẫn ra khỏi, đi, đi khuất...vân vân). Có phải nó ám chỉ đến người chết ở với Đức Chúa Giê-xu trên thiên đàng hay là người chết sẽ được sống lại khi Đức Chúa Giê-xu trở lại? Theo văn mạch thì đại từ nói đến Đức Chúa Giê-xu khi Ngài trở lại. Các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca đã không hiểu sự giảng dạy của Phao-lô về Sự đến lần thứ hai của Chúa. Họ muốn biết những người trong Hội thánh của họ đã chết rồi có được dự phần trong những sự kiện tận thế hay không. Câu trả lời của Phao-lô rất dứt khoát: Không chỉ họ sẽ được dự phần, nhưng trước tiên họ sẽ nhận thân thể mới rồi cùng đi với Đức Chúa Giê-xu vào những đám mây trên trời. Tân Ước không cho biết rõ các tín hữu từ lúc chết cho đến ngày được sống lại họ ở trong trạng thái nào. Khi so sánh đoạn Kinh Thánh này với II Cô-rinh-tô

5:8 nên bắt buộc phải có một giai đoạn ở ngoài thân thể là điều tất yếu hợp lý. Các tín hữu đang ở với Chúa, nhưng vẫn chưa nhận được thân thể phục sinh.

4:15 “Vả, này là điều chúng tôi nhờ lời Chúa mà rao bảo cho anh em” Phao-lô không đưa ra ý kiến cá nhân của ông nhưng liên kết với những sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu (xem 4:2). Không rõ rằng điều này muốn nói đến: (1) lời truyền khẩu Cơ Đốc Giáo (xem Công-vụ 20:35); (2) các bài giảng của Đức Chúa Giê-xu, giống như trong Ma-thi-ơ 24, Mác 13 hay là Lu-ca 21; (3) hay đây là sự khai thị riêng tư của Đức Chúa Giê-xu cho Phao-lô khi ông ở tại Á-rập, có ghi trong Ga-la-ti 1:17, hay là (4) sự khai thị trực tiếp sau đó giống như trong II Cô-rinh-tô 12:1ff.



NASB, NKJV “chúng ta những kẻ còn sống khi Chúa đến”
NRSV “chúng ta là những kẻ sống, còn lại khi Chúa đến”
TEV “chúng ta là những kẻ còn sống trong ngày Chúa đến”
JB “còn sống cho đến khi Chúa đến”

Cách dùng đại từ “chúng ta” có thể có nghĩa (1) Phao-lô trông đợi Chúa trở lại trong lúc ông còn sống (2) hoặc đại từ được dùng trong khi viết một đề tài nào đó. Xem chủ đề đặc biệt: Sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu trong 2:19 và 3:13. Sự trở lại “bất kỳ lúc nào” của Chúa là đặc ân cho các tín hữu của mọi thời đại, nhưng trong thực tế thì chỉ cho một thời đại. Điều này không có ý nói Phao-lô không chính xác để rồi từ đó đưa đến những nghi vấn về sự linh cảm. Đây có thể chỉ là một thủ thuật văn chương bởi vì trong thư II Tê-sa-lô-ni-ca, Phao-lô xác nhận về Sự đến lần thứ hai bị trì hoãn giống như Chúa Giê-xu phán trong Ma-thi-ơ 24 (và những khúc Kinh Thánh tương tự) cũng như Phi-e-rơ trong II Phi-e-rơ 3.



NASB “sẽ không ưu tiên hơn”
NKJV, NRSV “sẽ không trước”
TEV “sẽ không đi trước”
JB “sẽ không có bất kỳ ưu tiên gì”

Đây là dạng PHỦ ĐỊNH ĐÔI mạnh (DOUBLE NEGATIVE), “không bao giờ—không, chẳng bao giờ.” Các thánh đồ đã chết sẽ tham dự đầy đủ mọi sự kiện của kỳ tận thế cũng như những tín hữu còn sống khi Chúa đến lần thứ hai. Bản dịch KJV dùng chữ “ngăn ngừa” là không đúng nghĩa. Vì năm 1611, chữ “prevent” trong tiếng Anh có nghĩa là “đến trước, vượt lên trước.” Không một ai có thể vượt lên trước người khác khi Chúa đến lần thứ hai.

4:16 “chính Chúa” Trong bản văn tiếng Hy Lạp nhấn mạnh đến sự trở lại của chính Đức Chúa Giê-xu, chứ không phải là một ai đó đại diện (xem Giăng 5:25-28).

▣ **“ở trên trời giáng xuống”** Đức Chúa Giê-xu sẽ rời khỏi sự hiện diện của Đức Chúa Cha lần thứ hai để thu gom lại gia đình đức tin (xem Giăng 14:2-3).



NASB, NKJV “với tiếng lớn, tiếng của thiên sứ trưởng và tiếng kèn của Chúa”
NRSV “tiếng kêu lớn ra lệnh, tiếng gọi của thiên sứ trưởng và tiếng kèn của Chúa”
TEV “Sẽ có tiếng lớn ra lệnh, tiếng thiên sứ trưởng, tiếng kèn của Chúa”
JB “khi có tiếng kèn của Chúa, tiếng của thiên sứ trưởng sẽ truyền ra mệnh lệnh”

Có câu hỏi đặt ra là có bao nhiêu nhân vật trên trời liên hệ đến những sự kiện đồng thời này. Có một tiếng la, một tiếng nói và một tiếng kèn thổi. Bản dịch ngầm ý là cả ba được thi hành bởi thiên sứ trưởng rồi sau đó Đức Chúa Giê-xu ngự xuống. Các bản dịch khác ám chỉ rằng trước hết có “tiếng kêu”, “mệnh lệnh” hay “tiếng nói” bởi Đức Chúa Giê-xu và rồi thiên sứ trưởng kêu gọi thổi kèn. Thiên đàng được chuẩn bị cho sự kiện này, nó đã nằm trong chương trình hành động. Khi hiểu biết được về Đấng sẽ đến thì

việc không xác định được khi nào và như thế nào sự kiện đó sẽ xảy ra sẽ không còn quan trọng nữa. Đức Chúa Giê-xu đang trở lại để đón tiếp những kẻ thuộc về Ngài.

▣ **“thiên sứ trưởng”** Tại đây không có MAO TỬ (ARTICLE) do đó nên đọc là “thiên sứ trưởng” (không phải vị thiên sứ trưởng). Mặc dù Đa-ni-ên 10:13 ám chỉ có một vài thiên sứ trưởng nhưng Kinh thánh chỉ nhắc đến một vị: Mi-chen (xem Giu-đe 9). Vị này là thiên sứ cho quốc gia Y-so-ra-ên.

▣ **“kèn”** Đây là phương tiện truyền thông rất quan trọng trong thời Cựu Ước được sử dụng cho những sự kiện tôn giáo và quân sự (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 19:16; Ê-sai 27:13; Giô-ên 2:1; Xa-cha-ri 9:14; I Cô-rinh-tô 15:52). Có hai loại kèn xuất hiện trong Cựu Ước: (1) kèn bằng bạc (xem Dân-số Ký 10:2,8-10; 31:6), và (2) kèn làm bằng sừng bên trái của con dê gọi là *shophar* (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 19:16,19; 20:18; Lê-vi Ký 25:9; Giô-suê 6). Cũng có thể là cả ba loại âm thanh (tiếng la, tiếng nói, tiếng kèn) đều ám chỉ đến tiếng của thiên sứ bởi vì trong Khải-huyền 4:1 tiếng của thiên sứ được gọi là tiếng kèn (xem Khải-huyền 1:10).

▣ **“bấy giờ những kẻ chết trong Đấng Christ, sẽ sống lại trước hết.”** Cụm từ này không tạo ra sự rõ ràng về việc người chết đi ở đâu cho tới ngày họ được sống lại. Câu này ám chỉ rằng họ sẽ vẫn ở trong mồ mả (xem Ma-thi-ơ 27:52-53). Tuy nhiên trong II Cô-rinh-tô 5:8 lại ám chỉ rằng họ đang ở với Chúa. Giải quyết cho điều này buộc phải có một trạng thái ở ngoài thân thể. Thân thể vật chất ở lại trong phần mộ, nhưng sự sống thật đi ở với Chúa. Có nhiều nghi vấn không được giải đáp tại đây. Kinh thánh không cung cấp một đoạn văn để giảng dạy rõ ràng về chủ đề này. Đa số các bản dịch chuyển ngữ như thể là các thánh đồ đang ở với Đức Chúa Trời, Đức Chúa Giê-xu và trở lại với Ngài (xem bản dịch NASB). Một quan điểm khác trình bày trong bản dịch TEV, “Những người tin Đấng Christ đã chết sẽ sống lại trước nhất.”

4:17 “được cất lên” Khái niệm thần học về “sự cất lên không trung” của chúng ta xuất phát từ câu này. “Sự cất lên” là chữ dịch từ cách chuyển ngữ trong tiếng Latin dựa vào động từ Hy Lạp tại đây (*harpazō*, ở dạng CHỈ ĐỊNH THỤ ĐỘNG THÌ TUƠNG LAI-FUTURE PASSIVE INDICATIVE) ám chỉ giựt lấy đi cách mạnh mẽ (xem Giăng 6:15; 10:12, 28-29). Sự kiện này cũng được nhắc đến trong I Cô-rinh-tô 15:51-52. Nhiều người đã không đồng ý với nhau về sự kiện trong kỳ tận thế này. Một số người cho rằng các tín hữu được cất đi một cách tình linh bí mật (xem Ma-thi-ơ 24:40-42) trước sự cai trị một ngàn năm của Đấng Christ trên đất. Thông thường thì thời kỳ của bảy năm đại nạn (xem Đa-ni-ên 7:25; 9:27) được liên kết với điểm này. Một số nhà thần học đặt sự kiện cất lên không trung trước, giữa hoặc là sau bảy năm đại nạn. Thứ tự và tính chất của những sự kiện trong thời tận thế này là không rõ ràng. Chủ nghĩa giáo điều là hoàn toàn không thích hợp tại đây. Các tín hữu đi gặp Chúa trên không trung, bởi vì Tân Ước xem không trung như là lĩnh vực của Sa-tan (xem Ê-phê-sô 2:2) còn người Hy-lạp thì nghĩ rằng không trung ở tầng dưới (khí quyển) không tinh khiết và chỗ của những tà linh. Các tín hữu sẽ tái hiệp với Chúa của họ ở giữa vương quốc của Sa-tan để cho thấy nó bị lật đổ hoàn toàn.

▣ **“với những người ấy”** Hội thánh này đã hiểu sai sự giảng dạy của Phao-lô về sự đến lần thứ hai của Chúa. Phao-lô đã viết thư I Tê-sa-lô-ni-ca và II Tê-sa-lô-ni-ca để trả lời những câu hỏi này. Hội thánh muốn biết: (1) Liệu các Cơ-Độc Nhân đã chết có được dự phần vào trong những sự kiện trong thời tận thế hay không? và (2) Khi nào thì các tín hữu đã chết và tín hữu còn sống sẽ được gặp lại nhau?

▣ **“giữa đám mây”** Những đám mây theo truyền thống là phương tiện di chuyển của thần linh (xem Đa-ni-ên 7:13; Ma-thi-ơ 24:30; 26:64; Công-vụ 1:9-11; Khải-huyền 1:7). Hình ảnh này gợi nhớ đến đám mây vinh hiển (Shekinah) trong trải nghiệm ra khỏi Ai-cập lưu lạc trong đồng vắng thời Cựu Ước (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 13:21,22; 14:19,20,24; 16:10; 19:9,16; 24:15,16,18; 34:5; 40:34-38). Đám mây đó là biểu tượng cho sự hiện diện của Đức Chúa Trời với dân sự của Ngài.

▣ **“gặp”** Đây là chữ Hy Lạp *apanēsis*, được dùng theo nghĩa gặp gỡ một ai đó rồi đồng hành với họ (xem Ma-thi-ơ 25:6; Công-vụ 28:15). Do đó các tín hữu gặp Chúa và cùng với Ngài trở lại trái đất đã được tái tạo.

▣ **“nơi không trung”** Chỗ không trung là chỗ của Sa-tan và những kẻ theo nó (xem Ê-phê-sô 2:2). Chúng ta sẽ gặp Chúa tại đó và chúng tỏ sự chiến thắng hoàn toàn.

▣ **“chúng ta sẽ ở cùng Chúa luôn luôn”** Không còn có thể nói thêm điều gì nữa (xem Thi-thiên 23:6). Sự đến lần thứ hai được nhắc đến lặp đi lặp lại trong I Tê-sa-lô-ni-ca (xem 1:10; 2:19; 3:13; 4:13-18; 5:1-11). Lưu ý rằng trong thư này cũng như trong II Tê-sa-lô-ni-ca, Phao-lô không có đề cập sự cai trị một ngàn năm nhưng là sự cai trị đời đời (một số người xem I Cô-rinh-tô 15:25 như là một dẫn chứng chỉ sự cai trị trên trần gian) giống như trong Đa-ni-ên 7:13-14. Thuật ngữ của Phao-lô ám chỉ vương quốc đời đời khởi đầu khi Đức Chúa Giê-xu trở lại. Còn tất cả những sự kiện trong thời tận thế khác không được nhắc đến. Phao-lô thậm chí không ám chỉ rằng Đức Chúa Giê-xu hoàn toàn trở lại trái đất. Trong quyển *The Meaning of the Millennium* của Robert G. Clouses, cả bốn quan điểm chính về thiên hy niên được mổ xẻ bởi nhiều tác giả. Trong quan điểm vô thiên hy niên, George E. Ladd đưa ra một nhận định gây kinh ngạc, “Tôi công nhận cái khó khăn nhất (không giải thích được) cho bất cứ ai theo quan điểm thiên hy niên là vì những hình ảnh Tân ước mô tả là cái đích đến cuối cùng xảy ra cùng lúc với sự hiện đến của Đức Chúa Giê-xu” (trang 189-190). Đây đúng là điều Phao-lô đang xác nhận mà không trình bày thêm chi tiết nào nữa.

4:18 Giống như câu 13, chỗ này cho thấy mục đích mà Phao-lô trình bày những sự kiện tận thế. Các tín hữu quan tâm nhiều đến những bạn hữu cùng niềm tin đã chết. Liệu những người đó có được dự phần vào những sự kiện kỳ diệu khi Chúa trở lại hay không? Phao-lô quả quyết với họ rằng tất cả mọi tín hữu dù còn sống hay chết rồi đều sẽ được dự phần trong Sự đến lần thứ hai của Chúa. Nên nhớ rằng mục đích trước tiên của phân đoạn Kinh Thánh này là cho nhu cầu mục vụ, chứ không có chủ ý cho việc dạy. Không thể biết rõ là phân đoạn Kinh Thánh này phù hợp (ăn khớp) như thế nào với những phân đoạn Kinh Thánh khác về sự lai thế.

▣ **“yên ủi”** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập huớng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chỗ nào trong Kinh Thánh bàn luận chi tiết nhất về Sự đến lần thứ hai của Chúa?
2. Lý do của Phao-lô viết phân đoạn này là gì?
3. Sự cất lên không trung là gì? Ai được dự phần vào đó? Nó sẽ xảy ra khi nào?

I TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 5

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Sự Chúa đến (4:13-5:11) 5:1-11	Ngày của Chúa	Những câu hỏi liên quan đến sự đến của Chúa (4:13-5:11) 5:1-11	Sẵn sàng cho Chúa đến 5:1-11	Sự thức canh trong khi chờ đợi Chúa đến 5:1-3 5:4-11
Các lời khen ngợi và chào mừng cuối thư 5:12-15 5:16-22	Các lời khen ngợi khác nhau Sự chúc phước và khen ngợi	Các lời khen ngợi kết thúc thư 5:12-22	Các lời khen ngợi và chào mừng cuối thư 5:12-13 5:14-15 5:16-18 5:19-22	Một số yêu cầu cho đời sống trong cộng đồng 5:12-13 5:14-18 5:19-22
5:23-24 5:25 5:26-27 5:28	5:23-28	5:23-24 5:25 5:26-27 5:28	5:23-24 5:25 5:26 5:27 5:28	5:23-24 5:25 5:26-27 5:28

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÁC CÂU 1-22

- A. Các câu 1-11 gắn kết với các câu 4:13-18. Lưu ý phần cuối của hai đoạn (4:18 và 5:11) giống nhau. Những phân đoạn này có chủ đích là mục vụ. Chủ đích trước tiên của văn mạch là để nâng đỡ chứ không phải trình bày giáo lý dù vậy chắc chắn Phao-lô cũng có dạy dỗ.
- B. Phân đoạn này tiếp tục giải bày về sự đến lần thứ hai của Chúa và các Cơ-Độc Nhân cần phải sống như thế nào khi biết sự trở lại của Chúa rất gần.
- C. Các câu 13-22 có mười lăm MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT IMPERATIVE) nói đến những đặc tính cần phải có trong lối sống của những tín hữu.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 5:1-11

¹ Hỡi anh em, về thời và kỳ, thì không cần viết cho anh em; ² vì chính anh em biết rõ lắm rằng ngày của Chúa sẽ đến như kẻ trộm trong ban đêm vậy. ³ Khi người ta sẽ nói rằng: Bình hòa và an ổn, thì tai họa thành linh vụt đến, như sự đau đớn xảy đến cho người đờn bà có nghén, và người ta chắc không tránh khỏi đâu. ⁴ Nhưng, hỡi anh em, anh em chẳng phải ở nơi tối tăm, nên nỗi ngày đó đến thành linh cho anh em như kẻ trộm. ⁵ Anh em đều là con của sự sáng và con của ban ngày. Chúng ta không phải thuộc về ban đêm, cũng không phải thuộc về sự mờ tối. ⁶ Vậy, chúng ta chớ ngủ như kẻ khác, nhưng phải tỉnh thức và giề giữ. ⁷ Vì kẻ ngủ thì ngủ ban đêm, kẻ say thì say ban đêm. ⁸ Nhưng chúng ta thuộc về ban ngày, nên hãy giề giữ, mặc áo giáp bằng đức tin và lòng yêu thương, lấy sự trông cậy về sự cứu rỗi làm mũ trụ. ⁹ Vì Đức Chúa Trời chẳng định sẵn cho chúng ta bị cơn thịnh nộ, nhưng cho được sự giải cứu bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, ¹⁰ là Đấng đã chết vì chúng ta, hầu cho chúng ta hoặc thức hoặc ngủ, đều được đồng sống với Ngài. ¹¹ Vậy thì anh em hãy khuyên bảo nhau, gây dựng cho nhau, như anh em vẫn thường làm.

5:1 “Giờ đây còn về” Chủ đề về sự đến lần thứ hai của Chúa được tiếp tục nhưng được tiếp cận từ một khía cạnh khác: sự phán xét những người không tin.



NASB “giờ và kỳ”
NKJV, NRSV “giờ và mùa”
TEV “giờ và dịp”
JB “giờ và mùa”

Mặc dù các tín hữu không tìm biết những thời điểm cụ thể (xem Ma-thi-ơ 24:36) nhưng họ cần nhận thức hướng đi của lịch sử (xem Công-vụ 1:7; Ma-thi-ơ 24:32-33). Chữ Hy Lạp *chronōn* được dịch là “khoảng thời gian” trả lời câu hỏi “bao lâu?”. Chữ này diễn tả sự trôi qua của thời gian. Chữ “chronology” trong tiếng Anh có gốc từ chữ Hy Lạp này. Chữ Hy Lạp *kairōn* được dịch là “(đúng) lúc, (đúng) kỳ, thời điểm” trả lời câu hỏi “khi nào?”. Nó nói đến những sự kiện có thời điểm đặc biệt.

▣ **“anh em”** Chữ này thường được Phao-lô dùng như dấu hiệu để chuyển qua một đề tài mới (xem 4:1).

▣ **“thì không cần viết cho anh em”** Phao-lô đã không thể trình bày cho họ đầy đủ và cặn kẽ về sự đến lần thứ hai của Chúa. Nên nhớ rằng mặc dù ông chỉ ở tại Tê-sa-lô-ni-ca một thời gian ngắn nhưng ông đã giảng nhiều lần về đề tài này. Cụm từ này không có ám chỉ rằng các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca đã thấu hiểu hoàn toàn mọi khía cạnh của những sự kiện tận thế nhưng có ý nói rằng Đức Thánh Linh sẽ dẫn dắt và cho họ hiểu biết trong những lĩnh vực cần thiết (xem Giăng 14:26; 16:13; I Giăng 2:20,27) đặc biệt là những chân lý liên quan đến: (1) Phúc âm, và (2) đời sống Cơ-Độc Nhân. Theo một cách giải thích khác thì có thể là cụm từ này ám chỉ đến Giao ước Mới trong Giê-rê-mi 31:31-34 và đặc biệt là các câu 33-34. Thời đại Mới của sự công chính có đặc điểm là các tín hữu nhận biết Đức Chúa Trời theo cách riêng tư thân mật. Họ sẽ không cần một người dạy dỗ vì Đức Chúa Trời đã viết Lời Ngài trong tấm lòng họ nhờ vào Đức Thánh Linh.

5:2 “ngày của Chúa” Cụm từ này phù hợp với cụm từ trong Cựu Ước chỉ về Đức Chúa Trời hoặc là Đấng Mết-si-a can thiệp vào dòng lịch sử để lập ra một thời đại mới của sự công chính (xem Giô-ên 1:15; 2:11,31; A-môt 5:18; Ê-sai 2:12). Theo Cựu Ước sự hiện đến của Đức Chúa Trời có thể là một phước lành hoặc cũng có thể là một sự đoán phạt. Ngày đó là kết cuộc của sự cứu rỗi dành cho tín hữu nhưng đối với những người không tin lại là kết thúc cho đoán phạt. Sự quan trọng trong lai thế học về ngày đặc biệt sắp đến khi nhân loại sẽ gặp Đức Chúa Giê-xu (như là Đấng Cứu Chuộc hoặc như là Quan Xét) được diễn tả theo nhiều tên khác nữa trong những tác phẩm của Phao-lô: (1) “ngày của Đức Chúa Giê-xu Christ Chúa chúng ta” (xem I Cô-rinh-tô 1:8); (2) “ngày của Đức Chúa Giê-xu” (xem I Cô-rinh-tô 5:5; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:2); (3) “ngày của Đức Chúa Giê-xu” (xem II Cô-rinh-tô 1:14); (4) “ngày của Đức Chúa Giê-xu Christ” (xem Phi-líp 1:6); (5) “ngày của Đấng Christ” (xem Phi-líp 1:10; 2:16); (6) “ngày của Con Người” (xem Lu-ca 17:24); (7) “ngày mà Con Người được bày tỏ” (xem Lu-ca 17:30); (8) “sự khai thị của Đức Chúa Giê-xu Christ, Chúa chúng ta” (xem I Cô-rinh-tô 1:7); (9) “khi Đức Chúa Giê-xu sẽ được bày tỏ từ trời” (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7); (10) “trong sự hiện diện của Đức Chúa Giê-xu khi Ngài trở lại” (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19). Các tác giả Cựu Ước cũng biết có hai thời kỳ: thời kỳ tội ác và thời kỳ công chính sắp đến là thời đại của Đức Thánh Linh. Đức Chúa Trời sẽ can thiệp vào dòng lịch sử qua Đấng Mết-si-a để thành lập thời đại mới này. Biến cố này được hiểu như là “ngày của Chúa.” Nên để ý là các tác giả Tân Ước công nhận điều này chỉ dành cho Đấng Christ. Sự nhập thể (giáng sinh) cũng là sự đến lần thứ nhất của Ngài được báo trước nhiều lần trong Cựu Ước. Người Do thái không trông đợi một nhân vật là thần mà là một sự can thiệp của thần linh. Người thời Cựu Ước không hiểu rõ về hai lần đến của Đấng Mết-si-a, lần thứ nhất như một người đầy tớ khốn khổ cũng là Đấng cứu chuộc và lần thứ nhì là Chúa cũng là Quan án. Xem chủ đề đặc biệt: Hai thời kỳ trong Ga-la-ti 1:4.

▣ **“sẽ đến như kẻ trộm trong ban đêm vậy”** Đây là THÌ HIỆN TẠI (PRESENT TENSE) nhưng được dùng theo nghĩa TUỞNG LAI (FUTURE). Sự trở lại “bất kỳ” lúc nào là một đề tài lặp đi lặp lại trong Tân Ước (xem Ma-thi-ơ 24:42-44; 25:13; Lu-ca 12:40,45; 21:34-36; II Phi-e-rơ 3:10; Khải-huyền 3:3; 16:15). Có lời truyền khẩu trong Do Thái Giáo là Đấng Mết-si-a sẽ đến vào lúc giữa đêm lễ Vượt Qua giống như Thiên sứ gây chết chóc lúc ra khỏi xứ Ai-cập.

5:3 “Khi người ta sẽ nói rằng: Bình hòa và an ổn” Đây là sứ điệp của các tiên tri giả trong thời của Giê-rê-mi (xem Giê-rê-mi 6:14; 8:11,28). Cuộc sống và xã hội con người sẽ tỏ ra như bình thường trước sự can thiệp của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 24:37-38; Lu-ca 17:26-27). Họ sẽ không trông đợi Đấng Mết-si-a. Tân Ước nhấn mạnh vào sự hoạn nạn nặng nề trước sự đến lần thứ hai của Chúa (xem Ma-thi-ơ 24:21; Mác 13:19-20).

▣ **“thì tai họa thành linh vụt đến”** Cụm từ này tạo sự tương phản hoàn toàn giữa chữ “họ” (câu 3) và “các anh em” (câu 4). Sự hủy phá này không nói đến sự tận diệt nhưng chỉ sự đoán xét của Đức Chúa Trời được dùng theo cách hình bóng của Kinh thánh (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 1:9; Đa-ni-ên 12:2). Chữ “thành linh” chỉ có tại đây và trong kỹ thuật của Lu-ca về sự giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu trên núi Ô-li-ve (xem Lu-ca 21:34). Cụm từ này diễn tả sự kiện bất ngờ không trông đợi.

▣ “**như sự đau đớn xảy đến cho người đờn bà có nghén**”. Cựu Ước dùng hình ảnh này theo nghĩa bóng để chỉ sự đoán phạt (xem Ê-sai 13:6-8; Giê-rê-mi 4:31) và tiếp tục được dùng trong Tân Ước (xem Ma-thi-ơ 24:8; Mác 13:8; Rô-ma 8:22). Điều này nói lên sự thịnh linh nhưng chắc chắn sẽ xảy đến của biến cố cùng với sự đau đớn dữ dội.

▣

NASB “**và họ sẽ không thể thoát**”

NKJV “**và họ sẽ không thể thoát**”

NRSV “**và sẽ không có thể thoát**”

TEV “**họ sẽ không có thể thoát**”

JB “**và sẽ không có cách nào cho ai có thể tránh được**”

Đây là dạng nhân mạnh PHỦ ĐỊNH ĐÔI (DOUBLE NEGATIVE): “Không bao giờ, không, chẳng bao giờ đâu ở bất cứ hoàn cảnh nào.”

5:4 “Nhưng, hỡi anh em, anh em chẳng phải ở nơi tối tăm” Qua các tiên tri Cựu Ước, Đức Chúa Giê-xu và các tác giả Tân Ước, Đức Chúa Trời đã giải bày sơ lược những nét chính cho những sự kiện tận thế để các tín hữu nào còn sống sẽ không ngạc nhiên về những điều xảy đến. Đức Chúa Trời dùng cách này để làm cho những người tin theo Ngài có sự can đảm chịu đựng được những khó khăn trong đời sống và trong giai đoạn hoạn nạn của thời kỳ cuối cùng. Nguyên nhân thường gây cho các tín hữu lẫn lộn về những biến cố này là do họ cố áp đặt những biến cố này vào trong thời đại lúc họ đang sống.

5:5 “con của sự sáng và con của ban ngày” Đây là hai thành ngữ trong nhóm ngôn ngữ Semitic chỉ người công chính (xem Lu-ca 16:8; Giăng 1:4-9; 3:17-21; 8:12; 11:9-10; 12:35-36,46; Ê-phê-sô 5:8; I Giăng 1:5,7; 2:8-10). Chủ thuyết nhị nguyên thường sử dụng hình bóng của ánh sáng đối lập với tối tăm là đặc tính của vùng Cận Đông thời Cổ Đại. Đề tài này thường xuất hiện trong những tác phẩm của Sứ-đồ Giăng và trong các cuộn Biển Chết.

5:6 “chúng ta chớ ngủ” Đây là chữ khác với trong 4:13ff. Nó thường được dùng trong Tân Ước chỉ việc chẳng lưu tâm gì về đạo đức (xem Mác 13:36; Ê-phê-sô 5:14). Cần chú ý đến ba cách sử dụng khác nhau của chữ “ngủ” (*katheudō*): (1) thiếu sự cảnh báo về đạo đức (câu 6); (2) thân thể nằm nghỉ (câu 7); (3) chết (câu 10).

▣

NASB, NKJV,

NRSV

“**như các kẻ khác làm**”

TEV

“**giống như những kẻ khác**”

JB

“**giống như mọi người khác làm**”

Nghĩa đen tại đây là “phần còn lại hay số người còn lại (số người kia)”. Nó cũng là cùng một chữ để mô tả những người không tin nên không có hy vọng trong 4:13.

▣ “**nhưng phải tỉnh thức và giề giữ**” Câu 6 có ba động từ ở dạng GIẢ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE SUBJUNCTIVES). Động từ thứ nhất có ý PHỦ ĐỊNH (NEGATIVE), “không tiếp tục ngủ.” Hai động từ tiếp theo lại có ý KHÁNG ĐỊNH (POSITIVE), “cứ tỉnh thức và tỉnh táo.” Những điều này nhấn mạnh đến tính chuyên cần liên tục, nhưng với yếu tố bất ngờ. Một số tín hữu ngủ mê, không có cảnh giác và tỉnh táo. Sự cảnh giác là đề tài thông thường trong Tân Ước dành cho các Cơ-Độc Nhân liên quan đến sự đến lần thứ hai của Chúa (xem Ma-thi-ơ 24:42-43; 25:13; Mác 13:34; Lu-ca 21:34). Cả hai chữ “cảnh giác” và “tỉnh táo” đều được dùng theo nghĩa hình bóng. “Tỉnh táo” trong câu 6 & 8 được dùng để chỉ tâm trí tỉnh táo và tiết độ.

5:8 “mặc” Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE PARTICIPLE) có thể đọc là “**mà chính chúng ta có lần (đã từng) mặc lấy.**” Cách dùng này rất giống với Ê-phê-sô 6:13ff

nhắc lại Ê-sai 59:17. Phao-lô thường dùng áo giáp theo nghĩa bóng nhưng không phải luôn luôn sử dụng chữ đó để chỉ cho một đức tính của Cơ-Độc Nhân. Chính các tín hữu cần phải làm ích lợi cho mình từ những vũ khí thuộc linh của Đấng Christ. Giữ cho vững vàng không thể tự nhiên mà có (xem câu 7).

▣ **“đức tin...tình thương...hy vọng”** Đây là bộ ba đức tính của Cơ-Độc Nhân mà Phao-lô ưa chuộng (xem Rô-ma 5:2-5; Ga-la-ti 5:5-6; Cô-lô-se 1:4-5; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; Hê-bơ-rơ 6:10-12; I Phi-e-rơ 1:21-22). Chúng tạo ra sự liên kết với nhau từ đức tin khởi đầu đến khi đức tin hoàn tất.

▣ **“hy vọng”** Đức tính này thường được dùng trong liên quan với sự đến lần thứ hai của Chúa, đặc biệt trong I & II Tê-sa-lô-ni-ca. Xem chủ đề đặc biệt: Hy vọng trong Ga-la-ti 5:5.

5:9 “nhưng cho được sự giải cứu bởi Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta” Tình thương của Đức Chúa Trời tuôn chảy đến chúng ta qua Đấng Christ. Ngài là con đường (xem Giăng 14:6); là cánh cửa (Giăng 10:1-3); là Đấng trung bảo duy nhất (I Ti-mô-thê 2:5).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THÌ CỦA CÁC ĐỘNG TỪ HY LẠP DÙNG CHO SỰ CỨU RỖI

Sự cứu rỗi không phải là một sản phẩm hoàn tất (không cần trao chuốt), nhưng là sống trong mối liên hệ. Nó không phải chỉ có khởi đầu, nó chưa hoàn tất khi một người tin cậy vào Đấng Christ. Nó không phải là cái hợp đồng bảo hiểm cháy nhà cũng không phải chỉ là cái vé để vào thiên đàng, nhưng còn là một sự tương giao với Đấng Christ để mỗi ngày càng giống Ngài hơn.

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT HÀNH ĐỘNG HOÀN TẤT (QUÁ KHỨ)

- Công-vụ 15:11
- Rô-ma 8:24
- II Ti-mô-thê 1:9
- Tít 3:5
- Rô-ma 13:11 (kết hợp thì QUÁ KHỨ với thì khuynh hướng TƯƠNG LAI)

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT TRẠNG THÁI HIỆN TẠI (HOÀN THÀNH) (PERFECT)

- Ê-phê-sô 2: 5, 8

SỰ CỨU RỖI NHƯ MỘT TIẾN TRÌNH TIẾP DIỄN (HIỆN TẠI)

- I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2
- II Cô-rinh-tô 2:15

SỰ CỨU RỖI CÓ KẾT CUỘC TRONG TƯƠNG LAI (TƯƠNG LAI ở trong văn mạch hoặc trong THÌ CỦA ĐỘNG TỪ)

- Rô-ma 5:9, 10; 10:9, 13
- I Cô-rinh-tô 3:15; 5:5
- Phi-líp 1:28; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:8-9
- Hê-bơ-rơ 1:14; 9:28
- (Được hàm ý trong Ma-thi-ơ 10:22; 24:13; Mác 13:13)

5:10 “là Đấng đã chết vì chúng ta” Chi tiết này bày tỏ Đức Chúa Giê-xu như là của lễ chuộc tội thay thế cho chúng ta (xem Ê-sai 53; Mác 10:45; II Cô-rinh-tô 5:21).

▣ **“hầu cho chúng ta hoặc thức hoặc ngủ”** Tại đây có hai cách giải nghĩa: (1) Hội thánh quan tâm đến những thành viên đã qua đời hay là (2) Đức Chúa Giê-xu đã chết cho cả những tín hữu không cảnh giác, không tỉnh táo.

▣ “**đều được đồng sống với Ngài**” Thiên đàng là một chỗ có thật (xem Giăng 14:2-3a) nhưng cốt yếu là được ở với Đức Chúa Giê-xu (xem Giăng 14:3c; II Cô-rinh-tô 5:8). Cũng giống như sự cứu rỗi, thiên đàng là mối liên hệ cá nhân.

5:11 “hãy khuyên bảo nhau” Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). “Khuyên bảo” có từ nguyên từ chữ “*paracletos*” (xem Giăng 14-16,26; 15:26; 16:17; I Giăng 2:1). Sự giải bày của Phao-lô về sự cất lên (xem 4:13-18) kết thúc bằng lời khuyên bảo thuộc mục vụ về đạo đức (xem I Cô-rinh-tô 15:53; Ê-phê-sô 4:13). Giáo lý giúp đỡ cho đời sống tin kính (xem Lu-ca 12:48).

▣ “**gây dựng cho nhau**” Đây lại là một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Thái độ trông đợi sự trở lại của Đấng Christ và thiên đàng cần phải là động lực thôi thúc chúng ta chăm sóc lẫn nhau.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: GÂY DỰNG

Chữ *oikodomeo* và các dạng khác của nó thường được Phao-lô sử dụng. Nó có nghĩa là “xây một ngôi nhà” theo nghĩa đen (Ma-thi-ơ 7:24), nhưng dần dần nó được sử dụng theo nghĩa bóng để chỉ:

1. Thân thể Đấng Christ, Hội thánh của Ngài, I Cô-rinh-tô 3:9; Ê-phê-sô 2:21; 4:16
2. Gây dựng
 - a. Các anh em yếu đuối, Rô-ma 15:1
 - b. Người lân cận, Rô-ma 15:2
 - c. Lẫn nhau, Ê-phê-sô 4:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:11
 - d. Các thánh đồ trong chức vụ, Ê-phê-sô 4:11
3. Chúng ta gây dựng bằng cách
 - a. Yêu thương, I Cô-rinh-tô 8:1; Ê-phê-sô 4:16
 - b. Tự giới hạn sự tự do của mình, I Cô-rinh-tô 10:23-24
 - c. Tránh những suy đoán mông lung (speculations), I Ti-mô-thê 1:4
 - d. Giới hạn những người chia xẻ trong các buổi nhóm thờ phượng (người hát, người dạy, các tiên tri, những người nói tiếng lạ, và người thông giải), I Cô-rinh-tô 14:3-4, 12
4. Mọi sự nên có mục đích gây dựng
 - a. Thảm quyền của Phao-lô, II Cô-rinh-tô 10:8; 12:19; 13:10
 - b. Các câu đúc kết trong Rô-ma 14:19 và I Cô-rinh-tô 14:26

BẢN NASB 5:12-22

¹² Hỡi anh em, xin anh em kính trọng kẻ có công khó trong vòng anh em, là kẻ tuân theo Chúa mà chỉ dẫn và dạy bảo anh em. ¹³ Hãy lấy lòng rất yêu thương đối với họ vì có công việc họ làm. Hãy ở cho hòa thuận với nhau. ¹⁴ Nhưng, hỡi anh em, xin anh em hãy răn bảo những kẻ ăn ở bậy bạ, yên ủi những kẻ ngã lòng, nâng đỡ những kẻ yếu đuối, phải nhịn nhục đối với mọi người. ¹⁵ Hãy giữ, đừng có ai lấy ác báo ác cho kẻ khác; nhưng hãy tìm điều thiện luôn luôn, hoặc trong vòng anh em, hoặc đối với thiên hạ. ¹⁶ Hãy vui mừng mãi mãi, ¹⁷ cầu nguyện không thôi, ¹⁸ phạm làm việc gì cũng phải tạ ơn Chúa; vì ý muốn của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Jê-sus Christ đối với anh em là như vậy. ¹⁹ Chớ dập tắt Thánh Linh; ²⁰ chớ khinh dể các lời tiên tri; ²¹ hãy xem xét mọi việc, điều chi lành thì giữ lấy. ²² Bất cứ việc gì tựa như điều ác, thì phải tránh đi.

5:12 “anh em” Phao-lô thường dùng chữ này để chuyển ý sang một đề tài mới (xem 4:13; 5:1) nhưng không phải lúc nào cũng y như thế (xem 5:14 và 25, 26). Tại đây nó cho thấy Phao-lô đang đề cập đến cả Hội thánh.



NASB “trân trọng”

NKJV “ghi nhận”

NRSV “tôn trọng”

TEV “tôn trọng cách xứng đáng”

JB “thái độ tôn trọng”

Đây là dạng HOÀN THÀNH NGUYÊN THỂ (PERFECT INFINITIVE), có nghĩa đen là “biết, hiểu”, được dùng theo ý “am hiểu”, “bày tỏ sự tôn trọng người nào đó”, “công nhận giá trị của” “nhận biết giá trị của”. Các tín hữu cần phải đáp ứng cách tôn trọng phải lễ đối với người lãnh đạo được Đức Chúa Trời kêu gọi (xem I Cô-rinh-tô 16:18; Phi-líp 2:29; I Ti-mô-thê 5:17).



NASB “những người làm việc chuyên cần giữa anh em”

NKJV, NRSV “những người lao nhọc giữa anh em”

TEV “những người làm việc giữa anh em”

JB “những người đang làm việc giữa anh em”

Chữ “lao nhọc” tại đây có nghĩa là “cố gắng vất vả, cực nhọc” (xem I Cô-rinh-tô 16:16). Cả phần đoạn này dường như ám chỉ đến một nan đề là thái độ của Hội thánh đối với những người lãnh đạo của họ: (1) “người làm việc siêng năng ở giữa vòng anh em” ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE); (2) “người có trách nhiệm dẫn dắt anh em” ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE); (3) “người chỉ dạy anh em ở dạng ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE). Trong nguyên ngữ tiếng Hy Lạp chỉ có một MAO TỪ (ARTICLE) theo sau là ba cụm từ mô tả này. Tất cả những ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLE) này ám chỉ đến quyền lãnh đạo.

▣ “**kẻ tuân theo Chúa mà chỉ dẫn**” Trong nghĩa đen là “được đặt đứng hàng trước.” Họ sẽ tường trình với Đức Chúa Trời về chức vụ của họ (xem I Cô-rinh-tô 3:10-17; Hê-bơ-rơ 13:17).

▣ “**dạy bảo anh em**” Có nghĩa đen là “đưa đến sự hiểu biết.” Cụm từ này thường được dịch là “quở trách kẻ luông tuồng.”

5:13

NASB, NKJV,

NRSV

“**đôi với họ rất yêu thương**”

TEV

“**đối xử với họ với lòng tôn trọng và yêu thương nhất**”

JB

“**dành cho họ sự tôn trọng và yêu thương nhất**”

Động từ được dùng ở THÌ HIỆN TẠI NGUYÊN THỂ (PRESENT INFINITIVE) nhấn mạnh đến tính liên tục của hành động cá nhân. Trạng từ là do ba chữ ghép lại được Phao-lô dùng ba lần (xem Ê-phê-sô 3:20; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:10). Các tín hữu nên tôn trọng những lãnh đạo của họ (xem I Cô-rinh-tô 16:18; Phi-líp 2:29; I Ti-mô-thê 5:17). Xem chủ đề đặc biệt: Cách Phao-lô sử dụng từ ghép *Huper* trong Ga-la-ti 1:13.

▣ “**bởi việc họ làm**” Lãnh đạo là ân tứ do Đức Chúa Trời ban cho (xem Ê-phê-sô 4:11-13). Khi Chúa giao phó trọng trách thì Ngài cũng quý trọng nhiệm vụ đó không phải chỉ vì cá nhân người đó (mà vì công việc). Chữ “công việc” được dịch từ cùng một chữ trong câu 12. Nhóm những người lãnh đạo làm việc siêng năng này tương phản những người từ chối làm việc (xem câu 14 và II Tê-sa-lô-ni-ca 3:6-11).

▣ **“Hãy ở cho hòa thuận với nhau”** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE), một mạng lệnh liên tục cho các tín hữu cùng với một lời khuyên nài quen thuộc trong Tân Ước (xem Mác 9:50; Rô-ma 12:18; II Cô-rinh-tô 13:11). Đây là nan đề thường gặp trong các Hội thánh. Cơ Đốc Giáo gồm có những người nam và nữ từ nhiều hoàn cảnh, địa vị khác nhau (xem Rô-ma 14:1-15:13; I Cô-rinh-tô 8:1-13; 10:23-33).

5:14 “anh em” Câu này trước tiên có thể ám chỉ đến những người lãnh đạo (xem câu 27), nhưng những điều được nhắc đến dường như áp dụng cho mọi tín hữu. Điều này cũng đúng với I Ti-mô-thê 3. Cơ Đốc Giáo của Tân Ước không tạo sự phân biệt giữa “tăng lữ” và “tín hữu”. Tất cả chúng ta đều được Đức Chúa Trời kêu gọi, đều là những người hầu việc của Đức Chúa Giê-xu đã được ban ân tứ từ Đức Thánh Linh (xem Ê-phê-sô 4:11-13). Đức Chúa Trời chọn những người lãnh đạo trong gia đình này gồm những người hầu việc được ban ân tứ.

▣
NASB “khuyên lơn những kẻ buông tuồng”
NKJV “cảnh cáo những kẻ buông tuồng”
NRSV “khuyên răn những kẻ ngồi không”
TEV “quở trách sự nhàn rỗi”
JB “cảnh cáo những kẻ nhàn rỗi”

Cụm từ này bắt đầu cho một loạt những MỆNH LỆNH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT IMPERATIVE), nói đến hành động quen thuộc tiếp diễn. Có mười lăm MỆNH LỆNH (IMPERATIVE) trong các câu 12-22. Chỗ này có thể có một trong hai nghĩa: (1) nó có nghĩa không tuân hành lệnh trong quân đội; hoặc là (2) những kẻ ngồi không, không chịu làm việc, nghĩa này được dùng trong các bản giấy cói tiếng Hy Lạp Koine tại Ai-cập. Hàm ý thứ hai thích hợp với văn mạch của lá thư hơn (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 3:7-16).

▣
NASB, NRSV “khích lệ những kẻ nhút nhát”
NKJV “an ủi những kẻ nhút nhát”
TEV “khích lệ những kẻ nhút nhát”
JB “khiến những người tập tành dạn dĩ”

Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE), có nghĩa đen là đầu óc nông cạn. Bản dịch KJV dùng chữ “tinh thần yếu ớt” nhưng thực ra chữ này được dịch theo nghĩa “có lòng yếu đuối” hay là “ít đức tin” (xem Rô-ma 14:1-15:13; I Cô-rinh-tô 8; 10:23-33). Nó có thể là ám chỉ đến Ê-sai 35:4 trong bản Septuagint.

▣ **“giúp đỡ người yếu đuối”** Đây là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE) được dùng cho ý nghĩa yếu đuối trong thân thể và tinh thần. Điều này có thể chỉ về những Cơ-Đốc Nhân được mô tả trong Rô-ma 14:1-15:13 hay nó có thể ám chỉ đến bệnh tật thể xác.

▣ **“kiên nhẫn với mọi người”** Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Nó là một mạng lệnh phải tiếp tục chịu đựng lâu dài, không nóng vội (xem I Cô-rinh-tô 13:4; Ê-phê-sô 4:2). Điều này nhắm vào những người lãnh đạo và luôn cả các tín hữu. Nó cũng hé mở cho chúng ta biết những nan đề của Hội thánh ban đầu. Có hai chữ Hy Lạp được dịch là “kiên nhẫn”: (1) *makrothomia* và (2) *hupomonē*. Chúng xuất hiện chung với nhau trong II Cô-rinh-tô 6:6; Ga-la-ti 5:22; Cô-lô-se 1:11; II Ti-mô-thê 3:10. Chữ đầu tiên được dùng trong lời văn tại đây. Nó có thể ám chỉ đến một đức tính của Đức Chúa Trời (xem Ê-sai 57:15; Rô-ma 2:4; 9:22; I Phi-e-rơ 3:20; II Phi-e-rơ 3:9 của bản LXX). Các tín hữu phải bắt chước theo đặc tính (hình ảnh) Cha Thiên Thượng của họ. Chữ này cũng được dùng để chỉ sự nhẫn nại với (1) điều gì đó, xem Hê-bơ-rơ 6:12; Gia-cơ 5:7,8 hay là (2) với người nào đó, xem Ma-thi-ơ 18:26,29; I Cô-rinh-tô 13:1; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:14; Gia-cơ 5:10. Rõ ràng đây là đời sống trưởng thành tâm linh có cách sống giống như Đấng Christ.

5:15 “đừng có ai lấy ác báo ác cho kẻ khác” Đây lại là một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) (xem Ma-thi-ơ 5:44; Rô-ma 12:17-21; I Phi-e-rơ 3:9). Các tín hữu cần phải có phản ứng khác hơn những người không tin. Các tín hữu phải hành động trong tình thương chứ không phản ứng lại bằng sự giận dữ. Những hoàn cảnh khó khăn và bất công thường là những cơ hội chứng đạo hiệu quả nhất.



NASB “luôn tìm kiếm điều thiện”

NKJV “luôn luôn theo đuổi điều tốt lành”

NRSV “luôn luôn tìm cách làm điều thiện”

TEV “trong mọi lúc nhắm mục đích mà làm điều thiện”

JB “anh em cần phải luôn nghĩ về điều tốt nhất”

MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) này được dùng theo nghĩa đen là “tiếp tục theo đuổi những điều tốt đẹp” (xem câu 21; Rô-ma 12:9). Chữ “tốt” trong nguyên ngữ là *agathos* thường dùng để chỉ phẩm chất đạo đức. Nhưng có người thắc mắc chữ này liên hệ như thế nào với cụm từ tiếp theo “cho người khác và cho tất cả mọi người.” Chữ Hy Lạp *kalos* (có nghĩa là tốt hay đẹp) được dùng trong câu 21. Cả hai chữ Hy Lạp Koine này được dùng theo cùng một nghĩa. Liệu có sự khác biệt nào trong ý nghĩa không? Trong cả hai văn mạch có liên hệ trực tiếp đều nói về “tội lỗi” (xem câu 15a, 22). Câu 15 đề cập đến những hành động của các Cơ-Đốc Nhân đối với các tín hữu và những người không tin, nhưng câu 21 đề cập đến những ân tứ cùng với Cơ-Đốc Nhân lãnh đạo biết xem xét mọi việc. Tôi nghĩ rằng hai từ này là đồng nghĩa. Trong thời của Phao-lô, việc đơn giản hóa ngữ pháp và từ vựng thường xảy ra trong tiếng Hy Lạp Koine. Xem phân tích chi tiết về chữ *kalos* trong quyển *New Testament Words* của William Barclay trang 151-161.

▣ **“hoặc trong vòng anh em, hoặc đối với thiên hạ”** Tại đây giống như câu 14 và 3:12. Các tín hữu cần phải đặt lợi ích cộng đồng trước lợi ích cá nhân (xem Rô-ma 12:10; I Cô-rinh-tô 12:7; Phi-líp 2:1-5). Cách các tín hữu đối xử với nhau như thế nào có thể nói lên được phần nào cách họ đối xử với những người không tin (xem Ga-la-ti 6:10).

5:16 “Hãy vui mừng mãi mãi” MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) cũng là chủ đề của thư Phi-líp (xem 2:18; 3:1; 4:4,10). Nó là thể giới quan dựa trên mối liên hệ của chúng ta với Đấng Christ và mối liên hệ có tính giao ước của chúng ta với những Cơ-Đốc Nhân khác, chứ không dựa vào hoàn cảnh (xem Rô-ma 8:31-39).

5:17 “cầu nguyện không thôi” Đây lại là một MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE). Chi tiết này đề cập đến đời sống cầu nguyện là tương giao thường xuyên từng giây phút với Đức Chúa Trời (xem 1:3; 2:13). Phao-lô nhận thức được sự cần thiết trong việc cầu thay và tin rằng lời cầu nguyện có ảnh hưởng đến chức vụ của ông (xem câu 25; Ê-phê-sô 6:18-19; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:1).

5:18

NASB, NKJV “trong mọi sự dâng lời cảm tạ”

NRSV “cảm tạ trong mọi hoàn cảnh”

TEV “tạ ơn trong mọi hoàn cảnh”

JB “trong mọi sự tạ ơn Chúa”

Đây lại là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Hoàn cảnh không thể tạo điều kiện cho cảm tạ và vui mừng của chúng ta (xem Rô-ma 8:26-30, 31-39; Ê-phê-sô 5:20). Cần nhớ rằng lời cảm tạ không “cho mọi sự” nhưng “trong mọi hoàn cảnh”. Xem chủ đề đặc biệt: Lời cầu nguyện, cảm tạ và tạ ơn của Phao-lô trong Ga-la-ti 6:18 và Tạ ơn trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2.

▣ “ý chỉ của Đức Chúa Trời” Nghĩa đen tại đây là “ý muốn của Đức Chúa Trời” giống như trong Ê-phê-sô 5:17. Ý muốn của Đức Chúa Trời cho nhân loại sa ngã là tin Đấng Christ (xem Giăng 6:29). Sau cụm từ này còn có một số ý muốn của Đức Chúa Trời. Tín hữu cần phải vui mừng và tạ ơn dù đang ở trong sự bất bố và đối địch. Xem chủ đề đặc biệt trong 4:3.

5:19

NASB, NKJV,

NRSV

“đừng dập tắt Đức Thánh Linh”

TEV

“đừng cản trở Đức Thánh Linh”

JB

“không bao giờ tìm cách ngăn cản Đức Thánh Linh”

Các câu 19-20 là những MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) với ĐỘNG TÍNH TỬ THỤ ĐỘNG (NEGATIVE PARTICLE), thường có nghĩa là dừng lại một hành động đang diễn tiến. Bản dịch Williams chuyển ngữ là “đừng bóp nghẹt Đức Thánh Linh.” Năm MỆNH LỆNH (IMPERATIVE) trong các câu 19-22 phải đi chung với nhau. Hai MỆNH LỆNH đầu trong câu 19 và 20 là các MỆNH LỆNH TIÊU CỰC (NEGATIVE IMPERATIVE) làm công việc ngăn chặn để chuẩn bị cho ba MỆNH LỆNH TÍCH CỰC (POSITIVE IMPERATIVE) trong hai câu 21-22. “Dập tắt” theo nghĩa “dập tắt lửa.” Những việc làm của chúng ta ảnh hưởng đến công việc của Đức Thánh Linh (xem Ê-sai 63:10; Ê-phê-sô 4:30).

5:20

NASB “chớ khinh dể các lời tiên tri”

NKJV “chớ khinh dể các sự tiên tri”

NRSV “chớ khinh dể các lời tiên tri”

TEV “chớ khinh dể các sứ điệp được linh cảm”

JB “không bao giờ...đổi xử với ân tứ tiên tri bằng sự khinh thường”

Định nghĩa về “tiên tri” trong Tân Ước đã được tranh luận nhiều. Ân tứ này được liệt kê trong danh sách những ân tứ ở I Cô-rinh-tô 12:28-29 và Ê-phê-sô 4:11. Những tiên tri đã viết sách trong Cựu Ước có liên hệ như thế nào đến ân tứ “nói tiên tri” sau thời kỳ các sứ đồ thì chúng ta không biết rõ. Đa số các học giả muốn giới hạn sự linh cảm, sự mặc khải cho thời kỳ Tân Ước (xem Giu-đe 3,20). Rõ ràng những tiên tri trong Tân Ước không cùng nghĩa với tiên tri Cựu Ước. Ân tứ trong Tân Ước thường liên hệ đến những áp dụng thực hành, chứ không phải tin tức loại mặc khải. Tuy nhiên cũng có việc tiên đoán, báo trước như trong Công-vụ 11:27-30 và 21:10-11. Trong I và II Cô-rinh-tô (xem I Cô-rinh-tô 13:1; 14:1,39) lời tiên tri và nói tiên tri có nghĩa là công bố Phúc âm. Không thể biết rõ sự công bố này khác biệt như thế nào giữa các sứ đồ, tiên tri, nhà truyền giáo, mục sư và giáo sư. Câu 20 dường như có liên hệ với câu 19 nhưng nó có thích hợp như thế nào cho Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca thì không rõ. Các tín hữu cần phải mạnh mẽ từ chối những lãnh đạo sai trái, đồng thời phải nồng nhiệt tiếp nhận những lãnh đạo tin kính.

5:21

NASB “xem xét mọi sự cẩn thận”

NKJV “kiểm tra mọi sự”

NRSV “tra xét mọi sự”

TEV “để mọi sự vào sự kiểm nghiệm”

JB “suy xét trước khi anh em làm bất kỳ việc gì”

Đây là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Nó có nghĩa đen là “kiểm tra kỹ mọi sự.” Trong văn mạch tại đây việc xem xét liên quan đến: (1) những người lãnh đạo Hội thánh, (2) các ân tứ thuộc linh, (3) sứ điệp thiêng liêng, hoặc là (4) giáo lý. Chữ (*dokimazō*, xem chủ đề đặc biệt trong 3:5) ám chỉ “thử nghiệm với chiều hướng xác nhận” (xem I Cô-rinh-tô 12:10; 14:29; I Giăng 4:1ff.). Có nhiều điều có vẻ như “thuộc linh” nhưng thật ra lại không phải (xem Ma-thi-ơ 7:21-23; Cô-lô-se 2:16-23).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: CÁC CƠ ĐỐC NHÂN CÓ NÊN ĐOÁN XÉT LẪN NHAU?

Chủ đề này cần phải được giải quyết theo hai cách: (1) Những tín hữu được khuyên rằng không đoán xét lẫn nhau (xem Ma-thi-ơ 7:1-5; Lu-ca 6:37,42; Rô-ma 2:1-11; Gia-cơ 4:11-12), và (2) những tín hữu cũng được khuyên là phải đánh giá (nhận xét) những người lãnh đạo của họ (xem Ma-thi-ơ 7:6,15-16; I Cô-rinh-tô 14:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:21; I Ti-mô-thê 3:1-13; and I Giăng 4:1-6).

Một vài tiêu chuẩn đánh giá thích hợp, có ích lợi

1. Đánh giá cho mục đích công nhận (xem I Giăng 4:1 - “trắc nghiệm” hướng đến sự chấp thuận)
2. Sự đánh giá cần phải thực hiện trong tinh thần khiêm nhường và hòa nhã (xem Ga-la-ti 6:1)
3. Sự đánh giá không được tập trung vào những vấn đề sở thích cá nhân (xem Rô-ma 14:1-23; I Cô-rinh-tô 8:1-13; 10:23-33)
4. Sự đánh giá dùng để chọn ra những người lãnh đạo “không thể chê trách” trong vòng Hội thánh hay là cộng đồng (xem I Ti-mô-thê 3).

▣ “**điều chi lành thì giữ lấy**” “Giữ chặt” lại là MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Nó dường như ám chỉ đến những điều đã được kiểm nghiệm. Đây là chữ Hy Lạp *kalos* (tốt, đẹp), chứ không phải là chữ *agathos* giống như trong câu 15.

5:22 “Bất cứ việc gì tựa như điều ác, thì phải tránh đi” “Kiêng cử, từ chối” là MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE). Chữ “điều ác” có thể là GIỒNG ĐỰC (MASCULINE) hoặc là TRUNG TÍNH (NEUTER). Chi tiết này gây ra khó khăn giống như trong bản văn của Ma-thi-ơ 6:13, bởi vì bản văn có thể ám chỉ đến Sa-tan hoặc là điều ác cách tổng quát. Trong văn mạch tại đây, chữ này có thể chỉ về một người tội lỗi hay là điều ác. Vì không có ý nhắm đến các giáo sư giả trong I Tê-sa-lô-ni-ca nên nó có thể có nghĩa ngược lại với điều tốt trong câu 21. Cụm từ “mọi hình thức của” có thể hiểu theo hai cách: (1) Bản KJV dịch là “mọi biểu lộ của điều ác” giống như trong Lu-ca 9:29. Các giáo phụ trong Hội thánh ban đầu hiểu theo cách này hoặc là (2) trong *Didache* 3:1 dường như sử dụng chữ này theo nghĩa thông thường “mọi điều ác”, không phải bề ngoài (có vẻ như), mà điều ác thật sự.

BẢN NASB 5:23-24

²³ **Nguyên xin chính Đức Chúa Trời bình an khiến anh em nên thánh trọn vẹn, và nguyên xin tâm thần, linh hồn, và thân thể của anh em đều được giữ vẹn, không chỗ trách được, khi Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta đến!** ²⁴ **Đấng đã gọi anh em là thành tín, chính Ngài sẽ làm việc đó.**

5:23 “Nguyên xin chính Đức Chúa Trời bình an” Đây là cụm từ thường gặp trong phần kết của những lá thư của Phao-lô (xem Rô-ma 15:33; 16:20; II Cô-rinh-tô 13:11; Phi-líp 4:6; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:16). Đây thật là một danh hiệu tuyệt vời để diễn tả thần tánh của Chúa!

▣ “**ên thánh...được giữ vẹn**” Đây là hai chữ có dạng MONG ƯỚC THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST OPTATIVE) là lối nói mong ước hay là cầu nguyện. Phao-lô cầu nguyện rằng các tín hữu được thánh hóa và được gìn giữ bởi Đức Chúa Trời. Chi tiết này bày tỏ sự thánh hóa vừa là tặng phẩm trong sự cứu rỗi vừa là một công tác tiếp diễn. Xem chủ đề đặc biệt: Sự thánh hóa trong 4:3.

▣ “**ên thánh trọn vẹn**” Trong câu này, hai tính từ tiếng Hy Lạp “hoàn toàn” và “trọn vẹn” kết hợp với ba danh từ “tâm linh, hồn và thể xác” nhấn mạnh đến sự trọn vẹn của con người, chứ không có ý con người có ba phần giống như Đức Chúa Trời Ba Ngôi. Trong Lu-ca 1:46-47 cho thấy hồn và linh tương

đương với nhau nên đồng nghĩa. Không phải con người có một linh hồn mà là linh hồn (sống) (xem Sáng-thể Ký 2:7). Phân đoạn này chú trọng đến việc kêu gọi tín hữu trở nên thánh khiết trong mọi lãnh vực của đời sống họ (xem Ma-thi-ơ 5:48; Ê-phê-sô 1:4).

☐ **“nguyên xin tâm thần, linh hồn, và thân thể của anh em đều được giữ vẹn, không chỗ trách được”** Tại đây không có ý nói có ba phần trong bản thể của con người (con người có ba phần như Đức Chúa Trời Ba Ngôi) nhưng có ý nói con người có hai sự liên hệ: (1) với Đức Chúa Trời và (2) với thế giới này. Chữ Hê-bơ-rơ *nephesh* được dùng để chỉ cho cả con người là thú vật trong Sáng-thể Ký (xem Sáng-thể Ký 1:24; 2:19) trong khi đó chữ “linh” (*ruah*) chỉ được dùng riêng cho con người (hơi thở sự sống). Tại đây cũng như trong Hê-bơ-rơ 4:12 là những bằng chứng từ văn bản không cho thấy con người là hữu thể có ba phần. Con người được Kinh Thánh trình bày như là một hữu thể duy nhất (không thể phân chia) (xem Sáng-thể Ký 2:7). Để xem một tóm lược đầy đủ về những giả thuyết con người như là một bản thể duy nhất, bản thể có hai phần, hay ba phần tham khảo quyển *Christian Theology* (ấn bản lần hai) của Millard J. Erickson trang 538-557 và quyển *Polarities of Man's Existence in Biblical Perspective* của Frank Stagg.

☐ **“không chỗ trách được”** chữ này chỉ được dùng tại đây trong suốt cả Tân Ước. Nó thường được thấy trong những dòng chữ khắc trên bia đá tại Tê-sa-lô-ni-ca. Nó có nghĩa là hoàn toàn không bị khiển trách hay tố cáo, và do đó được trong sạch về đạo đức. Chữ này có thể phản ánh chữ “không trách được” trong Cựu Ước mang ý nghĩa không có khiếm khuyết, tì vết và do đó được dùng làm sinh tế. Xem chủ đề đặc biệt trong 2:10.

☐ **“khi Chúa chúng ta đến”** Đây là tâm điểm thần học của cả sách về sự đến lần thứ hai của Chúa (xem 1:10; 2:19; 3:13; 4:13-15:11; 5:23). Xem chủ đề đặc biệt: sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu trong 2:19 và 3:13.

5:24 “Đấng đã gọi anh em là thành tín” Cụm từ này là một danh hiệu thứ hai có công dụng mô tả (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 7:9; Ê-sai 49:7; I Cô-rinh-tô 1:9; 10:13; II Cô-rinh-tô 1:18; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:3) một đức tính của Đức Giê-hô-va (xem Thi-thiên 36:5; 40:10; 89:1,2,5,8; 92:2; 119:90). Sự tin chắc của các tín hữu đặt vào đức tính của Đức Giê-hô-va là điều gì Ngài thiết lập, ấn định thì không thay đổi (xem Ma-la-chi 3:6).

☐ **“Đấng đã gọi...chính Ngài sẽ làm việc đó”**. “Đấng kêu gọi” là danh hiệu thứ ba để mô tả, danh hiệu này luôn luôn chỉ về Đức Chúa Cha (xem 2:12; 4:7). Câu này nói đến sự lựa chọn các tín hữu và làm cho họ vinh hiển (xem Rô-ma 8:29-34). Điều này chú trọng vào sự đáng tin cậy của Đức Chúa Trời là Đấng khởi đầu và làm cho hoàn thành (xem Phi-líp 1:6; 2:13). Niềm hy vọng của chúng ta đặt vào sự đáng tin cậy của Đức Chúa Trời luôn luôn giữ những lời hứa của Ngài.

BẢN NASB 5:25

²⁵ **Hỡi anh em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi với.**

5:25 “cầu nguyện cho chúng tôi” Phao-lô cảm thấy cần thiết của việc cầu nguyện (xem Rô-ma 15:30; Ê-phê-sô 6:18-19; Cô-lô-se 4:3-4; Phi-líp 1:19). Dường như từ sự cầu nguyện mà quyền năng của Đức Chúa Trời làm cho chức vụ có kết quả. Đức Chúa Trời toàn năng quyết định tự giới hạn chính mình trong một số lãnh vực theo lời cầu nguyện của con cái Ngài (xem Gia-cơ 4:2). Đây thật là một trách nhiệm lớn đặt trên mỗi Cơ-Độc Nhân. Xem chủ đề đặc biệt: Sự cầu thay trong 1:2.

BẢN NASB 5:26-27

²⁶ **Hãy lấy cái hôn thánh mà chào hết thầy anh em.** ²⁷ **Tôi như Chúa nài xin anh em hãy đọc thơ này cho hết thầy anh em đều nghe.**

5:26 “cái hôn thánh” Không biết rõ Hội thánh ban đầu sử dụng lời chào thăm này cho ai? ở đâu? khi nào? Sau này có việc đàn ông hôn trên má đàn ông, đàn bà cũng hôn đàn bà (xem Rô-ma 16:16; I Cô-rinh-tô 16:20; II Cô-rinh-tô 13:23; I Phi-e-rơ 5:14). Cái hôn giữa các thánh đồ không còn tiếp tục thực hiện nữa do người không tin hiểu lầm cách ứng xử này. Bởi vì đây là việc ứng xử bày tỏ tình thương, sự nâng đỡ của cộng đồng. Trong thời đại của chúng ta, một cái ôm hay là một cái bắt tay nồng ấm cũng có công dụng tương tự. Nó là biểu tượng để bày tỏ sự hiệp một.

5:27 Câu này đề cập đến những người lãnh đạo. Những lá thư của Phao-lô phải được đọc cho mọi người nghe lúc có nhóm họp và sau đó được luân chuyển giữa các Hội thánh. Phao-lô hiểu rằng ý nghĩa của những điều ông viết vượt xa khỏi bối cảnh và thời điểm nguyên thủy.

BẢN NASB 5:28

²⁸ **Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jê-sus Christ, Chúa chúng ta, ở với anh em.**

5:28 Phao-lô có lẽ đã tự mình viết lời này để xác thực cho lá thư (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 3:17-18).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chúng ta có nên định ngày cho thời điểm trở lại của Đức Chúa Giê-xu hay không? Tại sao?
2. Định nghĩa cụm từ “ngày của Chúa.”
3. Tại sao sự đến lần thứ hai của Chúa được mô tả như là: (1) kẻ trộm ban đêm; và (2) người phụ nữ trong lúc sinh nở?
4. Những chỗ nào khác trong Kinh thánh có nói đến áo giáp của Cơ-Độc Nhân?
5. Các câu nào được viết cho Hội thánh? Câu nào được viết cho những người lãnh đạo?
6. Bối cảnh (phông đoán) tại Tê-sa-lô-ni-ca theo chương này là gì?
7. Tại sao có nhiều mệnh lệnh thì hiện tại trong chương này? Dạng ngữ pháp này có ý nghĩa gì cho chúng ta?

II TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 1

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Chào thăm 1:1-2	Chào thăm 1:1-2	Chào thăm 1:1-2	Chào thăm 1:1 1:2	Chào thăm 1:1-2
Sự phán xét khi Đấng Christ đến 1:3-12	Sự phán xét cuối cùng và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời 1:3-12	Lời cảm tạ 1:3-4 Sự phán xét của Đức Chúa Trời 1:5-12	Sự phán xét khi Đấng Christ đến 1:3-4 1:5-10 1:11-12	Cảm tạ và khuyến khích. Sự phán xét cuối cùng 1:3-5 1:6-10 1:11-12

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DŨI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

Mặc dù không được linh cảm, việc phân đoạn và câu là chìa khóa để hiểu và theo dõi ý tưởng nguyên thủy của tác giả. Mỗi bản dịch hiện đại đều có phần phân đoạn và tóm tắt đoạn. Mỗi đoạn có một chủ đề, một lẽ thật, một ý tưởng trọng tâm. Mỗi bản dịch có cách chia đoạn đặc biệt riêng của nó để cô đọng lại các chủ đề này. Khi đọc một bản văn, hãy tự hỏi chính mình bản dịch nào giúp bạn nắm được chủ đề qua lối chia đoạn và câu của nó.

Ở mỗi đoạn, chúng ta phải đọc Kinh thánh trước và tìm cách xác định các chủ đề (phân đoạn) của nó, sau đó so sánh sự hiểu biết này với các bản dịch hiện đại. Chỉ khi nào chúng ta hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy bằng cách theo dõi lý luận và cách trình bày của họ, thì chúng ta mới thật sự hiểu được Kinh thánh. Chỉ có tác giả nguyên thủy được linh cảm- người đọc không có quyền thay đổi hay bỏ

sung vào sứ điệp. Tuy nhiên, những người đọc Kinh thánh có trách nhiệm áp dụng những lẽ thật được linh cảm này vào cuộc sống hằng ngày của họ.

Lưu ý rằng tất cả các thuật ngữ và những chữ viết tắt đều được giải thích rõ ràng trong Phụ lục một, hai, và ba.

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÁC CÂU 1-10

- A. II Tê-sa-lô-ni-ca khai triển thêm chủ đề lai thế trong I Tê-sa-lô-ni-ca.
- B. Các câu 3-10 là lời phát biểu bằng tiếng Hy Lạp. Chúng cho thấy Phao-lô có sự tin tưởng dành cho các tín hữu và ông tin chắc vào sự phán xét những người không tin của Đức Chúa Trời. Đây là đoạn Kinh Thánh rất mạnh mẽ về sự phán xét cuối cùng của Đức Chúa Trời. Những vai tuồng trên (sân khấu) trần gian này: người được may mắn và kẻ bất hạnh, kẻ bắt bớ và người bị bắt bớ sẽ bị đảo ngược.
- C. Các câu 11-12 là tổng kết của các câu 3-10.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 1:1-2

¹ Phao-lô, Sin-vanh và Ti-mô-thê gọi cho Hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca, là Hội thánh ở trong Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và trong Đức Chúa Jêsus Christ, là Chúa: ² nguyện xin anh em được an điển và sự bình an ban cho bởi Đức Chúa Jêsus Christ!

1:1 “Phao-lô” Sau-lô người Tạt-sơ lần đầu tiên được gọi là Phao-lô trong Công-vụ 13:9. Hầu như đa số người Do thái ly hương có một tên Do thái và một tên Hy Lạp. Nếu đúng như vậy thì tên Sau-lô là do cha mẹ ông đặt cho ông nhưng tại sao tên “Phao-lô” thành linh xuất hiện trong Công-vụ 13? Có thể là (1) những người khác bắt đầu gọi ông bằng tên này hay là (2) ông bắt đầu tự xem mình là “nhỏ” hay là “thấp hèn”. Tên Hy Lạp, *Paulos* có nghĩa là “nhỏ”. Có vài giả thuyết tìm cách giải thích về nguồn gốc của tên Hy Lạp của Phao-lô: (1) theo lời truyền khẩu từ thế kỷ thứ hai cho rằng Phao-lô thấp, mập, hói đầu, chân vòng kiềng, chân mày đậm và mắt lồi. Có thể nguồn gốc của tên gọi này dựa theo một sách thuộc loại ngoại kinh xuất xứ từ Tê-sa-lô-ni-ca có tên *Phao-lô và Thekla*, hoặc là (2) từ những khúc Kinh thánh mà Phao-lô gọi chính mình là “kẻ thấp hèn nhất trong các thánh đồ” bởi vì ông đã bắt bớ Hội thánh trong Công-vụ 9:1-2 (xem I Cô-rinh-tô 15:9; Ê-phê-sô 3:8; I Ti-mô-thê 1:15). Một số người xem “sự thấp hèn” này chính là nguồn gốc của danh hiệu Phao-lô tự chọn. Tuy nhiên trong thư Ga-la-ti thì Phao-lô nhấn mạnh sự độc lập và bình đẳng với mười hai Sứ đồ tại Giê-ru-sa-lem nên quan điểm trên chưa chắc đúng (xem II Cô-rinh-tô 11:5; 12:11; 15:10).

▣ “Si-vanh” Si-la

1. Ông được gọi là Si-la trong sách Công-vụ và Sin-vanh trong các thư tín.
2. Giống như Ba-na-ba, ông là một lãnh đạo tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem (xem Công-vụ 15:22-23).
3. Ông liên lạc gần gũi với Phao-lô (xem Công-vụ 15:40; 16:19ff; 17:1-15; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1).
4. Giống như Ba-na-ba và Phao-lô, ông cũng là một tiên tri (xem Công-vụ 15:32).
5. Ông được gọi là một sứ đồ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:6).
6. Giống như Phao-lô, ông là một công dân La mã (xem Công-vụ 16:37-38).
7. Giống như Giảng (Mác), ông là người cộng sự với Phi-e-rơ, có thể là một người chép kinh (xem I Phi-e-rơ 5:12).

▣ “Ti-mô-thê”

1. Tên của ông có nghĩa là “người làm sáng danh Chúa”.
2. Mẹ ông là người Do Thái và cha ông là người Hy Lạp sống tại Lít-tơ. Bản dịch La-tinh sách giải kinh của Origen trong Rô-ma 16:21 cho biết Ti-mô-thê là công dân của Đệ-tơ. Chi tiết này có thể dựa từ Công-vụ 20:4.
3. Ông được dạy dỗ trong niềm tin Do-Thái-Giáo do mẹ và bà ngoại (xem II Ti-mô-thê 1:5; 3:14-15).
4. Ông đã tin Đấng Christ trong chuyến truyền giáo thứ nhất của Phao-lô (xem Công-vụ 13:49-14:25).
5. Ông được kêu gọi gia nhập với đoàn truyền giáo của Phao-lô và Si-la trong chuyến truyền giáo thứ hai (xem Công-vụ 16:1-5). Ông được xác nhận qua lời tiên tri (xem I Ti-mô-thê 1:18; 4:14).
6. Ông được chính Phao-lô làm phép cắt bì để có thể làm việc với cả người Do Thái và người Hy Lạp. (xem Công-vụ 16:3).
7. Ông là người đồng hành tận lực và là người đồng công với Phao-lô. Ông được nhắc đến nhiều hơn tất cả những người giúp đỡ Phao-lô (17 lần trong 10 thư tín, xem I Cô-rinh-tô 4:17; 16:10; Phi-líp 1:1; 2:19; Cô-lô-sê 1:5; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1; 2:6; 3:2; I Ti-mô-thê 1:2,18; 4:14; II Ti-mô-thê 1:2; 3:14-15).
8. Phao-lô nhắc đến ông cách thương mến “con của ta trong đức tin” (xem I Ti-mô-thê 1:2), “con yêu dấu của ta” (xem II Ti-mô-thê 1:2), và “con thật của ta trong đức tin” (xem Tít 1:4).
9. Ông dường như ở tại Rô-ma khi Phao-lô được tha khỏi tù và cùng đi với Phao-lô trong chuyến truyền giáo thứ tư (xem Cô-lô-sê 1:1; Phi-lê-môn 1).
10. Ông cũng được gọi là một “sứ đồ” (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:6).
11. Hai trong số ba thư tín mục vụ gởi cho ông.
12. Ông được nhắc đến lần cuối trong Hê-bơ-rơ 13:23.

▣ “**Hội thánh**” Chử Hy Lạp này (*ekklesia*) có nghĩa là “những kẻ được gọi ra khỏi”. Cũng chử này là chử được dùng cho sự hội họp ở các thành phố Hy Lạp (xem Công-vụ 19:32). Chử này còn được dùng để dịch cụm từ “**hội chúng** (*qahal*) Y-sơ-ra-ên” của Cựu ước trong bản Septuagint. Các Cơ Đốc Nhân ban đầu xem chính mình làm cho nước Y-sơ-ra-ên của Cựu Ước hiện thực và tiếp tục mở rộng.

▣ “**ở trong Đức Chúa Trời, Cha chúng ta, và trong Đức Chúa Jê-sus Christ, là Chúa**” Cụm từ này là một trong những khác biệt trong phần giới thiệu giữa I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1 và II Tê-sa-lô-ni-ca 1:1. Các tín hữu có thể gọi Đức Chúa Trời “Cha chúng ta” (xem Ma-thi-ơ 6:9). Dĩ nhiên Đức Chúa Trời không phải là cha của chúng ta theo nghĩa cha lớn tuổi hơn và sinh ra con về thể xác nhưng theo nghĩa mối liên hệ thân mật trong gia đình. Cấu trúc ngữ pháp (một giới từ “*en*” với hai bổ ngữ “Đức Chúa Cha” và “Chúa”) là một trong những cách mà các tác giả Tân Ước liên kết Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1). Cấu trúc ngữ pháp này xác nhận sự bình đẳng, do đó Đức Chúa Giê-xu cũng có thần tính. Phao-lô thích diễn tả về tín hữu bằng cụm từ ở “trong Đấng Christ”, nhưng tại đây ông xác nhận rằng các tín hữu cũng ở “trong Đức Chúa Cha”.

1:2 “nguyên xin anh em được ân điển và sự bình an” Nhiều người xem đây là cách kết hợp giữa lời chào thăm của người Do Thái và người Hy Lạp. Cụm từ “từ Đức Chúa Trời, Cha chúng ta và Đức Chúa Giê-xu Christ” liên kết Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con bởi một LIÊN TỪ (CONJUNCTION) “và” cùng với một giới từ đơn, nó bày tỏ quan điểm thần học của Phao-lô về thần tánh của Đức Chúa Giê-xu (giống như câu 1). Trong phương diện thần học, ân điển luôn luôn đi trước sự bình an.

BẢN NASB 1:3-12

³ Hỡi anh em, chúng tôi phải vì anh em cảm tạ Đức Chúa Trời luôn luôn; điều đó là phải lắm, vì đức tin anh em rất tấn tới, và lòng yêu thương của mỗi người trong hết thầy anh em đối

với nhau càng ngày càng thêm. ⁴ Chúng tôi cũng vì anh em mà khoe mình cùng các Hội thánh của Đức Chúa Trời, vì lòng nhịn nhục và đức tin anh em trong mọi sự bất bớ khốn khó đương chịu. ⁵ Đó đủ chứng cứ về sự đoán xét công bình của Đức Chúa Trời, Ngài muốn khiến anh em nên xứng đáng cho nước Ngài, và vì nước đó mà anh em chịu khổ. ⁶ Vả, theo sự công bình Đức Chúa Trời, thì ắt là Ngài lấy điều khổ báo cho những kẻ làm khổ anh em, ⁷ và cho anh em, là kẻ chịu khổ, được nghỉ ngơi với chúng tôi, trong khi Đức Chúa Jê-sus từ trời hiện đến với các thiên sứ của quyền phép Ngài, giữa ngọn lửa hừng, ⁸ báo thù những kẻ chẳng hề nhận biết Đức Chúa Trời, và không vâng phục Tin Lành của Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta. ⁹ Họ sẽ bị hình phạt hư mất đời đời, xa cách mặt Chúa và sự vinh hiển của quyền phép Ngài, ¹⁰ tức là khi Ngài sẽ đến trong ngày đó, để được sáng danh trong các thánh đồ, được khen ngợi trong mọi kẻ tin; vì anh em đã tin lời chúng tôi làm chứng trước mặt anh em. ¹¹ Cho nên, chúng tôi vì anh em cầu nguyện không thôi, hầu cho Đức Chúa Trời chúng ta khiến anh em xứng đáng với sự gọi của Ngài, và cho Ngài lấy quyền phép làm trọn trong anh em mọi ý định thương xót của lòng nhơn Ngài và công việc của đức tin; ¹² đến nỗi làm sáng danh Đức Chúa Jê-sus chúng ta trong anh em, và anh em trong Ngài, tùy theo ân điển của Đức Chúa Trời chúng ta và của Đức Chúa Jê-sus Christ.

1:3 “Hỡi anh em, chúng tôi phải vì anh em cảm tạ Đức Chúa Trời luôn luôn” Chi tiết này nói lên đời sống cầu nguyện của Phao-lô cho các Hội thánh (xem câu 11; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:13 và Phi-líp 1:3-4; II Cô-rinh-tô 11:28). Phao-lô cảm thấy phải luôn luôn cầu nguyện với lời cảm tạ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:18). Xem chủ đề đặc biệt: sự cảm tạ trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2.



NASB “bởi vì đức tin anh em được lớn lên nhiều”

NKJV “bởi vì đức tin anh em lớn vượt trời”

NRSV “bởi vì đức tin anh em lớn lên dư dật”

TEV “bởi vì đức tin anh em đang lớn lên rất nhiều”

JB “bởi vì đức tin anh em đang lớn lên tuyệt vời”

Nghĩa bóng này lấy ra từ sự trồng trọt để diễn tả đức tin giống như cây cối tăng trưởng mạnh mẽ. Xem chủ đề đặc biệt: cách Phao-lô sử dụng từ ghép *Huper* trong Ga-la-ti 1:13. Phao-lô khen ngợi sự tăng trưởng đức tin và tình thương của họ. Điểm này tương tự như I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3, nhưng cần chú ý: thiếu chữ “hy vọng”. Vẫn còn có nhiều điều không rõ ràng trong lãnh vực này (sự đến lần thứ hai của Chúa).

▣ **“tình thương mỗi người trong anh em dành cho nhau”** Vẫn còn nhiều vấn đề về mối thông công với nhau trong Hội thánh (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 3:12; I Giăng 4:7,11,12,31). Lời phát biểu này xác định tình yêu thương lẫn nhau giữa họ là quan trọng.

▣ **“lớn lên càng hơn”** Hình ảnh nước lũ càng dâng lên được dùng để diễn tả ở đây.

1:4 “chính chúng tôi nói về anh em cách đầy tự hào” Điều quan trọng trong câu này là sự tương phản giữa “chính chúng tôi” với “anh em.” Chính Hội thánh cảm thấy họ yếu đuối (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:14) nhưng Phao-lô thấy và nói rõ là họ mạnh mẽ. Mặc dù bị bất bớ nhưng đời sống của họ càng giống như Đấng Christ là bằng chứng cho công tác mục vụ hiệu quả của Phao-lô và xác nhận chức Sứ đồ của ông (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19).



NASB “bền đỗ”

NKJV “kiên nhẫn”

NRSV “kiên định”

TEV “về cách anh em tiếp tục chịu đựng”

JB “kiên trì”

Nghĩa đen tại đây là “tích cực, tình nguyện, kiên trì chịu đựng” (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3). Nó liên quan đến con người và hoàn cảnh. Nó là một bằng chứng nữa cho thấy Đức Thánh Linh hành động trong đời sống của họ.

▣ **“đức tin”** Chữ này được dùng trong Cựu Ước để nói sự đáng tin của Đức Chúa Trời và sự đáp ứng của con người với lòng tin cậy (xem Ha-ba-cúc 2:4). Chữ này được dùng ở đây để chỉ sự trung tín của các tín hữu ở giữa cơn bất bớ. Phao-lô cầu nguyện cho đức tin của họ trong I Tê-sa-lô-ni-ca 3:10 và tại đây ông khen ngợi đức tin của họ. Do đức tin mà sự thành tín của Đức Chúa Trời trở thành sự trung tín của tín hữu.

▣ **“ở giữa mọi sự bất bớ và khó khăn mà anh em đang chịu”** Đau khổ là điều bình thường đối với các tín hữu trong thế giới hư mất (xem Ma-thi-ơ 5:10-12; Công-vụ 14:22; Rô-ma 8:17-18; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:14; 3:3; Gia-cơ 1:2-4; I Phi-e-rơ 4:12-16). Nó cũng thường là phương cách để tâm linh chúng ta tăng trưởng (xem Hê-bơ-rơ 5:8). Xem chủ đề đặc biệt: Sự khổ nạn trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:10.

1:5 “Đó đủ chứng cứ về sự đoán xét công bình của Đức Chúa Trời” Điều này đề cập đến cơn giận của Đức Chúa Trời tuôn đổ trên những kẻ vô tín bất bớ dân sự Ngài (xem Phi-líp 1:28).

▣

NASB “nhờ đó anh em sẽ được xem là xứng đáng”

NKJV “để anh em được kể như là xứng đáng”

NRSV “được định để khiến anh em xứng đáng”

TEV “bởi vì kết quả của mọi việc này là anh em trở nên xứng đáng”

JB “anh em có thể được kể là xứng đáng”

Đây là dạng NGUYÊN MẪU THỤ ĐỘNG THÌ BẮT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INFINITIVE) có nghĩa “được tuyên bố là xứng đáng.” Dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) ám chỉ rằng Đức Chúa Cha là tác nhân. Mục đích của hoạn nạn là tạo ra tính nết tốt (xem câu 11; Rô-ma 5:3-4; Hê-bơ-rơ 5:8). Đây là thí dụ điển hình trong thần học để có nhận thức rõ ràng: “Đã có được địa vị công chính trong Đấng Christ vẫn còn phải tiếp tục phát triển thêm sự công chính trong đời sống tín hữu”. Địa vị của chúng ta trước Đức Chúa Trời là một tặng phẩm (CHỈ ĐỊNH CÁCH-INDICATIVE), nhưng cũng là mạng lệnh (phải tiếp tục) (MỆNH LỆNH CÁCH-IMPERATIVE). Có thể dùng người lực sĩ làm hình bóng để giải bày lẽ thật này. Các tín hữu đã giựt giải cuộc đua nhờ đức tin của họ trong mối liên hệ với Đấng Christ. Giờ đây họ cần phải tiếp tục trung tín chạy đua vì Ngài. Không phải bị bắt buộc thực hiện nhưng do lòng biết ơn là động lực đưa Cơ-Độc Nhân đến sự thánh khiết.

▣ **“cho nước Ngài”** Đây là cụm từ chìa khóa quan trọng trong các Phúc âm Cộng quan. Bài giảng đầu tiên và bài giảng cuối của Chúa Giê-xu cũng như hầu hết các ẩn dụ của Ngài đều xoay quanh chủ đề này. Nó chỉ quyền cai trị của Đức Chúa Trời trong tâm lòng con người trong hiện tại. Điều ngạc nhiên là Giảng chỉ dùng cụm từ này hai lần mà thôi (trong các ẩn dụ của Chúa Giê-xu thì không hề có cụm từ này). Trong Phúc âm Giảng “sự sống đời đời” dùng theo nghĩa bóng và là từ chìa khóa. Phân đoạn trên liên quan đến chủ đề giảng dạy của Đức Chúa Giê-xu về thời kỳ cuối cùng. Trong thần học cái “đã rồi” ngược lại với cái “vẫn chưa” này liên quan đến khái niệm về hai thời kỳ của Do Thái Giáo: thời kỳ tội ác hiện thời và thời công chính sẽ đến được Đấng Mết-si-a mở đầu. Người Do thái chỉ trông đợi sự hiện đến của một lãnh tụ quân sự có quyền năng của Thánh linh (giống như Các Quan Xét trong Cựu Ước). Hai lần đến của Đức Chúa Giê-xu làm cho hai thời kỳ này xếp chồng lên nhau. Nước Đức Chúa Trời đã xen vào lịch sử con người qua sự nhập thể tại Bết-lê-hem. Tuy nhiên, Đức Chúa Giê-xu đã không đến như một vị tướng chinh phục trong Khải-huyền 19, nhưng như một người đầy tớ khốn khổ (xem Ê-sai 53) và một lãnh tụ khiêm nhường (xem Xa-cha-ri 9:9). Vì vậy nước trời đã mở đầu (xem Ma-thi-ơ 3:2; 4:17; 10:7;

11:12; 12:28; Mác 1:15; Lu-ca 9:9,11; 11:20; 21:31-32), nhưng chưa hoàn tất (xem Ma-thi-ơ 6:10; 16:28; 26:64).

1:6

NASB “Sau hết tất cả mọi sự chỉ còn sự công chính”

NKJV “bởi vì nó là sự công chính”

NRSV “bởi vì nó quả thật là công bình”

TEV “Đức Chúa Trời sẽ thi hành điều phải lẽ:”

JB “Đức Chúa Trời sẽ rất công bình”

Đây là CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE), giả định là đúng theo quan điểm hay là chủ đích văn chương của tác giả. Sự phán xét của Đức Chúa Trời là công bình.

☐ “**vì Chúa sẽ báo trả**” Đây là lập lại trật tự cho cả thể giới về mặt đạo đức. Đức Chúa Trời sẽ thiết lập đúng đắn lại mọi sự (xem ghi chú đầy đủ trong Ga-la-ti 6:7).

1:7 “cũng như cho chúng tôi” Phao-lô cũng gặp nhiều khó khăn (xem I Cô-rinh-tô 4:9-13; II Cô-rinh-tô 4:8-12; 6:4-10; 11:24-27).

☐ “**khi Đức Chúa Jê-sus từ trời hiện đến**” Nghĩa đen tại đây là “khi sự mặc khải của Đức Chúa Giê-xu, Chúa chúng ta.” Không có động từ trong cụm từ này. Chữ Hy Lạp *Apocalypsis* có nghĩa là “lộ ra, bày tỏ rõ ràng” (xem I Cô-rinh-tô 1:7). Điều này ám chỉ đến sự đến lần thứ hai của Đức Chúa Giê-xu. Thời điểm của sự phán xét công bình của Đức Chúa Trời (xem câu 5) sẽ là sự đến lần thứ hai của Chúa, Ngày Sống lại, Ngày Phán Xét (xem Ma-thi-ơ 25:31-46; Khải-huyền 20:11-15). Xem chủ đề đặc biệt trong 3:13.

☐ “**với các thiên sứ của quyền phép Ngài**” Đây là đề tài quen thuộc trong Kinh Thánh (xem Phục-truyền Luật-lệ Ký 33:2; Xa-cha-ri 14:5; Ma-thi-ơ 16:27; 25:31; Mác 8:38; Giu-đe 14; Khải-huyền 19:14). Ngài sẽ đến cùng với các thánh của Ngài (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18). Trong Ma-thi-ơ 13:41 và 24:31 gợi ý rằng các thiên sứ gom loài người lại rồi tách riêng ra (xem Ma-thi-ơ 13:39-41; 24:31).

☐ “**giữa ngọn lửa hùng**” Đây là biểu tượng phán xét của Đức Chúa Trời (xem Ê-sai 29:6; 30:27-30; 66:14-15; Đa-ni-ên 7:9-10). Chỗ này không được rõ ràng nên không biết cụm từ này thuộc về câu 7 hay là câu 8. Nếu cụm từ này đi với câu 7 thì nó liên quan đến thiên sứ nhưng nếu nó đi với câu 8 thì nó liên quan đến sự phán xét. Các bản dịch NKJV, NRSV, và REB đặt cụm từ này trong câu 8.

CHÚ ĐỀ ĐẶC BIỆT: LỬA

Lửa có hàm ý cả tích cực và tiêu cực trong Kinh thánh.

A. Tích cực

1. Sưởi ấm (xem Ê-sai 44:15; Giăng 18:18)
2. Soi sáng (xem Ê-sai 50:11; Ma-thi-ơ 25:1-13)
3. Nấu nướng (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:8; Ê-sai 44:15-16; Giăng 21:9)
4. Thanh tẩy (xem Dân-số Ký 31:22-23; Châm-ngôn 17:3; Ê-sai 1:25; 6:6-8; Giê-rê-mi 6:29; Ma-la-chi 3:2-3)
5. Thánh khiết (xem Sáng-thế Ký 15:17; Xuất Ê-díp-tô Ký 3:2; 19:18; Ê-xê-chi-ên 1:27; Hê-bơ-rơ 12:29)
6. Sự lãnh đạo của Đức Chúa Trời (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 12:21; Dân-số Ký 14:14; I Các Vua 18:24)
7. Sự thêm sức của Đức Chúa Trời (xem Công-vụ 2:3)

8. Sự bảo vệ (xem Xa-cha-ri 2:5)

B. Tiêu cực

1. Thiêu đốt (xem Giô-suê 6:24; 8:8; 11:11; Ma-thi-ơ 22:7)
2. Huy diệt (xem Sáng-thế Ký 19:24; Lê-vi Ký 10:1-2)
3. Tức giận (xem Dân-số Ký 21:28; Ê-sai 10:16; Xa-cha-ri 12:6)
4. Sự trừng phạt (xem Sáng-thế Ký 38:24; Lê-vi Ký 20:14; 21:9; Giô-suê 7:15)
5. Dầu lạ giả trong thời tận thế (xem Khải-huyền 13:13)

C. Con giận của Đức Chúa Trời chống nghịch tội lỗi được bày tỏ qua những nghĩa bóng về lửa

1. Con giận của Ngài thiêu đốt (xem Ô-sê 8:5; Sô-phô-ni 3:8)
2. Ngài đổ ra lửa (xem Na-hum 1:6)
3. Lửa đời đời (xem Giê-rê-mi 15:14; 17:4)
4. Sự phán xét tận thế (xem Ma-thi-ơ 3:10; 13:40; Giảng 15:6; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:7; II Phi-e-rơ 3:7-10; Khải-huyền 8:7; 13:13; 16:8)

D. Cũng giống như những hình bóng khác được dùng trong Kinh thánh (như men, sư tử v.v) lửa có thể là sự chúc phước hay là nguyên rửa tùy thuộc vào văn mạch.

1:8

NASB “báo thù”

NKJV “trả thù”

NRSV “báo thù”

TEV “trừng phạt”

JB “áp đặt hình phạt”

Đây là ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE). Điều này không phải là phản ứng do xúc động, thù hận nhưng là “ thực thi sự công bình hoàn toàn cho mọi người.” Tạo vật của Đức Chúa Trời sẽ phản ánh đức tính của Ngài..

☐ “những kẻ chẳng hề nhận biết Đức Chúa Trời” Chữ này nói đến người ngoại giáo cố ý khước từ sự sáng (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:5; Giảng 3:17-21; Rô-ma 1:18,25; 2:14-15) và bắt bớ các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca. Câu này không chỉ giải bày ý nghĩa “biết” lẽ thật về Đức Chúa Trời theo cách thông thường (khái niệm “biết” trong tiếng Hy Lạp), mà “biết” còn là sự tương giao thân mật với Đức Chúa Trời (khái niệm “biết” trong tiếng Hê-bơ-rơ). Chữ “biết” hàm ý về sự tương giao thân thiết theo tiếng Hê-bơ-rơ (xem Sáng thế Ký 4:1; Giê-rê-mi 1:5; Mác 14:71; Tít 1:16).

☐ “những kẻ không vâng phục Phúc âm” Một số nhà giải kinh nghĩ rằng chi tiết này ám chỉ đến nhóm người thứ hai đang bắt bớ các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca. Cụm từ thứ nhất nói đến những người ngoại bang (“những người không biết Đức Chúa Trời”) và cụm từ thứ hai chỉ những người Do thái.

1:9 “hình phạt” Chữ này có chung từ gốc với chữ “báo thù” trong câu 8

☐ “hư mắt đời đời” Chữ “đời đời” trong tiếng Hy Lạp có chung gốc với chữ “thời kỳ” (xem Ma-thi-ơ 28:20; Hê-bơ-rơ 1:2). Trong Ma-thi-ơ 25:46, chữ này được dùng để mô tả cả thiên đàng và địa ngục (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:16). Sự đáp ứng của con người trong hiện tại với Phúc âm định đoạt tương lai của họ.

☐ “xa cách mặt Chúa” Đây là khía cạnh khủng khiếp của địa ngục. Trong bản dịch KJV ở Thi-thiên 139:8 nói như vậy “nếu tôi nằm dưới Âm phủ, kia, Chúa cũng có ở đó”. Thi-thiên này muốn nói đến Sheol hay là Hades (nơi cầm giữ người chết, xem Ma-thi-ơ 11:23; 16:18; Lu-ca 10:15; 16:23; Khải-huyền 1:18; 20:13,14) chứ không phải Gehenna là nơi bị phân cách đời đời khỏi Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 5:22,29,30; 10:28; 18:9; 23:15,33; Mác 9:43,45,47; Lu-ca 12:5).

☐ **“và sự vinh hiển của quyền phép Ngài”** Chi tiết này có thể ám chỉ đến Ê-sai 2:10,19,21. Nhân loại sa ngã sẽ chạy trốn khỏi sự hiện diện vinh hiển của Đấng Thánh của Y-sơ-ra-ên. Đây là thảm kịch của tạo vật (loài người): Nhu cầu lớn nhất của con người là được tương giao với Đức Chúa Trời nhưng do phạm tội và nổi loạn mà chúng ta sợ và trốn tránh khỏi Chúa là Đấng đã tạo dựng nên chúng ta giống như Ngài để có sự tương giao trong vinh hiển. Chữ Hê-bơ-rơ thường dùng trong Cựu Ước để chỉ “sự vinh hiển” là (*kbd*) có gốc là một từ thương mại (chỉ về hai đĩa cân) có nghĩa là “nặng.” Cái gì nặng thì có giá trị. Thường thì khái niệm sáng chói được thêm vào để bày tỏ sự oai nghi của Đức Chúa Trời (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 15:16; 24:17; Ê-sai 60:1-2). Chỉ riêng Ngài là xứng đáng và được tôn vinh. Ngài quá chói sáng nên nhân loại sa ngã không thể nhìn thấy được Ngài (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 33:17-23; Ê-sai 6:5). Chỉ có thể thực sự biết Đức Chúa Trời qua Đấng Christ (xem Giê-rê-mi 1:14; Ma-thi-ơ 17:2; Hê-bơ-rơ 1:3; Gia-cơ 2:1). Chữ “vinh hiển” có một chút gì đó mơ hồ: (1) nó có thể tương đương với “sự công chính của Đức Chúa Trời”, (2) nó có thể ám chỉ đến sự “thánh khiết” hay là “hoàn hảo” của Đức Chúa Trời hay là (3) nó có thể ám chỉ đến hình ảnh của Đức Chúa Trời được tạo dựng trong con người (xem Sáng-thế Ký 1:26-27; 5:1; 9:6) nhưng sau đó do sự nổi loạn của con người nên nó bị biến dạng, xấu hơn (xem Sáng-thế Ký 3:1-22). Chữ này trước tiên được dùng cho sự hiện diện của Đức Giê-hô-va với dân sự Ngài (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 16:7,10; Lê-vi Ký 9:23; Dân-số Ký 14:10).

1:10

NASB, NKJV “được tôn vinh hiển bởi các thánh đồ”

NRSV “được tôn vinh hiển bởi các thánh đồ”

TEV “nhận vinh hiển từ cả dân sự Ngài”

JB “được tôn vinh hiển giữa vòng các thánh đồ”

Ít nhất thì cụm từ này cũng có thể hiểu theo hai cách: (1) diễn ý của một thành ngữ Hê-bơ-rơ: Sự oai nghi của Sự đến lần thứ hai sẽ làm cho Đức Chúa Giê-xu nhận được vinh hiển từ những người theo Ngài, hay là (2) diễn tả ý nghĩa thông thường của giới từ tiếng Hy Lạp (khi thêm vào cái kết hợp bất thường giới từ được lặp lại với danh từ) (câu 10,12) nhằm diễn đạt ý Đức Chúa Giê-xu sẽ được vinh hiển giữa hay là trong các tín hữu.

“Các thánh đồ” có nghĩa đen là “những người thánh.” Chữ “thánh đồ” luôn luôn SỐ NHIỀU (PLURAL) chỉ trừ một lần trong Phi-líp 4:21 nhưng chỗ này nó cũng có hàm ý tập thể. Được cứu là đặt chúng ta vào trong thân thể của Đấng Christ và gia đình của Ngài. Xem chủ đề đặc biệt: Các thánh đồ trong I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13. Tại đây không nhấn mạnh nhiều trải nghiệm bằng địa vị. Hy vọng rằng địa vị của chúng ta sẽ ngày càng trở nên hữu hiệu trong đời sống hằng ngày của chúng ta. Khi Chúa trở lại chúng ta sẽ được vinh hiển ngay lập tức và hoàn toàn (xem I Giăng 3:2; Rô-ma 8:30). Đức Chúa Giê-xu được vinh hiển qua nếp sống tin kính của những thánh đồ (xem câu 12; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:12; Giăng 17:9-10).

☐ **“trong ngày đó”** Cụm từ mạnh mẽ này được dùng theo nghĩa bóng của Cựu Ước chỉ về thời điểm khi Đức Chúa Trời sẽ quay trở lại với những tạo vật của Ngài để chúc phước cho các tín hữu và phán xét những người không tin. Xem ghi chú đầy đủ trong I Tê-sa-lô-ni-ca 5:2.

☐

NASB “và kinh ngạc giữa vòng mọi người tin”

NKJV “và kinh ngạc giữa vòng mọi người tin”

NRSV “và kinh ngạc vì...giữa vòng tất cả mọi người tin”

TEV “và cao trọng từ mọi người tin”

JB “và được thấy vinh hiển của Ngài bởi mọi người tin Ngài”

Có hai cụm từ nghĩa không rõ ràng trong câu 10. Chúng có thể có nghĩa (1) các thánh đồ được vinh hiển với Đấng Christ và điều này khiến họ kinh ngạc hoặc là (2) các thiên sứ kinh ngạc về điều tốt lành mà Đức Chúa Trời làm cho các tín hữu (xem Ê-phê-sô 2:7; 3:10; I Cô-rinh-tô 4:9).

▣ “**vì anh em đã tin lời chúng tôi làm chứng trước mặt anh em.**” Sự đáp ứng của các tín hữu tương phản với những người ngoại bang trong câu 8. Họ đã tiếp nhận Phúc âm như một sứ điệp và một con người.

1:11 “chúng tôi vì anh em cầu nguyện không thôi” Phao-lô tiếp tục cầu nguyện cho các Hội thánh này (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 1:3; 2:12; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2; 5:13-18). Xem chủ đề đặc biệt: Sự cầu thay trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2.

▣

NASB “Đức Chúa Trời khiến anh em xứng đáng với sự kêu gọi của Ngài”

NKJV “Đức Chúa Trời khiến anh em xứng đáng với sự kêu gọi này”

NRSV, JB “Đức Chúa Trời sẽ khiến anh em xứng đáng với sự kêu gọi của Ngài”

TEV “Đức Chúa Trời khiến anh em xứng đáng với lối sống Ngài đã gọi anh em”

Đức Chúa Trời hành động (xem Phi-líp 1:6; 2:13; Ê-phê-sô 4:4) nhưng các tín hữu phải thuận phục (đồng ý) và hợp tác với Đức Thánh Linh (xem Phi-líp 2:12; Ê-phê-sô 4:1). Nó là sự nghịch lý giữa quyền tể trị của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người nên phải có sự đáp ứng của đức tin khởi đầu và cứ tiếp tục tin cậy. Điều nhấn mạnh trong văn mạch này là đời sống mới của Cơ-Độc Nhân (xem Ê-phê-sô 4:1; 5:2,15). Phúc âm là một con người để chào đón, một sứ điệp để tin cậy, và một cuộc đời để sống.

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: ĐƯỢC KÊU GỌI

Đức Chúa Trời luôn chủ động kêu gọi, lựa chọn và nài mời những người tin đến với Ngài (xem Giảng 6:44, 65; 15:16; I Cô-rinh-tô 1:12; Ê-phê-sô 1:4-5, 11). Từ ngữ “kêu gọi” được sử dụng trong một số ý nghĩa thần học sau:

- A. Tội nhân được kêu gọi đến sự cứu rỗi bởi ân điển của Đức Chúa Trời qua công tác đã được hoàn tất của Chúa Giê-xu và sự thuyết phục của Đức Thánh Linh (chữ *kleos*, xem Rô-ma 1:6-7; 9:24, vốn cũng có ý nghĩa thần học giống với I Cô-rinh-tô 1:1-2 và II Ti-mô-thê 1:9; II Phi-e-rơ 1:10).
- B. Tội nhân kêu cầu đến danh của Đức Chúa Trời để được cứu (chữ *epikaleo*, xem Công vụ 2:21; 22:16; Rô-ma 10:9-13). Từ ngữ này là thành ngữ trong cách thờ phượng Do Thái.
- C. Những tín nhân được kêu gọi để sống giống Đấng Christ (chữ *klesis*, xem I Cô-rinh-tô 1:26; 7:20; Ê-phê-sô 4:1; Phi-líp 3:14; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11; II Ti-mô-thê 1:9)
- D. Những tín nhân được kêu gọi vào các công tác phục vụ Chúa (xem Công vụ 13:2; I Cô-rinh-tô 12:4-7; Ê-phê-sô 4:1).

▣ “**và làm thành mọi ao ước tốt lành**” Phao-lô đang cầu nguyện cho những mục tiêu mới của họ sẽ được thành hiện thực (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:3). Cùng với tấm lòng mới (xem Ê-xê-chi-ên 36:26-27), họ cũng nhận được môi miệng mới, tay, chân mới (xem Rô-ma 6:4; II Cô-rinh-tô 5:17; Cô-lô-se 3:10). Phao-lô thường dùng khái niệm “tốt lành” trong các thư gửi hội thánh Tê-sa-lô-ni-ca:

1. *agathos*, I Tê-sa-lô-ni-ca 3:6; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:16-17;
 - a. *agathon*, I Tê-sa-lô-ni-ca 5:15
 - b. *agathōsunē*, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11
2. *kalon*, I Tê-sa-lô-ni-ca 5:21
3. *eudokia*, II Tê-sa-lô-ni-ca 1:11

1:12 “danh của Đức Chúa Giê-su, Chúa chúng ta...trong Ngài” Có sự tương đương trong câu văn nên chữ “danh” ở đây cũng có nghĩa là người đó. Xem chủ đề đặc biệt bên dưới..

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: DANH CỦA CHÚA

Đây là một cụm từ thông dụng trong Tân ước để chỉ sự hiện diện cá nhân và quyền năng hành động của Ba Ngôi Đức Chúa Trời trong Hội thánh. Nó không phải là một câu thần chú, nhưng là một lời cầu khẩn đến bản tính của Đức Chúa Trời.

Thông thường, cụm từ này chỉ Chúa Giê-xu là Chúa (Phi-líp 2:11)

1. Khi xưng nhận đức tin nơi Chúa Giê-xu tại lễ báp-têm (Rô-ma 10:9-13; Công-vụ 2:38; 8:12, 16; 10:48; 19:5; 22:16; I Cô-rinh-tô 1:13, 15; Gia-cơ 2:7)
2. Khi đuổi quỷ (Ma-thi-ơ 7:22; Mác 9:38; Lu-ca 9:49; 10:17; Công-vụ 19:13)
3. Khi chữa bệnh (Công-vụ 3:6, 16; 4:10; 9:34; Gia-cơ 5:14)
4. Khi làm mục vụ (Ma-thi-ơ 10:42; 18:5; Lu-ca 9:48)
5. Khi khiển trách trong Hội thánh (Ma-thi-ơ 18:15-20)
6. Khi giảng cho người ngoại (Lu-ca 24:47; Công-vụ 9:15; 15:17; Rô-ma 1:5)
7. Khi cầu nguyện (Giăng 14:13-14; 15:2, 16; 16:23; I Cô-rinh-tô 1:2)
8. Một cách để chỉ Cơ đốc giáo (Công-vụ 16:9; I Cô-rinh-tô 1:10; II Ti-mô-thê 2:19; Gia-cơ 2:7; I Phi-e-rơ 4:14)

Khi chúng ta làm trong bất cứ cương vị nào dù là người rao truyền, mục vụ, người giúp đỡ, chữa lành, đuổi quỷ, vân vân... chúng ta làm trong đức tính của Ngài, quyền năng, và sự cung ứng của Ngài - trong danh Ngài.

▣ “**trong anh em, và anh em trong Ngài**” Đức Chúa Giê-xu được vinh hiển qua các tín hữu và các tín hữu được vinh hiển trong Ngài.

▣ “**tùy theo ân điển của Đức Chúa Trời chúng ta và của Đức Chúa Jê-sus Christ**” Phao-lô thường chú trọng việc liên kết Đức Chúa Cha và Đức Chúa Con trong hai lá thư Tê-sa-lô-ni-ca (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1,3; 3:11,13; 5:18,23; II Tê-sa-lô-ni-ca 1:1,2; 2:12; 2:13,16; 3:5). Nhưng có thể ở đây chỉ liên quan đến Đức Chúa Giê-xu (xem II Phi-e-rơ 1:1,11).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Chủ đề chính của chương 1 là gì? Nó khác biệt như thế nào với I Tê-sa-lô-ni-ca 1?
2. Tại sao sự đau khổ là điều bình thường đối với các tín hữu? (câu 5)
3. Đức Chúa Trời có căm thù và báo thù không? Nếu không, thì câu 8 có nghĩa gì?
4. Địa ngục là đời đời đúng không?

II TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 2

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Người vô luật pháp	Sự bội đạo lớn	Ngày của Chúa	Kẻ gian ác	Sự đến của Chúa và lúc khởi đầu của nó
2:1-12	2:1-12	2:1-12	2:1-4 2:5-12	2:1-3a 2:3b-8 2:9-12
Được chọn cho sự cứu rỗi	Đứng vững	Cảm tạ và khuyên nài	Anh em được chọn cho sự cứu rỗi	Lời khuyến khích cho bền đỗ (2:13-3:5)
2:13	2:13-17	2:13-15 2:16-17	2:13-15 2:16-17	2:13-17

CHU KỶ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phân đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Văn vân...

CÁC KIẾN GIẢI VỀ VĂN MẠCH VÀ THÀN HỌC TRONG CÁC CÂU 1-12

- A. Rất khó giải thích phân đoạn này vì trong suốt lịch sử Hội thánh cho thấy có nhiều quan điểm khác nhau về nó.
- B. Bối cảnh Kinh Thánh
 1. Nếu như chương 1 nói đến đến sự đến lần thứ hai của Đấng Christ cùng với sự phán xét đối với những người không tin thì chương 2:1-12 lại đề cập đến sự hiện đến và phán xét Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ). Đây là phân đoạn mô tả rõ ràng nhất về nhân vật này trong Tân Ước. Phao-lô không sử dụng thuật ngữ “Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-

- Christ)” như trong các sách của Giăng (I Giăng 2:18,22; 4:3; II Giăng 7) nhưng gọi nhân vật này là “người của sự vô luật pháp” trong câu 3 và “kẻ vô luật pháp” trong câu 8.
2. Bối cảnh tổng quát của phân đoạn này dựa trên niềm tin Cựu Ước về một sự đối đầu cuối cùng giữa dân sự của Đức Chúa Trời và những người của kẻ tội ác (xem Thi-thiên 2; 48:4-8; Ê-xê-chi-ên 38-39; Đa-ni-ên 7; Xa-cha-ri 14). Sự xung đột này trở thành những cá nhân lãnh đạo trong cuộc xung đột của hai phía: Đấng Mết-si-a của Đức Chúa Trời và Kẻ Chống Lại Đấng Mết-si-a (xem Sáng-thế Ký 3:15; Đa-ni-ên 7; 9:23-27; và có thể là Ê-sai 14; Ê-xê-chi-ên 28).
 3. Bối cảnh cụ thể của phân đoạn này trong Tân Ước là Ma-thi-ơ 24; Mác 13; Lu-ca 17; 21; I Tê-sa-lô-ni-ca 4-5; I Giăng 2 và Khải Huyền.
 4. Ba yếu tố thời gian liên hệ đến các câu 1-12:
 - a. Những biến cố đương thời
 - b. Những biến cố tương lai trước sự trở lại lần thứ hai của Chúa
 - c. Những biến cố tương lai liên hệ đến Ngày của Chúa
- C. Cần phải nhớ rằng trọn cả đề tài về sự trở lại Đấng Christ được trình bày trong Kinh thánh theo sự đối lập thuộc loại biện chứng. Nhưng mặt khác, sự trở lại của Chúa gần kề nhưng lại được quân bình bằng một số sự kiện phải xảy đến trước. Những lẽ thật này không loại bỏ hay là mâu thuẫn lẫn nhau. Một số các sự kiện phải xảy ra đã được tiên báo là:
1. Sự bội đạo (xem Ma-thi-ơ 24:1-13; I Ti-mô-thê 4:1; II Ti-mô-thê 3:1ff. và II Tê-sa-lô-ni-ca 2:3ff).
 2. Sự khổ nạn lớn (xem Ma-thi-ơ 24:21-22, 29-31)
 3. Phúc âm được rao giảng cho mọi nước (xem Ma-thi-ơ 24:24).
 4. Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ) xuất hiện (xem Ma-thi-ơ 24, II Tê-sa-lô-ni-ca 2; và Khải-huyền 13).
 5. Sự cứu rỗi cho đủ số gồm người ngoại bang và người Do thái (xem Rô-ma 11:11-36).

CHỦ ĐỀ ĐẶC BIỆT: THẺ LOẠI VĂN CHƯƠNG TẬN THỂ

Phần chủ đề đặc biệt này lấy từ tuyển tập giải kinh sách Khải Huyền.

Khải Huyền là một thể loại văn chương tận thể đặc biệt của người Do thái. Nó thường được sử dụng trong những gian đoạn lịch sử căng thẳng, xung đột để bày tỏ lòng tin quyết sự kiểm soát của Đức Chúa Trời trên dòng lịch sử và sự giải cứu dành cho dân sự của Ngài. Thể loại văn chương này có những đặc điểm

1. nhấn mạnh đến quyền cai trị phổ quát của Đức Chúa Trời (thuyết độc thần và thuyết định mệnh)
2. sự tranh chiến giữa thiện và ác, giữa đời này và đời sau (thuyết nhị nguyên)
3. sử dụng những chữ mật mã (thông thường xuất phát từ Cựu Ước hay là những tác phẩm thuộc thể loại tận thể của Do thái giáo trong gian đoạn giao thời sau khi Cựu Ước kết thúc nhưng trước khi Tân Ước bắt đầu)
4. đề cập đến những màu sắc, con số, thú vật đôi khi cả con người
5. dùng những khái tượng, giấc mơ như những cách thức để tương giao với thần linh.
6. tập trung chú trọng vào sự tận thể (thời đại mới)
7. dùng những nhóm biểu tượng cố định, không phải thực tại để truyền đạt những sứ điệp tận thể
8. Một số ví dụ của thể loại này
 - a. Cựu Ước
 - (1) Ê-sai 24-27, 56-66

- (2) Ê-xê-chi-ên 37-48
- (3) Đa-ni-ên 7-12
- (4) Giô-ên 2:28-3:21
- (5) Xa-cha-ri 1-6, 12-14
- b. Tân Ước
 - (1) Ma-thi-ơ 24, Mác 13, Lu-ca 21, và I Cô-rinh-tô 15 (trong vài phương diện)
 - (2) II Tê-sa-lô-ni-ca 2 (trong hầu hết các khía cạnh)
 - (3) Khải Huyền (chương 4-22)
- c. Những sách không được kinh điển (dựa theo *Method and Message of Jewish Apocalyptic*, của D. S. Russell, trang 37-38)
 - (1) I Hê-nóc, II Hê-nóc (những bí mật của Hê-nóc)
 - (2) Jubilees
 - (3) Những lời tiên tri của Sibylline III, IV, V
 - (4) Giao ước của mười hai Tổ phụ
 - (5) Những Thi-thiên của Sa-lô-môn
 - (6) Sự thăng thiên của Môi-se
 - (7) Sự tuận đạo của Ê-sai
 - (8) Sự tận thế theo Môi-se (cuộc đời của A-đam và Ê-va)
 - (9) Sự tận thế theo Áp-ra-ham
 - (10) Giao ước của Áp-ra-ham
 - (11) II Esdras (IV Esdras)
 - (12) Ba-rúc II, III

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ VÀ CỤM TỪ

BẢN NASB 2:1-12

¹ Luận về sự đến của Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta, và về sự chúng ta hội hiệp cùng Ngài, ² thì, hỡi anh em, xin chớ vội bởi rối và kinh hoàng hoặc bởi thần cảm giả mạo, hoặc bởi lời nói hay là bởi bức thư nào tựa như chúng tôi đã gửi mà nói rằng ngày Chúa gần đến. ³ Mặc ai dùng cách nào, cũng đừng để họ lừa dối mình. Vì phải có sự bỏ đạo đến trước, và có người tội ác, con của sự hư mất hiện ra, ⁴ tức là kẻ dối địch, tôn mình lên trên mọi sự mà người ta xưng là Đức Chúa Trời hoặc người ta thờ lạy, rất đổi ngôi trong đền Đức Chúa Trời, chính mình tự xưng là Đức Chúa Trời. ⁵ Anh em há không nhớ khi tôi còn ở với anh em, thì đã nói về những sự đó sao? ⁶ Hiện nay anh em biết rõ điều làm ngăn trở nó, hầu cho nó chỉ hiện ra đúng kỳ nó thôi. ⁷ Vì đã có sự mâu nhiệm của điều bội nghịch đương hành động rồi; song Đấng còn ngăn trở cần phải cất đi. ⁸ Bây giờ kẻ nghịch cùng luật pháp kia sẽ hiện ra, Đức Chúa Jê-sus sẽ dùng hơi miệng Ngài mà hủy diệt nó, và trừ bỏ nó bởi sự chói sáng của sự Ngài đến. ⁹ Kẻ đó sẽ lấy quyền của quỷ Sa-tan mà hiện đến, làm đủ mọi thứ phép lạ, dấu dị và việc kỳ dối giả; ¹⁰ dùng mọi cách phỉnh dối không công bình mà dỗ những kẻ hư mất, vì chúng nó đã không nhận lãnh sự yêu thương của lẽ thật để được cứu rỗi. ¹¹ Ấy vì thế mà Đức Chúa Trời cho chúng nó mắc phải sự lầm lạc, là sự khiến chúng nó tin điều dối giả, ¹² hầu cho hết thảy những người không tin lẽ thật, song chuộng sự không công bình, điều bị phục dưới sự phán xét của Ngài.

2:1 “Luận về sự đến” Đây là chữ Hy Lạp *parousia* có nghĩa là “sự hiện diện.” Bối cảnh văn hóa của chữ này thường được sử dụng chỉ sự thăm viếng của (vua) hoàng gia. Ba chữ được dùng trong Tân Ước để mô

tả sự trở lại lần thứ hai của Chúa là: (1) *parousia*, xem câu 1,8; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19, (2) *epiphaneia*, xem câu 8, sự hiện đến chói sáng và (3) *apocalypsis*, xem 1:6-7, có nghĩa là “sự vén màn” với chủ đích là bày tỏ. Chữ cuối cùng cũng được dùng cho sự lộ ra (xuất hiện) của Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ) trong câu 3,6,8. “Sự trở lại lần thứ hai của Chúa” không phải là một thuật ngữ Kinh thánh, nhưng do Justin Martyr sử dụng nó trước tiên. Xem chủ đề đặc biệt: Sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu trong I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19. Xem chủ đề đặc biệt trong I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13.

☐ **“về sự chúng ta hội hiệp cùng Ngài”** Điều này ám chỉ “sự cất lên” trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18. Theo văn mạch thì chỉ có một sự đến đã được ấn định chứ không phải là hai (xem Ma-thi-ơ 24:27,31; 25:31ff.). Câu 3 nói về việc các thánh đồ trải qua cơn khổ nạn cùng với sự hiện ra của Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ). Hai câu Kinh Thánh “1 và 3” trái ngược với quan điểm tiền đại nạn, tiền thiên hiên niên mà trong đó các tín hữu được cất lên một cách bí mật.

Thông thường thì Ma-thi-ơ 24:32-44 (tham khảo thêm Lu-ca 17:22-37) được sử dụng để chứng minh cho sự cất lên cách bí mật của các tín hữu trong khi những người không được cứu bị để lại. Tuy nhiên, theo văn mạch (trong thời của Nô-ê) những kẻ không được cứu bị đem đi phán xét. Trong Ma-thi-ơ 24:39, “đem họ đi cả thảy” nói đến những kẻ bị hủy diệt trong cơn lụt (xem câu 37-38).

Mục đích thần học chính của một số nhà thần học ủng hộ cho sự cất lên bí mật của các tín hữu là tách riêng điều này ra khỏi sự trở lại thiên nhiên của Đức Chúa Giê-su xảy ra sau đó nhằm để hóa giải sự đối lập giữa sự trở lại gần kề của Đức Chúa Giê-xu và những sự kiện đã được tiên báo nhất thiết phải xảy ra. Trong khi đó chủ đích thần học chính của quan điểm tiền thiên hiên niên theo từng thời kỳ (dispensational pre-millennialism) là đem Hội thánh ra khỏi trái đất để những lời tiên tri Cựu Ước có thể trở thành hiện thực theo nghĩa đen cho quốc gia Do Thái, điều này dường như là không hợp với ý nghĩa của I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13-16.

2:2

NASB “chớ vội rung động khỏi sự bình tĩnh”

NKJV “không vội dao động trong tâm trí”

NRSV “chớ vội dao động trong tâm trí”

TEV “chớ để dễ lẫn lộn trong suy nghĩ”

JB “đừng để bị kích động quá sớm”

Đây là dạng NGUYÊN MẪU THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE INFINITIVE) nói lên tâm trí bối rối và lo lắng bị tác động bởi một tác nhân từ bên ngoài, có thể do một linh (thần cảm giả mạo) hay là một sự dạy dỗ (sứ điệp). Chữ này trong nghĩa đen có thể mô tả một cơn động đất, sự đến của Đức Chúa Trời hay là Đức Thánh Linh (xem Hê-bơ-rơ 12:26-28). Về phương diện hình bóng, nó ám chỉ đến tâm trạng dao động của lòng trung thành (xem bản LXX của Thi-thiên 15:8 và Công-vụ 2:25). “Vội” để diễn tả (1) Sự ngạc nhiên của Phao-lô, là vì chỉ ít lâu sau khi ông nói với họ về những điều này thì đã xảy ra nhiều sự bối rối, sợ hãi và phỏng đoán vớ vẩn hay là (2) họ sẵn lòng chấp nhận quan điểm của người khác về vấn đề này.

☐ **“hay là bị bối rối”** Đây là NGUYÊN THỂ THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE INFINITIVE) nói đến việc tiếp tục xảy ra do tác nhân từ bên ngoài là một linh (thần cảm giả mạo) hay là một sự dạy dỗ (sứ điệp). Nếu từ thứ nhất trong câu 2 ám chỉ về tiến trình suy nghĩ của họ, thì từ ngữ hiếm thấy này ở đây ám chỉ đến cảm xúc của họ. Chữ này chỉ xuất hiện trong những văn mạch có liên quan đến tận thế (xem Ma-thi-ơ 24:6; Mác 13:7).

☐

NASB “bởi một linh hay là”

NKJV, NRSV “bởi một linh hay là”

TEV “bởi sự xưng nhận...có lẽ của một ai đó nói tiên tri”

JB “bởi sự tiên đoán hay là”

Phao-lô kể ra ba loại (sử dụng chữ *metē* ba lần) và không nên để cho chúng làm bối rối các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca. Đây là chữ “linh” (*pneumatōs*) được dùng theo nghĩa là một sứ điệp của tiên tri hay là mặc khải siêu nhiên (xem I Giăng 4:1 cũng liên kết *pneuma* với Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ)).



NASB “hay là một sứ điệp”
NKJV, NRSV “hay là bởi lời nói”
TEV “hay là bởi sự rao giảng của ai đó”
JB “hay là bởi tin đồn”

Chữ *logos* này có thể dịch là “bởi cách giải thích riêng của một ai đó” hay là “bởi lời nói của một ai đó.”



NASB “hay là lá thư như là được gửi từ chúng tôi”
NKJV “hay là lá thư như là được gửi từ chúng tôi”
NRSV “hay là lá thư, xem như là từ chúng tôi”
TEV “Hay có thể đã nói rằng chúng ta đã viết điều này trong một lá thư”
JB “hay là bất cứ thư nào tự nhận là từ chúng tôi”

Phao-lô bắt đầu tự chính mình viết những lá thư để bảo đảm sự xác thực của chúng (xem 3:17). Chi tiết này cũng có thể ám chỉ đến sự giải nghĩa sai trật của một ai đó về thư I Tê-sa-lô-ni-ca hay là về những sự giảng dạy của Phao-lô.

▣ “**nói rằng ngày của Chúa đã đến**” Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE) có nghĩa là “ngày của Chúa đã đến.” Những việc bàn cãi thần học này về sự tận thế là nan đề chính mà Phao-lô đang cố gắng làm rõ. Phần còn lại trong câu 3-12 là phần giải thích tại sao sự phát biểu trên đây không đúng (xem Ma-thi-ơ 24:23,26). Những biến cố cùng xảy ra với sự đến lần thứ hai vẫn chưa bắt đầu (xem phần giới thiệu chương này). Để tham khảo đầy đủ phân tích về “ngày của Chúa” xem ghi chú trong I Tê-sa-lô-ni-ca 5:2.

2:3

NASB “Đừng để ai lừa gạt anh em trong bất kỳ cách nào”
NKJV “Đừng để ai lừa gạt anh em bởi bất kỳ cách gì”
NRSV “Đừng để ai lừa gạt anh em trong bất kỳ việc gì”
TEV “Đừng để ai lừa gạt anh em trong bất kỳ cách nào”
JB “Không bao giờ để cho ai lừa gạt anh em theo cách thức này”

Đây là câu PHỦ ĐỊNH ĐÔI (DOUBLE NEGATIVE) với dạng CẤU KHẢN CHỦ ĐỘNG THÌ BẮT ĐỊNH (AORIST ACTIVE SUBJUNCTIVE) + *tis*, ám chỉ đến người nào đó. Rõ ràng sự lừa gạt có chủ ý đang diễn ra.

▣ “**vì nó sẽ không đến trừ khi**” Đây là CẤU ĐIỀU KIỆN BẬC BA (THIRD CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Một số biến cố cần phải xảy ra trước (xem phần C trong phần giới thiệu chương này). Sự trở lại lần thứ hai của Chúa không phải là nội tại (đã có sẵn). Trong văn mạch tại đây, có hai sự kiện được nhắc đến: (1) sự bội đạo lớn, và (2) sự hiện ra của “người tội ác.”



NASB “bội đạo đến trước”
NKJV “sự sa ngã đến trước”
NRSV “sự nổi loạn đến trước”
TEV “sự nổi loạn diễn ra”
JB “sự nổi loạn lớn diễn ra”

Từ ghép này *apo + histēmi*, có nghĩa đen là “đứng cách xa khỏi.” Nó có thể được dùng theo nghĩa tiêu cực (sự nổi loạn) hay là tích cực (xa khỏi tội lỗi, xem II Ti-mô-thê 2:19). Chữ này được dùng trong văn chương Hy Lạp (Plutarch và Công-vụ 5:37) chỉ sự nổi loạn về chính trị hay là quân sự, nhưng bản Septuagint (xem Giô-suê 22:22) và Ngũ kinh thường ám chỉ đến sự nổi loạn tâm linh. Không rõ ai đang nổi loạn nhưng họ đang khước từ Đức Chúa Trời và thậm chí tìm cách thế chỗ của Ngài (xem Ê-sai 14:12-14; Ê-xê-chi-ên 28:17). Đó có thể là người ngoại đạo, người Do thái hay là một thành phần của Hội thánh hữu hình (xem Ma-thi-ơ 24:3-12; I Ti-mô-thê 4:1; II Ti-mô-thê 3:1,8,13; I Giăng 2:18-19).



NASB “người vô luật pháp bị bày tỏ”

NKJV “người của tội lỗi bị bày tỏ”

NRSV “kẻ vô luật pháp bị bày tỏ”

TEV “Kẻ gian ác xuất hiện”

JB “Nổi loạn...xuất hiện”

Tại đây có một vấn đề giữa các bản chép tay tiếng Hy Lạp. “Vô luật pháp” có trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp viết hoa κ , B, cùng với bản dịch Coptic và Armenean, trong khi đó “tội lỗi” có trong các bản chép tay A, D, F, G, K, L, P, cùng với bản dịch Vulgate và Syriac và đa số những giáo phụ trong Hội thánh ban đầu biết đến nó. Chữ “vô luật pháp” (*anomias*) hiếm thấy trong những tác phẩm của Phao-lô (xem Rô-ma 4:7; 6:19; Tit 2:14) do đó các nhà chép kinh có thể đã thay thế bằng chữ quen thuộc hơn là “tội lỗi” (*hamartias*). Chữ “vô luật pháp” cũng được dùng trong câu 7 và 8. Bản UBS⁴ nhận xét chữ “vô luật pháp” dường như “chính xác.” Trong câu 9 không có ý nói đến Sa-tan, nhưng hiện thân của hắn là những dây tó phục tùng hắn (giả dạng Đấng Christ, xem Khải-huyền 13:1-8). Phao-lô không bao giờ dùng chữ “Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ)” nhưng trong I Giăng 2:18; 4:3; và II Giăng 7 thì ám chỉ đến nhân vật đó. Trong I Giăng, “tội lỗi” và “vô luật pháp” là tương đương với nhau (xem I Giăng 3:4). Có thể “kẻ vô luật pháp” mà Phao-lô đề cập có liên hệ với văn chương Do thái về tận thế, trong đó có kể lại việc hiện thân của “kẻ vô giá trị” (*belial*) trở thành Đấng Mết-si-a giả mạo, như một lãnh đạo thế giới do Sa-tan sai khiến. Chữ này có thể được dùng theo những nghĩa sau:

1. Phục-truyền Luật-lệ Ký 13:13 nói đến người dẫn những người khác xa cách khỏi Đức Giê-hô-va để đi đến các thần tượng giả dối.
2. I Sa-mu-ên 2:12 chỉ người không biết Đức Giê-hô-va
3. Na-hum 1:15 điều ác được nhân cách hóa
4. *Sách Jubilees* 1:20 hiện thân của (tà) linh
5. *Sự thăng thiên của Ê-sai*, 4:18

Động từ tại đây có dạng CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE). Dạng THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) ám chỉ tác nhân từ bên ngoài. Đức Chúa Trời kiểm soát dòng lịch sử, chứ không phải Sa-tan. Đến thời điểm của Chúa (xem 2:6) kẻ giả dạng Đấng Christ, là hiện thân của điều ác, dây tó của Sa-tan sẽ được phép để chính mình hiện ra (lộ ra) trong lịch sử (chữ “bày tỏ” cũng được dùng chỉ sự bày tỏ của Đấng Christ trong 1:7). Cách cầu khẩn (SUBJUNCTIVE MOOD) không có ý nói rằng nó không thể xảy ra, nhưng xác nhận sự không rõ ràng của việc bày tỏ trong tương lai (xem câu 6,8).



NASB “con của sự hủy diệt”

NKJV “con của sự hư mất đời đời”

NRSV “kẻ được định cho sự hủy diệt”

TEV “ai được định cho địa ngục”

JB “Kẻ hư mất”

Thành ngữ Hê-bơ-rơ này dịch theo nghĩa đen là “con của sự hư mất đời đời.” Nó được dùng cho Giu-đa Ích-ca-ri-ô-t trong Giăng 17:12. Cũng giống như Giu-đa, nhân vật này của thời tận thế sẽ bị hư mất về tâm linh và phải chịu hình phạt đời đời mặc dù có gắn bó với tôn giáo (xem câu 4).

2:4

NASB “kẻ chống cự và tôn chính mình trên mọi thần hay là đối tượng của sự thờ phượng”

NKJV “kẻ chống cự và tôn chính mình trên mọi thần hay là điều được thờ lạy”

NRSV “Hắn chống cự và tôn chính mình trên mọi thần hay là đối tượng của sự thờ phượng”

TEV “Hắn sẽ chống cự với mọi thứ con người thờ lạy hay xem là linh thiêng”

JB “Đây là Kẻ thù, hắn xưng mình cao trọng hơn nhiều những “thần” của con người hay là những điều con người thờ lạy”

Đây là hai ĐỘNG TÍNH TỪ TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE PARTICIPLE). Điều được trình bày tại đây là bắt chước và giả dạng Đấng Christ để mong tìm kiếm vinh hiển và được tôn thờ (xem Ê-sai 14:13-14; Ê-xê-chi-ên 28:2; Đa-ni-ên 7:25; 8:9-14; 9:27; 11:36-37; Ma-thi-ơ 24:15; Mác 13:14; Khải-huyền 13).

▣ “tôn cao chính mình” Đây là từ ghép Hy Lạp *Huperairomai*. Xem chủ đề đặc biệt: Cách dùng từ ghép *Huper* của Phao-lô trong Ga-la-ti 1:13.

▣ “rất đồi bại trong đền Đức Chúa Trời” Cụm từ này thường được dùng theo nghĩa của những người tin rằng tất cả những biến cố tận thế được Đức Chúa Giê-xu đề cập (xem Ma-thi-ơ 24; Mác 13; Lu-ca 17,21) hay là Giảng nói đến (xem I Giảng 2; Rev) là những sự việc trong tương lai. Nếu đúng như vậy, thì điều này dường như ám chỉ việc xây dựng lại Đền thờ Do Thái Giáo, có thể theo như những lời trong Ê-xê-chi-ên 40-48. Những nhà giải kinh khác tin rằng những biến cố tận thế được bày tỏ sẽ “sớm” diễn ra do đó phải liên quan đến những sự kiện lịch sử của thế giới vùng Địa Trung Hải vào thế kỷ thứ nhất:

1. Caligula dựng một bức tượng của mình trong đền thờ tại Giê-ru-sa-lem.
2. Sự sụp đổ thành Giê-ru-sa-lem vào năm 70 sau Chúa do tướng Titus đánh phá.
3. Chính sách khủng bố và bắt bớ các tín hữu của triều đại Nero và Domitian.

Giữa chúng ta lại có những quan điểm xem những biến cố tận thế này ám chỉ những sự kiện quá khứ trong thế kỷ thứ nhất cũng như những biến cố trong tương lai. Các tiên tri Cựu Ước thường lấy những sự kiện trong thời của họ và đẩy (hướng) chúng vào tương lai trong bối cảnh “Ngày của Chúa”. Theo cách thức này thì Tân Ước có sứ điệp cho thời đại của nó và cũng cho mỗi thời kỳ tiếp theo của lịch sử. Chúng ta phải nghiêm túc chấp nhận bối cảnh lịch sử của tác giả nguyên thủy, nhưng cũng chấp nhận 2000 năm gây kinh ngạc này làm trì hoãn của sự trở lại lần thứ hai của Chúa. Khúc Kinh Thánh này đặc biệt dành cho một nhân vật nhằm gợi ý đến sự thực hiện lịch sử trong tương lai có nhân vật giống như vậy. Lời văn tại đây vẫn không rõ nghĩa. Cần lưu ý là giọng văn này phù hợp giai đoạn của Seleucid (Antiochus Epiphanes IV) và cuộc xâm chiếm Giê-ru-sa-lem của người La-mã (tướng Titus) mà trong suốt giai đoạn đó những tà thần được đưa lên ngôi trên ngai (vàng) trong khu vực đền thờ. Hình ảnh thời kỳ cuối cùng này cũng tương tự sự tự cao và kiêu ngạo của các vua Ba-by-lôn (Ê-sai 14) và Ty-rơ (Ê-xê-chi-ên 28), nó có thể là những cách thức phản bội của Sa-tan. Chữ Hy Lạp dùng chỉ “đền thờ” (*naos*) được dùng cho nơi Chí Thánh trong đền thờ Do Thái Giáo mặc dù trong đó không có chỗ ngồi. Chữ này cũng được dùng cho những đền thờ tà thần của ngoại giáo nơi đó các tượng thần được ngồi trên ngai. Điều này có thể ám chỉ rằng đền thờ Do Thái Giáo phải được xây dựng lại (xem Đa-ni-ên 9:24-27) có thể là dựa theo Ê-xê-chi-ên 40-48, nhưng không nhất thiết phải như vậy. Chrysostom đã giải nghĩa “đền thờ” theo nghĩa bóng trong các tác phẩm của Phao-lô để chỉ về Hội thánh (xem I Cô-rinh-tô 3:16-17; 6:19; II Cô-rinh-tô 6:16; Ê-phê-sô 2:21). Quan điểm này xem Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ) tự hiện ra trong Hội thánh hữu hình.

▣ “chính mình tự xưng là Đức Chúa Trời” Kẻ vô luật pháp thật sự xưng mình là thần. Hắn là kẻ giả dạng Đấng Christ, chính Sa-tan nhập vào hắn. Trong sách Khải Huyền của Giảng có nói đến một dạng ba ngôi của Sa-tan (con thú từ biển lên, con thú ở trên đất là tiên tri giả và Sa-tan). Con thú từ biển giả dạng Đấng Christ, tức là (1) cũng mang vết thương chí tử nhưng vẫn sống, xem Khải-huyền 13:3,14; (2) có danh hiệu “có ai giống như (sánh với) con thú không?” bắt chước lại cách diễn tả về Đức Giê-hô-va trong Ê-sai 40:18-22; 43:11; 44:6,8,9-20; 45:6; (3) làm những dấu lạ lớn xem Khải-huyền 13:13; và (4) cho một

dấu hiệu để nhận diện những kẻ tin theo nó, xem Khải-huyền 13:16, giống như dấu hiệu của Đức Chúa Trời trên những người tin theo Đấng Christ, xem Khải-huyền 7:3.

2:5 “tôi đã nói về những sự đó” Đây là THÌ HOÀN THÀNH (IMPERFECT TENSE) có nghĩa là các tín hữu này đã nhiều lần được nghe giảng, dạy về chủ đề này. Họ được nghe về chủ đề này mà những độc giả hiện đại không có (xem câu 5 “anh em không nhớ sao” và câu 6 “anh em biết.”) Do đó tất cả những cách giải nghĩa hiện đại dù đạt tới một mức độ nào đó thì giả định, vẫn không đầy đủ. Mặc dù cẩn thận giải kinh là hữu ích nhưng phải tránh chủ nghĩa độc đoán (giáo điều). Không rõ là cụm từ này liên quan đến những điều được nghe trong các câu 1-5 hay là các câu 6-12.

2:6 “anh em biết” Điều này ám chỉ rằng (1) các tín hữu này đã biết Phao-lô nói đến ai hay là điều gì hay là (2) lúc bấy giờ họ đang trải nghiệm về người nào đó hoặc về quyền năng trong đời sống của họ.



NASB “điều cản trở hấn hiện giờ”

NKJV “điều cản trở”

NRSV “điều hiện giờ đang cản trở hấn”

TEV “có điều gì đó giữ điều này chưa xảy ra bây giờ”

JB “điều gì vẫn giữa hấn lại”

Động từ này có thể có nghĩa (1) “giữ lại” (xem Lu-ca 4:24; Phi-lê-môn 13), (2) “giữ chặt” (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:21; Lu-ca 8:15), hay là (3) “giữ khỏi” (không có ví dụ trong Kinh Thánh). Văn mạch thiên về ý “giữ lại” hay là “kềm hãm.” Đây là câu hỏi thực sự: Điều làm ngăn trở (kềm hãm) là ai hay là cái gì? Chú ý sự thay đổi ngữ pháp xảy ra từ dạng TRUNG TÍNH (NEUTER) trong câu 6 & 7 sang GIỐNG ĐỰC (MASCULINE) trong câu 7 & 8. Điều này ám chỉ khả năng ảnh hưởng đến nhân vật hiện thân. Do điều này nên ít nhất cũng có ba cách giải nghĩa có vẻ thích hợp: (1) “luật pháp” chống lại sự hỗn loạn, hiện thân là Hoàng đế La-mã, (2) “uy quyền của thiên sứ”, hiện thân là những thiên sứ đặc biệt (xem Khải-huyền 7:1-3) hay là (3) “Đức Chúa Trời”, hiện thân trong thân vị Đức Thánh Linh hay là năng quyền của Đức Thánh Linh trong sự rao giảng Phúc âm. Quan điểm thứ nhất rất cổ xưa và phổ biến, được Tertullian nêu lên trước tiên. Quan điểm này phù hợp với đặc điểm của văn mạch là các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca hiểu nội dung Phao-lô đề cập. Phao-lô cũng đã nói đến những kinh nghiệm của ông với luật pháp và lợi ích của luật pháp (xem Rô-ma 13:1ff; Công-vụ 17-18). Quan điểm thứ hai thì cũng tương tự. Đa-ni-ên 10 được dùng làm bằng chứng cho quyền lực và sự kiểm soát của thiên sứ trên các quốc gia và hệ thống luật pháp của họ. Quan điểm thứ ba là tiêu biểu thời cận đại. Quan điểm này có nhiều điều đáng khen nhưng cũng là giả định. Những nhà thần học theo trường phái Chúa thay đổi theo từng thời kỳ (dispensationalist) thường sử dụng quan điểm này để chứng minh việc cất lên bí mật. Linh của Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ) luôn luôn hiện hữu trong thế giới (xem I Giăng 2:18; 4:3; II Giăng 7), nhưng đến một ngày thì linh đó sẽ hiện thân là một ai đó. Sa-tan không biết kế hoạch của Đức Chúa Trời, nó có thể có sẵn những người tội ác trong mỗi thời đại. Thế lực ngăn trở này là siêu nhiên và ở dưới kế hoạch và sự kiểm soát của Đức Chúa Trời (xem câu 6b-7).

▣ **“bởi đó trong thời điểm của hấn, hấn sẽ bị bày tỏ”** Nhân vật hay quyền lực được đề cập hiện nhiên bị Đức Chúa Trời giới hạn. Đến thời điểm đã định trong tương lai, nó sẽ được phép tự biểu lộ ra.

2:7 “sự huyền nhiệm” Đức Chúa Trời có mục đích thống nhất (không thay đổi) cho sự cứu rỗi của nhân loại từ trước khi có sự sa ngã (xem Sáng-thế Ký 3). Những gợi ý về kế hoạch này được bày tỏ trong Cựu Ước (xem Sáng-thế Ký 3:15; 12:3; Xuất Ê-díp-tô Ký 19:5-6; và những phân đoạn tổng quát trong các sách tiên tri). Tuy nhiên lịch trình đầy đủ thì không rõ. Điều này bắt đầu trở nên rõ ràng hơn từ khi có sự đến của Chúa Giê-xu và Đức Thánh Linh. Phao-lô dùng chữ “huyền nhiệm” này mô tả toàn bộ chương trình cứu rỗi (xem I Cô-rinh-tô 4:1; Ê-phê-sô 6:19; Cô-lô-se 4:3; I Ti-mô-thê 3:9). Tuy nhiên ông dùng nó trong vài ý nghĩa khác nhau:

1. Một phần dân Y-sơ-ra-ên cứng lòng để người ngoại bang được phép nhập vào. Sự gia nhập của người ngoại bang là phương cách khiến người Do thái tiếp nhận Đức Chúa Giê-xu là Đấng Christ đã được các tiên tri nói từ trước (xem Rô-ma 11:25-32).
2. Phúc âm được bày tỏ ra để các dân tộc biết, tất cả họ được gom lại trong Đấng Christ và qua Đấng Christ (xem Rô-ma 16:25-27; Cô-lô-se 2:2).
3. Các tín hữu có thân thể mới khi Chúa trở lại lần thứ hai (xem I Cô-rinh-tô 15:5-57; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:13-18).
4. Hội hiệp muôn vật lại trong Đấng Christ (xem Ê-phê-sô 1:8-11).
5. Người ngoại bang và người Do thái là những người đồng thừa kế (xem Ê-phê-sô 2:11-3:13).
6. Sự tương giao thân mật giữa Đấng Christ và Hội thánh được mô tả qua ngôn ngữ của hôn nhân (xem Ê-phê-sô 5:22-33).
7. Người ngoại bang được đưa vào trong dân sự giao ước và được Thánh Linh của Đấng Christ ngự bên trong để sinh ra sự trưởng thành trở nên giống như Đấng Christ nhằm phục hồi hình ảnh của Đức Chúa Trời trong nhân loại sa ngã (xem Cô-lô-se 1:26-28).
8. Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ trong thời tận thế (Anti-Christ) (xem II Tê-sa-lô-ni-ca 2:1-11).
9. Tín điều hay là thánh ca của Cơ Đốc Giáo lúc ban đầu (xem I Ti-mô-thê 3:16).
10. Chữ này có thể cũng được dùng theo ý rằng Đức Chúa Trời có một “kế hoạch huyền nhiệm” cho tương lai, Sa-tan cũng có một “kế hoạch bí mật.” Các câu này cho thấy hiện thân của ma quỷ sẽ giả dạng rất giống Đấng Christ.

▣ **“của sự vô luật pháp đang hành động”** Đây là một CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE INDICATIVE). Khái niệm này cũng xuất hiện trong I Giăng (xem I Giăng 2:18-29; 4:3). Dạng từ ghép của chữ “làm” (*energeō*) này hầu hết được dùng riêng cho những nhân vật siêu nhiên (xem I Cô-rinh-tô 12:6,11; II Cô-rinh-tô 4:12; Ga-la-ti 2:8; 3:5; Ê-phê-sô 1:11,20; 2:2; 3:7; 4:16; Phi-líp 2:13; 3:21; Cô-lô-se 1:29; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:9; I Ti-mô-thê 2:12). Sự nổi loạn thuộc linh này đã xảy ra từ khi sa ngã. Cho đến một ngày thì sự nổi loạn này sẽ hiện thân thành kẻ nào đó. Hiện giờ, Đức Chúa Trời đang ngăn trở ảnh hưởng này. Kinh Thánh tiên báo một sự đối đầu lúc tận thế giữa hiện thân của tội ác và Đấng Mết-si-a của Đức Chúa Trời (xem Thi-thiên 2).



NASB “chỉ có Đấng đang ngăn cản sẽ làm điều đó cho đến khi Ngài cất sự cản trở đi”

NKJV “chỉ có Đấng đang ngăn cản sẽ làm điều đó cho đến khi Ngài cất sự cản trở đi”

NRSV “nhưng chỉ đến khi Đấng đang ngăn cản sẽ dời bỏ”

TEV “cho đến khi Đấng giữ nó lại bị cất đi”

JB “rồi Đấng giữa nó lại sẽ bị cất đi trước”

Đây là một ĐỘNG TÍNH TỪ CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE PARTICIPLE) với một CÂU KHẢN TRUNG CẤP (biến cách) THÌ BẤT ĐỊNH [AORIST MIDDLE (deponent) SUBJUNCTIVE]. Đức Chúa Trời (hay là đại diện của Ngài) vẫn tiếp tục ngăn cản, nhưng một lúc nào đó trong tương lai quyền lực ngăn cản này sẽ bị xóa bỏ. Có những quan điểm về việc nhận dạng “đấng ngăn trở” là ai, xem câu 6. Cho dù đó là ai hay là bất kỳ điều gì thì Đức Chúa Trời là Đấng kiểm soát dòng lịch sử, chứ không phải là kẻ vô luật pháp.

2:8 “sau đó kẻ vô luật pháp sẽ bị bày tỏ” Yếu tố thời gian bị đặt thành vấn đề. Bản văn ám chỉ là ngay lập tức sau khi Đức Chúa Trời cất đi sức mạnh ngăn trở. Các câu tiếp theo trình bày chi tiết việc làm của Ngài (xem Đa-ni-ên 7:13; 8:29; 9:24-27).



NASB “kẻ Chúa sẽ hủy diệt”

NKJV “kẻ Chúa sẽ tiêu diệt”

NRSV “kẻ Đức Chúa Giê-xu sẽ tiêu diệt”

TEV “Đức Chúa Giê-xu sẽ tiêu diệt hắn”

JB “Đức Chúa Trời sẽ tiêu diệt hẳn”

Có hai nan đề thuộc câu này trong bản chép tay tiếng Hy Lạp. Thứ nhất là danh hiệu “Chúa” hay là “Đức Chúa Giê-xu.” Danh hiệu đơn trong các bản chép tay B, D^c, và K. Danh hiệu đôi trong các bản chép tay 8, A, D*, G, và P cùng với các bản dịch Vulgate, Syrian, và Coptic. Nan đề thứ hai là động từ. “Phá hủy” có trong các bản chép tay 8, A, D*, G và P cũng như các bản dịch Vulgate, Syrian và Coptic. Phao-lô có thể đề cập gián tiếp đến Ê-sai 11:4 cũng có động từ này (giết) được dùng trong bản dịch Septuagint. Chữ “tiêu diệt, thiêu rụi” không thông dụng lại được tìm thấy trong các bản chép tay F và G và một dạng dị bản trong D^c và K. Sự trở lại lần thứ hai của Chúa sẽ kết thúc giai đoạn nổi loạn này.

▣ **“với hơi thở của miệng Ngài”** Chỗ này có bối cảnh Cựu Ước là Gióp 4:9; 15:30 hay là Ê-sai 11:4; 30:28,33. Còn cách dùng trong Tân Ước là Khải huyền 2:16; 9:15. Chữ Hê-bơ-rơ và Hy Lạp có thể ám chỉ đến gió, hơi thở hay là linh (Thánh Linh) như được thấy trong Giăng 3:8, nhưng văn mạch tại đây buộc phải dùng nghĩa “hơi thở.” Điều này có thể ám chỉ đến: (1) sức mạnh của Lời Ngài (John Calvin) hay là (2) sức mạnh của lời phán (từ Đức Chúa Trời) trong Cựu Ước (xem Sáng-thế Ký 1; Ê-sai 55:11).

▣
NASB “đem đến sự kết thúc”
NKJV, NRSV “tiêu diệt”
TEV “giết hẳn”
JB “sẽ hủy diệt hẳn”

Đây là một chữ rất thông dụng của Phao-lô. Ông dùng nó trên 27 lần. Cụm từ này có nghĩa “làm cho không thể hoạt động” chứ không phải “loại bỏ” hay là “phá hủy” (xem Rô-ma 3:3; 6:6). Xem chủ đề đặc biệt: Sự làm ra hư không (*Kartargeō*) trong Ga-la-ti 3:17.

▣
NASB “sự hiện ra”
NKJV “sự sáng”
NRSV “sự hiện ra”
TEV “sự hiện ra vinh hiển của Ngài”
JB “sự hiện ra vinh hiển của Ngài”

Chữ này có nhiều cách dịch: “sự sáng chói” “sự tỏa sáng,” “huy hoàng” “vinh hiển.” Điều này khẳng định chắc chắn sự hiện ra với thân thể có thể thấy được của Đấng Christ lúc trở lại trái đất (xem I Ti-mô-thê 6:14; II Ti-mô-thê 1:10; 4:1,8; Tít 2:11,13; 3:4). Chữ “epiphany” trong tiếng Anh được dịch theo chữ Hy Lạp này. Xem ghi chú trong 2:1. Xem chủ đề đặc biệt về Sự trở lại Đấng Christ trong I Tê-sa-lô-ni-ca 3:13.

▣ **“sự đến của Ngài”** Đây là chữ Hy Lạp *parousia* có nghĩa là “sự hiện diện.” Vào thời đó nó nói đến một chuyến viếng thăm của vua (hoàng gia). Trong văn chương Hy Lạp nó cũng được dùng để chỉ sự hiện đến của một vị thần. Nó được dùng cho Đức Chúa Giê-xu trong câu 1 & 8 nhưng trong câu 9 lại chỉ người bị Sa-tan sai khiến. Xem chủ đề đặc biệt: Sự trở lại của Đức Chúa Giê-xu trong I Tê-sa-lô-ni-ca 2:19.

2:9 “với việc làm của Sa-tan,” Kẻ vô luật pháp được làm cho mạnh mẽ và bị điều khiển bởi Sa-tan (xem Khải-huyền 13:2). Từ thời của Theodore of Mopsuestia, Kẻ Chống Nghịch Đấng Christ (Anti-Christ) được xem như một kẻ bắt chước Đấng Christ. Lưu ý trong văn mạch này, kẻ “giả dạng” này rất giống Đấng Christ: “hiện ra” hay “lộ ra” câu 3,6,8; “hiện đến,” câu 9; “những dấu lạ” câu 9; “nó sẽ có kẻ tận tình theo nó” câu 10,12.

▣
NASB “với tất cả sức mạnh và những dấu và phép lạ giả dối”
NKJV, NRSV “với tất cả sức mạnh, những dấu và phép lạ dối trá”
TEV “với sức mạnh của Sa-tan và thi hành mọi thứ dấu hiệu, phép lạ giả dối”

JB “sẽ có mọi loại phép lạ cùng với sự bày tỏ lừa gạt bằng dấu lạ”

Các phép lạ không hiển nhiên là một dấu hiệu của Đức Chúa Trời (xem Ma-thi-ơ 24:24; Khải-huyền 13). Câu 9 dường như đứng trước câu 8 về thứ tự. Như vậy thì các câu 9-10 có thể liên quan đến thời gian được công nhận.

2:10 “với mọi sự lừa gạt và độc ác” Sa-tan lừa gạt những người không tin (xem Ma-thi-ơ 13:19; II Cô-rinh-tô 4:4) và các tín hữu (Ê-phê-sô 4:14) chưa trưởng thành tâm linh.

☐ **“họ không tiếp nhận tình thương trong lẽ thật”** Cụm từ này không theo nghĩa trừu tượng, nhưng là ám chỉ đến: (1) thân vị và công tác của Đức Chúa Giê-xu, xem Giăng 14:6; (2) Đức Thánh Linh, xem Giăng 14:17; 15:16; 16:13; và (3) sứ điệp về Đức Chúa Giê-xu, xem Giăng 17:17. “Tiếp nhận” được dùng trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6 và 2:13 theo ý tiếp đón đặc biệt dành cho một vị khách. Những người không tin này từ chối tin nhận Phúc âm và chào đón Đức Chúa Giê-xu. Xem chủ đề đặc biệt: Lẽ thật trong Ga-la-ti 2:5.

☐ **“để được cứu”** Trong Cựu Ước chữ này có nghĩa “sự giải cứu thuộc thể” (xem Gia-cơ 5:15). Tuy nhiên, trong Tân Ước nó có ý nghĩa thuộc linh, đời đời.

2:11

NASB “vì lý do này Chúa sẽ đem đến sự ảnh hưởng mê hoặc đến trên họ”

NKJV “và vì lý do này, Chúa sẽ để cho sự hoang tưởng cuồng loạn đến trên họ”

NRSV “do đó Chúa sẽ đem sự ảo tưởng mạnh mẽ đến trên họ”

TEV “vì đó Chúa khiến mãnh lực của sự sai lạc hành động trong họ”

JB “đó là lý do vì sao Chúa khiến một quyền năng mê hoặc họ”

Đây là một CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) dùng như một dạng TUONG LAI. Lẽ thật chính yếu tại đây là Đức Chúa Trời đang kiểm soát tất cả mọi sự, ngay cả Sa-tan (xem Gióp 1-2; Zech 3). Việc đem đến này là: (1) Đức Chúa Trời chủ động đem đến sự phán xét trên những ai khước từ lẽ thật; hay là (2) Đức Chúa Trời thụ động để những hậu quả sự vô tín của họ phơi bày ra trong đời sống của họ (xem Thi-thiên 81:12; Ô-sê 4:17; Rô-ma 1:24, 26, và 28). Sự không rõ ràng này cũng xuất hiện trong sự tường thuật của Cựu Ước về Pha-ra-ôn, có chỗ thì nói Pha-ra-ôn tự mình trở nên cứng lòng (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 7:14; 8:15, 32), nhưng chỗ khác nói Đức Chúa Trời làm cứng lòng ông (Xuất Ê-díp-tô Ký 4:21; 7:3,13; 9:12,35; 10:1,20,27; 14:4,8). CÁC ĐẠI TỪ SỐ NHIỀU (PLURAL PRONOUNS) ám chỉ đến những người gian ác trong câu 10.

☐

NASB “bởi đó họ sẽ tin”

NKJV “rồi họ sẽ tin”

NRSV “dẫn họ đến sự tin cậy”

TEV “bởi đó họ tin”

JB “và khiến họ tin”

Người nào từ chối Đấng Christ bị Đức Chúa Trời khước từ (xem Ô-sê 5:6c; Giăng 3:17-21). Đây không phải là tiền định kép nhưng là những hậu quả của thái độ chủ động không tin (xem I Các Vua 22:19-23).

☐

NASB, NRSV,

TEV “điều gì là sai lạc”

NKJV “giả dối”

JB “điều gì là không đúng”

Nghĩa đen tại đây là “sự giả dối” (xem Giăng 8:44; Rô-ma 1:25). Nó tương phản với “lẽ thật” trong câu 10. Trong I Giăng, “kẻ nói dối” là người phủ nhận Đức Chúa Giê-xu là Đấng Christ (xem 2:22). Kẻ dối trá này gọi là “antichrist” (Chống Nghịch Đấng Christ).

2:12

NASB “để tất cả họ đều bị đoán xét”

NKJV “rằng tất cả họ đều bị buộc tội”

NRSV “bởi đó tất cả...đều sẽ bị buộc tội”

TEV “kết quả là tất cả...sẽ bị buộc tội”

JB “kết tội tất cả”

Bản Kinh Thánh KJV dịch cụm từ này là “kết án, rửa sả” Chữ này có nghĩa là “được xét xử công bằng”.

☐ “**nhưng vui thú trong tội ác**” Họ không chỉ xa lánh với lẽ thật nhưng lại còn gắn gũi thân mật với tội ác (xem Hê-bơ-rơ 11:25).

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÁC CÂU 13-17

- A. Văn mạch này là một lời cầu nguyện với Đức Chúa Trời về ân điển khởi đầu và lựa chọn của Ngài (ngược lại với 2:11) trong đời sống của các tín hữu Tê-sa-lô-ni-ca. Nếu như 1:3-4 là một lời cầu nguyện cảm tạ cho các tín hữu, ở đây là một lời cầu nguyện cho công việc Đức Chúa Trời tiếp tục hành động trong đời sống của họ.
- B. Phần kết của chương 2 có nhiều mặt tương tự với phần kết của chương 1.
- C. Các câu 13ff thì hoàn toàn tương phản với số phận của những người không tin trong các câu 11-12.
- D. Ba ý xuất hiện trong phần này:
 - 1. Các câu 13-14, tín hữu và sự thánh hóa
 - 2. Câu 15, sự bền đỗ của tín hữu
 - 3. Các câu 16-17, sự an ủi và hy vọng của tín hữu sanh ra “những điều tốt lành” (trong mỗi phần ân điển khởi đầu của Đức Chúa Trời được quân bình với đáp ứng thích hợp của con người.)

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 2:13-15

¹³ Hỡi anh em yêu dấu của Chúa, còn như chúng tôi, phải vì anh em tạ ơn Đức Chúa Trời không thôi, vì vừa lúc ban đầu, Ngài đã chọn anh em bởi sự nên thánh của Thánh Linh, và bởi tín lẽ thật,ặng ban sự cứu rỗi cho anh em. ¹⁴ Ấy cũng là vì đó mà Ngài đã dùng Tin Lành chúng tôi gọi anh em, đặng anh em hưởng được sự vinh hiển của Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta. ¹⁵ Hỡi anh em, vậy thì hãy đứng vững, hãy vâng giữ những điều dạy dỗ mà chúng tôi đã truyền cho anh em, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng thơ từ của chúng tôi.

2:13 “chúng ta phải nên luôn luôn tạ ơn Chúa” Xem chủ đề đặc biệt: Sự ca ngợi, cầu nguyện và cảm tạ của Phao-lô trong Ga-la-ti 6:18.

☐ “**Đức Chúa Trời...Chúa...Đức Thánh Linh**” Phao-lô thường ám chỉ đến Đức Chúa Trời Ba Ngôi (xem Rô-ma 1:4-5; 5:1,5; 8:1-4,8-10; I Cô-rinh-tô 12:4-6; II Cô-rinh-tô 1:21; 13:14; Ga-la-ti 4:4-6; Ê-phê-sô 1:3-14,17; 2:18; 3:14-17; 4:4-6; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2-5; Tít 3:4-6). Ba Ngôi cũng được các tác giả

khác trong Tân Ước thừa nhận (xem Ma-thi-ơ 3:16-17; 28:19; Giăng 14:26; Công-vụ 2:32-33,38-39; I Phi-e-rơ 1:2 và Giu-đe 20-21). Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Trời Ba Ngôi trong Ga-la-ti 4:4.

▣ **“luôn luôn tạ ơn Chúa”** Xem chủ đề đặc biệt trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2.

▣ **“anh em được Chúa yêu mến”** “Được yêu mến” là dạng ĐỘNG TÍNH TỪ THỤ ĐỘNG HOÀN THÀNH (PERFECT PASSIVE PARTICIPLE) của *agapaō*. Điều này ám chỉ sự lựa chọn (xem Rô-ma 1:7; Cô-lô-se 3:12; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:4). Danh xưng cao quý của Đấng Mết-si-a “Con yêu dấu” (xem Ma-thi-ơ 3:17; 17:5) giờ đây trở thành một danh hiệu cho những người tin theo Ngài. Họ được yêu mến bởi vì họ yêu lẽ thật (xem 2:10).

▣

NASB “bởi vì Đức Chúa Trời đã chọn anh em từ khởi đầu sự cứu rỗi”

NKJV “bởi vì Đức Chúa Trời từ ban đầu đã chọn anh em cho sự cứu rỗi”

NRSV “bởi vì Đức Chúa Trời đã chọn anh em như bông trái đầu mùa của sự cứu rỗi”

TEV “Bởi vì Đức Chúa Trời đã chọn anh em được cứu trước nhất”

JB “bởi vì Đức Chúa Trời đã chọn anh em từ lúc ban đầu để được cứu”

Đây là CHỈ ĐỊNH TRUNG CẤP THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST MIDDLE INDICATIVE) có nghĩa chính Đức Chúa Trời đã chọn các tín hữu (xem Ê-phê-sô 1:4). Đây là sự đối lập thần học với 2:11. Giáo lý của sự lựa chọn là (1) một lời kêu gọi đến sự thánh khiết (Ê-phê-sô 1:4), không thiên vị địa vị; (2) không chống cự kẻ hư mất, nhưng cho người được cứu. Nó được đề cập vài lần bởi Phao-lô trong Tân Ước (xem Rô-ma 9; I Cô-rinh-tô 7:7; Ê-phê-sô 1:4-13; II Ti-mô-thê 1:9). Nó được ám chỉ đến trong I Tê-sa-lô-ni-ca 2:12; và 5:9. Sự kiểm soát của Đức Chúa Trời trên sự cứu rỗi và lịch sử là trọng tâm của văn mạch tại đây. Tội ác hiện hữu trong lĩnh vực tâm linh và thuộc thể, nhưng không có thuyết nhị nguyên. Mặc dù các tín hữu không thể hoàn toàn hiểu sự huyền nhiệm của sự lựa chọn, họ có sự tự tin rằng Đức Chúa Cha kiểm soát tất cả mọi sự.

Sự lựa chọn là một tín lý tuyệt diệu. Tuy nhiên, nó không kêu gọi hướng đến sự thiên vị, nhưng hướng đến việc làm một kênh dẫn, một công cụ hay phương tiện để đem sự cứu rỗi đến cho người khác! Trong Cựu ước từ ngữ này chủ yếu được dùng để chỉ sự phục vụ; trong Tân ước nó được dùng chủ yếu cho sự cứu rỗi dẫn đến sự phục vụ. Kinh thánh chưa bao giờ hòa giải điều dường như mâu thuẫn giữa quyền tối thượng của Đức Chúa Trời và ý chí tự do của con người, nhưng nó đều khẳng định cả hai điều này! Một ví dụ rõ ràng về sự căng thẳng trong Kinh thánh là trong Rô-ma 9 về quyền lựa chọn tối thượng của Đức Chúa Trời và Rô-ma 10 về sự đáp ứng thích hợp của con người (10:11,13).

Chìa khóa giải quyết mâu thuẫn thần học này có thể được tìm thấy trong Ê-phê-sô 1:4. Chúa Giê-su là người được Đức Chúa Trời chọn và cả nhân loại đều có tiềm năng được chọn qua Ngài (Karl Barth). Chúa Giê-su là câu trả lời “vâng” của Đức Chúa Trời để đáp lại nhu cầu của con người (Karl Barth). Ê-phê-sô 1:4 cũng giúp làm rõ vấn đề này bằng cách khẳng định rằng mục đích của sự tiên định không phải là thiên đàng, nhưng là sự thánh khiết (sự giống với Đấng Christ). Chúng ta thường bị cuốn hút bởi những ích lợi của Phúc âm mà lơ đi những trách nhiệm từ chính Phúc âm! Sự kêu gọi (lựa chọn) của Đức Chúa Trời là cho lúc này cũng như cho cõi đời đời!

Các tín lý hiện diện trong mối liên hệ với các lẽ thật khác, chứ không đơn độc, hay là những lẽ thật không liên hệ với nhau. Một hình ảnh khá lý thú đó là sự so sánh giữa một dây ngân hà và một vì sao. Đức Chúa Trời trình bày lẽ thật theo lối văn chương Đông phương, chứ không phải Tây phương. Chúng ta không được lấy đi sự căng thẳng gây ra bởi những cặp biện chứng (nghịch lý) về lẽ thật mang tính tín lý (một Đức Chúa Trời cách biệt và một Đức Chúa Trời gần gũi, ví dụ sự cứu rỗi chắc chắn và sự trung kiên; Chúa Giê-su ngang bằng với Đức Chúa Cha và Chúa Giê-su chịu phục Đức Chúa Cha; sự tự do của Cơ đốc nhân và trách nhiệm của Cơ đốc nhân đối với người bạn theo giao ước... vân vân...).

Khái niệm thần học về “sự giao ước” làm thống nhất quyền chủ tể của Đức Chúa Trời (là Đấng luôn khởi đầu và hoạch định) với sự đáp ứng bắt buộc phải có lúc ban đầu và được tiếp tục từ con người bằng đức tin và sự ăn năn (Mác 1:15; Công-vụ 3:16, 19;20:21). Nên cẩn thận khi dùng Kinh thánh để chứng

minh chỉ một mặt của nghịch lý này mà xem thường mặt còn lại! Nên cẩn thận khi bạn chỉ công nhận những tín lý hoặc hệ thống thần học mà bạn ưa thích mà thôi!

Cụm từ “từ ban đầu” là từ các bản chép tay tiếng Hy Lạp α , D, K, và L và bản dịch Peshitta (xem bản dịch NEB). Nhưng các bản chép tay B, F, G, và P, cùng với các bản dịch Vulgate và Harclean Syriac có “bông trái đầu mùa” (xem bản dịch NIV, NAB). Nan đề tại đây là cụm từ, “từ ban đầu,” là không được dùng bởi Phao-lô ở chỗ nào khác (A. T. Robertson nghĩ rằng nó là chữ nguyên thủy, xem *Word Pictures in New Testament*, quyển IV, trang 54). Ông sử dụng, “từ các thời đại,” (xem Cô-lô-se 1:26) hay là “trước thời đại,” (xem I Cô-rinh-tô 2:7). Tuy nhiên, Phao-lô không bao giờ dùng khái niệm “bông trái đầu mùa” mô tả sự tuyển chọn.

▣ **“qua sự thánh hóa bởi Đức Thánh Linh”** Hai phương diện của khái niệm thánh khiết tự chúng giải bày: (1) sự thánh khiết khởi đầu là địa vị trong Đấng Christ, và (2) sự thánh khiết tiệm tiến là tăng trưởng hướng đến chỗ giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29; Ga-la-ti 4:19). Đức Thánh Linh thuyết phục chúng ta đến Đấng Christ, cáo trách chúng ta về tội lỗi và thuyết phục chúng ta về lẽ thật của Phúc âm, làm báp-tem cho chúng ta vào trong Đấng Christ và thành hình Đấng Christ trong chúng ta (xem Giăng 16:8-16). Xem chủ đề đặc biệt về sự thánh hóa trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:3.

▣ **“và đức tin trong lẽ thật”** “Lẽ thật” trong câu 13 là tương đương với “Phúc âm” trong câu 14.

2:14 “Bởi điều đó mà Ngài gọi anh em” Đây là sự nhấn mạnh khác về sự lựa chọn (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:12; 5:9,24). Nhóm tín hữu nhỏ, bị bắt bớ, nản lòng này là dân sự được lựa chọn của Đức Chúa Trời. Họ được kêu gọi đến sự thánh khiết (xem Ê-phê-sô 1:4), trở nên giống như Đấng Christ (xem Rô-ma 8:28-29).

▣ **“qua Phúc âm của chúng tôi”** Phúc âm là cả một sứ điệp để tin nhận và một con người để tiếp đón. Nó là phương cách để ơn phước của Đức Chúa Trời tuôn chảy đến con người sa ngã. Không có cách thức nào khác.

▣ **“rằng anh em có thể nhận được sự vinh hiển của Chúa chúng ta”** Chỗ này là diễn đạt lại câu 1:12. “Vinh hiển” thì khó định nghĩa. Nó được dùng nhiều cách khác nhau trong Cựu Ước. Trong văn mạch này nó giải bày lại việc các tín hữu được Đức Chúa Cha kêu gọi, được thánh hóa bởi Đức Thánh Linh qua công tác của Đấng Christ (xem Ê-phê-sô 1:4). Các tín hữu càng trở nên giống Đấng Christ và Chúa đến lần thứ hai họ sẽ chia sẻ vinh hiển của Ngài (xem I Giăng 3:2). Xem ghi chú đầy đủ trong 1:9.

▣ **“Chúa”** Danh hiệu giao ước của Đức Chúa Trời trong Cựu Ước là Đức Giê-hô-va, danh hiệu này là dạng NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE FORM) của động từ “thì, là” (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 3:14). Động từ này có thể được diễn tả “Ta là Ta hiện hữu” hay là “Ta là ta.” Người Do thái thì ngân ngai phát âm tên này khi họ đọc Kinh Thánh, vì sợ lấy danh Đức Chúa Trời làm chơi (xem Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7). Do đó, họ thay thế chữ Hê-bơ-ơ *adon* có nghĩa là, “chủ, chồng, hay là chúa.” Kinh thánh tiếng Anh của chúng ta dịch chữ Đức Giê-hô-va ra CHÚA (LORD) kiểu chữ hoa. Khi các tác giả Tân Ước sử dụng chữ này cho Đức Chúa Giê-xu cũng là một cách của họ xác nhận Ngài bình đẳng với Đức Chúa Trời của Cựu Ước.

▣ **“Đức Chúa Giê-xu”** Khi dùng chữ này thì tác giả Tân Ước ám chỉ đến nhân tính của Giê-xu người Na-xa-rét.

▣ **“Đấng Christ”** Đây là một cách chuyển ngữ từ chữ Hê-bơ-ơ “Đấng Mết-si-a” có nghĩa đen là “đấng được xức dầu.” Trong Cựu Ước có ba chức vụ khác nhau được xức dầu: các tiên tri, các thầy tế lễ và các vua. Nó là một dấu hiệu cho sự kêu gọi và trang bị của Đức Chúa Trời cho chức vụ đặc biệt. Đức Chúa Giê-xu làm trọn cả ba chức vụ trong Cựu Ước (xem Hê-bơ-ơ 1:2-3).

2:15 “anh em” Chi tiết này cho thấy có sự chuyển ý đến một câu tóm tắt.

▣ **“đứng vững”** Đây là MỆNH LỆNH thứ nhất của hai MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Phao-lô thường sử dụng nghĩa bóng này cho sự bền đỗ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 3:8; I Cô-rinh-tô 16:13; Ê-phê-sô 6:11,13). Điều này nhấn mạnh điều thiết yếu cho các tín hữu để bền chí đối diện với bất bớ về thuộc thể và tinh thần cũng như sự dạy dỗ sai lạc. Trong I Cô-rinh-tô 15:1 chữ này được dùng cho địa vị của chúng ta trong Đấng Christ. Điểm này đem lại sự quân bình với sự nhấn mạnh về sự lựa chọn.

▣ **“giữ lấy”** Đây là một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE) khác. Các tín hữu thì tiếp tục bám chặt vào các lẽ thật do Phao-lô rao giảng (xem I Cô-rinh-tô 11:2). Đây là sự quân bình thần học đối với sự lựa chọn.

▣ **“những điều truyền lại”** Chữ này (*paradosis*) được dùng trong một vài ý nghĩa: (1) trong I Cô-rinh-tô 11:2,23 có nghĩa là các lẽ thật Phúc âm, (2) trong Ma-thi-ơ 15:6; 23:1ff.; Mác 7:8; Ga-la-ti 1:14 theo nghĩa các truyền thống Do thái Giáo, (3) trong Cô-lô-se 2:6-8 để chỉ những sự suy diễn mông lung của Trí Huệ Phái và (4) Công giáo La-mã sử dụng câu này như một bằng chứng bản văn cho rằng Kinh thánh và truyền thống có thẩm quyền ngang nhau. Tuy nhiên, trong văn mạch này nó chỉ về Lễ thật mà các Sứ đồ đã giảng hay là viết ra (xem 3:6).

BẢN NASB 2:16-17

¹⁶ Nguyên xin chính Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và Đức Chúa Trời Cha chúng ta, là Đấng đã yêu thương chúng ta, và đã lấy ân điển mà ban cho chúng ta sự yên ủi đời đời và sự trông cậy tốt lành, ¹⁷ hãy yên ủi lòng anh em, khiến anh em được bền vững trong mọi việc lành cùng mọi lời nói lành.

2:16-17 Đây là một lời cầu nguyện, giống 1:2 và 3:16.

2:16 “Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta, và Đức Chúa Trời Cha chúng ta, là Đấng đã yêu thương chúng ta và phó chính Ngài vì chúng ta” Trong bản văn Hy Lạp, có hai CHỦ NGỮ (SUBJECT) nhưng chỉ với một ĐẠI TỪ SỐ ÍT (SINGULAR PRONOUN) nhấn mạnh, “chính mình” cùng với hai ĐỘNG TÍNH TỪ SỐ ÍT THÌ BẤT ĐỊNH (SINGULAR AORIST PARTICIPLE) “được yêu mến” và “được ban cho”. Cũng lưu ý rằng Đức Chúa Giê-xu được đề cập trước nhất. Điều này cho thấy sự hợp nhất và bình đẳng của các chủ ngữ (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1,2; 3:11). Đức Chúa Con và Đức Chúa Cha đã ban cho chúng ta sự an ủi đời đời và hy vọng tốt lành. Xem chủ đề đặc biệt: Đức Chúa Cha trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:1.

▣
NASB, NRSV “sự an ủi đời đời”
NKJV “sự an ủi đời đời”
TEV “khích lệ đời đời”
JB “an ủi vô tận”

Nguồn an ủi và hy vọng của các tín hữu thì dựa trên ân điển của Đức Chúa Trời được nhìn thấy và được thực hiện qua Đấng Christ. Nên lưu ý bối cảnh mục vụ cho sự khích lệ giống như I Tê-sa-lô-ni-ca 4:18. Những hiểu biết sâu sắc của Phao-lô về sự trở lại lần thứ hai của Chúa thì không được ban cho để có tên trong các danh mục và các lý thuyết của chúng ta, nhưng để thêm năng lực cho nếp sống giống như Đấng Christ của chúng ta mỗi ngày.

▣ **“hy vọng tốt lành”** Hình thức cá biệt này chỉ được dùng tại đây trong cả Tân Ước. Chữ “hy vọng” thường được dùng trong Tân Ước theo ý của sự trở lại lần thứ hai của Chúa. Điều này đặc biệt đúng với những lá thư Tê-sa-lô-ni-ca tập trung vào chủ đề thần học này. “Hy vọng tốt lành” chỉ đến bởi ân điển của Đức Chúa Trời.

2:17 Đức Chúa Giê-xu Christ và Đức Chúa Cha đã yêu chúng ta và ban cho chúng ta sự an ủi đời đời cùng với hy vọng tốt lành nhờ vào ân điển của Ngài, có ý định (1) an ủi tâm lòng của chúng ta và (2) làm mạnh mẽ tâm lòng của chúng ta theo mục đích cho (a) mọi việc lành và (b) mọi lời tốt đẹp. Đây là cùng một chữ trong tiếng Hy Lạp như chữ “an ủi” trong câu 17. Hai câu này làm thành một câu trong tiếng Hy Lạp. Lưu ý rằng các tín hữu được khích lệ hành động và nói “những điều tốt lành.” Chúng ta không được cứu bởi làm việc tốt lành nhưng chúng ta được cứu để làm và nói những điều tốt lành. Mối liên hệ của chúng ta với Đấng Christ cần phải dẫn đến đời sống giống như Đấng Christ. Chúng ta được gọi đến những việc thiện lành (xem Ê-phê-sô 2:10). Mục đích của mỗi tín hữu không chỉ là để vào thiên đàng khi chúng ta chết nhưng còn phải trở nên giống như Đấng Christ ngay bây giờ. Những việc làm và lời nói thiện lành này giúp chúng ta là các tín hữu tiếp cận với những ai không biết Đấng Cứu Rỗi của chúng ta.

▣ **“những tâm lòng”** Xem chủ đề đặc biệt trong Ga-la-ti 4:6.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Tại sao chủ đề sự trở lại lần thứ hai của Chúa được bàn cãi nhiều trong Hội thánh?
2. Sự trở lại lần thứ hai của Chúa là gần kề hay là cần phải có những sự kiện nào đó xảy ra trước?
3. Liệu Đức Chúa Trời có khiến cho con người vô tín?
4. “Sự giả dối” được đề cập là gì?

II TÊ-SA-LÔ-NI-CA ĐOẠN 3

CÁC CÁCH CHIA ĐOẠN THEO CÁC BẢN DỊCH HIỆN ĐẠI

UBS ⁴	NKJV	NRSV	TEV	NJB
Cầu nguyện cho chúng tôi	Cầu nguyện cho chúng tôi	Những thỉnh cầu, sửa dạy và cầu nguyện kết thúc	Cầu nguyện cho chúng tôi	Sự khuyến khích bền đỗ (2:13-3:5)
3:1-5	3:1-5	3:1-5	3:1-2 3:3-4 3:5	3:1-5
Những lời cảnh cáo sự biếng nhác	Những lời cảnh cáo sự biếng nhác		Bổn phận phải làm việc	Chống lại sự biếng nhác và chia rẽ
3:6-15	3:6-15	3:6-13	3:6-10 3:11-12 3:13-15	3:6 3:7-9 3:10-12 3:13-15
		3:14-15		
Lời chúc phước	Lời chúc phước		Những lời cuối cùng	Lời cầu nguyện và tạm biệt
3:16	3:16-18	3:16	3:16	3:16
3:17-18		3:17-18	3:17 3:18	3:17-18

CHU KỲ ĐỌC LẦN THỨ BA (xem trang vii)

THEO DÕI Ý ĐỊNH CỦA TÁC GIẢ NGUYÊN THỦY THEO TỪNG PHẦN ĐOẠN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Đọc hết đoạn này trong một lần đọc. Xác định các chủ đề. Đối chiếu cách chia đoạn theo chủ đề của bạn với các bản dịch hiện đại. Cách chia đoạn không được linh cảm nhưng nó là chìa khóa để theo dõi ý tưởng của tác giả nguyên thủy, vốn là trọng tâm của việc giải nghĩa. Mỗi phần đoạn đều có một và chỉ một chủ đề.

1. Phân đoạn 1
2. Phân đoạn 2
3. Phân đoạn 3
4. Vân vân...

CÁC KIẾN GIẢI SÂU SẮC LIÊN QUAN ĐẾN BỐI CẢNH CÁC CÂU 1-18

- A. Phao-lô nhờ cầu thay cho sự rao giảng Phúc âm của ông. Ông tìm sự ban phước của Đức Chúa Trời cho sự giảng dạy trong tương lai của ông giống như nó đã xảy ra trong sứ điệp trước đó của ông dành cho họ (xem câu 1).
- B. Phao-lô cảnh báo về những hậu quả gây phá hại của những sự giảng dạy sai lạc về sự trở lại lần thứ hai của Chúa. Điều này được thấy trong các tín hữu đã không chịu làm việc.

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ

BẢN NASB 3:1-5

¹ Và lại, hỡi anh em, hãy cầu nguyện cho chúng tôi, hầu cho đạo Chúa được đồn ra và được sáng danh, như thể ở trong anh em vậy, ² lại hầu cho chúng tôi được giải thoát khỏi kẻ vô lý và người ác; vì chẳng phải hết thảy đều có đức tin. ³ Chúa là thành tín, sẽ làm cho anh em bền vững và giữ cho khỏi Ác giả. ⁴ Về phần anh em, chúng tôi có lòng tin cậy trong Chúa rằng anh em đương làm và sẽ làm những việc chúng tôi dặn biểu. ⁵ Nguyên xin Chúa soi dẫn lòng anh em tới đến sự yêu mến Đức Chúa Trời, và sự nhịn nhục của Đấng Christ!

3:1 “Sau hết” Cụm từ này (“về những sự còn lại”) được Phao-lô dùng để đánh dấu lẽ thật hay là chủ đề chính yếu cuối cùng của ông (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:1). Nó là sự khởi đầu cho phần kết luận. Nó cũng được dùng giới thiệu những lời phát biểu kết thúc (xem II Cô-rinh-tô 13:11). Cũng có thể đây là một dấu nhấn văn chương cho trọng tâm của một vế câu tương đồng (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:1).

☐ **“cầu nguyện cho chúng tôi”** Đây là một MỆNH LỆNH TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) IMPERATIVE). Phao-lô nhận thấy cần được cầu thay và tin rằng nó ảnh hưởng đến hiệu quả trong chức vụ của ông (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:25; Ê-phê-sô 6:19; Cô-lô-se 4:3). Xem chủ đề đặc biệt: Sự cầu thay trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:2.

☐ **“rằng Lời của Chúa”** Phao-lô này xin lời cầu nguyện cho Phúc âm, chứ không phải cho chính mình.

☐

NASB, NRSV “sẽ nhanh chóng bày tỏ ra và được vinh hiển”

NKJV “có thể được bày ra tự do và được vinh hiển”

TEV “có thể tiếp tục được bày tỏ ra nhanh chóng và tiếp nhận vinh hiển”

JB “có thể được bày tỏ ra nhanh chóng, và được tiếp nhận với sự tôn kính”

Tại đây có hai dạng CẦU KHẨN THÌ HIỆN TẠI (PRESENT SUBJUNCTIVE). Chữ “lan truyền” có nghĩa đen là “chạy một cuộc đua” ở dạng CẦU KHẨN CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE SUBJUNCTIVE). Điều này có thể ám chỉ đến Thi-thiên 147:15. “Vinh hiển” ở dạng THÌ CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT PASSIVE SUBJUNCTIVE) trong văn mạch này phải được hiểu như “sự tôn kính.” Nó chỉ về Phúc âm được vui mừng tiếp nhận. Phúc âm được kính trọng khi những con người sa ngã đáp ứng với nó cách phải lẽ (xem câu 2) và (đời sống) được thay đổi.

3:2 “chúng ta sẽ được giải cứu khỏi kẻ khó dạy và những người của tội ác” Đây là một CẦU KHẨN THỤ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST PASSIVE SUBJUNCTIVE). Tại đây THÌ (TENSE) này cùng với MẠO TỪ (ARTICLE) và hai TÍNH TỪ (ADJECTIVE) cho thấy một sự quấy rối đặc biệt có liên hệ đến đời sống của Phao-lô. Hội thánh này hiểu sự quấy rối nào được nói đến (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 2:16).

Phao-lô viết thư khi ở thành phố Cô-rinh-tô và chịu nhiều thử thách (xem II Cô-rinh-tô 4:8-11; 6:4-10; 11:23-28).

☐ **“vì không tất cả mọi người đều có đức tin”** Nghĩa đen tại đây là “đức tin.” Chữ này có thể ám chỉ đến: (1) trải nghiệm cá nhân tiếp nhận Phúc âm, hay là (2) lẽ thật của Phúc âm theo nghĩa tín lý. Điều ác thường nguy trang giống như điều tốt lành (xem Ma-thi-ơ 7:21-23).

3:3 “Nhưng Chúa là thành tín” Đây là chữ “đức tin” được dùng theo ý nghĩa Cựu Ước để chỉ sự thành tín. Đức Chúa Giê-xu đối nghịch hoàn toàn với những người của tội ác trong câu 2 (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 5:24).

☐ **“làm mạnh mẽ”** Trong bản dịch Septuagint (LXX) chữ này được dùng chỉ sự thành lập (xây dựng) cái gì đó giống như một thành phố. Nó được dùng theo nghĩa bóng để chỉ sự lập nên hay là làm vững mạnh một người (xem Rô-ma 16:25; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:2; II Tê-sa-lô-ni-ca 2:17; 3:3). Đức Chúa Trời thành tín sẽ xây dựng và bảo vệ những người thuộc về Ngài khỏi tội ác, những người gian ác, và Kẻ ác.

☐ **“bảo vệ”** Đây là một trong nhiều từ ngữ quân sự dùng trong chương này (xem I Phi-e-rơ 1:3-12; I Giăng 5:18).

☐ **“khỏi Kẻ tội ác”** Dạng chữ Hy Lạp biến cách này có thể là TRUNG TÍNH (NEUTER) hay là GIỐNG ĐỰC (MASCULINE). Các Giáo Phụ của Đông Giáo hội và Tertullian giải nghĩa nó là GIỐNG ĐỰC (MASCULINE) trong khi các Giáo Phụ ở Tây Giáo hội giải nghĩa nó là TRUNG TÍNH (NEUTER) (xem Rô-ma 12:9). Tân Ước dường như ủng hộ cho GIỐNG ĐỰC (MASCULINE) (xem Ma-thi-ơ 5:37; 6:13; 13:19,38; Giăng 17:15; Ê-phê-sô 6:16; I Giăng 2:13-14; 3:12; 5:18-19). Văn mạch này có thể định về hai hướng: (1) các giáo sư giả trong thời của Phao-lô (antichrists, xem I Giăng 2:18); hay là (2) tội ác trong thời tận thế của Anti-Christ (xem I Giăng 2:18). Tội ác luôn luôn hiện diện, nhưng Đức Chúa Trời vẫn luôn thành tín. Ngài sẽ giải cứu và giữ gìn những người tin theo Ngài khỏi những người gian ác và Ngài sẽ làm cho họ mạnh mẽ và bảo vệ họ khỏi Kẻ Tội Ác.

3:4 “Chúng tôi có sự tự tin trong Chúa về anh em” Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT ACTIVE INDICATIVE), một hành động xảy ra trong quá khứ và giờ đây trở thành một sự diễn tiến. Sự tự tin của Phao-lô đặt “trong Chúa” cũng như trong các tín hữu này. Sự quân bình này cũng có thể được tìm thấy trong Phi-líp 2:12-13. Sự cứu rỗi gồm có sự tể trị của Đức Chúa Trời và sự đáp ứng của con người (“đang hành động” và “sẽ tiếp tục hành động”). Tất cả sự đối xử của Đức Chúa Trời với con người liên quan đến những lời hứa theo giao ước không điều kiện, nhưng vẫn có điều kiện (phía con người).

☐ **“dặn biểu”** Đây là một từ ngữ quân sự. Nó được lặp đi lặp lại trong bản văn này (xem câu 4,6,10,12). Điềm này cho thấy thẩm quyền của Phao-lô như một Sứ-đô. Chữ này có thể ám chỉ đến (1) Sự giảng dạy của Phao-lô, (2) lá thư thứ nhất của ông, I Tê-sa-lô-ni-ca, hay là (3) những sự dạy dỗ hiện thời của ông, II Tê-sa-lô-ni-ca

3:5 “Nguyên xin Chúa...của Đức Chúa Trời...của Đấng Christ ” Chữ “Chúa” tại đây có nhiều nghĩa. Chúa trong Cựu Ước luôn luôn là Đức Giê-hô-va. Các tác giả Tân Ước thường trích dẫn những phân đoạn Cựu Ước rồi họ gán những hành động của Đức Giê-hô-va cho Đức Chúa Giê-xu. Sự uyển chuyển có thể là có chủ ý bởi vì các tác giả nguyên thủy được linh cảm của Tân Ước muốn xác nhận thần tính của Đức Chúa Giê-xu và đồng nhất với những việc làm của Đức Chúa Trời Ba Ngôi (xem 2:16-17).

☐ **“đưa dẫn”** Đây là dạng MONG MỎI CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH (AORIST ACTIVE OPTATIVE), diễn tả một lời cầu nguyện (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 3:11-13). Nó là một từ ngữ quân sự, “làm cho thẳng bằng cách di dời, loại bỏ chướng ngại vật.” Nó ám chỉ đến nghĩa bóng trong Cựu Ước, “những đường lối

quen thuộc của sự công chính” (xem Lu-ca 1:79; I Tê-sa-lô-ni-ca 3:11). Cần chú ý đến hai khía cạnh của lời cầu nguyện này: (1) tình yêu của Đức Chúa Trời và (2) sự kiên trì (không dao động) của Đấng Christ.

▣ **“tấm lòng”** Chi tiết này được dùng trong Cựu Ước để chỉ cả con người, nhưng có thể nó được dùng cách cụ thể hơn để chỉ tâm trí là phù hợp nhất với văn mạch này. Xem chủ đề đặc biệt trong Ga-la-ti 4:6.

▣ **“tình yêu của Đức Chúa Trời”** Cụm từ SỞ HỮU CÁCH này có thể hiểu theo cách KHÁCH QUAN (OBJECTIVELY) là tình yêu của Đức Chúa Trời dành cho chúng ta hay là theo cách CHỦ QUAN (SUBJECTIVELY) là tình yêu của chúng ta dành cho Ngài. Trong văn mạch tình yêu của Đức Chúa Trời dành cho chúng ta phù hợp hơn.

▣ **“sự kiên trì (nhịn nhục) của Đấng Christ”** Cụm từ này không được dùng chỗ nào khác trong những tác phẩm của Phao-lô. Nó có một chút nào đó tối nghĩa. Nó là một chữ chủ động chỉ “tự nguyện, kiên trì chịu đựng.” Bởi vì gương mẫu kiên nhẫn chịu đựng của Đấng Christ (xem Phi-líp 2:6-11) nên các tín hữu có thể chịu đựng cách kiên nhẫn. Cụm từ SỞ HỮU CÁCH này có thể có nghĩa sự kiên nhẫn của các tín hữu giống như sự kiên nhẫn của Đấng Christ hay là sự kiên nhẫn Đấng Christ ban cho các tín hữu. Nó có thể là một CHỦ NGỮ SỞ HỮU CÁCH, giống như cụm từ trước đó. Trong cả hai trường hợp, sự kiên nhẫn này liên hệ đến: (1) bất bớ hiện thời của họ, (2) sự phản ứng của họ đối với sự dạy dỗ sai lạc và hậu quả của nó là sự biếng nhác của một vài thành viên của Hội thánh hoặc là (3) sự kiên nhẫn, tin cậy, và đời sống đức tin trông chờ sự trở lại bất kỳ lúc nào hoặc vẫn còn kéo dài của Đức Chúa Giê-xu (không như những người trong câu 11).

BẢN NASB 3:6-15

⁶ Hỡi anh em, nơn danh Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta, chúng tôi khuyên anh em phải lánh người anh em nào không biết tu đức hạnh mình, và không bước theo các điều dạy dỗ mà anh em đã nhận lãnh nơi chúng tôi. ⁷ Chính anh em biết điều mình phải làm để học đòi chúng tôi; vì chúng tôi không có ăn ở sai bậy giữa anh em, ⁸ chưa từng ăn dung của ai, nhưng đêm ngày làm lụng khó nhọc, để khỏi lụy đến một người nào trong anh em hết. ⁹ Chẳng phải chúng tôi không có quyền lợi được ăn dung, nhưng muốn làm gương cho anh em, để anh em bắt chước. ¹⁰ Khi chúng tôi ở cùng anh em, cũng đã rao bảo cho anh em rằng: nếu ai không khứng làm việc, thì cũng không nên ăn nữa. ¹¹ Và, chúng tôi nghe trong anh em có kẻ ăn ở bậy bạ, chẳng hề làm lụng, trở chằm những sự vô ích thôi. ¹² Chúng tôi nơn danh Đức Chúa Jê-sus Christ, bảo và khuyên những kẻ đó phải yên lặng mà làm việc, hầu cho ăn bánh của mình làm ra. ¹³ Hỡi anh em, phần anh em chớ nên chán mệt làm sự lành. ¹⁴ Ví bằng có ai không tuân theo lời chúng tôi nói trong thư này, thì hãy ghi lấy, chớ giao thông với họ, hầu cho họ nơn đó biết xấu hổ. ¹⁵ Tuy vậy, chớ coi người đó như kẻ nghịch thù, nhưng hãy răn bảo người như anh em vậy.

3:6 “nơn danh Đức Chúa Jê-sus Christ chúng ta, chúng tôi khuyên anh em” Đây là theo phép lịch sự ở dạng số nhiều bao gồm Si-la và Ti-mô-thê, nhưng trong thực tế nó là lời của Sứ-đồ Phao-lô. Ông xác nhận nhận sự linh cảm và thẩm quyền trong Đấng Christ để dẫn dắt và ra lệnh cho Hội thánh (CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI PRESENT ACTIVE INDICATIVE) (xem câu 10,12). “Trong danh của” là một thành ngữ Hê-bơ-rơ ám chỉ đến một người hay là cá tính của người đó.

▣ **“trong danh của”** Đây là một thành ngữ Semitic trình bày cá tính của một người (xem 1:12). Phao-lô không nói từ thẩm quyền của riêng ông.

▣ **“tránh xa”** Đây là một dạng NGUYÊN THỦY TRUNG CẤP THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE INFINITIVE) thường dùng trong tiếng Hy Lạp Koine như một MỆNH LỆNH (IMPERATIVE), “anh em, chính anh em, tiếp tục tránh xa” (xem câu 14). Các tín hữu không nên bước vào mối liên hệ cá nhân thân mật với những ai không vâng lời (xem Rô-ma 16:17; I Cô-rinh-tô 5:11; II Tê-sa-lô-ni-ca 3:14).

▣

NASB “dẫn đến một đời sống lương tuông”

NKJV “sống trong sự náo loạn”

NRSV “sống trong sự biếng nhác”

TEV “người sống trong nếp sống biếng nhác”

JB “người từ chối làm việc”

Đây là một từ ngữ quân sự khác “hành xử không theo mệnh lệnh” (xem câu 6,7,11). Nó được dùng tại đây chỉ các tín hữu lười biếng không cộng tác (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:11-12; 5:14). Sự trở lại lần thứ hai của Chúa dường như rất gần đã khiến nhiều tín hữu từ bỏ những công việc hằng ngày trong đời sống. Họ trông chờ được các thành viên khác trong Hội thánh trợ giúp. Xem chủ đề đặc biệt: Sự giàu có trong I Tê-sa-lô-ni-ca 4:2.

▣

NASB “mà anh em tiếp nhận từ chúng tôi”

NKJV “mà người đó tiếp nhận từ chúng tôi”

NRSV “rằng họ tiếp nhận từ chúng tôi”

TEV “rằng chúng tôi đã ban cho họ”

JB “chúng tôi đã truyền lại cho anh em”

Có một dị bản trong các bản chép tay tiếng Hy Lạp liên hệ đến dạng của ĐỘNG TỪ: (1) *parelabosan* hay là *parelabon* ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH NGÔI THỨ BA SỐ NHIỀU (AORIST ACTIVE INDICATIVE, 3rd PERSON PLURAL), “họ đã tiếp nhận” được dùng chuyển ngữ trong bản dịch NRSV; (2) *parelaben* ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH NGÔI THỨ BA SỐ ÍT (AORIST ACTIVE INDICATIVE, 3rd PERSON SINGULAR) “ông ấy đã tiếp nhận” được dùng trong bản dịch NKJV; (3) *parelabete* ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ BẤT ĐỊNH NGÔI THỨ HAI SỐ NHIỀU (AORIST ACTIVE INDICATIVE, 2nd PERSON PLURAL) “anh em đã tiếp nhận” được dùng trong bản dịch NASB, NJB. Có nhiều khác biệt trong các bản chép tay những lá thư của Phao-lô liên quan đến những ĐẠI TỪ (PRONOUN).

3:7 “phải noi theo gương của chúng tôi” Vào lúc này chưa có bản văn Kinh Thánh Tân Ước. Các tín hữu này đã (1) tiếp nhận Phúc âm của Phao-lô, và (2) bắt chước theo gương mẫu của ông (xem câu 9; I Tê-sa-lô-ni-ca 1:6).

3:8 “chúng tôi không ăn bánh của ai mà lại không trả tiền” Cũng giống như mọi tu sĩ Do thái Giáo, Phao-lô phải làm việc để đáp ứng các nhu cầu hằng ngày của ông (xem I Cô-rinh-tô 9:12,18; 11:7; II Cô-rinh-tô 11:9; 12:13-14; I Tê-sa-lô-ni-ca 2:9). Trong thế giới Hy Lạp-La mã có nhiều kẻ lừa đảo lưu lạc đó đây hãm hại dân chúng. Phao-lô thường bị tố cáo giảng dạy vì tiền. Thận trọng trước sự cáo buộc này nên ông ít khi nhận tiền từ những ai nghe ông giảng.

▣ **“với lao động và khó nhọc chúng tôi tiếp tục làm việc”** Người Hy Lạp cho lao động tay chân chỉ dành cho những nô lệ mà thôi, nhưng Kinh thánh xác nhận việc làm đến từ Đức Chúa Trời. Trong Sáng-thế Ký, việc làm có cả trước và sau sự sa ngã (xem Sáng-thế Ký 2:15; 3:19; Xuất Ê-díp-tô Ký 31:3; 35:35; Phục-truyền Luật-lệ Ký 5:13; Ê-sai 54:16). Khái niệm làm việc cho các nhu cầu của chính mình là điểm chính yếu trong văn mạch này. Một vài tín hữu đã từ chối làm việc bởi vì họ cho rằng sự trở lại lần thứ hai của Chúa đã gần.

▣ **“đêm và ngày”** Đây là thứ tự thời gian của người Do thái (xem Sáng-thể Ký 1:5,8,13,19,23,31). Thành ngữ này có nghĩa “làm việc đầy đủ thời gian,” không có nghĩa đen là 24 giờ trong một ngày.

3:9 “không phải bởi vì chúng tôi không có quyền làm điều đó” Phao-lô đang xác nhận ý tưởng về việc các tín hữu nên trợ giúp những lãnh đạo của họ (xem I Cô-rinh-tô 9:4-17; Ga-la-ti 6:6). Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt này ông đã hành động để (1) làm gương cho những ai đã từ chối làm việc và (2) tránh sự chỉ trích có thể có.

3:10 “chúng tôi thường truyền cho anh em mạng lệnh này” Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT ACTIVE INDICATIVE) mà trong văn mạch có nghĩa rằng Phao-lô đã lặp đi lặp lại điều này khi ông còn ở với họ. Mạng lệnh này không phải là điều mới được nghe. Nan đề này chắc đã sớm nổi lên trong Hội thánh, có thể ngay cả trước khi Phao-lô ra đi.

▣ **“nếu”** Đây là một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE). Có những người giống như vậy trong Hội thánh.

▣ **“ai không muốn làm việc, thì người đó không nên ăn”** Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) theo sau bởi một MỆNH LỆNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE IMPERATIVE). Đây là điểm chính của toàn bộ chương. Nó đề cập đến cách sống lười biếng (không hoạt động) chứ không phải là tạm thời không có việc làm. Cần phải quân bình điểm này với những lá thư khác của Phao-lô mà ông dạy về việc chăm sóc cho người nghèo (xem Công-vụ 24:17; Rô-ma 15:26-29; II Cô-rinh-tô 8-9; Ga-la-ti 2:10). Mạng lệnh này có thể hiểu như sau: (1) không nuôi những ai từ chối làm việc, hay là (2) đuổi họ ra khỏi bữa ăn chung của các Cơ-Đốc Nhân còn gọi là bữa tiệc yêu thương (xem câu 13,14).

3:11 “chúng tôi nghe” Đây là CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE) có nghĩa đen là “tiếp tục lắng nghe.”

▣

NASB **“nhưng hành xử như thể bận rộn”**

NKJV **“nhưng là những người bận rộn”**

NRSV **“không làm bất kỳ việc gì”**

TEV **“người không làm việc gì khác ngoài việc xen vào chuyện của người khác”**

JB **“gây phiền phức cho mọi người khác”**

Đây là cách chơi chữ trong bản văn Hy Lạp về chữ “việc làm”—“không làm việc (*epgazomenous*) nhưng bỏ việc làm chỗ này rồi lại xen vào công việc khác (*periergazomenous*).” “Việc làm” của họ là xen vào làm quấy rầy công việc của những người khác. Phao-lô sử dụng chữ “làm” thường xuyên trong chương này (xem 3:8,10,11,12 và I Tê-sa-lô-ni-ca 4:11).

3:12 Phao-lô sử dụng những lời khiển trách mạnh mẽ (1) “truyền lệnh” ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE), (2) “thúc giục” ở dạng CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI (PRESENT ACTIVE INDICATIVE), và (3) “trong Đức Chúa Giê-xu Christ.” Điều này có thể ám chỉ (1) những người ăn không ngồi rồi là các Cơ-Đốc Nhân hay là (2) trong danh của Đức Chúa Giê-xu mà Phao-lô truyền lệnh cho họ.

▣ **“làm việc trong tinh thần im lặng”** Đây là một sự tái cảnh cáo của Phao-lô (xem I Tê-sa-lô-ni-ca 4:11; I Ti-mô-thê 2:2). Chi tiết này dường như có nghĩa các tín hữu không nên thu hút sự chú ý thái quá về mình do tư cách kỳ lạ, khác thường, nhưng có nếp sống thích hợp im lặng, dịu dàng, kiên nhẫn, đạo đức, yêu thương, quan tâm, làm việc (ngược lại với 3:11). Thời kỳ hiện nay cũng thường có các tín hữu gây ra sự chú ý bởi vì những niềm tin hay là những hành động khác lạ của họ. Nếu như Phao-lô là một

ương mẫu về làm việc và chứng đạo thì những tín hữu hiện đại cũng nên bắt chước giống như vậy. Nếu sứ điệp tạo nên xung đột, đương nhiên phải có như thế, nhưng các sứ giả đừng tạo nên xung đột.



NASB, NKJV “ăn bánh của họ”
NRSV “làm công việc của họ”
TEV “làm để kiếm sống tự nuôi mình”
JB “kiếm lương thực để ăn”

Đây là một thành ngữ có nghĩa là tự cung cấp bằng việc làm của mình.

3:13 “không một mỗi làm việc lành” Điều này chỉ về lối sống mỗi ngày của Hội thánh im lặng, dịu dàng (xem Lu-ca 18:1; II Cô-rinh-tô 4:1; Ga-la-ti 6:9). Người ta quan sát và chú ý đến lối sống tin kính.

3:14 “nếu” Đây là một CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT (FIRST CLASS CONDITIONAL SENTENCE) được giả định là đúng theo quan điểm hay là các chủ đích văn chương của tác giả.



NASB “chú ý đặc biệt người đó”
NKJV “lưu ý người đó”
NRSV “lưu ý những người đó”
TEV, JB “chú ý người đó”

Đây là một MỆNH LỆNH TRUNG CÁCH THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE IMPERATIVE). Nghĩa đen tại đây là “ghi dấu” hay là “đánh dấu.” Đây là hình bóng của “quan sát, để ý” trong tâm trí.

▣ **“không liên lạc với người đó”** Đây là dạng NGUYÊN THỂ TRUNG CẤP (biến cách) THÌ HIỆN TẠI (PRESENT MIDDLE (deponent) INFINITIVE) dùng theo ý nghĩa MỆNH LỆNH (IMPERATIVE). Điều này giống như “kéo ra khỏi” trong câu 6. Không rõ là điều này liên quan (1) sự dứt phép thông công hoàn toàn; (2) đuổi ra khỏi những bữa ăn chung của Hội thánh (những bữa tiệc *agape*); hay là (3) hình thức đẩy họ ra khỏi những chức vụ lãnh đạo hay là những mối thông công. Nó có thể tương tự với I Cô-rinh-tô 5:9,11 chỉ về mối thông công, tình bạn bè thân mật. Phao-lô không muốn những người này cư xử khắc khe với những tín hữu kia, nhưng ông cũng không muốn những tín hữu kia bỏ đi sự thông công của các tín hữu (và có thể là thành lập một nhóm có quan điểm đối lập về sự tận thế).

▣ **“bởi đó người đó sẽ xấu hổ”** Mục đích của kỷ luật trong Hội thánh là cứu giúp cũng như huấn luyện đời sống có kỷ luật (xem câu 15; Ga-la-ti 6:1; I Tê-sa-lô-ni-ca 4:15). Mục tiêu chính là sự phục hồi.

BẢN NASB 3:16

**¹⁶ Nguyên xin chính Chúa bình an ban sự bình an cho anh em trong mọi khi, đủ mọi cách!
Lại xin Chúa ở cùng anh em hết thấy!**

3:16 “Chúa của bình an” Đây là một danh hiệu chung cho Đức Chúa Cha (xem Rô-ma 15:33; 16:20; II Cô-rinh-tô 13:11; Phi-líp 4:9; I Tê-sa-lô-ni-ca 5:23; Hê-bơ-rơ 13:20).

▣ **“Chúa ở với tất cả anh em”** Chữ Hy Lạp “tất cả” (*pantos*) xuất hiện trong câu này hai lần và trong câu 18. Sự khiển trách của Phao-lô liên quan đến những người sai phạm. “Chúa” có thể ám chỉ đến Đức Chúa Giê-xu hay là Đức Chúa Cha. Xem sự tương ứng với I Tê-sa-lô-ni-ca 3:11.

BẢN NASB 3:17-18

¹⁷ Chính tay tôi, là Phao-lô, viết lời chào thăm này cho anh em: ấy đó là dấu ký của tôi trong mọi thư từ của tôi, tôi viết như vậy. ¹⁸ Nguyên xin ân điển của Đức Chúa Jêsus Christ chúng ta ở cùng anh em hết thầy!

3:17 “chính tay tôi viết lời chào thăm này” Phao-lô đọc những lá thư của ông cho một người viết thư nhưng ông viết những câu kết thúc bằng chính tay mình để chứng thực ông là tác giả của những lá thư (xem 2:2; I Cô-rinh-tô 16:21; Ga-la-ti 6:11; Cô-lô-se 4:18; Phi-lê-môn 19). Điều này có thể làm mẫu cho tất cả những lá thư tiếp theo của Phao-lô.

3:18 Điềm kết thúc này là rất giống với I Tê-sa-lô-ni-ca 5:28.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

Đây là tập hướng dẫn giải kinh, có nghĩa là bạn phải có trách nhiệm tự làm công việc giải kinh. Mỗi người chúng ta phải bước đi trong sự soi sáng mình có được. Chính bạn, cuốn Kinh thánh, và Đức Thánh Linh đóng vai trò ưu tiên trong việc giải nghĩa. Bạn không nên giao trọn điều này cho nhà giải kinh.

Những câu hỏi sau đây giúp bạn suy nghĩ thấu đáo hơn về những vấn đề chính trong phần này. Những câu hỏi này nhằm gợi sự suy nghĩ chứ không có tính dứt khoát.

1. Hội thánh đối xử như thế nào với những người trong vòng họ lại khước từ Kinh Thánh?
2. Chương này nói gì về tình trạng trợ cấp trong xã hội hiện đại của chúng ta?
3. Tại sao lễ thật trong câu 16 rất quan trọng?

PHỤ LỤC MỘT

MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA NGẮN GỌN VỀ CẤU TRÚC NGỮ PHÁP TIẾNG HY LẠP

Tiếng Hy-lạp Koine, thường được gọi là tiếng Hy-lạp của văn hóa Hy Lạp cổ, là một ngôn ngữ thông dụng của thế giới vùng Địa trung hải bắt đầu từ sự chinh phục của Alexander Đại đế (336-323 TCN) và kéo dài trong khoảng 800 năm (300 TCN-500 SCN). Không phải nó chỉ là một thứ tiếng đơn giản, cổ điển, nhưng trong nhiều phương diện nó là một dạng mới hơn của tiếng Hy-lạp và đã trở thành ngôn ngữ thứ hai của vùng Cận đông cổ (Ancient Near East) và thế giới vùng Địa trung hải.

Tiếng Hy-lạp trong Tân ước rất đặc biệt xét về một số mặt bởi vì những người sử dụng nó, trừ Lu-ca và tác giả sách Hê-bơ-rơ, có lẽ hầu hết sử dụng tiếng A-ram là chính. Vì vậy, lối viết của họ bị ảnh hưởng bởi các thành ngữ và cấu trúc của tiếng A-ram. Thêm vào đó, họ đọc và trích từ bản LXX (bản dịch Kinh thánh Cựu ước bằng tiếng Hy-lạp), là bản được viết bằng Koine. Nhưng bản LXX cũng được viết bởi các học giả Do thái là những người mà ngôn ngữ mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Hy-lạp.

Điều này là một sự nhắc nhở cho chúng ta rằng chúng ta không nên thúc ép Tân ước vào một cấu trúc ngữ pháp quá chặt chẽ. Nó rất đặc biệt nhưng cũng có nhiều điểm tương đồng với (1) bản LXX; (2) các tài liệu văn chương của người Do thái như Josephus chẳng hạn; và (3) các bản chỉ thảo được tìm thấy ở Ai-cập.. Vậy thì chúng ta sẽ tiếp cận như thế nào với vấn đề phân tích ngữ pháp trong Tân ước?

Các đặc điểm ngữ pháp của tiếng Hy-lạp Koine và tiếng Hy-lạp Koine trong Tân ước rất 'lỏng' (hay thay đổi). Xét về một số mặt đây là thời điểm đơn giản hóa văn phạm. Ngữ cảnh sẽ là người hướng dẫn chính của chúng ta. Từ ngữ chỉ có ý nghĩa trong một ngữ cảnh rộng lớn hơn, vì vậy, các cấu trúc ngữ pháp chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng của (1) tính cách của một tác giả cụ thể; và (2) một ngữ cảnh cụ thể. Khó mà có được một định nghĩa cuối cùng về các dạng thức hay cấu trúc tiếng Hy-lạp.

Tiếng Hy-lạp Koine chủ yếu là ngôn ngữ theo động từ (verbal language). Thông thường chia khóa để giải nghĩa là các loại hay dạng của các động từ này. Trong hầu hết các về câu chính, động từ luôn xuất hiện trước, để cho thấy sự quan trọng của nó. Khi phân tích động từ tiếng Hy-lạp, có ba điều cần phải chú ý: (1) sự nhấn mạnh cơ bản về các thì, dạng (thụ động, chủ động...) và lối (mood) (hình thái học (accidence or morphology); (2) nghĩa căn bản của một động từ cụ thể (từ điển học); và (3) tính trôi chảy của ngữ cảnh (cú pháp) (syntax).

I. THÌ (TENSE)

A. Thì bao gồm mối liên hệ của các động từ với một hành động đã hoàn tất hoặc chưa hoàn tất. Nó cũng thường được gọi là "hoàn thành" hay "chưa hoàn thành."

1. Các thì hoàn thành tập trung vào sự xảy ra của một động từ. Không có một thông tin nào được cung cấp thêm ngoài việc biết rằng hành động đó đã xảy ra! Việc nó bắt đầu ra sau, có đang tiếp diễn hay đạt đến đỉnh điểm hay chưa thì không được nói đến.
2. Các thì chưa hoàn thành tập trung vào một tiến trình đang diễn ra của một hành động. Nó được mô tả qua các hành động liên tiếp, hành động trong một khoảng thời gian, hành động tiếp diễn...

B. Thì có thể được phân chia bởi cách người viết nhận thấy hành động diễn tiến ra sao

1. Đã xảy ra= QUÁ KHỨ (AORIST)
2. Đã xảy ra và kết quả kéo đến hiện tại= HOÀN THÀNH (PERFECT)

3. Đang xảy ra trong quá khứ và kết quả còn ảnh hưởng trong quá khứ, không phải trong hiện tại= HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT)
4. Đang diễn ra= HIỆN TẠI (PRESENT)
5. Đang diễn ra trong quá khứ= CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT)
6. Sẽ diễn ra= TƯƠNG LAI (FUTURE)

Một ví dụ rõ ràng cho thấy các thì của động từ giúp cho việc giải nghĩa Kinh thánh là ví dụ về chữ “cứu.” Nó được dùng với nhiều thì khác nhau để cho thấy cả tiến trình và điểm đỉnh của nó:

1. QUÁ KHỨ- ‘đã cứu’ (Rô-ma 8:24)
2. HOÀN THÀNH- ‘đã được cứu và kết quả còn trong hiện tại’ (Ê-phê-sô 2:5, 8)
3. HIỆN TẠI- “được cứu” (I Cô-rinh-tô 1:18; 15:2)
4. TƯƠNG LAI- ‘sẽ được cứu’ (Rô-ma 5:9, 10; 10:9)

C. Khi tập trung nghiên cứu các thì của động từ, người giải nghĩa tìm xem lý do gì khiến các trước giả nguyên thủy chọn diễn tả ý tưởng của mình qua thì của động từ đó. Thì tiêu chuẩn ‘không màu mè’ là thì QUÁ KHỨ. Đây là một dạng động từ thông thường “không cụ thể,” “không định lần ranh,” hoặc “không dễ ngã ngũ.” Khía cạnh của thì quá khứ chỉ có trong LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD). Nếu một thì nào khác được dùng đến, thì có một điều gì đó cụ thể hơn được nhấn mạnh. Nhưng đó là gì?

1. THÌ HOÀN THÀNH (PERFECT TENSE) Thì này diễn tả một hành động đã hoàn tất và kết quả vẫn còn lại trong hiện tại. Nói nôm na, nó là sự kết hợp của THÌ QUÁ KHỨ và THÌ HIỆN TẠI. Thông thường trọng tâm của nó xoay vào các kết quả hiện có hoặc là sự hoàn tất của hành động. Ví dụ: Ê-phê-sô 2:5 và 8, “các ngươi đã và vẫn tiếp tục được cứu.”
2. HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT) Thì này giống như thì HOÀN THÀNH nhưng kết quả theo sau đã chấm dứt. Ví dụ: “Phi-e-rơ đang đứng trước cửa ở bên ngoài” (Giăng 18:16).
3. HIỆN TẠI (PRESENT) Điều này diễn tả một hành động chưa hoàn tất. Sự tập trung thông thường là vào sự tiếp diễn của một sự kiện. Ví dụ: “Ai cứ ở trong Ngài thì không tiếp tục phạm tội,” “những người sanh bởi Đức Chúa Trời thì không tiếp tục phạm tội” (I Giăng 3:6 & 9).
4. CHƯA HOÀN THÀNH (IMPERFECT TENSE) Trong thì này mối liên hệ với THÌ HIỆN TẠI cũng gần giống với mối liên hệ giữa thì HOÀN THÀNH và HƠN HOÀN THÀNH (PLUPERFECT). Thì CHƯA HOÀN THÀNH nói đến một hành động chưa hoàn thành đang diễn ra nhưng đã chấm dứt hoặc sự bắt đầu của một hành động trong quá khứ. Ví dụ: “Cả Giê-ru-sa-lem vẫn tiếp tục đi đến với Ngài” hay là “cả Giê-ru-sa-lem đã bắt đầu đi đến với Ngài” (Ma-thi-ơ 3:5).
5. TƯƠNG LAI (FUTURE) Điều này nói đến một hành động thường được hoạch định trong một thời điểm trong tương lai. Nó tập trung vào triển vọng có thể xảy ra của hành động hơn là sự xảy ra thật sự. Nó cũng thường chỉ sự chắc chắn của một sự kiện. Ví dụ: “Phước cho... họ sẽ...” (Ma-thi-ơ 5:4-9)

II. DẠNG (VOICE)

A. Dạng mô tả mối liên hệ giữa hành động của động từ và chủ thể của nó.

B. DẠNG CHỦ ĐỘNG (ACTIVE VOICE) là cách dùng thông thường, không nhấn mạnh để xác định một chủ thể nào đó đang làm một hành động nào đó.

C. DẠNG THỤ ĐỘNG (PASSIVE VOICE) có nghĩa là chủ từ nhận hành động của động từ sinh ra bởi một tác nhân khác ở bên ngoài. Tác nhân bên ngoài tạo ra hành động đó được chỉ định bằng các giới từ và trường hợp sau đây trong tiếng Hy-lạp của Tân ước:

1. Tác nhân trực tiếp có ngôi thứ (personal direct agent) sử dụng từ *hupo* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Ma-thi-ơ 1;22; Công vụ 22:30).

2. Tác nhân trung gian có ngôi thứ (personal intermediate agent) sử dụng từ *dia* với công cụ cách (ABLATIVE CASE) (Matt 1:22)
3. Tác nhân không ngôi thứ (impersonal agent) thường dùng với từ *en* với công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).
4. Tác nhân có khi thuộc nhân cách hóa, có khi không và được dùng bởi chỉ công cụ cách (INSTRUMENTAL CASE).

D. DẠNG TRUNG CÁCH (MIDDLE VOICE) nghĩa là chủ từ làm ra hành động của động từ và cũng đồng thời trực tiếp tham gia vào hành động đó. Nó cũng thường được gọi là dạng lợi ích cá nhân nâng cao (heightened personal interest). Cấu trúc nào nhấn mạnh chủ từ của một vế câu hay của cả câu trong một cách nào đó. Cấu trúc này không có trong tiếng Anh. Nó có một tầm ý nghĩa và cách dịch khá rộng trong tiếng Hy-lạp. Một vài ví dụ của nó được liệt kê như sau:

1. TỰ THÂN (REFLEXIVE)- hành động trực tiếp của chủ từ lên chính nó. Ví dụ: “tù treo cổ hắn” (Ma-thi-ơ 27:5)
2. NHẤN MẠNH (INTENSIVE)- chủ từ làm ra hành động cho chính nó. Ví dụ: “Chính quỷ Satan mạo làm thiên sứ sáng láng” (II Cô-rinh-tô 11:14).
3. QUA LẠI (RECIPROCAL) – sự tương giao qua lại giữa hai chủ từ. Ví dụ “họ bàn với nhau” (Ma-thi-ơ 26:4).

III. LỐI (MOOD)

A. Có bốn lối trong tiếng Hy Lạp Koine. Chúng cho thấy mối liên hệ giữa động từ và hiện thực, ít nhất là trong đầu của người viết. Các lối này được chia ra làm hai loại khá rộng: loại chỉ hiện thực (CHỈ ĐỊNH) (INDICATIVE) và loại chỉ điều có thể sẽ xảy ra (potentiality) (BÀN THÁI CÁCH, MỆNH LỆNH VÀ MONG MỎI) (SUBJUNCTIVE, IMPERATIVE, OPTATIVE).

B. LỐI CHỈ ĐỊNH (INDICATIVE MOOD) là lối thông thường diễn tả hành động đã diễn ra hoặc đang diễn ra, ít ra là trong trí của người viết. Nó là lối duy nhất trong tiếng Hy-lạp diễn tả một thời gian xác định, và ngay cả ở đây khía cạnh này chỉ là thứ yếu.

C. LỐI BÀN THÁI (SUBJUNCTIVE MOOD) diễn tả hành động có thể có trong tương lai. Điều gì đó đã không xảy ra nhưng nó có cơ hội xảy ra. Nó có nhiều điểm chung với LỐI CHỈ ĐỊNH TƯƠNG LAI (FUTURE INDICATIVE). Điều khác nhau là LỐI BÀN THÁI diễn tả sự nghi ngờ ở một mức độ nào đó. Trong tiếng Anh, điều này thường được diễn tả qua các từ ngữ như “could,” “would,” “may,” hay “might.”

D. LỐI MONG MỎI (OPTATIVE MOOD) diễn tả một sự mong ước trên lý thuyết có thể xảy ra. Nó được xếp xa hơn một bước so với LỐI BÀN THÁI. LỐI MONG MỎI bày tỏ sự có thể xảy ra trong một số điều kiện nào đó. LỐI MONG MỎI rất hiếm trong Tân ước. Cách nó thường được dùng là trong câu nói nổi tiếng của Phao-lô, “Chẳng hề như vậy” (KJV, “Lạy Trời đừng có chuyện như vậy”), được sử dụng 15 lần (Rô-ma 3:4, 6, 31; 6:2, 15; 7:7, 13; 9:14; 11:1, 11; I Cô-rinh-tô 6:15; Ga-la-ti 2:17; 3:21; 6:14). Các ví dụ khác được ghi lại trong I Tê-sa-lô-ni-ca 1:38; 20:16, Công vụ 8:20 và I Thess 3:11.

E. LỐI MỆNH LỆNH (IMPERATIVE MOOD) nhấn mạnh một mệnh lệnh có thể xảy ra, nhưng nhấn mạnh đến ý định của người nói. Nó chỉ khẳng định sự xảy ra một cách tự nguyện trong điều kiện có một sự lựa chọn khác. Có một cách sử dụng đặc biệt của LỐI MỆNH LỆNH trong các lời cầu nguyện và trong các lời cầu xin ở ngôi thứ ba. Những loại mệnh lệnh như vậy chỉ có ở thì HIỆN TẠI và thì QUÁ KHỨ trong Tân ước.

F. Một số sách ngữ pháp xếp loại ĐỘNG TÍNH TỪ (PARTICIPLES) vào một loại khác của lối trong động từ. Nó rất thông dụng trong tiếng Hy-lạp của Tân ước, thường là một động tính từ. Nó được dịch cùng với động từ chính mà nó liên hệ đến. Có một phạm vi rộng các cách dịch những động tính từ này. Tốt nhất là nên tham khảo nhiều bản dịch khác nhau. Cuốn *The Bible in Twenty Six Translations* xuất bản bởi nhà sách Baker là một công cụ rất hữu ích.

G. CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE) là một cách rất thông thường và “chưa được định lần ranh” để ghi lại một điều xảy ra. Các thì, dạng, và lối khác cũng có một số ý nghĩa quan trọng nhất định mà trước giả nguyên thủy muốn dùng để chuyển tải ý tưởng của mình.

IV. Đối với những người chưa quen với tiếng Hy-lạp, những công cụ học tập sau đây sẽ cung cấp một số thông tin cần thiết:

- A. Friberg, Barbara and Timothy. *Analytical Greek New Testament*. Grand Rapids: Baker, 1988.
- B. Marshall, Alfred. *Interlinear Greek-English New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1976.
- C. Mounce, William D. *The Analytical Lexicon to the Greek New Testament*. Grand Rapids: Zondervan, 1993.
- D. Summer, Ray. *Essentials of New Testament Greek*. Nashville: Broadman, 1950.
- E. Các môn học hàm thụ có tín chỉ có ở Viện Thánh Kinh Moody, Moody Bible Institute ở Chicago, Illinois.

V. DANH TỪ (NOUNS)

A. Xét về mặt cú pháp, các danh từ được xếp theo các cách (cases). Cách là biến dạng của danh từ để cho biết liên hệ của nó đối với động từ và các phần khác trong câu. Trong tiếng Hy-lạp Koine các chức năng của cách (cases) được diễn tả qua các giới từ. Bởi vì các dạng của cách (case form) có thể xác định một số liên hệ khác nhau, nên các giới từ phát triển thêm để cho thấy sự tách biệt rõ ràng hơn đối với các chức năng này.

B. Các cách trong tiếng Hy-lạp được phân theo 8 loại sau đây:

1. DANH CÁCH (NOMINATIVE CASE) được dùng để gọi tên và thông thường nó là chủ ngữ của một câu hay một vế câu. Nó cũng được dùng cho các danh từ và tính từ vị ngữ với các động từ nối “là” hay “trở thành.”
2. SỞ HỮU CÁCH (GENITIVE CASE) được dùng để mô tả và thường gán cho một tính chất hay giá trị cho từ nó liên hệ đến. Nó trả lời câu hỏi, “Loại gì?” Nó thường được diễn tả bởi cách dùng chữ “of” trong tiếng Anh.
3. CÔNG CỤ CÁCH (ABLATIVE CASE) có cùng cách chia giống như SỞ HỮU CÁCH, nhưng nó được dùng để chỉ sự phân cách. Nó thường chỉ sự phân cách trong một thời điểm, không gian, nguồn gốc, hay mức độ. Trong tiếng Anh, nó thường được sử dụng bằng chữ “from.”
4. TẶNG CÁCH (DATIVE CASE) dùng để diễn tả sở thích cá nhân. Nó có thể chỉ một khía cạnh tích cực hay tiêu cực. Thông thường đó là một bổ ngữ gián tiếp. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua từ “to.”
5. VỊ TRÍ CÁCH (LOCATIVE CASE) có cùng cách chia từ như TẶNG CÁCH, nhưng nó diễn tả vị trí trong không gian, thời gian hay những giới hạn lô-gích. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua những từ “in, on, at, among, during, by, upon, beside.”
6. CÔNG CỤ CÁCH (INSTRUMENTAL CASE) có cách chia từ giống với TẶNG CÁCH và VỊ TRÍ CÁCH. Nó diễn tả phương tiện hay sự liên hệ. Trong tiếng Anh, nó được diễn tả qua các giới từ “by” “with.”
7. ĐỐI CÁCH (ACCUSATIVE CASE) dùng để diễn tả sự chấm dứt của một hành động. Nó diễn tả sự giới hạn. Sự sử dụng chủ yếu của nó là bổ ngữ trực tiếp (direct object). Nó trả lời câu hỏi, “Xa bao nhiêu?” hay là “Cho đến mức nào?”

8. XUNG HỒ CÁCH (VOCATIVE CASE) được dùng để xưng hô trực tiếp.

VI. CÁC LIÊN TỪ VÀ TỪ NỐI (CONJUNCTIONS, CONNECTORS)

A. Tiếng Hy-lạp là một ngôn ngữ rất chính xác vì nó có rất nhiều từ nối. Chúng nối kết các ý tưởng (về câu, câu, và đoạn). Nó xuất hiện rất thường đến nỗi sự vắng mặt của nó gây ảnh hưởng trong vấn đề giải kinh. Thật ra, các liên từ và từ nối này cho thấy hướng đi trong ý tưởng của các trước giả. Chúng rất hệ trọng trong việc quyết định điều các trước giả này thực sự muốn nói.

B. Sau đây là danh sách của một số liên từ và từ nối và ý nghĩa của chúng (thông tin này được góp nhặt từ sách của H.E. Dana và Julius K. Mantey *A Manual Grammar of the Greek New Testament*).

1. Từ nối chỉ thời gian

- a. *Epei, epeid e, hopote, hos, hote, hotan* (bàn thái cách)- “khi”
- b. *Hoes*- “trong khi”
- c. *Hotan, epan* (bàn thái cách)- “bất cứ khi nào”
- d. *Hoes, achri, mechri* (bàn thái cách)- “cho đến khi”
- e. *Priv* (nguyên mẫu)- “trước”
- f. *Hos* – “từ khi” “khi”

2. Từ nối chỉ sự lô-gích

a. Chỉ mục đích

- (1) *Hina, hopos, hos* (bàn thái cách)- “để mà”
- (2) *Hoste* (nguyên mẫu đối cách)- “để”
- (3) *Pros* (nguyên mẫu đối cách), *eis* (nguyên mẫu đối cách)- “để”

b. Chỉ kết quả (có một sự liên hệ mật thiết giữa dạng ngữ pháp thuộc mục đích và kết quả)

- (1) *Hoste* (nguyên mẫu, đây là dạng thông dụng nhất)- “để mà”
- (2) *Hiva* (bàn thái)- “để mà”
- (3) *Ara*- “thì”

c. Chỉ hệ quả hay lý do

- (1) *Gar* (nguyên nhân/hệ quả hay lý luận/kết luận)- “bởi vì”
- (2) *Dioti, hotiy*- “bởi vì”
- (3) *Epei, epeide, hos*- “vì”
- (4) *Dia* (với đối cách) và (nguyên mẫu)- “bởi vì”

d. Hàm ý, ám chỉ

- (1) *Ara, poinun, hoste*- “vì vậy”
- (2) *Dio* (liên từ ám chỉ mạnh nhất)- “vì điều này,” “vì vậy”
- (3) *Oun*- “vì vậy” “kết quả là”
- (4) *Toinoun*- “do vậy”

e. Tương phản

- (1) *Alla* (dạng tương phản mạnh)- “nhưng,” “trừ ra”
- (2) *De*- “nhưng” “tuy nhiên,” “nhưng” “mặt khác”
- (3) *Kai*- “nhưng”
- (4) *Mentoi, oun*- “tuy nhiên”
- (5) *Plen*- “tuy nhiên” (hầu hết là trong sách Lu-ca)
- (6) *Oun*- “tuy nhiên”

f. So sánh

- (1) *Hos, kathos* (giới thiệu các về câu so sánh)
- (2) *Kata* (trong các từ kép, *katho, kathoti, kathosper, kathaper*)
- (3) *Hosos* (trong thư Hê-bơ-rơ)
- (4) *E*- “hơn”

g. Tiếp diễn

- (1) *De-* ‘và’ ‘bây giờ’
 - (2) *Kai-* ‘và’
 - (3) *Tei-* ‘và’
 - (4) *Hina, oun-* ‘rằng’
 - (5) *Oun-* ‘sau đó’ (trong sách Giăng)
3. Các cách nhấn mạnh
- a. *Alla-* “chắc chắn,” “vâng” “thật ra”
 - b. *Ara-* “thực sự” “chắc vậy” “thật vậy”
 - c. *Gar-* “nhưng thật ra” “chắc vậy” “thực sự”
 - d. *De-* “thực sự”
 - e. *Ean-* “ngay cả”
 - f. *Kai-* “ngay cả,” “thực sự,” “thật ra”
 - g. *Mentoi-* “thực sự”
 - h. *Oun-* “thật sự”

VII. CÂU ĐIỀU KIỆN

- A. **CÂU ĐIỀU KIỆN** là câu chứa đựng một hay nhiều vế câu chỉ điều kiện. Cấu trúc ngữ pháp này giúp cho việc giải nghĩa bởi vì nó cung cấp các điều kiện, lý do, hoặc các nguyên nhân tại sao hành động của động từ chính xảy ra hay không xảy ra. Có 4 loại câu điều kiện. Chúng giao động từ một trường hợp vốn cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết đến trường hợp chỉ là sự mong ước.
- B. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC MỘT** diễn tả hành động hay trạng thái cho là thật từ quan điểm của người viết hay để đạt mục đích của người viết cho dù nó được diễn tả bằng chữ “nếu.” Trong một số trường hợp, nó có thể được dịch là ‘vì’ (Ma-thi-ơ 4:3; Rô-ma 8:31). Tuy nhiên, nó không có nghĩa là tất cả các **BẬC MỘT** đều là thật trong thực tế. Thông thường nó được dùng để chứng minh một điểm nào đó trong một cuộc tranh luận hay để chỉ ra một sai lầm (Ma-thi-ơ 12:27).
- C. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC HAI** thường gọi là “đổi ngược sự kiện.” Nó nói đến một điều gì đó không có thật trong thực tế để chứng minh một điều gì đó. Ví dụ:
1. “Nếu hấn thật là một tiên tri, nhưng thật ra hấn không phải, hấn sẽ biết người phụ nữ đó là ai và như thế nào, và là người đã nắm lấy hấn, nhưng hấn không biết” (Lu-ca 7:39)
 2. “Nếu các người thật sự tin Môi-se, là điều các người không có, người sẽ tin Ta, là điều các người không làm (Giăng 5:46).
 3. “Nếu tôi tìm cách để làm đẹp lòng con người, là điều tôi không làm, tôi sẽ không phải là nô lệ của Đấng Christ, là điều tôi đang làm” (Ga-la-ti 1:10).
- D. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BA** nói đến các hành động có thể xảy ra trong tương lai. Nó cho rằng các hành động này có thể xảy ra. Nó thường ám chỉ một sự dự phòng. Hành động trong động từ chính thường liên hệ đến hành động trong vế câu theo bậc này. Ví dụ: I Giăng 1:6-10; 2:4, 6, 9, 15, 20, 21, 24, 29; 3:21; 4:20; 5:14, 16.
- E. **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** diễn tả bậc xa nhất của trường hợp có thể xảy ra. Nó rất hiếm trong Tân ước. Thật sự, không có một **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** hoàn chỉnh mà cả hai phần thỏa mãn định nghĩa này. Một ví dụ về một phần của **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** là vế câu mở đầu trong I Phi-e-rơ 3:14. Một ví dụ khác về **CÂU ĐIỀU KIỆN BẬC BỐN** là vế câu kết thúc trong Công vụ 8:31.

VIII. LỜI NGĂN CẤM (PROHIBITIONS)

- A. **CÂU MỆNH LỆNH HIỆN TẠI** với **TIỀN TỔ ‘ME’** thường khi (không phải mọi lúc) nhấn mạnh sự ngưng một hành động đang diễn ra. Một số ví dụ như “ngưng chất chứa của cải người ở dưới đất..” (Ma-thi-ơ 6:19); “ngừng lo lắng về cuộc sống...” (Ma-thi-ơ 6:25); “ngưng giao cho tội lỗi các chi thể như là đồ dùng cho sự gian ác...” (Rô-ma 6:13); “người phải ngưng làm buồn Thánh Linh của Đức Chúa Trời...” (Ê-phê-sô 4:30); và “ngưng say rượu...” (5:18).
- B. **LỜI BÀN THÁI QUÁ KHỨ** với **TIỀN TỔ ‘ME’** nhấn mạnh “đừng nghĩ đến chuyện bắt đầu một hành động” Một vài ví dụ “Đừng ngay cả bắt đầu suy nghĩ...” (Ma-thi-ơ 5:17); “đừng bao giờ bắt đầu lo lắng...” (Ma-thi-ơ 6:31); “đừng bao giờ hổ thẹn...” (II Ti-mô-thê 1:8).
- C. **PHỦ ĐỊNH KÉP (DOUBLE NEGATIVE)** đi chung với **LỜI BÀN THÁI** mang tính phủ định tuyệt đối. “Không bao giờ, thật không bao giờ” hay là “không có trong bất cứ hoàn cảnh nào.” Một vài ví dụ như: “sẽ không có bao giờ ném sự chết” (Giăng 8:51); “ta sẽ không bao giờ...” (I Cô-rinh-tô 8:13).

IX. MẠO TỪ

- A. Trong tiếng Hy-lạp Koine, mạo từ xác định “the” giống với tiếng Anh. Chức năng chủ yếu của nó là “một con trỏ,” một cách để gây sự chú ý về một từ, một tên, hay một cụm từ. Cách dùng của nó thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Mạo từ xác định cũng có các chức năng sau:
1. Một dụng cụ làm tương phản giống như một đại từ chỉ định (demonstrative pronoun);
 2. Một dấu hiệu chỉ một chủ đề hay một người đã được đề cập đến ở phần trước;
 3. Một cách để xác định chủ từ trong một câu với một động từ nối. Ví dụ: “Đức Chúa Trời là thần” Giăng 4:24; “Đức Chúa Trời là sự sáng” I Giăng 1:5; “Đức Chúa Trời là tình yêu thương” 4:8, 16.
- B. Tiếng Hy-lạp Koine không có một mạo từ bất định như “a” “an” trong tiếng Anh. Sự vắng mặt của một mạo từ xác định có thể có ý:
1. Tập trung vào bản chất hay giá trị của một điều gì đó
 2. Tập trung vào phân loại của một điều gì đó
- C. Các trước giả Tân ước sử dụng mạo từ rất khác nhau.

X. CÁCH NHẤN MẠNH TRONG TIẾNG HY LẠP CỦA TÂN ƯỚC

- A. Kỹ thuật bày tỏ sự nhấn mạnh thay đổi theo các trước giả trong Tân ước. Các trước giả sử dụng có vẻ nhất quán và nghiêm chỉnh nhất là Lu-ca và trước giả sách Hê-bơ-rơ.
- B. Chúng tôi đã nói ở phần trước rằng **LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ (AORIST ACTIVE INDICATIVE)** là lối tiêu chuẩn, không bị gò bó để nhấn mạnh, nhưng bất cứ một thì nào, dạng nào, lối nào cũng có một tầm quan trọng của nó khi giải nghĩa. Điều này có nghĩa là **LỜI CHỈ ĐỊNH CHỦ ĐỘNG QUÁ KHỨ** vẫn thường được dùng đến trong một ý nghĩa ngữ pháp quan trọng. Ví dụ: Rô-ma 6:10 (hai lần).
- C. Thứ tự từ trong tiếng Hy-lạp Koine
1. Tiếng Hy-lạp Koine là một ngôn ngữ biến cách (inflected language) có nghĩa là nó không phụ thuộc vào thứ tự từ như trong tiếng Anh. Vì vậy, trước giả có thể thay đổi các thứ tự thông thường của nó để cho thấy:
 - a. Điều trước giả muốn nhấn mạnh
 - b. Điều trước giả nghĩ sẽ đem đến sự ngạc nhiên cho độc giả
 - c. Điều trước giả thật sự cảm nhận sâu xa

2. Các trật tự từ tiêu chuẩn trong tiếng Hy-lạp vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Tuy vậy, một thứ tự tạm gọi là thông thường sẽ là:
 - a. Đối với động từ liên kết:
 - (1) Động từ
 - (2) Chủ từ
 - (3) Bổ ngữ (complement)
 - b. Đối với ngoại động từ:
 - (1) Động từ
 - (2) Chủ từ
 - (3) Bổ ngữ (object)
 - (4) Bổ ngữ gián tiếp (indirect object)
 - (5) Cụm giới từ (prepositional phrase)
 - c. Đối với các cụm danh từ:
 - (1) Danh từ
 - (2) Từ bổ nghĩa (modifier)
 - (3) Cụm giới từ
3. Thứ tự từ có thể mang ý nghĩa giải kinh vô cùng quan trọng. Ví dụ:
 - a. “tay hữu họ trao tôi và Ba-na-ba của sự thông công” (Ga-la-ti 2:9) Cụm từ “tay hữu của sự thông công” được tách ra và đặt phía trước để nhấn mạnh sự quan trọng của nó.
 - b. “với Đấng Christ” (Ga-la-ti 2:20), được đặt trước. Sự chết của Ngài là trọng tâm.
 - c. “Từng hồi từng lúc trong nhiều cách” (Ê-bê-rơ-rơ 1:1) được đặt trước. Cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài là điều quan trọng hơn, đối lại với sự kiện mặc khải ở đây.

D. Sự nhấn mạnh ở các mức độ khác nhau được biểu hiện qua:

1. Sự lặp lại đại từ vốn đã có sẵn trong dạng động từ được chia. Ví dụ, “Ta, chính ta, sẽ chắc chắn ở cùng các ngươi...” (Ma-thi-ơ 28:20).
2. Sự vắng mặt các liên từ vốn thường được mong đợi, hoặc các từ nối giữa các từ, cụm từ, vế câu hay câu. Điều này gọi là sự bỏ liên từ (asyndeton) (“không bị ràng buộc”). Các từ nối thường được mong đợi phải có mặt, vì vậy nếu chúng vắng mặt sẽ tạo sự chú ý. Ví dụ:
 - a. Các phước lành, Ma-thi-ơ 5:3 và tiếp sau (nhấn mạnh danh sách này)
 - b. Giăng 14:1 (chủ đề mới)
 - c. Rô-ma 9:1 (phần mới)
 - d. II Cô-rinh-tô 12:20 (nhấn mạnh danh sách này)
3. Sự lặp đi lặp lại các từ hay cụm từ trong một số ngữ cảnh nào đó. Ví dụ: “ngợi khen sự vinh hiển Ngài” (Ê-phê-sô 1:6, 12, 14). Cụm từ này được dùng để chỉ công tác của mỗi thân vị trong Ba ngôi.
4. Cách sử dụng một thành ngữ hay một từ (một âm), cách chơi chữ giữa các từ.
 - a. Cách nói trại- thay thế từ cho những chủ đề cấm kỵ như “ngủ” để chỉ sự chết (Giăng 11:11-14) hay “chân” để chỉ bộ phận sinh dục nam (Ru-tơ 3:7-8; I Sa-mu-ên 24:3).
 - b. Lối nói vòng- thay thế chữ dùng cho danh của Chúa như “nước Trời” (Ma-thi-ơ 3:21) hoặc “tiếng từ trời” (Ma-thi-ơ 3:17).
 - c. Các hình thái tu từ:
 - (1) Sự nói thái quá (Ma-thi-ơ 3:9; 5:29-30; 19:24).
 - (2) Các câu nói gây đụng chạm (Ma-thi-ơ 3:5; Công vụ 2:36).
 - (3) Nhân cách hóa (I Cô-rinh-tô 15:55)
 - (4) Mía mai (Ga-la-ti 5:12)
 - (5) Đoạn văn thơ (Phi-líp 2:6-11)
 - (6) Chơi âm của các từ
 - i. “Hội thánh”
 - (a) “Hội thánh” (Ê-phê-sô 3:21)
 - (b) “kêu gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)

- (c) “được gọi” (Ê-phê-sô 4:1, 4)
- ii. “tự do”
 - (a) “Người nữ tự do” (Ga-la-ti 4:31)
 - (b) “Sự tự do” (Ga-la-ti 5:1)
 - (c) “tự do” (Ga-la-ti 5:1)
- d. Các thành ngữ- thường mang tính văn hóa và ngôn ngữ đặc trưng:
 - (1) Đây là cách nói bóng của từ “thức ăn” (Giăng 4:31-34)
 - (2) Đây là cách nói bóng của từ “đền thờ” (Giăng 2:19, Ma-thi-ơ 26:61).
 - (3) Đây là thành ngữ Hê-bơ-rơ chỉ sự thương xót, ‘ghen ghét’ (Sáng thế ký 29:31; Phục truyền luật lệ ký 21:15; Lu-ca 14:36; Giăng 12:25; Rô-ma 9:13).
 - (4) “Tất cả” và “một số.” So sánh Ê-sai 53:6 (“tất cả”) với 53:11 và 12 (“một số”). Những chữ này đều đồng nghĩa như trong Rô-ma 5:18 và 19 cho thấy.
- 5. Cách dùng một cụm từ đầy đủ các yếu tố ngữ học thay vì chỉ dùng một từ. Ví dụ: “Đức Chúa Jê-sus Christ”
- 6. Cách dùng đặc biệt của chữ *autos*
 - a. Khi đi với một mạo từ (ở vị trí thêm giá trị (attributive position)), thì nó được dịch là “giống.”
 - b. Khi không kèm theo một mạo từ (ở vị trí bổ ngữ (predicate position)), nó được dịch như là một đại từ phản tỉnh nhấn mạnh- “chính anh ta,” “cô ta,” “chính nó.”
- E. Những người không đọc được Hy-lạp có thể xác định được những lỗi nhấn mạnh qua các cách sau:
 - 1. Sử dụng các từ điển phân tích hoặc các bản Anh/Hy Lạp đối chiếu.
 - 2. Các bản dịch Anh ngữ đối chiếu, đặc biệt là từ các quan điểm dịch khác nhau. Ví dụ: so sánh bản dịch theo “từng chữ” (KJV, NKJV, ASV, NASB, RSV, NRSV) với cách dịch “thoát theo lối tương đương” (Williams, NIV, NEB, REB, JB, NJB, TEV). Một cuốn sách hữu ích ở đây là *The Bible in Twenty-Six Translations* xuất bản bởi nhà xuất bản Baker.
 - 3. Sử dụng cuốn *The Emphasized Bible* của Joseph Bryant Rotherham (Kregel, 1994).
 - 4. Sử dụng bản dịch theo nghĩa đen
 - a. *The American Standard Version* năm 1901
 - b. *Young’s Literal Translation of the Bible* của Robert Young (Guardian Press, 1976).

Việc nghiên cứu ngữ pháp là một vấn đề rất tỉ mỉ, công phu, nhưng cần thiết để có thể giải nghĩa một cách hợp lý. Các định nghĩa, lời bình, và các thí dụ ngắn ngủi này nhằm mục đích khuyến khích và trang bị cho độc giả không quen với tiếng Hy-lạp có thể tận dụng các chú thích ngữ pháp có trong tập sách này. Chắc chắn rằng những định nghĩa này rất đơn sơ. Đừng nên sử dụng chúng một cách cứng nhắc, giáo điều, nhưng chỉ là các viên đá bước tiếp đến một sự hiểu biết rõ hơn về các cú pháp Tân ước. Mong ước rằng các định nghĩa này cũng giúp độc giả hiểu được các lời giải thích trong các sách trợ giúp cho việc nghiên cứu chẳng hạn như các sách giải kinh chuyên môn về Tân ước.

Chúng ta phải xác định sự giải thích của chúng ta dựa trên những thông tin có được trong bản văn. Ngữ pháp là một trong những công cụ hữu hiệu nhất; các công cụ khác như bối cảnh lịch sử, ngữ cảnh, cách sử dụng từ, và các đoạn văn đối xứng nhau.

PHỤ LỤC HAI

PHÊ BÌNH VĂN BẢN

Chủ đề này được bàn đến với mục tiêu giúp giải thích các chú thích về văn bản có trong tập sách này. Dàn ý sau đây sẽ được dùng đến:

I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh

A. Cựu ước

B. Tân ước

II. Giải thích ngắn về vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” cũng gọi là “phê bình văn bản”

III. Tư liệu đề nghị để đọc thêm

I. Các nguồn văn bản của Kinh thánh tiếng Anh:

A. Cựu ước

1. Bản Masoretic (MT)- Bản phụ âm Hê-bơ-rơ được bắt đầu bởi Rabi Aquiba vào năm 100 SCN. Các dấu nguyên âm, dấu nhấn, chú thích bên lề, chấm phẩy được bắt đầu thêm vào từ thứ kỷ thứ 6 SCN và hoàn tất vào thế kỷ thứ chín. Nó được thực hiện bởi một đồng các học giả Do thái gọi là Masorettes. Dạng văn bản họ sử dụng cũng giống với các bản trong Mishna, Talmud, Targums, Peshitta, và Vulgate.

2. Bản LXX- Truyền thống cho rằng bản LXX được thực hiện bởi 70 học giả Do thái trong 70 ngày cho thư viện Alexandria dưới sự bảo trợ của vua Ptolemy II (năm 285-246 TCN). Người ta cho rằng bản dịch này được thực hiện bởi yêu cầu của một lãnh đạo Do thái sống ở Alexandria. Truyền thống này dựa vào “Lá thư của Aristeas.” Bản LXX thường dựa vào một truyền thống Hê-bơ-rơ khác với bản của Rabi Aquiba (MT).

3. Cuộn biển chết (DSS)- Cuộn biển chết được viết trong thời kỳ của đế quốc La mã trước Công nguyên (200 TCN-70 SCN) bởi một nhóm Do thái phân lập gọi là “Essenes.” Các bản tiếng Hê-bơ-rơ được tìm thấy ở nhiều nơi xung quanh khu vực Biển chết, cho thấy một trường phái văn bản có khác với cả hai trường phái MT và LXX.

4. Một vài ví dụ cụ thể cho thấy cách đối chiếu các bản văn giúp các nhà giải kinh hiểu hơn về Cựu ước

a. Bản LXX đã giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT

(1) Ê-sai 52:14 của bản LXX, “khi nhiều người sẽ ngạc nhiên về người.”

(2) Ê-sai 52:14 của bản MT, “như nhiều người đã kinh ngạc về người”

(3) Trong Ê-sai 52:15 sự phân biệt đại từ được xác định trong bản LXX:

i. Bản LXX, “cũng vậy nhiều nước sẽ ngạc nhiên về người”

ii. Bản MT, “và người sẽ vậy rửa trên các nước”

b. Bản Cuộc biển chết (DSS) giúp các nhà dịch thuật và học giả hiểu thêm bản MT

(1) Ê-sai 21:8 của bản DSS, “người tiên tri la lên, tôi đứng trên một cái tháp canh...”

(2) Ê-sai 21:8 của bản MT, “và tôi la lên một con sư tử! Chúa tôi, tôi vẫn luôn đứng nơi tháp canh ngày này...”

c. Cả hai bản LXX và DSS giúp làm rõ ý nghĩa câu Ê-sai 53:11

(1) Bản LXX và DSS, “sau sự khốn khổ của linh hồn mình, người sẽ thấy ánh sáng, người sẽ được thỏa mãn”

(2) MT, “người sẽ thấy...sự khốn khổ của linh hồn mình, Người sẽ thỏa mãn”

B. Tân ước

1. Có khoảng hơn 5.300 bản thảo của toàn bộ hay một phần Tân ước tiếng Hy-lạp còn lại ngày nay. Khoảng 85 bản được viết trên giấy papyrus và 268 bản viết bằng chữ viết hoa (uncials). Sau đó khoảng thế kỷ thứ 9 SCN, bản viết chữ nhỏ phát triển (minuscule). Các bản Hy-lạp ở dạng viết có khoảng 2.700 bản. Chúng ta cũng có khoảng 2.100 bản liệt kê các đoạn Kinh thánh dùng trong thờ phượng mà chúng ta gọi là những bài giảng theo năm (lectionaries).

2. Khoảng 85 bản tiếng Hy-lạp chứa một số phần của Tân ước viết trên giấy papyrus được lưu giữ trong các viện bảo tàng. Một số mang năm tuổi từ thế kỷ thứ hai SCN, nhưng hầu hết đều từ thế kỷ thứ ba hay thứ tư SCN. Không có một bản nào trong các bản này chứa đựng toàn bộ Tân ước. Không phải bởi vì chúng là những bản cổ nhất thì đương nhiên chúng sẽ có ít dị bản. Nhiều bản trong số này được sao chép rất hồi hã để dùng trong nội bộ. Người ta đã không thật sự cẩn thận trong quá trình sao chép. Vì vậy, nó có nhiều điểm khác nhau (variants).
3. Bản Codex Sinaiticus, được gọi theo chữ Hê-bơ-rơ \aleph (*aleph*) hay là (01), được tìm thấy tại tu viện thánh Catherine trên núi Si-na-i bởi Tischendorf. Nó có năm tuổi từ thế kỷ thứ 4 SCN, và chứa đựng cả Cựu ước của bản LXX và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng “văn bản Alexandrian.”
4. Bản Codex Alexandrinus, cũng được biết với tên gọi “A” hay là (02), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 được tìm thấy ở Alexandria, Ai cập.
5. Bản Codex Vaticanus, cũng gọi là “B” hay (03), được tìm thấy trong thư viện Vatican ở Roma và có năm tuổi từ giữa thế kỷ thứ 4 SCN. Nó chứa cả bản LXX Cựu ước và Tân ước tiếng Hy-lạp. Nó thuộc về dạng “văn bản Alexandrian.”
6. Bản Codex Ephraemi, cũng gọi là “C” hay (04), một bản bằng tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 và đã bị hủy đi một phần.
7. Bản Codex Bezae, cũng gọi là “D” hay là (05), là bản tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 hay 6. Nó là đại diện chính của cái gọi là “Bản Tây phương.” Nó chứa đựng nhiều phần thêm vào và là nhân chứng Hy-lạp chính cho bản dịch King James.
8. Các bản Tân ước có thể được nhóm thành 3 hoặc 4 gia đình có chung một số đặc tính:
 - a. Bản Alexandria từ Ai cập
 - (1) P⁷⁵, P⁶⁶ (khoảng năm 200 SCN), ghi lại các sách Phúc âm
 - (2) P⁴⁶ (khoảng năm 225 SCN), ghi lại các lá thư của Phao-lô
 - (3) Bản P⁷² (khoảng năm 225-250 SCN), ghi lại Phi-e-rơ và Giu-đê
 - (4) Bản Codex B, hay là Vaticanus (khoảng năm 325 SCN) bao gồm trọn Cựu ước và Tân ước
 - (5) Các câu trích của Origen từ loại văn bản này
 - (6) Các văn bản khác có loại văn bản \aleph , C, L, W, 33
 - b. Bản Tây phương từ Bắc Phi
 - c. Bản Đông Byzantine từ Constatinople
 - d. Loại thứ tư “Caesarean” từ Palestine
 - (1) Chỉ được thấy chủ yếu trong sách Mác
 - (2) Các bằng chứng cho nó là bản P⁴⁵ và W

II. Các vấn đề và lý thuyết của “hạ phê bình” hay “phê bình bản văn”

A. Các dị bản xảy ra như thế nào

1. Do sơ suất, tình cờ (phần lớn các trường hợp)
 - a. Trượt mắt khi chép tay dẫn đến việc nhìn chữ giống nhau nằm ở sau đó và do vậy bỏ mất những chữ nằm giữa hai chữ giống nhau này (homoioteleuton)
 - (1) Trượt mắt khiến bỏ mất một chữ đôi hay cụm từ đôi (haplography)
 - (2) Trượt đi trong trí khiến lặp lại một cụm từ hay một hàng trong bản Hy-lạp (dittography)
 - b. Nghe trượt khi chép xuống bởi một người đọc làm cho viết sai chữ (itacism). Thường thì chữ viết sai hàm ý hay viết một chữ Hy-lạp khác có cùng âm
 - c. Các bản tiếng Hy-lạp cổ nhất không có chia theo chương hay câu, ít hoặc không có các dấu chấm câu và không có khoảng cách giữa các chữ. Rất có thể có trường hợp các ký tự được tách ra ở những chỗ khác nhau dẫn đến việc tạo ra những chữ khác nhau.
2. Do chủ ý
 - a. Thay đổi để cải tiến dạng ngữ pháp của bản văn được sao chép
 - b. Thay đổi để làm cho bản văn đó hài hòa với các bản Kinh thánh khác (sự hài hòa đối xứng)

- c. Thay đổi bằng cách kết hợp hai hay nhiều dị bản khác ghép lại thành một bản dài hơn (conflation)
 - d. Thay đổi để chỉnh lại một vấn đề được nhận ra trong bản văn (I Cô-rinh-tô 11:27 và I Giăng 5:7-8)
 - e. Một vài thông tin thêm vào liên quan đến bối cảnh lịch sử hay cách giải kinh đúng đắn cho bản văn được ghi ở ngoài lề bởi người sao chép trước nhưng lại được chép vào ngay bản văn bởi người sao chép sau đó (Giăng 5:4)
- B. Các điểm căn bản của phê bình bản văn (bảng hướng dẫn theo lô-gích để giúp xác định đâu là bản văn nguyên thủy khi vấn đề dị bản xuất hiện)
- 1. Bản văn vụng về, ngượng ngiu, rất rối nhất hay bất thường nhất về mặt ngữ pháp có thể là bản nguyên thủy
 - 2. Bản ngắn nhất có thể là bản nguyên thủy
 - 3. Bản cổ hơn có trọng lượng hơn bởi vì nó gần với bản nguyên thủy hơn về mặt lịch sử, mọi điều khác đều như nhau
 - 4. Các bản phân tán khắp nơi về mặt địa lý thường có một bản nguyên thủy
 - 5. Các bản có tính giáo lý yếu hơn, đặc biệt là những bản liên hệ đến các cuộc bàn luận về các chủ đề thần học chính trong thời gian có sự thay đổi trong các bản văn, ví dụ như giáo lý Ba Ngôi trong I Giăng 5:7-8, là bản được chuộng hơn.
 - 6. Bản giải thích được rõ nhất nguồn gốc của các dị bản khác
 - 7. Có hai câu trích giúp cho thấy sự quân bình trong vấn đề dị bản gây khó khăn này
 - a. J. Harold Greenlee trong cuốn *Introduction to New Testament Textual Criticism* cho biết, “Không có một giáo lý Cơ đốc nào treo trên một bản văn gây tranh cãi; và các học trò của Tân ước phải xem chừng việc mình muốn bản văn của mình chính thống hơn hay có tính giáo lý mạnh mẽ hơn là bản nguyên thủy được linh cảm” (trang 68).
 - b. W.A. Criswell nói với Greg Garrison trong tờ *The Birmingham News* rằng ông không tin mọi chữ trong Kinh thánh đều được linh cảm, “ít ra là không phải mọi chữ đã được đưa ra cho công chúng hiện đại ngày nay bởi các nhà dịch thuật hàng thế kỷ trước.” Criswell nói tiếp, “Tôi cũng là một tín đồ của việc phê bình bản văn. Do đó, tôi nghĩ phần nửa cuối của chương 16 trong sách Mác là tà giáo; nó không được linh cảm, nó chỉ là sự bịa đặt... Khi ta so sánh các bản khác cổ hơn, không có cái gọi là phần kết luận của sách Mác. Một ai đó đã thêm vào...”
- Ông tổ của trường phái cho rằng Kinh thánh không sai thuộc giáo hội Báp-tít nam phương này cũng tuyên bố rằng “sự tự thêm ý” có trong Giăng 5, chuyện Chúa Jê-sus ở ao Bê-tết-đa. Và ông cũng nói về hai ghi chép khác nhau về sự tự tử của Giu-đa (Ma-thi-ơ 27 và Công vụ 1): “Đó chỉ là các quan điểm khác nhau về sự tử tử,” Criswell nói, “nếu nó ở trong Kinh thánh, nó phải có lời giải thích cho điều này. Và cả hai sự tường thuật về sự chết của Giu-đa đều có trong Kinh thánh.” Criswell thêm, “Phê bình văn bản tự nó là một khoa học tuyệt vời. Nó không phải là chóng qua, nó không phải là vô lý. Nó năng động và quan trọng...”

III. Các vấn đề về bản văn

A. Các sách đề nghị để đọc thêm

- 1. *Biblical Criticism: Historical, Literacy and Textual*, của R.H. Harrison
- 2. *The Text of the New Testament: Its Transmission, Corruption, and Restoration*, của Bruce M. Metzger
- 3. *Introduction to New Testament Textual Criticism* của J. H. Greenlee

PHỤ LỤC BA

TỪ ĐIỂN THUẬT NGỮ

Thuyết nhận làm con nuôi (Adoptionism) Đây là một trong những quan điểm ban đầu về sự liên hệ của Chúa Giêsu và thần tính. Về căn bản, nó khẳng định rằng Chúa Giêsu là một con người bình thường trong mọi cách và được nhận làm con nuôi trong một ý nghĩa đặc biệt bởi Đức Chúa Trời qua phép báp têm của Ngài (Ma-thi-ơ 3:17; Mác 1:11) hoặc qua sự sống lại của Ngài (Rô-ma 1:4). Chúa Giêsu đã sống một cuộc sống rất gương mẫu đến nỗi Đức Chúa Trời, trong một lúc nào đó, (qua phép báp têm, hay qua sự sống lại) đã nhận Giêsu làm “con” của Ngài (Rô-ma 1:4; Phi-líp 2:9). Đây là quan điểm thiểu số trong thế kỷ thứ 8 và ở thời kỳ Hội thánh đầu tiên. Thay vì là Đức Chúa Trời trở thành người (sự nhập thể) nó đổi ngược lại thành người trở thành Trời!

Thật khó mà diễn tả được thể nào Chúa Giêsu, Đức Chúa Con, đáng thần linh đã có từ trước, được tưởng thưởng và tôn cao vì đã sống đời sống gương mẫu. Nếu Ngài đã là Đức Chúa Trời, thì làm sao Ngài lại được ban thưởng? Nếu Ngài đã có sự vinh quang thiêng liêng hiện hữu từ trước, thì tại sao Ngài lại được tôn cao thêm nữa? Mặc dù thật khó để hiểu được điều này, Đức Chúa Cha làm thế nào đó đã tôn vinh Chúa Giêsu trong một ý nghĩa đặc biệt vì sự làm thành hoàn toàn ý chỉ của Đức Chúa Cha.

Trường phái Alexandrian Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển từ Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ hai SCN. Nó sử dụng các nguyên tắc giải kinh căn bản của Philo, là một học trò của Plato. Nó được gọi là phương pháp ngụ ngôn (allegorical method). Nó có ảnh hưởng lớn trong giáo hội cho tới thời Cải chánh. Những người ủng hộ hùng hồn nhất là Origen và Augustine. Xin xem sách của Moises Silva, *Has the Church Misread the Bible?* (Academic, 1987).

Bản Alexandrinus Bản văn tiếng Hy-lạp ở thế kỷ thứ 5 từ Alexandria, Ai cập, bao gồm Cựu ước, Cựu ước tiếng Hy-lạp (trừ một số phần trong Ma-thi-ơ, Giăng, và II Cô-rinh-tô). Một khi bản văn này, được gọi là “A,” và bản văn “B,” tức là bản Vaticanus trùng hợp với nhau, thì phần được xem xét đó được kể là nguyên thủy theo hầu hết các học giả trong hầu hết các trường hợp.

Ngụ ngôn (Allegory) Đây là phương pháp giải nghĩa Kinh thánh xuất phát từ Do thái giáo thuộc Alexandria. Nó được phổ biến bởi Philo từ Alexandria. Trọng tâm của nó là muốn làm cho Kinh thánh trở nên hợp thời với văn hóa và hệ thống triết lý của người đọc bằng cách bỏ qua các bối cảnh lịch sử hoặc/và các bối cảnh ngữ văn nguyên thủy. Nó tìm kiếm ý nghĩa thiêng liêng kín dấu đằng sau mỗi bản văn của Kinh thánh. Cần phải nhìn nhận rằng Chúa Giêsu trong Ma-thi-ơ 13 và Phao-lô trong Ga-la-ti 4 đã dùng ẩn dụ để truyền đạt lẽ thật. Tuy nhiên, đây là một dạng hình bóng học (typology), chứ không phải thuật ngụ ngôn.

Từ điển phân tích (Analytical lexicon) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép chúng ta xác định mọi dạng chữ của tiếng Hy-lạp trong Tân ước. Đây là một tập tài liệu tổng hợp theo thứ tự chữ cái tiếng Hy-lạp, theo dạng và cung cấp các định nghĩa căn bản. Khi kết hợp nó với các bản dịch đối chiếu, những người không quen với tiếng Hy-lạp có thể phân tích các điểm ngữ pháp và cú pháp của Tân ước.

Tính tương đương của Kinh thánh (Analogy of Scripture) Đây là cụm từ dùng để diễn tả quan điểm cho rằng cả Kinh thánh đều được linh cảm bởi Đức Chúa Trời và vì vậy nó không mâu thuẫn với nhau nhưng bổ sung cho nhau. Sự xác nhận có tính chất giả định trước như vậy là nền tảng để sử dụng các phân đoạn tương đương với nhau khi giải nghĩa một bản văn.

Tính không rõ ràng (Ambiguity) Điều này chỉ sự không rõ ràng đến từ một văn bản khi nó có thể có hai hay nhiều ý nghĩa hoặc khi có hai hay nhiều điều được đề cập đến trong một lúc. Có thể Giăng đã sử dụng phương pháp mơ hồ có chủ đích (lời hai ý (double entendres)).

Hình nhân (Anthropomorphic) Nghĩa là “có đặc tính liên hệ đến con người,” thuật ngữ này được dùng để diễn tả ngôn ngữ của chúng ta về Đức Chúa Trời. Nó xuất phát từ chữ Hy-lạp có nghĩa là người. Nó có nghĩa rằng chúng ta nói về Chúa như thể Ngài là con người. Đức Chúa Trời được mô tả qua các từ ngữ vật chất, xã hội, và tâm lý liên hệ đến con người (Sáng thế ký 3:8; I Các Vua 22:19-23). Dĩ nhiên, đây chỉ là sự so sánh. Tuy vậy, không có một phân loại nào khác ngoài phân loại của con người để chúng ta có thể dùng. Do đó, hiểu biết của chúng ta về Đức Chúa Trời, mặc dù đúng, nhưng vẫn có giới hạn.

Trường phái An-ti-ốt (Antiochian School) Phương pháp giải nghĩa Kinh thánh này được phát triển ở An-ti-ốt, Sy-ri-a vào thế kỷ thứ 3 SCN như là một phản ứng đối lại với phương pháp ngụ ngôn của trường phái Alexandria ở Ai cập. Chủ yếu của nó là tập trung vào ý nghĩa lịch sử của Kinh thánh. Nó giải thích Kinh thánh như một tác phẩm văn chương bình thường của con người. Trường phái này dần dần rơi vào sự tranh cãi về vấn đề có phải Đấng Christ có hai bản chất (Nestorianism) hay chỉ có một (vừa hoàn toàn con người, vừa hoàn toàn Trời). Nó bị gán cho là tà giáo bởi Giáo hội Công giáo La mã và phải dời đi đến Persia nhưng nó đã không có một ảnh hưởng quan trọng nào. Các nguyên tắc giải kinh căn bản của nó sau đó trở thành nguyên tắc giải nghĩa của các nhà cải chánh Tin lành cổ điển (Luther và Calvin).

Phép đối chọi (Antithetical) Đây là một trong ba từ ngữ dùng mô tả liên hệ giữa các hàng trong văn thư Hê-bơ-rơ. Nó liên hệ đến các hàng thư có ý nghĩa đối chọi nhau (Châm-ngôn 10:1; 15:1).

Văn chương Khải thị (Apocalyptic literature) Đây là một thể loại có lẽ thuần khiết, hoặc phần lớn là Do thái. Đây là loại văn bí ẩn dùng trong những lúc bị xâm lăng hay chiếm đóng bởi các cường quyền ngoại bang. Nó cho rằng một Đức Chúa Trời cá nhân, hay giải cứu đã tạo dựng nên thế giới và điều khiển các hoạt động trên thế giới, và rằng Y-sơ-ra-ên là dân tộc được Ngài quan tâm và chăm sóc đặc biệt. Loại văn chương này hứa hẹn chiến thắng cuối cùng từ sự giúp đỡ đặc biệt của Chúa.

Nó có đầy những từ hình bóng và giàu tưởng tượng diễn tả qua các từ ngữ bí ẩn. Nó thường diễn tả lẽ thật qua các màu sắc, con số, Khải tượng, sự hiện thấy, gặp gỡ thiên thần, các chữ mang mã số và thường mang tính nhị nguyên giữa thiện và ác.

Một vài ví dụ về dạng văn chương này là (1) trong Cựu ước, sách Ê-xê-chi-ên (chương 36-48), Đa-ni-ên (chương 7-12), Xa-cha-ri; và (2) trong Tân ước, Ma-thi-ơ 24; Mác 13; II Tê-sa-lô-ni-ca 2 và Khải huyền.

Người biện giải (Apologist, apologetics) Chữ này xuất phát từ gốc từ Hy-lạp “sự biện hộ pháp lý.” Đây là một nhánh trong thần học nhằm đưa ra các bằng chứng và các cuộc bàn luận theo lý lẽ cho ủng hộ cho đức tin Cơ đốc.

Tiên nghiệm (A priori) Chữ này hầu như đồng nghĩa với từ “phỏng định trước.” Nó bao gồm sự lý giải từ các định nghĩa, nguyên tắc, hay quan điểm đã được chấp nhận trước đó là đúng. Chính điều đó là điều được chấp nhận mà không cần phải xem xét hay phân tích.

Thuyết Arianism Arius là một giáo phụ ở Alexandria, Ai cập vào thế kỷ thứ 3 và đầu 4. Ông cho rằng Chúa Jêsus đã có từ trước nhưng không phải là thần (không cùng bản chất với Đức Chúa Cha), có lẽ là dựa theo Châm-ngôn 8:22-31. Một giám mục ở Alexandria đã thách thức quan điểm này và đã mở màn cuộc tranh cãi (năm 318 SCN) kéo dài nhiều năm. Thuyết Arianism trở thành tín điều chính thức của Đông giáo hội. Hội đồng Nicaea năm 325 SCN đã lên án Arius và khẳng định sự đồng đẳng và đồng bản chất thần tính của Đức Chúa Con.

Aristotle Ông là một trong các triết gia Hy Lạp cổ, học trò của Plato và là thầy của Alexander đại đế. Ảnh hưởng của ông, ngay cả ngày nay, thâm nhập vào nhiều lãnh vực học thuật hiện đại. Lý do là vì ông đã nhân mạnh tri thức thông qua quan sát và phân loại. Đây là một trong những điểm mấu chốt của phương pháp khoa học.

Bản viết tay (Autograph) Đây là chữ dùng cho các bản viết tay nguyên thủy của Kinh thánh. Những bản viết tay nguyên thủy này đã bị mất hoàn toàn. Chỉ còn lại những bản sao chép mà thôi. Đây là nguồn gốc của nhiều dị bản trong các bản văn tiếng Hy Lạp và Hê-bơ-rơ và các ấn bản cổ khác.

Bản Bezae Đây là bản văn bằng tiếng Hy Lạp và Latin vào thế kỷ thứ 6 SCN. Nó được gọi là bản “D.” Nó chứa đựng các sách Phúc âm, Công vụ và một số thư tín. Đặc điểm của nó là có rất nhiều phần được người sao chép thêm vào. Nó hình thành nền tảng cho bản “Textus Receptus,” bản văn Hy Lạp tiêu chuẩn truyền thống đằng sau bản King James.

Thành kiến Đây là từ dùng để diễn tả một thành kiến mạnh mẽ về một đối tượng hay một quan điểm. Nó là quan điểm cho rằng sự không thiên vị không thể có được về một đối tượng cụ thể hay một quan điểm. Đây là luận điểm thiên vị.

Thẩm quyền Kinh thánh Chữ này được dùng trong một ý nghĩa rất chuyên biệt. Nó được định nghĩa là sự nhận biết điều tác giả nguyên thủy muốn nói cho thời của họ và áp dụng lẽ thật đó trong thời của chúng ta ngày nay. Thẩm quyền Kinh thánh thường được định nghĩa là việc xem chính Kinh thánh là sự hướng dẫn có thẩm quyền duy nhất của chúng ta. Tuy nhiên, nhận thấy được những sự giải nghĩa sai lầm hiện tại, tôi đã giới hạn khái niệm này trong khuôn khổ Kinh thánh khi được giải nghĩa bởi các nguyên tắc chính của phương pháp lịch sử-ngữ pháp.

Qui điển Đây là từ dùng để diễn tả các bản văn mà người ta tin rằng đã được linh cảm cách đặc biệt. Nó được dùng chỉ cả Cựu và Tân ước.

Trọng tâm Đấng Christ (Christocentric) Đây là từ dùng để diễn tả tính trung tâm của Chúa Jêsus. Tôi dùng nó liên kết với khái niệm Jêsus là Chúa trong toàn bộ Kinh thánh. Cựu ước chỉ về Ngài và Ngài là sự hoàn thành và mục tiêu của Cựu ước (Ma-thi-ơ 5:17-48).

Giải kinh Đây là tập sách nghiên cứu chuyên môn. Nó cung cấp các thông tin căn bản về một sách trong Kinh thánh. Sau đó nó cố gắng giải thích ý nghĩa của từng phần trong sách đó. Một số tập trung vào phần ứng dụng, số khác đề ý đến bản văn trong cách chuyên môn hơn. Những cuốn sách này rất ích lợi, nhưng chỉ nên dùng sau khi chúng ta đã sơ bộ nghiên cứu riêng về điều mình muốn tìm hiểu. Không bao giờ nên chấp nhận sự giải nghĩa của các nhà giải kinh mà không thắc mắc hay chất vấn điều gì. Đối chiếu các bản giải kinh từ các lập trường thần học khác nhau cũng có nhiều lúc đem lại lợi ích.

Thánh kinh phù dẫn (Concordance) Đây là một công cụ nghiên cứu học Kinh thánh. Nó liệt kê mọi lần xuất hiện của mỗi chữ trong Cựu và Tân ước. Nó giúp ích như sau: (1) xác định các chữ Hy Lạp hay Hê-bơ-rơ đằng sau một từ ngữ tiếng Anh cụ thể; (2) so sánh các bản văn nơi những chữ Hy Lạp và Hê-bơ-rơ giống nhau được sử dụng; (3) chỉ cho thấy những chỗ hai chữ Hê-bơ-rơ hay Hy Lạp khác nhau được dịch bằng chỉ một từ trong tiếng Anh; (4) cho biết số lần sử dụng của một số từ trong một số sách hay tác giả; (5) giúp tìm một đoạn văn trong Kinh thánh (xem Walter Clark *How to Use New Testament Greek Study Aids*, trang 54-55).

Cuộn Biển Chết (Dead Sea Scrolls) Chữ này chỉ một loạt các bản viết cổ bằng tiếng Hê-bơ-rơ và Aram được tìm thấy nơi khu vực gần Biển Chết vào năm 1947. Chúng là các thư viện tôn giáo của một phái

thuộc Do thái giáo vào thế kỷ thứ nhất. Sức ép của sự chiếm đóng từ người La mã và các cuộc chiến quá khốc của những năm 60 đã khiến họ phải giấu đi các cuộn giấy da này được hàn kín trong các chai sành sứ để ở trong các hang động hay lỗ. Chúng giúp chúng ta hiểu hơn về bối cảnh lịch sử của thế kỷ thứ 1 vùng Palestine và cũng đã xác nhận bản Masoretic Text là rất chính xác, ít ra là từ thời kỳ rất sớm của thời đại trước Công nguyên. Chúng được viết tắt với chữ “DSS.”

Suy diễn (Deductive) Phương pháp lý luận này đi từ các nguyên tắc chung đến những áp dụng cụ thể bằng cách lý luận. Nó đối lại với phương pháp suy luận quy nạp, là phương pháp khoa học đi từ những cái cụ thể được quan sát đến những kết luận chung tổng quát (những lý thuyết).

Biện chứng (Dialectical) Đây là phương pháp lý luận qua đó điều được xem dường như mâu thuẫn hay nghịch lý được giữ chung lại với nhau trong một tình trạng căng thẳng, tìm kiếm một câu trả lời thống nhất bao gồm cả hai phía của một nghịch lý. Rất nhiều giáo lý Kinh thánh là những cặp biện chứng như, Tiền định - Ý chí tự do; sự cứu rỗi chắc chắn- sự kiên trì trong đức tin; đức tin- việc làm; quyết định- tiến trình môn đồ hóa; sự tự do của Cơ đốc nhân- trách nhiệm của Cơ đốc nhân.

Dân lưu đày (Diaspora) Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng bởi những người Do thái ở Palestine để chỉ những người Do thái khác đang sống ngoài biên giới địa lý của Đất hứa.

Lỗi dịch thoát tương đương (Dynamic equivalent) Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-ơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phân bản luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35 và sách của Robert Bratcher *Introduction to the TEV*.

Chiết trung (Eclectic) Chữ này được dùng chung với vấn đề phê bình bản văn. Nó chỉ thói quen chọn các bản văn từ các bản Hy-lạp khác nhau để đi đến một bản được xem là gần với nguyên bản nhất. Nó gạt bỏ quan điểm cho rằng bất cứ một họ văn bản Hy-lạp nào đều thu nhận được bản gốc.

Đọc (ý mình) vào bản văn (Eisegesis) Đây là sự đối lập của việc giải thích Kinh thánh (exegesis). Nếu việc giải nghĩa Kinh thánh (exegesis) là “dẫn ra” từ ý tưởng nguyên thủy của trước giả, thì thuật ngữ ‘eisegesis’ hàm ý “đem vào” trong bản văn một ý tưởng hay ý kiến lạ từ bên ngoài.

Từ nguyên học (Etymology) Đây là một khía cạnh của việc nghiên cứu từ ngữ nhằm tìm hiểu chắc chắn ý nghĩa nguyên gốc của một từ ngữ. Từ ý nghĩa gốc này, một số cách sử dụng chuyên biệt sẽ được dễ dàng phát hiện ra. Trong sự giải nghĩa, từ nguyên học không phải là trọng tâm chính, nhưng là ý nghĩa và việc sử dụng từ ngữ này đương thời.

Giải nghĩa (Exegesis) Đây là từ ngữ chuyên môn dành cho việc giải nghĩa một đoạn văn cụ thể. Nó có nghĩa là “dẫn ra” (từ bản văn), hàm ý rằng mục đích của chúng ta là nhằm hiểu được ý định của tác giả nguyên thủy trong ánh sáng của bối cảnh lịch sử, bối cảnh ngữ văn, cú pháp và ý nghĩa từ ngữ đương thời của nó.

Thể loại văn chương (Genre) Đây là một thuật ngữ tiếng Pháp chỉ các thể loại văn chương khác nhau. Điểm chủ yếu của từ này là sự phân chia các dạng văn chương thành các loại khác nhau là những loại có cùng đặc điểm với nhau: tường thuật lịch sử, văn thơ, châm ngôn, khái thị và hành pháp.

Trí huệ giáo (Gnosticism) Hầu hết những điều chúng ta biết được về tà giáo này là từ các bài viết của trí huệ giáo ở thế kỷ thứ 2. Tuy nhiên, các ý tưởng phôi thai của nó đã có từ thế kỷ thứ 1 và trước đó nữa.

Một vài điểm căn bản của Trí huệ giáo theo nhóm Valentian và Cerinthian là (1) vật chất và thần linh cùng hiện hữu đời đời (thuyết nhị nguyên về bản chất); (2) có các vật phát ra (emanations) giữa Đức Chúa Trời và vật chất (*eons* hay các cấp bậc thiên thần). Bậc cuối cùng và thấp nhất là Đức Giê-hô-va của Cựu ước, đáng đã dựng nên vũ trụ (kosmos); (3) Jêsus cũng là một vật phát ra giống như Giê-hô-va nhưng ở đẳng cấp cao hơn, gần với Đức Chúa Trời thật hơn. Một số đặt Ngài ở vị trí cao nhất nhưng vẫn thấp hơn Đức Chúa Trời và dĩ nhiên không phải là Đấng nhập thể (Giăng 1:14). Bởi vì vật chất là ác, Jêsus không thể có thân thể con người mà vẫn là thần. Ngài là một con ma thần (I Giăng 1:1-3; 4:1-6); và (4) sự cứu rỗi nhận được từ đức tin nơi Chúa Jêsus cộng với tri thức đặc biệt, là điều chỉ có một số người đặc biệt biết mà thôi. Cần có tri thức (mã số) để bước vào chốn thiên đàng. Sự tôn cao luật pháp Do thái cũng là một điều được đòi hỏi để có thể đến được Đức Chúa Trời.

Những giáo sư giả trí huệ giáo cổ xúy hai hệ thống luân lý đối ngược nhau: (1) đối với một số người, lối sống không liên quan gì đến sự cứu rỗi. Đối với họ, sự cứu rỗi và sự thiêng liêng được gói gọn trong một tri thức đặc biệt (các mã số) để đi đến cõi thiên thần (*eons*); hay là (2) đối với một số khác, lối sống hết sức quan trọng để có sự cứu rỗi. Họ nhấn mạnh lối sống khắc kỷ như là một bằng chứng cho sự thiêng liêng thật.

Khoa giải thích bản văn (Hermeneutics) Đây là từ ngữ chuyên môn chỉ các nguyên tắc hướng dẫn việc giải kinh. Nó vừa là những chỉ dẫn cụ thể vừa là một nghệ thuật. Giải thích bản văn Kinh thánh thường được chia ra làm hai loại: các nguyên tắc chung và các nguyên tắc đặc biệt. Những điều này liên quan đến các loại văn chương có trong Kinh thánh. Mỗi thể loại có những hướng dẫn đặc biệt riêng cho nó nhưng cũng có một số giả định và tiến trình giải thích tương tự nhau.

Thượng phê bình (Higher criticism) Đây là trình tự giải nghĩa Kinh thánh tập trung vào bối cảnh lịch sử và cấu trúc văn chương của một sách cụ thể trong Kinh thánh.

Thành ngữ Chữ này được dùng để chỉ các cụm từ được tìm thấy trong các văn hóa khác nhau có ý nghĩa riêng biệt không gắn với một ý nghĩa thông thường khi đứng riêng lẻ. Các ví dụ hiện đại như: “Cái đó hay để sợ” (that was awefully good), hay là “mày hại tao rồi” (you just kill me). Kinh thánh cũng có những câu, cụm từ tương tự như vậy.

Sự soi sáng (Illumination) Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Quy nạp (Inductive) Đây là phương pháp lý luận đi từ cái cụ thể đến cái toàn thể. Đây là phương pháp thực nghiệm của khoa học hiện đại. Đây là phương pháp của Aristotle.

Đối chiếu (Interlinear) Đây là một công cụ nghiên cứu cho phép những người không đọc được ngôn ngữ Kinh thánh có thể phân tích ý nghĩa và cấu trúc của nó. Nó đặt bản dịch Anh ngữ vào cấp độ ‘tùng chữ’ ngay bên dưới ngôn ngữ Kinh thánh. Công cụ này, cộng với một ‘từ điển phân tích,’ sẽ giúp cung cấp các dạng từ và định nghĩa căn bản của tiếng Hy-lạp và Hê-bơ-ơ.

Sự linh cảm (Inspiration) Đây là khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người bằng cách hướng dẫn các trước giả Kinh thánh ghi lại một cách rõ ràng và chính xác sự mặc khải của Ngài. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và

ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngôn ngữ mô tả (Language of description) Điều này được dùng chung với các thành ngữ trong Cựu ước. Nó mô tả thế giới chúng ta bằng những điều đưng đến năm giác quan. Nó không phải là sự mô tả có tính chất khoa học, và nó cũng không có mục đích làm như vậy.

Sự tôn sùng luật pháp (Legalism) Đặc điểm của thái độ này là việc chú trọng quá mức đến luật lệ, nghi lễ. Nó có chiều hướng dựa vào sự giữ luật pháp của con người như một phương tiện để Chúa chấp nhận. Nó nghiêng về việc hạ thấp mối liên hệ và nâng cao sự phô diễn, cả hai đều là những khía cạnh quan trọng trong mối liên hệ giao ước giữa một Đức Chúa Trời thánh khiết và con người tội lỗi.

Theo nghĩa đen (literal) Đây là một tên khác để chỉ phương pháp giải nghĩa theo lịch sử và tập trung vào bản văn từ An-ti-ốt. Nó có nghĩa là sự giải nghĩa bao gồm cả những ý nghĩa hiển nhiên và thông thường của ngôn ngữ loài người, mặc dù có vẫn nhận biết sự có mặt của ngôn ngữ hình bóng.

Thể loại văn chương Đề cập đến các dạng khác nhau mà sự truyền thông nơi con người có thể có, như là thơ hay tường thuật lịch sử. Mỗi loại văn chương có một trình tự giải nghĩa riêng biệt cộng với các nguyên tắc chung áp dụng cho toàn bộ văn chương viết.

Đơn vị ngữ văn (literary unit) Điều này chỉ các phân chia theo ý tưởng chính trong một sách trong Kinh thánh. Nó có thể là một vài câu, đoạn văn hay chương sách. Đây là một đơn vị độc lập có một chủ đề trọng tâm.

Hạ phê bình Xin xem “Phê bình bản văn”

Bản văn (Manuscript) Chữ này chỉ các bản sao chép khác nhau của Tân ước tiếng Hy-lạp. Thông thường chúng được phân chia thành các loại khác nhau theo (1) chất liệu dùng để viết (giấy chỉ thảo, giấy da); hay (2) dạng chữ viết (hoàn toàn viết hoa hay chữ nhỏ). Nó được viết tắt là ‘MS’ số ít và ‘MSS’ số nhiều.

Masoretic Text Bản Masoretic là bản Cựu ước bằng tiếng Hê-bơ-rơ ở thế kỷ thứ 9 được thực hiện bởi nhiều thế hệ học giả Do thái, trong đó chứa đựng các dấu nguyên âm và chú thích về văn bản. Nó tạo thành bản văn căn bản cho Kinh thánh Cựu ước của chúng ta ngày nay. Bản văn của nó xét về lịch sử đã được công nhận bởi các bản văn tiếng Hê-bơ-rơ khác, đặc biệt là sách Ê-sai, được phát hiện trong Cuộn Biển chết. Nó được viết tắt là “MT.”

Phép hoán dụ (Metonymy) Đây là hình thức tu từ trong đó tên của một điều gì đó được dùng để đại diện một điều khác có liên hệ. Ví dụ, “nồi nước đang sôi” thì thật ra có nghĩa là “nước trong nồi đang sôi.”

Các mảnh Muratorian (Muratorian fragments) Đây là danh sách các sách qui điển của Tân ước. Nó được viết tại Rô-ma trước năm 200 SCN. Nó cũng liệt kê 27 sách như trong Tân ước của người Tin lành. Nó rõ ràng cho thấy các Hội thánh địa phương ở khắp nơi trong đế quốc La mã ‘trên thực tế’ đã định ra qui điển Thánh kinh trước khi các giáo hội nghị chính hợp lại vào thế kỷ thứ 4.

Sự mặc khải tự nhiên (Natural revelation) Đây là một cách Đức Chúa Trời tự mặc khải chính Ngài cho con người. Nó bao gồm các trật tự thiên nhiên (Rô-ma 1:19-20) và sự nhận biết luân lý từ lương tâm (Rô-ma 2;14-15). Nó cũng được nói đến trong Thi-thiên 19:1-6 và Rô-ma 1-2. Nó khác với khải thị đặc biệt, là điều Đức Chúa Trời đã tự bày tỏ cách đặc biệt qua Kinh thánh và cao nhất là qua Chúa Jê-sus ở Na-xa-rét.

Phân loại thần học này được nhấn mạnh đi nhấn mạnh lại bởi phong trào “trái đất cũ” giữa vòng các nhà khoa học Cơ đốc (bài viết của Hugh Ross). Họ dùng phân loại này để xác định rằng mọi lẽ thật đều là lẽ thật của Đức Chúa Trời. Thiên nhiên là cánh cửa mở rộng để đi đến hiểu biết về Đức Chúa Trời; nó khác với mặc khải đặc biệt (Kinh thánh). Nó cho phép khoa học hiện đại có sự tự do để nghiên cứu trật tự tự nhiên. Theo ý tôi, nó là một cơ hội tuyệt vời để làm chứng cho thế giới phương Tây với khoa học hiện đại.

Nestorianism Nestorius là người sáng lập trường phái Constantinople vào thế kỷ thứ 5. Ông được đào luyện ở An-ti-ốt, Sy-ri-a và nhìn nhận Chúa Jê-sus có hai bản chất, một bản chất hoàn toàn người và một bản chất hoàn toàn Trời. Quan điểm này đi lạc ra khỏi quan điểm chính thống một bản chất từ trường phái Alexandria. Vấn đề chính của Nestorius là danh hiệu ‘mẹ Đức Chúa Trời’ dành cho Ma-ri. Nestorius bị phản đối bởi Cyril từ Alexandria và hàm ý rằng từ chính trường đào luyện An-ti-ốt của ông. An-ti-ốt là trung tâm chính của trường phái xét theo lịch sử-ngữ pháp của văn bản khi giải thích, trong khi Alexandria là trung tâm chính của trường phái giải nghĩa ẩn dụ 4 lần. Nestorius cuối cùng bị rút khỏi chức vụ và bị đày.

Tác giả nguyên thủy Điều này chỉ các trước giả thật sự đã viết Kinh thánh.

Giấy chỉ thảo papyrus Đây là một chất liệu dùng để viết lên trên từ Ai-cập. Nó được làm từ những cây sậy bên song. Nó là chất liệu mà các bản sao cũ Tân ước cũ nhất được viết lên.

Các đoạn đối chiếu Chúng thuộc về khái niệm cho rằng cả Kinh thánh đều được Đức Chúa Trời ban cho và vì vậy chính nó là người giải nghĩa tốt nhất và là người quân bình các lẽ thật nghịch lý trong Kinh thánh. Điều nó cũng giúp ích khi chúng ta muốn giải nghĩa một đoạn không rõ ràng. Chúng cũng giúp chúng ta tìm một đoạn nói rõ ràng nhất về một chủ đề nào đó cũng như các khía cạnh khác của Kinh thánh về chủ đề đó.

Diễn ý Đây là một lý thuyết dịch Kinh thánh. Việc dịch Kinh thánh có thể được xem xét trên một dãy đánh giá từ quan điểm ‘dịch từng chữ’, tức là mỗi chữ tiếng Hy-lạp hay Hê-bơ-rơ đều phải có một chữ tiếng Anh tương đương, đến quan điểm “dịch ý” tức là chỉ dịch ý tưởng mà không chú trọng nhiều đến từ ngữ hoặc cụm từ nguyên gốc. Ở giữa hai lý thuyết này là quan điểm dịch “thoát tương đương” là nỗ lực xem xét bản nguyên gốc một cách nghiêm túc, nhưng dịch bằng các dạng và thành ngữ của ngữ pháp hiện đại. Phần bàn luận rất tốt về lý thuyết các bản dịch được tìm thấy trong sách của Fee và Stuart *How to Read the Bible for All Its Worth*, trang 35.

Đoạn văn Đây là một đơn vị ngữ văn giải nghĩa cơ bản trong văn xuôi. Nó bao gồm một ý tưởng chính và sự phát triển của ý đó. Nếu chúng ta giữ lấy điểm chính của nó thì chúng ta sẽ không tập trung vào những điểm phụ và đánh mất đi ý định của tác giả nguyên thủy.

Chủ nghĩa địa phương hẹp hòi (parochialism) Điều này chỉ các thành kiến bị khóa trong các bối cảnh thần học/văn hóa địa phương. Nó không nhận ra tính xuyên văn hóa của các lẽ thật Kinh thánh và sự ứng dụng của nó.

Nghịch lý Nó chỉ những lẽ thật dường như đối lập nhau, nhưng cả hai đều đúng, mặc dù có sự căng thẳng với nhau. Chúng hình thành lẽ thật bằng việc trình bày nó từ hai phía đối nghịch nhau. Nhiều lẽ thật Kinh thánh được trình bày theo cặp nghịch lý (biện chứng). Các lẽ thật Kinh thánh không phải là những ngôi sao đơn chiếc, nhưng là một chùm các ngôi sao làm thành các mô hình khác nhau.

Plato ông là một trong các triết gia của Hy-lạp cổ đại. Triết lý của ông ảnh hưởng rất lớn lên Hội thánh đầu tiên qua các học giả ở Alexandria, Ai-cập và sau này là Augustine. Ông cho rằng mọi vật trên thế

gian này là ảo ảnh và chỉ là bản sao của một nguyên mẫu thuộc linh (spiritual archetype). Các thần học gia sao này đã đặt “dạng thức/ý tưởng” của Plato ngang hàng với phương diện thuộc linh.

Giả định trước Điều này chỉ sự hiểu biết vốn có của chúng ta về một vấn đề. Thông thường chúng ta hình thành ý kiến và phán quyết về một số vấn đề trước khi chúng ta tiếp cận Kinh thánh. Giả định trước này gọi là thành kiến, một luận điểm tiên nghiệm, một giả định hay một nhận biết có từ trước.

Lấy Kinh thánh chứng minh (Proof-texting) Đây là cách giải thích Kinh thánh bằng việc trưng dẫn một câu mà không quan tâm đến bối cảnh gần và xa trong một đơn vị ngữ văn. Điều này tách rời các câu Kinh thánh khỏi ý định của tác giả nguyên thủy và thường là nỗ lực chứng minh một ý kiến cá nhân trong khi muốn khẳng định thẩm quyền Kinh thánh.

Do thái giáo theo các Rabi Đây là giai đoạn cuộc sống của những người Do thái sau thời kỳ lưu đày ở Ba-by-lôn (586-538 TCN). Khi ảnh hưởng của các thầy tế lễ và đền thờ bị lấy đi, các nhà hội địa phương trở thành trung tâm cuộc sống của người Do thái. Những trung tâm địa phương mang tính văn hóa, giao lưu, thờ phượng, và học Kinh thánh của Do thái này trở thành điểm tập trung của cuộc sống tôn giáo của quốc gia. Trong thời Chúa Jê-sus “tôn giáo của các thầy dạy luật này” tương đương với tôn giáo của các thầy tế lễ. Khi Giê-ru-sa-lem thất thủ vào năm 70 SCN, các thầy dạy luật, áp đảo bởi những người Pha-ri-si, đã điều khiển đời sống tôn giáo của người Do thái. Đặc điểm của nó là sự giải nghĩa Torah một cách thực dụng, trọng luật pháp như đã được giải thích trong truyền thống truyền miệng (bản Talmud).

Khải thị Đây là chữ dùng để chỉ khái niệm cho rằng Đức Chúa Trời đã phán với con người. Khái niệm đầy đủ của nó thường được thể hiện qua 3 từ ngữ: (1) mặc khải- Đức Chúa Trời đã hành động trong lịch sử con người; (2) sự linh cảm- Ngài đã ban sự giải nghĩa thích hợp về những hành động và ý nghĩa của nó cho một số người được chọn để ghi lại cho con người; và (3) soi sáng- Ngài đã ban Thánh Linh để giúp con người hiểu sự tự bày tỏ của Ngài.

Ngữ nghĩa học Điều này chỉ toàn bộ phạm vi ý nghĩa liên hệ đến một từ. Chủ yếu nó là những ý nghĩa của một từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

Bản Bảy Mươi (LXX) Đây là tên của bản dịch tiếng Hy-lạp Kinh thánh Cựu ước. Truyền thuyết cho rằng nó được viết trong 70 ngày bởi 70 học giả người Do thái cho thư viện Alexandria, Ai-cập. Thời điểm theo truyền thuyết là khoảng năm 250 TCN (trên thực tế có thể phải mất khoảng hơn 100 năm để hoàn tất). Bản dịch này là quan trọng bởi vì (1) nó cung cấp cho chúng ta một bản văn cổ để so sánh với bản Masoretic Text; (2) nó cho chúng ta biết về các cách giải nghĩa của người Do thái vào thế kỷ thứ 2 và 3 TCN; (3) nó cho chúng ta biết sự hiểu biết về Đấng Mết-si-a của người Do thái trước khi họ từ chối Chúa Jê-sus. Nó được viết tắt là “LXX.”

Bản Sinaiticus Đây là bản văn Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy bởi một học giả người Đức tên là Tischendorf, tại tu viện thánh Catherine ở Jebel Musa, theo truyền thuyết là núi Si-nai. Bản văn này được gọi theo ký tự đầu tiên của tiếng Hê-bơ-rơ gọi là “aleph” (a). Nó chứa đựng cả Cựu và toàn bộ Tân ước. Nó là một trong những bản văn bằng chữ viết hoa (uncial) cổ nhất của chúng ta.

Thiêng liêng hóa (Spiritualizing) Đây là thuật ngữ đồng nghĩa với việc ngụ ngôn hóa trong ý nghĩa là nó lấy đi bối cảnh ngữ văn và bối cảnh lịch sử khỏi đoạn văn và giải nghĩa trên cơ sở của những tiêu chuẩn khác.

Đồng nghĩa Chữ này chỉ những từ ngữ có ý nghĩa rất sát hoặc tương tự (mặc dù trên thực tế không có hai chữ nào lại có một sự trùng lặp hoàn toàn về mặt ngữ nghĩa). Chúng rất gần nhau đến nỗi chúng có thể thay thế cho nhau trong một câu mà không làm mất đi ý nghĩa của nó. Nó cũng được dùng để chỉ

một trong 3 dạng của hình thức văn thơ song song trong tiếng Hê-bơ-rơ. Trong ý nghĩa này, nó chỉ hai hai dòng thơ diễn tả cùng một lẽ thật (Thi-thiên 103:3).

Cú pháp Đây là thuật ngữ Hy-lạp dùng để chỉ cấu trúc của một câu. Nó liên hệ đến cách các phần của một câu ghép lại với nhau để tạo nên một ý tưởng hoàn chỉnh.

Thần học hệ thống Đây là một giai đoạn giải nghĩa tìm cách liên hệ các lẽ thật Kinh thánh lại với nhau một cách thống nhất và hợp lý. Nó là một sự trình bày lô-gích, hơn là chỉ mang tính lịch sử, về thần học Cơ đốc theo từng phân loại (Đức Chúa Trời, con người, tội lỗi, sự cứu rỗi, v.v...).

Bản Talmud Đây là tên gọi cho bản luật lệ của Truyền thống truyền miệng Do thái (Jewish Oral Tradition). Người Do thái tin rằng Chúa đã ban những điều này cho Môi-se trên núi Si-nai qua cách truyền miệng. Trên thực tế, nó dường như là một tuyển tập các tri thức khôn ngoan của những thầy dạy luật Do thái qua nhiều thế hệ. Có hai ấn bản Talmud: bản Babylonian và một bản ngắn hơn, chưa hoàn tất là bản Palestinian.

Phê bình văn bản (Textual criticism) Đây là phương pháp nghiên cứu các bản văn Kinh thánh. Phương pháp phê bình văn bản là cần thiết bởi vì không có một bản nguyên thủy nào hiện hữu và các bản sao thì khác nhau. Nó nỗ lực giải thích những sự khác nhau này để đi đến càng gần với bản viết tay nguyên thủy của Cựu và Tân ước hơn. Nó cũng được gọi là “hạ phê bình.”

Bản chuẩn Textus Receptus Từ ngữ này xuất hiện trong ấn bản Kinh thánh Tân ước bằng tiếng Hy-lạp của Elzevir vào năm 1633 SCN. Về cơ bản nó là một dạng Tân ước Hy-lạp được thực hiện từ một số bản Hy-lạp sau này, bản Latin của Erasmus (1510-1535), Stephanus (1546-1559) và Elzevir (1624-1678). Trong cuốn *An Introduction to the Textual Criticism of the New Testament* trang 27, A.T. Robertson nói rằng, “bản Byzantine thực ra là bản Textus Receptus.” Bản Byzantine là bản có ít giá trị nhất trong ba họ các bản tiếng Hy-lạp (Western, Alexandria, và Byzantine). Nó chứa đựng sự kết tụ của những sai sót qua nhiều thế kỷ chép tay. Tuy nhiên, A. T. Robertson cũng nói rằng, “bản Textus Receptus đã bảo tồn cho chúng ta một bản văn khá chính xác.” (trang 21). Bản Hy-lạp này (đặc biệt là ấn bản thứ ba của Erasmus năm 1522) hình thành nên phần cơ bản của bản King James năm 1611.

Torah Đây là chữ Hê-bơ-rơ có nghĩa là “dạy.” Nó dần dần trở nên tên chính thức để chỉ các sách của Môi-se (từ Sáng thế kỷ đến Phục truyền luật lệ ký). Đối với người Do thái, đây là phần Kinh thánh Hê-bơ-rơ có thẩm quyền nhất.

Hình bóng học Đây là một cách giải nghĩa mang tính chuyên biệt. Thông thường nó bao gồm lẽ thật Tân ước được tìm thấy trong các đoạn văn Cựu ước qua các hình tượng ẩn dụ. Cách giải nghĩa này là yếu tố chính của trường phái Alexandria. Bởi vì có người lạm dụng hình thức giải nghĩa này, chúng ta phải giới hạn sự sử dụng của nó trong các ví dụ cụ thể có trong Tân ước.

Bản Vaticanus Đây là bản Hy-lạp ở thế kỷ thứ 4 SCN. Nó được tìm thấy trong thư viện của Vatican. Theo nguyên gốc, nó chứa đựng toàn bộ Cựu ước, Ngũ kinh và Tân ước. Tuy nhiên, một vài phần đã bị mất (Sáng thế kỷ, Thi-thiên, Hê-bơ-rơ, thư tín mục vụ, Phi-lê-môn và Khải huyền). Nó là một bản văn rất có ích giúp cho việc xác định từ ngữ có trong bản viết tay nguyên thủy. Nó được đặt tên là “B.”

Bản Vulgate Đây là tên của bản dịch Kinh thánh bằng tiếng Latin của Jerome. Nó trở thành bản dịch căn bản hay “thông dụng” cho Giáo hội Công giáo La mã. Nó được thực hiện vào khoảng năm 380 SCN.

Văn chương khôn ngoan Đây là một thể loại văn chương thông dụng trong vùng Cận đông cổ (và thể giới hiện đại). Nó là một nỗ lực khuyên dạy thế hệ mới bằng những hướng dẫn để sống thành công qua văn thơ, châm ngôn, các bài viết. Nó viết cho một cá nhân hơn là cho cả một tập thể xã hội. Nó không dùng lịch sử để ám chỉ, nhưng dựa trên kinh nghiệm cuộc sống và quan sát thực tế. Trong Kinh thánh, sách Gióp và Nhã ca công nhận sự hiện diện và thờ phượng Đức Giê-hô-va, nhưng quan điểm tôn giáo này không phải lúc nào cũng hiện rõ trong các kinh nghiệm của con người.

Là một thể loại văn chương, nó chuyển tải các lẽ thật. Tuy nhiên, thể loại này không thể được sử dụng trong mọi trường hợp. Những câu văn này là các câu nói bao quát không phải lúc nào cũng áp dụng được cho mọi trường hợp cá nhân của mỗi người.

Những nhà hiền triết này đã dám đặt ra những câu hỏi khó về cuộc sống. Thông thường họ thách thức các quan điểm tôn giáo truyền thống (sách Gióp và Truyền đạo). Chúng tạo một sự cân bằng và căng thẳng cho những câu trả lời quá hời hợt về các thảm trạng của cuộc sống.

Thế giới hình (world picture) và thế giới quan (worldview) Đây là hai từ ngữ đi chung với nhau. Chúng là những khái niệm triết học liên quan đến sự tạo hóa. Chữ “thế giới hình” chỉ “cách thức” của tạo hóa trong khi chữ “thế giới quan” chỉ “Chủ thể là ai.” Đây là những từ cần thiết để giải nghĩa Sáng thế ký 1-2 là những đoạn đề cập chủ yếu đến Chủ thể, chứ không phải là cách thức, của tạo hóa.

YHWH Đức Giê-hô-va Đây là tên giao ước của Đức Chúa Trời trong Cựu ước. Nó được định nghĩa trong Xuất Ê-díp-tô ký 3:14. Đây là DẠNG NGUYÊN NHÂN (CAUSATIVE) của từ ngữ “thì, là” trong tiếng Hê-bơ-rơ. Người Do thái sợ phát âm ra chữ này, vì họ có thể bị rơi vào trường hợp lấy danh Chúa làm chơi; vì vậy, họ thế chữ này bằng một chữ Hê-bơ-rơ khác “*Adonai*,” nghĩa là “Chúa.” Đây là cách tên giao ước này được dịch ra trong tiếng Anh.

PHỤ LỤC BỐN

LẬP TRƯỜNG VỀ TÍN LÝ

Tôi thực sự không chú tâm lắm đến các tuyên bố về đức tin hay tín lý. Tôi thà xác nhận chính Kinh thánh. Tuy nhiên, tôi nhận thấy rằng một bản tuyên bố về đức tin sẽ cung cấp cho những người không quen biết tôi có một điều gì đó để đánh giá quan điểm về tín lý của tôi. Trong thời đại ngày nay khi có rất nhiều sai lầm và lừa gạt về các vấn đề thần học, tôi đưa ra bản tóm tắt ngắn gọn sau đây để bày tỏ quan điểm thần học của tôi.

1. Kinh thánh, cả Cựu và Tân ước, đều được linh cảm, là lời vô ngộ, có thẩm quyền, là lời hằng sống của Đức Chúa Trời. Nó là sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời được con người ghi lại dưới một sự hướng dẫn siêu nhiên. Nó là nguồn duy nhất trình bày lẽ thật rõ ràng về Đức Chúa Trời và mục đích của Ngài. Nó cũng là nguồn duy nhất về đức tin và sự thực hành cho Hội thánh của Ngài.

2. Chỉ có một Đức Chúa Trời đời đời, là đấng tạo hóa và là đấng cứu rỗi. Ngài là đấng tạo ra mọi điều, thấy được và không thấy được. Ngài bày tỏ chính Ngài là một đấng yêu thương và đầy sự quan tâm nhưng Ngài cũng công bằng và công chính. Ngài bày tỏ chính Ngài qua ba thân vị khác nhau: Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh; hoàn toàn riêng biệt nhưng có cùng chung bản chất.

3. Đức Chúa Trời đang tích cực điều khiển thế giới của Ngài. Có một chương trình đời đời cho tạo vật của Ngài là chương trình không thể thay đổi và một chương trình tập trung vào mỗi cá nhân, là chương trình cho con người có sự tự do trong ý chí. Không việc gì xảy ra mà Ngài không biết hay không có phép của Ngài, nhưng Ngài cũng cho phép sự lựa chọn cá nhân trong vòng con người và các thiên thần. Chúa Jêsus là Người Được Chọn của Đức Chúa Cha và mọi người đều có khả năng được lựa chọn trong Ngài. Sự biết trước của Đức Chúa Trời về những sự kiện xảy ra không hề làm giảm đi giá trị của con người như là một tấm giấy đã được viết sẵn lên. Mỗi chúng ta đều phải chịu trách nhiệm về những tư tưởng và hành động của mình.

4. Con người, mặc dù được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời và được tự do khỏi tội lỗi, đã chọn chống nghịch lại Đức Chúa Trời. Mặc dù bị cám dỗ bởi một tác nhân siêu nhiên, A-đam và Ê-va vẫn phải chịu trách nhiệm về tính tự kỷ có chủ ý của chính họ. Sự chống nghịch của họ đã ảnh hưởng đến con người và tạo vật. Chúng ta thấy đều cần sự thương xót và ân điển của Đức Chúa Trời bởi điều kiện chung của chúng ta trong A-đam và bởi sự tự ý chống nghịch của mỗi cá nhân.

5. Đức Chúa Trời đã cung cấp một phương tiện để tha tội và phục hồi sự sa ngã của con người. Chúa Jêsus Christ, Con độc sanh của Đức Chúa Trời, đã trở thành người, sống một cuộc sống vô tội, và bởi sự chết thế của Ngài, đã trả án phạt về tội lỗi của con người. Ngài là con đường duy nhất để đem đến sự phục hòa và mối tương giao với Đức Chúa Trời. Không có một phương tiện cứu rỗi nào khác ngoại trừ đức tin nơi công tác đã hoàn tất của Ngài.

6. Mỗi người trong chúng ta phải nhận món quà tha thứ và phục hồi của Đức Chúa Trời trong Chúa Jêsus một cách cá nhân. Điều này được thực hiện qua sự tự nguyện đặt niềm tin nơi lời hứa của Đức Chúa Trời qua Chúa Jêsus và chủ động từ bỏ tội lỗi biết được.

7. Tất cả chúng ta đều được tha tội và phục hồi dựa vào sự tin cậy của chúng ta nơi Đấng Christ và sự ăn năn tội lỗi của mình. Tuy nhiên, bằng chứng về mối liên hệ mới này phải được thấy qua một cuộc sống được thay đổi và đem đến sự thay đổi. Mục đích của Đức Chúa Trời cho con người không phải chỉ là thiên đàng trong một ngày nào đó, nhưng là sự giống với Đấng Christ ngay bây giờ. Những người thật sự được cứu, mặc dù thỉnh thoảng có phạm tội, sẽ tiếp tục sống trong đức tin và sự ăn năn suốt cuộc đời họ.

8. Đức Thánh Linh là “một Jêsus khác.” Ngài hiện diện trong thế giới này để dẫn đưa những người hư mất về với Đấng Christ và bồi đắp sự giống với Đấng Christ càng hơn trong đời sống của những người được cứu. Các ân tứ của Thánh Linh được ban cho ngay trong thời điểm nhận sự cứu rỗi. Chúng là đời sống và mục vụ của Chúa Jêsus phân chia ra giữa vòng thân thể Ngài, tức là Hội thánh. Các ân tứ này về cơ bản là những thái độ và động cơ của Chúa Jêsus cần được thúc đẩy bởi các bông trái Thánh Linh.

Thánh Linh đang hoạt động trong thời đại ngày nay cũng như Ngài đã hoạt động trong thời của Kinh thánh.

9. Đức Chúa Cha đã khiến Chúa Jêsus Christ là đấng đã sống lại, làm quan án trên mọi sự. Ngài sẽ trở lại trái đất này để phán xét mọi người. Những ai đã tin cậy nơi Chúa Jêsus và tên của họ đã được ghi vào sách sự sống của Chiên Con sẽ nhận lấy một thân thể vinh hiển đời đời khi Ngài trở lại. Họ sẽ được ở với Ngài luôn luôn. Tuy nhiên, những ai đã khước từ lẽ thật của Đức Chúa Trời sẽ bị phân cách khỏi niềm vui tương giao với Ba Ngôi Đức Chúa Trời đời đời. Họ sẽ bị rửa sã cùng với ma quỷ và các thuộc hạ của nó.

Rõ ràng đây không phải là một bản tuyên bố hoàn toàn đầy đủ tuyệt đối nhưng tôi hy vọng nó sẽ cho bạn biết hương vị thần học từ chính tấm lòng của tôi. Tôi thích câu nói này:

“Trong cốt lõi- là sự hợp nhất,
Trong những vấn đề ngoài lề- là sự tự do,
Trong mọi điều- là tình yêu thương.”